

Panindochina®



Your Safety Solution Provider



**INDUSTRIAL
SCIENTIFIC**



SKYLOTEC



KANOX®

sèkur®

OPGAL
Beyond the Visible

**ZELINSKY
GROUP**

CALGAZ

CHEMDEFEND
PROTECTIVE CLOTHING



3M

**SCOTT
SAFETY**



RESPIREX™
Living + Breathing Personal Protection

ION

CIRLOCK
LOCKOUT / TAGOUT EQUIPMENT

JSP

PRO SAFETY GEAR
prosafetygear.com

Panindochina®

CleanAIR®

STREAMLIGHT

NEWTEX
EXTREME PROTECTIVE APPAREL



MFC International
by RESPIREX
ENGINEERED INFLATABLE PRODUCT SOLUTIONS

THORZT
HYDRATE ENERGISE PERFORM

MAPA
PROFESSIONNEL

CT
climbing
technology

**CURTISS -
WRIGHT**

ST Protect

Thorogood
SHOES
Since 1892

frontier
SAFETY INDUSTRIAL FOOTWEAR

**INNO
TEX**

PRATT
SAFETY SYSTEMS

Windsock Company

PIP
PROTECTIVE INDUSTRIAL PRODUCTS

**NEWAGE FIRE PROTECTION
INDUSTRIES PRIVATE LIMITED**

TOBIN
EYEWASH SYSTEM



**KLEVER
INNOVATIONS**

**LW
&
COMPRESSORS**

Panindochina

Nhà cung cấp giải pháp an toàn cho bạn

Là nhà cung cấp chính thức các trang thiết bị an toàn và dịch vụ kỹ thuật tại Việt Nam, nhân tố chính thúc đẩy chúng tôi phát triển từ sự hài lòng của khách hàng thông qua những sản phẩm và dịch vụ chất lượng do chúng tôi cung cấp. Chúng tôi luôn mong muốn trở thành một trong các nhà cung cấp và là đối tác lâu dài hàng đầu của khách hàng ở khu vực Đông Dương.

TẦM NHÌN

Trở thành một trong các nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao trên thị trường, thông qua việc sử dụng phương thức quản lý hệ thống.

MỤC TIÊU

Xây dựng nhóm thiết bị an toàn cốt lõi với chất lượng và hiệu quả cao được khách hàng đánh giá và nhìn nhận về giá trị của sản phẩm và dịch vụ, đồng thời đáp ứng nhu cầu chức năng của thiết bị đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Đảm bảo và xây dựng **Panindochina** trở thành một trong các công ty có giá trị thương hiệu và uy tín trên thị trường, để chia sẻ các giá trị này đến người sử dụng.

Tìm hiểu và giới thiệu các nhà cung cấp tiềm năng khác có liên quan, để giúp khách hàng hoàn thiện chuỗi cung ứng sản phẩm.

Tiếp tục kế hoạch đào tạo và xây dựng nguồn nhân sự chuyên nghiệp cho sự phát triển lâu dài và bền vững của Công ty.

NHIỆM VỤ

Nhằm mục đích thiết lập mạng lưới phân phối bao gồm các đại lý phân phối và đội ngũ bán hàng khu vực để tiếp cận và phục vụ khách hàng trong khu vực chính của Việt Nam.

Xây dựng các cơ sở dịch vụ kỹ thuật để tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật sau bán hàng đáp ứng nhu cầu của khách hàng đối với các trang thiết bị an toàn do chúng tôi cung cấp.

Lập kế hoạch phát triển cho công ty và từng bước thực hiện các kế hoạch đó để xây dựng nguồn nhân sự chuyên nghiệp có kinh nghiệm đáp ứng nhiệm vụ và tầm nhìn của công ty.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chất lượng sản phẩm hướng về mục tiêu Giá trị và Hiệu quả sử dụng.

Tinh thần làm việc tập thể của toàn bộ nhân viên công ty để hỗ trợ khách hàng tốt nhất.

Nâng cao nhận thức về thị trường để xây dựng kênh trao đổi thông tin hiệu quả nhất giữa Nhà sản xuất - Nhà phân phối - Người sử dụng.



Thiết Bị Bảo Hộ Cá Nhân





Mũ bảo hộ lao động chứng nhận theo tiêu chuẩn AS/NZS 1801:1997

Ngoài những hướng dẫn được cung cấp kèm với mũ bảo hộ, người sử dụng nên tham khảo thêm:

- Tiêu chuẩn AS/NZS 1800:1998 về việc lựa chọn, bảo quản và sử dụng mũ bảo hộ.
- Mũ bảo hộ lao động sử dụng bảo vệ đầu tránh khỏi những tai nạn từ những vật thể rơi, va đập vào những bề mặt cố định hoặc di động, mảnh vỡ, thời tiết xấu hoặc sốc điện. Lòng mũ phía bên trong giúp phân bổ trọng lượng mũ bảo hộ đồng đều (và lực tác động do va đập) trên toàn bộ diện tích bề mặt của mũ bảo hộ và phần trên của đầu.
- Lòng mũ bên trong cũng tạo "khoảng cách giảm sốc" 50mm giữa mũ bảo hộ và đầu nhằm hấp thụ lực tác động lên mũ.

Mũ bảo hộ lao động bảo vệ người sử dụng như thế nào?

Mũ bảo hộ lao động bảo vệ người sử dụng bằng việc cung cấp các tính năng như sau:

- Vỏ mũ cứng nhằm cung cấp khả năng chống và hạn chế những tai nạn ảnh hưởng đến phần đầu.
- Hệ thống giảm chấn bên trong mũ hoạt động như một bộ phận hấp thụ lực
- Nếu được trang bị phần bảo vệ trán, mũ bảo hộ có thể bảo vệ luôn phần da đầu, mặt, cổ và vai khỏi những nguy cơ văng bắn tiềm ẩn.
- Nếu được trang bị chụp tai chống ồn, mũ bảo hộ có thể cung cấp thêm tính năng bảo vệ thính giác.

Những loại kiểm định nào mũ bảo hộ phải trải qua nhằm đáp ứng những tiêu chuẩn này?

Tất cả các mũ bảo hộ được sản xuất phải được kiểm tra nhằm đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn Úc AS/NZS 1801.

Mũ bảo hộ đạt chuẩn trước hết phải thực hiện kiểm tra trong những điều kiện và nhiệt độ khác nhau nhằm đảm bảo phù hợp với những ứng dụng làm việc khác nhau, như:

- Nóng - Tại nhiệt độ 50 ± 2°C.
- Lạnh - Tại nhiệt độ -10 ± 2°C.
- Ướt - Nhúng toàn bộ vào nước trong điều kiện nhiệt độ 23 ± 5°C.

Tuổi thọ mũ bảo hộ lao động?

Khi mũ bảo hộ xuất hiện những dấu hiệu bào mòn và rách trên vỏ mũ bảo hộ hoặc lòng mũ, NSX khuyến cáo người sử dụng nên thay mới. Việc thay mới cũng được khuyến cáo khi mũ bảo hộ sau khi có sự cố, vì cấu trúc mũ sẽ bị thay đổi và suy yếu. Mặc dù không có thông tin cụ thể về tuổi thọ của mũ bảo hộ, nhưng NSX khuyến cáo người sử dụng nên thay mới sau khi sử dụng không quá 3 năm.

Các thành phần lồng mũ có thể bị hư hỏng nhanh hơn, vì vậy nên thay thế mỗi 2 năm.

Trong khi sử dụng, mũ bảo hộ thường không được bảo quản cẩn thận, thường bị quăng ném hoặc rơi, được sử dụng như thùng chứa đồ hoặc được treo phía sau của phương tiện giao thông.

Không có bất kỳ dấu hiệu nào cho biết mũ có thể tiếp tục được sử dụng, vì vậy người sử dụng được khuyến cáo kiểm tra thường xuyên vỏ mũ và lòng mũ nhằm phát hiện những dấu hiệu bào mòn và rách và khi không sử dụng, mũ cần được bảo quản trong khu vực mát, khô ráo.

Sau đó mũ bảo hộ được trải qua các kiểm tra như:

- Cách điện - Những khu vực dòng điện rò rỉ không quá 3 mA mà không có hiện tượng phóng điện từ những chất liệu và cũng không bắn tia lửa điện qua mép mũ bảo hộ.
- Độ cứng - Vỏ mũ bảo hộ được cho tác động với một lực 90 ± 1 Newtons (N), sau 8 và 10 giây, phần vỏ mũ không tạo ra những vết lõm vượt quá 15mm (1 Newton là lượng lực cần thiết tương đương với một vật thể có trọng lượng 1 kg tại khoảng cách 1 mét với tốc độ rơi 1 m/s).
- Hấp thụ lực - Khi tác động một lực 50 ± 1 Joules (J) sẽ không làm giảm tốc độ của vật quá 980 m/s², hoặc lực truyền tới người sử dụng mũ bảo hộ không vượt 5 kN (1 Joule là một công được thực hiện, hoặc năng lượng được dùng, bởi 1 lực bằng 1 Newton di chuyển 1 vật thể 1 mét dọc theo hướng của lực).
- Khả năng chống đâm xuyên - Khi đầu không bị đâm bằng đầu nhọn của vật thể.

Thay thế mũ bảo hộ khi:

- Xuất hiện các vết nứt trên vỏ mũ.
- Bề mặt sáng bóng của mũ xuất hiện dấu hiệu xỉ xỉ hoặc mờ.
- Vỏ mũ trở nên giòn .
- Khi có sự cố tác động lên bề mặt mũ bảo hộ.

Thay thế hệ thống giảm chấn khi:

- Hệ thống giảm chấn trở nên giòn.
- Một hoặc nhiều điểm bị gãy.
- Bộ phận giảm chấn không còn độ an toàn.
- Dây đai lồng mũ bị hỏng hoặc bị bào mòn.

Người sử dụng có thể sử dụng dây quai mũ của mũ bảo hộ thương hiệu này sử dụng với mũ bảo hộ thương hiệu khác?

NSX không khuyến cáo.

Dây quai mũ không được kiểm định theo tiêu chuẩn AS/NZS 1801 đối với mũ bảo hộ, nhưng nhằm mục đích cung cấp sản phẩm có chất lượng tốt nhất, dây quai mũ được kiểm định và chứng nhận bởi BSI theo tiêu chuẩn Châu Âu EN397:1955 đối với mũ bảo hộ.

Dựa vào những yêu cầu của tiêu chuẩn Châu Âu, dây quai mũ sẽ đứt khi bị tác động bởi một lực nhất định. Dây quai mũ có thể đứt theo những cách khác nhau phụ thuộc vào những NXS khác nhau, vì vậy người sử dụng được khuyến cáo chỉ sử dụng dây quai mũ cùng với NSX mũ bảo hộ.

PSHU/PSHV



PSH là thể hệ mũ bảo hộ lao động (Type 1) được làm bằng chất liệu nhựa ABS cao cấp có độ bền cao.

Đặc tính nổi bật:

- Vỏ mũ được làm bằng chất liệu ABS chắc chắn, nhẹ.
- Lòng mũ có hệ thống dây đai bằng sợi tổng hợp bán rộng 25mm, 6 điểm.
- Có sẵn loại có lỗ thông hơi (PSHV01) và không có lỗ thông hơi (PSHU02).
- Tấm thấm hút mồ hôi ngăn chặn sự tích tụ mồ hôi.
- Phạm vi điều chỉnh vòng đầu: 53-66 mm.
- Khe cắm phù hợp sử dụng với các phụ kiện có chân cắm 25-30mm.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1801:1997, LIC 2566, SAI Global Type 1, EN 397:2012 + A1, TCVN 6407:1998

Màu sắc lựa chọn



HHV6FB

- Vỏ mũ được làm bằng chất liệu ABS chắc chắn, nhẹ.
- 06 lỗ thông khí cải thiện khả năng tuần hoàn khí và thoải mái.
- Lòng mũ 6 điểm tích hợp khóa vận.
- Tấm thấm hút mồ hôi ngăn chặn sự tích tụ mồ hôi.
- Được trang bị vành mũ rộng bao phủ phần tai và cổ.
- Vành mũ phía trước được thiết kế ngăn, cho phép dễ dàng quan sát.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1801 - SAI Global Certified Lic 20500

Màu sắc lựa chọn



EVO®5



Mũ bảo hộ EVO®5 Olympus® bao gồm phần vỏ mũ bằng chất liệu ABS siêu cứng và hệ thống lồng mũ Evolution 3D-Adjustment cung cấp sự thoải mái và vừa vặn trong suốt thời gian sử dụng.

Đặc tính nổi bật:

- Vỏ mũ được làm bằng chất liệu ABS.
- Hệ thống lồng mũ terylene 6 điểm kết hợp với tấm thấm hút mồ hôi Chamlon™ làm bằng chất liệu cotton Ai cấp cung cấp sự thoải mái tuyệt vời.
- Cơ chế tùy chỉnh độ sâu của lồng mũ độ dao 1-2-3 điểm, giúp đảm bảo khả năng vừa vặn tuyệt đối.
- Phần vỏ mũ thiết kế hệ thống thông khí nhằm cải thiện sự thoải mái và cho phép luồng không khí làm mát.
- Tấm dán phản quang CR2 tùy chọn như một phụ kiện

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1801: 1997, EN397.

Màu sắc lựa chọn



EVO®3

Mũ bảo hộ EVO®3 bao gồm phần vỏ mũ bằng chất liệu HDPE siêu cứng và hệ thống lồng mũ Evolution 3D-Adjustment cung cấp sự thoải mái và vừa vặn trong suốt thời gian sử dụng.

- Vỏ mũ được làm bằng chất liệu ABS.
- Hệ thống lồng mũ terylene 6 điểm cung cấp sự thoải mái tuyệt vời.
- Cơ chế tùy chỉnh độ sâu của lồng mũ độ dao 1-2-3 điểm, giúp đảm bảo khả năng vừa vặn tuyệt đối.
- Tấm dán phản quang CR2 tùy chọn như một phụ kiện

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1801: 1997, EN397.

Màu sắc lựa chọn



PS54/PS55



Mũ bảo hộ Endurance Plus làm bằng chất liệu ABS, sử dụng với dây quai nón 4 điểm.

Đặc tính nổi bật:

- Có sẵn loại không có lỗ thông hơi (PS54) và có lỗ thông hơi (PS55).
- Cách điện lên đến 1000Vac hoặc 1500Vdc (EN 50365) đối với PS54.
- Hệ thống lồng mũ 6 điểm cung cấp sự thoải mái tuyệt vời và an toàn cho người sử dụng.
- Lòng mũ trang bị cơ chế khóa vận.
- Tuổi thọ lên đến 7 năm kể từ ngày sản xuất (miễn là không bị hư hại)

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận EN 397 -30°C / +50°C, MM, LD, 440V a.c., EN 50365 Class:0, ANSI/ISEA Z89.1 TYPE I CLASS E, AS/NZS 1801.

Màu sắc lựa chọn



HHV9

- Vỏ mũ được làm bằng chất liệu ABS chắc chắn, nhẹ
- 06 lỗ thông khí cải thiện khả năng tuần hoàn khí và thoải mái
- Lòng mũ 6 điểm trang bị cơ chế khóa vận.
- Tấm thấm hút mồ hôi ngăn chặn khả năng tích tụ mồ hôi
- Vành mũ rộng tăng khả năng bảo vệ
- Vành rộng hạn chế mưa ảnh hưởng đến người sử dụng trong thời tiết khắc nghiệt

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1801 - SAI Global Certified Lic 20500

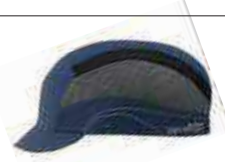
Màu sắc lựa chọn





AAG003-402-100

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN812.
- Trọng lượng dưới 135g.
- Lớp phủ Polygiene®.
- Lớp lót chịu va đập EPP.
- Vỏ mũ bằng nhựa HDPE cứng.



AAG002-102-100

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN812.
- Có thể giặt với nhiệt độ 60°C.
- Trọng lượng dưới 135g.
- Lớp phủ Polygiene®.
- Lớp lót chịu va đập EPP.
- Vỏ mũ bằng nhựa HDPE cứng.



ABS000-002-100

- Tuân thủ tiêu chuẩn EN 812.
- Đường viền phản quang.
- Hệ thống tuần hoàn khí độc đáo tạo cảm giác mát mẻ và thoải mái.
- Cơ chế điều chỉnh độc đáo, cho phép 1 kích cỡ phù hợp với nhiều đối tượng người sử dụng.
- Tắm thấm hút mồ hôi.
- Lớp lót có thể tháo rời và vệ sinh.

BCBG



- Kiểu dáng mũ bóng chày hiện đại, gọn nhẹ.
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN812 - Tiêu chuẩn mũ bảo hộ lao động công nghiệp (bump cap).
- Lớp bên trong được lót đệm foam cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập trong khu vực làm việc.
- Thiết kế lưới và lỗ thông khí cho phép tối ưu hóa khả năng tuần hoàn khí.
- Thiết kế dây đai đầu điều chỉnh đảm bảo luôn vừa vặn với người sử dụng.

BCNSP



- Kiểu dáng mũ bóng chày hiện đại, gọn nhẹ.
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN812 - Tiêu chuẩn mũ bảo hộ lao động công nghiệp (bump cap).
- Lớp bên trong được lót đệm foam cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập trong khu vực làm việc.
- Thiết kế lưới và lỗ thông khí cho phép tối ưu hóa khả năng tuần hoàn khí.
- Thiết kế dây đai đầu điều chỉnh đảm bảo luôn vừa vặn với người sử dụng.
- Thiết kế vành nón ngăn phù hợp với công việc cần quan sát phía trên đầu.

BCFOMP



- Kiểu dáng mũ bóng chày hiện đại, gọn nhẹ.
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN812 - Tiêu chuẩn mũ bảo hộ lao động công nghiệp (bump cap)
- Lớp bên trong được lót đệm foam cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập trong khu vực làm việc.
- Thiết kế lưới và lỗ thông khí cho phép tối ưu hóa khả năng tuần hoàn khí.
- Thiết kế dây đai đầu điều chỉnh đảm bảo luôn vừa vặn với người sử dụng.
- Thiết kế vành nón ngăn phù hợp với công việc cần quan sát phía trên đầu.



R5SL

- Vỏ mũ được làm bằng sợi tổng hợp gia cố bằng sợi thủy tinh và sợi DuPont™ Kevlar®
- Lồng mũ có thể điều chỉnh bằng khóa vận.
- Dây quai mũ 3 điểm bằng chất liệu Polyester.
- Khóa cài Pacific nhỏ gọn.
- Lồng mũ 4 điểm, bằng chất liệu nylon.
- Kính chắn bảo vệ được lắp bên ngoài mũ.
- Giá đỡ đèn pin Easi On-Off.
- Vị trí gắn đèn đội đầu và kính bảo hộ.
- Vạt che bảo vệ cổ chống cháy.

Tiêu chuẩn:
 Chứng nhận NFPA 1951:2020, NFPA 1977:2016
 AS/NZS 1801:1997, EN 397:2012,
 ANSI Z89.1:2014

Màu sắc lựa chọn



BE-AUS-393

- Mũ được trang bị các miếng dán phản quang cải thiện khả năng nhận diện.
- Lồng mũ có thể điều chỉnh độ rộng từ 54 đến 63 cm.
- Các phần đệm bên trong có thể thay thế, vệ sinh và thay mới.
- Ứng dụng: Nông nghiệp, Xây dựng / Thọ làm mái nhà / Thọ mộc, Đội cứu hỏa / Cứu hộ / Lực lượng đặc biệt, Làm việc trên cao, Công việc di động, Thao tác dây / Lắp đặt, Giàn giáo, Năng lượng gió / Hàng hải.
- Trọng lượng: 0,46 kg.
- Chất liệu: Polycarbonat, Acrylnitril-Butadien-Styrol, Expanded Polystyrene.

Tiêu chuẩn:
 Chứng nhận ANSI/ISEA Z89.1:2014, Type 2, class G/E/LT, meets CSA Z94.1-15, Type 1, class E.

Màu sắc lựa chọn



HHV6MP

- Vành mũ rộng 10mm giúp tăng tầm nhìn trong khi làm việc trên cao.
- Lồng mũ 6 điểm.
- Khóa vận dễ dàng điều chỉnh bằng một tay, nhanh chóng và chính xác ngay cả khi đeo găng tay.
- Dây đeo 4 điểm có thể điều chỉnh và được trang bị khóa cài nhanh.
- Khe cắm đa năng cho phép sử dụng kết hợp với tấm chắn bảo vệ mặt và chụp tai chống ồn.
- Phù hợp sử dụng cho khu vực có gió mạnh.

Tiêu chuẩn:
 Chứng nhận AS/NZS 1801 - SAI Global Chứng nhận Lic 20500, Chứng nhận EN397:2012+A1:2012 - 440V a.c.

Màu sắc lựa chọn



IN LOGO VÀ THƯƠNG HIỆU

Ngoài chức năng chính sử dụng nhằm bảo vệ người lao động, mũ bảo hộ còn đại diện cho người sử dụng, doanh nghiệp và ngay cả những thành tích đã đạt được của người lao động. Dịch vụ in ấn logo chất lượng cao của chúng tôi nhằm đưa logo và slogan của doanh nghiệp lên nón bảo hộ một cách chính xác và nhanh chóng.
 * Có 4 vị trí in logo lên vỏ mũ
 * Tối đa: 3 màu



Lồng Mũ

- Lồng mũ 6 điểm tăng khả năng bảo vệ và thoải mái.
- Lồng mũ bằng sợi nylon cung cấp sự thoải mái tốt nhất.
- Có thể chọn lựa khóa cài hoặc khóa vận.
- Tắm thấm hút mồ hôi có thể thay thế.

Chất Liệu

- A.B.S: Acrylo Butadiene Styrene.
- P.C: Polycarbonate.

Điểm Ưu Việt:

- Trọng lượng nhẹ.
- Khe cắm phụ kiện phù hợp kết hợp với các chức năng bảo vệ khác như: Bảo vệ thính giác, bảo vệ mặt và mũ bảo hộ hàn.
- 10 màu: Trắng, Vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, xám, đỏ dưa hấu, vàng huỳnh quang, cam huỳnh quang.

Phụ Kiện Mũ Bảo Hộ

Sử dụng cho EVO®3, EVO®5



Lồng Mũ & Khóa Vận Revolution®



Lồng Mũ & Khóa Trượt OneTouch™



Lồng Mũ & Khóa Vận Panindochina®



Dây Quai Panindochina®

Nút Nhét Tai Sử Dụng 1 Lần

Nút nhét tai sử dụng một lần làm bằng foam polyurethane đảm bảo sự thoải mái và dễ sử dụng, chống lại tiếng ồn có hại. Một kích cỡ phù hợp cho tất cả. 32 NRR (ANSI) và 37 SNR (CE) Cấp độ bảo vệ: 96-106 dB. Tuân thủ: ANSI S3.19, EN352-2.

SE 1373



SE 1374

EPDS500A



| | |
|----------|---|
| SE 1374 | Nút nhét tai sử dụng 1 lần, loại không dây, màu cam, SNR 37, NRR 32 |
| SE 1373 | Nút nhét tai sử dụng 1 lần, loại có dây (PVC), màu cam, SNR 37, NRR 32 |
| EPDS500A | Hộp phân phát nút nhét tai sử dụng 1 lần, màu cam 500 cặp, -SLC80, 27dB |

EPYU



- Cấp độ bảo vệ: Class 5, SLC80, 27dB.
 - Bảo vệ thính giác với mức độ ồn lên đến 110 dB(A).
 - Proplug với kiểu dáng hình chuông cung cấp sự thoải mái tối đa.
 - Màu sắc nổi bật để quan sát đảm bảo người lao động luôn tuân thủ đúng quy định.
 - Thiết kế đặc biệt dễ dàng thao tác và giảm thiểu tối đa tình trạng bị rơi ra khỏi ống tai.
 - Mỗi cặp được đóng gói trong 1 túi poly riêng rẽ
 - Loại không có dây đeo.
- Chứng nhận tiêu chuẩn AS/NZS 1270:2002.

267-HPR410C



- Vành nút nhét tai có khả năng tự làm kín mang lại sự thoải mái trong suốt thời gian sử dụng
- Phần thân cứng giúp thao tác nhét tai được thực hiện dễ dàng và giảm thiểu nguy cơ nhiễm bẩn
- Dây đeo có thể tháo rời nhằm tăng tính an toàn khi làm việc xung quanh máy móc, hoặc khi nút nhét tai TPR được vệ sinh bằng xà bông và nước
- Khả năng cách âm vừa phải cho phép sử dụng an toàn, ngăn chặn tiếng ồn nguy hại nhưng vẫn cho phép nhận biết tín hiệu cảnh báo và giọng nói một cách dễ dàng
- NRR: 27dB

Chứng nhận theo ANSI S3.19-1974

267-HPR400C



- Vành nút nhét tai có khả năng tự làm kín mang lại sự thoải mái trong suốt thời gian sử dụng.
- Dây đeo có thể tháo rời nhằm tăng tính an toàn khi làm việc xung quanh máy móc, hoặc khi nút nhét tai TPR được vệ sinh bằng xà bông và nước
- Khả năng cách âm vừa phải cho phép sử dụng an toàn, ngăn chặn tiếng ồn nguy hại nhưng vẫn cho phép nhận biết tín hiệu cảnh báo và giọng nói một cách dễ dàng
- NRR: 27dB

Chứng nhận theo ANSI S3.19-1974

267-HPR310C



- Vành nút nhét tai có khả năng tự làm kín mang lại sự thoải mái trong suốt thời gian sử dụng
- Phần thân cứng giúp thao tác nhét tai được thực hiện dễ dàng và giảm thiểu nguy cơ nhiễm bẩn
- Dây đeo có thể tháo rời nhằm tăng tính an toàn khi làm việc xung quanh máy móc, hoặc khi nút nhét tai TPR được vệ sinh bằng xà bông và nước
- Khả năng cách âm vừa phải cho phép sử dụng an toàn, ngăn chặn tiếng ồn nguy hại nhưng vẫn cho phép nhận biết tín hiệu cảnh báo và giọng nói một cách dễ dàng
- NRR: 25dB

Chứng nhận theo ANSI S3.19-1974

SE 1323



- Vành nút nhét tai mềm dễ dàng gắn vào ống tai nhằm bảo vệ chống lại những tiếng ồn nguy hiểm và tạo sự thoải mái tuyệt vời trong suốt quá trình sử dụng
- Với thiết kế thuận tiện cho phép dễ thao tác. Có thể tái sử dụng và vệ sinh với nước và xà bông thông thường
- Tuân thủ: ANSI S3.19, EN352-2
- SNR: 28 dB, NRR: 27dB

EPYC



- Cấp độ bảo vệ: Class 5, SLC80, 27dB.
- Bảo vệ thính giác với mức độ ồn lên đến 110 dB(A).
- Proplug với kiểu dáng hình chuông cung cấp sự thoải mái tối đa.
- Màu sắc nổi bật để quan sát đảm bảo người lao động luôn tuân thủ đúng quy định.
- Thiết kế đặc biệt dễ dàng thao tác và giảm thiểu tối đa tình trạng bị rơi ra khỏi ống tai.
- Trang bị dây đeo cho phép nút tai dễ dàng đeo trên cổ khi không sử dụng.

Chứng nhận tiêu chuẩn AS/NZS 1270:2002.

EPSC



- Cấp độ bảo vệ: Class 3, SLC80, 18dB.
- Nút nhét tai silicone, có thể tái sử dụng nhiều lần.
- Bảo vệ thính giác với mức độ ồn lên đến 100 dB(A).
- Hộp bảo quản bằng nhựa được cung cấp theo kèm.
- Trang bị dây đeo cho phép nút tai dễ dàng đeo trên cổ khi không sử dụng.

Chứng nhận tiêu chuẩn AS/NZS 1270:2002.

AEA060-040-500



- SNR: 30dB
- Chụp tai chống ồn Big Blue™ được trang bị đệm foam nhằm giảm thiểu những điểm ép không thoải mái và mang lại hiệu suất bảo vệ tuyệt vời
- Chụp tai bằng polystyrene với thiết kế lớn, chắc chắn và có khả năng chịu va đập tốt
- Chất liệu foam cung cấp khả năng cách âm tuyệt vời
- Đệm foam rộng
- Băng đeo đầu bằng nhựa được gia cố chắc chắn
- Thiết kế phù hợp sử dụng thoải mái trong suốt thời gian làm việc

Chứng nhận EN 352-1

EMPYTNB



- Cấp độ bảo vệ: Class 4, SLC80 23dB.
- Màu sắc hiển thị cao dễ dàng nhận biết.
- Thiết kế dây đeo cho phép đảm bảo thoải mái cho người sử dụng.
- Khả năng bảo vệ thính giác trong những môi trường có độ ồn lên đến 110 dB(A).
- Chụp tai với thiết kế nhẹ, chắc chắn.
- Băng đeo đầu trang bị đệm êm cung cấp mức độ thoải mái.
- Cấu trúc dây thép chắc chắn phù hợp với các nhu cầu sử dụng khác nhau.
- Thiết kế nhỏ gọn, hiện đại đảm bảo thoải mái suốt quá trình sử dụng. Đệm tai chất lượng cao.
- Lực siết thấp đảm bảo sự thoải mái.

Chứng nhận tiêu chuẩn AS/NZS 1270:2002.

EMVIP



- Cấp độ bảo vệ: Class 5, SLC80 26 dB.
- Sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau.
- Khả năng bảo vệ thính giác trong những môi trường có độ ồn lên đến 110 dB(A).
- Chụp tai với thiết kế nhẹ, chắc chắn.
- Đệm tai chất lượng cao.
- Đệm băng đeo đầu và foam bên trong cung cấp sự thoải mái suốt quá trình làm việc.
- Lực siết thấp trong khi vẫn duy trì độ kín, khí tốt.
- 3 vị trí đeo băng đeo đầu (trên đầu, sau đầu và dưới cằm) cho phép chụp tai được sử dụng thoải mái với các thiết bị bảo hộ khác như mũ bảo hộ, mặt nạ thở, kính bảo hộ,...

Chứng nhận tiêu chuẩn AS/NZS 1270:2002.

* Tùy chọn: Chụp tai gắn mũ bảo hộ HHEM với cấp độ bảo vệ SLC80 Class 5 26 dB(A).

AEB030-0AY-000



- SNR 32, SLC80-116 dB
- Băng đeo đầu đúc được thiết kế hệ thống thoát khí mang lại sự thoải mái tuyệt vời cho người sử dụng. Lực ép băng đeo đầu và bề mặt đệm lót kết hợp với nhau mang lại sự thoải mái và áp lực lên đệm lót một cách tối ưu.
- Nhằm tạo điều kiện phân phối lực ép một cách đồng đều, người sử dụng có thể nghiêng và điều chỉnh vị trí chụp tai nhằm tạo sự thoải mái và vừa vặn một cách tối ưu
- Băng đeo đầu được sản xuất bằng TPE, qua đó việc vệ sinh được thực hiện một cách dễ dàng
- Đệm làm kín có thể thay thế dễ dàng.

Chứng nhận AS/NZS 1270:2002.

*Tùy chọn: Chụp tai gắn mũ bảo hộ Class 5, 31dB với mã số sản phẩm AEB030-0CY-000

EMPYTS



- Cấp độ bảo vệ: Class 5, SLC80 31 dB.
- Màu sắc hiển thị cao dễ dàng nhận biết.
- Hiệu suất cao và chắc chắn thông qua cấu trúc dây thép cung cấp sự bảo vệ tối đa, với hệ thống có thể điều chỉnh để phù hợp với từng đối tượng.
- Khả năng bảo vệ thính giác trong những môi trường có độ ồn lên đến 116 dB(A).
- Thiết kế nhỏ gọn, hiện đại đảm bảo thoải mái suốt quá trình sử dụng.
- Đệm tai chất lượng cao.
- Băng đeo đầu trang bị đệm êm.
- Cấu trúc dây thép chắc chắn.
- Lực siết thấp đảm bảo sự thoải mái

Chứng nhận theo AS/NZS 1270:2002

* Tùy chọn: Chụp tai gắn mũ bảo hộ HHEMPYTS với cấp độ bảo vệ SLC80 Class 5 31 dB(A).

AEB010-0CY-800



- SNR 26, SLC80-106 dB
- Lực ép của băng đeo đầu và bề mặt đệm êm kết hợp với nhau tạo sự thoải mái và kín khí tối ưu
- Chụp tai Sonis® có thể mã hóa màu phù hợp với màu sắc nhận diện của doanh nghiệp. Bên cạnh đó có thể in ấn logo công ty
- Người sử dụng có thể nghiêng hoặc điều chỉnh vị trí chụp tai nhằm tối ưu hóa sự thoải mái và vừa vặn
- Băng đeo đầu được làm bằng chất liệu TPE, qua đó dễ dàng vệ sinh. Vòng đệm làm kín có thể thay thế dễ dàng. Bộ vệ sinh có sẵn cho từng model.
- Khe cắm phụ kiện trên mũ bảo hộ JSP cho phép gắn chụp tai chống ồn Sonis® một cách dễ dàng, cùng với hệ thống kín chắn bảo vệ mặt nhằm tối ưu hóa khả năng bảo vệ

Certified to AS/NZS 1270:2002

HOIAN



- + Thiết kế ôm sát mặt
- + Bề mặt gọng kính rộng tăng khả năng bảo vệ 2 bên
- + Tròng kính liền mạch vừa vặn tuyệt đối với nhiều cấu trúc khuôn mặt khác nhau
- + Cầu mũi được làm bằng chất liệu mềm tăng sự thoải mái
- + Đệm cao su chống trượt

HANOI



- + Gọng kính polycarbonate chắc chắn
- + Tròng kính kim loại có thể lựa chọn
- + Đệm cầu mũi được làm bằng chất liệu mềm
- + Gọng kính dẻo
- + Gọng kính được thiết kế thẳng

BREEZE MKII



- + Khả năng chịu va đập trung bình
- + Tròng kính liền khối cao cấp, trọng lượng nhẹ
- + Kiểu dáng thời trang.
- + Bảo vệ chống 99.9% tia UV phù hợp sử dụng ngoài trời
- + Thiết kế tấm chắn bảo vệ 2 bên tăng khả năng bảo hộ

CIRRUS



- + Khả năng chịu va đập trung bình
- + Tròng kính thiết kế khoa học
- + Gọng kính mềm sử dụng công nghệ phun đúc
- + Thiết kế có khả năng bám dính tuyệt vời ngay cả trong những công việc nặng và mồ hôi nhiều
- + Đầu gọng kính mềm, qua đó tránh tình trạng trầy xước tròng kính khi gấp kính bỏ vào túi

SONDOONG



- + Thiết kế hiện đại và thời trang
- + Gọng kính polycarbonate chắc chắn
- + Tròng kính liền mạch. Tròng kính phân cực có thể lựa chọn
- + Cầu mũi được làm bằng chất liệu mềm tăng sự thoải mái
- + Đệm cao su phun đúc hạn chế khả năng biến dạng trong môi trường nhiệt độ cao

GALACTUS™



- + Gọng kính sử dụng công nghệ phun đúc, có tính đàn hồi
- + Kết cấu bên trong bằng chất liệu Polymer
- + Cầu mũi được thiết kế có khả năng tương thích cao với người sử dụng
- + Gọng kính được thiết kế tiện dụng mang lại sự thoải mái và độ ổn định tốt
- + Tròng kính có độ cong cấp 10 cho tầm nhìn và khả năng bảo vệ tuyệt vời

NHATRANG



- + Trọng lượng nhẹ chỉ 22.6g
- + Thiết kế với chất liệu không dẫn điện
- + Cầu mũi thiết kế thoải mái trong suốt quá trình sử dụng
- + Gọng kính mỏng trang bị đệm cao

SAIGON



- + Kính bảo hộ kiểu dáng ôm sát mặt với thiết kế thời trang, vừa vặn và khả năng bảo vệ tuyệt vời
- + Tròng kính hạn chế ánh sáng xanh có thể chọn lựa
- + Cầu mũi được thiết kế phù hợp với hầu hết kiểu dáng khuôn mặt
- + Đệm êm được phun đúc hạn chế biến dạng trong môi trường nhiệt độ cao
- + Mặt trong gọng kính được phủ lớp đàn hồi tăng khả năng bám dính

PROSPEC II

- Tròng kính liền mạch phù hợp với nhiều kiểu dáng khuôn mặt khác nhau.
- Thiết kế ôm sát mắt.
- Gọng kính thiết kế khoa học với hệ thống thông gió gián tiếp.
- Khả năng vừa vặn, thoải mái và an toàn tuyệt vời.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn ANSI Z87.1-2010.



Màu trong



Màu trong Màu đen

ZEN

- Kính bảo hộ với thiết kế thời trang, vừa vặn và an toàn.
- Chiều dài gọng kính có thể điều chỉnh nhằm phù hợp với từng kiểu dáng khuôn mặt.
- Cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt vời.
- Cầu mũi mềm tăng sự thoải mái.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn ANSI Z87.1-2010.



Màu trong

Màu đen



Màu trong Màu đen Màu hổ phách

SPECTRA

- Tròng kính liền mạch tích hợp phần che bảo vệ 2 bên.
- Khả năng vừa vặn, thoải mái và an toàn tuyệt vời.
- Gọng kính có thể điều chỉnh nhằm phù hợp với từng kiểu dáng khuôn mặt.
- Gọng kính có thể dễ dàng thay thế.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn ANSI Z87.1-2010.



Màu trong Màu đen

PROTEUS 1

- Gọng kính trang bị cơ chế lò xo phù hợp sử dụng với nhiều kiểu dáng khuôn mặt khác nhau.
- Tròng kính thuốc có thể tháo rời.
- Tròng kính bảo hộ trang bị cơ chế lật.
- Đệm mũi thiết kế rộng của đảm bảo khả năng bám dính tốt.
- Đệm cao su phun đúc phù hợp sử dụng trong môi trường nhiệt độ cao.
- Cấu trúc cầu mũi kim loại chắc chắn.
- Đệm mũi có thể điều chỉnh.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn ANSI Z87.1-2010.



Màu trong Màu đen Màu hổ phách

4900

- Bảo vệ va đập trung bình.
- Bảo vệ 99.9% tia UV phù hợp sử dụng ngoài trời.
- Tròng kính 2mm chống trầy xước và đọng sương.
- Thiết kế nhẹ và dây đeo đầu có thể điều chỉnh cung cấp sự thoải mái cho người sử dụng.
- Hệ thống thông gió gián tiếp để tăng thông thoáng và giảm thiểu hiện tượng đọng sương của tròng kính.
- Kính cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt vời vùng quanh mắt.
- Có thể lựa chọn tròng kính trong.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1337.1:2010



6FR

- Bảo vệ va đập trung bình.
- Bảo vệ 99.9% tia UV phù hợp sử dụng ngoài trời.
- Lớp phủ chống trầy xước và chống sương mù trên tròng kính.
- Chứng nhận chống văng bắn dung dịch.
- Chứng nhận sử dụng trong môi trường có nhiệt độ cao, chữa cháy.
- Hệ thống thông gió khép kín ngăn ngừa khói xâm nhập vào trong kính.
- Phù hợp và thoải mái hơn kính thông thường.
- Dây đeo đầu 35MM FR để tăng khả năng bảo vệ và sự thoải mái.
- Có thể lựa chọn tròng kính trong, đen hoặc hổ phách.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1337.1:2010



5000

- Bảo vệ va đập trung bình.
- Tròng kính phủ lớp chống đọng sương.
- Bảo vệ 99.9% tia UV phù hợp sử dụng ngoài trời.
- Kết hợp yếu tố 2 trong 1 tăng sự thoải mái và giá trị sử dụng.
- Tâm quan sát rộng.
- Bảo vệ chống văng bắn dung dịch.
- Phần mặt nạ thông thoáng.
- Kính bảo hộ và bộ phận bảo vệ mắt có thể tháo rời.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1337.1:2010.



3700

- Tròng kính chống đọng sương, bảo vệ va đập trung bình.
- Bảo vệ chống văng bắn dung dịch.
- Tròng kính 2mm chắc chắn hơn, chống đọng sương – Phù hợp sử dụng với khẩu trang trong điều kiện môi trường ẩm ướt.
- Bảo vệ chống 99% tia UV phù hợp sử dụng với công việc ngoài trời.
- Viền kính được làm từ foam và dây đeo đầu bằng rộng cung cấp sự thoải mái. Hệ thống lỗ thông khí gián tiếp.
- Có thể lựa chọn tròng kính đen hoặc trong.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận AS/NZS 1337.1:2010



Phụ Kiện: Vệ Sinh Tròng Kính/Mặt Nạ



Trạm Rửa Kính ASU200-000-200

Trạm rửa kính (chất liệu nhựa) treo tường bao gồm 4 hộp giấy gồm 280 miếng và 1 chai xịt dung dịch vệ sinh tròng kính. Tất cả cấu kiện có thể thay thế một cách dễ dàng và được đặt trong hộp bảo quản, qua đó giúp lưu trữ tất cả vật dụng cần thiết cùng 1 vị trí. Trang bị gương cầm tay giúp nhận biết những dấu hiệu do kích ứng. Cung cấp bao gồm 4 đinh vít sử dụng gắn tường.



Hộp Giấy Vệ Sinh Tròng Kính ASU200-000-300

Mỗi hộp chứa 280 khăn giấy ít xơ, mềm, không gây mài mòn và thấm hút tốt cho phép thao tác vệ sinh được thực hiện dễ dàng. Sử dụng cùng với chai xịt dung dịch vệ sinh cho sự hiệu quả tốt nhất.



Chai Dung Dịch Rửa Kính ASU200-000-400

Chai xịt dung dịch rửa kính 500ml. Dung dịch xịt vệ sinh có khả năng chống vi khuẩn, chống tĩnh điện và không chứa cồn cũng như silicone.



Giấy Vệ Sinh Tròng Kính - Hộp 100 Cái ASU200-000-100

Thiết kế phù hợp gắn tường hoặc để bàn. Thiết kế cho phép vận chuyển dễ dàng bao gồm 100 túi giấy vệ sinh tròng kính không chứa cồn. Giấy lau cũng phù hợp sử dụng vệ sinh thiết bị bảo vệ cá nhân khác như mặt nạ nửa mặt và chụp tai chống ồn.

HỆ THỐNG NƯỚC RỬA MẮT TOBIN

Là một giải pháp an toàn, nhanh chóng và được kiểm chứng sử dụng rửa mắt hiệu quả khi tiếp xúc với hóa chất. Hệ thống được thiết kế đặc biệt phù hợp sử dụng trong những trường hợp rửa mắt khẩn cấp.

Khi hóa chất tiếp xúc với mắt có thể gây ra những tổn thương nghiêm trọng trong khoảng 1-5 giây. Rửa mắt ngay trong vòng vài giây có thể mang tính quyết định giảm tối thiểu tổn thương đối với mắt. Một vấn đề cũng rất quan trọng là hệ thống rửa mắt phải sử dụng dễ dàng và mắt tổn thương phải được rửa với dòng nước mềm mại, cả hai đặc tính đều được thiết kế trong mỗi chai nước rửa mắt Tobin. Nạn nhân chỉ cần dùng một tay để sử dụng, nước rửa mắt sẽ tự động chảy hết dưới áp lực tự nhiên, lưu lượng không thể được tăng bằng cách bóp vào chai rửa mắt.



TOBIN 130

Hệ thống nước rửa mắt treo tường

- Hệ thống thiết kế đặc biệt cho trường hợp khẩn cấp.
- Cung cấp lưu lượng nước nhẹ nhàng.
- Mỗi chai 1 lít cung cấp khoảng 3 phút sử dụng.
- Bao gồm 2 chai 1 lít, tủ và đỉnh vít
- 35 (cao) x 25 (rộng) x 11 (sâu) cm.
- Chai nước muối sinh lý với hàm lượng sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất.

TOBIN 129

Hệ thống nước rửa mắt treo tường

- Hệ thống nước rửa mắt treo tường với 2 chai nước rửa mắt 1 lít và kệ treo.
- Phù hợp sử dụng trong những khu vực không gian hạn chế hoặc/và rửa mắt được yêu cầu tại nhiều điểm trong cùng 1 khu vực.
- Phụ kiện đi kèm bao gồm ốc vít sử dụng với kệ treo tường.
- Kích thước 39x20x10 cm.



TOBIN 126

- Chai nước rửa mắt thay thế
- 2 x 1 lít/chai

NHỮNG ĐẶC TÍNH AN TOÀN QUAN TRỌNG

Dòng nước

Mắt được rửa bằng lưu lượng dòng chảy mềm mại bao gồm 6 tia nước nhỏ. Mắt bị tổn thương không được rửa bằng tia nước mạnh. Mỗi chai bao gồm 1 lít nước muối sinh lý 0.9% và cung cấp lưu lượng dòng chảy khoảng 3 phút

Lỗ thông khí đáy chai

Khi lỗ thông khí mở, không khí sẽ đi vào bên trong chai nước rửa mắt và đảm bảo mắt được rửa bằng dòng nước mềm mại và liên tục. Dòng nước có thể dừng lại bằng cách đặt ngón cái lên phần lỗ đáy chai, cho phép cử động và chớp mắt

Hạn sử dụng

Vì chai nước rửa mắt chỉ sử dụng 1 lần, vì vậy việc cố gắng tái sử dụng là không cần thiết. Dung dịch bên trong chai nước rửa mắt có hạn sử dụng 3 năm. Mỗi chai đều hiển thị ngày hết hạn rõ ràng.

Lưu lượng

Việc rửa mắt liên tục trong thời gian dài là cực kỳ quan trọng. 5 chai nước rửa mắt có thể cung cấp thời gian rửa mắt khoảng 15 phút. Những chai khác có thể được lấy từ những kệ treo khác khi có yêu cầu.

Sự vô trùng

Quy định kiểm soát dung dịch vô trùng nghiêm ngặt. Chai nước rửa mắt không được chứa bất kỳ loại vi khuẩn nào trong suốt thời hạn sử dụng. Khi chai nước rửa mắt đã mở, dung dịch bên trong phải được sử dụng hết trong vòng vài tiếng hoặc bỏ đi sau khi sử dụng.

Quy trình sản xuất dung dịch nước rửa mắt Tobin tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn Châu Âu và Thụy Điển như SS-EN ISO 9002, SS-EN 46002, SS-EN 552 và SS-EN 556. Bên cạnh đó còn tuân thủ theo tiêu chuẩn Đức DIN 12930



TOBIN 121

Hệ thống nước rửa mắt Tobin đã được kiểm chứng như một giải pháp tẩy rửa an toàn và nhanh chóng khi mắt bị tiếp xúc bởi hóa chất. Hóa chất có thể gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho mắt chỉ trong thời gian từ 1-5 giây. Việc rửa mắt được thực hiện trong một vài giây có thể quyết định giảm thiểu tối đa những tổn thương đến mắt. Với chai nước bỏ túi Tobin, người sử dụng sẽ giảm thiểu tối đa thời gian phản ứng khi xảy ra sự cố.

Mắt nên được rửa khi nào và trong thời gian bao lâu?

Những tai nạn về mắt xảy ra không được báo trước. Thông thường tất cả các tai nạn xảy ra có hiện tượng đau cấp tính và cảm giác không nhìn thấy. Cảm giác nóng rát như mắt được để trên ngọn lửa. Điều cực kỳ quan trọng là phải rửa mắt ngay lập tức và thời gian luôn là vấn đề then chốt. Bên cạnh đó lưu lượng dung dịch đóng vai trò quan trọng giúp làm loãng hoặc rửa sạch hóa chất bên trong mắt.

Tai nạn cơ học
Rửa không ít hơn 1 phút

Chất tẩy dầu mỡ
Rửa không ít hơn 2-3 phút

Tai nạn với axit

Việc rửa mắt phải được tiến hành trong vòng 5 giây. Thời gian là vấn đề quan trọng nhất, cứ mỗi giây chậm trễ thì càng làm tình huống xấu đi. Sự tổn thương tăng lên được tính theo từng giây sau 1-2 phút. Nên rửa mắt trong thời gian khoảng 3 phút. Tuy nhiên để khôi phục cảm giác thoải mái thì việc rửa thêm khoảng 2 phút được khuyến cáo. Những giai đoạn thời gian này chỉ áp dụng với một phần nhỏ dung dịch tiếp xúc với mắt. Nạn nhân luôn luôn nên được đưa đến bác sĩ để cho những phương án điều trị phù hợp

Tai nạn với kiềm

Xử lý nhanh chóng và rửa mắt kéo dài là điều cực kỳ quan trọng. Thiết bị rửa mắt nên được đặt trong tầm tay và phải được thiết kế sao cho việc rửa mắt có thể tiếp tục trong suốt quá trình đi đến bác sĩ. Thời gian rửa mắt 10-20 phút được khuyến cáo. Trong những sự cố với kiềm chỉ có bác sĩ có thể quyết định khi nào là an toàn để kết thúc việc rửa mắt

Mặt Nạ Bảo Hộ

www.panindochina.com.vn



Khung Đeo BG

- Thiết kế nguyên khối, chất liệu Polyethylene.
- Dễ dàng điều chỉnh bằng núm vặn.
- Phù hợp với kích thước vòng đầu từ 53cm-66cm
- Tầm thấm hút mồ hôi chất liệu cotton cung cấp khả năng thấm hút tốt hơn.
- Chốt cài QuickLock cho phép thay thế tấm kính che mặt dễ dàng và nhanh chóng.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010



Khung Đeo HHBGE

- Thiết bị bảo hộ lao động.
- Chứng nhận bảo vệ chống va đập cao.
- Phù hợp với kích thước vòng đầu từ 53cm-66cm.
- Gắn mũ bảo hộ Pro Choice thông qua khe cắm 25mm.
- Trang bị chốt cài QuickLock.
- Phù hợp sử dụng mũ bảo hộ gắn chụp tai chống ồn.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010



Khung Đeo PFAF21

- Thiết kế bằng nhôm cao cấp.
- Phù hợp với hầu hết các loại mũ bảo hộ.
- Phù hợp sử dụng trong môi trường nhiệt độ cao.
- Sử dụng với tấm kính che mặt.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010, EN 166



Khung Đeo PFSP171

- Thiết kế gọn nhẹ.
- Được thiết kế với vật liệu không dẫn điện.
- Phù hợp với hầu hết các loại mũ bảo hộ.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010, EN 166



Khung Đeo ANJ000-001-111

- Khung đeo sử dụng gắn kính chắn bảo vệ mặt với mũ bảo hộ.
- Cài vào khe gắn phụ kiện trên chụp tai chống ồn.
 - Phù hợp sử dụng với mũ bảo hộ Evolution®.
 - Chất liệu ABS.

Chứng nhận theo EN 166, EN 1731 và AS/NZS 1337.1



Khung Đeo ANV000-001-108

- Khung đeo tấm chắn bảo vệ mặt sử dụng gắn kính chắn Surefit™ vào mũ bảo hộ EVO®.
- Cài vào khe gắn phụ kiện trên chụp tai chống ồn.
 - Phù hợp sử dụng với mũ bảo hộ Evolution®.
 - Chất liệu ABS

Chứng nhận theo EN 166, EN 1731 và AS/NZS 1337.1



Chất liệu mặt kính



Polycarbonate

- Tấm kính bảo vệ mặt chất liệu polycarbonate là sự lựa chọn tốt nhất sử dụng bảo vệ chống va đập và những dung dịch có gốc nước (sinh học, axit, dung môi yếu).
- Tấm kính bảo vệ mặt polycarbonate có thể sử dụng an toàn trong điều kiện nhiệt độ lên đến 105°C (chất liệu sẽ bắt đầu biến dạng và cong khi đạt đến nhiệt độ tối đa).
- Tấm kính bảo vệ mặt polycarbonate có 3 độ dày: 1mm, 1.5mm và 2mm
 - 1mm và 1.5mm cung cấp khả năng bảo vệ va đập cao.
 - 2mm cung cấp khả năng bảo vệ va đập rất cao.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010

Thermoguard+

- Tấm kính bảo vệ mặt cung cấp khả năng bảo vệ va đập cao, phù hợp sử dụng trong môi trường nhiệt độ cao và nguy cơ văng bắn hóa chất.
- Khả năng bảo vệ chống văng bắn hóa chất (C) và kim loại nóng chảy/chất rắn nóng (M).
- Tấm kính bảo vệ mặt Thermoguard+ có thể sử dụng an toàn trong điều kiện nhiệt độ lên đến 125°C (chất liệu sẽ bắt đầu biến dạng và cong khi đạt đến nhiệt độ tối đa).
- Tấm kính bảo vệ mặt Thermoguard+ có độ dày 1mm có khả năng bảo vệ chống va đập cao.

Chứng nhận theo AS/NZS 1337.1:2010

Tấm kính bảo vệ mặt kết hợp bảo vệ va đập.

Tấm kính sử dụng trong lĩnh vực hàn

- Sử dụng cho những công việc hàn.
- Độ tối cấp độ 2 phù hợp sử dụng với ánh sáng bức xạ cấp độ thấp.
- Độ tối cấp độ 5 phù hợp bảo vệ chống lại văng bắn dung dịch, cường độ ánh sáng lớn và bức xạ tia cực tím.



| Mã sản phẩm | Chất liệu | Độ dày | Màu sắc | Kích thước | Loại | Môi trường kim loại chất rắn nóng chảy | Chịu va đập rất cao | Chịu va đập cao | Chịu va đập trung bình | Chịu va đập thấp | Chống văng bắn hóa chất | Sử dụng ngoài trời |
|----------------|---------------|--------|---------|------------|-------------------------|--|---------------------|-----------------|------------------------|------------------|-------------------------|--------------------|
| ANX060-230-000 | Polycarbonate | 1 mm | Trong | 530x620mm | Tấm kính | • | | • | | | • | • |
| ANX010-230-000 | Acetate | 1 mm | Trong | 530x620mm | Tấm kính | • | | • | | | • | • |
| VCE | Thermoguard+ | 2 mm | Trong | 204x380 mm | Tấm kính | • | • | | | | • | • |
| VC | Polycarbonate | 2 mm | Trong | 205x405 mm | Tấm kính | • | • | | | | • | • |
| VCGC | Polycarbonate | 2 mm | Khói | 260x410 mm | Tấm kính với bảo vệ cằm | • | • | | | | • | • |
| VSS | Polycarbonate | 2 mm | Xanh lá | 205x405 mm | Tấm kính độ tối 5 | • | • | | | | • | • |
| VCGS | Polycarbonate | 2 mm | Khói | 260x410 mm | Tấm kính với bảo vệ cằm | • | • | | | | • | • |
| PFVI-1 | Polycarbonate | 2 mm | Trong | 205x405 mm | Tấm kính | • | | • | | | • | • |
| PFVI-6 | Polycarbonate | 2 mm | Trong | 205x405 mm | Tấm kính với bảo vệ cằm | • | | • | | | • | • |

Mặt Nạ Hàn SE2741

Mặt nạ hàn phù hợp gắn vào mũ bảo hộ thiết kế lỗ gắn phụ kiện, trong kính phía trước sử dụng cơ chế lật mở, có kích thước 2" x 4-1/4", qua đó dễ dàng thao tác hàn cũng như kiểm tra.

Tròng kính và mũ bảo hộ được bán riêng.



| Mã Số | Kích thước | Chất liệu tròng kính | Mô Tả |
|--------|-------------|----------------------|-------------------------------------|
| SE2820 | 2" X 4.25" | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu trong |
| SE2830 | 90 X 110 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 9 |
| SE2381 | 90 X 110 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 11 |
| WW259 | 100x50 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 9 |
| WW250 | 100x50 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 10 |
| WW251 | 100x50 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 11 |
| WW252 | 100x50 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 12 |
| WW253 | 100x50 mm | Polycarbonate | Tròng kính thay thế, màu tối cấp 13 |

Khẩu Trang Sử Dụng 1 Lần

Cấu Tạo

Được sản xuất với 4 lớp vải không dệt, lớp bên ngoài được làm bằng vải không dệt được xử lý chống thấm hút dung dịch nhằm bảo vệ lớp kết cấu than hoạt tính và lớp chống tĩnh điện.

Bên trong, khẩu trang là lớp vải không dệt được phủ lớp chống dị ứng nhằm dễ dàng sử dụng.

Khẩu trang được cố định bằng một dây đeo đầu co giãn với khóa trượt nhằm phù hợp với từng người sử dụng khác nhau, và một kẹp kim loại tạo độ kín giữa mặt và mũi.

Giới Hạn Sử Dụng & Cảnh Báo

Không sử dụng khẩu trang trong môi trường cháy nổ, hơi hữu cơ, các loại khí và nồng độ oxy dưới 19.5% (Nồng độ khí ảnh hưởng đến sức khỏe ngay lập tức).

Không sử dụng với nồng độ bụi và hạt dạng sương hơn 10 lần so với giới hạn dung sai và với giới hạn tiếp xúc thấp hơn 0.05mg/m³.

RD10P2



- Loại: FFP2
- Không van thở
- Màu sắc: Trắng
- Được khuyến cáo sử dụng trong bảo vệ hô hấp chống lại bụi mịn, bụi và hạt dạng sương như thuốc trừ sâu, bụi dạng sợi, quặng sắt, xi măng, bụi thực vật, tác nhân sinh học như: bệnh lao, SARS, bệnh than, H1N1,...
- Chỉ sử dụng chống lại các dạng hạt rắn và các dung dịch gốc nước.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận CA 10579; NBR 13698; TCVN 7313.

RD20P2



- Loại: FFP2
- Có van thở
- Màu sắc: Trắng
- Được khuyến cáo sử dụng trong bảo vệ hô hấp chống lại bụi mịn, bụi và hạt dạng sương như thuốc trừ sâu, bụi dạng sợi, quặng sắt, xi măng, bụi rau củ, tác nhân sinh học như: bệnh lao, SARS, bệnh than, H1N1,...
- Chỉ sử dụng chống lại các dạng hạt rắn và các dung dịch gốc nước.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận CA 10578; NBR 13698; TCVN 7313.

RD20P2OV



- Loại: FFP2
- Có van thở
- Màu sắc: Xám
- Được khuyến cáo sử dụng bảo vệ hô hấp chống lại mùi của hơi hữu cơ đến mức độ hoạt động (1/2 giới hạn tiếp xúc của những chất ô nhiễm), bụi kim loại hoặc nhựa, hạt khói như amiăng, silica, than, quặng nhôm, quặng sắt, sợi vải, xi măng, vôi, phần hoạt thạch, xút ăn da, xà phòng bột, bụi thực vật, bụi mài và chà nhám, và một số loại khác.
- Chỉ sử dụng chống lại các dạng hạt rắn và các dung dịch gốc nước.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận CA 10578; NBR 13698; TCVN 7313.

PCFFP2V



- Cấp độ P2 bảo vệ chống lại những loại bụi bẩn được sinh ra trong quá trình đốt cháy hoặc vận hành cơ học
- ProValve cải thiện sự hiệu quả quá trình hô hấp và thoải mái - giảm hơi nóng dưới mặt nạ.
- Được thiết kế để bảo quản trước khi sử dụng.
- Đóng gói riêng từng sản phẩm nhằm tránh nhiễm bẩn.
- Phần mũi được làm bằng foam HD tăng sự vừa vặn.
- Dây đeo đầu đôi có thể điều chỉnh, không chứa latex cung cấp sự thoải mái và vừa vặn tuyệt đối.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo AS/NZS 1716 BMP Số 547903

PC531



- Bảo vệ chống lại hơi hữu cơ có mùi khó chịu, bên cạnh cấp độ bảo vệ P2.
- ProValve cải thiện sự hiệu quả quá trình hô hấp và thoải mái - giảm hơi nóng dưới mặt nạ.
- Van thở và bao bì được mã hóa màu sắc.
- Dây đeo đầu đôi có thể điều chỉnh, không chứa latex cung cấp sự thoải mái và vừa vặn tuyệt đối.
- Bao poly có thể tái sử dụng nhằm đảm bảo khẩu trang luôn được bảo quản vệ sinh.
- Phần mũi đúc cải thiện độ vừa vặn và kín tốt hơn.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo AS/NZS 1716 BMP Số 547903

40.05



- Loại: FFP2
- Có van thở
- Màu sắc: Xám
- Được khuyến cáo sử dụng bảo vệ hô hấp chống lại mùi của hơi hữu cơ đến mức độ hoạt động (1/2 giới hạn tiếp xúc của những chất ô nhiễm), bụi kim loại hoặc nhựa, hạt khói như amiăng, silica, than, quặng nhôm, quặng sắt, sợi vải, xi măng, vôi, phần hoạt thạch, xút ăn da, xà phòng bột, bụi thực vật, bụi mài và chà nhám, và một số loại khác.
- Chỉ sử dụng chống lại các dạng hạt rắn và các dung dịch gốc nước.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo CA 10579; NBR 13698; EN 149.

Mặt Nạ Nửa Mặt Thế Hệ UNIX

Dây đeo đầu

Dây đeo đầu dễ dàng điều chỉnh cung cấp khả năng vừa vặn tuyệt đối với mỗi kiểu dáng khuôn mặt

Mặt nạ

Vành làm kín đặc biệt, được thiết kế với những tính năng phù hợp với cấu trúc khuôn mặt, đảm bảo độ kín và ổn định khi sử dụng

Chất liệu

Tất cả các chất liệu được sử dụng trong mặt nạ phòng độc nửa mặt UNIX không gây dị ứng và bền với những tác động cơ học và hóa chất, đảm bảo thời gian sử dụng tốt nhất.

Thiết kế mặt nạ

Mặt nạ phòng độc nửa mặt với thiết kế nhỏ gọn, mềm và thoải mái nhằm giảm thiểu áp lực tối đa, cung cấp sự thoải mái trong quá trình sử dụng

Khớp kết nối phin lọc lưới (Bayonet)

Đảm bảo quá trình thay đổi phin lọc nhanh chóng và an toàn

Kết cấu có thể tháo rời

Có thể tháo rời, vệ sinh và tái sử dụng nhanh chóng và dễ dàng

Phin lọc với kết nối lưới (Bayonet)

Mặt nạ phòng độc nửa mặt sử dụng cùng dây phin lọc khí thế hệ UNIX 500 và phin lọc bụi thế hệ UNIX. Phin lọc tuân thủ theo EN 14387 và EN 143



Phụ kiện



Túi đeo thắt lưng giúp bảo quản và vận chuyển dễ dàng có thể lựa chọn



| Mã hàng | Kích cỡ | Chất liệu | Trọng lượng | Thời hạn sử dụng | Tiêu chuẩn |
|-----------|---------|-----------|-------------|------------------|------------|
| UNIX 1000 | 1, 2, 3 | TPE | 130 g | 5.5 năm | EN 140 |
| UNIX 1100 | | Silicone | 136 g | | |

Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK

Mặt nạ phòng độc nửa mặt theo tiêu chuẩn EN 140, tùy chọn chất liệu cao su EPDM và Silicone. Phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200, 230 và DIRIN 230 - DIRIN 300 trang bị khớp kết nối ren theo tiêu chuẩn EN 148/1.

Phần thân mặt nạ được làm bằng chất liệu cao su EPDM hoặc silicone (Polimask 100/2 chỉ sử dụng chất liệu cao su EPDM).

Dây đai đeo 2 khối trang bị khóa cài nhanh có thể điều chỉnh một cách dễ dàng

Khả năng kháng thở thấp:

- Polimask 100/2 (0,5 mbar trong giai đoạn hít vào, 1,6 mbar trong giai đoạn thở ra, với lưu lượng khí thở 160 lít/phút).

- Polimask 230 (0,9 mbar trong giai đoạn hít vào, 1,6 mbar trong giai đoạn thở ra, với lưu lượng khí thở 160 lít/phút).

Phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200 (Polimask 100/2), thế hệ 230 (Polimask 230) và DIRIN 230-300 (Polimask 330).

Đặc tính nổi bật:

- Phù hợp sử dụng với nhiều kiểu dáng khuôn mặt khác nhau với khả năng làm kín tốt (Tỷ lệ rò rỉ khoảng 0.5%)
- Thao tác sử dụng dễ dàng
- Bảo dưỡng, vệ sinh dễ dàng
- Phù hợp sử dụng kết hợp với kính bảo hộ



Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK 230

Mặt nạ phòng độc nửa mặt được làm bằng cao su EPDM hoặc Silicone, phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 230

Mã số:
4336 2100

Chất liệu:
Phần thân mặt nạ: Cao su EPDM hoặc silicone
Chốt cài dây đai: Polyamide
Khớp kết nối phin lọc: Polypropylene
Dây đai: EPDM

Trọng lượng:
145 g

Phin lọc: Thế hệ 230



Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK 100/2

Mặt nạ phòng độc nửa mặt được làm bằng cao su EPDM, phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200

Mã số:
4336 1005

Chất liệu:
Phần thân mặt nạ: Cao su EPDM
Khớp kết nối phin lọc: Polypropylene
Dây đai: EPDM

Trọng lượng:
140 g

Phin lọc: Thế hệ 200



Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK 2000

Mặt nạ phòng độc nửa mặt theo tiêu chuẩn EN 140, tùy chọn chất liệu cao su EPDM và Silicone. Phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200, 230 và DIRIN 230 - DIRIN 300 trang bị khớp kết nối ren theo tiêu chuẩn EN 148/1.

Phần thân mặt nạ được làm bằng chất liệu cao su EPDM hoặc silicone
Hệ thống dây đai đeo bằng vải co giãn giúp hạn chế tối đa tình trạng dính tóc, kết hợp với thành phần cấu kiện bằng nhựa tổng hợp mềm đảm bảo ổn định khi đeo trên cổ.

Vành làm kín bên trong được thiết kế lớn đảm bảo độ kín tuyệt vời và vừa vặn tuyệt đối với khuôn mặt người sử dụng

Khả năng kháng thở thấp: (< 1,2 mbar trong giai đoạn hít vào, < 2 mbar during exhalation, trong giai đoạn thở ra, với lưu lượng khí thở 160 lít/phút).

Đặc tính nổi bật:

- Phù hợp sử dụng với nhiều kiểu dáng khuôn mặt khác nhau với khả năng làm kín tốt (Tỷ lệ rò rỉ khoảng 0.5%)
- Thao tác sử dụng dễ dàng
- Bảo dưỡng, vệ sinh dễ dàng
- Phù hợp sử dụng kết hợp với kính bảo hộ



Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK GAMMA

Mặt nạ phòng độc nửa mặt được làm bằng cao su EPDM hoặc Silicone, phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 230

Mã số:
4336 2112

Chất liệu:
Phần thân mặt nạ: Cao su EPDM hoặc silicone
Chốt cài dây đai: ABS
Khớp kết nối phin lọc: Polypropylene
Dây đai: Chất liệu nylon co giãn

Trọng lượng:
169 g

Phin lọc: Thế hệ 230



Mặt Nạ Nửa Mặt POLIMASK BETA

Mặt nạ phòng độc nửa mặt được làm bằng cao su EPDM hoặc Silicone, phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ DIRIN (DIRIN 230-DIRIN 300).

Mã số:
4336 2109

Chất liệu:
Phần thân mặt nạ: Cao su EPDM hoặc silicone
Chốt cài dây đai: ABS
Khớp kết nối phin lọc: Polypropylene
Dây đai: Chất liệu nylon co giãn

Trọng lượng:
165 g

Phin lọc: Thế hệ 200



Mặt nạ phòng độc nguyên mặt theo tiêu chuẩn EN136, phù hợp sử dụng với phin lọc bụi, phin lọc khí và phin lọc đa năng trang bị khớp kết nối ren EN 148/1 (phin lọc thế hệ DIRIN). Mặt khác, mặt nạ C 702 và C 607 Twin trang bị 2 khe gắn phin lọc chỉ phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200

| | C701 | C702 | SFERA | C 607 | C 607 TWIN |
|---------------|------|------|-------|-------|------------|
| THERMOPLASTIC | X | X | | | |
| EPDM | | | X | X | X |
| SILICONE | | | X | X | |
| CLASS 2 | | | | X | X |
| CLASS 3 | X | X | X | X | |

Chất liệu

- Mặt nạ nguyên mặt C607 E, Sfera, có sẵn chất liệu EPDM và Silicone.
- Mặt nạ nguyên mặt Selecta và C 607 E chỉ có chất liệu EPDM.
- Mặt nạ nguyên mặt C 701 và C 702 có sẵn chất liệu Thermoplastic.

Cấp độ bảo vệ

Mặt nạ nguyên mặt SFERA, C 701 và C 702 chứng nhận Class 3. C 607 Twin và Selecta chứng nhận class 2, C 607 E đáp ứng class 2 cũng có sẵn chứng nhận class 3



Mặt Nạ Nguyên Mặt C701



Phin lọc:

Thế hệ 230
Thế hệ DIRIN 230
Thế hệ DIRIN 300
Thế hệ DIRIN 500
DIRIN 530

Mặt nạ được chứng nhận Class 3 theo tiêu chuẩn EN 136 (Chỉ số khả năng chống chịu lửa, nhiệt và va đập tối đa). Phù hợp sử dụng với phin lọc bụi, phin lọc khí và phin lọc đa năng trang bị khớp nối ren EN 148/1

Hệ thống hô hấp cải tiến với van hít khí hình chữ nhật và không thiết kế van 1 chiều, qua đó đảm bảo khả năng chống dòng sương tuyệt vời với khả năng kháng trở ở mức tối thiểu.

Mặt kính rộng, phân lớp quang học Class 1 (EN 166), cung cấp tầm nhìn rộng, mà không bị biến dạng quang học

- Khả năng chịu va đập cao
- Tùy chọn tính năng bảo vệ chống trầy xước

Mặt nạ nửa mặt và viền làm kín được làm bằng chất liệu thermoplastic

- Phù hợp với nhiều kích cỡ khuôn mặt khác nhau
- Chất liệu không gây kích ứng

Dây đai đeo đầu 5 điểm vô cùng thoải mái

- Tùy chọn chất liệu EPDM hoặc 3D (có thể hoán đổi dựa trên nhu cầu)
- 6 màu sắc tùy chọn (đỏ, xanh ô liu, xanh dương, cam, đen và trắng)

Chất liệu:

- Viền làm kín mặt: Cao su thermoplastic
- Mặt nạ nửa mặt bên trong: Cao su thermoplastic
- Mặt kính: Polycarbonate
- Khớp kết nối: Polyamide (PA)
- Dây đai: EPDM hoặc 3D

Trọng lượng:

Với dây đai EPDM: 620g
Với dây đai 3D: 590g

Mặt Nạ Nguyên Mặt C 702



Phin lọc:

Thế hệ 200

Mặt nạ được chứng nhận Class 3 theo tiêu chuẩn EN 136 (Khả năng chống chịu lửa, nhiệt và va đập cao). Phù hợp sử dụng với phin lọc bụi, phin lọc khí và phin lọc đa năng thế hệ 200

Hệ thống hô hấp cải tiến với van hít khí hình chữ nhật và không thiết kế van 1 chiều, qua đó đảm bảo khả năng chống dòng sương tuyệt vời với khả năng kháng trở ở mức tối thiểu.

Mặt kính rộng, phân lớp quang học Class 1 (EN 166), cung cấp tầm nhìn rộng, mà không bị biến dạng quang học

- Khả năng chịu va đập cao
- Tùy chọn tính năng bảo vệ chống trầy xước

Mặt nạ nửa mặt và viền làm kín được làm bằng chất liệu thermoplastic

- Phù hợp với nhiều kích cỡ khuôn mặt khác nhau
- Chất liệu không gây kích ứng

Dây đai đeo đầu 5 điểm vô cùng thoải mái

- Tùy chọn chất liệu EPDM hoặc 3D (có thể hoán đổi dựa trên nhu cầu)
- 6 màu sắc tùy chọn (đỏ, xanh ô liu, xanh dương, cam, đen và trắng)

Chất liệu:

- Viền làm kín mặt: Cao su thermoplastic
- Mặt nạ nửa mặt bên trong: Cao su thermoplastic
- Mặt kính: Polycarbonate
- Khớp kết nối: Polyamide (PA)
- Dây đai: EPDM hoặc 3D

Trọng lượng:

Với dây đai EPDM: 650g
Với dây đai 3D: 620g

Mặt Nạ Nguyên Mặt SFERA



Mặt nạ phòng độc nguyên mặt trang bị khớp kết nối đa năng và thiết kế cho phép phân bố trọng lượng tuyệt vời. Tầm nhìn rộng: Hơn 85% so với trường quan sát tự nhiên. Mặt kính bằng chất liệu polycarbonate với khả năng chịu va đập cao và hoàn toàn không bị biến dạng. Mặt kính được phủ lớp bảo vệ chống trầy xước và khả năng kháng chịu a-xít tốt. Khả năng chống chịu nhiệt và lửa tốt: Mặt nạ sử dụng chất liệu chống cháy, vì vậy vẫn đảm bảo khả năng bảo vệ ngay cả khi trải qua nhiều thử nghiệm khắc nghiệt. Thiết kế cho phép thao tác sử dụng có thể thực hiện nhanh chóng; dây đeo vai cho phép giữ mặt nạ luôn trong tình trạng sẵn sàng sử dụng. Tuổi thọ sản phẩm cao: Mặt nạ sử dụng hợp chất cao su có khả năng chống chịu ôzôn. Công tác bảo dưỡng, vệ sinh và khử khuẩn dễ dàng: tất cả thành phần cấu kiện có thể tháo rời với dụng cụ đơn giản.

Mã số:

Silicone: 43333002 • EPDM: 43333005

Chất liệu:

Viền làm kín mặt: EPDM hoặc Silicone • Mặt nạ nửa mặt bên trong: EPDM hoặc Silicone • Mặt kính chắn: Polycarbonate • Khớp kết nối: Polyamide (PA) • Dây đai: EPDM

Trọng lượng:

650 g

Phin lọc:

Thế hệ 230 | Thế hệ DIRIN 230 | Thế hệ DIRIN 300
Thế hệ DIRIN 500 | DIRIN 530

Mặt Nạ Nguyên Mặt C 607E



Mặt nạ phòng độc nguyên mặt với thiết kế nhỏ gọn, phù hợp với nhiều kích cỡ và hình dáng khuôn mặt khác nhau. Mặt kính polycarbonate có khả năng chịu va đập cao, chống chịu a-xít tốt, ngay cả khi tiếp xúc với nồng độ cao.

Tùy chọn: Mặt kính bảo hộ được cấu tạo bởi nhiều lớp, đặc biệt chống chịu tốt trong lĩnh vực phun sơn và xử lý dung môi. Khả năng truyền âm tuyệt vời nhờ vào vị trí thiết kế màng giao tiếp phía trước mặt nạ.

Mã số:

EPDM: 43332034 • Silicone: 43332037

Chất liệu:

• Viền làm kín mặt: Cao su EPDM hoặc Silicone • Mặt nạ nửa mặt bên trong: Cao su EPDM hoặc Silicone • Mặt kính: Polycarbonate • Khớp kết nối: Polyamide (PA)

Trọng lượng:

580 g

Phin lọc:

Thế hệ 230 | Thế hệ DIRIN 230 | Thế hệ DIRIN 300
Thế hệ DIRIN 500 | DIRIN 530

Tùy chọn phiên bản C607 TWIN được làm bằng chất liệu cao su EPDM, trang bị 2 vị trí kết nối phin lọc, phù hợp sử dụng với phin lọc thế hệ 200

Mã số:

43330608

Phin lọc:

Thế hệ 200

Thiết Bị Bảo Vệ Hồ Hấp

www.panindochina.com.vn

Mặt Nạ Nguyên Mặt Thế Hệ UNIX 5000

Mặt nạ phòng độc nguyên mặt thế hệ UNIX sử dụng với phin lọc lọc bụi hoặc lọc khí, được thiết kế bảo vệ cơ quan hô hấp, mắt và mắt từ những thành phần khí và hơi độc hại và các hạt dạng sương, trong khi đó cung cấp sự thoải mái suốt quá trình làm việc. Mặt nạ phòng độc nguyên mặt thế hệ UNIX được sử dụng cùng hệ thống phin lọc UNIX như mặt nạ phòng độc nửa mặt thế hệ UNIX. Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 136:1998.



Dây đai đeo đầu 5 điểm trang bị khóa cài nhanh. Điều chỉnh nhanh chóng và chắc chắn

Mặt kính hình cầu

Mặt kính được cấu tạo từ chất liệu polycarbonate có độ bền cao tăng sự chắc chắn và tầm nhìn rộng

Khớp kết nối lưới (Bayonet) 2 bên

Đảm bảo trọng lượng được phân phối cân bằng

Màng giao tiếp

Đảm bảo quá trình giao tiếp rõ và dễ dàng

Chất liệu

Tất cả chất liệu được sử dụng mềm, bền với tác động cơ học và hóa chất và không gây dị ứng cho người sử dụng đảm bảo sự thoải mái và độ bền cao.



| Mã hàng | Kích cỡ | Chất liệu | Cấp độ | Tuổi thọ | Tiêu chuẩn |
|-----------|--------------------|--------------|--------|----------|------------|
| UNIX 5000 | 1 kích cỡ duy nhất | TPE Silicone | 2 | 10 năm | EN 140 |
| UNIX 5100 | | | | | |

Phụ kiện



Túi sử dụng trong quá trình bảo quản và vận chuyển



Lớp màng bảo vệ khi tiếp xúc với những chất ăn mòn và hư hỏng có học đối với mặt kính cầu (10 cái)

Điểm ưu việt của phin lọc UNIX 500

Thời gian thẩm thấu tốt hơn so với yêu cầu theo tiêu chuẩn EN 14387

Sử dụng thành phần hấp thụ hiệu quả cao. Với cơ sở khoa học và kỹ thuật hiện đại và hơn 50 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất thành phần hấp thụ hóa chất, cho phép chúng tôi có thể tạo ra những thành phần hấp thụ hiệu quả cao, đảm bảo thời gian thẩm thấu của một số phin lọc UNIX 500 gấp đôi so với thời gian yêu cầu theo tiêu chuẩn Châu Âu đối với Chlorine, Hydrogen Sulfide và Hydrogen Cyanide, Sulfur Dioxide. Chính vì thế nâng cao khả năng hiệu quả của phin lọc UNIX 500.

Mặt Nạ Nguyên Mặt UNIX 6100

Sử dụng phù hợp trong các lĩnh vực: Hóa chất, hóa dầu, luyện kim, chế tạo máy, bao gồm sản xuất ô tô, máy bay, đóng dầu, chế biến gỗ, sản xuất giấy, dược phẩm, công nghiệp thực phẩm, y học, nông nghiệp, xây dựng, phun sơn, hàn, khai khoáng quặng.



Thế hệ UNIX 500 Phin lọc khí



UNIX P1, P2, P3 Phin lọc bụi



UNIX 213 P3 R D* Phin lọc bụi bảo vệ chống lại bụi bẩn và khí/hơi độc hại (lên đến 1 TLV)



UNIX 303 P3 R D Phin lọc bụi có vỏ bảo vệ

Phiên bản Silicone

- Cải thiện độ bền của dây đeo đầu, viền làm kín mặt và mặt nạ bên trong
- Khả năng co giãn của mặt nạ khi tiếp xúc với nhiệt độ cao hoặc thấp

Khóa cài nhanh

- Dễ dàng điều chỉnh dây đai đeo đầu cho phép thao tác nhanh chóng trong quá trình sử dụng
- Dây đai đeo đầu được trang bị 4 khóa cài nhanh

Khung mặt nạ

- Mặt nghiêng thấp – Phù hợp sử dụng với nón bảo hộ

Mặt kính lõi được làm bằng polycarbonate

- Tầm nhìn rộng hơn 80%

- Chấn chắn

Những tùy chọn cộng thêm

- Mặt kính bảo vệ chống đọng sương và trầy xước

- Màng bảo vệ có thể thay thế

Màng giao tiếp

- Khả năng giao tiếp rõ ràng

- Có khả năng kết hợp được với nhiều thiết bị giao tiếp

Khớp kết nối phin lọc lưới (Bayonet)

- Thay thế phin lọc nhanh chóng và an toàn

Van thở

- Trang bị màng bảo vệ

- Van thở được thiết kế quay xuống – Ngăn chặn sự ảnh hưởng của khí thở lên bề mặt kính

Đĩa van thở có thể dễ dàng vệ sinh

- Dễ dàng chọn lựa nhằm phù hợp với kích thước và hình dáng khuôn mặt khác nhau

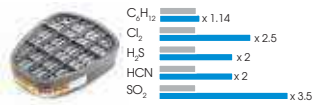
Trọng lượng – Thấp hơn 480g



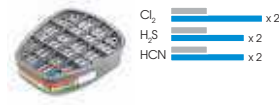
Ưu điểm của thế hệ phin lọc UNIX 500

về thời gian thẩm thấu của các loại khí và hơi sau đây:

Phin lọc UNIX 521 A1B1E1



Phin lọc UNIX 531 A1B1E1K1



— phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn EN 14387
— phù hợp với tài liệu hướng dẫn của Nhà sản xuất

Lưu ý: khi sử dụng phin lọc khí với phin lọc bụi UNIX P1, UNIX P2, UNIX P3, những ưu điểm này vẫn còn.

Mặt Nạ Nguyên Mặt Thế Hệ MAG

Với hơn 10 năm, mặt nạ MAG đã và đang bảo vệ người lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp trong điều kiện ô nhiễm không khí cấp độ cao từ hàng loạt yếu tố khác nhau, như: khí và hơi độc hại, bụi bẩn (bụi, khói, sương), hoặc cả 2.

Mặt nạ phòng độc nguyên mặt thế hệ MAG được sử dụng với phin lọc DOTpro trong phiên bản bằng nhựa và DOT trong phiên bản kim loại với khớp kết nối ren



Đai đeo đầu 5 điểm trang bị khóa cài nhanh, đảm bảo thao tác nhanh chóng và an toàn

Cải thiện độ bền của mặt kính

Tầm nhìn rộng

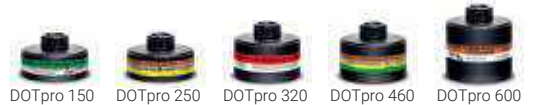
Khớp kết nối tiêu chuẩn EN 148-1

2 lựa chọn đối với mặt nạ trong, viền làm kín mặt nạ và chất liệu dây đeo đầu: Cao su (MAG) và silicone (MAG-4)

Mặt nạ có khả năng chống lại những chất độc hại, phù hợp sử dụng trong những điều kiện làm việc khác nhau (EN 136 Class 2)

Viền làm kín kép cho phép O1 kích cỡ phù hợp với nhiều hình dáng khuôn mặt

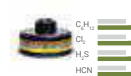
Bộ phin lọc được sử dụng cho mặt nạ nguyên mặt Thế hệ MAG



Ưu điểm nổi trội: Thời gian sử dụng tốt hơn

1. Phin lọc DOT và DOTpro có thời gian bảo vệ tốt hơn so với yêu cầu theo tiêu chuẩn EN 14387 (tham khảo dữ liệu cung cấp bên dưới)
2. Phin lọc tái sử dụng đối với khả năng bảo vệ chống lại carbone monoxide (DOT M 460) và nitrogen oxides (DOTpro M 600)

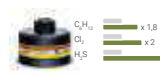
DOTpro 250+ A1B1E2



DOTpro 320+ A2B2E2P3 R D



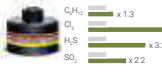
DOTpro 460+ A2B2E2AX



DOTpro 320+ K2



DOTpro 460+ A2B2E2



DOTpro 600+ A2B2E2K2AXP3 R D



DOTpro 460+ A2B2E2K2



DOTpro 600+ K3P3 R D



— đáp ứng tiêu chuẩn EN 14387

— khả năng bảo vệ được tăng thêm

AerGO®

CleanAIR® AerGO® – Thiết bị lọc khí trang bị động cơ được thiết kế sử dụng bảo vệ hô hấp người lao động trong môi trường làm việc có nồng độ bụi cao bao gồm những khu vực có chứa thành phần ô nhiễm ở dạng hơi và khí

Thiết bị được trang bị hệ thống kiểm soát lưu lượng khí và hệ thống cảnh báo điện tử tiên tiến giúp người sử dụng dễ dàng nhận biết khi lưu lượng khí giảm đột ngột hoặc pin yếu. Thiết kế đơn giản, nhỏ gọn đảm bảo thoải mái tối đa trong quá trình sử dụng, ngay cả trong những môi trường hạn chế quá trình di chuyển. AerGO® có thể kết hợp với nhiều loại mũ trùm đầu nhằm đáp ứng trong nhiều môi trường làm việc khác nhau.

Tính năng nổi bật:

- Thiết kế đơn giản & nhỏ gọn - Chỉ 980 g.
- Thiết kế giảm thiểu tối đa độ dày thiết bị – chỉ 65 mm.
- Ứng dụng thông thường - lọc các thành phần ô nhiễm dạng bụi, khí, hơi.
- Thời gian hoạt động > 20 giờ khi sử dụng với pin dung lượng cao, hoặc lên đến 10 giờ khi sử dụng với pin tiêu chuẩn.
- Thời gian sạc pin ngắn < 3h (pin tiêu chuẩn).
- Lưu lượng khí có thể điều chỉnh (160 lpm và 210 lpm).
- Chế độ kiểm soát lưu lượng khí liên tục, bắt kể tình trạng phin lọc và dung lượng pin.
- Lưu lượng khí thấp và pin yếu được cảnh báo thông qua tín hiệu âm thanh, đèn và rung.
- Cơ chế điều khiển đơn giản với duy nhất 01 nút bấm.
- Dây đai lưng được thiết kế đơn giản, thoải mái và dễ dàng thay đổi.
- Thiết kế làm kín phin lọc độc đáo cung cấp độ kín tuyệt vời sau mỗi lần thay thế phin lọc.

| Thông số kỹ thuật | |
|--------------------|--|
| Lưu lượng khí | 160 lít/phút và 210 lít/phút |
| Thời gian sử dụng* | Lên đến 10 giờ đối với pin tiêu chuẩn Lên đến 20 giờ đối với pin dung lượng cao |
| Trọng lượng | 980 g (bao gồm pin tiêu chuẩn) |
| Độ ồn | Tối đa 70 dB |
| Kích thước | 235 mm / 126 mm / 65 mm |
| Pin tiêu chuẩn | Li-Ion 14,4 V / 2,6 Ah |
| Pin dung lượng cao | Li-Ion 14,4 V / 5,2 Ah |
| Chứng nhận | EN 12941 TH3 |

*Được đo lường với điều kiện lưu lượng khí 160 lít/phút, đầy pin và pin lọc bụi sạch



Chemical 3F

Thiết bị lọc khí sử dụng động cơ thể hệ mới được thiết kế lọc những thành phần ô nhiễm dạng khí, hơi và bụi.

Hiệu suất làm việc cao, khả năng chống chịu hóa chất và tác nhân cơ học tốt, chống tia UV và chỉ số bảo vệ chống thấm nước IP64 đảm bảo bảo vệ người lao động tốt nhất ngay cả trong môi trường công nghiệp nặng, sản xuất hóa chất, phòng thí nghiệm và sản xuất dược phẩm. Màn hình hiển thị đa màu sắc thể hiện tất cả thông tin cần thiết một cách dễ dàng.

Tính năng nổi bật:

- Chống chịu hóa chất và tác nhân cơ học tốt
- Chống thấm nước và bụi rắn - IP64
- Có thể vệ sinh bằng vòi tắm
- Hệ thống cảnh báo điện tử tiên tiến
- Màn hình hiển thị đa màu sắc TFT
- Có thể sử dụng kết hợp với mũ trùm đầu hoặc mặt nạ thở
- Lưu lượng khí 120-235 lít/phút
- Pin Li-Ion và để sạc pin nhanh (thời gian sạc < 3 giờ)



| Thông số kỹ thuật | |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Lưu lượng khí - Có thể điều chỉnh | 120-235 lít/phút |
| Thời gian sử dụng | Lên đến 10 giờ |
| Trọng lượng | 1100g (bao gồm pin) |
| Độ ồn | Tối đa 62 dB |
| Kích thước | 320 mm / 200 mm / 150 mm |
| Pin | Li-Ion 14,4 V / 2,6 Ah |
| Chứng nhận | EN 12941 TH3 |



Chemical 2F

Thiết bị lọc khí sử dụng động cơ thể hệ mới được thiết kế lọc những thành phần ô nhiễm dạng khí, hơi và bụi.

Với thiết kế gọn nhẹ, Chemical 2F có khả năng chống chịu tốt đối hóa chất và các yếu tố cơ học, chống tia UV. Thiết bị được chứng nhận theo IP64 cho phép dễ dàng vệ sinh và tẩy rửa bằng vòi tắm. Hệ thống tự đóng đặc biệt giúp ngăn chặn tình trạng nhiễm bẩn không mong muốn trong quá trình thay thế phin lọc. Màn hình đa màu hiển thị đầy đủ tất cả các thông tin liên quan cần thiết.

Tính năng nổi bật:

- Thiết kế gọn nhẹ
- Chống chịu tốt đối với hóa chất và những tác nhân cơ học
- Chống thấm nước và bụi rắn - IP64
- Có thể vệ sinh bằng vòi tắm
- Hệ thống cảnh báo điện tử tiên tiến
- Màn hình hiển thị đa màu sắc TFT
- Có thể sử dụng kết hợp với mũ trùm đầu hoặc mặt nạ thở
- Lưu lượng khí 120-235 lít/phút
- Pin Li-Ion và để sạc pin nhanh (thời gian sạc < 3 giờ)



| Thông số kỹ thuật | |
|--------------------|--|
| Lưu lượng khí | 120-235 lít/phút |
| Thời gian sử dụng* | Lên đến 10 giờ với pin tiêu chuẩn Lên đến 16 giờ với pin dung lượng cao |
| Trọng lượng | 960g (bao gồm pin) |
| Độ ồn | Tối đa 62 dB |
| Kích thước | 240 mm / 110 mm / 120 mm |
| Pin tiêu chuẩn | Li-Ion 14,4 V / 2,6 Ah |
| Pin dung lượng cao | Li-Ion 14,4 V / 5,2 Ah |
| Chứng nhận | EN 12941 TH3, EN 12942 TM3 |



Mũ Bảo Hộ CA-40GW

Mũ bảo hộ CA-40GW được trang bị tấm chắn hàn và khoan cắt.

Mũ bảo hộ đa năng trang bị tấm chắn hàn và khoan cắt cung cấp khả năng bảo vệ cấp độ 5: Mắt, mặt, đầu, hô hấp và có thể tùy chọn chức năng bảo vệ thính giác. Có chế lật mở ổn định phù hợp với bộ lọc hàn tự động hoặc thụ động có kích thước 110x90mm. Mặt kính bảo vệ chất lượng cao được phủ lớp bảo vệ chống trầy xước/chống đọng sương cung cấp khả năng quan sát vượt trội và tăng độ bền. Dễ dàng thay đổi mặt kính bảo vệ DIN4 hoặc DIN5 nhằm cung cấp khả năng bảo vệ hiệu quả tối đa trong những công việc hàn cắt sử dụng công nghệ Plasma hay Ôxy. Sản phẩm phù hợp với hầu hết công việc hàn cắt bao gồm công tác chuẩn bị hàn (gia công, kẹp) và những công việc xử lý trên bề mặt sản phẩm (khoan cắt, vệ sinh, đánh bóng).

Đặc tính nổi bật:

- Khả năng bảo vệ đa năng - Bảo vệ cấp độ 5 cùng lúc: Mắt, mặt, đầu, hệ hô hấp và tùy chọn chức năng bảo vệ thính giác.
- Dễ thao tác, dễ sử dụng và dễ dàng bảo dưỡng.
- Phù hợp sử dụng với bộ lọc hàn tự động hoặc thụ động có kích thước 110x90mm.
- Mặt kính bảo vệ chất lượng cao cung cấp khả năng quan sát vượt trội.
- Trang bị lớp phủ bảo vệ chống đọng sương.
- Trang bị lớp phủ bảo vệ chống trầy xước.
- Tấm kính chắn có thể tùy chọn màu vàng, độ tối 4, độ tối 5.
- Chắc chắn - Cung cấp khả năng bảo vệ đối với những vật thể văng bắn tốc độ cao và nhiều năng lượng.
- Trang bị hệ thống phân phối khí.
- Tiêu chuẩn bảo vệ hô hấp cao nhất - TH3.



Mũ Bảo Hộ CA-20

Bảo vệ hô hấp tuyệt vời & chất lượng quang học cao cấp.

Chất lượng quang học cao nhất 1/1/1/1 và cung cấp khả năng quan sát tuyệt vời trong điều kiện ánh sáng bình thường và trong suốt quá trình hàn cắt. Tâm nhìn rộng nhờ thiết kế tròng kính rộng với tính năng True Colour. Mũ bảo hộ CA-20 cải thiện khả năng phát hiện TIG lên đến 1 AMP. Trang bị hệ thống phân phối khí giúp luân chuyển không khí sạch vào vị trí hô hấp và có thể điều chỉnh hướng luồng không khí. CA-20 đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất trong quy định bảo vệ hô hấp.

Đặc tính nổi bật:

- Khả năng quan sát tuyệt vời với chất lượng quang học cao nhất 1/1/1/1.
- Vị trí quan sát rộng 87x68 mm.
- Màu sắc trung thực - Cải thiện khả năng nhận diện màu sắc
- Cơ chế điều chỉnh độ tối mở rộng:
 - 6-8 sử dụng trong công việc khoan cắt sử dụng công nghệ Plasma và Ô-xy.
 - 9-13 sử dụng trong công việc hàn.
- Chế độ khoan cắt.
- Thay thế phụ kiện nhanh chóng và dễ dàng.
- Hệ thống phân phối khí tiên tiến.
- Tiêu chuẩn cao nhất trong quy định bảo vệ hô hấp - TH3.



Unimask

Tấm chắn bảo vệ mặt siêu nhẹ cung cấp khả năng bảo vệ và thoải mái tuyệt vời.

Cung cấp khả năng bảo vệ hô hấp với cấp độ cao nhất nhờ vào hệ thống phân phối khí cải tiến và mặt kính với khả năng bảo vệ cơ học và tầm quan sát tốt. Unimask được thiết kế nhẹ (chỉ 380g) và cung cấp sự thoải mái tuyệt vời cho người sử dụng - hệ thống phân phối khí bên trong cho phép người sử dụng có thể điều chỉnh hướng và lưu lượng dòng khí. Người sử dụng có thể tùy chọn chất liệu viền làm kín mặt hoặc bằng chất liệu vải mềm hoặc bằng cao su neoprene phụ thuộc vào từng yêu tố công việc khác nhau. Mặt kính chất lượng cao cho khả năng quan sát rõ ràng và không hạn chế tầm nhìn (Class 1 theo EN 166), khả năng bảo vệ cơ học cao và chống đọng sương. Unimask được thiết kế dễ sử dụng và tất cả phụ kiện có thể thay thế nhanh chóng cho phép đơn giản hóa quá trình bảo dưỡng.

Đặc tính nổi bật:

- Cấp độ bảo vệ hô hấp cao nhất - TH3.
- Hệ thống phân phối khí tiên tiến.
- Trọng lượng nhẹ - chỉ 380g.
- Chất lượng quang học tuyệt vời EN166 Class 1.
- Mặt kính có khả năng bảo vệ cơ học cao.
- Trang bị lớp phủ bảo vệ chống đọng sương.
- Có thể sử dụng chung với mũ bảo hộ lao động.
- Viền làm kín mặt có thể tùy chọn chất liệu vải mềm hoặc neoprene.
- Dễ sử dụng và điều chỉnh.
- Bảo dưỡng đơn giản và nhanh chóng, tất cả phụ kiện có thể tháo lắp đơn giản cho phép đơn giản hóa quá trình bảo dưỡng.



Mũ Trùm Đầu CA-2

Mũ trùm đầu siêu nhẹ với khả năng bảo vệ hô hấp tuyệt vời.

Mũ trùm đầu với thiết kế nhẹ cung cấp khả năng bảo vệ hô hấp và bảo vệ đầu, cổ, vai trong môi trường bụi bẩn, những khu vực không yêu cầu khả năng bảo vệ cơ học. Khi kết hợp với thiết bị thời khí PAPR hoặc hệ thống khí nén độc lập CleanAIR, sản phẩm sẽ đáp ứng cấp độ bảo vệ hô hấp cao nhất. Có thể vừa vận tuyệt đối với người sử dụng khác nhau nhờ vào hệ thống lồng mũ có thể điều chỉnh và đai cao su co giãn. Khoảng cách của tấm kính và kích thước vòng đầu có thể được điều chỉnh tùy ý. Chất liệu nylon nhẹ với thiết kế khoa học luôn đảm bảo thoải mái tối đa ngay cả khi làm việc trong thời gian dài. Mặt kính rộng với lớp phủ bảo vệ chống đọng sương đảm bảo tầm nhìn tốt và cung cấp khả năng bảo vệ mắt cơ bản đối với những tác nhân cơ học.

Đặc tính nổi bật:

- Bảo vệ hô hấp tuyệt vời.
- Mặt kính rộng chống đọng sương.
- Hệ thống lồng mũ có thể tùy chỉnh - Có thể dễ dàng điều chỉnh kích thước vòng đầu và khoảng cách mặt kính.
- Thiết kế khoa học với chất liệu bền, nhẹ.
- Cung cấp khả năng bảo vệ mắt theo EN 166.
- Trang bị dải phản quang.
- Cung cấp khả năng bảo vệ một phần phía trên của cơ thể.



Tấm Chắn Bảo Vệ CA-3

Tấm chắn bảo vệ mặt cho khả năng quan sát không giới hạn.

Tấm chắn bảo vệ siêu nhẹ trang bị mặt kính acetate lớn cung cấp khả năng bảo vệ hô hấp và bảo vệ mặt chống lại văng bắn hóa chất. Mặt kính cung cấp tầm nhìn rộng và rõ ràng, khả năng kháng chịu hóa chất cao và bảo vệ khi có sự cố văng bắn hóa chất.

* Chú ý: Mặt kính acetate không được khuyến cáo sử dụng trong công việc khoan cắt. Chỉ sử dụng với mục đích bảo vệ văng bắn hóa chất theo tiêu chuẩn EN 166

Đặc tính nổi bật:

- Tấm chắn bảo vệ mặt siêu nhẹ.
- Tầm nhìn rộng.
- Khả năng kháng chịu hóa chất cao.
- Dễ dàng thay đổi mặt kính.
- Hệ thống đai đeo có thể điều chỉnh.
- Chất liệu đai đeo mềm.



Tấm Chắn Bảo Vệ CA-4

Mũ bảo hộ lao động trang bị hệ thống phân phối khí.

Mũ bảo hộ lao động CA-4 được thiết kế với mục đích bảo vệ hô hấp và bảo vệ đầu, mặt, tai và có thể thay đổi theo từng nhu cầu sử dụng khác nhau. Mũ bảo hộ có thể được tích hợp thêm những tính năng an toàn khác như: mặt kính bảo vệ mặt acetate (màu trắng trong hoặc màu xanh lá DIN 5), chụp tai hoặc vạt che cổ chống văng bắn. Mặt kính rộng được phủ lớp bảo vệ chống đọng sương đảm bảo khả năng quan sát tốt. Mũ bảo hộ trang bị khóa điều chỉnh đảm bảo vừa vặn với người sử dụng, bên cạnh đó mũ bảo hộ còn được trang bị tấm thấm hút mồ hôi, cung cấp sự thoải mái tối đa trong suốt quá trình làm việc.

Đặc tính nổi bật:

- Tích hợp chức năng bảo vệ hô hấp và bảo vệ đầu, mặt & tai.
- Tầm nhìn rộng.
- Chống đọng sương.
- Lồng mũ có thể điều chỉnh đảm bảo sự thoải mái tối đa.



Poliblitz ABEK 15



Mặt nạ phòng độc POLIBLITZ ABEK 15 "Ex". Chứng nhận tiêu chuẩn ATEX, theo hướng dẫn 94/9/EC ATEX Directive. Phù hợp sử dụng trong những môi trường không khí tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ. Thiết bị thuộc nhóm Group II (Môi trường công nghiệp và dân dụng); Category 1, đối với zones 0 và 20 (Những khu vực có tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ cao).

- 01 kích cỡ phù hợp với tất cả khuôn mặt
- Thao tác sử dụng nhanh chóng
- Trang bị van thở
- Tầng khả năng bảo vệ khi kết hợp với kính bảo hộ
- Phin lọc có thể thay thế sau khi sử dụng
- Trọng lượng: Khoảng 410g

Blitz 10



BLITZ 10 là thiết bị thoát hiểm sử dụng phin lọc ABEK, được trang bị ống ngậm và kẹp mũi. Phù hợp sử dụng bảo vệ chống lại hơi và khí công nghiệp. Khả năng bảo vệ có giới hạn với hợp chất có nhiệt độ sôi dưới 65°C và trong môi trường nồng độ độc hại cao.

- Thiết bị không sử dụng bảo vệ chống lại khí CO và khu vực thiếu Ô-xi
- Thời gian sử dụng 10 phút

Sèkur escABEK



Mặt nạ thoát hiểm sử dụng 1 lần Sèkur escABEK trang bị ống ngậm và mũ trùm đầu, được phát triển đặc biệt sử dụng thoát hiểm khi có sự cố liên quan đến hóa chất trong môi trường công nghiệp. Sèkur escABEK có 2 biến thể:

- EscABEK P 15: Cung cấp khả năng bảo vệ chống lại bụi bẩn (Class P2) và khí độc hại
- EscABEK P3 15: Được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn EN 14387, qua đó tạo nên mặt nạ phòng độc có khả năng lọc A1B1E1K1 P3
- Cả 2 biến thể không có khả năng bảo vệ đối với Carbon monoxide (CO)
- Thời gian sử dụng 15 phút
- Tổng trọng lượng: 450g

Sèkur esCAPE



Sèkur esCAPE là thiết bị thoát hiểm sử dụng phin lọc, sử dụng bảo vệ hệ hô hấp, mắt và mặt chống lại những chất độc hại và khói trong trường hợp hỏa hoạn. Sèkur esCAPE, được trang bị ống ngậm và mũ trùm đầu, cho phép cách ly người sử dụng trong môi trường độc hại.

- Phin lọc đa chức năng bảo vệ người sử dụng từ các tác nhân có hại như bụi cấp độ P2, HCl, HCN và cũng như carbon monoxide nồng độ cao (CO lên đến 10.000ppm). Tất cả cấu kiện được làm bằng vật liệu có khả năng chịu lửa và nhiệt, và chịu va đập cao. Thông tin hướng dẫn sử dụng đơn giản và trực quan
- Mặt nạ phòng độc chỉ sử dụng 1 lần
- Thời gian sử dụng khoảng 15 phút

ZEVS-U

Ứng dụng

ZEVS-U, thiết bị lọc khí trang bị mũ trùm đầu sử dụng trong việc thoát hiểm khi có hỏa hoạn, nhằm bảo vệ cơ quan hô hấp, mắt và đầu đối với người lớn và trẻ em trên 12 tuổi chống lại sản phẩm cháy độc hại bao gồm carbon monoxide, hoặc những chất hóa học độc hại khác, và những hạt độc hại như khói, bụi bẩn, hạt dạng sương sinh ra trong quá trình hỏa hoạn hoặc trường hợp khẩn cấp. ZEVS-U là thiết bị bảo vệ cá nhân sử dụng tự thoát hiểm trong quá trình sơ tán khi có hỏa hoạn trong khách sạn, chung cư, tòa nhà văn phòng, bệnh viện, toà nhà công cộng, và những cơ sở tương tự khác.

ZEVS-U phù hợp với các yêu cầu an toàn chính của liên minh Châu Âu số 89/686/EEC (Phụ lục II) và những yêu cầu trong EN 403:2004 (thiết bị bảo vệ hô hấp sử dụng trong tự thoát hiểm - Thiết bị sử dụng phin lọc trang bị mũ trùm đầu sử dụng thoát hiểm khi có hỏa hoạn - Yêu cầu, kiểm định, đánh dấu).



Điều kiện sử dụng:

ZEVS-U được sử dụng bảo vệ chống lại những chất độc hại khi nồng độ oxy trong không khí không thấp hơn 17% và nhiệt độ môi trường 0°C đến +60°C. ZEVS-U đảm bảo khả năng bảo vệ ngay cả sau khi tiếp xúc với nhiệt độ 200°C trong thời gian 01 phút và tiếp xúc ngắn hạn với lửa tại nhiệt độ 800±50° trong 5 giây

Ưu Việt:

- Hiệu quả cao
- Bảo vệ chống lại nhiều loại hóa chất độc hại
- Đảm bảo quá trình hô hấp thoải mái và giao tiếp rõ ràng
- 01 kích cỡ cho cả người lớn và trẻ em
- Dễ sử dụng
- Không yêu cầu huấn luyện

iEvac®

Mũ trùm đầu thoát hiểm/ thiết bị thở thoát hiểm khi có cháy chứng nhận tiêu chuẩn Mỹ ASTM E2952. Là mặt nạ thoát hiểm công nghệ tiên tiến nhất trên thị trường hiện nay.

iEvac® bảo vệ chống lại:

- Carbon Monoxide (CO)
- Hydrogen Sulfide (H₂S)
- Khí độc: Sarin, khói, hydrogen cyanide (HCN), chlorin, ammonia, sulfur dioxide, hơi cay, OC, và các loại khí khác.
- Bụi độc hại: Bờ hồng, hơi khói, aerosol, và các loại khí khác.
- Phin lọc HEPA P100 loại bỏ các hạt siêu nhỏ như Ebola, bệnh than, ricin, thủy đậu, và các loại hạt phóng xạ.
- Những yếu tố vật lý đe dọa đến mạng sống như: Lửa và hơi nóng bức xạ



iEvac hiện đang được sử dụng trên thế giới bởi các cơ quan liên bang, tiểu bang, chính quyền địa phương, các đơn vị của quân đội, các công ty Fortune 500, đơn vị vận chuyển, sân thể thao, hàng hải, hàng không, bệnh viện, và nhiều hơn nữa.

iEvac cũng đã đạt được sự chấp nhận hầu hết trên toàn thế giới vì những lợi thế công nghệ đột phá của nó và hiện đang được sử dụng ở hơn 40 quốc gia.

Đặc Tính:

- Không cần bảo dưỡng.
- Ở khoảng cách 240mm chịu được nhiệt bức xạ lên đến 927°C.
- Phin lọc đôi giúp việc hô hấp tốt hơn.
- Góc nhìn rộng hơn so với loại mũ trùm đầu một phin lọc phía trước.
- Mũ trùm bằng vật liệu trong suốt không gây cản trở góc nhìn người sử dụng.
- Dải phản quang màu sáng giúp người khác dễ dàng nhận ra khi cứu hộ.
- Cấp độ bảo vệ cao nhất được duy trì bởi phần dây cổ bằng silicone.
- Bảo vệ phổi, đầu, mắt và mặt.
- Có thể sử dụng khi đeo kính thuốc, người có râu quai nón hoặc tóc dài.
- Đóng gói trong lớp bảo vệ mỏng chống nước và chống đâm xuyên.
- Dễ dàng mang vào một cách nhanh chóng.
- Không chứa thành phần latex.
- Một kích thước phù hợp tất cả mọi người.



Thiết Bị Bảo Vệ Hồ Hấp

www.panindochina.com.vn

Làm Thế Nào Chọn Lựa Phin Lọc Phù Hợp?

- Không khí có đủ oxy trong suốt thời gian tiếp xúc?
- Những loại chất độc có thể hiện diện? Thuộc tính lý tính và hóa tính của những chất độc?
- Những dạng gây ô nhiễm không khí – bụi dạng rắn, bụi dạng sợi, bụi dạng sương, hơi kim loại, vi sinh vật, khí, hơi và bụi phóng xạ.
- Những ảnh hưởng sức khỏe có thể tác động lên cơ thể? Đặc biệt chú ý nếu tồn tại các chất có thể tương tác, hoặc phản ứng hóa học, hoặc gây những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
- Nồng độ trong môi trường không khí?
- Giá trị hạn chế tiếp xúc trong lao động hoặc mức độ tiếp xúc an toàn?
- Mặt nạ phòng độc nên sử dụng đúng loại phin lọc phù hợp với những chất mà người sử dụng cần bảo vệ. Trọng lượng tối đa của phin lọc được thiết kế sử dụng với mặt nạ phòng độc nửa mặt không quá 300g và 500g đối với mặt nạ nguyên mặt. Phin lọc được mã hóa màu sắc, đánh dấu chủng loại và cấp độ bảo vệ, cũng như dán nhãn hạn sử dụng khi còn trong niêm phong. Nhãn phin lọc bao gồm đánh dấu "CE" và chỉ số tiêu chuẩn theo EN, và đánh dấu chủng loại cụ thể, nếu sử dụng với thiết bị thổi khí, cấp độ thiết bị.

Sự hiệu quả và cấp độ lọc bụi EN 143

| Cấp độ | Hiệu quả (%) | NPF | Khả năng thấm thấu cho phép tối đa | | Yếu tố bảo vệ* | | |
|--------|---------------------|-------|------------------------------------|---------|----------------|-----|----|
| | | | NaCl | Đầu hòa | D | FIN | UK |
| P1 | Thấp (80,00%) | 5 | 20 % | 20 % | 4 | 4 | 4 |
| P2 | Trung bình (94,00%) | 16 | 6 % | 6 % | 15 | 15 | 10 |
| P3 | Cao (99,95%) | 2 000 | 0,05 % | 0,05 % | 500 | 400 | 40 |

Công suất phin lọc khí sử dụng với thiết bị thổi khí EN 12941 & EN 12942

| Cấp độ | EN 14 387 thiết bị thở áp suất âm | | | EN 12 941, EN 12 942 thiết bị thổi khí | | |
|------------------------|-----------------------------------|---------|---------|--|---------|---------|
| | Class 1 | Class 2 | Class 3 | Class 1 | Class 2 | Class 3 |
| Khả năng | THẤP | T/BÌNH | CAO | THẤP | T/BÌNH | CAO |
| Nồng độ khí thử nghiệm | 0,1 % | 0,5 % | 1,0 % | 0,05 % | 0,1 % | 0,5 % |

| Loại phin lọc | Khí kiểm định | Thời gian thấm thấu cho phép tối thiểu | | | Thời gian thấm thấu cho phép tối thiểu | | |
|---------------|-----------------------|--|---------|---------|--|---------|---------|
| | | 70 phút | 35 phút | 65 phút | 70 phút | 70 phút | 35 phút |
| B | Cyclohexane C6H6 | 20 phút | 20 phút | 30 phút | 20 phút | 20 phút | 30 phút |
| | Chlorine Cl2 | 40 phút | 40 phút | 60 phút | 40 phút | 40 phút | 40 phút |
| | Hydrogen sulphide H2S | 25 phút | 25 phút | 35 phút | 25 phút | 25 phút | 35 phút |
| E | Hydrogen cyanide HCN | 20 phút | 20 phút | 30 phút | 20 phút | 20 phút | 20 phút |
| | Sulphur dioxide SO2 | 50 phút | 40 phút | 60 phút | 50 phút | 50 phút | 40 phút |
| K | Ammonia NH3 | | | | | | |

Phin lọc đặc biệt

| Loại phin lọc | Khí kiểm định | Nồng độ khí kiểm định | Thời gian thấm thấu cho phép tối thiểu |
|---------------|--------------------------|-----------------------|--|
| AX | Dimethyl ether | 0,05 v% | 50 phút |
| | Isobutane | 0,25 v% | 50 phút |
| Hg-P3 | Thủy ngân, hơi thủy ngân | 1,6 ml/mg | 100 giờ |
| NOP | NO, NO ₂ | 0,25 v% | 20 phút |

Phin lọc cho Mặt Nạ Thế Hệ UNIX

Mục đích & điều kiện sử dụng

Phin lọc thế hệ UNIX trang bị khớp kết nối lười lê (Bayonet) được thiết kế lọc không khí từ những thành phần khí và hơi độc hại và bụi bẩn, như một phần của mặt nạ phòng độc nguyên mặt và nửa mặt thế hệ UNIX. Phin lọc chỉ được sử dụng khi nồng độ oxy trong không khí không thấp hơn 19.5%

Phin lọc:

1. Phin lọc khí thế hệ UNIX 500 bảo vệ chống lại O₂ hoặc nhiều chất độc hại.
 2. Phin lọc bụi UNIX 203 P3 D.
 3. Phin lọc bụi UNIX 223 P3 bảo vệ chống lại bụi bẩn và khí/hơi độc hại lên đến 1 TLV.
 4. Phin lọc bụi UNIX 303 P3 D, được thiết kế sử dụng trong điều kiện độ ẩm cao.
 5. Phin lọc bụi UNIX P1, P2, P3 kết hợp với phin lọc khí thế hệ UNIX 500 cung cấp khả năng bảo vệ kết hợp.
- Gắn với nhau bằng bộ kết hợp.

Tuổi thọ phin lọc

Phin lọc khí thế hệ UNIX 500 – 5.5 năm

Phin lọc bụi UNIX 203 P3 D - 3.5 năm

Phin lọc bụi UNIX P1, P2, P3, UNIX 223 P3 D, UNIX 303 P3 D – 5.5 năm

Chứng nhận

1. Phin lọc khí thế hệ UNIX 500: EN14387:2004+A1:2008.

2. Phin lọc bụi UNIX 203 P3 D, UNIX 223 P3 D, UNIX 303 P3 D, Phin lọc bụi UNIX P1, P2, P3: EN143:2000 /A1:2006.



Tuổi thọ phin lọc khí phụ thuộc vào:

- Nồng độ và thuộc tính của chất ô nhiễm nơi làm việc.
- Công suất phin lọc. Ví dụ: Cấp độ phin lọc, so sánh nồng độ nơi làm việc để kiểm tra giá trị.
- Tốc độ thở và tỉ trọng công việc.
- Độ ẩm không khí.
- Nhiệt độ không khí.

Hơi và khí có những ảnh hưởng khác nhau đến sức khỏe:

- Có thể gây kích ứng tế bào hô hấp, mắt và da.
- Có thể hấp thụ vào máu và gây ra những tổn hại tạm thời hoặc vĩnh viễn đến những bộ phận khác nhau trên cơ thể.
- Có thể gây tổn thương vĩnh viễn đối với hệ thần kinh.
- Những khí độc nguy hiểm có thể gây ngạt, và thậm chí phá hủy những bộ phận trên cơ thể.
- Có thể gây tử vong.

Tác động của chất khí phụ thuộc vào:

- Thuộc tính của chất khí hoặc hơi. Ví dụ: Độc tính,...
- Nồng độ ô nhiễm trong không khí.
- Thời gian tiếp xúc với chất ô nhiễm.
- Hợp chất hóa học hoặc hỗn hợp những chất tạo nên sự ô nhiễm.
- Khả năng phản ứng hóa học với các tế bào cơ thể cũng như khuynh hướng hấp thụ vào máu.
- Thuộc tính cá nhân. Ví dụ: Chỉ số hô hấp, tuần hoàn máu và độ nhạy cảm.

| Mã màu | Sử dụng chống lại |
|-----------------------------|---|
| Màu nâu A | Hợp chất hơi/ khí hữu cơ (nhiệt độ sôi trên 65°C) Class 1, 2, 3 |
| Màu nâu AX | Hợp chất hơi/ khí hữu cơ (nhiệt độ sôi tại hoặc dưới 65°C) Chỉ sử dụng 1 lần, phin lọc AX chỉ có 1 cấp độ |
| Màu xám B | Khí và hơi vô cơ Class 1, 2, 3 Không sử dụng chống lại carbon monoxide |
| Màu vàng E | Hơi axit Class 1, 2, 3 |
| Màu xanh lá K | Ammonia và dẫn xuất của Ammonia Class 1, 2, 3 |
| Màu trắng P | Dạng bụi Class 1, 2, 3 |
| Màu đỏ Hg | Thủy ngân Phải sử dụng với phin lọc bụi P3, Thời gian sử dụng tối đa 50 giờ Phin lọc dạng đặc biệt chỉ có 1 cấp độ |
| Màu đen CO | Carbon Monoxide |
| Màu xanh dương NO | Khí nitơ, bao gồm Nitơ Monoxid |

| | | | | |
|-------------------|----------|----------|----------|----------|
| P1 R UNIX P1 | P | | | |
| P2 R UNIX P2 | P | | | |
| P3 R UNIX P3 | P | | | |
| P3 R D UNIX 223 | P | | | |
| A1 UNIX 501 | A | | | |
| A2 UNIX 502 | A | | | |
| K2 UNIX 512 | | | K | |
| A1B1E1 UNIX 521 | A | B | E | |
| A1B1E1K1 UNIX 531 | A | B | E | K |
| A2B2E2 UNIX 522 | A | B | E | |

Phin lọc cho Mặt Nạ Thế Hệ POLIMASK, C 701, C 702, SFERA & Thế Hệ C 607

D.P.I cung cấp nhiều loại phin lọc đa năng, phin lọc khí và phin lọc bụi: Phin lọc thế hệ 200 (được sử dụng theo cặp), phin lọc thế hệ 230 và DIRIN (với khớp kết nối ren EN 148/1). Phin lọc bụi tuân thủ theo tiêu chuẩn EN 143, phin lọc đa năng và phin lọc khí tuân thủ theo tiêu chuẩn EN 14387. Tất cả các phin lọc bụi và phin lọc đa năng trang bị chức năng lọc P2 và P3 được đánh kí hiệu R (có thể tái sử dụng) và được kiểm định độ-lô-mít.

Thế Hệ Phin Lọc 200 bao gồm phin lọc bụi, khí độc và phin lọc đa năng sử dụng với mặt nạ nửa mặt POLIMASK® 100/2, POLIMASK® Beta, hoặc mặt nạ nguyên mặt C607/TWIN.

Thế Hệ Phin Lọc 230 bao gồm phin lọc bụi, khí độc, hơi khí độc và phin lọc đa năng. Sử dụng với mặt nạ nửa mặt POLIMASK® 2000 Gamma hoặc mặt nạ nguyên mặt C607 và SFERA.

Thế Hệ Phin Lọc DIRIN sử dụng với mặt nạ nguyên mặt SFERA, và C607.



| | | | | | | | | | |
|---------------------|-----------------------------------|---|---|----|---|---|---|----|----|
| Phin lọc Thế hệ 200 | A2 P3 RD 4340 1024 | P | A | | | | | | |
| Phin lọc Thế hệ 200 | A1B1E1K1 P3 RD 4340 1020 | P | A | | B | E | K | | |
| Phin lọc Thế hệ 230 | A2P3 RD 4340 5120 | P | A | | | | | | |
| Phin lọc Thế hệ 230 | A2B2P3 RD 4340 5122 | P | A | | B | | | | |
| Phin lọc Thế hệ 230 | A2B2E2K2P3 RD 4340 1166 | P | A | | B | E | K | | |
| Phin lọc DIRIN 230 | AX P3 RD 4341 0606 | P | | AX | | | | | |
| Phin lọc DIRIN 230 | A2P3 RD 4341 0625 | P | A | | | | | | |
| Phin lọc DIRIN 230 | A2B2P3 RD 4341 0627 | P | A | | B | | | | |
| Phin lọc DIRIN 230 | HGP3 RD 4341 0634 | P | | | | | | | Hg |
| Phin lọc DIRIN 230 | A2B2E2K2P3 RD 4341 0640 | P | A | | B | E | K | | |
| Phin lọc DIRIN 230 | A2B2E2K2HGP3 RD 4341 0654 | P | A | | B | E | K | | Hg |
| Phin lọc DIRIN 300 | A2B2P2 RD 4341 0111 | P | A | | B | | | | |
| Phin lọc DIRIN 500 | A2B2E2K2P3 RD 4341 1887 | P | A | | B | E | K | | |
| Phin lọc DIRIN 530 | A2B2E2K2HGNO20COP3RD 4341 1885 | P | A | NO | B | E | K | Hg | CO |

Phin lọc cho Mặt Nạ MAG

Phin lọc khí DOT M 460 A1B1E1K2 + cung cấp khả năng bảo vệ chống lại carbon monoxide khi được kết hợp với mặt nạ phòng độc nguyên mặt MAG nhằm bảo vệ cơ quan hô hấp từ những hơi và khí độc hại, bao gồm carbon monoxide.

Đặc tính nổi trội:

1. Tiết kiệm chi phí
2. Bảo vệ sức khỏe, và ngăn chặn những bệnh liên quan đến công việc

Ưu điểm:

Chức năng bảo vệ chống lại carbon monoxide có thể TÁI SỬ DỤNG NHIỀU LẦN

Khả năng lọc hiệu quả cao bằng cách sử dụng công nghệ phân phối đồng đều bụi hấp thụ bên trong phin lọc

Túi cầm tay sử dụng bảo quản và vận chuyển phin lọc



| | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|---|----|---|---|---|---|--|----|
| A2 250 A2 | | A | | | | | | | |
| A2P3 RD 320 A2P3 RD | P | A | | | | | | | |
| HGP3 RD 320 HGP3 RD | P | | | | | | | | Hg |
| K2P3 RD 320+ K2P3 RD | P | | | | | | K | | |
| A2B2E2 P3 RD 320+ A2B2E2 P3 RD | P | A | | B | E | | | | |
| A2B2E2K2 P3 RD A2B2E2K2 P3 RD | | A | | B | E | K | | | |
| A2B2E2 460+ A2B2E2 | | A | | B | E | | | | |
| A2B2E2K2 460+ A2B2E2K2 | | A | | B | E | K | | | |
| A2B2E2-AX 460+ A2B2E2-AX | | A | AX | B | E | | | | |
| A1B1E1K2 CO M460A1B1E1K2 CO | | A | | B | E | K | | | CO |

Phin lọc CleanAIR®

Phin lọc CleanAIR® cung cấp nhiều sự lựa chọn cho hầu hết các ứng dụng công nghiệp, ngành dược phẩm, phòng thí nghiệm và nông nghiệp. Các phin lọc được cung cấp với một ren kết nối tiêu chuẩn RD40 x 1/7, theo tiêu chuẩn EN 148-1.

Phin lọc bụi

Cung cấp sự bảo vệ chống lại các hạt rắn dưới dạng các khí lỏng và rắn như bụi, khói, sợi, vi khuẩn, vi rút và các hạt phóng xạ. Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 143, EN 12941, EN 12942

Phin lọc khí

Cung cấp bảo vệ chống lại các chất gây ô nhiễm dưới dạng khí và hơi. Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 14387, EN 12941, EN 12942

Phin lọc đa năng

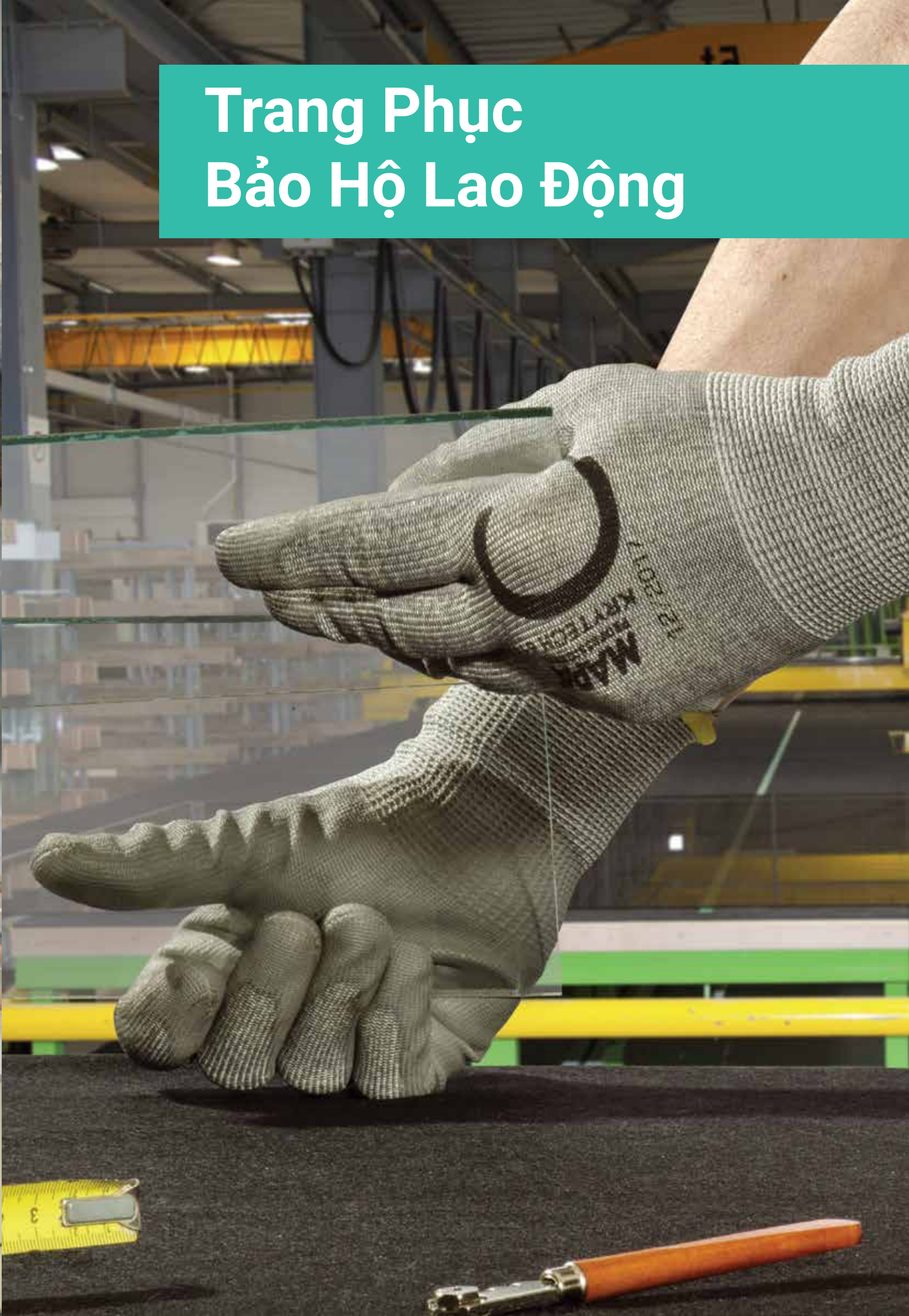
Cung cấp sự bảo vệ chống lại các chất gây ô nhiễm dưới dạng khí, hơi và các hạt rắn. Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 14387, EN 12941, EN 12942



| | | | | | | | | | |
|-------------------------|---|---|--|---|---|---|---|--|----|
| P3 50 00 48 | P | | | | | | | | |
| A2B2E2 50 01 63 | | A | | B | E | | | | |
| A2P3 50 01 57 | P | A | | | | | | | |
| A2B2P3 50 01 67 | P | A | | B | | | | | |
| K2P3 50 01 60 | P | | | | | | K | | |
| 50 01 64 A2B2E2P3 | P | A | | B | E | | | | |
| 50 01 68 A2B2E2K2P3 | P | A | | B | E | K | | | |
| 50 01 66 A2B2E2K2HGP | P | A | | B | E | K | | | Hg |



Trang Phục Bảo Hộ Lao Động



Vân Dập Nổi

Phụ thuộc vào từng môi trường tiếp xúc, vân dập nổi trên găng tay có thể được thiết kế khác nhau. Trong một vài trường hợp, đặc biệt với bảo vệ sản phẩm, găng tay có thể được thiết kế mịn. Trong những trường hợp khác, những kiểu vân dập nổi có thể được thiết kế khác nhau nhằm cải thiện khả năng bám dính.



Vân sỏi



Vân tiêu chuẩn



Vân dạng hạt



Vân móc câu

Chất Liệu Thuộc Tính Hóa Học & Cơ Học

| | Cao su tự nhiên | Neoprene | Nitrile | PVC | Fluoroelastomer |
|--|-----------------|------------|------------|------------|-----------------|
| Tính đàn hồi và độ dẻo | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống bào mòn | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống cắt | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống xé | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống đâm xuyên | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống axit | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống bazơ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống dầu nhờn | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống Hydrocarbons | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống dung môi thơm (Styrene, ...) | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống dung môi Cl (Perchloroethylene, ...) | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống dung môi Ketone (Acetone, ...) | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống Acetates (Butyl acetate, ...) | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |
| Khả năng chống Glycol ethers (Ethoxyethylacetate...) | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ | ██████████ |

Những Ưu Điểm Và Nhược Điểm Của Mỗi Chất Liệu

| | Cao su tự nhiên | Neoprene | Nitrile | PVC | Fluoroelastomer |
|------------|--|---|---|--|--|
| Ưu điểm | Độ dẻo và chống xé rách tuyệt vời. Khả năng bảo vệ đối với nhiều loại axit và ketone. | Khả năng chống nhiều loại hóa chất như: axit, dung môi béo. Hoạt động tốt khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời và ozon. | Khả năng chống bào mòn và đâm xuyên tốt. Khả năng chống chịu tốt với dẫn xuất hydrocarbon. | Khả năng chống chịu tốt đối với axit và bazơ. | Khả năng chống chịu dung môi clo, thơm và béo tuyệt vời. |
| Nhược điểm | Tránh tiếp xúc với dầu, chất bôi trơn và dẫn xuất hydrocarbon. Protein trong cao su tự nhiên có thể gây kích ứng da. | Tránh tiếp xúc với dung môi thơm và clo. | Tránh tiếp xúc với dung môi chứa ketone, axit có tính oxi hóa và hợp chất hữu cơ chứa nitơ. | Khả năng chống chịu cơ học kém. Tránh tiếp xúc với dung môi bao gồm ketone và dung môi thơm. | Tránh tiếp xúc với ketone và acetate. |

Khả Năng Bảo Vệ Chống Hóa Chất

| | Blue | Red | Green | Grey | Orange | | Blue | Red | Green | Grey | Orange | | Blue | Red | Green | Grey | Orange |
|---------------------------------|------|-----|-------|------|--------|---------------------------------|------|-----|-------|------|--------|--|------|-----|-------|------|--------|
| Acetaldehyde (acetic aldehyde) | + | + | - | - | - | Ethylaniline | = | ++ | ++ | ++ | = | Perchlorethylene | - | = | ++ | ++ | = |
| Acetic acid 50 % | ++ | ++ | = | - | ++ | Ethylene glycol | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Perfumes và essences | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Acetic acid, glacial | + | ++ | = | - | = | Fertiliser | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Petrol | - | + | ++ | ++ | = |
| Acetone | = | = | - | - | - | Fish và shellfish | = | ++ | ++ | ++ | = | Petroleum ether | - | = | ++ | ++ | - |
| Alcoholic beverages | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Fixing agents | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Petroleum products | - | = | + | ++ | = |
| Ammonium acetate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Fluorides | = | ++ | ++ | ++ | = | Phenol (phenic alcohol) | = | + | + | + | + |
| Ammonium carbonate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Formaldehyde 30 % | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Phosphoric acid 75 % | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Ammonium chloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Formic acid 90 % | + | ++ | = | = | ++ | Polyester resins | - | = | + | + | = |
| Ammonium concentrated | ++ | ++ | + | + | ++ | Fuels | - | = | ++ | ++ | + | Potassium bicarbonate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Ammonium nitrate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Furaldehyde | + | ++ | - | ++ | - | Potassium bichromate | = | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Amylic alcohol | = | + | + | + | = | Gas oil | - | + | ++ | ++ | + | Potassium carbonate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Aniline | = | ++ | - | + | = | Glycerine | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Potassium permanganate concentrated | ++ | ++ | + | ++ | ++ |
| Animal fats | = | ++ | ++ | ++ | + | Glycerophtalic paint | - | = | ++ | ++ | = | Potassium chloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Asphalt | - | = | ++ | ++ | = | Glycols | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Potassium cyanide | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Beet | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Hairdressing bleaches | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Potassium nitrate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Benzaldehyde (benzoic aldehyde) | - | - | = | + | - | Hexane | - | + | ++ | ++ | = | Potassium permanganate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Benzene | - | - | = | ++ | - | Household detergents | ++ | ++ | + | + | ++ | Potassium phosphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Benzyl alcohol | = | + | = | ++ | + | Hydraulic fluid (petrol) | - | = | ++ | ++ | = | Potassium sulphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Bleach | + | ++ | ++ | ++ | + | Hydraulic fluids (esters) | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Poultry | = | ++ | ++ | ++ | - |
| Borax | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Hydrochloric acid 30% và 5 % | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Setting agents | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Brake fluid (lookheed) | = | ++ | ++ | ++ | + | Hydrofluoric acid 30 % | + | ++ | + | + | ++ | Shampoos | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Bromides | = | ++ | ++ | ++ | = | Hydrogen peroxide | = | ++ | ++ | ++ | ++ | Silicate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Butoxyethanol | + | ++ | ++ | ++ | = | Isobutanol (isobutylic alcohol) | + | ++ | ++ | ++ | ++ | Sodium bicarbonate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Butter | - | ++ | ++ | ++ | = | Isobutylcetone | ++ | + | - | - | - | Sodium bisulphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Butyl acetate | - | + | + | = | - | Kerosene | - | + | ++ | ++ | + | Sodium carbonate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium chloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Lactic acid 85 % | + | ++ | + | + | ++ | Sodium chloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium hydroxide | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Lard oil | - | ++ | ++ | ++ | = | Sodium hydroxide concentrated | ++ | ++ | + | ++ | ++ |
| Calcium hydroxide | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Linseed oil | - | ++ | ++ | ++ | = | Sodium hypochloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium hypochloride | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Lubricating oil | - | = | ++ | ++ | = | Sodium nitrate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium nitrate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Magnesium oxide | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Sodium phosphates | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium oxide | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Methanol (methyl alcohol) | = | + | ++ | ++ | + | Sodium sulphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Calcium phosphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | 2-Methoxyethanol | = | ++ | ++ | ++ | + | Soya bean oil | - | ++ | ++ | ++ | = |
| Carbon tetrachloride | - | = | + | ++ | = | Methyl ethyl ketone | + | = | - | - | - | Styrene | - | = | = | ++ | - |
| Castor oil | - | ++ | ++ | ++ | = | Methyl isobutyl ketone | + | = | - | - | - | Sulphites, bi-sulphites, hyposulphites | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Chlorine | = | ++ | ++ | ++ | = | Methylamine | + | ++ | ++ | ++ | ++ | Sulphuric acid concentrated | ++ | + | = | - | + |
| Chloroacetone | ++ | ++ | - | - | - | Methylaniline | = | = | ++ | ++ | ++ | Sulphuric acid diluted (battery) | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Chloroform | - | - | = | + | - | Methylene chloride | - | = | = | + | - | THF = Tetrahydrofurane | = | = | - | - | - |
| Chromic acid | = | + | = | = | + | Milk and dairy products | = | ++ | ++ | ++ | - | Toluene | - | = | + | ++ | = |
| Citric acid | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Mineral fats | - | = | ++ | ++ | = | Tributylphosphate | - | = | - | - | - |
| Creosote | = | ++ | ++ | ++ | + | Monochlorobenzene | - | = | = | ++ | - | Trichlorethylene | - | = | = | ++ | - |
| Cresol | + | ++ | ++ | ++ | + | Monoethanolamine | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Triethanolamine 85 % | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Cutting oil | - | ++ | ++ | ++ | ++ | Naphta (white spirit) | - | + | ++ | ++ | + | Trinitrobenzene | - | = | + | ++ | = |
| Cyclohexane | - | ++ | ++ | ++ | ++ | Naphtalene | - | = | + | ++ | ++ | Trinitrotoluene | = | = | + | ++ | = |
| Cyclohexanol | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | n-butanol (butylic alcohol) | + | ++ | ++ | ++ | ++ | Triphenylphosphate | = | + | - | - | - |
| Cyclohexanone | + | = | - | - | - | Nitric acid 20 % | + | ++ | + | + | ++ | Turnipseed oil | - | = | ++ | ++ | - |
| Diacetone alcohol | ++ | ++ | + | = | - | Nitrobenzene | - | = | - | ++ | - | Turpentine | - | = | ++ | ++ | = |
| Dibutyl phtalate | = | ++ | ++ | ++ | - | Nitrohydrochloric acid | - | + | = | = | = | Turpentine spirit | - | = | ++ | ++ | = |
| Dibutylether | = | + | + | + | = | Nitropropane | = | = | - | - | - | Vinegar and condiments | ++ | ++ | ++ | ++ | + |
| Dichloroethane | - | = | = | ++ | - | Non alcoholic beverages | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Vinyl acetate | - | = | = | = | - |
| Diesel oils | - | = | ++ | ++ | = | Octanol (octyl alcohol) | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Washing powders | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Diethanolamine | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Oils for turbines | - | = | ++ | ++ | + | Water paint | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| Diethyl phtalate | - | ++ | ++ | ++ | - | Oleic acid | + | ++ | ++ | ++ | + | Weedkillers | + | ++ | ++ | ++ | + |
| Dyes (hair) | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Olive oil | - | ++ | ++ | ++ | = | Xylene | - | = | + | ++ | = |
| Ethanol (ethyl alcohol) | + | ++ | ++ | ++ | ++ | Oxalic acid | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ | Xylophene | - | = | + | ++ | = |
| 2-Ethoxyethanol | = | ++ | ++ | ++ | + | Paraffin oil | - | = | ++ | ++ | = | Zinc sulphate | ++ | ++ | ++ | ++ | ++ |
| 2-Ethoxyethylacetate | - | ++ | = | = | - | Peanut oil | - | ++ | ++ | ++ | = | | | | | | |

Bảng này chỉ cung cấp thông tin tham khảo. Điều quan trọng cần lưu ý, khả năng bảo vệ của găng tay phụ thuộc vào nhiều yếu tố như bản chất tự nhiên của hóa chất, nhiệt độ, nồng độ, độ dày găng tay, thời gian tiếp xúc,...

Người sử dụng nên tham khảo thông tin khả năng bảo vệ chống hóa chất của từng loại găng tay* và kiểm tra sơ bộ nhằm xác định găng tay có phù hợp sử dụng trong điều kiện thực tế hay không.

* Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo hướng dẫn khả năng chống hóa chất hoặc catalogue sản phẩm.

| Ký hiệu | Mô tả |
|---------|------------------|
| ++ | Rất tốt |
| + | Tốt |
| = | Tạm được |
| - | Không khuyến cáo |

Tiêu Chuẩn Và Quy Định Châu Âu

Những hướng dẫn của Cộng đồng Châu Âu liên quan đến thiết bị bảo vệ cá nhân đưa ra những yêu cầu đối với thiết bị và người sử dụng thiết bị phải tuân thủ. Tiêu chuẩn được sử dụng nhằm miêu tả những thông số kỹ thuật đáp ứng những nhu cầu mới. Nghị định 89/656/EDC (sử dụng) chỉ rõ những yêu cầu mà bên sử dụng lao động phải đáp ứng liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân đối với người lao động. Nghị định 89/868/EEC cũng nêu rõ yêu cầu cần thiết đối với găng tay bảo hộ trong khối cộng đồng Châu Âu.

Toàn bộ dây sản phẩm găng tay phân phối bởi **Panindochina** được chứng nhận phù hợp với những yêu cầu cần thiết và được dán nhãn với ký hiệu CE.

Các hình vẽ sau đây phù hợp với tiêu chuẩn Châu Âu và sẽ giúp bạn hiểu thêm về hiệu suất của các găng tay:

| Bảo Vệ Cơ Học | Chống Chịu Hóa Chất & Vi Sinh Vật | Khác | Chống Chịu Nhiệt |
|---|--|---|--|
| <p>Nguy Cơ Cơ Học EN 388</p> <p>4 3 4 3 C (P)</p> <p>Chống và đập (P)</p> <p>Từ A đến F Chống cắt theo ISO 13997</p> <p>Từ 0 đến 4 Chống đâm thủng</p> <p>Từ 0 đến 4 Chống xước rạch</p> <p>Từ 0 đến 4 Chống cát</p> <p>Từ 0 đến 4 Chống bào mòn</p> | <p>Chống Hóa Chất EN ISO 374-1</p> <p>EN ISO 374-1 / TYPE A U V W X Y Z Chống xâm nhập theo EN 374-2 Thời gian đột phá ≥30 phút đối với ít nhất 6 hóa chất theo danh sách (EN 16523-1)</p> <p>EN ISO 374-1 / TYPE B X Y Z Chống xâm nhập theo EN 374-2 Thời gian đột phá ≥30 phút đối với ít nhất 3 hóa chất theo danh sách (EN 16523-1)</p> <p>EN ISO 374-1 / TYPE C Chống xâm nhập theo EN 374-2 Thời gian đột phá ≥30 phút đối với ít nhất 1 hóa chất theo danh sách mới (EN 16523-1)</p> <p>Mã Chữ Cái</p> <p>A Methanol B Acetone C Acetonitrile D Dichloromethane E Carbon disulphide F Toluene</p> <p>G Diethylamine H Tetrahydrofuran I Ethyl acetate J n-Heptane K Sodium hydroxide 40% L Sulphuric acid 96%</p> <p>M Nitric Acid 65 % N Acetic Acid 99% O Ammonia 25% P Hydrogen Peroxide 30% S Hydrogen Fluoride 40% T Formaldehyde 37%</p> <p>Chống Vi Sinh Vật EN ISO 374-5</p> <p>Găng tay phải vượt qua bài kiểm tra khả năng chống xâm nhập theo EN 374-2.</p> <p>Nếu bảo vệ chống vi-rút, găng tay có để đáp ứng ISO 16604 phương pháp B (Phi-X174 xạ khuẩn)</p> <p>Đối với găng tay bảo vệ chống lại vi khuẩn và nấm.</p> <p>Đối với găng tay bảo vệ chống vi khuẩn, nấm và vi rút.</p> | <p>Chống Ô Nhiễm Chất Bức Xạ EN 421</p> <p>Không có mức hiệu suất</p> <p>Bảo vệ chống lại thuốc trừ sâu ISO 18889</p> <p>ISO 18889 Kháng thuốc trừ sâu pha loãng / không có rủi ro cơ học</p> <p>ISO 18889 Kháng thuốc trừ sâu pha loãng & đậm đặc / rủi ro cơ học</p> <p>ISO 18889 Tái xâm nhập</p> <p>Bảo Vệ Chống Lại Tĩnh Điện EN 16350</p> | <p>Nguy Cơ Về Lạnh EN 511</p> <p>3 2 1</p> <p>0 hoặc 1 Chống thấm nước</p> <p>0 hoặc 4 Chống tiếp xúc lạnh</p> <p>0 hoặc 4 Kháng bóng lạnh</p> <p>Nhiệt Và Lửa EN 407</p> <p>X 2 X X X X</p> <p>Từ 0 đến 4 Khả năng chịu được số lượng lớn kim loại nóng chảy nhỏ giọt</p> <p>Từ 0 đến 4 Khả năng chịu được kim loại nóng chảy nhỏ giọt</p> <p>Từ 0 đến 4 Kháng bức xạ nhiệt</p> <p>Từ 0 đến 4 Hơi nóng đối lưu</p> <p>Từ 0 đến 4 Tiếp xúc nhiệt</p> <p>Từ 0 đến 4 Lửa đốt</p> |

Cổ tay khác nhau

Tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng



Cổ tay an toàn

Bảo vệ cổ tay, dễ dàng tháo bỏ, thoáng khí.



Cổ tay đan

Bảo vệ cổ tay và luôn cố định trên tay.



Cổ tay thẳng

Thông thoáng tốt hơn.



Cổ tay cuộn

Cải thiện khả năng chống xước rạch khi mang găng tay.



Cổ tay viền răng cưa

Tuổi thọ tốt hơn.

Kiểu dáng, kích thước và độ dày

Chiều dài găng tay

Chiều dài găng tay bảo hộ phải được chọn lựa phù hợp với mỗi công việc khác nhau, dựa trên nhu cầu bảo vệ phần cẳng tay ít hay nhiều. Thông thường găng tay bảo hộ có chiều dài từ khoảng 22 đến 60cm



Kích cỡ găng tay

Tùy thuộc vào chu vi bàn tay của người sử dụng, qua đó có thể chọn lựa kích cỡ găng tay phù hợp. Thông thường găng tay bảo hộ có kích cỡ từ 5 đến 12.



Độ dày găng tay

Độ dày găng tay sẽ ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ của găng tay cũng như sự khéo léo của người sử dụng. Thông thường độ dày găng tay sẽ từ khoảng 0.1 đến 2.5mm



Một số lớp bên ngoài găng tay tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng

Trơn

Gia cố vải không dệt

Độ bám tuyệt vời cho môi trường dầu

Họa tiết vân sỏi

Độ bám tốt và hạn chế bám bẩn găng tay

Họa tiết vân dập nổi

Độ bám tuyệt vời cho môi trường ẩm ướt

Thiết kế hạt nhựa siêu nhỏ

Cải thiện khả năng cách nhiệt

Chất liệu vải

Sợi bông (cotton):

Thoải mái, cách nhiệt và thấm hút mồ hôi tốt.

Sợi Polyamide:

Tối ưu hóa sự khéo léo (Mỏng, không dẹt).

Sợi Para-aramide:

(Kevlar® hoặc Twaron®): Khả năng chống cắt và cháy tốt.

Sợi polyethylene mật độ cao

(Dyneema® hoặc Spectra®): Khả năng chống cắt tốt, thoải mái.

Lớp phủ bên trong

Lớp lót bột (Powered)

Hỗ trợ quá trình mang vào và cởi ra một cách dễ dàng mà không cần gia tăng độ dày găng tay.

Lớp lót được xử lý clo (Chlorinated)

Lớp xử lý không bột nhằm giúp mang vào và cởi ra dễ dàng mà không cần tăng độ dày găng tay. Giảm nguy cơ kích ứng với găng tay cao su tự nhiên.

Lớp lót bông mịn (Flocked)

Lớp lót bông bên trong găng tay tạo cảm giác thoải mái. Khả năng thấm hút mồ hôi tốt.

Lớp vải lót

Lớp bên trong được làm từ sợi bông (cotton) hoặc sợi tổng hợp nhằm cải thiện sự thoải mái. Đặc biệt phù hợp sử dụng trong thời gian dài.



Găng Tay Sử Dụng Một Lần

Solo 977

Găng tay chống hóa chất, loại sử dụng một lần, sự kết hợp hài hòa giữa khả năng bảo vệ an toàn và sự khéo léo.

- Phù hợp với nhiều loại hóa chất khác nhau (tham khảo đồ thị bảo vệ chống hóa chất).
- Sự kết hợp hài hòa giữa khả năng bảo vệ, độ dày và mềm mại.
- Được xử lý clo giúp quá trình thao tác dễ dàng hơn.
- Vân dạng sỏi ở đầu ngón tay tăng khả năng bám dính tốt hơn.

| Solo | 977 |
|----------------|------------------------------|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 24 |
| Độ dày (mm) | 0.11 |
| Cổ tay | Viền cuộn |
| Màu sắc | Xanh lá |
| Lớp bên trong | Lớp lót được xử lý clo |
| Lớp bên ngoài | Trơn và đầu ngón tay có vân |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 100 cái/hộp - 1000 cái/thùng |

Cat. 3

Type B



JKT



Găng Tay Sử Dụng Một Lần

Trilites 994

Sự kết hợp giữa 3 chất liệu pô-li-me cho sự bảo vệ vững bản hóa chất tốt hơn.

- Sự kết hợp 3 loại pô-li-me độc đáo gia tăng sự bảo vệ và thoải mái.
- Bảo vệ chống vững bản hóa chất.
- Độ dày được cải thiện tối đa nhằm gia tăng độ bền và cảm giác tiếp xúc.

| Trilites | 994 |
|----------------|--------------------------------------|
| Chất liệu | Cao su tự nhiên, neoprene và nitrile |
| Chiều dài (cm) | 25.5 |
| Độ dày (mm) | 0.15 |
| Cổ tay | Viền cuộn |
| Màu sắc | Tím |
| Lớp bên trong | Lớp lót được xử lý clo |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân sỏi |
| Kích cỡ | 6 S 7 M 8 L 9 XL |
| Đóng gói | 100 cái/hộp - 1000 cái/thùng |

Cat. 3

Type B



KPT



Găng Tay Chống Hoá Chất

Ultritril 480

Găng tay chống hóa chất tuyệt vời.

- Với khả năng chống chịu tác nhân cơ học tuyệt vời nhằm kéo dài thời gian sử dụng.
- Bảo vệ tuyệt vời với nhiều loại hóa chất độc hại cao.
- Với họa tiết vân dập nổi có khả năng bám dính tốt.

| Ultritril | 480 |
|----------------|--------------------------|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 46 |
| Độ dày (mm) | 0.55 |
| Cổ tay | Cổ tay thẳng |
| Màu sắc | Xanh lá |
| Lớp bên trong | Lớp lót được xử lý clo |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/thùng |

Cat. 3



4102X

Type A



AJKOPT



Găng Tay Chống Hoá Chất

Ultritril 492

Găng tay chống hóa chất và tác nhân cơ học tốt.

- Khả năng linh hoạt và thoải mái cao.
- Với khả năng chống chịu tác nhân cơ học tuyệt vời nhằm kéo dài vòng đời sử dụng.

| Ultritril | 492 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 32 |
| Độ dày (mm) | 0.38 |
| Cổ tay | Cổ tay thẳng |
| Màu sắc | Xanh lá |
| Lớp bên trong | Lót vải |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 10 đôi/túi - 100 đôi/thùng |

Cat. 3



3101X

Type A



AJKOPT



Găng Tay Chống Hoá Chất

Ultritril 381

Khả năng chống hóa chất và cung cấp sự thoải mái tối đa.

- Thiết kế nhiều lớp đặc biệt cho độ dẻo tuyệt vời.
- Vân dập nổi cho khả năng bám dính tốt.
- Lớp lót cotton cung cấp khả năng cách nhiệt và thoải mái.

| Ultritril | 381 |
|----------------|---------------------------|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 35.5 |
| Độ dày (mm) | 0.85 |
| Cổ tay | Viền răng cưa |
| Màu sắc | Xanh lá |
| Lớp bên trong | Lớp vải công nghệ Mapa |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 12 đôi/túi - 72 đôi/thùng |

Cat. 3



3111A

Type A



JKLOPT



Găng Tay Chống Hoá Chất

UltraNeo 401

Găng tay chống hóa chất nhẹ.

- Lớp lót bông mịn cho sự thoải mái tuyệt vời.
- Họa tiết vân dập nổi cung cấp khả năng bám dính cao.

| UltraNeo | 401 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Neoprene và cao su tự nhiên |
| Chiều dài (cm) | 31 |
| Độ dày (mm) | 0.55 |
| Cổ tay | Cổ tay thẳng |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót bông mịn |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 10 đôi/túi - 100 đôi/thùng |

Cat. 3



2110X

Type A



ALMNST



Găng Tay Chống Hoá Chất

UltraNeo 450

Găng tay bảo vệ hóa chất tiêu chuẩn, độ dẻo cao giúp linh hoạt trong quá trình thao tác.

- Cao su neoprene dẻo dễ dàng thao tác, lớp lót cotton tăng sự thoải mái.
- Vân dập nổi cho khả năng bám dính tốt.
- Găng tay dài cho khả năng bảo vệ cánh tay tốt.

| UltraNeo | 450 |
|----------------|---------------------------------------|
| Chất liệu | Neoprene và cao su tự nhiên |
| Chiều dài (cm) | 41 |
| Độ dày (mm) | 0.75 |
| Cổ tay | Cổ tay thẳng |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót bông mịn |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 10 đôi/túi - 50 đôi/thùng |

Cat. 3



2121X

Type A



LMNST



Găng Tay Chống Hoá Chất

Butoflex 651

Khả năng chống hóa chất đặc biệt tuyệt vời.

- Khả năng chống hóa chất tuyệt vời, đối với những loại axit có tính ăn mòn cao, ketones, esters và dẫn chất amin.
- Khả năng linh hoạt và khéo léo cao.
- Tuân thủ theo yêu cầu của tiêu chuẩn EN 16350 đối với găng tay bảo hộ - Thuộc tính tĩnh điện: <1.0 10E5.

| Butoflex | 651 |
|----------------|-----------------------|
| Chất liệu | Butyl |
| Chiều dài (cm) | 35 |
| Độ dày (mm) | 0.5 |
| Cổ tay | Viền cuộn |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Trơn |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 6 đôi/hộp |

Cat. 3



0010X

Type A



ABCIL MNOS



Găng Tay Cơ Khí

Ultrane 500

Bảo vệ da và khả năng bám dính tốt trong môi trường dầu.

- Chống dầu, hạn chế khả năng thấm thấu và kích ứng da.
- Lớp phủ bám dính đảm bảo khả năng bám dính tuyệt vời trong môi trường dầu.
- Lớp phủ cao su nitrile tăng khả năng chống bào mòn.
- Tuổi thọ cao, chi phí sử dụng hiệu quả.
- Găng tay màu tối phù hợp với môi trường công nghiệp.

| Ultrane | 500 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Lớp phủ cao su nitrile chống thấm & bám dính |
| Chiều dài (cm) | 23 - 28 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải |
| Lớp bên ngoài | Mặt lưng thông khí |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 96 đôi/thùng |

Cat. 2



4121X

ISO 13997: 3.4 N (327 g)



CUT



Găng Tay Cơ Khí

Ultrane 526

Khả năng bám dính và bảo vệ tuyệt vời với cảm giác tiếp xúc tại các đầu ngón tay hoàn hảo trong môi trường dầu.

- Chống dầu tại các vị trí lòng bàn tay và các khớp tay, hạn chế khả năng thấm thấu và kích ứng da.
- Lớp phủ bám dính đảm bảo khả năng bám dính tuyệt vời trong môi trường dầu.
- Lớp phủ cao su nitrile tăng khả năng chống bào mòn.
- Cảm giác tại các đầu ngón tay tuyệt vời.
- Tuổi thọ cao, chi phí sử dụng hiệu quả.

| Ultrane | 526 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Lớp phủ cao su nitrile chống thấm & bám dính |
| Chiều dài (cm) | 23 - 28 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải |
| Lớp bên ngoài | Được phủ hoàn toàn |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 96 đôi/thùng |

Cat. 2



4121X

ISO 13997: 3.4 N (327 g)



Găng Tay Cơ Khí

Ultrane 553

- Khả năng chống bào mòn tuyệt vời, cho thời gian sử dụng lâu hơn.
- Lớp phủ cao su Nitrile chống bám bụi.
- Với độ dày được thiết kế mỏng tạo cảm giác tiếp xúc tuyệt vời.

| Ultrane | 553 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 21-26 (tùy theo kích cỡ) |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Gia cố vải không dẹt |
| Lớp bên ngoài | Mặt lưng thông hơi |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 10 đôi/túi - 100 đôi/thùng |

Cat. 2



4121X



Găng Tay Chống Cắt

Krytech 557

Cấp độ bảo vệ tiêu chuẩn sử dụng trong công việc xử lý phức tạp trong điều kiện môi trường sạch.

- Phù hợp sử dụng trong khoảng thời gian dài: Khả năng chống bào mòn tuyệt vời.
- Sự linh hoạt: Thiết kế dạng găng tay phẫu thuật.
- Tiện dụng giảm thiểu tối đa sự mệt mỏi trong quá trình sử dụng.
- Được gia cố bằng cao su nitrile tăng độ bền tại hầu hết các điểm tiếp xúc.
- Cổ tay dài cải thiện khả năng bảo vệ cánh tay.

| Krytech | 557 |
|----------------|---------------------------------------|
| Chất liệu | Polyurethane |
| Chiều dài (cm) | 26 - 31 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | - |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/hộp - 96 đôi/thùng |

Cat. 2



4343B

ISO 13997: 5.3 N (540 g)



CUT

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 580



- Bảo vệ da, chống cắt, và chống trơn trong môi trường dầu.
- Chống cắt và chống dầu. Ngăn chặn thấm dầu, giảm nguy cơ bị viêm da mà vẫn đảm bảo được khả năng chống cắt.
 - Lớp phủ chống trơn trượt tăng khả năng bám dính trong môi trường dầu. Hạn chế tình trạng mỏi cơ và giúp tăng năng suất làm việc.
 - Lớp phủ cao su nitrile cung cấp khả năng chống bào mòn tuyệt vời.

Cat. 2



4342B
ISO 13997:
6 N (612 g)



CUT

| KryTech | 580 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Lớp phủ cao su nitrile chống thấm & bám dính |
| Chiều dài (cm) | 23 - 28 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | Mặt lưng thông thoáng |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/hộp - 48 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 582



- Lớp phủ cao su nitrile chống thấp & trơn trượt đặc biệt tăng khả năng bám dính và chống thấm trong môi trường dầu.
- Khả năng bảo vệ chống cắt tuyệt đối: mức 5 (ANSI Cut 4).
 - Khả năng bảo vệ chống bào mòn tuyệt vời tăng tuổi thọ găng tay.
 - Dầu hiệu nhận biết với đường chỉ màu xanh dương để dàng nhận biết cấp độ chống cắt trong khu vực làm việc.
 - Có thể giặt được lên tới 5 lần (tham khảo thêm điều kiện giặt và làm khô).

Cat. 2



4X43D
ISO 13997:
18 N (1835 g)



CUT

| KryTech | 582 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Lớp phủ cao su nitrile chống thấm & bám dính |
| Chiều dài (cm) | 23 - 28 |
| Độ dày (mm) | NS |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Đen |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | Chống trơn trượt |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/hộp - 48 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 832



- Sử dụng trong những công việc đòi hỏi xử lý những thành phần kim loại sắc bén và nặng trong môi trường khô ráo hoặc không quá ướt.
- Kiểu dáng găng tay phẫu thuật cho sự thoải mái tuyệt vời.
 - Khả năng bám dính tốt, đảm bảo sử dụng an toàn tốt trong môi trường dầu.
 - Vòng đời sử dụng lâu.
 - Khả năng cách nhiệt tốt.

Cat. 2



4X43E
ISO 13997 :
24.3 N (2477 g)



X1XXXX CUT

| KryTech | 832 |
|----------------|---|
| Chất liệu | - |
| Chiều dài (cm) | 23 - 26 |
| Độ dày (mm) | Trọng lượng nặng |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Lớp lót được làm bằng chất liệu siêu chắn chắn |
| Lớp bên ngoài | Lòng bàn tay được trang bị lớp da với ngón cái/ngón trỏ được gia cố |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/hộp - 72 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 836



- Bảo vệ và chống cắt tuyệt vời với sự thoải mái và linh hoạt tối đa.
- Chống cắt tuyệt vời.
 - Cổ tay dài nhằm bảo vệ cánh tay.
 - Chống đâm xuyên tốt.
 - Gia cố chắc chắn giữa ngón cái và ngón trỏ.

Cat. 2



4X43D
ISO 13997 :
19.8 N (2019 g)



X1XXXX CUT

| KryTech | 836 |
|----------------|---|
| Chất liệu | - |
| Chiều dài (cm) | 27 - 32 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | Lòng bàn tay được trang bị lớp da với ngón cái/ngón trỏ được gia cố |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 48 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 395



- Sự kết hợp giữa khả năng bảo vệ chống cắt và hóa chất tuyệt vời.
- Khả năng bảo vệ chống cắt cấp độ 5.
 - Chống thấm nước, tác nhân cơ học.
 - Tuổi thọ cao, có thể giặt lên đến 5 lần.
 - Khả năng bám dính tốt, phù hợp trong những ứng dụng yêu cầu xử lý những vật ướt, trơn.

Cat. 3



4X43D
ISO 13997 :
14.6 N (1488 g)



Type B
JKOPT



X2XXXX CUT

| KryTech | 395 |
|----------------|--------------------------|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 32 |
| Độ dày (mm) | Trọng lượng nhẹ |
| Cổ tay | Cổ tay thẳng |
| Màu sắc | Xanh lá |
| Lớp bên trong | Lớp vải công nghệ Mapa |
| Lớp bên ngoài | - |
| Kích cỡ | 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

KryTech 586



- Khả năng bảo vệ tốt đối với những công việc đòi hỏi xử lý phức tạp trong môi trường sạch.
- Khả năng chống cắt tuyệt vời, cấp độ 5.
 - Sự vừa vặn tuyệt đối cung cấp khả năng khéo léo tốt.
 - Khả năng linh động và thoải mái.
 - Sợi vải màu xanh dương để dàng nhận biết cấp độ chống cắt trong khu vực làm việc.
 - Có thể giặt lên đến 3 lần (tham khảo điều kiện vệ sinh sản phẩm).

Cat. 2



4X43D
ISO 13997:
18.6 N (1896 g)



CUT

| Krytech | 586 |
|----------------|---------------------------------------|
| Chất liệu | Polyurethane |
| Chiều dài (cm) | 24 - 30 |
| Độ dày (mm) | Trọng lượng trung bình |
| Cổ tay | Cổ tay dẹt |
| Màu sắc | Xanh dương |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | Họa tiết vân dập nổi |
| Kích cỡ | 6 7 8 9 10 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 48 đôi/thùng |

Găng Tay Bảo Hộ Lao Động

www.panindochina.com.vn

Găng Tay Chống Cắt

87811



- Lòng bàn tay được làm bằng chất liệu da tổng hợp tăng khả năng bám dính trong những công việc khô ráo hoặc ít dầu mỡ trong khi vẫn đảm bảo sự khéo léo tuyệt vời
- Lòng bàn tay, ngón tay được gia cố bằng chất liệu PU giúp tăng tuổi thọ găng tay, mang lại sự thoải mái, cải thiện khả năng chống bào mòn và tăng độ bền trong những khu vực có tính bào mòn cao.
- Ngón tay, mặt lưng của găng tay sử dụng chất liệu Thermo Plastic (TPR) giúp tăng khả năng bảo vệ
- Lớp lót lông sợi tổng hợp 30 G với lớp ép chống thấm nước
- Màu sắc sáng giúp sản phẩm dễ được nhận diện

Cat. 2



3232P



| R2 | 87811 |
|----------------|---------------|
| Chất liệu | Da Tổng hợp |
| Chiều dài (in) | 31.5 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | - |
| Màu sắc | Vàng dạ quang |
| Lớp bên trong | PU |
| Lớp bên ngoài | Spandex |
| Kích cỡ | S-3XL |
| Đóng gói | 72 đôi/thùng |

Găng Tay Chống Cắt

C5PUD



- Lớp lót vải không dệt, tiêu chuẩn chống cắt EN388:2016 cấp độ D, 13 gauge
- Khả năng bảo vệ chống cắt tuyệt vời, nhưng không làm giảm sự thoải mái hoặc khéo léo
- Lớp phủ nhúng bảo vệ PU mang lại sự thoải mái và khéo léo
- Phù hợp sử dụng suốt cả làm việc
- Lớp lót có khả năng thoát hơi tốt

Cat. 2



4X43D

| C5PUD | |
|----------------|----------------------------|
| Chất liệu | - |
| Chiều dài (cm) | 23.5 - 28 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dệt |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Phủ Polyurethane |
| Lớp bên ngoài | - |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 11 12 |
| Đóng gói | 12 đôi/túi - 120 đôi/thùng |

Ống Tay Chống Cắt

Krytech 532



Tính an toàn và thoải mái cao trong khi vẫn đảm bảo sự khéo léo tuyệt vời.

- Khóa dán Velcro đảm bảo sự vừa vặn.
- Có thể giặt lên đến 5 lần.
- OEKO-TEX® chứng nhận đảm bảo bảo vệ hoàn toàn sức khỏe người lao động.

Cat. 2



334XB
ISO 13997:
5.3 N (540 g)



| Krytech | 532 |
|----------------|------------------------------------|
| Chất liệu | - |
| Chiều dài (cm) | 18 |
| Độ dày (mm) | Tiêu chuẩn ANSI chống cắt cấp độ 2 |
| Cổ tay | - |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Lớp lót vải được làm từ sợi HDPE |
| Lớp bên ngoài | - |
| Kích cỡ | - |
| Đóng gói | 6 đôi/túi - 72 đôi/thùng |

Ống Tay Chống Cắt

A5SLE35



Ống tay Arax Cut 5 được thiết kế để sử dụng cùng với găng Arax Cut 5 nhằm bảo vệ cánh tay và cẳng tay bị cắt và trầy xước.

- Công nghệ dệt Arax đáp ứng EN 388 cấp độ chống cắt cấp độ 5.
- Có khả năng chịu được nhiệt độ tiếp xúc lên đến 100°C.
- Bảo vệ cẳng tay bị cắt và trầy xước.
- Dễ sử dụng.
- Chống tĩnh điện.

Cat. 2



4X4XD



X1XXXX

| Arax | A5SLE35 |
|----------------|---|
| Chất liệu | Sợi Yarn Arax cao cấp, cấp độ chống cắt 5 |
| Chiều dài (cm) | 35 |
| Độ dày (mm) | EN 388 mức độ chống cắt cấp độ 5 |
| Cổ tay | - |
| Màu sắc | Xám |
| Lớp bên trong | Cổ tay dệt |
| Lớp bên ngoài | - |
| Kích cỡ | - |
| Đóng gói | 12 đôi/túi - 120 đôi/thùng |

Găng Tay Cách Nhiệt

Temp-Dex 720



Chống cắt và chịu nhiệt tuyệt vời.

- Lớp phủ cao su nitrile đặc biệt phù hợp sử dụng trong môi trường dầu nhẹ.
- Sợi aramide đảm bảo chống cắt tốt.
- Khả năng cách nhiệt và thoải mái tuyệt vời.
- Độ bền cao.

Cat. 2



4343B
ISO 13997:
10.2 N (970 g)



| Temp-Dex | 720 |
|----------------|---------------------------------------|
| Chất liệu | Nitrile |
| Chiều dài (cm) | 23 - 28 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dệt |
| Màu sắc | Cam |
| Lớp bên trong | Cách nhiệt |
| Lớp bên ngoài | Thiết kế các hạt nhựa nhỏ |
| Kích cỡ | 7 9 11 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 72 đôi/thùng |

Găng Tay Cách Nhiệt

TempIce 700



- Hỗ trợ giữ tay khô khi làm việc trong điều kiện môi trường ẩm ướt
- Lớp phủ bảo vệ bên gấp 5 lần so với găng tay thông thường trên thị trường
- Khả năng bám dính tuyệt vời, phù hợp cầm nắm xử lý thành phần cấu kiện ẩm ướt
- Phù hợp sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm đông lạnh, thực phẩm khô và một số thực phẩm có chất béo
- Không chứa thành phần silicone nhằm ngăn chặn tình trạng trầy xước, lỗi trên tấm kim loại và kính trước khi tiến hành sơn
- Găng tay có thể được giặt lên đến 5 lần với nhiệt độ 60° mà không thay đổi những đặc tính kỹ thuật vốn có*, qua đó tăng thời gian sử dụng, giảm chi phí và hạn chế lãng phí



3222X
ISO 13997:
N (690g)



| Temp-Ice | 700 |
|----------------|--|
| Chất liệu | Lớp phủ cao su nitrile chống thấm & bám dính |
| Chiều dài (cm) | 24-27 |
| Độ dày (mm) | - |
| Cổ tay | Cổ tay dệt |
| Màu sắc | Đen, Xanh dương |
| Lớp bên trong | Vải cách nhiệt |
| Lớp bên ngoài | Chống bám dính |
| Kích cỡ | 7 8 9 10 |
| Đóng gói | 1 đôi/túi - 12 đôi/túi - 72 đôi/thùng |



Găng Tay Da Hàn

CGL41B

- Chất liệu da bò sẵn chất lượng cao.
- Thiết kế đặc biệt phần ngón cái và lòng bàn tay tăng độ bền và cảm giác khi thao tác.
- Cổ tay được mã hóa bằng màu để phân biệt kích cỡ găng tay.
- Kích cỡ: S, M, L, XL.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 3122.



Găng Tay Da Hàn

CGL41N

- Chất liệu da bò sẵn chất lượng cao.
- Thiết kế đặc biệt phần ngón cái và lòng bàn tay tăng độ bền và cảm giác khi thao tác.
- Cổ tay được mã hóa bằng màu để phân biệt.
- Kích cỡ: S, M, L, XL.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 3122.



Găng Tay Da Hàn

CGL41NC

- Chất liệu da bò sẵn chất lượng cao.
- Thiết kế đặc biệt phần ngón cái và lòng bàn tay tăng độ bền và cảm giác khi thao tác.
- Độ bền và thoải mái vượt trội.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 3122.

Găng Tay Da Hàn

A260



- Được làm từ chất liệu da dê chất lượng cao
- Khả năng tuần hoàn khí tốt phù hợp sử dụng trong điều kiện khí hậu ẩm và nóng
- Cổ tay đàn hồi đảm bảo sự vừa vặn tối đa
- Găng tay lái xe bằng da, kiểu dáng cổ điển
- Da có độ bền cao

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN ISO 21420:2020, EN388:2016 +A1:2018 - 2132X, ANSI/ISEA 105: 2016 ABRASION Level

Găng Tay Chống Cắt

AFYN



- Công nghệ dệt Arax theo tiêu chuẩn EN 388 chống cắt cấp độ D.
- Chất liệu foam nitrile đen cung cấp sự thoải mái và linh hoạt.
- Thiết kế vừa vặn ôm sát tay người sử dụng cung cấp sự thoải mái.
- Khả năng bảo vệ tiếp xúc nhiệt lên đến 100°C.
- Chống tĩnh điện và lớp bên trong thông thoáng.
- Kích cỡ: 7, 8, 9, 10, 11, 12.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn AS/NZS 216.3 BMP số 668611, EN 388 4X43D.

Găng Tay Da Hàn

BRW16E



- Da bò đỏ chất lượng cao.
- Chỉ may bằng sợi Kevlar chịu nhiệt độ cao trong thời gian dài.
- Được viền và lót.
- Lòng bàn tay và ngón trở được gia cố nhằm gia tăng độ bền.
- Chiều dài: 406 mm tăng sự bảo vệ với cánh tay.
- Một kích cỡ duy nhất.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 3244, EN 407 41434.

Găng Tay Da Hàn

TIGW13



- Vừa vặn và cảm giác tay tuyệt vời phù hợp với công việc hàn đòi hỏi độ chính xác
- Da hươu bền cung cấp khả năng kéo léo, trọng lượng nhẹ
- May bằng chỉ Kevlar cho sự chắc chắn tối đa
- Tổng chiều dài là 340mm và cổ tay dài 140mm cung cấp khả năng bảo vệ cẳng tay
- Kích cỡ: L, XL.

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 2121, EN 407 41224X.

Găng Tay Da Hàn

TIGWKEV



- Chất liệu da dê mềm dẻo, bền và chắc chắn
- Lớp lót được dệt bằng sợi Kevlar cho khả năng vừa vặn tuyệt vời
- Cung cấp sự khéo léo và cảm giác tuyệt vời khi tiếp xúc
- Tùy chọn sizes: M, L, XL

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 2232, EN 407 413241

Găng Tay Cách Nhiệt

TGP



- Lớp lót len acrylic có thể tháo rời giúp tăng độ ấm và bảo vệ tuyệt vời trong những công việc thực hiện trong thời tiết lạnh
- Chất liệu PVC mềm cho cảm giác tiếp xúc tuyệt vời
- Trang bị vân bám dính dạng hạt cát giúp cải thiện khả năng cầm nắm trong môi trường ẩm ướt và khô ráo
- Cổ tay dài tăng khả năng bảo vệ

Tiêu chuẩn:

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 388 4131, EN 374-5, EN 511 12X

Phụ Kiện cho Găng tay

Kẹp Găng Tay



Utility Guard

Kẹp găng tay Utility Guard với thiết kế chắc chắn như kẹp găng tay Glove Guard nhưng sử dụng kẹp dây thắt lưng thay vì sử dụng ngàm nhỏ để gắn lên người sử dụng. Kẹp thắt lưng có thể trượt trên dây thắt lưng hoặc túi người sử dụng trong khi ngàm lớn có thể gắn găng tay, khăn hoặc chụp tai chống ồn.

Kẹp Găng Tay



Handi Klip

Được thiết kế đầu tiên cho lực lượng chữa cháy, kẹp găng tay Handi Klip thế hệ mới sử dụng khớp cầu, với ngàm kích thước lớn và khóa răng nhằm giữ trang thiết bị, ngay cả những loại găng tay lớn nhất.

Kẹp Găng Tay



Glove Guard

Kẹp găng tay Glove Guard với thiết kế an toàn được cấp bằng sáng chế. Có trọng lượng chỉ 3/4 oz và chiều dài 4.5", được làm từ vật liệu cao cấp.

Kẹp Găng Tay



Tùy Chọn In Ấn

Kẹp găng tay Glove Guard, Handi Klip hoặc Utility Guard có thể được in ấn theo nhu cầu như tên công ty, logo, số điện thoại, website hoặc ngay cả những slogan an toàn. Việc in ấn có thể được thực hiện lên đến 2 màu sắc trên cả 2 bên.

Giày - Ủng Bảo Hộ Lao Động

www.panindochina.com.vn

Giày bảo hộ hay ủng bảo hộ là thiết bị bảo vệ cá nhân nhằm bảo vệ chân trong môi trường làm việc. Bảo vệ chân tránh những chấn thương từ những bề mặt trơn trượt, vật rơi hoặc lăn có trọng lượng nặng, những bề mặt, điểm sắc nhọn, điện, nhiệt, hóa chất và thậm chí ngay cả những yếu tố thời tiết xấu. OSHA yêu cầu tất cả doanh nghiệp sử dụng lao động cần đảm bảo người lao động sử dụng giày/ủng bảo hộ lao động phù hợp trong suốt quá trình làm việc những nơi có nguy cơ gây tổn thương đến chân.

Giày/ủng bảo hộ lao động có nhiều kiểu dáng khác nhau. Tuy nhiên, người lao động cần phải sử dụng những sản phẩm đáng tin cậy và có độ bền cao nhằm đảm bảo sự an toàn. Giày bảo hộ thông thường có mũi giày được lót thép, nhưng trong nhiều trường hợp mũi giày cũng có thể được lót vật liệu tổng hợp như thermoplastics và nhôm. Để chọn lựa giày bảo hộ lao động phù hợp cho người lao động, cần cân nhắc những yếu tố sau:

- Môi trường làm việc và các rủi ro tiềm ẩn liên quan.
- Chất liệu được sử dụng trong giày bảo hộ có hoạt động hiệu quả chống lại những mối nguy hại.
- Chịu nhiệt (nóng, lạnh), chống nước.
- Cách điện.
- Chống cắt và đâm xuyên.



M93304-11

Giày kiểu cột dây

- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M93308-11

Giày kiểu cột dây

- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M98801-11

Giày kiểu mang nhanh

- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M2-8838-11

Giày kiểu cột dây

- Giày bảo hộ lao động cao cổ.
- Được làm bằng da cao cấp, cổ giày có đệm êm. Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Chống thấm nước (với M2-8838-11-WPL).
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M2-8839-11

Giày kiểu cột dây

- Giày bảo hộ lao động thấp cổ.
- Được làm bằng da cao cấp, cổ giày có đệm êm. Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Chống thấm nước (với M2-8839-11-WPL).
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M93320-11

Giày kiểu mang nhanh

- Giày bảo hộ lao động cao cổ.
- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M3200-11

Giày kiểu mang nhanh

- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Chống thấm nước.
- Kích cỡ: 3-4-5-6.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M3300-11

Giày kiểu cột dây

- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Chống thấm nước.
- Kích cỡ: 3-4-5-6.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



M-93309-22

Ủng bảo hộ

- Kiểu không cột dây.
- Được làm bằng da cao cấp.
- Mũi và đế giày lót thép.
- Đế giày được làm bằng cao su Nitrile.
- Kích cỡ: 4-5-6-7-8-9-10-11-12.
- Xuất xứ: Malaysia.
- Mũi giày và đế giày lót thép chống chịu va đập. Đế giày chống trơn trượt, chống dầu, axit, kiềm nhẹ.



SERIES 110

ChemDefend® 110 sử dụng công nghệ vải không dệt SMMS tiên tiến, với 2 lớp màng Polypropylene siêu mịn được ép chặt giữa 2 lớp Polypropylene. Chất liệu Polypropylene được dệt từ những sợi vải siêu nhỏ nhằm tạo ra mật độ sợi dệt dày. Chính vì vậy tạo nên chất liệu thoáng mát với khả năng bảo vệ tuyệt vời chống lại nguy cơ tiềm ẩn do bụi bẩn. Đối với quần áo bảo hộ Type 5, tổng tỉ lệ rò rỉ vào bên trong TIL = 3.71%.

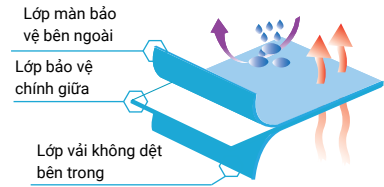
Mô tả chất liệu: SMMS (Spunbond, Meltblown: Melt-blown Spunbond).

Trọng lượng vải: 50 gsm.

Đường may: Đường may chắc chắn với khả năng bảo vệ tốt đối với bụi bẩn. Có thể tùy chọn đường may viền được bảo vệ bằng chất liệu SMMS hoặc đường may dán ép với các mũi khâu chết bên trong và được bảo vệ bởi lớp dán bên ngoài nhằm tăng độ chắc chắn và bảo vệ đối với bụi bẩn.

Màu sắc: Trắng, Đỏ, Xanh dương và Cam.

Phụ Kiện



Ứng dụng công việc:

- Bảo vệ đối với bụi bẩn
- Xử lý và tiêu hủy a-mi-ăng
- Xử lý và pha trộn bột mì
- Bảo dưỡng
- Xây dựng
- Chế biến gỗ và kim loại
- Phun sơn
- Xử lý và pha trộn nguyên liệu dược phẩm
- Xử lý và pha trộn nhựa và sợi thủy tinh

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:



SERIES 200

Quần áo bảo hộ ChemDefend® 200 được sản xuất từ màng bảo vệ microporous polyethylene, phủ lên lớp lót bằng polypropylene. Tạo nên một chất liệu chắc chắn và thoáng mát, với khả năng chống thấm tuyệt vời đối với dung dịch hóa chất.

ChemDefend® 200 sử dụng chất liệu đơn giản, mềm.

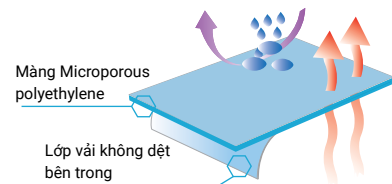
Mô tả chất liệu: Microporous Polyethylene (PE) Laminate.

Trọng lượng vải: 50 gsm.

Đường may: Sản phẩm sử dụng cả kỹ thuật đường may khâu và đường may viền, nhằm cải thiện sự chắc chắn, tăng tối đa khả năng bảo vệ đối với dung dịch và bụi bẩn, đồng thời giúp tối ưu hóa chi phí. Cũng có thể tùy chọn đường may với kỹ thuật may viền và được làm kín.

Màu sắc: Trắng.

Phụ Kiện



Ứng dụng công việc:

- Những môi trường sản xuất yêu cầu bảo vệ hóa chất và dung dịch dạng phun sương nhẹ và bụi bẩn
- Công nghiệp dược phẩm
- Công nghiệp ô tô
- Phun sơn
- Đóng tàu
- Sản xuất tua-bin điện gió
- Pha trộn và xử lý hỗn hợp nhựa
- Khai thác mỏ
- Vệ sinh hóa chất nhẹ

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:



SERIES 250

Quần áo bảo hộ ChemDefend® 250 được sản xuất từ lớp màng bảo vệ microporous polyethylene được kết hợp với thể hệ với nhất của chất liệu spunbond polypropylene (SBPP). Chất liệu Polypropylene được dệt từ những sợi vải siêu nhỏ nhằm tạo ra mật độ sợi dệt dày, tạo nên một chất liệu nhẹ, chắc chắn nhưng thoáng khí. Khả năng bảo vệ và chống thấm tuyệt vời đối với dung dịch hóa chất và tác nhân sinh học. Chất liệu được phủ một lớp chống tĩnh điện.

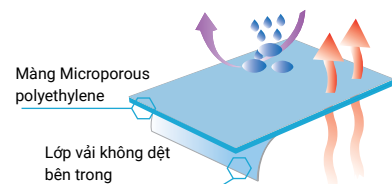
Mô tả chất liệu: Màng Microporous Polyethylene (PE)

Trọng lượng vải: 60 gsm.

Đường may: May viền - Tăng tối đa sự chắc chắn và bảo vệ tốt đối với dung dịch và bụi bẩn.

Màu sắc: Trắng.

Phụ Kiện



Ứng dụng công việc:

- Nông nghiệp- pha chế và xử lý thuốc bảo vệ thực vật
- Công nghiệp hóa chất
- Công nghiệp dược phẩm
- Phòng sạch
- Lĩnh vực điện tử
- Công nghiệp hạt nhân
- Phun sơn trong công nghiệp sản xuất ô tô và đóng tàu
- Thú y và chăn nuôi gia súc
- Vệ sinh và sửa chữa
- Xử lý nước thải

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:



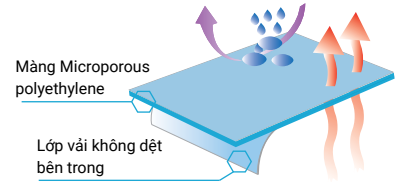


SERIES 255

Quần áo bảo hộ ChemDefend® 255 được sản xuất từ lớp màng bảo vệ microporous polyethylene thế hệ mới nhất, phủ trên lớp lót polypropylene. Kết cấu này tạo nên một chất liệu bền và thoáng khí, với khả năng bảo vệ tuyệt vời và chống thấm dung dịch hóa chất phần phía trước của quần áo.

- Mô tả chất liệu:** Màng Microporous Polyethylene (PE) với phần lưng bằng chất liệu vải không dệt SMMS
- Trọng lượng vải:** 60 gsm.
- Đường may:** May viền - Tăng tối đa sự chắc chắn và bảo vệ tốt đối với dung dịch và bụi bẩn
- Màu sắc:** Trắng.

Phụ Kiện



Màng Microporous polyethylene
Lớp vải không dệt bên trong

Ứng dụng công việc:

- Nông nghiệp – Pha chế và xử lý thuốc bảo vệ thực vật
- Dịch vụ thú y
- Pha chế và xử lý dược phẩm
- Phun sơn
- Vệ sinh thông thường

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:

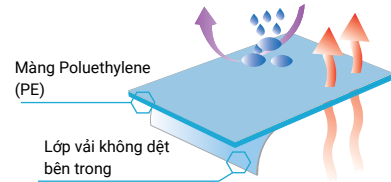


SERIES 310

Quần áo chống hóa chất thế hệ ChemDefend® 310 được sản xuất từ chất liệu vải không dệt đặc biệt, được thiết kế nhằm ngăn chặn sự thâm nhập của hóa chất vô cơ và tác nhân sinh học. Bên cạnh đó, chất liệu được cấu tạo có độ bền cao, chắc chắn và vô cùng thoải mái. Lớp bảo vệ polyethylene kết hợp với lớp màng lọc polypropylene siêu mịn, phủ trên lớp lót polypropylene. Kết cấu này tạo nên một lớp bảo vệ tuyệt vời đối với dung dịch dưới dạng áp lực cao.

- Mô tả chất liệu:** Lớp bảo vệ polyethylene kết hợp với lớp màng lọc polypropylene siêu mịn, phủ trên lớp lót polypropylene.
- Trọng lượng vải:** 70 gsm.
- Đường may:** Đường may bên trong và được dán phủ bằng lớp vải và vị trí đường may có khả năng bảo vệ tương đương với tất cả vị trí khác trên quần áo.
- Màu sắc:** Vàng hoặc Trắng.

Phụ Kiện

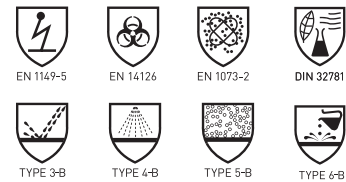


Màng Polyethylene (PE)
Lớp vải không dệt bên trong

Ứng dụng công việc:

- Vệ sinh công nghiệp
- Vệ sinh thông thường
- Rác thải và môi nguy sinh học
- Hóa dầu

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:



SERIES 410

Quần áo chống hóa chất ChemDefend® 410 được thiết kế từ chất liệu vải không dệt đặc biệt có khả năng bảo vệ đối với hóa chất hữu cơ, vô cơ và các tác nhân lây nhiễm. Chất liệu vải có độ bền cao và vô cùng chắc chắn. Lớp bảo vệ sử dụng chất liệu polyethylene và EVOH phủ trên lớp lót polypropylene. Sản phẩm được làm từ chất liệu vải tổng hợp màu cam để nhận biết.

- Mô tả chất liệu:** Chất liệu bảo vệ tổng hợp Polyethylene và EVOH phủ trên lớp vải lót polypropylene.
- Trọng lượng vải:** 155 gsm.
- Đường may:** Đường may bên trong và được dán phủ bằng lớp vải và vị trí đường may có khả năng bảo vệ tương đương với tất cả vị trí khác trên quần áo.
- Màu sắc:** Cam.

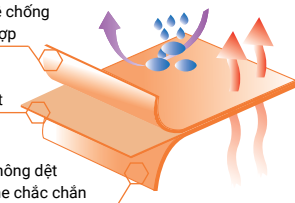
Phụ Kiện



Lớp màng bảo vệ chống dung dịch tổng hợp

Vật liệu bảo vệ chống hóa chất

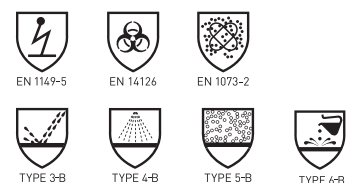
Lớp lót vải không dệt Polypropylene chắc chắn



Ứng dụng công việc:

- Vệ sinh công nghiệp
- Vệ sinh thông thường
- Rác thải và môi nguy sinh học
- PCCC & CNCH
- Dầu và hóa dầu
- Hóa chất và dược phẩm

Cấp Độ Bảo Vệ & Thuộc Tính Bổ Sung:



GTB ET LAMINATE VITON

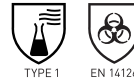
GTB là quần áo kín khí (Gas Tight Suit) Type 1A-ET có khả năng bọc kín hoàn toàn cả người sử dụng và thiết bị thở cá nhân. Được sản xuất bằng chất liệu Laminate Viton thế hệ mới, quần áo được thiết kế nhẹ và cung cấp khả năng bảo vệ chống hóa chất tuyệt vời. Chất liệu Laminate Viton bao gồm chất liệu vải polyester một mặt được phủ lớp DuPont™ Viton® chống cháy, màu cam, một mặt bằng chất liệu Thermoplastic màu xám trang bị lớp màng bảo vệ.

Ứng Dụng:



- Khóa kéo cao cấp, dài 122 (48") kín khí, thiết kế bên phía tay phải của quần áo - vật bảo vệ kép được trang bị khóa dán hỗ trợ che phủ phần khóa kéo
- Mặt kính bảo vệ mặt 2 lớp chắc chắn cho tầm nhìn rõ và không bị biến dạng
- Tùy chọn ủng bảo hộ Hazmax™ FPA dính liền hoặc có thể tháo rời - Cung cấp khả năng bảo vệ chống hóa chất tuyệt vời và đạt chứng nhận CE theo EN ISO 20345:2004 và EN345-2:1996
- Hệ thống găng tay kép bao gồm găng tay bên trong được cấu tạo bởi nhiều lớp, có khả năng chống hóa chất tốt, găng tay bên ngoài bằng chất liệu neoprene cung cấp khả năng bảo vệ chống cơ học tốt
- Găng tay được cố định bằng cơ chế Respirix Locking cuff hoặc SureLoc cuff thế hệ mới, cho phép người sử dụng dễ dàng thay đổi găng tay khi cần thiết
- Đường chỉ được may và được sử dụng công nghệ ép dán kép
- Thắt lưng bên trong có thể điều chỉnh cho phép người sử dụng có thể thay đổi kích thước quần áo nhằm tăng sự thoải mái
- Van thở giúp đảm bảo sự thay đổi áp suất bên trong quần áo không vượt quá 400 pascals trong 1 phút.
- Tùy chọn khớp kết nối truyền dẫn (pass-through) cho phép nguồn cấp khí bổ sung (hệ thống cấp khí airline) được kết nối với thiết bị thở của người sử dụng
- Được thử nghiệm theo EN464 kiểm tra rò rỉ trước khi giao hàng
- Kiểm tra áp suất được yêu cầu thực hiện hàng năm (hoặc sau mỗi lần sử dụng)

Chứng Nhận:



GTL GAS-TIGHT SUIT

GTL là bộ quần áo kín khí (Gas Tight Suit) Type 1 1A-ET có khả năng bọc kín hoàn toàn được thiết kế bảo vệ lực phản ứng nhanh chóng lại hóa chất dạng rắn và dung dịch, khí ăn mòn, khí độc hại.

Quần áo

GTL được sản xuất bằng Chemprotex™ 400, chất liệu vải không dệt nhiều lớp, màu vàng sáng và có khả năng bảo vệ chống hóa chất tốt. GTL là đại diện cho quần áo kín khí (Gas Tight Suit) thế hệ mới nhất và có trọng lượng nhẹ hơn so với những sản phẩm hiện có trên thị trường.

Ứng Dụng:



- Thiết kế kín khí cho phép có thể mang thiết bị thở bên trong quần áo
- Khóa kéo cao cấp, dài 122 (48") kín khí, thiết kế bên phía tay phải của quần áo - vật bảo vệ kép được trang bị khóa dán hỗ trợ che phủ phần khóa kéo
- Thắt lưng bên trong có thể điều chỉnh và phân cánh tay kiểu cánh dơi giúp tăng sự thoải mái cho người sử dụng
- Tấm kính chắn bảo vệ mặt được cấu tạo bởi nhiều lớp, mềm dẻo và có khả năng chống đọng sương, qua đó cho tầm nhìn rõ ràng và không bị biến dạng.
- Đường may sử dụng công nghệ hàn và dán ép đảm bảo hiệu suất tối đa
- Găng tay bảo vệ chống hóa chất Kemblock™ được hàn vào chất liệu quần áo với phần ống tay co giãn phủ bên ngoài nhằm ngăn chặn tình trạng thấm thấu khi tiếp xúc với sự cố văng bắn.
- Tất chân tích hợp với lớp bảo vệ bên ngoài có khả năng bảo vệ chống văng bắn
- Được thử nghiệm theo EN464 kiểm tra rò rỉ trước khi giao hàng SOLAS 1974/1988 Reg. II-2, 19.3.6.1

Chứng Nhận:



GLS 300A SUIT

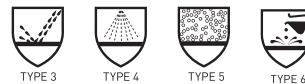
GLS 300A được làm bằng chất liệu Chemprotex™ 300 là bộ quần áo bảo vệ chống hóa chất kín khí (Gas-Tight) sử dụng 1 lần được thiết kế bọc kín hoàn toàn cả người sử dụng và thiết bị thở cá nhân. Sự kết hợp hài hòa bằng cách sử dụng chất liệu trọng lượng nhẹ, có khả năng chống chịu hóa chất tốt với kết cấu kín khí (gas-tight) theo phương pháp 2 của ISO 17491-1. Quần áo được trang bị găng tay, tất chân chống hóa chất có khả năng chống tĩnh điện và khóa kéo kín khí trọng lượng nhẹ.

Ứng Dụng:



- Tấm kính chắn bảo vệ mặt lớn, màu trong, chống đọng sương, chống hóa chất, đảm bảo tầm nhìn rõ ràng và không bị biến dạng
- Găng tay chống hóa chất KCL Butoject trang bị tính năng chống tĩnh điện, được may cố định vào quần áo chống hóa chất
- 2 bên mũ trùm đầu được trang bị van thở, qua đó quần áo luôn duy trì áp suất làm việc đảm bảo sự thoải mái cho người sử dụng
- Khóa kéo được thiết kế phía sau lưng
- Trang bị tất chân và ống quần bảo vệ chống văng bắn bên ngoài
- Phải sử dụng giày/ủng bảo hộ ESD (VD: Ủng Hazmax™ ESD) nhằm đảm bảo khả năng dẫn điện xuống đất khi sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:



GLS 300B SUIT

GLS 300B được làm bằng chất liệu Chemprotex™ 300 là bộ quần áo bảo vệ chống hóa chất kín khí (Gas-Tight) sử dụng 1 lần được thiết kế phù hợp sử dụng mang thiết bị thở cá nhân bên ngoài quần áo, mặt nạ phòng độc sử dụng phin lọc hoặc hệ thống cấp khí. Sự kết hợp hài hòa bằng cách sử dụng chất liệu trọng lượng nhẹ, có khả năng chống chịu hóa chất tốt với kết cấu kín khí (gas-tight) theo phương pháp 1 của ISO 17491-1. Quần áo được trang bị găng tay, tất chân chống hóa chất có khả năng chống tĩnh điện và khóa kéo kín khí trọng lượng nhẹ.

Ứng Dụng:



- Thiết kế nguyên khối
- Mũ trùm đầu tích hợp với viền làm kín mặt nạ thở được cấp bằng sáng chế cung cấp khả năng bảo vệ văng bắn dung dịch Type 3, với lớp bên ngoài có khả năng bảo vệ chống hóa chất. Vui lòng tham khảo danh sách mặt nạ thở đã được phê duyệt
- Khóa kéo trọng lượng nhẹ thiết kế kín khí được bố trí tại phần vai phía sau của quần áo, với vật bảo vệ kép bao phủ bên ngoài trang bị khóa dán Velcro
- Găng tay chống tĩnh điện, có khả năng bảo vệ chống hóa chất được gắn trên chất liệu quần áo
- Vớ chân tích hợp bằng chất liệu Chemprotex™ 300 với lớp bên ngoài có khả năng bảo vệ chống văng bắn cho phép người sử dụng có thể sử dụng cùng với ủng bảo hộ (Không bao gồm ủng bảo hộ)
- Phải sử dụng giày/ủng có tính năng ESD đảm bảo khi sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ

Chứng Nhận:



GLS 300C SUIT

GLS 300C được làm bằng chất liệu Chemprotex™ 300 là bộ quần áo bảo vệ chống hóa chất kín khí (Gas-Tight) sử dụng 1 lần, được thiết kế sử dụng với nguồn cấp khí nén áp suất dương phía bên ngoài. Sự kết hợp hài hòa bằng cách sử dụng chất liệu trọng lượng nhẹ, có khả năng chống chịu hóa chất tốt với kết cấu kín khí (gas-tight) theo phương pháp 2 của ISO 17491-1. Quần áo được trang bị găng tay, tất chân chống hóa chất có khả năng chống tĩnh điện và khóa kéo kín khí trọng lượng nhẹ.

Ứng Dụng:



Dầu Khí



Cứu Hóa



Hóa Chất



- Tấm kính chắn bảo vệ mặt được thiết kế chắc chắn, có khả năng chống hóa chất, qua đó đảm bảo tầm nhìn không bị biến dạng
- Hệ thống phân phối khí trong mũ trùm đầu với phần cổ áo được thiết kế cho phép khí dễ dàng di chuyển tới tất cả vị trí trên bộ quần áo, qua đó mang lại cảm giác thoải mái và mát mẻ cho người sử dụng
- Thiết kế khóa kéo trước ngực
- Van kiểm soát khí và ống dẫn khí bên ngoài (cung cấp riêng) dễ dàng tháo lắp trong quá trình cởi bỏ quần áo để vệ sinh và tái sử dụng.
- 2 bên mũ trùm đầu được trang bị van thở, qua đó quần áo luôn duy trì áp suất làm việc đảm bảo sự thoải mái cho người sử dụng
- Thiết kế mũ trùm đầu đặc biệt, qua đó cung cấp cấp độ bảo vệ cao mà không cần mặt nạ ôm sát mặt. Trang bị tất chân và ống quần bảo vệ chống văng bắn bên ngoài
- Phải sử dụng giày/ ủng bảo hộ ESD (VD: Ủng Hazmax™ ESD) nhằm đảm bảo khả năng dẫn điện xuống đất khi sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:



TYPE 3



TYPE 4



TYPE 5



TYPE 6

SC1 SPLASH SUIT

SC1 là quần áo chống hóa chất sử dụng 1 lần, được sản xuất từ chất liệu Chemprotex™ 300 cao cấp. Được thiết kế với cấp độ bảo vệ Type 3, có khả năng bảo vệ chống văng bắn dung dịch hóa chất và có thể được sử dụng với thiết bị thở đeo bên ngoài quần áo hoặc với mặt nạ phòng độc sử dụng pin lọc. SC1 phù hợp sử dụng trong những khu vực tồn tại hóa chất không nguy hiểm ngay lập tức đến tính mạng và sức khỏe của người lao động.

Ứng Dụng:



Dầu Khí



Vận Tải Biển



Quân Đội



Quần Tự Vệ



Cứu Hóa



Vệ Sinh Công Nghiệp



Hạt Nhân



- Mũ trùm đầu trang bị viền cao su neoprene giúp làm kín khí mặt nạ thở của người sử dụng
- Quần áo được mặc từ phía sau với khóa kéo nylon dài 91cm (36") được thiết kế tại vị trí ngang vai
- Bảo vệ chống dung dịch hóa chất (type 3), tác nhân lây nhiễm và vũ khí hóa học
- Găng tay chống hóa chất Kemblok™ được hàn cố định với quần áo
- Cung cấp kèm găng tay rời bằng chất liệu neoprene nhằm tăng khả năng bảo vệ chống chịu cơ học
- Trang bị tất chân và ống quần bảo vệ chống văng bắn bên ngoài
- Màu xanh da trời tiêu chuẩn. Có thể tùy chọn màu xanh lá và màu xanh hải quân (áp dụng số lượng đặt hàng tối thiểu)
- Phù hợp sử dụng với ủng bảo hộ
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:



TYPE 3



TYPE 4



TYPE 5



TYPE 6



EN 14126



EN 1149-5



EN 1073-2



SOLAS 1974/1988



FINABEL 0.7.C

SC1 REUSABLE SPLASH SUIT

SC1 là quần áo bảo vệ chống văng bắn hóa chất Type 3 & 4 có thể tái sử dụng nhiều lần, được thiết kế phù hợp sử dụng với thiết bị thở cá nhân mang bên ngoài quần áo.

Ứng Dụng:



Dầu Khí



Cứu Hóa



Quần Tự Vệ



- Thiết kế nguyên khối tích hợp mũ trùm đầu với thiết kế viền làm kín mặt, cho phép tạo độ kín khí quanh mặt nạ thở, ngăn chặn tình trạng thấm thấu dung dịch.
- Khóa kéo phương ngang 91cm (36") được thiết kế phía sau vai với phần vật bảo vệ được cố định bằng khóa dán nhằm ngăn chặn nguy cơ thấm thấu dung dịch.
- Cũng có thể được trang bị khóa kéo thiết kế kín khí cho một số công việc nhất định.
- Phía sau lưng sử dụng chất liệu 2 lớp giúp ngăn chặn tình trạng bị bào mòn do sự ma sát giữa thiết bị thở và quần áo
- Phần chân bên trong thiết kế co giãn với quai bàn chân (stirrup) và phần chân bên ngoài được thiết kế co giãn phù hợp sử dụng kết hợp với ủng bảo hộ.
- Găng tay bảo hộ tương ứng với chất liệu quần áo, được cố định bằng cơ chế khóa cổ tay Respirex, hoặc Sure-loc

Chứng Nhận:



TYPE 3



TYPE 4

SC4 SPLASH SUIT

SC4 là quần áo chống hóa chất sử dụng 1 lần, được sản xuất từ chất liệu Chemprotex™ 300 cao cấp. Được thiết kế với cấp độ bảo vệ Type 3, có khả năng bảo vệ chống văng bắn dung dịch hóa chất và được thiết kế bọc kín hoàn toàn cả người sử dụng và thiết bị thở cá nhân. Thiết kế mặc quần áo từ phía sau, tích hợp găng tay chống hóa chất Kemblok™ và tất chân với ống quần bảo vệ chống văng bắn bên ngoài

Ứng Dụng:



Cứu Hóa



Hóa Chất



Quần Phòng



- Kính chắn bảo vệ mặt lớn, màu trong, chống đọng sương, cho tầm nhìn rõ ràng mà không bị biến dạng
- Găng tay chống hóa chất Kemblok được hàn cố định với quần áo
- Van thở được thiết kế một bên mũ trùm đầu, đảm bảo quần áo luôn duy trì một áp suất làm việc mang lại sự thoải mái cho người sử dụng
- Khóa kéo được thiết kế mặt sau của quần áo
- Tích hợp tất chân với ống quần bảo vệ chống văng bắn bên ngoài
- Phù hợp sử dụng với ủng chống hóa chất (VD: Hazmax)
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:



TYPE 3



EN 14126



FINABEL 0.7.C

ONE-PIECE SUITS

Bộ quần áo chống hóa chất Type 3 và Type 4, được thiết kế có thể tái sử dụng nhiều lần.

Ứng Dụng:



- Quần áo chống hoá chất có thể tùy chọn chất liệu vải, qua đó cung cấp khả năng bảo vệ tốt nhất trong nhiều lĩnh vực công nghiệp khác nhau
- Được trang bị khóa kéo nylon và tùy chọn vạt áo sử dụng khóa dán hay nút bấm. Khóa kéo có thể được đặt tại vị trí trung tâm hoặc từ phần đùi đến cổ áo
- Được thiết kế có thể vệ sinh bằng máy giặt công nghiệp (tham khảo hướng dẫn sử dụng để biết thêm thông tin hướng dẫn giặt ủi), đảm bảo chi phí sử dụng thấp nhất so với số lượng quần áo sử dụng 1 lần tương ứng

Chứng Nhận:



SPLASHMASTER COVERALL

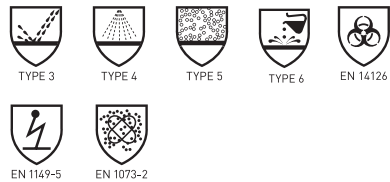
Quần áo chống hóa chất Type 3 được thiết kế phù hợp sử dụng với mặt nạ phòng độc nguyên mặt sử dụng phin lọc hoặc trang thiết bị bảo hộ mặt và hô hấp phù hợp. Được sản xuất từ chất liệu Chemprotex™ 300 có khả năng chống chịu hóa chất tốt và lớp lót bên trong bằng vải không dệt mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng

Ứng Dụng:



- Mũ trùm đầu với viền làm kín mặt đàn hồi tốt, qua đó dễ dàng kết hợp sử dụng với mặt nạ phòng độc nguyên mặt hoặc nửa mặt
- Vạt cổ áo có thể điều chỉnh tăng độ kín xung quanh mặt nạ
- Phía trước được trang bị khóa kéo bằng chất liệu nylon
- Bảo vệ chống dung dịch hóa chất (Type 3), tác nhân lây nhiễm và vũ khí hóa học
- Cổ tay co giãn với móc xoắn ngón cái
- Cổ chân co giãn
- Phù hợp kết hợp sử dụng với ủng chống hóa chất
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:



HAZMAX™ BOOTS

Ứng chống hóa chất với thiết kế mũi giày bằng thép, đế giày bằng cao su lưu hóa và có khả năng chống tĩnh điện.

- Được sản xuất từ hợp chất Hazmax đặc biệt, cung cấp khả năng chống hóa chất tốt hơn đáng kể so với vật liệu PVC hoặc PU
- Ứng chống hóa chất được chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 13832-3:2018
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN 943-1 (quần áo chống hóa chất) và được chứng nhận theo tiêu chuẩn này như một phần của quần áo kín khí (gas-tight-suit)
- Tính năng chống tĩnh điện đáp ứng theo yêu cầu trong tiêu chuẩn EN ISO 20345:2011 A (0.1MΩ đến 1,000MΩ)
- Mũi giày lót thép có thể chịu lực tác động lên đến 200 Joule và đế giày lót thép không gỉ
- Đế giày có khả năng chịu nhiệt đáp ứng theo tiêu chuẩn EN 20345:2011 HRO, trong vòng 60 giây với nhiệt độ 300°C
- Khả năng giữ ấm theo tiêu chuẩn EN ISO 20345:2011 CI



- Đế ủng và thân ủng có khả năng chống dầu mỡ và nhiên liệu
- Đế ủng bằng cao su lưu hóa giúp tăng khả năng chống trơn trượt - hơn 30% so với những đế ủng bảo hộ thông thường
- Đế ủng bằng cao su lưu hóa siêu bền, khả năng chống cắt tốt, qua đó giúp gia tăng tuổi thọ đáng kể, ngay cả khi sử dụng trong những điều kiện khắc nghiệt
- Đế ngoài được thiết kế tăng khả năng bám dính trong điều kiện ẩm ướt và dầu mỡ (SRC)
- Hệ thống giảm chấn gót chân theo tiêu chuẩn EN 20345:2011 E
- Lót đế được thiết kế tiện dụng (có thể tháo rời và vệ sinh bằng máy giặt) nhằm tăng sự thoải mái cho người sử dụng
- Kết cấu nguyên khối
- Chiều cao ủng có thể điều chỉnh
- Lót len bên trong bằng sợi nylon
- Đánh dấu CE trên thân ủng với ngày tháng sản xuất rõ ràng
- Tuân thủ quy định REACH
- Có thể vệ sinh bằng máy giặt với nhiệt độ lên đến 40°C
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:

EN 13832-3: 2018 A,K,O,P,Q,R,T
EN ISO 20345:2011 S5 SRC HRO CI FO
PPE Regulation (EU) 2016/425

HAZMAX™ FPA BOOTS

Phiên bản ủng chống hóa chất Hazmax có khả năng chịu nhiệt, tuân thủ theo tiêu chuẩn ủng chữa cháy EN15090 đối với đế có khả năng cách nhiệt, chống nhiệt bức xạ và chống cháy.

- Được sản xuất từ hợp chất Hazmax đặc biệt, cung cấp khả năng chống hóa chất tốt hơn đáng kể so với vật liệu PVC hoặc PU
- Ứng chống hóa chất được chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 13832-3:2018
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn EN 943-2 (quần áo chống hóa chất) và được chứng nhận theo tiêu chuẩn này như một phần của quần áo kín khí (gas-tight-suit)
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn ủng chữa cháy EN 15090:2012 F3A
- Đế ủng đáp ứng yêu cầu cách nhiệt theo tiêu chuẩn EN 15090:2012 (HI3): Đế ủng có khả năng chịu nhiệt độ 250°C trong thời gian 40 phút, với sự gia tăng nhiệt độ bên trong dưới 21°C sau 10 phút
- Tính năng chống tĩnh điện đáp ứng theo yêu cầu trong tiêu chuẩn EN ISO 20345:2011 A (0.1MΩ đến 1,000MΩ)



- Mũi giày lót thép có thể chịu lực tác động lên đến 200 Joule và đế giày lót thép không gỉ
- Đế giày có khả năng chịu nhiệt đáp ứng theo tiêu chuẩn EN 20345:2011 HRO, trong vòng 60 giây với nhiệt độ 300°C
- Khả năng giữ ấm theo tiêu chuẩn EN ISO 20345:2012 CI
- Đế ủng và thân ủng có khả năng chống dầu mỡ và nhiên liệu
- Đế ủng bằng cao su lưu hóa giúp tăng khả năng chống trơn trượt - hơn 30% so với những đế ủng bảo hộ thông thường
- Đế ủng bằng cao su lưu hóa siêu bền, khả năng chống cắt tốt, qua đó giúp gia tăng tuổi thọ đáng kể, ngay cả khi sử dụng trong những điều kiện khắc nghiệt
- Đế ngoài được thiết kế tăng khả năng bám dính trong điều kiện ẩm ướt và dầu mỡ (SRC)
- Hệ thống giảm chấn gót chân theo tiêu chuẩn EN 20345:2011 E
- Lót đế được thiết kế tiện dụng (có thể tháo rời và vệ sinh bằng máy giặt) nhằm tăng sự thoải mái cho người sử dụng
- Kết cấu nguyên khối
- Chiều cao ủng có thể điều chỉnh
- Lót len bên trong bằng sợi nylon
- Đánh dấu CE trên thân ủng với ngày tháng sản xuất rõ ràng
- Tuân thủ quy định REACH
- Có thể vệ sinh bằng máy giặt với nhiệt độ lên đến 40°C
- Tuổi thọ 10 năm

Chứng Nhận:

EN 13832-3: 2018 A,K,O,P,Q,R,T
EN 15090:2012, Class 2 - Type F3A (HI3, CI, SRC)
EN ISO 20345:2011 S5 SRC HI HRO CI FO
PPE Regulation (EU) 2016/425

Quần Và Áo Phủ Nhôm

Áo Khoác:

Mô tả:

- Áo khoác trang bị khóa dán Velcro dọc 2 bên, và dưới phần vạt áo
- Tùy chọn cổ áo thấp hoặc cao được làm bằng chất liệu da chống thấm nước
- Thiết kế lỗ thông khí dưới cánh tay
- Tùy chọn loại cổ tay trang bị khóa dán Velcro
- Chỉ may sử dụng sợi Kevlar

Quần:

Mô tả:

- Quần được thiết kế khóa dạng nút bấm và được bảo vệ bằng vạt che
- Thiết kế 2 túi
- Chỉ may sử dụng sợi Kevlar

Mũ Bảo Vệ + Lớp Phủ Bảo Vệ + Kính Chắn Bảo Vệ

- Mũ bảo hộ bằng thép
- Lớp phủ mũ bảo hộ được làm bằng sợi para-aramid phủ nhôm với thiết kế vạt che bảo vệ cổ
- Kính chắn bảo vệ phủ nhôm với kính chắn bảo vệ bằng chất liệu polycarbonate, màu vàng được gắn trên mũ bảo hộ
- Mũ trùm đầu phủ nhôm, trọng lượng nhẹ, thiết kế cổ khả năng tuần hoàn khí

Mũ Trùm Phủ Nhôm

- Mũ trùm đầu tích hợp mũ bảo hộ có thể điều chỉnh kích thước
- Vạt phủ bảo vệ vai
- Thiết kế lỗ thông khí 2 bên
- Mặt kính bảo vệ có thể thay đổi, kích thước nhỏ hoặc lớn
- Kính 3 lớp, màu vàng

Ủng Phủ Nhôm

- Đế giày cách nhiệt được cấu tạo từ nhiều lớp được làm bằng sợi thủy tinh, phủ hợp sử dụng trên mặt sàn có nhiệt độ lên đến 400°C
- 1 dây đai đeo sử dụng siết chặt, bên trong được trang bị 1 dây đai có giãn
- Thiết kế khóa kéo phía sau
- Có thể sử dụng kết hợp với giày bảo hộ
- Chiều cao 36cm - 1 size
- Chỉ may sử dụng 100% sợi Kevlar

Ghệt Phủ Nhôm

- Ghệt bảo vệ chân trang bị dây quai giữ cố định phần đế giày (Dây quai dễ dàng bị đứt trong trường hợp xảy ra va chạm nhằm tránh nguy cơ té ngã)
- Hệ thống khóa lò xo (dễ dàng thực hiện thao tác mang vào/tháo ra), lớp lót bằng da
- Thanh kim loại mềm được uốn "thành hình" trước lần đầu sử dụng nhằm đảo bảo vừa vặn với phần đầu của mu bàn chân, qua đó ngăn chặn ghệt bảo vệ bị dịch chuyển
- Chỉ may sử dụng 100% sợi Kevlar
- Chiều cao tiêu chuẩn 36cm

Găng Tay Da HTR

- Găng tay da HTR (Khả năng chịu nhiệt cao)
- Mặt lưng phủ nhôm
- Thiết kế 5 ngón, lòng bàn tay và ngón cái được gia cố chắc chắn
- Lớp lót bông
- Chỉ may sợi Kevlar
- Tùy chọn: Cổ tay thiết kế 3 khóa dán
- Chiều dài: 40cm

| Sản phẩm | Mô Tả | Tiêu Chuẩn | Mã Hàng |
|--|-----------------------------------|--------------------------|-------------|
| Áo | Chất liệu Para-aramid 500 gsm | A1 B1 C3 D3 E3 | E2200 - 100 |
| Quần | Chất liệu Para-aramid 500 gsm | | E2300 - 100 |
| Mũ trùm đầu | Kính 3 lớp, kích thước 100x220 | - | E5110 - 100 |
| Mũ bảo hộ với tấm che kết hợp với tấm kính | Mặt kính bảo vệ Polycarbonate | A1 B1 C3 D3 E3 | E1000 - 102 |
| Ủng phủ nhôm | Đế cách điện | A1 B1 C4 D3 E3 F1 | E6600 - 000 |
| Ghệt phủ nhôm | Lớp dán Velcro | A1 B1 C3 D3 E3 | E6200 - 000 |
| | Giả đỡ lò xo | | E6100 - 000 |
| Găng tay da HTR Solit | Mặt lưng phủ nhôm, Chiều dài 40cm | EN388 4144, EN407 4124X4 | E4554 - 804 |



Áo Phản Quang

V81622

Áo phản quang chậm cháy, hiển thị cao tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI 107 và ASTM F1506. Trọng lượng nhẹ, thoải mái với chất liệu 55% modacrylic/45% cotton, khóa dán và dải phản quang màu bạc 2" chậm cháy.

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI/ISEA 107 Type R Class 2 cho khả năng hiển thị cao và chậm cháy.
- Chất liệu với màu nền vàng xanh dạ quang.
- Tuân thủ tiêu chuẩn ASTM F1506 đối với khả năng chậm cháy và hồ quang điện.
- Chỉ số hồ quang điện 6.8 cal/m²
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn NFPA 70E - HRC 1.
- 6.5 oz, 55% Modacrylic/45% Cotton.
- Dải phản quang mạ bạc 2" chậm cháy.
- Khóa dán chậm cháy.
- Khóa chữ D sử dụng với dây đai chống rơi.
- 2 túi bên trong.



Áo Phản Quang

V81832

Áo phản quang chậm cháy, hiển thị cao tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI 107 và ASTM F1506.

Trọng lượng nhẹ, thoải mái, Class 2 với chất liệu 55% modacrylic/45% cotton, khóa dán và dải phản quang màu bạc 2" chậm cháy.

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI/ISEA 107 Type R Class 2 cho khả năng hiển thị cao và chậm cháy.
- Chất liệu với màu nền vàng xanh dạ quang.
- Tuân thủ tiêu chuẩn ASTM F1506 đối với khả năng chậm cháy và hồ quang điện.
- Chỉ số hồ quang điện 6.8 cal/m²
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn NFPA 70E - HRC 1.
- 6.5 oz, 55% Modacrylic/45% Cotton.
- Dải phản quang mạ bạc 2" chậm cháy.
- Khóa dán chậm cháy.
- 5 túi phía bên ngoài.
- 3 túi bên trong.
- 2 vị trí gắn microphone.



Áo Phản Quang

V81522

Áo phản quang chậm cháy, hiển thị cao tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI 107 và ASTM F1506. Trọng lượng nhẹ, thoải mái, Class 2 với chất liệu 55% modacrylic/45% cotton, khóa dán và dải phản quang màu bạc 2" chậm cháy.

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn ANSI/ISEA 107 Type R Class 2 cho khả năng hiển thị cao và chậm cháy.
- Chất liệu với màu nền vàng xanh dạ quang.
- Tuân thủ tiêu chuẩn ASTM F1506 đối với khả năng chậm cháy và hồ quang điện.
- Chỉ số hồ quang điện 6.8 cal/m²
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn NFPA 70E - HRC 1.
- 6.5 oz, 55% Modacrylic/45% Cotton.
- Dải phản quang mạ bạc 2" chậm cháy.
- Khóa dán chậm cháy.
- Khóa dán chậm cháy tại các vị trí vai, 2 bên và phía trước.
- 2 túi bên trong.



Áo Phản Quang

RVMO/RVMY - RVPY

Áo phản quang Panindochina.

Chất liệu 100% polyester màu cam huỳnh quang/ vàng huỳnh quang.

- Dải phản quang hiển thị cao (100% polyester) màu xám và có bề rộng 5cm.
- Có sẵn chất liệu dạng lưới và polyester.
- Kích cỡ: S - 2XL.



Ống Tay Da Hàn

WS



- Da nhuộm crôm đỏ với khóa và đai da nhằm thao tác nhanh chóng.
- Chiều dài 630 mm cho sự bảo vệ trọn vẹn.
- Chỉ Kevlar® tăng khả năng chịu nhiệt, chống cắt và bào mòn.
- 01 kích cỡ duy nhất.

Áo Khoác Da Hàn

WJ



- Da bò đỏ chất lượng cao.
- Chỉ Kevlar tăng khả năng chịu nhiệt, chống cắt và bào mòn.
- Bảo vệ nhiệt mức độ trung bình.
- Kích cỡ: M, L, XL, 2XL, 3XL.

Tạp Dề Chống Hóa Chất

A41008



- Tạp dề xanh, 38" x 48".
- Được thiết kế kháng chịu axit công nghiệp, hóa chất và chất ăn da.
- Lớp phủ bên ngoài chất lượng cao cung cấp khả năng chống thấm và bảo vệ văng bắn dung dịch tuyệt vời.
- Được trang bị 01 dây đai quanh eo và 01 dây đai đeo cổ với khóa cài đảm bảo vừa vặn và chắc chắn.
- Chiều dài 48", chiều rộng 38", độ dày 17 mm.
- Tạp dề chống hóa chất PVC.

Tạp Dề Da Hàn

WA108



- Da nhuộm crôm.
- Dây đeo cổ và eo có thể điều chỉnh với khóa cài nhanh.
- Đai vải cài tiến mới và khóa nhựa nhằm dễ dàng điều chỉnh.
- Đai da và khóa nhằm thao tác nhanh chóng.
- 01 kích cỡ duy nhất.
- Kích cỡ: 100 cm x 80 cm.

Quần Áo Mưa

SE6385



Áo khoác chống thấm nước, gió, có độ bền và chất lượng cao, nâng cao an toàn vào ban đêm và những khu vực có ánh sáng yếu.

Áo mưa:

- Mũ trùm đầu có thể tháo rời và dải phản quang.
- Vạt áo phía trước được trang bị nút bấm bằng kim loại.

Quần:

- Trang bị dải phản quang, không có vạt che phía trước, không dẫn điện.

Kích cỡ: S - 4XL.

Tuân thủ EN471 CLASS 3.

Quần Áo Mưa

SE6332



Áo mưa bộ PVC

- Được làm bằng chất liệu PVC cao cấp phủ trên polyester, làm kín bằng công nghệ gia nhiệt đảm bảo chống thấm nước 100%.
- Bao gồm áo mưa được trang bị mũ trùm đầu và quần đi mưa.
- Được thiết kế với 3 lớp nhằm bảo vệ tốt hơn.
- Độ dày: 0.3 - 0.35 mm.
- Màu sắc: Vàng.
- Kích cỡ: S - 3XL.

Quần Áo Bảo Hộ Lao Động

www.panindochina.com.vn

Dung Dịch Nước Làm Mát

Ống nước khi khát thông thường sẽ đào thải khoảng 1/2 lưu lượng nước thông qua cơ chế tiết mồ hôi.

Ngược lại, khi sử dụng Program Drinking, người sử dụng duy trì mức độ hydrat tối đa và không bị mất nước, Program Drinking với phương pháp uống nước thường xuyên với lượng nhỏ nhất định. Đảm bảo người sử dụng có thể dễ dàng uống nước một cách đều đặn – Balo Hydrat Thorzt lưu trữ nước cho người sử dụng mọi lúc mọi nơi.

- Balo dung tích 2 lít – Màu sắc: Đen | Mã số: BP25B
- Balo dung tích 3 lít – Màu sắc: Vàng | Mã số: BP2Y
- Balo dung tích 3 lít – Màu sắc: Cam | Mã số: BP25O



Phụ kiện



BPRT
Ống uống nước chất liệu Neoprene



BPB
Balo thay thế dung tích 3 lít

Áo Làm Mát

Mã sản phẩm: FCVHVV | XSI | S | M | L | XL | 2XL | 3XL

Đặc tính:

- Thiết kế cổ chữ V đơn giản với khóa kéo, phù hợp với nhiều đối tượng và công việc.
- Có thể làm mát 5-10 sau mỗi lần ngâm nước.
- Trọng lượng nhẹ, dễ dàng sử dụng, và bền.
- Lớp bên ngoài được làm bằng chất liệu nylon, bên trong trang bị chất liệu HyperKewl Plus, lớp lót nylon chống thấm nước, đường viền bằng chất liệu poly-cotton màu đen.
- Có thể giặt bằng máy với nhiệt độ lên đến 60°C.



Sử dụng:

1. Ngâm áo vào nước trong thời gian 1-2 phút, cho phép chất liệu HyperKewl hút nước.
 2. Vắt hết nước, lau khô áo và bắt đầu có thể sử dụng.
- Áo sẽ có thể sử dụng 5-10 giờ và có thể sử dụng lại bằng cách thực hiện lại các bước đơn giản như trên.

Mũ Làm Mát

Mã sản phẩm: CCB | CCRB

Đặc tính:

- Có thể dễ dàng điều chỉnh kích thước phía sau gáy.
- Phù hợp sử dụng với nón bảo hộ, nón bảo hiểm hoặc sử dụng riêng.
- Khi ướt, làm mát khi được sử dụng.
- Có khả năng thấm hút khi khô, phù hợp sử dụng thấm hút mồ hôi.
- Có thể sử dụng nhiều giờ liên tục, có thể làm ướt đơn giản để tái sử dụng.



Sử dụng:

1. Ngâm khăn làm mát quần đầu Thorzt vào nước trong 1-3 phút.
2. Vắt nước thừa.
3. Sử dụng.

Khăn Làm Mát

Mã sản phẩm: CSB

Khăn làm mát Thorzt cung cấp khả năng giữ mát trong nhiều giờ mà không cần tủ lạnh hay nước lạnh – chỉ "lấm ướt, vắt và vẩy nước". Được làm từ chất liệu PVA có khả năng giữ ẩm trong thời gian dài hơn so với những loại khăn thông thường, bao gồm chiết xuất thực đặc biệt (khi kích hoạt) sẽ tự làm lạnh độ ẩm bất kể nhiệt độ ban đầu.

Đặc tính:

- Cải thiện quá trình trao đổi nhiệt.
- Giảm thiểu những căng thẳng mệt mỏi liên quan đến hơi nóng.
- Giúp làm mát và tạo sự thoải mái cho làn da.
- Thiết kế thời trang và bắt mắt.
- Có thể giặt máy.



Sử dụng:

1. Ngâm khăn làm mát Thorzt vào nước và để 1-3 phút.
2. Vắt nước thừa.
3. Nắm 2 góc của khăn, và vẩy lên xuống khoảng 10 giây.
4. Quấn quanh cổ hoặc những chỗ ẩm trên da để làm lạnh.

Áo Làm Mát

Mã sản phẩm: CV | CVO

Đặc tính:

- Cải thiện quá trình trao đổi nhiệt.
- Giảm thiểu những căng thẳng mệt mỏi liên quan hơi nóng.
- Giúp làm mát và tạo sự thoải mái cho làn da.
- Thiết kế thời trang và bắt mắt.

Chất liệu bên trong

Micro Kint – 100% chất liệu len Merino có nguồn gốc từ Úc giúp kiểm soát nhiệt độ và mùi.

Chống cháy, chống tĩnh điện và dễ bảo quản.

Chất liệu bên ngoài

Coolmesh – 100% chất liệu thể thao cao cấp có nguồn gốc từ Úc sử dụng hệ thống kiểm soát độ ẩm và công nghệ đa sợi cung cấp sự thoải mái và bền.

Tinh thể làm mát

Polyacrylate/ polyalcohol Copolymer cao cấp không độc hại

Sử dụng:

1. Áo được trang bị những hạt tinh thể. Đầu tiên ngâm vào nước khoảng 20-30 phút để các hạt tinh thể phình ra tạo thành dạng del (Phải đảm bảo áo còn nguyên vẹn, không bị hư hỏng).
2. Lấy áo ra khỏi nước, nắm phần trên và dưới của áo, vắt nhẹ để loại bỏ nước thừa và phơi khô. Sau đó áo có thể được sử dụng.



Mũ Trùm Làm Mát

Mã sản phẩm: CSHVO | CSHVV | CSK | CSRB

Đặc tính:

- Chất liệu vải làm mát bằng hơi.
- Sản xuất UPF 50 không sử dụng hóa chất
- Chất liệu vải co giãn, trọng lượng nhẹ có khả năng làm mát khi sử dụng.
- Đa chức năng: Bảo vệ chống ánh nắng mặt trời, chống bụi bẩn, và giúp người sử dụng thoải mái trong quá trình sử dụng.
- Có thể giặt máy – Tái sử dụng nhiều lần.



Sử dụng:

1. Ngâm khăn làm mát đội đầu Thorzt trong nước và để 1-3 phút
2. Vắt nước thừa
3. Sử dụng
4. Có nhiều cách sử dụng:



Cà Vạt Làm Mát

Mã sản phẩm: CTB | CTRB

Cà vạt làm mát được thiết kế hỗ trợ ngăn chặn căng thẳng do hơi nóng bằng cách cải thiện quá trình trao đổi nhiệt của cơ thể.

Da được làm mát góp phần cải thiện một số vấn đề sinh lý như sau:

- Lưu lượng nước thoát thông qua da ít hơn.
- Nhiệt độ cơ thể thấp hơn.

Đặc tính:

- Cải thiện quá trình trao đổi nhiệt.
- Giảm thiểu những căng thẳng mệt mỏi liên quan đến hơi nóng.
- Giúp làm mát và tạo sự thoải mái cho làn da.
- Thiết kế thời trang và bắt mắt.

Sử dụng:

Ngâm cà vạt làm mát vào nước lạnh khoảng 15-20 phút sau đó quấn quanh cổ, đầu hoặc cổ tay để cảm nhận ngay hiệu quả làm mát. Người sử dụng cũng có thể đặt cà vạt trong tủ lạnh hoặc tủ đông qua đêm, sau đó lưu trữ trong thùng giữ nhiệt để sử dụng trong thời gian làm việc tại công trường.

Cà vạt làm mát có thể được tái sử dụng khi cần thiết bằng cách ngâm vào nước lạnh vài phút. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh ngoài cảm thấy sáng khoái, những lợi ích chính của cà vạt đến từ khả năng làm mát dưới cơ chế bốc hơi xảy ra trong một thời gian dài.

Khi tinh thể polymer đã hút đầy nước, hiệu quả làm mát có thể kéo dài nhiều giờ, mặc dù thời gian chính xác sẽ thay đổi phụ thuộc vào điều kiện thời tiết.





Lều Khử Độc - 1 Người

Lều khử độc sử dụng trong đội xử lý sự cố với thiết kế nhẹ và triển khai nhanh chóng.

- Nhẹ và dễ dàng di chuyển.
- Lắp đặt nhanh chóng chỉ trong vài phút và đứng vững mà không cần bơm phồng liên tục.
- Bề mặt sàn cao phòng tránh khả năng tiếp xúc với nước nhiễm bẩn, phần này sẽ được thu gom vào thùng PVC có khả năng chống chịu hóa chất.
- Ống sử dụng bơm chiết nước nhiễm bẩn đã được bao gồm.
- Găng tay PVC chống hóa chất được đặt bên cạnh vòi tắm cho phép đồng đội có thể hỗ trợ cho người bị nhiễm bẩn.
- Có thể được triển khai trên bề mặt cứng hoặc mềm trang bị hệ thống dây thừng sử dụng cố định vị trí
- Chi phí bảo dưỡng, dịch vụ và huấn luyện thấp.



Lều Khử Độc - 4 Người

Lều khử độc sử dụng trong đội xử lý sự cố với thiết kế nhẹ và triển khai nhanh chóng. Sử dụng cho 4 người

- Nhẹ và dễ dàng di chuyển.
- Lắp đặt nhanh chóng chỉ trong vài phút và đứng vững mà không cần bơm phồng liên tục.
- Tùy chọn bề mặt sàn cao phòng tránh khả năng tiếp xúc với nước nhiễm bẩn, phần này sẽ được thu gom vào thùng PVC có khả năng chống chịu hóa chất.
- Ống sử dụng bơm chiết nước nhiễm bẩn đã được bao gồm.
- Găng tay PVC chống hóa chất được đặt bên cạnh vòi tắm cho phép đồng đội có thể hỗ trợ cho người bị nhiễm bẩn.
- Có thể được triển khai trên bề mặt cứng hoặc mềm trang bị hệ thống dây thừng sử dụng cố định vị trí
- Chi phí bảo dưỡng, dịch vụ và huấn luyện thấp.



Lều Khử Độc - Nhiều Người

Lều khử độc sử dụng trong đội xử lý sự cố với thiết kế nhẹ và triển khai nhanh chóng. Sử dụng cho nhiều người

- Nhẹ và dễ dàng di chuyển
- Lắp đặt nhanh chóng chỉ trong vài phút và đứng vững mà không cần bơm phồng liên tục.
- Hệ thống khử độc được chia làm 3 lần với những phòng tẩy độc trước và sau.
- Tùy chọn bề mặt sàn cao phòng tránh khả năng tiếp xúc với nước nhiễm bẩn, phần này sẽ được thu gom vào thùng PVC có khả năng chống chịu hóa chất.
- Ống sử dụng bơm chiết nước nhiễm bẩn đã được bao gồm.
- Găng tay PVC chống hóa chất được đặt bên cạnh vòi tắm cho phép đồng đội có thể hỗ trợ cho người bị nhiễm bẩn.
- Có thể được triển khai trên bề mặt cứng hoặc mềm trang bị hệ thống dây thừng sử dụng cố định vị trí.
- Chi phí bảo dưỡng, dịch vụ và huấn luyện thấp.

Tấm Chấn Hàn

Kanox 3

- Phiên bản:
 - Kanox-3A (Chiều dài: 0.75 m x Chiều rộng: 1.0 m x Độ dày 3 mm).
 - Kanox-3D (Chiều dài: 1.5 m x Chiều rộng: 2.0 m x Độ dày 3 mm).
- Chất liệu: 100% PAN (Acrylonitrile tiền oxi hóa).
- Trọng lượng: 400 g/m² ± 5%.
- Loại: Loại sợi không dệt.
- Kiểm định cháy: Lên đến trên 900°C, trong thời gian 3 phút, không co lại, không chảy, không cháy.
- Chú ý: Bảo quản tránh tiếp xúc với nước.



Tấm Chấn Hàn

Kanox 6

- Chất liệu: Sợi Kanox NW6 – 100% PAN (Acrylonitrile tiền oxi hóa). Vải không dệt, với các vòng tròn bằng đồng (đường kính 17 mm) trên 4 vị trí các cạnh đối diện với khoảng cách 18”.
- Phiên bản:
 - KANOX-6A (Chiều rộng 1.5 m x Chiều dài 3.0 m x Độ dày 6 mm).
 - KANOX-6B (Chiều rộng 1.5 m x Chiều dài 2.0 m x Độ dày 6 mm).
- Trọng lượng: 900 g/m² ± 5%.
- Kiểm định cháy: Lên đến trên 900°C. Không co lại, không chảy, không cháy trong thời gian 3 phút.
- Chú ý: Bảo quản tránh tiếp xúc với nước.

Tấm Chấn Hàn

WB

- Đa nhuộm crôm chất lượng cao nhằm gia tăng độ bền.
- Chỉ Kevlar tăng khả năng chịu nhiệt, chống cắt và bào mòn.
- Các mắt kim loại tại các góc cho dễ dàng thao tác.
- Kích thước lớn 1,800 mm x 1,800 mm.
- Bảo vệ nhiệt mức độ trung bình.
- Quy cách đóng gói: 5 cái/ thùng.



Tấm Chấn Hàn

WB33

- Đa nhuộm crôm chất lượng cao nhằm gia tăng độ bền.
- Chỉ Kevlar tăng khả năng chịu nhiệt, chống cắt và bào mòn.
- Các mắt kim loại tại các góc cho dễ dàng thao tác.
- Kích thước lớn 3,000 mm x 3,000 mm.
- Bảo vệ nhiệt mức độ trung bình.
- Quy cách đóng gói: 5 cái/ thùng.



Thiết Bị Chống Rơi



Hệ thống bảo vệ chống rơi/ té ngã hiệu quả không chỉ đơn thuần chỉ là một thiết bị, mà là sự kết hợp một nhóm sản phẩm cùng làm việc với nhau.

BẢO VỆ CHỐNG RƠI/ TẾ NGÃ ĐƠN GIẢN BAO GỒM A, B, C VÀ D

Bốn (04) ký tự đầu tiên trong bảng chữ cái giúp chúng có thể dễ dàng ghi nhớ thành phần cấu kiện của bảo vệ chống rơi/ té ngã. A là điểm cố định (anchorage), B là dây đai an toàn chống rơi (Body support), C là dây kết nối (Connector) giữa điểm cố định và dây đai an toàn. D có thể được hiểu như kế hoạch cứu hộ cứu nạn phù hợp với mỗi công việc (Descent and Rescue Plan)



A ĐIỂM CỐ ĐỊNH

đảm bảo khả năng kết nối chắc chắn tại vị trí làm việc.

Điểm cố định được OSHA định nghĩa, là điểm cố định sử dụng trong hệ thống dây cứu sinh, dây chống rơi hoặc thiết bị giám chấn và được thiết kế bắt rơi nhanh chóng khi có lực tác động khi xảy ra sự cố rơi/ té ngã. điểm cố định được thiết kế khác nhau trong mỗi ngành công nghiệp, công việc hoặc kiểu lắp đặt và kết cấu xây dựng.

- Điểm cố định có thể là điểm cố định trên thanh xà, móc neo, dây choàng kết nối, đinh vít chữ D, giá 3 chân (Tripod), cầu trục (Davit) hoặc những thiết bị khác đóng vai trò như điểm kết nối.

- Điểm cố định phải độc lập và có khả năng chịu tải lên đến 5.000 lbs/người, hoặc có thể được thiết kế, lắp đặt và sử dụng dưới sự giám sát của nhân sự có thẩm quyền như một phần của hệ thống bắt rơi cá nhân hoàn chỉnh, duy trì được yếu tố an toàn tối thiểu 02 lần lực bắt rơi. Bên cạnh đó, phải được đặt tại độ cao đủ để người sử dụng tránh tiếp xúc với bề mặt bên dưới khi có sự cố rơi/ té ngã.

B DÂY ĐAI AN TOÀN

cung cấp điểm kết nối và phân phối lực lên toàn bộ cơ thể khi có sự cố rơi/ té ngã.

Dây đai an toàn toàn thân được sử dụng phân phối lực bắt rơi lên các bộ phận cơ thể như vai, bắp đùi, ngực và xương chậu.

Dây đai an toàn toàn thân được trang bị khóa bắt rơi phía sau lưng sử dụng kết nối với dây chống rơi và có thể có những khóa D khác nhằm sử dụng trong những tình huống cố định vị trí làm việc, hạn chế dịch chuyển, cứu hộ cứu nạn hoặc leo thang. Vì vậy tùy thuộc vào mỗi công việc cũng như môi trường làm việc để chọn dây đai an toàn phù hợp.

Dây đai lưng an toàn được sử dụng trong mục đích cố định vị trí và hạn chế dịch chuyển. Mặc dù có thể được sử dụng chung với dây đai an toàn toàn thân, nhưng KHÔNG được sử dụng cho mục đích bắt rơi

C DÂY CHỐNG RƠI

là dây kết nối dây đai an toàn toàn thân với điểm cố định.

Dây chống rơi kết nối người dây đai an toàn của người sử dụng với điểm cố định. Sự lựa chọn dây chống rơi phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của người sử dụng:

- Bắt rơi cá nhân

Dây chống rơi thường là dây được trang bị bộ giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên cơ thể của người sử dụng khi có sự cố rơi/ té ngã

- Hạn chế dịch chuyển và cố định vị trí

Dây chống rơi đơn giản thường được sử dụng hạn chế nguy cơ đi vào khu vực có nguy cơ té ngã hoặc trong trường hợp rơi/ té ngã tự do trong khoảng cách dưới 2 feet.

D THIẾT BỊ ĐI XUỐNG VÀ CỨU HỘ CỨU NẠN

sử dụng cứu hộ người bị nạn, và hạ thấp nạn nhân xuống đất.

Người sử dụng phải có kế hoạch cứu hộ cứu nạn nhằm phản ứng kịp thời trong trường hợp người lao động bị rơi/ té ngã hoặc đảm bảo người lao động có thể tự cứu chính mình

Dây đai an toàn do Panindochina cung cấp sẽ được đánh số thứ tự khác nhau dựa trên thương hiệu, kích cỡ, kiểu khóa. Vui lòng tham khảo bảng thông tin bên dưới để xác định kích cỡ dây an toàn và loại khóa phù hợp



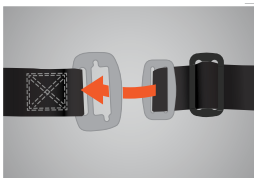
Vị Trí Khóa D-ring



Ứng Dụng Khóa D-ring

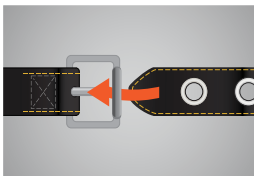
| | Sau lưng | Trước ngực | 2 bên hông | 2 bên vai | Trước hông |
|----------------|----------|------------|------------|-----------|------------|
| Bắt rơi | ■ | | | | |
| Hạn chế rơi | ■ | ■ | ■ | ■ | |
| Cứu hộ | ■ | ■ | | ■ | |
| Cố định vị trí | | | ■ | | |
| Leo cao | | ■ | | | |
| Thao tác dây | | | | | ■ |

Kiểu Khóa



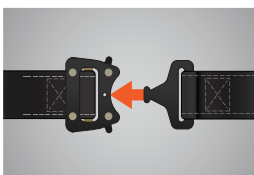
Khóa Luồn

Được kết nối bằng cách luồn đầu khóa được qua đầu khóa cái nhằm tạo ra khả năng kết nối chắc chắn.



Khóa cài lỗ kim

Điều chỉnh bằng cách kéo phần dây qua phần lưới và khóa vị trí bằng cách kết nối phần lưới qua vòng kim loại được gắn trên phần dây.



Khóa kết nối nhanh

Kết nối bằng cách đẩy phần đầu được vào phần đầu cái vào với nhau, và tháo kết nối bằng cách bóp 02 nút 2 bên của khóa.



1 Đệm êm tăng sự thoải mái

Lựa chọn những phiên bản được trang bị phần đệm tại vị trí vai, lưng và chân nhằm tăng sự thoải mái và tăng tính an toàn khi có sự cố rơi/ té ngã.

2 Khóa D sau lưng

Kết nối dễ dàng hơn với khóa D có thể điều chỉnh thuận tiện, được thiết kế bằng hợp kim thép chất lượng cao đảm bảo sự chắc chắn và độ bền.

3 Vị trí treo dây chống rơi

Nhằm hạn chế vướng víu không mong muốn bằng cách "treo" dây chống rơi lên vị trí này khi không sử dụng.

4 Trang bị dấu hiệu nhận biết khi có tác động lực

Để dàng kiểm tra khi có sự cố rơi/ té ngã.

5 Khóa lò xo chịu tải

Giúp điều chỉnh dễ dàng và nhanh chóng.

6 Thành phần cấu kiện có trọng lượng nhẹ

Giảm trọng lượng và sự mệt mỏi. Tăng sự thoải mái và năng suất làm việc.

7 Đệm lưng và hông

Phần đệm lưng nhằm cải thiện khả năng cố định vị trí và treo móc dụng cụ làm việc.

8 Nhiều điểm kết nối

Cải thiện sự linh hoạt, cho phép dây đai an toàn được sử dụng trong nhiều ứng dụng công việc khác nhau.

9 Khóa cài lỗ kim

Giúp điều chỉnh dễ dàng, đơn giản và nhanh chóng. Là sự lựa chọn tuyệt vời với cùng nhiều người sử dụng trên cùng 01 dây đai.



Khóa sau lưng



Khóa 2 bên hông



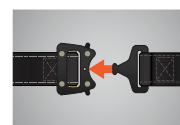
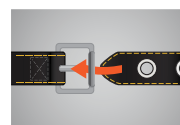
Khóa 2 bên vai



Khóa trước hông



Khóa trước ngực



Tiêu Chuẩn Dây Đai An Toàn



Dây đai bắt rơi theo EN 361

Sử dụng bảo vệ trong những khu vực tồn tại khả năng rơi/ té ngã nguy hiểm và sử dụng bắt rơi (Ví dụ: Khi làm việc trên tòa tháp, tháp viễn thông, mái nhà).

Dây đai cố định vị trí làm việc theo EN 358

Nhằm cố định người sử dụng tại vị trí làm việc và cố định vị trí trong những khu vực có khả năng rơi/ té ngã nguy hiểm. Khóa cố định thường được thiết kế nằm tại vị trí 02 bên hông người sử dụng.

Dây đai/móc cứu hộ

Dây đai và móc sử dụng trong tình huống cứu hộ. Tùy thuộc vào những tình huống cứu hộ khác nhau, sẽ có những thiết kế khác nhau.

Dây đai bắt rơi sử dụng trong bảo vệ leo thang theo EN 353-1

Sử dụng bảo vệ trong những khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố rơi/ té ngã nguy hiểm và sử dụng bắt rơi được kết hợp với khóa trượt trên hệ thống định hướng cố định – bảo vệ leo cao – (Ví dụ làm việc trên toàn tháp, tháp viễn thông).

Khóa bảo vệ leo cao thường được thiết kế tại vị trí thắt lưng, nằm ngay trung tâm phía trước của cơ thể.

Dây đai ngồi theo EN 813

Sử dụng tạo thành tư thế ngồi trong quá trình làm việc khi treo tự do. Khóa dây đai ngồi thường được thiết kế nằm tại vị trí trọng tâm của cơ thể.

Trọng lượng người sử dụng theo EN kết hợp thiết bị

SKYSAFE PRO



+

hoặc



tối đa. 140 kg

PEANUT

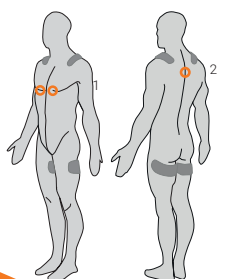


+

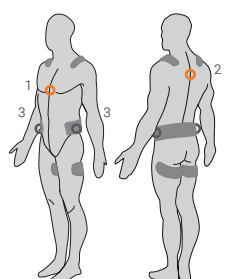
hoặc



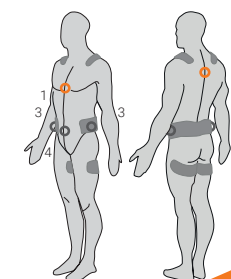
tối đa. 135 kg



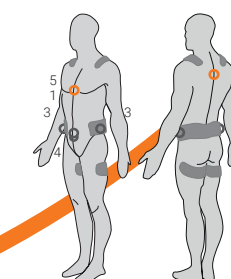
2-ĐIỂM KẾT NỐI



3-ĐIỂM KẾT NỐI



4-ĐIỂM KẾT NỐI



5-ĐIỂM KẾT NỐI



G-0902

Khóa D sau lưng và khóa trước ngực.
Kiểu khóa kết nối liền.



G-0030

Khóa D sau lưng và khóa trước ngực.
Kiểu khóa kết nối liền.




G-0030-C

Khóa D sau lưng và khóa trước ngực.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-0110-C

Khóa D sau lưng và khóa trước ngực.
Kiểu khóa kết nối liền.




G-1130

Khóa D sau lưng và khóa trước ngực.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1131

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực và 2 khóa bên hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1135

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực và 2 khóa bên hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-0904

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực và 2 khóa bên hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-0030-HRS

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực và 2 khóa bên hông.
Kiểu khóa kết nối liền.



G-0131

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực và 2 khóa bên hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1170

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1171

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông.
Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1172

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1131-M

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1131-ST

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1155

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-0908

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối liền.



G-1161

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1132

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1132-W

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1132-WS

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.




G-1132-WS-ST

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1133

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông và phía trước hông. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1156

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông, phía trước hông và điểm kết nối vào không gian hạn chế. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1112

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông, phía trước hông và điểm kết nối vào không gian hạn chế. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1143-01

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông, phía trước hông và điểm kết nối vào không gian hạn chế. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1153

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông, phía trước hông và điểm kết nối vào không gian hạn chế. Kiểu khóa kết nối nhanh.



G-1157

Khóa D sau lưng, khóa trước ngực, khóa 2 bên hông, phía trước hông và điểm kết nối vào không gian hạn chế. Kiểu khóa kết nối nhanh.

PHỤ KIỆN DÂY ĐAI AN TOÀN

SUSPENSION RELIEF STRAPS

Suspension Relief Straps nên được trang bị cùng với dây đai an toàn toàn thân: Giúp giảm thiểu tối đa nguy cơ tổn thương gây chết người trong quá trình người lao động bị treo lơ lửng khi có sự cố rơi/té ngã, và vì vậy có thể cứu sống người gặp nạn. Khi đã được triển khai, Suspension Relief Straps sẽ cho nạn nhân có thêm thời gian trong khi chờ được cứu hộ! Và trên hết, Suspension Relief Straps không giới hạn thời gian sử dụng và có thể được tái sử dụng. Người lao động nên sử dụng Suspension Relief Straps mỗi khi sử dụng dây đai an toàn toàn thân. **Cẩn tắc vô ưu!!**



- Mã số: ACS-0189
- Chất liệu: Polyamide, Thép
- Trọng lượng: 0.13 kg

X-PAD



Được làm từ vải lưới và foam. Dễ dàng kết hợp với dây đai an toàn toàn thân cải thiện sự thoải mái trong suốt quá trình làm việc.

- Mã số: ACS-0095
- Kích cỡ: 1 kích cỡ
- Trọng lượng: 0.4 kg

SKYPARK PAD

Với thiết kế trang bị khóa dán nhằm dễ dàng kết hợp với dây đai an toàn.

- Mã số: ACS-0131-K
- Trọng lượng: 0.05 kg



PYRIT



PYRIT là dây đai an toàn được phát triển đặc biệt sử dụng trong bộ môn leo núi. Dây đai an toàn sử dụng cho việc leo trèo trên phương ngang và dọc.

- Kích thước đóng gói nhỏ gọn, siêu nhỏ
- Dễ dàng thao tác ngay cả khi mang giày, giày trượt tuyết, giày đinh
- Khóa kép: Mở hoàn toàn, không bị nới lỏng trong quá trình di chuyển
- Phần chân được trang bị khóa Fidlock: Dễ dàng thao tác ngay cả khi mang giày, giày trượt tuyết, giày đinh
- 02 vị trí móc dụng cụ

GSC-0155-XXS/S | GSC-0155-S/M | GSC-0155-L/XXL

SEAT TEC

SEAT TEC là ghế ngồi được thiết kế chắc chắn và có thể điều chỉnh, phù hợp sử dụng trong những công việc yêu cầu phải treo người trên cao. Ghế được thiết kế rộng và trang bị đệm êm đảm bảo mang lại sự thoải mái tối đa và độ ổn định tuyệt vời

- Mã số: G-0208
- Size: 01 size duy nhất
- Chất liệu: Polyester, Polyamide, nhôm



RESC B

- Mã số: G-1042-B
- Tuổi thọ tối đa: 6-8 năm
- Kích cỡ: Unisize
- Trọng lượng: 0.7 kg
- Chất liệu: Polyester
- Chất liệu dây: Polyester
- Tiêu chuẩn: EN 1498-B:2006



RESC B-HARNESS

- Mã số: G-1045
- Tuổi thọ tối đa: 6-8 năm
- Kích cỡ: 1 kích cỡ
- Trọng lượng: 0.4 kg
- Chất liệu: Polyester, Thép
- Chất liệu dây: Polyester
- Tiêu chuẩn: ANSI Z359.4:2007, EN 1498-B



BASALT FA SPORT



Basalt là bộ siêu tập dây đai an toàn đa năng có thể điều chỉnh dễ dàng. Leo núi tuyết, leo núi thể thao, leo núi truyền thống... Basalt luôn là sự lựa chọn đúng đắn.

- Trang bị 04 khóa có thể điều chỉnh nhằm phù hợp với mỗi cá nhân
- Móc treo túi phần
- 04 móc treo dụng cụ
- Vị trí móc đinh vít khoan bằng tuyết
- Công nghệ Comfort Shield

GSC-0147-XS/M | GSC-0147-M/XL

Cách chọn dây chống rơi

Những vấn đề cần lưu ý khi lựa chọn dây chống rơi

1 Chất liệu sợi vải

Sợi vải phải đủ chắc có thể sử dụng trong những môi trường có điều kiện khắc nghiệt và tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc những yếu tố khác, nhưng không bị rách hoặc sờn. Sợi Nomex/ Kevlar thường được sử dụng trong những công việc như hàn hoặc những khu vực tiềm ẩn nguy cơ phóng điện.

Sợi vải cũng có thể được phủ lớp polyurethane nhằm cung cấp khả năng bảo vệ chống lại dầu mỡ, bụi bẩn. Dây chống rơi bằng cáp cung cấp độ bền tốt hơn và phù hợp sử dụng trong môi trường có tính ăn mòn và nhiệt độ cao.

2 Dấu hiệu tương tác

Dấu hiệu tương tác cho người sử dụng biết nếu bộ giảm chấn đã bị tác động khi có sự cố rơi/ té ngã. Khi bộ giảm chấn đã được kích hoạt, dây chống rơi phải được loại bỏ và không được sử dụng ngay lập tức.

3 Móc/khóa kết nối

Móc kết nối cơ chế lỏ xo (Snap Hook) thường được sử dụng phổ biến vì có thể cho phép người sử dụng thao tác bằng 01 tay. Dây chống rơi cũng có thể được trang bị móc kết nối lớn hơn hoặc khóa karabiner nhằm sử dụng kết nối với những điểm cố định lớn hơn.

4 Chiều dài

Chiều dài dây chống rơi tiêu chuẩn là 6 ft (1.8 mét), những cũng có những dây chống rơi có chiều dài ngắn hơn hoặc dài hơn. Dây chống rơi nên đủ dài và dễ sử dụng, nhưng phải luôn giữ khoảng cách ngắn nhất có thể nhằm hạn chế tối đa khoảng cách rơi tự do.

5 Bộ giảm chấn

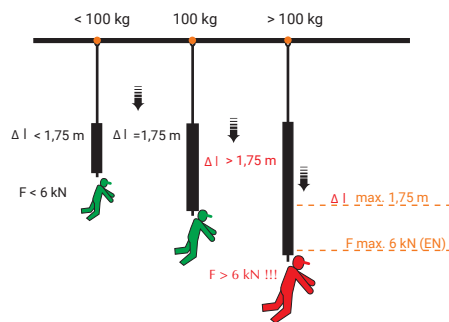
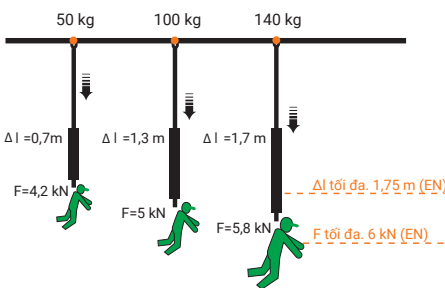
Dây chống rơi được sử dụng như một phần của hệ thống bắt rơi cá nhân phải được trang bị bộ giảm chấn, nhằm hạn chế tối đa lực bắt rơi tác động lên cơ thể và nhỏ hơn 1800 lbs (8 kN). Hầu hết thiết kế luôn duy trì lực tác động dưới 900 lbs (4 kN) nhằm tăng tính an toàn.



Dây Chống Rơi & Dây Cố Định Vị Trí Làm Việc

Bộ giảm chấn thế hệ mới, được cấp bằng sáng chế phù hợp sử dụng đối với người lao động có cân nặng từ 50-140kg và luôn duy trì lực tác động tối đa 6 kN với chiều dài tối đa của bộ giảm chấn 1.75 mét. Tải trọng trên toàn hệ thống tối thiểu phải đạt 22 kN, bao gồm bộ giảm chấn, trước và sau khi rơi. Vì vậy, SKYSAFE PRO có thể được sử dụng kết hợp với bất kỳ dây đai an toàn và phù hợp sử dụng với người lao động có trọng lượng lên đến 140kg. Có 04 phiên bản với sự kết hợp khóa Karabiner khác nhau: Dây 01 móc, dây 02 móc, dây 01 móc kết nối tạo điểm cố định (Tie-back), dây 02 móc kết nối tạo điểm cố định (Tie-back).

Trang bị móc cứu hộ nhằm thao tác cứu hộ được triển khai đơn giản và nhanh chóng.



Bộ giảm chấn thông thường chỉ được thiết kế sử dụng với người lao động có trọng lượng dưới 100kg và kiểm soát lực tác động lên người sử dụng dưới 6 kN và sử dụng lực giảm chấn cao trong bất kỳ trọng lượng cân nặng.

Trong trường hợp trọng lượng cơ thể vượt quá 100 kg, theo tiêu chuẩn EN về mặt lý thuyết lực tác động vẫn có thể được hấp thụ. Kể từ thời điểm bắt đầu rơi đến lúc kết thúc, lực tác động lên cơ thể sẽ có khả năng vượt 6 kN

Dấu Hiệu Nhận Biết Đã Có Sự Cố Rơi/ Té Ngã

Hình ảnh này thể hiện một số kịch bản rơi/ té ngã có thể xảy ra:

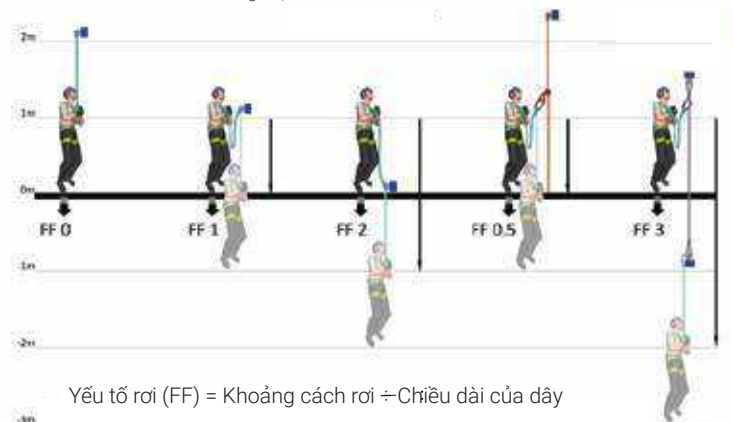
Dây chống rơi 1 mét được kết nối với điểm cố định phía trên đầu do đó không thể xảy ra trường hợp rơi/ té ngã, và tại đây chỉ số rơi sẽ bằng 0 (FF0).

Dây chống rơi kết nối với dây đai an toàn của người sử dụng và điểm cố định có cùng chiều cao. Người sử dụng có thể rơi 1 mét trên dây chống rơi 01 mét, và đây là chỉ số rơi sẽ bằng 1 (FF1).

Dây chống rơi 1 mét được cố định tại vị trí sản đúng làm việc, vì vậy chiều cao có thể rơi khoảng 2 mét, và đây chỉ số rơi sẽ bằng 2 (FF2).

Dây chống rơi 1 mét được kết nối với 01 sợi dây khoảng 01 mét được kết nối trực tiếp với điểm cố định phía trên đầu. Lúc này sẽ có hệ thống dây với chiều dài 2 mét sử dụng hấp thụ lực rơi trong khoảng cách 1 mét, và đây chỉ số rơi sẽ bằng 0.5 (FF0.5).

Tình huống cuối cùng thường không quá phổ biến, nhưng sẽ xuất hiện khi dây chống rơi được kết nối với hệ thống dây cáp phương dọc. Khi đó người sử dụng có thể rơi khoảng 3 mét với dây chống rơi 1 mét, và đây chỉ số rơi sẽ bằng 3 (FF3). Đây là trường hợp rơi/ té ngã cực kỳ nguy hiểm.



Yếu tố rơi (FF) = Khoảng cách rơi ÷ Chiều dài của dây

Những loại dây chống rơi

Giảm Chấn Bên Trong

Chức năng giảm chấn được tích hợp vào toàn bộ chiều dài của dây chống rơi

Giảm Chấn Bên Ngoài

Chức năng giảm chấn được tích hợp vào bộ phận giảm chấn độc lập

Không Giảm Chấn

Không có chức năng giảm chấn

Có Thể Điều Chỉnh

Điều chỉnh chiều dài phù hợp với yêu cầu của mỗi công việc

Tie-Back

Sử dụng cột vào kết cấu hạ tầng phù hợp tạo điểm cố định

Tie-Off

Hỗ trợ người sử dụng có thể di chuyển theo phương ngang từ khu vực này sang khu vực khác mà vẫn kết nối an toàn

Cố Định Vị Trí Làm Việc

Được sử dụng trong những công việc yêu cầu cố định vị trí

Mở Rộng/ Gia Tăng Chiều Dài

Loại móc kết nối



Với thiết kế đơn giản, có thể sử dụng bằng 01 tay, móc kết nối cơ chế lò xo thường được sử dụng phổ biến trong công nghiệp.

Người sử dụng có thể thao tác thuận tiện ngay cả khi mang găng tay.

Tất cả những dây chống rơi đều được trang bị khóa có tải trọng 16 kN, đáp ứng tiêu chuẩn ANSI Z359.

Những loại móc kết nối

Móc kết nối FS 51 ST

Độ mở tối đa 18 mm.
Tải trọng phá hủy 25 kN.
Chất liệu thép.



Móc kết nối FS 90 ALU

Độ mở tối đa 60 mm.
Tải trọng phá hủy 22 kN.
Chất liệu nhôm.



Móc kết nối FS 90 ST

Độ mở tối đa 50 mm.
Tải trọng phá hủy 23 kN.
Chất liệu thép.



Móc kết nối FS 90 ST ANSI

Độ mở tối đa 60 mm.
Tải trọng phá hủy 50 kN.
Chất liệu thép.



Móc kết nối FS 92

Độ mở tối đa 90 mm.
Tải trọng phá hủy 23 kN.
Chất liệu thép.



Móc kết nối FS 64 ALU

Độ mở tối đa 64 mm.
Tải trọng phá hủy 28 kN.
Chất liệu nhôm.



Móc kết nối ATTACK

Độ mở tối đa 25 mm.
Tải trọng phá hủy 36 kN.
Chất liệu nhôm.



Móc kết nối FS 51 WIB IND ANSI

Độ mở tối đa 22 mm.
Tải trọng phá hủy 45 kN.
Chất liệu thép.



Móc kết nối SNAP HOOK 23kN

Độ mở tối đa 22 mm.
Tải trọng phá hủy 23kN.
Chất liệu thép.



Khóa carabiner KOBRA AL TRI

Độ mở tối đa 22 mm.
Tải trọng phá hủy 45 kN.
Chất liệu nhôm.



Khóa carabiner KOBRA TRI

Độ mở tối đa 22 mm.
Tải trọng phá hủy 45 kN.
Chất liệu thép.



Khóa carabiner STAK TRI

Độ mở tối đa 22 mm.
Tải trọng phá hủy 28 kN.
Chất liệu nhôm.



Dây chống rơi được chia làm 03 loại chính, mỗi loại có một mục đích đặc thù riêng: Dây chống rơi giảm chấn (với bộ giảm chấn), dây hạn chế rơi (không có bộ giảm chấn), và dây cố định vị trí làm việc.

Dây chống rơi giảm chấn

Được sử dụng trong những khu vực người sử dụng có khả năng đối mặt với những sự cố rơi/ té ngã tiềm ẩn. Cho dù được làm bằng dây thừng hoặc dây vải, có thể điều chỉnh hoặc không, dây chống rơi giảm chấn được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm đảm bảo lực tác động khi có sự cố rơi/ té ngã dưới 6 kN.

Dây hạn chế rơi

Dây kết nối chỉ sử dụng trong mục đích hạn chế rơi.

Trong mọi trường hợp, người sử dụng không nên đi vào những khu vực tiềm ẩn nguy cơ rơi/ té ngã.

Hệ thống hạn chế nhằm xác định chính xác trong một khu vực cụ thể được sử dụng.

Dây cố định vị trí làm việc

Dây cố định vị trí làm việc khi được sử dụng cùng với dây đai an toàn toàn thân/ dây đai lưng cho phép người sử dụng làm việc thoải mái, trong khi 2 tay có thể thực hiện những công việc chính. Thông thường hệ thống cố định vị trí làm việc sẽ được sử dụng chung với hệ thống bắt rơi.



L-0641-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 90 ST ANSI và khóa Carabiner KOBRA TRI
Điều chỉnh chiều dài từ 1.2 đến 1.8 m.

SKYSAFE PRO ADJUSTABLE I



L-1470-0,5

Dây gia tăng chiều dài chất liệu Polyamide, với khóa D-Ring và Móc kết nối KOBRA TRI Hook.
Chiều dài 0.5 m.

A-BAND 2.0



L-0574-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối SNAP HOOK 23kN và khóa carabiner KOBRA TRI.
Chiều dài 1.8 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK

L-0575-1

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 64 ALU và khóa carabiner KOBRA AL TRI.
Chiều dài 1 m.

L-0575-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 64 ALU và khóa carabiner KOBRA AL TRI.
Chiều dài 1.8 m.



L-0564-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 64 ALU và khóa carabiner KOBRA TRI.
Chiều dài 1.8 m.

SKYSAFE PRO FLEX

L-0567-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 110 Alu và khóa carabiner STAK TRI.
Chiều dài 1.8 m.

L-0568-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với móc kết nối FS 90 ST và khóa carabiner KOBRA TRI.
Chiều dài 1.8 m.

L-0590-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu sợi tổng hợp Polyester, với 2 móc kết nối SNAP HOOK 23kN.
Chiều dài 1.8 m.



Dây Chống Rơi

www.panindochina.com.vn



L-0571-1

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ST ANSI và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 1 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK

L-0571-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ST ANSI và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 1.8 m.



L-0748-2

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ALU và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 2 m.

SKYSAFE PRO



L-0420-1,5

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với 2 móc kết nối FS 90 ST và FS 51 ST. Chiều dài dây 1.5 m.

BFD FLEX

L-0420-2

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với 2 móc kết nối 23 kN và FS 90 ST. Chiều dài dây 2.0 m.



L-0576-1,8

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ALU và khóa carabiner STAK TRI. Chiều dài dây 1.8 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK ROPE

Dây Chống Rơi 2 Móc



L-0561-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester, với móc kết nối FS 90 ST và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 1.8 m.

SKYSAFE PRO FLEX Y

L-0558-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester, với móc kết nối FS 64 ALU và khóa carabiner KOBRA AL TRI. Chiều dài dây 1.8 m.

L-0559-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester, với móc kết nối FS 90 ALU và khóa carabiner STAK TRI. Chiều dài dây 1.8 m.



L-0572-1

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ST ANSI và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 1 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK Y

L-0578-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối SNAP HOOK 23kN và khóa carabiner KOBRA TRI. Chiều dài dây 1.8 m.

L-0620-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với 2 móc kết nối SNAP HOOK 23kN. Chiều dài dây 1.8 m.



L-0642-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester, với móc kết nối FS 90 ALU và khóa carabiner STAK TRI. Dây điều chỉnh chiều dài từ 1.2 đến 1.8 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK Y ROPE



L-0642-1,8

Dây chống rơi 2 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với móc kết nối FS 90 ST ANSI và khóa carabiner KOBRA TRI. Dây điều chỉnh chiều dài từ 1.2 đến 1.8 m.

SKYSAFE PRO TIE BACK Y



L-0117-1,5

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyamide, với 2 móc kết nối FS 90 ST và FS 51 ST.
Chiều dài dây 1.5 m.

BFD Y SK12

L-0117-2

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyamide, với 2 móc kết nối FS 90 ST và FS 51 ST.
Chiều dài dây 2 m.



L-0209-1,5

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với 2 móc kết nối Hook và FS 51 ST.
Chiều dài dây 1.5 m.

BFD Y FLEX

L-0209-2

Dây chống rơi 1 móc chất liệu Polyester và Polyamide, với 2 móc kết nối Hook và FS 51 ST.
Chiều dài dây 2.0 m.

Dây Cố Định Vị Trí



L-0699-1,5

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner DOUBLE-O TRI.
Chiều dài dây 1.5 m.

SET LORY PRO

L-0699-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner DOUBLE-O TRI.
Chiều dài dây 2 m.

L-0695-1,5

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner OVALOY TRI.
Chiều dài dây 1.5 m.

L-0695-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner OVALOY TRI.
Chiều dài dây 2 m.



L-0030-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với khóa carabiner OVALOY TRI và móc kết nối Attack
Chiều dài dây 2 m.

ERGOGRIP SK

L-0030-3

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với khóa carabiner OVALOY TRI và móc kết nối Attack
Chiều dài dây 3 m.

L-0031-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 móc kết nối STEEL D TRI.
Chiều dài dây 2 m.

L-0204-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner passo-TWIST.
Chiều dài dây 2 m.

L-0205-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 khóa carabiner OVALOY TRI.
Chiều dài dây 2 m.

L-0259-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 móc kết nối STEEL D TRI.
Chiều dài dây 2 m.

L-0277-2

Dây cố định vị trí chất liệu sợi tổng hợp Polyamide, với 2 móc kết nối STEEL D TRI.
Chiều dài dây 2 m.



1 Điểm kết nối

Đễ dàng kết nối với điểm cố định (sử dụng khóa karabiner, móc kết nối hoặc dây tạo điểm cố định).

2 Điểm cố định bên trên

Giúp ngăn chặn tình trạng xoắn dây và giảm thiểu khả năng hư hỏng đối với dây vải.

3 Khả năng chịu va đập

Phần vỏ bằng Thermoplastic nhỏ gọn, nhẹ và siêu bền.

4 Dây cứu sinh

Dây cứu sinh có thể được làm bằng thép không gỉ/ thép mạ kẽm hoặc dây vải.

5 Dấu hiệu nhận biết

Được thiết kế nhằm nhận biết nếu có sự cố rơi.

6 Móc kết nối

Móc kết nối tự khóa.



Loại Móc Kết Nối



Móc kết nối FS 51 ST



Móc kết nối FS 90 ST



Móc kết nối SNAP HOOK 23kN



Móc kết nối FS 64 ALU



Móc kết nối FS 92



Móc kết nối FS 90 ST ANSI



Khóa Carabiner

Làm thế nào để chọn cuộn chống rơi tự động/ tự rút (SRL) phù hợp

1. Vị trí điểm cố định

Hầu hết những cuộn chống rơi tự động/ tự rút (SRL) đều không giống nhau. SRL được thiết kế cố định tại vị trí sàn đứng sẽ khác với SRL sử dụng kết nối với điểm cố định phía trên đầu.

2. Chất liệu dây chống rơi

Thép mạ kẽm và thép không gỉ giúp tăng độ bền và tính tin cậy, trong khi dây vải có trọng lượng nhẹ hơn phù hợp sử dụng cá nhân.

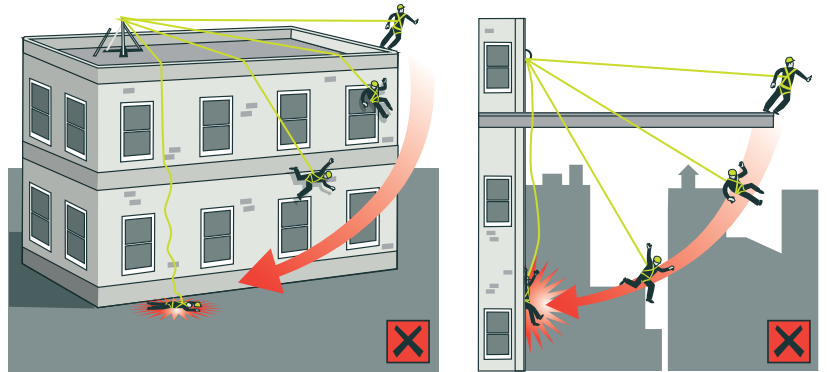
3. Chiều dài

Lựa chọn chiều dài phù hợp cho phép tối ưu hóa khả năng di chuyển, trong khi vẫn duy trì khả năng bắt rơi trong khoảng cách an toàn.

4. Lựa chọn móc kết nối

Có nhiều loại móc kết nối khác nhau giúp người sử dụng có thể dễ dàng linh hoạt kết nối với điểm cố định bắt rơi phù hợp.

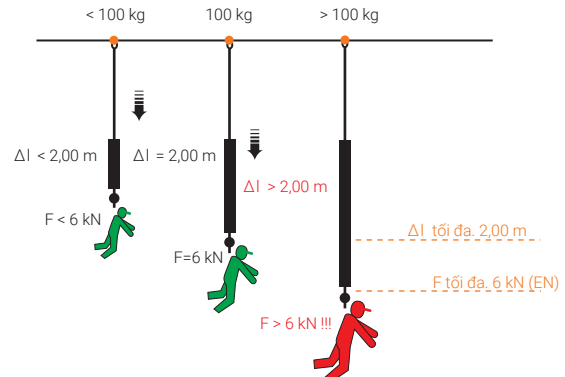
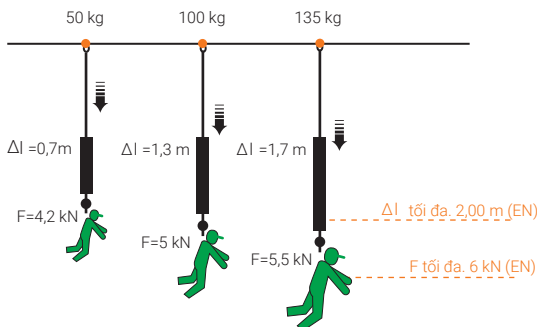
Làm thế nào để ngăn chặn hiệu ứng quả lắc



Hiệu ứng quả lắc xuất hiện bởi dây kết nối với điểm cố định quá dài (hình bên trái) và du đưa ngược về mặt đứng gần điểm cố định (hình bên phải)

- > Chọn lựa điểm cố định vuông góc với vị trí của dây chống rơi. Trong trường hợp không thể tạo 01 góc vuông với vị trí làm việc, điểm cố định không nên vượt quá 01 góc 30 độ so với vị trí làm việc. Điểm cố định có khả năng di động có thể được sử dụng.
- > Sử dụng điểm cố định thứ cấp và/hoặc dây cố định.
- > Sử dụng lan can bảo vệ nhằm ngăn chặn khả năng rơi/ té ngã.
- > Sử dụng hệ thống cố định vị trí làm việc, hoặc những phương tiện tiếp cận như hệ thống nâng hạ làm việc.

Thiết bị bảo vệ chống rơi siêu nhỏ gọn PEANUT, với bộ giảm chấn One-4-All phù hợp sử dụng với người lao động có cân nặng từ 50kg đến 135kg, luôn giữ lực tác động tối đa dưới 6 kN với chiều dài giảm chấn tối đa 2 mét. PEANUT giúp giảm thiểu lực tác động lên toàn bộ hệ thống an toàn, vì vậy có thể được sử dụng kết hợp với bất kỳ dây đai an toàn toàn thân và với người lao động có cân nặng từ 50kg đến 135kg.



PEANUT

Cuộn Chống Rơi Tự Động

Thiết bị dây chống rơi tự rút siêu nhỏ gọn PEANUT, cũng được trang bị bộ giảm chấn One-4-All như thế hệ dây chống rơi SKYSAFE PRO.

Đặc tính nổi bật:

- Phù hợp sử dụng với người lao động có cân nặng từ 50kg đến 135kg.
- Được chứng nhận có thể sử dụng tại vị trí góc/cạnh.
- Phù hợp sử dụng trên hệ thống cứu sinh phương ngang.
- Khóa kéo đặc biệt giúp bảo vệ bộ giảm chấn. Vì vậy cho phép dễ dàng tháo rời với mục đích kiểm tra và bảo dưỡng. Ví dụ: Nếu thiết bị bị ướt, Phần bảo vệ trang bị khóa kéo có thể được tháo rời và làm khô bộ phận giảm chấn, nhằm kéo dài tuổi thọ sản phẩm.
- PEANUT được chứng nhận sử dụng với điểm cố định tại vị trí sàn đứng thao tác (CHÚ Ý: khuyến cáo tất cả thiết bị bắt rơi được cố định tại vị trí có chiều cao ngang vai hoặc ở trên, ỨNG DỤNG TỐT NHẤT).
- Được chứng nhận và phù hợp sử dụng với những công việc được thực hiện trên thiết bị nâng người làm việc trên cao (EWP). PEANUT tuân thủ theo tiêu chuẩn AS/NZS 1891.3 Type 2.



Cuộn Chống Rơi Tự Động 1 Móc



| Mã số | Tải Trọng tối đa | Kết nối dây đai an toàn | Kết nối điểm cố định | Trọng lượng | Chiều dài |
|--------------------|------------------|-------------------------|----------------------|-------------|-----------|
| HSG-AUS-021-1,8-4 | 135 kg | Carabiner | FS 90 ANSI | 1.7 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-021-2,5-4 | 135 kg | Carabiner | FS 90 ANSI | 1.8 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-021-1,8-8 | 135 kg | Carabiner | Carabiner | 1.7 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-021-2,5-8 | 135 kg | Carabiner | Carabiner | 1.8 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-021-2,5-4 | 135 kg | Carabiner | Khóa Carabiner | 2.17 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-021-2,5-8 | 135 kg | Carabiner | FS 90 ST ANSI | 1.64 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-021-2,5-10 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | SNAP HOOK 23kN | 1.8 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-021-2,5-11 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | FS 64 ALU | 1.8 kg | 2.5 m |

Cuộn Chống Rơi Tự Động 2 Móc



| Mã số | Tải Trọng tối đa | Kết nối dây đai an toàn | Kết nối điểm cố định | Trọng lượng | Chiều dài |
|--------------------|------------------|-------------------------|----------------------|-------------|-----------|
| HSG-AUS-022-1,8-4 | 135 kg | Carabiner | FS 90 ANSI | 2.5 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-022-2,5-4 | 135 kg | Carabiner | FS 90 ANSI | 2.6 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-022-1,8-8 | 135 kg | Carabiner | Carabiner | 2.5 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-022-2,5-8 | 135 kg | Carabiner | Carabiner | 2.6 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-022-1,8-10 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | SNAP HOOK 23kN | 2.5 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-022-2,5-10 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | SNAP HOOK 23kN | 2.6 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-022-1,8-11 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | FS 64 ALU | 2.5 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-022-2,5-11 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | FS 64 ALU | 2.6 kg | 2.5 m |
| HSG-AUS-022-1,8-12 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | FS 90 ST ANSI | 2.5 kg | 1.8 m |
| HSG-AUS-022-2,5-12 | 135 kg | SNAP HOOK 23kN | FS 90 ST ANSI | 2.6 kg | 2.5 m |

MERLIN

Cuộn Chống Rơi Tự Động 1 Móc



Cuộn chống rơi tự động thế hệ mới được thiết kế gọn nhẹ và chắc chắn. Phần vỏ được làm bằng hợp kim nhôm. Lỗ kết nối được thiết kế với mục đích cố định cuộn chống rơi nhằm giữ dây làm việc không bị uốn cong quá mức khi sử dụng. Bên cạnh đó, cuộn chống rơi Merlin được trang bị khóa móc 2 cấp độ với cơ chế trực khuyến và trang bị dấu hiệu nhận biết khi có sự cố rơi theo tiêu chuẩn CE và ANSI.

UB033

- Loại dây: Vải
- Tải trọng làm việc tối đa: 136 kg
- Khoảng cách bắt rơi: 1,372 mm
- Chiều dài dây: 3.3 m
- Trọng lượng: 1 kg



UB066

- Loại dây: Vải
- Tải trọng làm việc tối đa: 136 kg
- Khoảng cách bắt rơi: 1,372 mm
- Chiều dài dây: 6.6 m
- Trọng lượng: 2 kg



UB100A

- Loại dây: Thép mạ kẽm 5mm
- Chất liệu: Nhôm đúc
- Tải trọng làm việc tối đa: 140 kg
- Khoảng cách bắt rơi: 1372 mm
- Chiều dài dây: 10 m
- Trọng lượng: 4 kg



UB100B

- Loại dây: Thép không gỉ 5mm
- Chất liệu: Nhôm đúc
- Tải trọng làm việc tối đa: 140 kg
- Khoảng cách bắt rơi: 1372 mm
- Chiều dài dây: 10 m
- Trọng lượng: 4 kg



HK PLUS Cuộn Chống Rơi Tự Động

Cuộn chống rơi tự rút HK PLUS cung cấp khoảng cách di chuyển tự do và khả năng bắt rơi nhanh ở khoảng cách ngắn, dù hệ thống được treo trên đầu hay ở phương ngang.

- Trọng tải bắt rơi tối đa lên đến 140 kg
- Hiển thị chỉ báo rơi giúp đảm bảo an toàn cho những lần sử dụng tiếp theo
- Thiết kế bằng vật liệu chống va đập, bền bỉ, kéo dài tuổi thọ.



| Mã Số | Tuổi Thọ Tối Đa | Chất Liệu Dây Cáp | Tải Trọng Tối Đa | Chỉ Thị Rơi | Trọng Lượng | Chiều Dài |
|------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------|-------------|-----------|
| HSG-050-03 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 2.83 kg | 3 m |
| HSG-050-04 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 2.93 kg | 4 m |
| HSG-050-05 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 3.03 kg | 5 m |
| HSG-050-06 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 3.7 kg | 6 m |
| HSG-050-10 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 4.1 kg | 10 m |
| HSG-050-15 | 10 Năm | Thép | 140 kg | Có | 7.32 kg | 15 m |

TUFF-BLOC Cuộn Chống Rơi Tự Động

Cuộn dây chống rơi tự rút TUFF-BLOC dài 6m, thiết kế lớp vỏ chống va đập, phù hợp với nhiều môi trường khắc nghiệt. Thiết kế dễ dàng xếp chồng các cuộn chống rơi lên nhau

- Vỏ bọc bền chắc
- Tải trọng lên đến 140 kg
- Chỉ báo rơi: Có
- Trang bị tay cầm: Có
- Loại dây: Cáp
- Chiều dài: 6m
- Thời gian sử dụng: 5 năm
- Chứng nhận: EN360:2002 and AS/NZS 1891.3:2020



| Mã Số | Tuổi Thọ Tối Đa | Chất Liệu Dây Cáp | Tải Trọng Tối Đa | Chỉ Thị Rơi | Tay Cầm Ezy-Grip | Chiều Dài |
|--------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------|------------------|-----------|
| TUFF-BLOC006 | 5 Năm | Thép mạ kẽm | 140 kg | Có | Có | 6 m |
| TUFF-BLOC010 | 5 Năm | Thép mạ kẽm | 140 kg | Có | Có | 10 m |
| TUFF-BLOC015 | 5 Năm | Thép mạ kẽm | 140 kg | Có | Có | 15 m |
| TUFF-BLOC020 | 5 Năm | Thép mạ kẽm | 140 kg | Có | Có | 20 m |

AERO-BLOC Cuộn Chống Rơi Tự Động

Trang bị dây chống rơi 2 móc trang bị khóa bắt rơi giúp khoảng cách rơi của người lao động luôn ở mức ngắn nhất khi xảy ra sự cố. Gọn nhẹ khi sử dụng, không bị vướng với khóa bắt rơi tự rút.
Trang bị dây giảm sóc

- Trọng lượng nhẹ
- Trang bị Aero-Bloc của Safetylink với vỏ bọc trong suốt giúp dễ dàng kiểm tra cảm quan bên trong
- Trọng tải lên tới 140 kg
- 2 móc khóa lớn bằng nhôm tải trọng 16 KN
- Có sẵn 2 loại Snap hook và Rebar hooks.
- Đầu nối nhanh độc đáo có sẵn trên dây chống rơi đôi, cho phép người dùng dễ dàng kết nối.



1 Móc Với Snap Hook

2 Móc Với Snap Hook



1 Móc Với Snap Hook

2 Móc Với Rebar Hook

| Mã Số | Loại | Chất Liệu | Tải Trọng Tối Đa | Chỉ Thị Rơi | Tải Trọng | Chiều Dài |
|------------------|----------------------|-----------|------------------|-------------|-----------|-----------|
| AEROBLOC2M-SH-KB | 1 Móc với Snap Hook | Dây vải | 140 kg | Có | 16kN | 2 m |
| AEROBLOC2M-RH-KB | 1 Móc với Rebar Hook | Dây vải | 140 kg | Có | 16kN | 2 m |
| AEROBLOC2M-SH-X2 | 2 Móc với Snap Hook | Dây vải | 140 kg | Có | 16kN | 2 m |
| AEROBLOC2M-RH-X2 | 2 Móc với Rebar Hook | Dây vải | 140 kg | Có | 16kN | 2 m |



KH411



KH219



KH212



KH311



KH202



KL321



H-173



H-176



H-163



H-137



H-137-SC



H-176-SC



H-036



H-069



H-037



H-038



H-051



KH307

Carabiner

| Mã Số | Mô Tả | Chất Liệu | Độ Mở Tối Đa | Cơ Chế Khóa | Lực Phá Hủy Tối Thiểu |
|-------------|---------------------------|---------------|--------------|-------------|-----------------------|
| KH411SG | Luke Oval | Nhôm | 21 mm | Vặn | 25 kN |
| KH411TL | Luke Oval | Nhôm | 21 mm | 2 cấp | 25 kN |
| KH411SS | Luke Oval | Nhôm | 21 mm | 3 cấp | 25 kN |
| KH219SG | Small Iron Wizard Large D | Nhôm | 28 mm | Vặn | 70 kN |
| KH219TL | Small Iron Wizard Large D | Nhôm | 28 mm | 2 cấp | 70 kN |
| KH219SS | Small Iron Wizard Large D | Nhôm | 28 mm | 3 cấp | 70 kN |
| KH311SG | Steel Oval | Thép Không Gỉ | 18 mm | Vặn | 25 kN |
| KH202SG | Stainless Klettersteig | Thép Không Gỉ | 22 mm | Vặn | 35 kN |
| KH202TL | Stainless Klettersteig | Thép Không Gỉ | 22 mm | 2 cấp | 35 kN |
| KL311SG | Oval | Thép | 16 mm | Vặn | 25 kN |
| KL311TL | Oval | Thép | 16 mm | 2 cấp | 25 kN |
| KL311SS | Oval | Thép | 16 mm | 3 cấp | 25 kN |
| KL321SG | Offset Oval | Thép | 17 mm | Vặn | 40 kN |
| KL321TL | Offset Oval | Thép | 17 mm | 2 cấp | 40 kN |
| KL321SS | Offset Oval | Thép | 17 mm | 3 cấp | 40 kN |
| H-163-PL-OR | Pinlock II | Nhôm | 29 mm | 2 cấp | 22 kN |
| H-163-PL-AN | Pinlock II | Nhôm | 29 mm | 2 cấp | 22 kN |
| H-137-TW | Passo-Twist | Nhôm | 30 mm | 3 cấp | 30 kN |
| H-137-TRI | Passo-TRI | Nhôm | 30 mm | 3 cấp | 30 kN |
| H-137-SC-03 | Passo-SC | Nhôm | 30 mm | 3 cấp | 30 kN |
| H-176-SC | Ovaloy SC Black | Nhôm | 18 mm | 2 cấp | 22 kN |
| H-36 | Ovaloy TW | Nhôm | 18 mm | 2 cấp | 22 kN |
| H-69 | Ovaloy TRI | Nhôm | 21 mm | 3 cấp | 24 kN |
| H-037 | Ovaloy SC | Thép Không Gỉ | 17 mm | 3 cấp | 22 kN |
| H-038 | Ovalsteel TW | Thép Không Gỉ | 18 mm | 2 cấp | 22 kN |
| H-051 | Ovalsteel TRI | Thép | 21 mm | 3 cấp | 30 kN |
| KH307SG | Firemans | Thép | 48 mm | Vặn | 40 kN |
| KH307TL | Firemans | Thép | 48 mm | 2 cấp | 40 kN |
| KH307SS | Firemans | Thép | 48 mm | 3 cấp | 40 kN |



CAB HERCULES S 12 22 kN

Mã số: [L-001-1](#) | [L-001-2](#) | [L-001-3](#)

Dây cáp tạo điểm cố định với chất liệu bên trong bằng thép và lớp bảo vệ bên ngoài bằng nhựa trong suốt. Tải trọng 22 kN.

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu: Thép không gỉ, Polyester, Polypropylene
- Chất liệu dây: Thép không gỉ, Polyester
- Đường kính: 12 mm
- Chiều dài: 1 m | 2 m | 3 m
- Tải trọng tối đa: 22 kN



WSX00 RANGE

Mã số: [WS100](#) | [WS150](#) | [WS200](#)

Dây cáp tạo điểm neo được làm bằng chất liệu thép mạ kẽm hoặc thép không gỉ 7mm và tùy chọn mắt kết nối cứng, hoặc mắt kết nối mềm. Sản phẩm được trang bị lớp vỏ bảo vệ PVC. Với nhiều kích thước dây có thể lựa chọn (Với giá số 0.5 mét). Những kích thước đặc biệt khác có thể yêu cầu.

- Chiều dài: 1 m | 1.5 m | 2 m
- Tải trọng tối đa: 25 kN

BYPASS

Mã số: [L-0412-200](#) | [L-0412-300](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu dây: Polyester
- Đường kính: 30 mm
- Chiều dài: 20 cm | 30 cm



BEAMTAC



Mã số: [AP-017](#)

Beamtec là điểm cố định gắn trên thanh xà chữ I (I-Beam) có tải trọng lên đến 180kg, có thể điều chỉnh phù hợp với mặt bích từ 90mm đến 300mm. Được làm từ chất liệu nhôm/thép tạo nên sản phẩm có trọng lượng nhẹ hơn, nhưng vô cùng chắc chắn.

- Trọng lượng: 1.8 kg
- Chiều rộng mặt bích (cạnh): 90mm - 300mm
- Chất liệu: Nhôm



JAMBTAC

Mã số: [AP-070](#)

JAMBTAC là điểm cố định di động phù hợp sử dụng với tất cả loại cửa có chiều rộng từ 600 đến 1100mm. Tính cơ động cao và dễ dàng điều chỉnh. Được làm từ chất liệu nhôm siêu nhẹ và có thể dễ dàng phù hợp với nhiều chiều rộng cửa khác nhau. Các bề mặt góc được bo tròn và trang bị nắp bảo vệ bằng nhựa ngay tại vị trí 2 đầu cuối nhằm tăng độ bền thiết bị

- Trọng lượng: 1.8 kg
- Chất liệu: Nhôm, thép

- AP-070-1 Chiều rộng mặt bích: 600 - 1150 mm
- AP-070-2 Chiều rộng mặt bích: 985 - 1525 mm

LOOP SEP

LOOP SEP được thiết kế đặc biệt sử dụng làm việc tại các góc/cạnh sắc nhọn. Tải trọng 40 kN và lớp vỏ dẻo được làm bằng chất liệu vải chống cắt tạo thành móc kết nối vô cùng chắc chắn.



Mã số: [L-0398-0.75](#) | [L-0398-1.35](#) | [L-0398-2](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu dây: Polyester
- Đường kính dây: 30 mm
- Chiều dài: 0.75m | 1.35 m | 2 m
- Tải trọng tối đa: 22 kN



Mã số: [L-0397-0.75](#) | [L-0397-1.35](#) | [L-0397-2](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu dây: Polyester
- Đường kính dây: 30 mm
- Chiều dài: 0.75m | 1.35 m | 2 m
- Tải trọng tối đa: 40 kN



Mã số: [L-0321-0.75](#) | [L-0321-1.35](#) | [L-0321-2](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu dây: Polyester
- Đường kính dây: 30 mm
- Chiều dài: 0.75m | 1.35 m | 2 m
- Tải trọng tối đa: 40 kN



HOIST LOOP

Mã số: [L-0636-40](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu: Polyester, Polyamide
- Đường kính: 25 mm
- Chiều dài: 38 cm



BEAMSTRAP 25kN

Mã số: [L-0647-1](#) | [L-0647-1.5](#) | [L-0647-2](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu: Polyester, Polyamide
- Đường kính: 85 mm
- Chiều dài: 1 m | 1.5 m | 2 m
- Tải trọng tối đa: 25 kN



LOOP 26 kN EINGEDREHTES AUGE

Mã số: [L-0465](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu: Polyamide
- Đường kính: 25 mm
- Tải trọng tối đa: 25 kN

Màu sắc lựa chọn:



LOOP 35 kN

Mã số: [L-0010-SW](#)

Đặc tính nổi bật:

- Chất liệu: Polyamide
- Đường kính: 25 mm
- Tải trọng tối đa: 35 kN

Màu sắc lựa chọn:



XÀ NHÀ & BÊ TÔNG

Điểm cố định gắn trên xà nhà & bê tông là giải pháp tạo điểm cố định di động nhanh chóng và dễ dàng, có thể được sử dụng trong bề mặt phương ngang hoặc phương dọc. Những điểm cố định được lắp đặt bằng cách sử dụng 2 ngón tay kéo ngược phần cổ màu đỏ. Thao tác này làm thu gọn thanh cố định, cho phép thiết bị dễ dàng được đặt vào vị trí lỗ cố định. Khi thiết bị đã được đặt đúng vị trí, thả phần cổ màu đỏ, thanh cố định sẽ chốt, cố định thiết bị.

GG101



GG201



GG301



Thông tin kỹ thuật

| Mã số | Chất liệu | Trọng lượng | Kích thước lỗ khoan | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|-------------|---------------------|-----------------------|
| GG101 | Nhôm | 550 g | 20 mm | 28 kN |
| GG201 | Nhôm | 1160 g | 20 mm | 28 kN |
| GG301 | Nhôm | 680 g | 20 mm | 28 kN |



BEAM TROLLEY

ClimbTech Beam Trolley là điểm cố định di động, sử dụng trên kết cấu thanh xà.

Thiết bị được trang bị cơ chế đòn khủy, cho phép điều chỉnh con chạy một cách dễ dàng trong quá trình tháo lắp thiết bị. Beam Trolley phù hợp sử dụng như một điểm kết nối cố định trong hệ thống bắt rơi (không phù hợp sử dụng trong việc nâng hạ vật tư). Không cần thay đổi bề mặt (ví dụ: Khoan lỗ) khi sử dụng Beam Trolley

Chiều rộng 76mm - 255mm

Thông tin kỹ thuật

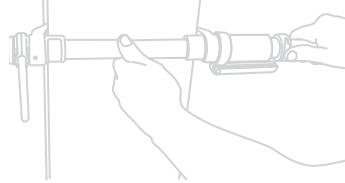
| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|-------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT100 | 3.5 kg | 22 kN | 140 kg |



Chiều rộng 102mm - 355mm
Độ dày mặt bích: 7-31mm

VERTICAL/FIX BEAM CLAMP

The ClimbTech™ Vertical Beam Clamp là điểm cố định được thiết kế tháo lắp và điều chỉnh một cách dễ dàng và nhanh chóng. Được thiết kế kẹp lên thanh xà chữ I (I-Beam) phương ngang hoặc phương dọc nhằm tạo điểm cố định.



Thông tin kỹ thuật

| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|-------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT113 | 3 kg | 22 kN | 454 kg |

CT101.2



Chiều rộng 88mm - 355mm

CT110



Chiều rộng 305mm - 762mm

BEAM SLIDER

ClimbTech I-Beam Slider và Super Beam Slider là kẹp tạo điểm cố định trọng lượng nhẹ và có thể tái sử dụng nhiều lần, thiết bị được lắp đặt trên bề mặt của thanh xà. Beam Slider có thể lắp đặt và điều chỉnh một cách dễ dàng và nhanh chóng mà không cần phải thay đổi kết cấu bề mặt (ví dụ: khoan lỗ). Khi đã được lắp đặt, Beam Slider dễ dàng trượt dọc theo thanh xà theo cả 2 hướng. Beam Slider phù hợp sử dụng trong đu dây tiếp cận và những công việc leo dây, đồng thời phù hợp sử dụng trong cứu nạn cứu hộ.

Thông tin kỹ thuật

| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|---------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT101.2 | 1.6 kg | 22 kN | 454 kg |
| CT110 | 3.5 kg | 22 kN | 140 kg |

CT105 (Bê tông)



CT106(Thép)



CONCRETE/STEEL SWIVEL

The ClimbTech™ Concrete MEGA Swivels thiết kế quay 360° và trục khóa D quay 180, nhằm tạo tính cơ động tối đa. Điểm cố định trục khuyên (Swivel Anchor) phù hợp sử dụng cố định hay di động trên hệ thống dây cứu sinh phương ngang, căng dây.

CT105 là điểm cố định lắp đặt trên bề mặt bê tông với chiều sâu lỗ khoan tối thiểu 19mm (3/4").

Thông tin kỹ thuật

| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|-------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT105 | 917 g | 44 kN | 181 kg |
| CT106 | 847 g | 44 kN | 181 kg |

CT102



CT103



REMOVABLE CONCRETE

ClimbTech™ Concrete Anchors là thiết bị tạo điểm cố định di động, có thể tái sử dụng nhiều lần, phù hợp sử dụng trên bề mặt bê tông trên phương ngang, phương dọc hoặc phía trên đầu. Thiết bị có thể dễ dàng tháo lắp khi được yêu cầu. Thiết bị tạo điểm cố định có sẵn 02 kích cỡ/tải trọng phù hợp với những công việc bảo vệ chống rơi.



Thông tin kỹ thuật

| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|-------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT102 | 221 g | 22 kN | 181 kg |
| CT103 | 222 g | 22 kN | 181 kg |

TOGGLE LOK

Điểm cố định ClimbTech Toggle Lok là thiết bị di động, có thể tái sử dụng nhiều lần, và có thể được lắp đặt như 1 phần của hệ thống dây cứu sinh phương ngang (sử dụng lên đến 02 người), hoặc 01 như kết nối cố định trực tiếp (sử dụng 01 người). Toggle Lok có thể được sử dụng trên bề mặt bê tông đúc sẵn và thép. Bên cạnh đó có thể lắp đặt trên bề mặt phương ngang, phương dọc hoặc phía trên đầu. Thiết bị nên được lắp đặt vào lỗ có đường kính 20mm (3/4").



Thông tin kỹ thuật

| | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng làm việc tối thiểu |
|-------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| CT104 | 181 g | 22 kN | 181 kg |

DỤNG CỤ CĂNG DÂY

RP300

RP310

H-089



RP320

H-086



Thông tin kỹ thuật

| Mã số | Chất liệu | Trọng lượng | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|-------------|-----------------------|
| RP300 | Nhôm | 93 g | 36 kN |
| RP310 | Nhôm | 220 g | 40 kN |
| RP320 | Nhôm | 442 g | 45 kN |
| H-086 | Nhôm | 440 g | 45 kN |
| H-089 | Nhôm | 220 g | 40 kN |

Thiết Bị Đi Xuống & Cứu Hộ

www.panindochina.com.vn

Thiết Bị Đi Xuống & Cứu Hộ

Thiết Bị Làm Việc/ Cứu Hộ

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây | Tải trọng tối đa |
|-------|-----------|-------------------|-------------|----------------|------------------|
| RP885 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 818 g | 10.5 - 12.7 mm | 240 kg |
| RP880 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 678 g | 10.5 - 11.5 mm | 240 kg |
| RP815 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 306 g | 10.5 - 12.7 mm | 200 kg |
| RP810 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 452 g | 10.5 - 11 mm | - |
| A-031 | Nhôm | - | 430 g | - | - |

RP885

RP880

A-031



Khóa Số 8 & 9S

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|-------------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP110 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 112 g | 8 - 13 mm | 25 kN |
| RP100 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 196 g | 9 - 13 mm | 35 kN |

Khóa Dự Phòng & Khóa Đi Xuống, Khóa Đi Lên

Khóa Dự Phòng

| Mã số | Loại | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây |
|-------|---------|-----------|-------------------|-------------|----------------|
| RP892 | Proper™ | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 210 g | 10.5 - 11 mm |
| RP204 | Lớn | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 300 g | 14 - 16 mm |
| RP205 | Nhỏ | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 302 g | 14 - 16 mm |

RP892

RP204

RP205



Thiết Bị Đi Xuống Bằng Tay & Ngực

| Mã số | Loại | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây |
|---------|----------|-----------|-------------------|-------------|----------------|
| RP210 | Tay trái | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 364 g | 9 - 13 mm |
| RP220 | Tay phải | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 364 g | 9 - 13 mm |
| RP230 | Tay trái | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 367 g | 9 - 13 mm |
| RP240 | Tay phải | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 367 g | 9 - 13 mm |
| H-064-L | Tay trái | Nhôm | - | 220 g | 8 - 13 mm |
| H-064-R | Tay phải | Nhôm | - | 220 g | 8 - 13 mm |
| RP229 | Ngực | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 154 g | 9 - 13 mm |
| H-058 | Ngực | Nhôm | - | 140 g | 8 - 13 mm |

RP210

RP230

H-058-L

RP229



HaulerBiner

Bộ Cứu Hộ Nhỏ Gọn

HaulerBiner là thiết bị cứu hộ nhỏ gọn, có thể gắn trên dây đai an toàn toàn thân và được sử dụng cứu hộ trong làm việc trên cao và đu dây tiếp cận. HaulerBiner cũng có thể được sử dụng điều hướng cáp cứu thương và sử dụng kéo căng phạm vi ngắn.

HaulerBiner với thiết kế tận dụng lợi thế cơ học 6:1 hoặc 7:1, phụ thuộc vào chiều thiết bị được sử dụng.

Bánh quay ròng rọc được gắn trên carabiner, bên ngoài được bọc lớp lưới ngăn chặn tình trạng rối dây trong quá trình thao tác. Với thiết kế bánh quay ròng rọc được gắn trên carabiner, HaulerBiner dễ dàng thu gọn, và cung cấp khoảng cách kéo tối đa.



Hệ thống trục (Cam)



Hệ thống trục (Cam) đóng, sử dụng cho quá trình nâng lên



Hệ thống trục (Cam) mở để thả xuống

| | |
|----------------------------------|---------------------------|
| Chiều dài (Kéo dài tối đa) [A] | Tối đa 1.05m |
| Chiều dài (Thu gọn tối đa) [B] | 32 cm |
| Cơ chế | 6:1 hoặc 7:1 |
| Trọng lượng (đóng gói trong túi) | 575 g |
| Tải trọng tối đa | 140 kg |
| Đường kính dây | 6 mm |
| Chất liệu bên ngoài | Nhôm (Sơn tĩnh điện) |
| Loại | Supersafe (3 cấp độ khóa) |
| Lực phá hủy tối thiểu | 16 kN |



MILAN 2.0 HUB

Milan 2.0 là thiết bị thoát hiểm đơn giản. Kết nối đơn giản với dây đai an toàn với carabiner được gắn trên dây thừng. Hỗ trợ thoát hiểm khu vực nguy hiểm và đi xuống với tốc độ được kiểm soát 0.9 mét/giây. Khi người đầu tiên đã tiếp đất, đầu dây còn lại được trang bị khóa carabiner được kéo lên cho phép người kế tiếp đi xuống theo cách tương tự.

Milan 2.0 Hub được trang bị chức năng nâng. Vì vậy, có thể nâng người bị nạn trong 01 khoảng cách ngắn để tháo khóa cài và sau đó hạ nạn nhân xuống một cách an toàn, phần vỏ ngoài được thiết kế cải tiến dễ dàng thực hiện trong suốt quá trình cứu nạn. Phù hợp sử dụng với dây Superstatic 9.0 có đường kính 9mm. So với những thiết bị sử dụng dây 10.5mm, kích thước đóng gói nhỏ hơn khi sử dụng Milan 2.0 Hub. Đây là một trong những ưu điểm đặc biệt khi sử dụng trong độ cao lớn.

- Tốc độ đi lên: 0,9 m/s
- Độ cao đi lên: 500 m
- Tải trọng: 260 kg
- Trọng lượng: 4,88 kg
- Chất liệu: Nhôm, thép, polyamide
- Tiêu chuẩn: EN 1496-A:2006, EN 341-A:2011

MILAN 2.0 POWER

Milan 2.0 Power là phiên bản đặc biệt của Milan 2.0 Hub, ngoài ra có thể vận hành bằng điện.

- Vận hành nhờ vào pin sạc lithium-ion
- Tổng tải trọng tối đa 250kg
- Khoảng cách di chuyển 60m với 100kg với 01 lần sạc
- Có thể dễ dàng thay đổi pin khi đang trên dây treo
- Nếu thiết bị lỗi hoặc pin yếu, chức năng khẩn cấp được vận hành thông qua bánh quay tay.

Chú ý: Milan 2.0 Power có thể chỉ được sử dụng với thiết bị được cung cấp bởi Skylootec. Máy khoan sử dụng pin sạc, được điều chỉnh và được phát triển cho phép nâng nạn nhân hoặc bản thân người sử dụng lên nhanh hơn trong quãng đường di chuyển dài hơn.

DÂY MILAN

Dây cho bộ Milan (Super Static 9mm) với 2 Kobra TW Từ 5 m đến 315 m



MILAN 2.0 RAPID CLIMB

MILAN 2.0 RAPID CLIMB được thiết kế sử dụng trong trường hợp khẩn cấp, người sử dụng phải tự nâng bản thân hoặc người gặp nạn một cách nhanh chóng trong khoảng cách lớn. Được vận hành bởi 2 bánh răng được đặt xen kẽ nhau với khả năng tối ưu hóa lực tác động.



SEAL PAC

Tất cả các thiết bị cứu hộ phải được kiểm tra thường xuyên - ngay cả thiết bị được lưu trữ sử dụng cho trường hợp khẩn cấp. Với SEAL PAC, kiểm định định kỳ trở nên đơn giản hơn. MILAN được lưu trữ trong hộp kim loại được niêm phong. Nhân sự kiểm định được ủy quyền mở hộp niêm phong mỗi năm và kiểm tra chỉ số độ ẩm trên hộp MILAN. Nếu mọi thứ vẫn hoạt động tốt, người kiểm định sẽ đánh dấu ngày tháng cho đợt kiểm định kế tiếp, ký tên và niêm phong hộp kim loại. Tiết kiệm chi phí và thời gian với tính năng an toàn được kiểm soát và là ưu điểm vượt trội của SEAL PAC. Thời gian vận hành 10 năm.

MÁY QUAY THIẾT BỊ CỨU HỘ



Bộ khoan cao cấp sử dụng với MILAN 2.0 POWER



ACS-0070

Cây cứu hộ có thể điều chỉnh chiều dài từ 83cm đến 366cm.
• Kích cỡ: 0.83 m
• Trọng lượng: 0.54 kg



ACS-0069

• Kích cỡ: Tối đa 10m
• Chất liệu: Nhôm

H-015-KUP

Móc khóa carabiner phù hợp sử dụng với thanh cứu hộ có thể thu gọn.

- Kích thước lỗ bên trong: 29mm
- Tải trọng phá hủy, trực chính: 20 kN
- Độ mở tối đa: 60mm
- Kích cỡ: 238 x 117mm
- Trọng lượng: 0.75 kg
- Hệ thống khóa: Sử dụng 01 tay
- Chất liệu: Nhôm



H-081-KUP

Móc khóa carabiner phù hợp sử dụng với thanh cứu hộ có thể thu gọn.

- Kích thước lỗ bên trong: 27mm
- Tải trọng phá hủy, trực chính: 25 kN
- Độ mở tối đa: 110mm
- Kích cỡ: 358 x 170mm
- Trọng lượng: 0.99 kg
- Hệ thống khóa: Sử dụng 01 tay
- Chất liệu: Nhôm



RESCUE KIT WIND



MILAN HUB AGR 2001 SEA - Thiết bị cứu hộ tiêu chuẩn của ngành hiện cũng đã được chấp thuận trên toàn thế giới để thoát hiểm trên biển. SKYLOTEC là nhà sản xuất duy nhất có thể cung cấp một bộ hoàn chỉnh cho cứu hộ trên biển. Thiết bị thăm dò ĐMC MILAN HUB AGR 2001 đã được thử nghiệm và thử nghiệm (Điều A-024-SEA) được cung cấp cùng với các bộ phận khác cần thiết để cứu hộ trên biển.

MILAN SEA KIT



MILAN HUB AGR 2001 SEA - Thiết bị cứu hộ tiêu chuẩn của ngành hiện cũng đã được chấp thuận trên toàn thế giới để thoát hiểm trên biển. SKYLOTEC là nhà sản xuất duy nhất có thể cung cấp một bộ hoàn chỉnh cho cứu hộ trên biển. Thiết bị thăm dò ĐMC MILAN HUB AGR 2001 đã được thử nghiệm và thử nghiệm (Điều A-024-SEA) được cung cấp cùng với các bộ phận khác cần thiết để cứu hộ trên biển.



Tời Điện ActSafe ACX

Tời điện ACX là hệ thống động cơ sử dụng vận chuyển người hoặc dụng cụ đến những khu vực khó tiếp cận và những khu vực cần thực hiện những công việc định kỳ hoặc không thường xuyên. ACX được sử dụng kết hợp với những công cụ dụng cụ khác, qua đó có thể thực hiện những công việc như vệ sinh mặt tiền hoặc cửa sổ tòa nhà, bảo dưỡng kết cấu tòa nhà cao tầng, bảo dưỡng cánh quạt tua-bin điện gió, hoặc vận chuyển vật dụng lên tháp viễn thông. ACX POWER ASCENDER được đơn giản hóa và tăng hiệu suất làm việc trên những kết cấu phức tạp, qua đó những hệ thống tiếp cận đất liền và bề nâng trở nên không cần thiết. Vô số những tình huống cứu hộ cũng có thể được thực hiện hiệu quả với những thao tác đơn giản thông qua ACX. ACX tạo nên hệ thống có tính cơ động cao cho phép công việc bảo dưỡng và vệ sinh được thực hiện dễ dàng với chi phí hiệu quả. Trong trường hợp khẩn cấp, ACX có thể được kiểm soát và vận hành bằng bộ điều khiển từ xa. Vận hành và sử dụng ACX có thể được học trong những khóa đào tạo đặc biệt

- Vận hành đơn giản và cải thiện hiệu suất làm việc trên những kết cấu khó tiếp cận
- Tính ứng dụng cao
- Kiểm soát bằng bộ điều khiển từ xa lên đến 150 mét

Tời Điện ActSafe RCX

Tời điện ActSafe RCX là hệ thống động cơ sử dụng vận chuyển người hoặc dụng cụ đến những khu vực khó tiếp cận và những khu vực cần thực hiện những công việc thường xuyên và có tính lặp đi lặp lại. Tời ActSafe RCX được phát triển đặc biệt cho phép hoạt động cứu hộ cứu nạn được thực hiện dễ dàng và hiệu quả hơn. Đối tượng chính là đội ngũ kiểm và cứu nạn cứu hộ trong lực lượng chữa cháy, cứu trợ thiên tai và phản ứng nhanh. Thiết bị sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết kế gọn nhẹ với cấp bảo vệ Class IP67 (chống bụi và chống nước). Được trang bị pin sạc có thể thay thế và một bộ điều khiển từ xa có thể hoạt động trong phạm vi lên đến 150 mét. ActSafe RC hoàn toàn phù hợp với nhiều loại dây có đường kính khác nhau, do đó cho phép triển khai cơ động và nhanh chóng. Thiết bị được chứng nhận sử dụng với tải trọng lên đến 250kg

- Vận hành đơn giản và hỗ trợ rút ngắn thời gian cứu hộ
- 0-24 mét/phút với trọng lượng 250 kg, tiêu chuẩn IP67
- Hệ thống bắt dây có thể thay đổi

Bộ Điều Khiển Từ Xa ActSafe ACX



Phụ kiện thiết kế sử dụng với ACX POWER ASCENDER hỗ trợ cải thiện an toàn đáng kể cho người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa ActSafe ACX, cho phép nhân sự trên mặt đất có thể đảm nhận kiểm soát đưa người lao động di chuyển với khoảng cách lên đến 150 mét. Điều này cho phép dễ dàng tiếp cận người tàn tật và bất tỉnh trong trường hợp khẩn cấp mà không cần sử dụng thiết bị cứu hộ phức tạp. Người lao động làm việc trên dây có thể giành quyền kiểm soát tại mọi thời điểm

Dây Cấp Điện ActSafe ACX



ActSafe ACX CABLE POWER SUPPLY được sử dụng kết hợp với ACX POWER SUPPLY EU. Kết nối tời ActSafe ACX với POWER SUPPLY EU. Không thể đơn giản hơn: Kết nối dây cáp với thiết bị cấp điện, sau đó kết nối với thiết bị đi lên trên dây chạy bằng điện (Power Ascender), và vận hành ACX khi ngắt nguồn điện xoay chiều (AC). (Cần sử dụng cáp riêng khi kết nối với thiết bị đi lên trên dây ActSafe ACXII)

- Nguồn cấp điện liên tục và có tính tin cậy cao
- Sử dụng cơ động và linh hoạt
- Dễ sử dụng

Nguồn Điện ActSafe ACX EU



ACX POWER SUPPLY EU cung cấp nguồn điện liên tục và có tính tin cậy cao sử dụng với thiết bị đi lên trên dây chạy bằng điện ActSafe (ActSafe Power Ascender). Hệ thống nguồn điện được phát triển đặc biệt sử dụng với ActSafe ACCII và ACX Power Ascenders, là người bạn đồng hành đáng tin cậy trong mọi công việc. Khi vận hành thiết bị đi lên trên dây chạy bằng điện (Power Ascender) tại 1 vị trí cố định, người sử dụng có thể sử dụng ActSafe ACX POWER SUPPLY EU như nguồn cấp điện chính. Không thể đơn giản hơn: cắm ActSafe ACX POWER SUPPLY EU vào ổ cắm dòng điện xoay chiều (AC), kết nối với Power Ascender thông qua dây cáp điện, và bắt đầu sử dụng hệ thống. ActSafe ACX POWER SUPPLY EU tạo nên những tính năng mới khi sử dụng với hệ thống đi lên trên dây (Ascender system). Cung cấp cho người sử dụng sự linh hoạt và tính tin cậy cao cần thiết khi làm việc trên cao. Dây cáp điện đặc biệt cần được sử dụng phù hợp với mỗi loại thiết bị sử dụng đi lên trên dây.

- Nguồn cấp điện liên tục và có tính tin cậy cao
- Sử dụng cơ động và linh hoạt
- Dễ sử dụng

Tời Điện ActSafe PMX



Tời ActSafe PMX là thế hệ cải tiến của thiết bị hỗ trợ đi lên chạy xăng phù hợp sử dụng vận chuyển người hoặc dụng cụ đến những khu vực khó tiếp cận và những khu vực cần thực hiện những công việc định kỳ hoặc không thường xuyên.

ActSafe PMX được thiết kế độc đáo với sự kết hợp giữa sức mạnh và kích thước nhỏ gọn. Với trọng lượng chỉ 13kg và cho phép di chuyển tối thiểu 700 mét chỉ với 1 bình nhiên liệu, đây là công cụ sẽ hỗ trợ người sử dụng vượt qua những công việc khó khăn trong những khu vực người sử dụng cần có thể dựa vào những thiết bị của mình. ActSafe PMX được trang bị các tính năng bao gồm hệ thống bắt dây, tay ga điều khiển đặt bên trái. Cần gạt đi xuống cho phép thao tác đi xuống trên dây được thực hiện dễ dàng, và thiết kế chắc chắn cho phép ActSafe PMX phù hợp sử dụng trong những ứng dụng nặng hạ. Được cung cấp kèm với hộp bảo quản chắc chắn có trang bị bánh xe

- Phù hợp sử dụng trong những môi trường làm việc đa biến
- Tải trọng làm việc tối đa: 250kg
- 17 mét/phút với tải trọng 100kg
- Phù hợp sử dụng với dây có đường kính 11mm

GORDON

GORDON là cuộn chống rơi toàn diện nhất so với những thiết bị tương đương trên thị trường. Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn. Cung cấp những tính năng ưu việt vượt trội đặc biệt khi làm việc trên cao: Thiết bị có thể được kết hợp với nhiều loại dây và có thể dễ dàng được thay đổi bởi người sử dụng. Gordon cung cấp những ứng dụng không giới hạn: có thể được sử dụng như cuộn chống rơi, và Gordon Rescue sử dụng như cuộn chống rơi và thiết bị chằng cột dây trong quá trình leo.

GORDON RESCUE cũng có thể được sử dụng chung với các thiết bị khác như hệ thống ròng rọc tự khóa. Gordon Rescue phù hợp sử dụng trong làm việc, leo trèo và chằng cột dây trong quá trình cứu hộ. Kích thước nhỏ gọn với phần vỏ làm bằng nhôm, tạo ra một thiết bị nhẹ và dễ sử dụng. Thiết bị có thể được sử dụng với chiều dài dây bất kỳ và sử dụng cả 2 hướng. Gordon bắt rơi. Nhờ vào thước đo tích hợp và đánh dấu laser đặc biệt giúp việc kiểm tra hư hỏng được dễ dàng.

Hệ Thống Ròng Rọc



HỆ THỐNG RÒNG RỌC GORDON 1.3
A-120-3+ L-0741-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Chiều dài dây dài tương đương với 3 lần độ cao cần nâng

HỆ THỐNG RÒNG RỌC GORDON 1.4
A-120-3+ L-0741-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Chiều dài dây dài tương đương với 4 lần độ cao cần nâng

HỆ THỐNG RÒNG RỌC GORDON 1.5
A-120-3+ L-0741-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Chiều dài dây dài tương đương với 5 lần độ cao cần nâng

Thiết Bị Được Cấu Hình Sẵn

Cấu hình Gordon phù hợp sử dụng đi xưởng an toàn hoặc kiểm soát việc đi lên, ví dụ, khóa học dây thao tác hoặc những môi trường khác, khu vực thiết bị chống rơi được yêu cầu với chiều dài dây hơn 20 mét.

Cấu hình Gordon đặc biệt hữu ích sử dụng như một thiết bị chống rơi cho quá trình đi lên cũng như đi xuống trong khóa học dây tiếp cận hoặc sử dụng trong không gian hạn chế, vì có thể di chuyển vô tận cả 2 hướng. Sử dụng ròng rọc (như Standard Roll) trên mặt đất được khuyến cáo.



HSG-020
+ L-0741-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Khẩu khoen

HSG-020-R
+ L-0741-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Khẩu khoen

HSG-020
+ L-0743-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Khẩu khoen, 1 vòng

HSG-020
+ L-0744-Chiều dài (R-064)
Dây Semi-static 10.5 mm
Khẩu khoen, 2 vòng

Thiết Bị Cơ Bản



HSG-020
GORDON

HSG-020-R
GORDON RESCUE

Ròng Rọc Progress Capture

Ròng rọc Progress Capture được trang bị trục cam tự động bắt tải trọng trong quá trình nâng hoặc kéo có tải hoặc căng dây. Để hạ hoặc tháo dây, trục cam cần phải được mở thủ công bằng cách sử dụng dây Dyneema dẻo và tháo các chốt bấm trên dây hoàn toàn trong quá trình hạ thấp/ tháo dây.

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Đường kính dây | Lực phá hủy tối thiểu | Tải trọng tối đa |
|-------|-----------|-------------------|-------------|----------------|-----------------------|------------------|
| RP701 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 660 g | 10-13 mm | 40 kN | 800 kg |
| RP702 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 663 g | 10-13 mm | 40 kN | 800 kg |
| RP703 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 905 g | 10-13 mm | 40 kN | 800 kg |



Ròng Rọc Trọng Lượng Nhẹ Eiger

Ròng rọc Eiger được làm từ chất liệu nhôm có độ cứng cao và được cố định bằng đinh vít chống gỉ. Ròng rọc Eiger được trang bị ống lót phủ MOS2, phù hợp sử dụng trong những ứng dụng có tải trọng nhẹ.

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Đường kính dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|-------------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP012 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 87 g | 13 mm | 36 kN |
| RP030 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 153 g | 13 mm | 36 kN |
| RP032 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 158 g | 13 mm | 36 kN |
| RP033 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 284 g | 13 mm | 36 kN |
| RP034 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 181 g | 13 mm | 36 kN |



Ròng Rọc Prussiks Chất Lượng Cao

Tất cả ròng rọc trong thể hệ Prussik thể hệ mới được trang bị đinh vít chống gỉ, tuân thủ CE EN12278 (2007) & NFPA (1983). Ròng rọc được trang bị sẵn ống lót phủ MOS2, hoặc vòng bi. Prussik có móc chịu tải, đủ lớn để khóa carabiner có quay tự do.

Ròng rọc Becket - Đơn



Ròng rọc Prussik - Đôi



Ròng Rọc Prussik - Nhôm

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Đường kính dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|-------------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP061 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 375 g | 13 mm | 40 kN |
| RP064 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 555 g | 13 mm | 50 kN |
| RP065 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 330 g | 13 mm | 50 kN |
| RP067 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 818 g | 16 mm | 70 kN |

Ròng Rọc Prussik - Thép không gỉ

| Mã số | Chất liệu | Lớp phủ bên ngoài | Trọng lượng | Đường kính dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|---------------|-------------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP061 | Thép không gỉ | Sơn bóng | 674 g | 13 mm | 40 kN |
| RP064 | Thép không gỉ | Sơn bóng | 1036 g | 13 mm | 50 kN |
| RP065 | Thép không gỉ | Sơn bóng | 620 g | 13 mm | 50 kN |
| RP067 | Thép không gỉ | Sơn bóng | 1626 g | 16 mm | 50 kN |



CONREST

Thiết kế tinh tế

Thiết kế chắc chắn, nhỏ gọn và hệ thống dây nâng hạ cho phép cứu hộ nhanh chóng người bị nạn

Cố định nạn nhân

Dây cố định phần xương chậu, tay và vị trí cố định đầu rộng và chắc chắn nhằm bảo vệ tránh những tổn thương có thể phát sinh

Phần đệm chắc chắn

Phần đệm cứng và chắc chắn cho phép di chuyển dễ dàng qua các khu vực góc cạnh hoặc chướng ngại vật

- Cáng cứu hộ tiên tiến nhỏ gọn nhất trên thị trường
- Phần đệm chắc chắn có tính ổn định cao và hệ thống khóa cài nhanh giúp đơn giản hóa công việc cứu hộ cứu nạn
- Hệ thống màu sắc rõ ràng hỗ trợ thao tác nhanh chóng
- Phần bảo vệ chân cho phép cố định chân người bị nạn
- 01 túi bảo quản lưu trữ tất cả: Cáng cứu thương với phần đệm, đai hông, phần cố định đầu, đai phản quang, bảo vệ chân và dây nâng hạ bao gồm khóa karabiner

Conrest có thể thực hiện cứu hộ cứu nạn trong những khu vực mà những loại cáng cứu thương khác không thể tiếp cận. Thiết kế nhỏ gọn bảo vệ phần xương sống, đầu, hông và cánh tay với cấu trúc dây vải chân chắn và có tính ổn định cao. Vì vậy giúp các chấn thương hiện tại được ổn định - và những chấn thương mới được ngăn chặn. Hệ thống dây nâng hạ được trang bị trên tất cả các mặt cho phép cáng cứu thương có thể di chuyển an toàn và nhanh chóng trong tất cả các hướng. CONREST là sản phẩm của tương lai nhờ vào kích thước nhỏ gọn và một số tính năng nổi trội.

Tấm Che Chân

Tấm che chân cho phép bảo vệ chân người bị thương nếu cần thiết.



SAN-9000

Cáng cứu hộ UltraRoll

Cáng cứu thương UltraROLL với thiết kế có thể cuộn lại, phù hợp đặc biệt sử dụng trong việc cứu nạn cứu hộ trong những khu vực khó tiếp cận, không gian hạn chế, hầm lò và cứu hộ trên núi.

Cáng cứu hộ có thể được sử dụng theo phương ngang, nghiêng và thẳng đứng. Nhờ thiết kế dạng hình ống giúp tạo độ ổn định tuyệt vời. Bên cạnh đó, nạn nhân còn được bảo vệ bằng hệ thống cố định vai, cổ, hông và xương sống. Điểm ưu việt lớn nhất của sản phẩm là trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ giúp dễ dàng triển khai nhiệm vụ cứu hộ, lắp ráp nhanh chóng và đơn giản.

- Kích thước: 2000 x 600 x 300mm
- Trọng lượng: 7.3 kg

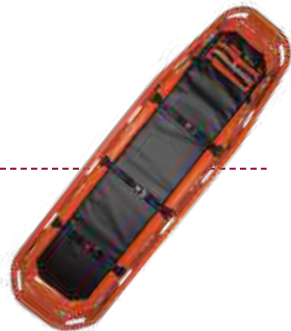


SAN-9001

UltraRoll Stretcher Military

UltraRoll Stretcher là cáng cứu thương có thể cuộn tròn, và đặc biệt phù hợp sử dụng cứu nạn cứu hộ trong những khu vực khó tiếp cận như trong không gian hạn chế, hầm lò và cứu hộ trên núi. RollStretcher có thể được sử dụng trên phương ngang, phương dọc hoặc góc. Nhờ vào thiết kế dạng hình ống cung cấp tính ổn định tuyệt vời. Nạn nhân được bảo vệ bằng cách ổn định các vị trí như vai, cổ, hông và khu vực cột sống. Ưu điểm lớn nhất của sản phẩm là trọng lượng nhẹ và kích thước lưu trữ nhỏ gọn nhằm dễ dàng di chuyển khi cần sử dụng, lắp ráp đơn giản và nhanh chóng tại khu vực cần triển khai. RollStretcher được chứng nhận sử dụng trên máy bay trực thăng của lực lượng vũ trang liên bang Đức (Bell UH-1D / NH90 / Sea King Mk. 41). 01 bộ đầy đủ bao gồm: 01 túi bảo quản dạng ba lô chống thấm nước, nhỏ gọn; 8 tay nắm được đệm êm, 4 dây thắt lưng với hệ thống khóa COBRA-Lock, 2 dây cố định chân có thể điều chỉnh.

- Kích thước: Unisize
- Trọng lượng: 7.3 kg



SAN-0087-1

Cáng cứu hộ Ultra Basket

- Kích thước: 2178 x 618 x 189mm
- Tải trọng: 315 kg
- Tuổi thọ tối đa: 12 năm
- Trọng lượng: 14 kg
- Chất liệu: Polypropylene



SAN-0087-2

Cáng cứu hộ Ultra Basket

- Kích thước: 2200 x 650 x 200 mm
- Tải trọng: 315 kg
- Tuổi thọ tối đa: 12 năm
- Trọng lượng: 12 kg
- Chất liệu: Polypropylene



SAN-0089

Ultrabelt "X-Treme"

Dây đai an toàn toàn thân 6 điểm giúp cố định nạn nhân nhanh chóng và chắc chắn trong những trường hợp cứu nạn cứu hộ khó khăn. Ngay cả đưa nạn nhân "qua đầu" cũng không có vấn đề.

- Tuổi thọ: 10 năm
- Trọng lượng: 1.8kg
- Chất liệu: Polyeter



SAN-0284

Ultra Headock

Sử dụng cố định phần đầu trên cáng cứu thương, hoặc những thiết bị tương tự

- Trọng lượng: 1.0kg
- Chất liệu: Acrylnitril-Butadien-Styrol

Thiết kế

Dây thừng được cấu tạo với 02 thành phần cơ bản - Lớp vỏ bảo vệ và phần lõi bên trong, Phần lõi có nhiệm vụ chính với chức năng chịu tải, lớp vỏ bảo vệ dây thừng tránh khỏi những tác nhân bên ngoài như bụi, ma sát, tia UV và độ ẩm. Trong trường hợp lớp vỏ bị hư hỏng, lộ phần lõi, ngay lập tức thay thế dây thừng.

Phần lõi dây được làm bằng chất liệu cao cấp được quấn hoặc dệt tạo thành một kết cấu vô cùng chắc chắn. Do đó, dây có độ dẻo tuyệt vời, cũng như khả năng hấp thụ lực tốt. Những đặc tính này rất quan trọng để sử dụng trong hệ thống bảo vệ chống rơi/ té ngã, hoạt động cứu nạn cứu hộ và đu dây.

Cấu trúc phần lõi đặc biệt giúp dây có tính ổn định cao với công nghệ may tiên tiến.

Loại dây:

Có 02 loại dây cơ bản: Dây thừng tĩnh (Static rope) và dây thừng động (Dynamic Rope).

Dây thừng tĩnh (Static Rope) là loại dây có phần lõi có độ co giãn thấp

Dây thừng động (Dynamic Rope) được chia làm 3 loại. Loại đơn có thể chịu đựng trong tất cả các hiện tượng hoàn thiện hệ thống an toàn và giảm chấn khi có sự cố té ngã, dây đôi (half-rope) có thể chỉ được sử dụng theo cặp cho mục đích như trên và dây cặp (Twin rope) chỉ được sử dụng theo cặp và song song. Dây thừng động có khả năng hấp thụ lực cao, vì thế giảm thiểu tối đa lực bắt rơi.



Dây lõi bọc, kết đôi



Dây lõi bọc với cấu trúc xoắn



Dây thừng xoắn, 4 trục



Độ co giãn của lớp vỏ ngoài

... độ co giãn của lớp vỏ ngoài liên quan đến phần lõi bên trong của dây thừng, nếu dây với chiều dài 2m được kéo 5 lần qua thiết bị kiểm tra tiêu chuẩn. Thì độ co giãn giới hạn cho phép ± 40 mm, theo tiêu chuẩn UIAA ± 20 mm!

Độ giãn nở trong quá trình sử dụng

... kéo căng dây với tải trọng tương đương với 80kg

Lực bắt rơi

... chỉ số đo lường liên quan đến độ dẻo của dây. Những giá trị thấp đồng nghĩa với dây có độ dẻo cao.

Chỉ số rơi

... cho biết số lượng những lần rơi bình thường có thể chịu đựng trong suốt quá trình thử nghiệm rơi động (kết quả thí nghiệm). Nhìn chung, chỉ số rơi tăng đồng nghĩa với chỉ số an toàn dự phòng tăng

SUPER STATIC 11.0

Dây Super Static 11.0mm có độ trượt, giãn nở thấp và khả năng chống bào mòn cao. 30 kN. Khả năng dẫn dài chỉ 3% phù hợp sử dụng trong đu dây tiếp cận, cứu hộ và vận hành tời.

Màu sắc có thể lựa chọn: Trắng/đen/ đỏ/ xanh dương

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 11 mm
Tải trọng tối đa: 30 kN



| Mã hàng | Màu sắc |
|----------|------------|
| R-079-WE | Trắng |
| R-079-BL | Xanh dương |
| R-079-RD | Đỏ |
| R-079-SW | Đen |

EXPLORER 12.0

Dây Explorer Static được làm bằng chất liệu polyester, đường kính 12mm, có độ trượt thấp và khả năng chống bào mòn cao & độ dẫn dài chỉ 1.7%, phù hợp sử dụng trong công việc cắt tỉa cây. Có thể được ghép nối với nhau

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 12 mm
Tải trọng tối đa: 26.3 kN



EXTREME - DYNAMIC

Dây Dynamic X-Treme 11.0mm có khả năng chống bào mòn cao & độ trượt thấp.

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 11 mm



PRUSIK CORD (100M TRÊN MỘT CUỘN)



| Chất liệu | Polyamide | | | | | | | | |
|------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Trọng lượng | 0.34 kg | 0.65 kg | 1.2 kg | 1.2 kg | 1.5 kg | 1.5 kg | 2.7 kg | 3.6 kg | 3.6 kg |
| Đường kính | 2 mm | 3 mm | 4 mm | 4 mm | 5 mm | 5 mm | 6 mm | 7 mm | 7 mm |
| Tải trọng tối đa | 0.8 kN | 1.8 kN | 4.1 kN | 4.1 kN | 6.5 kN | 6.5 kN | 9.9 kN | 14.5 kN | 14.5 kN |
| Màu sắc | | | | | | | | | |
| Mã hàng | R-115-100-S | R-116-100-O | R-107-100-S | R-107-100-RO | R-108-100-O | R-108-100-BL | R-109-100-S | R-110-100-O | R-110-100-RO |

DEUS - TỰ CHỌN DÂY LÀM VIỆC

Dây chống cháy Technora 7.5T

Cấu tạo từ 100% Technora, cung cấp sự chắc chắn và khả năng chống cháy tuyệt vời - Phù hợp sử dụng trong công việc cứu nạn và thoát hiểm cá nhân trong những sự cố hỏa hoạn hoặc môi trường công nghiệp khắc nghiệt khi được sử dụng với thiết bị DEUS 3300.

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 7.5 mm
Tải trọng tối đa: 13.5 kN



POLY-TECHNORA 7.5

Chất lượng cao, giá thành thấp, trọng lượng nhẹ, phù hợp sử dụng với thiết bị DEUS 3300.

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 7.5 mm
Tải trọng tối đa: 13.5 kN



POLY-TECHNORA/TECHNORA 8.0

Dây thừng đường kính 8mm phù hợp sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau, dây cứu hộ và dây thoát hiểm chống cháy. Dây sử dụng với thiết bị DEUS 3700. Lớp bên ngoài được làm bằng chất liệu đặc biệt kết hợp giữa Polyester và Technora. Lõi dây được làm bằng 100% Technora.

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 12 mm



NYLON ROPE 12.0

Dây Nylon 12.0 được thiết kế phù hợp trong việc huấn luyện thao tác dây khi được sử dụng với thiết bị kiểm soát đi xuống DEUS 7300, vì vậy có độ bền cao. Phần lõi dây được làm bằng Nylon và phần vỏ bọc được làm bằng 100% Nylon.

Thông số kỹ thuật:

Đường kính: 8 mm
Tải trọng tối đa: 23.6 kN



Thiết Bị Làm Việc Trong Không Gian Hạn Chế

www.panindochina.com.vn

JACKPOD DAVIT

Ngăn chặn sự cố rơi khi làm việc trong không gian hạn chế để đảm bảo an toàn với thiết bị cứu hộ Jackpod bao gồm hệ thống giá đỡ 3 chân (Tripod) và cần trục (Davit Arm).

Hệ thống có tính cơ động cao và có thể điều chỉnh từng phần, dễ dàng vận chuyển và bảo quản do được thiết kế nhỏ gọn. Được làm bằng nhôm và thép không gỉ bên ngoài phủ lớp sơn cao cấp có khả năng chống chịu lão hóa cao.

JACKPOD TRI phù hợp sử dụng đi vào khu vực làm việc theo phương thẳng, JACKPOD DAVIT phù hợp sử dụng đi vào khu vực làm việc theo phương ngang và phương thẳng. Cả hai hệ thống được chứng nhận như điểm cố định theo EN 795, Class B với tải trọng tối đa 280 kg (sử dụng cho 2 người với trọng lượng 140kg/người).

Hệ thống JACKPOD DAVIT trang bị cơ chế trục khuỷu có thể được sử dụng theo phương dọc. Hệ thống cũng có thể gắn vào tường, bồn hoặc những khu vực ra vào khác.

Cơ chế kết nối đơn giản cho phép việc lắp đặt được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả.



Các bộ phận:

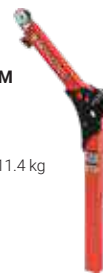
JACKPOD BASE PORTABLE Chân Đế Di Động

JP-003-1
Trọng lượng: 29.1 kg
Chất liệu: Nhôm, Thép
Tiêu chuẩn: EN 795



JACKPOD DAVIT UM Trụ Trên

JP-002-1 | 1016 mm
JP-002-2 | 1320 mm
Trọng lượng: 9.5 kg | 11.4 kg
Chất liệu: Nhôm, Thép
Tiêu chuẩn: EN 795



JACKPOD BASE BOLT ON FLANGE

JP-003-2
Trọng lượng: 29.1 kg
Chất liệu: Nhôm, thép
Tiêu chuẩn: EN 795



JACKPOD DAVIT LM Trụ Dưới

JP-001-1 | 1170-1400 mm
JP-001-2 | 1475-1695 mm
Trọng lượng: 5.4 kg | 7.3 kg
Chất liệu: Nhôm, thép
Tiêu chuẩn: EN 795



| Bộ | Trụ Trên | Trụ Dưới | Chân Đế | Tổng Chiều Cao | Tổng Trọng Lượng |
|----------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------|------------------|
| JP-100-1 | JP-001-1 9.5 kg | JP-002-1 5.4 kg | JP-003-1 27.7 kg | 2186-2416 mm | 42.60 kg |
| JP-100-2 | JP-001-1 9.5 kg | JP-002-2 7.3 kg | JP-003-1 27.7 kg | 2490-2720 mm | 44.50 kg |
| JP-100-3 | JP-001-2 11.4 kg | JP-002-1 5.4 kg | JP-003-1 27.7 kg | 2491-2711 mm | 44.50 kg |
| JP-100-4 | JP-001-2 11.4 kg | JP-002-2 7.3 kg | JP-003-1 27.7 kg | 2795-3015 mm | 46.40 kg |

JACKPOD TRI

Trong 2 phiên bản, JACKPOD TRI sử dụng làm việc trong khu vực có lối vào theo phương dọc với chiều cao có thể điều chỉnh từ 1.2-3.1 mét. Phù hợp ngay cả những lối vào có kích thước rất rộng.

Khi sử dụng với tời, ví dụ JACKPOD WINCH 1, chức năng giữ người sử dụng cố định tại 1 vị trí và đưa vào sâu hơn trong môi trường làm việc mà không có bất kỳ rủi ro.

JACKPOD TRI 2

JP-011-2

Tripod, Loại Cao
Với 3 ròng rọc

- Trọng lượng: 23.8 kg
- Chất liệu: Nhôm, Thép
- Tiêu chuẩn: EN 795



JACKPOD TRI 1

JP-011-1

Tripod, Loại Thấp
Với 1 ròng rọc

- Trọng lượng: 16.7 kg
- Chất liệu: Nhôm, Thép
- Tiêu chuẩn: EN 795



TỜI JACKPOD WINCH

TỜI JACKPOD WINCH 1

JP-008-1

- Gồm dây cáp thép không gỉ 18 m và khóa Carabiner
- Trọng lượng: 14.0 kg
- Chất liệu: Thép, Sợi tổng hợp
- Tiêu chuẩn: EN 795/B:1998/A1:2001; EN 1496:2007



TỜI JACKPOD WINCH 2

JP-008-2

- Gồm dây cáp thép không gỉ 45 m và khóa Carabiner
- Trọng lượng: 18.0 kg
- Chất liệu: Thép, Sợi tổng hợp
- Tiêu chuẩn: EN 795/B:1998/A1:2001; EN 1496:2007



AP-004 TRIBOC



TRIBOC là thiết bị làm việc trong không gian hạn chế đa năng. Phù hợp sử dụng trong việc nâng có tải trọng, cũng như đảm bảo an toàn và thực hiện cứu nạn cho người lao động. Thiết kế dễ sử dụng và an toàn tuyệt đối.

- TRIBOC có thể được sử dụng để tải vật có trọng lượng lên đến 500 kg (được trang bị xích ràng chân).
- Chân thiết bị có thể được lắp đặt 8 hướng khác nhau.
- Phần đầu được làm bằng thép cung cấp 3 điểm cố định có thể chịu tải lên đến 200kg.
- Hệ thống được cấu tạo với nhiều phần khác nhau vì vậy cân trực và thiết bị bắt rơi có thể tháo rời dễ dàng và bảo quản riêng biệt.

TRIBOC T WIND

- Mã số: ACS-0036-15-T
- Chất liệu: Thép
- Kích thước: 15 m
- Trọng lượng: 11.9 kg



HSG HR 15

- Mã số: HSG-004-15
- Chất liệu: Nhôm, Thép
- Kích thước: 15 m
- Trọng lượng: 16.2 kg
- Tiêu chuẩn: EN 1496-B, EN 360:2002
- Được cung cấp giá đỡ phù hợp với Tripod cho phiên bản HSG-004-15-T.

TÚI BẢO QUẢN TRIBOC

- Mã số: ACS-0013
- Chất liệu: Polyester
- Kích thước: 1750 mm
- Trọng lượng: 0.91 kg



TRIPODS & Phụ Kiện

Ngàm Kết Nối

Ngàm kết nối Tripod chắc chắn, sử dụng với Tripod, cuộn chống rơi tự động hoặc hệ thống tời quay. Ngàm kết nối GRB150 chống trơn trượt có thể lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng, thiết kế kiểu nắp đậy trang bị cơ chế bản lề và ốc vít cố định.

Ngàm Kết Nối GRB150

- Chất liệu: Nhôm
- Lớp bên ngoài: Sơn phủ bột



Cuộn Chống Rơi Tự Động

Cuộn chống rơi tự động UB171 có phần vỏ được làm bằng hợp kim nhôm, phù hợp với những yêu cầu sử dụng khắc khe, ngay cả trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. UB171 trang bị tời quay cứu hộ có thể dễ dàng triển khai trong trường hợp khẩn cấp.

Cuộn chống rơi trang bị khóa carabiner với cơ chế trục khuỷu, vạch hiển thị nhận biết khi có sự cố rơi. Khi có sự cố rơi, mắt quay vị trí trục khuỷu sẽ bị kéo ra 01 đoạn ngắn, làm lộ ra phần cố màu đỏ.

TP143 Tripod

Đầu Tripod được làm bằng hợp kim nhôm chắc chắn và có độ bền cao. Phiên bản tiêu chuẩn (TP143) được trang bị 2 bánh quay rộng rọc, thanh định vị dây có thể tháo rời nhằm đảm bảo dây làm việc luôn nằm đúng vị trí. Tripod tiêu chuẩn cũng được trang bị 2 điểm cố định cơ chế trục khuỷu. Chân Tripod có thể điều chỉnh với khóa cài R-Clip, chiều cao tổng thể tối đa 255cm (khoảng 100"). Tripod phù hợp sử dụng trong làm việc và cứu nạn cứu hộ trong khu vực không gian hạn chế.

Thử nghiệm mở rộng được thực hiện với Tripod mà không sử dụng dây chằng chân, cho thấy Tripod đáp ứng/ vượt qua những yêu cầu của tiêu chuẩn quy định, vì vậy không cần sử dụng dây chằng chân. Tripod có thể được cung cấp và sử dụng không có dây chằng chân, giúp làm hạn chế những nguy cơ tiềm ẩn quanh Tripod.

Tời Quay UB171

Tời Quay

Cuộn chống rơi tự động UB171 được trang bị khóa karabiner và dấu hiệu nhận biết rơi theo tiêu chuẩn

UB171 được trang bị tời cứu hộ khẩn cấp, nhằm mục đích sử dụng cứu nạn cứu hộ nhanh chóng khi có sự cố UB171 với phần vỏ bảo vệ được làm bằng hợp kim nhôm, phù hợp sử dụng với hầu hết điều kiện môi trường làm việc.

Thành phần cấu kiện bên trong đơn giản, vì vậy quá trình thực hiện dịch vụ kỹ thuật được dễ dàng hơn



- Khoảng cách bắt rơi: 13.7 m
- Tải trọng tối đa: 136 kg
- Chiều dài: 20 m
- Trọng lượng: 9 kg
- Chỉ thị rơi: Theo tiêu chuẩn
- Loại khóa: Xoắn
- Loại dây: Dây cáp thép mạ kẽm
- Lớp bên ngoài: Sơn phủ bột
- Màu sắc: Đỏ

PHỤ KIỆN SỬ DỤNG CHO CỨU HỘ



SPREADER BAR

Được thiết kế sử dụng đưa nhân sự làm việc đi vào và đi ra khu vực không gian hạn chế theo phương dọc có lối vào hẹp. Dây cốt tay cho phép những nạn nhân bị thương hay bất tỉnh đặt tay lên trên đầu nhằm tránh va vào những kết cấu hạ tầng trong khu vực không gian hạn chế.

RINGO

Khóa đi lên cá nhân nhỏ gọn và độc đáo, phù hợp sử dụng cho việc leo dây và những ứng dụng kéo dây khác. Được thiết kế như một chiếc nhẫn mang vào ngón tay giữa nhằm cung cấp độ chắc chắn và bám dính tốt hơn trong quá trình kéo - Cho hiệu quả cao nhất.

Phù hợp sử dụng với dây có đường kính 8-13mm.



Thiết bị bắt rơi cho phép điều chỉnh chiều dài dây, ngăn chặn tình trạng chùng dây khi thay đổi vị trí làm việc và giữ khoảng cách rơi ngắn. Để tránh tình trạng đu đưa khi rơi và dây đè trên các cạnh góc, khóa carabiner dẫn hướng di chuyển nên luôn được gắn càng thẳng đứng càng tốt phía trên người sử dụng.

Nếu không may, không thể thực hiện. Đặc biệt, khi làm việc trên mái bằng, không có điểm kết nối phía trên người sử dụng; do đó, điểm kết nối kế bên trở nên cần thiết. Trong trường hợp, dây được kéo qua mép của mái nhà trong khi xảy ra sự cố rơi gây nên những tác động nhất định. Đối với trường hợp này, cần phải tìm sản phẩm cung cấp giải pháp phù hợp sử dụng trên các mép mái nhà.



SK4

Mã số: L-0419

- Đường kính: 12 mm
- Trọng lượng: 0.65 kg
- Khóa Carabiner trên thiết bị: H-037
- Chất liệu: Thép



SKA TWIST

Mã số: L-0058-TW

- Đường kính: 0.118m
- Trọng lượng: 0.75 kg
- Khóa Carabiner trên thiết bị: H-137-TW
- Chất liệu: Thép không gỉ, Nhôm



SK12 KOBRA TRI/E

Mã số: L-0084

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20, 25, 50, 60, 70 m
- Khóa carabiner trên dây: H-121
- Chất liệu: Polyamide, Thép
- Chất liệu dây: Polyamide



SK12 KOBRA TRI/RP4

Mã số: L-0058-TW

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20, 40 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-038
- Khóa carabiner trên dây: H-121
- Chất liệu: Polyamide, Thép
- Chất liệu dây: Polyamide



MAGIC

Mã số: L-0200

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20, 25 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-121
- Khóa carabiner trên dây: H-121
- Chất liệu: Thép không gỉ, Nhôm, Polyamide
- Chất liệu dây: Polyamide



SK3

Mã số: L-0360

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-037
- Khóa carabiner trên dây: H-037
- Chất liệu: Thép không gỉ, Nhôm, Polyamide
- Chất liệu dây: Polyamide



SKN BAND

Mã số: L-0043

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20, 25 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-009
- Khóa carabiner trên dây: H-009
- Chất liệu: Thép không gỉ, Thép, Polyamide
- Chất liệu dây: Polyamide



ERGOGRIP SK16

Mã số: L-0280

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 10, 15, 20, 25, 30 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-009
- Khóa carabiner trên dây: H-016
- Chất liệu: Thép không gỉ, Nhôm, Polyamide
- Chất liệu dây: Polyamide



ERGOGRIP SK12

Mã số: L-0448

- Đường kính: 12 mm
- Yếu tố giảm chấn: Dây thừng 12 mm
- Chiều dài: 5, 7, 10, 15, 20 m
- Khóa carabiner trên thiết bị: H-009
- Khóa carabiner trên dây: H-016
- Chất liệu: Thép không gỉ, Nhôm, Polyamide
- Chất liệu dây: Polyamide



Zippey Clip 'n' Zip

Zippey™ Clip 'n' Zip

Con trượt nhỏ gọn thể mới được giới thiệu nhằm cạnh tranh với những con trượt sử dụng 1 tay trọng lượng nhẹ. Thông thường con trượt nằm trong phân khúc thấp của thị trường là những sự chọn lựa "chi phí thấp hoặc "phụ thuộc ngân sách", vì vậy dễ xảy ra những vấn đề hư hỏng thường gặp (do sử dụng chất liệu kém chất lượng), tuổi thọ vòng bi ngắn (do sử dụng vòng bi kém chất lượng) và rất ít những tính năng.

| Mã số | Chất liệu | Lớp bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|-------|-----------|---------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP074 | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 450 g | 13 mm | 25 kN |

Zippey được sản xuất từ tấm hợp kim nhôm 4mm cao cấp, chốt khóa bằng hợp kim nhôm và bánh quay được làm bằng thép không gỉ, tất cả các yếu tố này tạo ra một sản phẩm tốt nhất trên thị trường từ trọng lượng đến chức năng làm việc. Con trượt Zippey có trọng lượng khoảng 450g, nhưng có lực phá hủy tối thiểu 25 kN và vì thế vượt chỉ số yêu cầu 2260 kg trong tiêu chuẩn Hoa Kỳ, cũng như được chứng nhận đầy đủ tiêu chuẩn CE



Con trượt Zipspeed & Phụ kiện

ZipSpeed Tandems thế hệ mới đại diện cho cuộc cách mạng thị trường con trượt Zipline với chi phí phải chăng. Với thiết kế kích thước trung bình, con trượt sử dụng kỹ thuật hiện đại và thành phần cao cấp nhằm đảm bảo luôn vận hành hoàn hảo. Cung cấp hàng loạt tính năng đặc biệt. Tất cả các con trượt đã được thử nghiệm và sử dụng tại hàng loạt công viên giải trí trên toàn thế giới. Có thể được xem là những con trượt bền nhất, chắc chắn nhất và nhanh nhất.

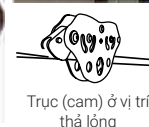
Đường kính bánh xe 50 mm

| Mã số | Chất liệu | Lớp bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|--------|-----------|---------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP075A | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 875 g | 13 mm | 40 kN |
| RP075B | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 875 g | 16 mm | 40 kN |
| RP075C | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 875 g | 20 mm | 40 kN |

RP075



RP076



Trục (cam) ở vị trí thả lỏng



Trục (cam) được kích hoạt dừng lại

5CM-LRA101

Chiều dài tiêu chuẩn:
Tối thiểu 600 mm - Tối đa 900 mm



Dây đai 5AB-ZLH



Đường kính bánh xe 75 mm

| Mã số | Chất liệu | Lớp bên ngoài | Trọng lượng | Kích thước dây | Lực phá hủy tối thiểu |
|--------|-----------|---------------|-------------|----------------|-----------------------|
| RP076A | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 1739 g | 13 mm | 40 kN |
| RP076B | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 1739 g | 16 mm | 40 kN |
| RP076C | Nhôm | Sơn tĩnh điện | 1739 g | 19 mm | 40 kN |

Dây đai 5AB-ZLS



BE-390-XX

INCEPTOR GRX

- Kích thước: 54-63 cm
- Trọng lượng: 0.45 kg
- Chất liệu: Polycarbonat, Acrylnitril-Butadien-Styrol, Expanded Polystyrene
- Màu sắc: Trắng, Đen, Cam



BE-392-XX

INCEPTOR GRX HIGH VOLTAGE

- Kích thước: 54-63 cm
- Trọng lượng: 0.45 kg
- Chất liệu: Polycarbonat, Acrylnitril-Butadien-Styrol, Expanded Polystyrene
- Màu sắc: Trắng, Đen, Cam



ACS-0020

TÚI BẢO QUẢN THIẾT BỊ

- Đường kính: 170 mm
- Tải trọng: 3 kg
- Kích thước: 170 x 170 x 300mm
- Dung tích: 6 lít
- Trọng lượng: 0.12 kg
- Chất liệu: Polyamide



ACS-0112

TÚI BẢO QUẢN DÂY

- Tải trọng: 20 kg
- Kích thước: 400 x 250 x 250mm
- Dung tích: 37 lít
- Trọng lượng: 0.46 kg
- Chất liệu: 50/600D Polyester



ACS-0133-4

TÚI BẢO QUẢN DỤNG CỤ PRO LIFT 4 K

- Đường kính: 300 mm
- Tải trọng: 30 kg
- Kích thước: 300 x 600mm
- Dung tích: 40 lít
- Trọng lượng: 0.96 kg
- Chất liệu: Polyamide



ACS-0014

DRYBAG

- Đường kính: 350 mm
- Tải trọng: 25 kg
- Kích thước: M,L
- Chất liệu: Polyurethane



ACS-0003-F

STATRANS FALLSTOP

- Kích thước: 410 x 200 x 275 mm
- Dung tích: 22 lít
- Trọng lượng: 3.16 kg
- Chất liệu: Thép



BE-070

FLEX

- Kích cỡ: S, M, L, XL, XXL
- Chất liệu: Synthetik-Leder und Spandex



BE-071

GRIP

- Kích cỡ: S, M, L, XL, XXL
- Chất liệu: Synthetik-Leder und Spandex



ACS-0249

TOOLKEEPER

Lực rút tối đa 200 g



ACS-0250

TOOLKEEPER CLIP







ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN MÁI NHÀ



- Thiết bị được thiết kế lắp đặt trên tất cả bề mặt kim loại thông qua một hàng lỗ. Cấu trúc đặc biệt giúp việc lắp đặt thiết bị được thực hiện nhanh chóng.
- Thiết kế nhỏ gọn phù hợp cho những đơn vị kinh doanh hoặc khu dân cư muốn duy trì tính thẩm mỹ của mặt tiền..
- Sử dụng cơ chế động lực học giúp hạn chế tải trọng tác động ngược lên trên kết cấu hạ tầng và người sử dụng.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|------------------------------|--|------------------|
| FROGL001 | Điểm cố định FrogLink | 0.291 |
| FROGL001+Rivets | Điểm cố định Froglink với 7 đinh tán nhôm | 0.340 |
| FROGL001+S5Z | Điểm cố định FrogLink với ngàm kết nối S5_Z | 0.725 |
| FROGL001+STROP_swaged | Điểm cố định Froglink, Dây kết nối 1.2m, Móc đệm lò xo, Thẻ cảnh báo | 0.779 |
| FROGLINK+STROP+RIVETS_swaged | Điểm cố định Froglink, Dây kết nối 1.2m, Móc đệm lò xo, Thẻ cảnh báo và Đinh tán | 0.828 |

Điểm Cố Định FrogLink Trang Bị Đinh Tán



- Froglink là điểm cố định an toàn trên cao được lắp đặt trên bề mặt mái kim loại, khu vực khó tiếp cận kết cấu hạ tầng của tòa nhà.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Lắp đặt bằng cách sử dụng 7 đinh tán 8mm (Lỗ khoan có kích thước 7.8-8.2mm).

Mã sản phẩm: FROGL001+Rivets

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------|-----------------------|-----------|----|
| FROGL001 | Điểm cố định FrogLink | 316SS | 1 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 7 |

Điểm Cố Định FrogLink Trang Bị Khóa Kẹp S5_Z



- Froglink là điểm cố định an toàn trên cao được lắp đặt trên bề mặt mái kim loại, khu vực khó tiếp cận kết cấu hạ tầng của tòa nhà.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Lắp đặt bằng cách sử dụng 2 khóa kẹp S5_Z, vui lòng kiểm tra thông số kỹ thuật mái để cung cấp khóa kẹp phù hợp.

Mã sản phẩm: FROGL001+S5_Z

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|--------------|-----------------------|------------|----|
| FROGL001 | Điểm cố định FrogLink | 316SS | 1 |
| S5_Z_BRACKET | Khóa kẹp S5_Z | Nhôm/316SS | 2 |

Điểm Cố Định FrogLink Trang Bị Dây Kết Nối Chống Roi



- Điểm cố định FrogLink trang bị dây kết nối chống rơi, được sử dụng khi bắt đầu tiếp cận hệ thống.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Đầu kết nối phải được cài chắc chắn với một móc dây kết nối khi không sử dụng nhằm đảm bảo có thể dễ dàng tiếp cận từ khu vực an toàn trong lần sử dụng kế tiếp.
- Lắp đặt bằng cách sử dụng 7 đinh tán 8mm (Lỗ khoan có kích thước 7.8-8.2mm).

Mã sản phẩm: FROGLINK+STROP+RIVETS_swaged

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|-------------------|------------------------------|-----------|----|
| FROGL001 | Điểm cố định FrogLink | 316SS | 1 |
| STROP 1.2m_swaged | Dây kết nối 1.2m | 316SS/PVC | 1 |
| STROPHOOK | Móc đệm lò xo | 316SS | 1 |
| STROPHOOK_TAG | Thẻ cảnh báo móc dây kết nối | Nhựa | 1 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 7 |



ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN TRÊN CẤU TRÚC XÀ GỖ

- Điểm cố định trên mái TileLink với khả năng hấp thụ lực đặc biệt, giúp hạn chế tối đa tai nạn tiềm ẩn với người sử dụng và hư hỏng kết cấu hạ tầng.
- TileLink cho phép lắp đặt nhanh chóng, với khả năng vận hành tuyệt vời. Thiết kế độc đáo nằm ẩn trong kết cấu mái.
- TileLink được gắn giữa phần mái ngói hiện hữu đảm bảo không mái không bị thấm nước. Điểm cố định với thiết kế đặc biệt, vì vậy không cần cắt gỗ, tránh những nguy cơ rò rỉ tiềm ẩn trong tương lai.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

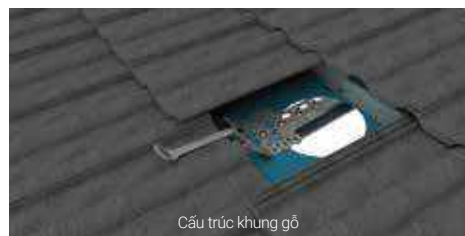
Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|---------------------|--|------------------|
| TILEL001 | Điểm cố định gắn xà gỗ gỗ TileLink | 0.634 |
| TILEL001+SCREWS | Điểm cố định gắn xà gỗ gỗ TileLink + 5 đinh vít | 0.679 |
| TILEL001_SFM | Điểm cố định gắn khung thép TileLink | 0.630 |
| TILEL001_SFM+RIVETS | Điểm cố định gắn khung thép TileLink + 5 đinh tán nhôm | 0.665 |

Điểm Cố Định TileLink Trang Bị Đinh Vít



- Điểm cố định TileLink được thiết kế sử dụng trên xà gỗ gỗ với mái lợp ngói.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- 5 vị trí cố định với 5 hàng cố định khác nhau phù hợp với nhiều bề mặt mái.
- Lắp đặt bằng cách sử dụng 5 x 12 (50mm) đinh vít.
- Đường kính mắt neo 30mm.



Cấu trúc khung gỗ

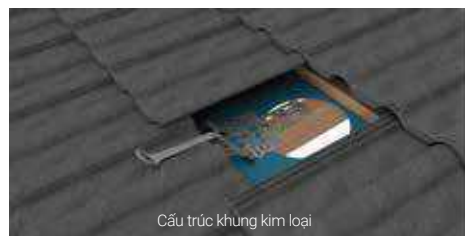
Mã sản phẩm: TILEL001+SCREWS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|----------------------------|--------------|----|
| TILEL001 | Điểm cố định TileLink | 316SS | 1 |
| SCREW 12x50mm | Đinh vít đầu Hex 12 x 50mm | Được sơn phủ | 5 |

Điểm Cố Định TileLink SFM Trang Bị Đinh Tán



- Điểm cố định TileLink được thiết kế sử dụng trên xà gỗ thép với mái lợp ngói.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- 5 vị trí cố định với 5 hàng cố định khác nhau phù hợp với nhiều bề mặt mái.
- Lắp đặt bằng cách sử dụng 5 đinh tán 8mm (lỗ khoan 7.8 – 8.2mm).
- Đường kính mắt neo 30mm.



Cấu trúc khung kim loại

Mã sản phẩm: TILEL001+RIVETS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|--------------|-----------------------|-----------|----|
| TILEL001_SFM | Điểm cố định TileLink | 316SS | 1 |
| RIVET_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 5 |



ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN ĐÒN TAY MÁI NHÀ BẰNG THÉP

- Điểm cố định RetroLink được thiết kế sử dụng trên mái kim loại với cấu trúc đòn tay bằng thép.
- Lắp đặt đơn giản không cần tiếp cận phía dưới mái, chỉ yêu cầu 1 lỗ khoan 25mm trên mái và tay đòn.
- Miếng đệm chống thấm được kết hợp vòng đệm giúp làm kín lỗ khoan, tránh những sự cố thấm nước.
- Dễ dàng lắp đặt vào những khu vực bị khuất.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-------------|---|------------------|
| RETRO003 | Điểm cố định RetroLink trang bị vòng đệm phẳng | 0.447 |
| RETRO004 | Điểm cố định RetroLink trang bị vòng đệm lồi (không thể sử dụng trong đu dây) | 0.447 |
| SWIVEL001 | Điểm cố định SwiveLink trang bị đai ốc | 0.568 |

Điểm Cố Định RetroLink Trang Bị Vòng Đệm Phẳng



- Điểm cố định RetroLink có thể được lắp đặt trên tay đòn kim loại chữ C hoặc Z, những khu vực không thể tiếp cận từ phía bên dưới, với độ dày mái 1.2mm.
- Điểm cố định sử dụng bắt rơi và đi xuống với thiết kế đơn giản không đòi hỏi sử dụng dụng cụ đặc biệt và hạn chế tối đa việc đâm xuyên qua mái.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: RETRO003

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|---------------------------------|-----------|----|
| EYEBOLT-RETRO | Đinh vít tích hợp mắt neo Retro | 316SS | 1 |
| RETRO-WASHER | Vòng đệm Retro trang bị Foam | 316SS | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro với dây buộc định vị | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định RetroLink Trang Bị Vòng Đệm Lồi



- Điểm cố định RetroLink với vòng đệm lồi có thể được lắp đặt trên tay đòn kim loại chữ C hoặc Z, những khu vực không thể tiếp cận từ phía bên dưới, với độ dày mái 1.2mm.
- Điểm cố định RetroLink được lắp đặt trên sóng mái KHÔNG PHÙ HỢP sử dụng trong đu dây tiếp cận vì có thể gây hư hỏng mái.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: RETRO004

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---------------------------------|-----------|----|
| EYEBOLT-RETRO | Đinh vít tích hợp mắt neo Retro | 316SS | 1 |
| RETRO-WASHER-RAISED | Vòng đệm Retro trang bị Foam | 316SS | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro trang bị dây cố định | 316SS | 1 |

SwiveLink



- Điểm cố định được sử dụng trên kết cấu ống thép.
- Điểm cố định sử dụng trên bề mặt bê tông được thiết kế quay 360°.
- Trang bị bộ phận giảm chấn với đinh móc có thể quay tròn.
- Kích thước lỗ khoan 28mm.

Mã sản phẩm: SWIVEL001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|--------------------------------|-----------|----|
| SWIVELINK | Đinh móc có thể quay tròn 83mm | 316SS | 1 |
| SWIVELINK NUT | Đai ốc SwiveLink | 316SS | 1 |

ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN TRÊN XÀ NHÀ

- Bộ RafterLink và HingeLink bao gồm đỉnh khuy được cấp bằng sáng chế của SafetyLink. Chiều dài đỉnh khuy cho phép nhô khỏi cấu trúc mái khi được lắp đặt vào kết cấu bằng gỗ.
- Đỉnh khuy tiêu chuẩn được thiết kế sử dụng trong việc bắt rơi, phần thân thon dài được thiết kế có khả năng hấp thụ lực trong quá trình bắt rơi, vì vậy giảm thiểu tối đa lực tác động lên kết cấu và người sử dụng.
- Đỉnh khuy đu dây có thể được sử dụng như một điểm cố định tại những khu vực đòi hỏi người sử dụng phải đi từ trên xuống, tạo nên vị trí làm việc an toàn trong quá trình bảo dưỡng tòa nhà.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-------------------|---|------------------|
| RAFTR001 | Điểm cố định RafterLink trang bị đỉnh khuy tiêu chuẩn | 1.446 |
| RAFTR001 + ABSEIL | Điểm cố định RafterLink trang bị đỉnh khuy đu dây | 1.423 |
| RAFTR004 | Điểm cố định RafterLink được gắn mặt bên của xà nhà trang bị đỉnh khuy tiêu chuẩn | 1.682 |
| RAFTR004 + ABSEIL | Điểm cố định RafterLink được gắn mặt bên của xà nhà trang bị đỉnh khuy đu dây | 1.659 |
| HINGE001 | Điểm cố định HingeLink trang bị đỉnh khuy tiêu chuẩn | 1.301 |
| HINGE001+ABSEIL | Điểm cố định HingeLink trang bị đỉnh khuy đu dây | 1.258 |

Điểm Cố Định RafterLink



- Điểm cố định RafterLink được thiết kế sử dụng trên kết cấu bằng gỗ tại những khu vực dễ dàng tiếp cận với đỉnh của xà nhà.
- Được cố định bởi 8 đinh vít loại đầu 17 HEX, 14g x 75mm.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Đỉnh khuy có đường kính 28mm.

Mã sản phẩm: RAFTR001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---|--|-----------|----|
| WASHER 75mm Square | Đệm cao su 75mm | Cao su | 1 |
| RAFTER-BASE | Độ dốc để RafterLink 0 độ | 316SS | 1 |
| Vui lòng làm rõ đỉnh khuy loại tiêu chuẩn hay loại sử dụng đu dây | | | |
| EYEBT001 | Đỉnh khuy tiêu chuẩn (C/dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| EYEBT002 | Đỉnh khuy đu dây (C/dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định RafterLink Lắp Đặt Trên Mặt Bên Của Xà Nhà



- Điểm cố định RafterLink lắp đặt mặt bên của xà nhà được thiết kế sử dụng trên kết cấu bằng gỗ tại những khu vực dễ tiếp cận mặt bên dưới của mái, phần đế trang bị cơ chế bản lề cho phép linh hoạt trong việc lắp đặt.
- Được cố định bằng 8 đinh vít loại đầu 17 HEX, 14g x 50mm.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Đỉnh khuy có đường kính 28mm.

Mã sản phẩm: RAFTR004

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---|--|-----------|----|
| 75mm Rubber Hat Washer | Đệm cao su 75mm | Cao su | 1 |
| RafterLink Side Mounted Base | Để RafterLink gắn mặt bên xà nhà | 316SS | 1 |
| Vui lòng làm rõ đỉnh khuy loại tiêu chuẩn hay loại sử dụng đu dây | | | |
| EYEBT001 | Đỉnh khuy tiêu chuẩn (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| EYEBT002 | Đỉnh khuy đu dây (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |

Điểm cố định HingeLink



- Điểm cố định HingeLink được thiết kế sử dụng trên kết cấu bằng gỗ/lợp ngói/kim loại tại những khu vực dễ tiếp cận mặt bên dưới của mái, phần đế trang bị cơ chế bản lề cho phép linh hoạt trong việc lắp đặt.
- Được cố định bằng 4 đinh ốc M12 và 2 đinh vít đầu HEX 12g x 50mm.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Đỉnh khuy có đường kính 28mm.

Mã sản phẩm: HINGE001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---|--|-----------|----|
| 75mm Rubber Hat Washer | Đệm cao su 75mm | Cao su | 1 |
| Hingelink Base | Để HingeLink | 316SS | 1 |
| Vui lòng làm rõ đỉnh khuy loại tiêu chuẩn hay loại sử dụng đu dây | | | |
| EYEBT001 | Đỉnh khuy tiêu chuẩn (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| EYEBT002 | Đỉnh khuy đu dây (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |

ĐIỂM CỐ ĐỊNH LẮP ĐẶT TRÊN KẾT CẤU BÊ TÔNG



ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|--------------------|---|------------------|
| CONCL001(ABSEIL) | Điểm cố định ConcreteLink trang bị đinh khay đu dây | 0.466 |
| CONCL001(STANDARD) | Điểm cố định ConcreteLink trang bị đinh khay tiêu chuẩn | 0.509 |
| CONCL002 | Điểm cố định ConcreteLink trang bị đinh khay có cổ | 0.491 |
| CONCL005 | Điểm cố định ConcreteLink | 0.332 |
| WINDL001 | Điểm cố định WindowLink | 0.476 |
| SWIVL002 | Điểm cố định SwiveLink | 0.495 |
| CONCL006 | Bu lông chèn điểm cố định | 0.037 |

Điểm Cố Định ConcreteLink Trang Bị Đinh Khay Đu Dây



- Điểm cố định ConcreteLink có thể được cung cấp với đinh khay tiêu chuẩn hoặc đu dây. Đinh khay tiêu chuẩn được thiết kế chỉ sử dụng trong việc bắt rơi. Đinh khay đu dây được thiết kế có khả năng chịu tải động mà không bị uốn cong trong quá trình bắt rơi.
- Có thể quay 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Được cố định vào kết cấu bê tông bằng hóa chất.
- Lỗ lắp đặt có đường kính 28mm và chiều sâu 100mm.
- Đinh khay có đường kính 28mm.

Mã sản phẩm: CONCL001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---|--|-----------|----|
| NUT M16 | Đai ốc M16 | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Ống lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |
| Vui lòng làm rõ đinh khay loại tiêu chuẩn hay loại sử dụng đu dây | | | |
| EYEBT001 | Đinh khay tiêu chuẩn (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| EYEBT002 | Đinh khay đu dây (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định ConcreteLink Trang Bị Đinh Khay Có Cổ



- Điểm cố định ConcreteLink có cổ được thiết kế sử dụng trên bề mặt cấu trúc bê tông, những khu vực đinh khay có thể tháo bỏ khi được yêu cầu
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định
- Được cố định vào kết cấu bê tông bằng hóa chất
- Lỗ lắp đặt có đường kính 28mm và chiều sâu 100mm
- Đinh khay có đường kính 35mm

Mã sản phẩm: CONCL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------------------|-----------|----|
| EYEBOLT M16x26mm | Đinh khay có cổ M16 26mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Ống lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định ConcreteLink



- Điểm cố định ConcreteLink được thiết kế sử dụng trên cấu trúc bê tông, khu vực đinh khay được đặt cố định vị trí cần kết nối
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định
- Được cố định vào kết cấu bê tông bằng hóa chất
- Lỗ lắp đặt có đường kính 28mm và chiều sâu 100mm
- Đinh khay có đường kính 35mm.

Mã sản phẩm: CONCL005

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|----------|---------------------------|-----------|----|
| CONCL005 | Điểm cố định ConcreteLink | 316SS | 1 |

WindowLink



- Điểm cố định WindowLink được thiết kế sử dụng trên cấu trúc bê tông, khu vực đinh khay được che đậy đến khi cần sử dụng
- Được thiết kế có thể quay 360° và trang bị cơ chế giảm chấn
- Phần vỏ bảo vệ được làm bằng thép không gỉ
- Được cố định vào kết cấu bê tông bằng hóa chất
- Đường kính khoan lõi 55mm, chiều sâu 20mm
- Đường kính lỗ khoan 28mm, chiều sâu 122mm
- Đường móc neo 28mm

Mã sản phẩm: WINDL001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|----------|--------------------------------|-----------|----|
| WINDL001 | Điểm cố định gắn tường bê tông | 316SS | 1 |

SwiveLink



- Điểm cố định SwiveLink được thiết kế sử dụng trên kết cấu bê tông với đinh khay trang bị cơ chế trục trượt
- Được thiết kế có thể quay 360° và trang bị cơ chế giảm chấn
- Được cố định vào kết cấu bê tông bằng hóa chất
- Đường kính lỗ khoan 28mm
- Đường móc neo 28mm

Mã sản phẩm: SWIVL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|----------|------------------------|-----------|----|
| SWIVL002 | Điểm cố định SwiveLink | 316SS | 1 |

Concrete Brass Bolt



- Brass Bolt được sử dụng để chèn vào điểm cố định trên bê tông khi không còn sử dụng.
- Giữ cho phần bên trong điểm chèn trên bê tông không bị lấp.

Mã sản phẩm: CONCL006

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|----------|---------------------------|-----------|----|
| CONCL006 | Bu lông chèn điểm cố định | Đồng | 1 |

ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN TRÊN BỀ MẶT MÁI

- Điểm cố định gắn trên bề mặt mái được thiết kế đa hướng, lắp đặt trên phần sóng mái đảm bảo khả năng chống thấm nước tuyệt vời
- Đinh khay được làm bằng thép không gỉ 316 với khả năng hấp thụ lực đẩy sức mạnh
- Đinh khay được thiết kế và kiểm định nhằm tối ưu hóa khả năng hấp thụ lực trong khi vẫn giữ được sự chắc chắn trong quá trình bất rơi
- Đinh khay được thiết kế thon gọn cho phép uốn cong nhằm giảm tải trọng tác động lên kết cấu xây dựng và người sử dụng được kết nối vào điểm cố định
- Điểm cố định gắn mái không được sử dụng trong ứng dụng đu dây tiếp cận (đu dây)



ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|---------------------|---|------------------|
| SURFL001 | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (2 mặt đế) | 1.907 |
| SURFL001+Rivets | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (2 mặt đế) với 12 đinh tán | 1.991 |
| SURFL001-BROWNBUILT | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (2 mặt đế được uốn cong sử dụng với bề mặt mái Brownbuilt) với 12 đinh tán | 1.991 |
| ASURF001 | 34mm (màu vàng) | 0.892 |
| ASURF001+Rivets | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (Mặt đế bằng nhôm) | 0.962 |
| HSURF001 | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (Mặt đế bằng nhôm) với 10 đinh tán nhôm | 1.420 |
| HSURF001+Rivets | Điểm cố định gắn trên bề mặt mái (Mặt đế bằng thép không gỉ) với 10 đinh tán nhôm | 1.490 |

Điểm Cố Định SurfaceLink Cổ Điện (Mặt Đế Có Thể Điều Chỉnh)



- Điểm cố định SurfaceLink với 02 mặt đế có thể điều chỉnh, được thiết kế sử dụng trên bề mặt mái kim loại, những khu vực khó tiếp cận với kết cấu xây dựng
- Mặt đế có thể uốn cong nhằm phù hợp với bề mặt mái Brownbuilt
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định
- Đường kính móc neo 28mm

Mã sản phẩm: SURFL001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| EYEBOLT-SURFACELINK | Đinh khay SurfaceLink (chiều dài lắp đặt 178mm) | Cao su | 1 |
| SURF-SIDEPLATE | Mặt đế SurfaceLink với foam | 316SS | 2 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| WASHER 50od-SS | Vòng đệm: Đường kính 50mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| RIVETS 8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 12 |

Điểm Cố Định SurfaceLink Cổ Điện (Mặt Đế Bằng Nhôm)



- Điểm cố định SurfaceLink được thiết kế sử dụng trên bề mặt mái kim loại, những khu vực khó tiếp cận với kết cấu xây dựng
- Thiết kế có thể điều chỉnh phù hợp với nhiều bề mặt mái khác nhau
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định
- Đường kính móc neo 28mm

Mã sản phẩm: ASURF001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| EYEBOLT-SURFACELINK | Đinh khay SurfaceLink (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-H-305 | Mặt đế SurfaceLink (Lỗ cắt sẵn) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 1 |
| WASHER 50od-SS | Vòng đệm: Đường kính 50mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Miếng dán dính | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE | Đai ốc: M16 | Foam | 2 |
| RIVETS 8mm | Đinh tán 8mm | Nhôm | 10 |

Điểm Cố Định SurfaceLink Cổ Điện (Mặt Đế Bằng thép Không Gỉ)



- Điểm cố định SurfaceLink được thiết kế sử dụng trên bề mặt mái kim loại, những khu vực khó tiếp cận với kết cấu xây dựng
- Thiết kế có thể điều chỉnh phù hợp với nhiều bề mặt mái khác nhau
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định
- Đường kính móc neo 28mm

Mã sản phẩm: HSURF001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| EYEBOLT-SURFACELINK | Đinh khay SurfaceLink (Chiều dài lắp đặt 178mm) | Cao su | 1 |
| ADV-PLATE-SS-H-305 | Mặt đế SurfaceLink (Lỗ cắt sẵn) | 316SS | 1 |
| WASHER 50od-SS | Vòng đệm: Đường kính 50mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE | Miếng dán dính | Foam | 2 |
| RIVETS 8mm | Đinh tán 8mm | Nhôm | 10 |

HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN BỀ MẶT KẾT CẤU



- Hệ thống dây cứu sinh cố định phương ngang được thiết kế lắp đặt trên nhiều bề mặt mái kim loại khác nhau. Phù hợp sử dụng trong trường hợp độ dốc không vượt quá 25 độ.
- Được lắp đặt tại những khu vực khó tiếp cận từ phía dưới mái. Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm thiểu tối đa lực tác động lên người sử dụng và kết cấu hạ tầng khi có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|--|---|------------------|
| STAT.FROGSAL001 | Điểm cố định trung gian gắn trên bề mặt kết cấu | 1.440 |
| STAT.FROGSAL001+Fixings | Điểm cố định trung gian gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 1.540 |
| STAT.FROGSAL002 | Điểm cố định đầu cuối gắn trên bề mặt kết cấu | 1.454 |
| STAT.FROGSAL002+Fixings | Điểm cố định đầu cuối gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 1.554 |
| STAT.FROGSAL003 | Điểm cố định góc gắn trên bề mặt kết cấu | 1.517 |
| STAT.FROGSAL003+Fixings | Điểm cố định góc gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 1.617 |
| Để đặt hàng hệ thống cứu sinh lắp đặt trên bề mặt kết cấu với mặt đế bằng thép không gỉ sử dụng mã sản phẩm bên dưới | | |
| STAT.FROGSUR001 | Điểm cố định trung gian gắn trên bề mặt kết cấu | 1.886 |
| STAT.FROGSUR001+Fixings | Điểm cố định trung gian gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 1.986 |
| STAT.FROGSUR002 | Điểm cố định đầu cuối gắn trên bề mặt kết cấu | 1.981 |
| STAT.FROGSUR002+Fixings | Điểm cố định đầu cuối gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 2.081 |
| STAT.FROGSUR003 | Điểm cố định góc gắn trên bề mặt kết cấu | 2.044 |
| STAT.FROGSUR003+Fixings | Điểm cố định góc gắn trên bề mặt kết cấu + phụ kiện theo kèm | 2.144 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại nhằm hạn chế khoảng cách nhịp trong hệ thống cứu sinh.



Mã sản phẩm: STAT.FROGSAL001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-H-305 | Mặt đế SurfaceLink 305mm (Lỗ cắt sẵn) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE 29cm | Miếng dán foam | Foam | 2 |
| SCREW 14.10x75mm | Đinh vít đầu Hex 14-19x75mm | Sơn phủ | 2 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 10 |

Điểm Cố Định Đầu Cuối Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu

Điểm cố định đầu cuối được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm kết thúc.



Mã sản phẩm: STAT.FROGSAL002+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm kết thúc Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-H-305 | Mặt đế SurfaceLink 305mm (Lỗ cắt sẵn) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE 29cm | Miếng dán foam | Foam | 2 |
| SCREW 14.10x75mm | Đinh vít đầu Hex 14-19x75mm | Sơn phủ | 2 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 10 |

Điểm Cố Định Góc Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu

Điểm cố định góc được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại. Dây cáp hệ thống cứu sinh chạy qua điểm cố định góc và thay đổi hướng di chuyển lên đến 90 độ.



Mã sản phẩm: STAT.FROGSAL003+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE CNR | Điểm góc Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-H-305 | Mặt đế SurfaceLink 305mm (Lỗ cắt sẵn) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE 29cm | Miếng dán foam | Foam | 2 |
| SCREW 14.10x75mm | Đinh vít đầu Hex 14-19x75mm | Sơn phủ | 2 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 10 |

HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN BỀ MẶT KẾT CẤU



DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

- Hệ thống dây cứu sinh cố định phương ngang được thiết kế lắp đặt trên nhiều bề mặt mái kim loại khác nhau.
- Phù hợp sử dụng trong trường hợp độ dốc không vượt quá 25 độ.
- Được lắp đặt tại những khu vực khó tiếp cận từ phía dưới mái. Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm thiểu tối đa lực tác động lên người sử dụng và kết cấu hạ tầng khi có sự cố rơi.
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhíp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-----------------|---|------------------|
| STAT.FROGSAL008 | Điểm cố định trung gian MỞ RỘNG gắn trên bề mặt mái (Mặt đế bằng nhôm) | 1.536 |
| STAT.FROGSUR008 | Điểm cố định trung gian MỞ RỘNG gắn trên bề mặt mái (Mặt đế bằng thép không gỉ) | 2.113 |
| STAT.FROGSUR004 | Phụ kiện sử dụng lắp đặt mặt đế lên bề mặt kết cấu | 0.100 |

Điểm Cố Định TRUNG GIAN MỞ RỘNG Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu (Mặt Đế Bằng Nhôm)

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại như một phần trong hệ thống cứu sinh phương ngang, nhằm hạn chế chiều dài trong mỗi nhíp.

Ống tuýp dài hơn cho phép uốn cong nhằm phù hợp với những thay đổi độ cong nhất định trên dây.



Mã sản phẩm: STAT.FROGSAL008

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm trung gian mở rộng FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-H-305 | Mặt đế SurfaceLink 305mm (Lỗ cắt sẵn) | *MGA | 2 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE 29cm | Miếng dán foam | Foam | 2 |

Điểm Cố Định TRUNG GIAN MỞ RỘNG Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu (Mặt Đế Bằng Thép Không Gỉ)

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại như một phần trong hệ thống cứu sinh phương ngang, nhằm hạn chế chiều dài trong mỗi nhíp.

Ống tuýp dài hơn cho phép uốn cong nhằm phù hợp với những thay đổi độ cong nhất định trên dây.



Mã sản phẩm: STAT.FROGSUR008

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|--------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm trung gian mở rộng FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-SS-H-305 | Mặt đế SurfaceLink 305mm (Lỗ cắt sẵn) | 316SS | 1 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FOAM-TAPE 29cm | Miếng dán foam | Foam | 2 |

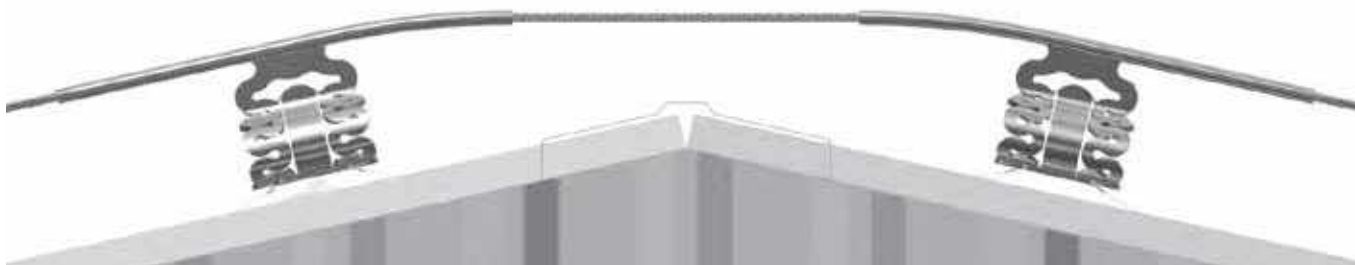
Phụ Kiện



Phụ kiện được yêu cầu sử dụng lắp đặt bề mặt đế vào bề mặt mái.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSUR004

| Linh kiện | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-----------------------------|-----------|----|
| SCREW 14.10x75mm | Đinh vít đầu Hex 14-10x75mm | Sơn phủ | 2 |
| RIVETS_8mm | Đinh tán: 8mm | Nhôm | 10 |



Hệ Thống Cứu Sinh Phương Ngang

www.panindochina.com.vn

HỆ THỐNG FROGLINE GẮN TRÊN SÓNG MÁI



- Hệ thống dây cứu sinh phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt trên phần sóng mái
- Lắp đặt sử dụng khóa kẹp S5, vui lòng liên hệ với Panindochina để xác định loại khóa kẹp phù hợp với bề mặt mái
- Khóa kẹp được lắp đặt trên bề mặt mái mà không cần khoan xuyên qua mái, đảm bảo khả năng chống thấm tuyệt vời
- Phù hợp với độ dốc không quá 25 độ
- Được lắp đặt tại những khu vực khó tiếp cận từ phía dưới mái. Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm thiểu tối đa lực tác động lên người sử dụng và kết cấu hạ tầng khi có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|--------------------------|--|------------------|
| STAT.FROGKSCF001+FIXINGS | Điểm cố định trung gian FrogLine AL SurfaceLink + Phụ kiện | 3.109 |
| STAT.FROGKSCF002+FIXINGS | Điểm cố định đầu cuối FrogLine AL SurfaceLink + Phụ kiện | 3.123 |
| STAT.FROGKSCF003+FIXINGS | Điểm cố định góc FrogLine AL SurfaceLink + Phụ kiện | 3.186 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu (Khóa Kẹp S5)

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên phần sóng mái, những khu vực khó tiếp cận kết cấu hạ tầng hoặc việc khoan xuyên qua mái không được cho phép

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên bề mặt mái kim loại như một phần trong hệ thống cứu sinh phương ngang, nhằm hạn chế chiều dài trong mỗi nhịp.



Mã sản phẩm: STAT.FROGKSCF001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| ADV-PLATE-AL-SIZE | Mặt đế SurfaceLink (Lựa chọn loại mặt đế) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| S5_Z_BRACKET | Khóa kẹp S5 (Lựa chọn loại phù hợp) | Alum/SS | 4 |

Điểm Cố Định Đầu Cuối Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu (Khóa Kẹp S5)

Điểm cố định cuối được thiết kế lắp đặt trên phần sóng mái, những khu vực khó tiếp cận kết cấu hạ tầng hoặc việc khoan xuyên qua mái không được cho phép

Đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm cuối trong hệ thống cứu sinh phương ngang cố định.



Mã sản phẩm: STAT.FROGKSCF002+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm cuối Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| ADV-PLATE-AL-SIZE | Mặt đế SurfaceLink (Lựa chọn loại mặt đế) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| S5_Z_BRACKET | Khóa kẹp S5 (Lựa chọn loại phù hợp) | Alum/SS | 4 |

Điểm Cố Định Góc Gắn Trên Bề Mặt Kết Cấu (Khóa Kẹp S5)

Điểm cố định góc được thiết kế lắp đặt trên phần sóng mái, những khu vực khó tiếp cận kết cấu hạ tầng hoặc việc khoan xuyên qua mái không được cho phép

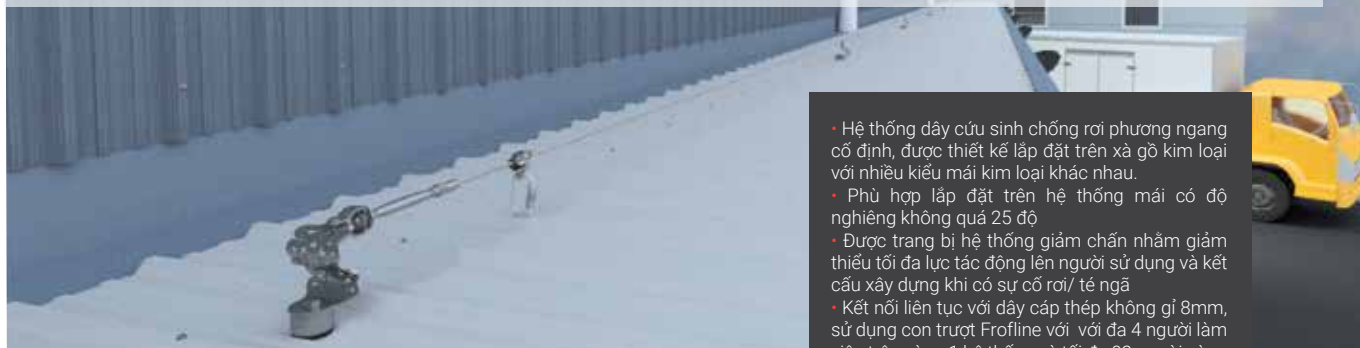
Dây cáp cứu sinh chạy qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.



Mã sản phẩm: STAT.FROGKSCF003+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|---|-----------|----|
| FROGLINE CNR | Điểm góc Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16 x 35mm | 316SS | 1 |
| WASHER 70od-Plastic | Vòng đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 2 |
| ADV-PLATE-AL-SIZE | Mặt đế SurfaceLink (Lựa chọn loại mặt đế) | *MGA | 1 |
| WASHER 70od-SS | Vòng đệm: Đường kính 70mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| S5_Z_BRACKET | Khóa kẹp S5 (Lựa chọn loại phù hợp) | Alum/SS | 4 |

HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH RETRO FROGLINE LẮP ĐẶT TRÊN XÀ GỖ



- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt trên xà kim loại với nhiều kiểu mái kim loại khác nhau.
- Phù hợp lắp đặt trên hệ thống mái có độ nghiêng không quá 25 độ
- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm thiểu tối đa lực tác động lên người sử dụng và kết cấu xây dựng khi có sự cố rơi/ té ngã
- Kết nối liên tục với dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng con trượt Frofline với với đa 4 người làm việc trên cùng 1 hệ thống và tối đa 02 người cùng làm việc trên cùng 01 nhịp

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-----------------|---|------------------|
| STAT.FROGRET001 | Điểm cố định trung gian RetroLink | 0.971 |
| STAT.FROGRET002 | Điểm cố định điểm đầu RetroLink | 0.985 |
| STAT.FROGRET003 | Điểm cố định điểm góc RetroLink | 1.048 |
| STAT.FROGRET008 | Điểm cố định trung gian RetroLink mở rộng | 1.117 |

Phần chân đệm nâng chiều cao được sử dụng khi được yêu cầu - Loại chiều cao có sẵn 35mm, 55mm và 90mm

| | | |
|---------------------|--|-------|
| STAT.FROGRET001_EXT | Điểm cố định trung gian RetroLink với chân đệm nâng chiều cao 35mm | 1.784 |
| STAT.FROGRET002_EXT | Điểm cố định điểm đầu RetroLink với chân đệm nâng chiều cao 35mm | 1.798 |
| STAT.FROGRET003_EXT | Điểm cố định điểm góc RetroLink với chân đệm nâng chiều cao 35mm | 1.861 |
| STAT.FROGRET008_EXT | Điểm cố định trung gian RetroLink mở rộng với chân đệm nâng chiều cao 35mm | 1.930 |

Điểm Cố Định Trung Gian Retro

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên cấu trúc xà gỗ kim loại với tấm lợp mái bằng kim loại, nhằm giảm thiểu tối đa chiều dài trong mỗi nhịp.

- Lỗ khoan: 25mm.



MÃ SẢN PHẨM: STAT.FROGRET001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x90mm-SS | Đinh ốc: M16 90mm | 316SS | 1 |
| O-RING | Vòng đệm chữ O | Cao su | 1 |
| WASHER M20 | Vòng đệm: M20 | 316SS | 1 |
| WASHER 700D-Foam | Vòng đệm foam: 700D | Foam | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro trang bị dây cố định | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu Retro

Điểm cố định điểm đầu được thiết kế lắp đặt trên cấu trúc xà gỗ kim loại với tấm lợp mái bằng kim loại, đóng vai trò như điểm kết nối bắt đầu và kết thúc.

- Lỗ khoan: 25mm.



MÃ SẢN PHẨM: STAT.FROGKSCF002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x90mm-SS | Đinh ốc: M16 90mm | 316SS | 1 |
| O-RING | Vòng đệm chữ O | Cao su | 1 |
| WASHER M20 | Vòng đệm: M20 | 316SS | 1 |
| WASHER 700D-Foam | Vòng đệm foam: 700D | Foam | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro trang bị dây cố định | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Góc Retro

Điểm cố định điểm góc được thiết kế lắp đặt trên cấu trúc xà gỗ kim loại với tấm lợp mái bằng kim loại, dây cáp cứu sinh đi qua điểm cố định góc và thay đổi hướng lên đến 90 độ.

- Lỗ khoan: 25mm.



MÃ SẢN PHẨM: STAT.FROGKSCF003

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE CNR | Điểm góc Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x90mm-SS | Đinh ốc: M16 90mm | 316SS | 1 |
| O-RING | Vòng đệm chữ O | Cao su | 1 |
| WASHER M20 | Vòng đệm: M20 | 316SS | 1 |
| WASHER 700D-Foam | Vòng đệm Foam: 70 OD | Foam | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro trang bị dây cố định | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Trung Gian Retro Mở Rộng

Điểm cố định trung gian được thiết kế lắp đặt trên cấu trúc xà gỗ kim loại với tấm lợp mái bằng kim loại, nhằm giảm thiểu tối đa chiều dài trong mỗi nhịp.

Phần ống dài hơn cho phép uốn cong nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi những góc nhất định trên hệ thống dây cứu sinh.

- Lỗ khoan: 25mm.



MÃ SẢN PHẨM: STAT.FROGKSCF008

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm trung gian Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x90mm-SS | Đinh ốc: M16 90mm | 316SS | 1 |
| O-RING | Vòng đệm chữ O | Cao su | 1 |
| WASHER M20 | Vòng đệm: M20 | 316SS | 1 |
| WASHER 700D-Foam | Vòng đệm Foam: 70 OD | Foam | 1 |
| RETRO-TUBE | Ống Retro trang bị dây cố định | 316SS | 1 |

HỆ THỐNG FROGLINE GẮN TRÊN BỀ MẶT BÊ TÔNG

- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang, cố định, được thiết kế gắn trên bề mặt cấu trúc bê tông
- Khe hở bê tông phải được lấp đầy bằng hóa chất
- Đinh ốc Frogline được lắp đặt như một phần của hệ thống dây cứu sinh FrogLine cho phép dễ dàng kiểm tra tải trọng khi hoàn thành mà không cần phải tháo bất kỳ cấu kiện từ hệ thống
- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.



DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-----------------|---------------------------------|------------------|
| STAT.FROGCON001 | Điểm cố định trung gian | 1.021 |
| STAT.FROGCON002 | Điểm cố định điểm đầu | 1.035 |
| STAT.FROGCON003 | Điểm cố định điểm góc | 1.098 |
| STAT.FROGCON008 | Điểm cố định trung gian mở rộng | 1.167 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định trung gian được thiết kế nhằm hạn chế khoảng cách các nhịp trong hệ thống.

- Được cố định vào bê tông bằng hóa chất
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu Gắn Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định điểm đầu được thiết kế lắp đặt trên kết cấu tường bê tông đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm kết thúc.

- Được cố định vào bê tông bằng hóa chất
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Góc Gắn Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định góc được thiết kế nhằm làm thay đổi dây cáp cứu sinh lên đến 90 độ.

- Được cố định vào bê tông bằng hóa chất
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON003

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE CNR | Điểm góc FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Trung Gian Mở Rộng Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định trung gian được thiết kế nhằm hạn chế khoảng cách các nhịp trong hệ thống. Phần ống dài hơn cho phép uốn cong nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi những góc nhất định trên hệ thống dây cứu sinh.

- Được cố định vào bê tông bằng hóa chất
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON008

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |



HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN KẾT CẤU THÉP

- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt vào trong kết cấu thép.
- Phù hợp với nhiều loại mái có độ dốc không quá 25 độ.
- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi.
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-----------------|---|------------------|
| STAT.FROGSTE001 | Điểm cố định trung gian gắn trên xà gồ thép | 0.816 |
| STAT.FROGSTE002 | Điểm cố định điểm cuối gắn trên xà gồ thép | 0.830 |
| STAT.FROGSTE003 | Điểm cố định góc gắn trên xà gồ thép | 0.893 |
| STAT.FROGSTE008 | Điểm cố định trung gian mở rộng gắn trên xà gồ thép | 0.962 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Xà Gồ Thép



Điểm cố định trung gian lắp đặt trên kết cấu thép nhằm hạn chế chiều dài trong mỗi nhịp.

- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu Gắn Trên Xà Gồ Thép



Điểm cố định điểm đầu lắp đặt trên kết cấu thép đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm kết thúc.

- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Góc Gắn Trên Xà Gồ Thép



Điểm cố định điểm đầu lắp đặt trên kết cấu thép. Dây cáp cứu sinh đi qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.

- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE003

| Mã số | Linh kiện | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------|-----------|----|
| FROGLINE CNR | Điểm góc Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Xà Gồ Thép



Điểm cố định trung gian lắp đặt trên kết cấu thép nhằm hạn chế khoảng cách các nhịp trong hệ thống. Ống tuýp dài hơn cho phép uốn cong nhằm phù hợp với những thay đổi độ nhất định trên dây.

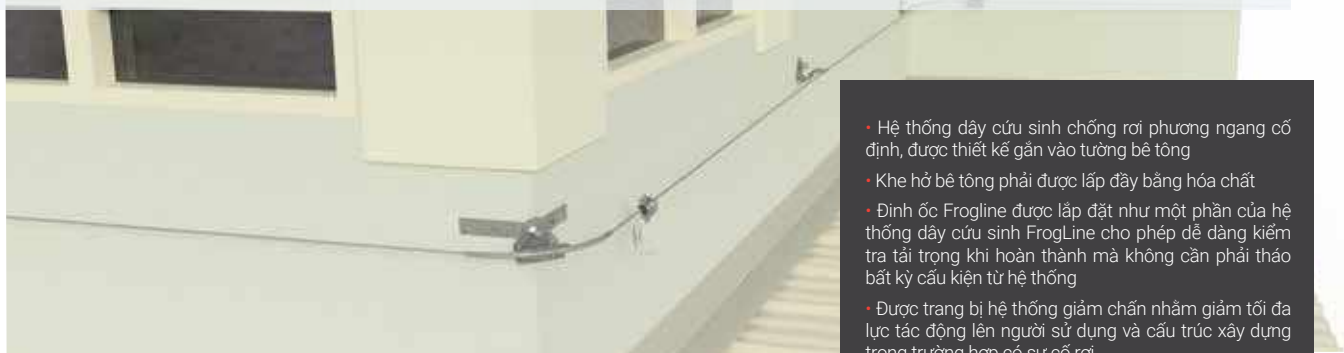
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE008

| Mã số | Linh kiện | Chất liệu | SL |
|------------------|----------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm trung gian mở rộng Frogline | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |



HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN TƯỜNG BÊ TÔNG



- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế gắn vào tường bê tông
- Khe hở bê tông phải được lấp đầy bằng hóa chất
- Đinh ốc Frogline được lắp đặt như một phần của hệ thống dây cứu sinh FrogLine cho phép dễ dàng kiểm tra tải trọng khi hoàn thành mà không cần phải tháo bất kỳ cấu kiện từ hệ thống
- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|---|-----------------------------|------------------|
| STAT.FROGCON002 | Điểm cố định điểm đầu | 1.035 |
| STAT.FROGCON001 | Điểm cố định trung gian | 1.021 |
| STAT.FROGCON006 | Điểm cố định điểm góc | 2.986 |
| Thành phần điểm cố định điểm góc bên gắn trên tường bê tông (Bên trong) bên dưới | | |
| STAT.FROGCON001 | Điểm cố định trung gian x 2 | 1.021 |
| CORNERTUBE90 | Ổng điểm góc: 90 độ | 0.179 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định trung gian lắp đặt trên kết cấu tường bê tông nhằm hạn chế chiều dài trong mỗi nhịp.

- Bê tông được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu Gắn Trên Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định điểm đầu lắp đặt trên kết cấu tường bê tông đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm kết thúc.

- Bê tông được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|-----------------|-------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_OH | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Góc (Bên Ngoài) Gắn Vào Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định góc được thiết kế lắp đặt trên tường bê tông như một phần hệ thống dây cứu sinh phương ngang. Dây cáp cứu sinh chạy qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON006

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|-------------------------|---|-----------|----|
| FROGLINE CNR_WM | Điểm cố định góc bên ngoài | 316SS | 1 |
| FROGLINE CNR_WM BRACKET | Khóa kẹp FrogLine Corner_WALL (được thiết kế phù hợp) | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x35mm-SS | Đinh ốc: M16x35mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc có móc treo FrogLine M16 35mm | 316SS | 4 |
| CON-INSERT | Đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 4 |

Điểm Cố Định Góc (Bên Trong) Gắn Vào Kết Cấu Bê Tông



Điểm cố định góc được thiết kế lắp đặt trên tường bê tông như một phần hệ thống dây cứu sinh phương ngang. Dây cáp cứu sinh chạy qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.

- Bê tông được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|---------------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_EXT | Điểm cố định trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc có móc treo FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Ổng ôm góc: 90 độ | 316SS | 1 |



HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN TƯỜNG THÉP



- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt vào kết cấu cột thép
- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|-----------------|--|------------------|
| STAT.FROGSTE002 | Điểm cố định điểm đầu gắn trên cột thép | 0.830 |
| STAT.FROGSTE001 | Điểm cố định điểm trung gian gắn trên cột thép | 0.847 |
| STAT.FROGSTE005 | Điểm cố định điểm góc gắn trên cột thép | 1.618 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trên Cột Thép



Điểm cố định trung gian được thiết kế gắn trên kết cấu cột thép như một phần trong hệ thống chống rơi phương ngang gắn tường.

- Nhằm hạn chế chiều dài mỗi nhịp trong hệ thống cứu sinh.
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE001

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|--------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT | Điểm trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu Gắn Trên Cột Thép



Điểm cố định điểm đầu được thiết kế gắn trên kết cấu cột thép như một phần trong hệ thống chống rơi phương ngang gắn tường.

- Điểm cố định điểm đầu đóng vai trò như điểm đầu và điểm cuối.
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Góc Gắn Trên Cột Thép



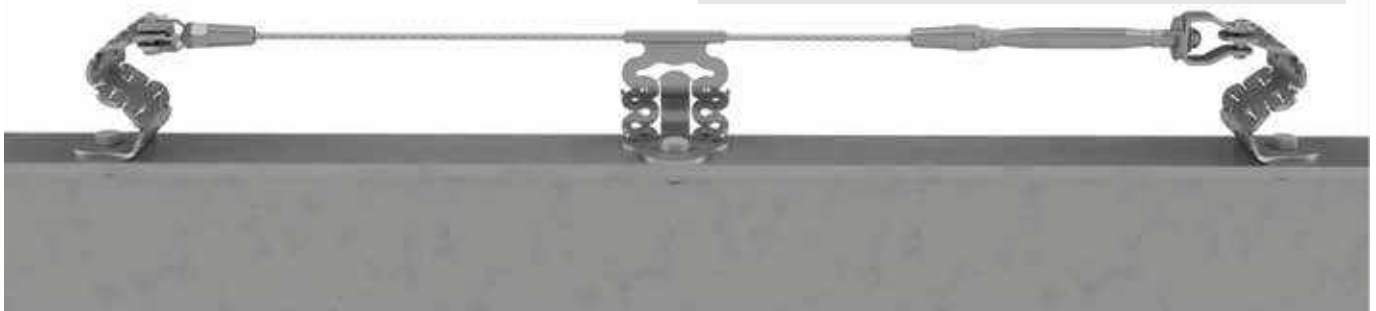
Điểm cố định điểm góc được thiết kế gắn trên kết cấu cột thép như một phần trong hệ thống chống rơi phương ngang gắn tường.

- Dây cáp cứu sinh chạy qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE005

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|-------------------------|---|-----------|----|
| FROGLINE CNR_WM | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE CNR_WM_BRACKET | Khóa kẹp FrogLine Corner_WALL (được thiết kế phù hợp) | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

PHỤ KIỆN ĐI KÈM ĐƯỢC YÊU CẦU SỬ DỤNG LẮP ĐẶT



HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRÊN TRẦN BÊ TÔNG

- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt trên trần bê tông
- Ống đệm lót phải được cố định bằng hóa chất
- Đinh ốc Frogline được lắp đặt như một phần của hệ thống dây cứu sinh chống rơi Frogline, cho phép dễ dàng kiểm chứng khả năng chịu tải sau khi hoàn tất việc lắp đặt mà không cần phải tháo rời bất kỳ bộ phận nào của hệ thống.
- Được trang bị hệ thống giám chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi
- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|--|-----------------------------|------------------|
| STAT.FROGCON002 | Điểm cố định điểm đầu | 1.035 |
| STAT.FROGCON001 | Điểm cố định trung gian | 1.052 |
| STAT.FROGCON006 | Điểm cố định điểm góc | 0.791 |
| Điểm cố định điểm góc (bên trong) bao gồm những thành phần bên dưới | | |
| STAT.FROGCON001 | Điểm cố định trung gian x 2 | 1.052 |
| CORNERTUBE90 | Ống ôm góc: 90 độ | 0.179 |

Điểm Cố Định Trung Gian Gắn Trần Bê Tông



Điểm cố định trung gian lắp đặt trên trần bê tông nhằm hạn chế khoảng cách các nhịp trong hệ thống.

- Điểm cố định được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON004

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|-----------------|--|-----------|----|
| FROGLINE INT_OH | Điểm trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc có móc kết nối FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Ống đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Đầu



Điểm cố định điểm đầu lắp đặt trên trần bê tông đóng vai trò như điểm bắt đầu và điểm kết thúc.

- Điểm cố định được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGCON002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------|--|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| FROGLINE BOLT | Đinh ốc có móc kết nối FrogLine M16 35mm | 316SS | 1 |
| CON-INSERT | Ống đệm lót ConcreteLink M16 90mm | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Góc



Điểm cố định góc được thiết kế lắp đặt trên trần bê tông như một phần hệ thống dây cứu sinh phương ngang. Dây cáp cứu sinh chạy qua điểm cố định góc thay đổi hướng lên đến 90 độ.

- Điểm cố định được gia cố bằng hóa chất.
- Lỗ khoan 28mm, chiều sâu 100mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGSTE002

| Linh kiện | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|-------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm đầu FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16x50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Vòng đệm: M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Con Trượt Trên Hệ Thống Dây Cứu Sinh Gắn Trần



- Sử dụng cho hệ thống dây cứu sinh chống rơi gắn trần
- Không cần tháo rời khỏi hệ thống dây cứu sinh trong khi vẫn dễ dàng đi qua những điểm cố định trung gian
- Con trượt: Chất liệu thép không gỉ cao cấp
- Khóa carabiner: Chất liệu thép và kẽm bạc
- Phù hợp sử dụng với hệ thống dây cáp 8mm.

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|---|-----------|----|
| STAT.SHUTL002.01 | Con chạy sử dụng với hệ thống dây cứu sinh gắn trần (bánh xe được làm bằng sợi nylon) | 316SS | 1 |
| KARBNR015 | Khóa carabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 |

HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH FROGLINE GẮN TRẦN THÉP



- Hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang cố định, được thiết kế lắp đặt trên hệ thống thanh xà thép

- Được trang bị hệ thống giảm chấn nhằm giảm tối đa lực tác động lên người sử dụng và cấu trúc xây dựng trong trường hợp có sự cố rơi

- Kết nối liên tục bằng dây cáp thép không gỉ 8mm, sử dụng với hệ thống con trượt Frogline, hệ thống cho phép tối đa 04 người sử dụng cùng lúc, và 02 người trong 01 nhịp.

DÂY CỨU SINH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

| Mã sản phẩm | Mô tả | Trọng lượng (kg) |
|----------------|-----------------------------|------------------|
| STAT.FROGST002 | Điểm cố định điểm đầu | 0.830 |
| STAT.FROGST004 | Điểm cố định trung gian | 0.847 |
| STAT.SHUTL002 | Con trượt và khóa carabiner | 0.791 |

Điểm Cố Định Trung Gian



Điểm cố định trung gian được thiết kế gắn trên kết cấu thép như một phần trong hệ thống chống rơi phương ngang gắn trần.

- Nhằm hạn chế chiều dài mỗi nhịp trong hệ thống cứu sinh
- Lỗ khoan 25mm

Mã sản phẩm: STAT.FROGST004

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|----------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE INT_OH | Điểm cố định trung gian FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16 x 50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Đệm lót M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Điểm Cố Định Điểm Cuối



Điểm cố định điểm cuối được thiết kế gắn trên kết cấu thép như một phần trong hệ thống chống rơi phương ngang gắn trần.

- Điểm cố định điểm đầu đóng vai trò như điểm đầu và điểm cuối
- Lỗ khoan 25mm.

Mã sản phẩm: STAT.FROGST002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|---------------------------------|-----------|----|
| FROGLINE END | Điểm cố định điểm cuối FrogLine | 316SS | 1 |
| BOLT-M16x50mm-SS | Đinh ốc: M16 x 50mm | 316SS | 1 |
| WASHER M16 | Đệm lót M16 | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |

Con Trượt Trên Hệ Thống Dây Cứu Sinh Gắn Trần



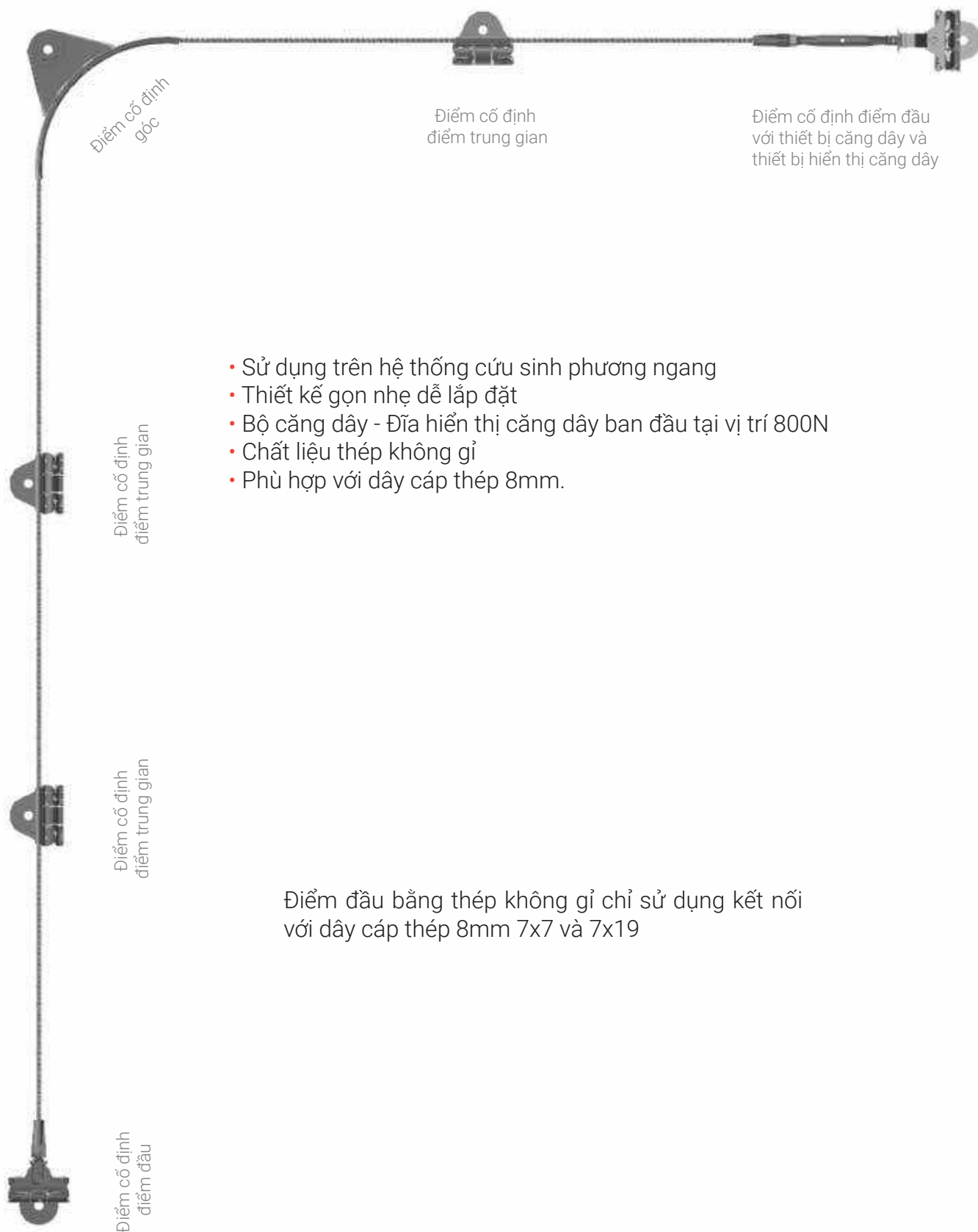
- Sử dụng cho hệ thống dây cứu sinh chống rơi gắn trần
- Không cần tháo rời khỏi hệ thống dây cứu sinh trong khi vẫn dễ dàng đi qua những điểm cố định trung gian
- Con trượt: Chất liệu thép không gỉ cao cấp
- Khóa carabiner: Chất liệu thép và kẽm bạc
- Phù hợp sử dụng với hệ thống dây cáp 8mm.

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|------------------|---|-----------|----|
| STAT.SHUTL002.01 | Con chạy sử dụng với hệ thống dây cứu sinh gắn trần (bánh xe được làm bằng sợi nylon) | 316SS | 1 |
| KARBNR015 | Khóa carabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 |



ĐIỂM ĐẦU HỆ THỐNG DÂY CỨU SINH CHỐNG RƠI



Dây Cáp



- Sử dụng trên hệ thống dây cứu sinh SafetyLink
- Dây cáp thép không gỉ 316
- Đường kính 8mm
- Loại dây 7x7.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu |
|------------------------|----------------------------------|-----------|
| STAT.CABLE001 | Dây cáp: 8mm 7x7, tính theo mét | 316SS |
| STAT.CABLE001.01 | Cuộn dây cáp: 8mm 7x7, 305 mét | 316SS |
| STAT.CABLE_8mm_7x19_SS | Dây cáp: 8mm 7x19, tính theo mét | 316SS |



Con Trượt trên Hệ Thống Cứu Sinh Phương Ngang



- Sử dụng trên hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương ngang SafetyLink
- Không cần tháo rời khỏi hệ thống dây cứu sinh trong khi vẫn dễ dàng vượt qua những điểm cố định trung gian
- Phù hợp sử dụng với độ dốc lên đến 25 độ
- Phải được sử dụng với khóa carabiner
- Phù hợp sử dụng với dây cáp 8mm

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL003

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|------------------|---------------------------|-----------|----|-------------|
| STAT.SHUTL003.01 | Con trượt phương ngang | 316SS | 1 | 401g |
| KARBNR015 | Khóa Karabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 | 163g |

Con Trượt trên Hệ Thống Cứu Sinh Phương Ngang Gắn Trần



- Sử dụng cho hệ thống dây cứu sinh chống rơi gắn trần
- Không cần tháo rời khỏi hệ thống dây cứu sinh trong khi vẫn dễ dàng vượt qua những điểm cố định trung gian
- Phù hợp sử dụng với độ dốc lên đến 25 độ
- Phải được sử dụng với khóa carabiner
- Phù hợp sử dụng với dây cáp 8mm

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|------------------|---|-----------|----|-------------|
| STAT.SHUTL002.01 | Con chạy sử dụng với hệ thống dây cứu sinh gắn trần (bánh xe được làm bằng sợi nylon) | 316SS | 1 | 628g |
| KARBNR015 | Khóa carabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 | 163g |

Con Trượt trên Hệ Thống Cứu Sinh Phương Ngang Gắn Trần



- Sử dụng cho hệ thống dây cứu sinh chống rơi gắn trần
- Không cần tháo rời khỏi hệ thống dây cứu sinh trong khi vẫn dễ dàng vượt qua những điểm cố định trung gian
- Phù hợp sử dụng với độ dốc lên đến 25 độ
- Phải được sử dụng với khóa carabiner
- Phù hợp sử dụng với dây cáp 8mm

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL004

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|------------------|---|-----------|----|-------------|
| STAT.SHUTL004.01 | Con chạy sử dụng với hệ thống dây cứu sinh gắn trần (bánh xe được làm bằng thép không gỉ) | 316SS | 1 | 943g |
| KARBNR015 | Khóa carabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 | 163g |

Con Trượt Trên Hệ Thống Dây Cứu Sinh Phương Dọc



- Sử dụng trên hệ thống dây cứu sinh chống rơi phương dọc SafetyLink
- Chạy lên xuống theo hướng di chuyển trên phương dọc của người sử dụng và tự khóa khi có sự cố rơi
- Có thể được lắp đặt hoặc tháo rời dễ dàng
- Phải được sử dụng chung với bộ giảm chấn cá nhân
- Phù hợp sử dụng với dây cáp 8mm.

Mã sản phẩm: STAT.SHUTL002

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------------|---------------------------|-----------|----|-------------|
| LADER001.10.01 | Con trượt phương dọc | 316SS | 1 | 482g |
| KARBNR015 | Khóa Karabiner SafetyLink | Mạ kẽm | 1 | 163g |

Điểm Đầu Loại Cán Ngươi



- Điểm đầu loại cán ngươi.
- Không sử dụng lại ngâm và ống đã sử dụng.
- Dễ dàng lắp đặt.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | Trọng lượng |
|---------------|--|-----------|-------------|
| STAT.TERMN002 | Điểm đầu loại cán ngươi | 316SS | 362g |
| STAT.TENSR002 | Bộ phận căng dây loại cán ngươi | 316SS | 629g |
| STAT.TENSR004 | Bộ phận căng dây loại cán ngươi với chỉ thị căng dây | 316SS | 815g |

Điểm Đầu Loại Bấm Chết



- Điểm đầu loại bấm chết.
- Dễ dàng lắp đặt với kiểm bấm chết sử dụng pin.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | Trọng lượng |
|---------------|---|-----------|-------------|
| STAT.TERMN003 | Điểm đầu loại bấm chết | 316SS | 362g |
| STAT.TENSR003 | Bộ phận căng dây loại bấm chết | 316SS | 629g |
| STAT.TENSR005 | Bộ phận căng dây loại bấm chết và hiện thị căng dây | 316SS | 815g |

Điểm Đầu Loại Cán Nóng



- Điểm đầu loại cán nóng
- Lắp đặt yêu cầu sử dụng thiết bị cán nóng

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | Trọng lượng |
|---------------|---|-----------|-------------|
| STAT.TERMN001 | Điểm đầu loại cán nóng | 316SS | 362g |
| STAT.TENSR002 | Bộ phận căng dây kiểu cán nóng | 316SS | 629g |
| STAT.TENSR007 | Bộ phận căng dây kiểu cán nóng với chỉ thị căng dây | 316SS | 815g |

Bộ Phận Kết Nối Dây



- Bộ phận kết nối kết sử dụng kết nối những dây cáp cứu sinh 8mm.
- Lắp đặt yêu cầu kiểm bấm chết chạy pin.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|--------------|--|-----------|----|-------------|
| STAT.CABJOIN | Bộ phận kết nối dây bằng thép không gỉ | 316SS | 1 | 125g |

ĐIỂM CỐ ĐỊNH TẠM THỜI



- Điểm cố định tạm thời lắp đặt trên mái TempLink 3000 được thiết kế sử dụng trong những vị trí điểm cố định được yêu cầu lắp đặt tạm thời trong 1 khoảng thời gian nhất định
- TempLink 3000 là thiết bị chống rơi đa hướng được cấp bằng sáng chế với thiết kế có khả năng hấp thụ lực khi bắt rơi
- TempLink 3000 là thiết bị vô cùng hữu dụng sử dụng trong việc bảo dưỡng mái nhà, những khu vực không được lắp đặt điểm cố định thường trực
- Thiết kế cung cấp tất cả những tính năng nổi bật của tất cả những điểm cố định chống rơi trên cao nhằm tối ưu hóa khả năng giảm chấn, giảm thiểu lực tác động ngược lên kết cấu xây dựng và người sử dụng.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

TempLink 3000

- Thiết kế gọn nhẹ, cho phép dễ dàng triển khai tại những vị trí mong muốn.
- TempLink có thể được lắp đặt trực tiếp trên xà gỗ gỗ hoặc qua tấm lợp mái kim loại đến phần xà gỗ.
- Được cố định bằng 6 đinh vít 14g 75mm.
- Thiết kế đa hướng 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Sử dụng cho 01 người.
- Dễ dàng cố định với phần tai bằng thép không gỉ có thể điều chỉnh.
- Dây cáp được phủ UV.
- Ống bảo vệ bằng cao su nhằm ngăn chặn hư hỏng trên chất liệu mái.
- Túi bảo quản cầm tay và hướng dẫn sử dụng.
- Đường kính móc kết nối 33.8mm.

Mã sản phẩm: SWIVL002

| Linh kiện | Mô tả | SL | Trọng lượng |
|-----------|---------------------------------------|----|-------------|
| TEMPL003 | TempLink 3000 - Điểm cố định tạm thời | 1 | 1,019g |



Nhãn Chứng Nhận



- Nhãn chứng nhận được cung cấp trong gói 100
- Nhãn bao gồm thông tin đánh số thứ tự (Sê-ri) được theo dõi bằng hệ thống máy tính
- Bút lông được cung cấp theo kèm
- Được sử dụng đánh dấu trên mỗi điểm cố định nhằm mục đích chứng nhận
- Được làm từ chất liệu High Density Polyethylene
- Phần bảo vệ trong giúp ngăn ngừa nguy cơ mất chữ bởi yếu tố thời tiết hoặc do phá hoại.

| Mã số | Mô tả | Trọng lượng |
|----------|-----------------|-------------|
| LABEL001 | Nhãn chứng nhận | 157g |

Bảng Cảnh Báo



- Thể hiện những thông tin cần thiết đối với hệ thống an toàn.
- Liệt kê thông tin nhân sự lắp đặt, thông tin kiểm định và hướng dẫn sử dụng an toàn.
- Kích thước: 300mm x 120mm x 1mm.

| Mã số | Mô tả | Trọng lượng |
|----------|---------------|-------------|
| WARNG001 | Bảng cảnh báo | 157g |

Dây Kết Nối Tiếp Cận Mái



- Được sử dụng trong quá trình bắt đầu tiếp cận mái, nhằm giảm thiểu số lượng điểm cố định kết nối yêu cầu
- Khóa kết nối nhanh phải được kết nối vào điểm cố định chịu lực
- Đầu kết nối phải được gắn chắc chắn với móc kết nối dây khi không sử dụng nhằm đảm bảo dễ dàng tiếp cận từ khu vực an toàn trong lần sử dụng kế tiếp
- Lớp bảo vệ bằng nhựa phủ UV nhằm hạn chế những hư hỏng phát sinh trên tấm lợp mái
- Tải trọng 15kN.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|------------|-------------------------------|-----------|----|-------------|
| STROP001 | Dây kết nối tiếp cận mái 1m | 316SS/PVC | 1 | 353g |
| STROP001.5 | Dây kết nối tiếp cận mái 1.5m | 316SS/PVC | 1 | 440g |
| STROP002 | Dây kết nối tiếp cận mái 2m | 316SS/PVC | 1 | 531g |
| STROP002.5 | Dây kết nối tiếp cận mái 2.5m | 316SS/PVC | 1 | 619g |
| STROP003 | Dây kết nối tiếp cận mái 3m | 316SS/PVC | 1 | 669g |
| STROP003.5 | Dây kết nối tiếp cận mái 3.5m | 316SS/PVC | 1 | 814g |
| STROP004 | Dây kết nối tiếp cận mái 4m | 316SS/PVC | 1 | 886g |

Móc Kết Nối Và Thẻ



- Không cung cấp với phần dây, được đặt hàng riêng lẻ
- Giữ điểm kết nối dây khi không sử dụng, nhằm đảm bảo gió không thổi dây ra xa khỏi vị trí tiếp cận
- Chú ý đây không phải là điểm cố định chịu tải, chỉ được sử dụng như một phụ kiện để giữ dây.
- Móc kết nối có thể được cố định bằng 2 đinh vít hoặc 2 đinh tán
- Khóa lò xo đảm bảo sự chắc chắn và dễ sử dụng.

| Mã số | Mô tả | SL | Trọng lượng |
|----------------|------------------------------|----|-------------|
| Strophook+Sign | Móc kết nối với thẻ cảnh báo | 1 | 48g |

GIÁ GIỮ THANG

- Phù hợp với nhiều hệ thống chống rơi, lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng.
- LadderLink giúp thang leo ổn định ngăn chặn những chuyển động ngang và thang leo được giữ cố định.
- Độ dốc LadderLink có thể được điều chỉnh bằng cách sử dụng máy uốn tấm kim loại.
- Lớp bảo vệ phải được tháo bỏ.

TIÊU CHUẨN:

Được sản xuất và kiểm định theo tiêu chuẩn AS 1657

Kết cấu hạ tầng sử dụng lắp đặt điểm cố định phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

LadderLink Lắp Đặt Trên Mặt Phẳng Đứng



- Phù hợp với nhiều hệ thống chống rơi, lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng.
- LadderLink giúp thang leo ổn định ngăn chặn những chuyển động ngang và thang leo được giữ cố định.
- Độ dốc LadderLink có thể được điều chỉnh bằng cách sử dụng máy uốn tấm kim loại.
- Lớp bảo vệ phải được tháo bỏ.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------|---|-----------|----|-------------|
| LADFX008 | LadderLink: Lắp đặt trên mặt phẳng đứng | *MGA | 1 | 1,046g |

Giá Đỡ Bảo Vệ Dây



- Định hướng dây và bảo vệ dây tránh những hư hỏng khi chạy qua những góc sắc nhọn hay máng xối nước
- Sử dụng cho 01 người, lắp đặt dễ dàng
- Bảo vệ hệ thống máng xối nước khi bị ảnh hưởng bởi lực tác động của dây
- Có thể được lắp đặt cố định hoặc tháo rời sau khi sử dụng
- Móc kết nối không có khả năng chịu lực như những điểm cố định
- Móc kết nối được sử dụng với dây bảo vệ để hạn chế phạm vi của dây làm việc (dây đu).

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------|-------------------|-----------|----|-------------|
| LADFX007 | Giá đỡ bảo vệ dây | *MGA | 1 | 3,415g |

LadderLink Cố Định



- Lắp đặt nhanh chóng và đơn giản, bảo vệ hệ thống máng xối nước
- Giúp ổn định thang leo
- Giá giữ thang LadderLink có 2 điểm móc nhằm đảm bảo thang được đặt đúng vị trí.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------|--------------------|-----------|----|-------------|
| LADFX001 | LadderLink cố định | *MGA | 1 | 2,290g |

LadderLink Phiên Bản Mở Rộng



- Sử dụng bắc ngang qua hệ thống máng xối hộp và những khu vực rộng lớn hơn
- 980mm từ phần máng xối đến điểm ngoài cùng, tổng chiều dài 1115mm
- Giá giữ thang LadderLink có 2 điểm móc nhằm đảm bảo thang được đặt đúng vị trí
- Có thể được lắp đặt trên hoặc dưới tấm lợp mái.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------|-----------------------------|-----------|----|-------------|
| LADFX002 | LadderLink cố định: Mở rộng | *MGA | 1 | 6,600g |

LadderLink Gắn Tường



- Giá đỡ thang gắn tường, gắn cố định trực tiếp lên tường
- Giá giữ thang LadderLink có 2 điểm móc nhằm đảm bảo thang được đặt đúng vị trí
- An toàn với tối thiểu 04 cách lắp đặt phù hợp, tham khảo hướng dẫn sử dụng.

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL | Trọng lượng |
|----------|-------------------------------|-----------|----|-------------|
| LADFX003 | LadderLink cố định: Gắn tường | *MGA | 1 | 2,203g |



ĐIỂM CỐ ĐỊNH GẮN TRÊN BỀ MẶT MÁI



- Điểm cố định đa hướng 360° gắn trên bề mặt mái, cho phép bắt rơi tất cả các hướng
- Được lắp đặt bằng cách sử dụng khóa kẹp S5, vui lòng liên hệ với Panindochina để có thể lựa chọn loại khóa kẹp phù hợp
- Khóa kẹp sử dụng trên tấm lợp mái mà không cần phải khoan xuyên qua mái đảm bảo khả năng chống thấm nước tuyệt vời.

ĐIỂM CỐ ĐỊNH

Kết cấu hạ tầng sử dụng lắp đặt điểm cố định phải được đánh giá bởi kỹ sư chuyên môn, nếu không phải được thực hiện bởi nhân sự lành nghề để xác định kết cấu phù hợp.

Điểm cố định khóa kẹp S5 SurfaceLink

- Điểm cố định chống rơi lắp đặt trên bề mặt mái sử dụng trên tấm lợp mái có sóng mái đứng, những khu vực khó tiếp cận với kết cấu xây dựng hoặc không được phép khoan xuyên qua mái.
- Thiết kế đa chiều 360°, cho phép quay quanh điểm cố định.
- Đường kính móc neo 28mm.



MÃ SẢN PHẨM: SURFCF001+FIXINGS

| Mã số | Mô tả | Chất liệu | SL |
|---------------------|--|-----------|----|
| EYEBOLT-SURFACELINK | Đinh ốc SafetyLink (Chiều dài lắp đặt 178mm) | 316SS | 1 |
| NUT LOCKING HEX | Đai ốc đầu Hex | 316SS | 1 |
| ADV-PLATE-AL-SIZE | Mặt đế SurfaceLink (Lựa chọn) | *MGA | 2 |
| WASHER 70od-SS | Đĩa đệm: Đường kính 70mm | Nhựa | 1 |
| WASHER 50od-SS | Đĩa đệm: Đường kính 50mm | 316SS | 1 |
| NUT M16 | Đai ốc: M16 | 316SS | 1 |
| S5_S_BRACKET | Khóa kẹp S5 (Vui lòng cung cấp thông tin loại phù hợp) | Alum/SS | 2 |

MẶT ĐẾ SURGACELINK

| Mô tả | Hình ảnh | Chất liệu | Cố định | Trọng lượng (kg) |
|---|----------|-----------|---------------------------|------------------|
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - TIÊU CHUẨN MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-305 KÍCH THƯỚC: 305mm x 243mm x 3mm LOẠI MÁI: Phổ thông | | *MGA | Đinh vít hoặc Khóa kẹp S5 | 0.554 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - TIÊU CHUẨN (Loại có lỗ) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-H-305 KÍCH THƯỚC: 305mm x 243mm x 3mm LOẠI MÁI: Trimdek (195), Corrugated (228) và Kliplok (258), cũng có thể được sử dụng với 16x 14 Gauge 50mm Hex Screws in 15mm Plywood | | *MGA | Đinh vít | 0.554 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - TIÊU CHUẨN (Loại có lỗ) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-SS-H-305 KÍCH THƯỚC: 305mm x 243mm x 2mm LOẠI MÁI: Trimdek (195), Corrugated (228) và Kliplok (258), cũng có thể được sử dụng với 16x 14 Gauge 50mm Hex Screws in 15mm Plywood | | 316SS | Đinh vít | 1.083 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 370 (Loại trơn) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-370 KÍCH THƯỚC: 370mm x 243mm x 3mm LOẠI MÁI: Phổ thông | | *MGA | Đinh vít hoặc Khóa kẹp S5 | 0.710 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 370 (Loại trơn) PART CODE: ADV-PLATE-AL-370-H KÍCH THƯỚC: 370mm x 243mm x 3mm (Lỗ 333mm) LOẠI MÁI: Phổ thông | | *MGA | Đinh vít | 0.710 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 450 (Loại trơn) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-450 LOẠI MÁI: Gợn sóng KÍCH THƯỚC: 450mm x 243mm x 4mm (tùy chọn 4x Holes at 400mm profile) | | *MGA | Đinh vít hoặc Khóa kẹp S5 | 1.117 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 550 (Loại trơn) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-550 LOẠI MÁI: Gợn sóng KÍCH THƯỚC: 550mm x 243mm x 4mm (tùy chọn kích thước lỗ 300mm-400mm-500mm) | | *MGA | Đinh vít | 1.365 |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 550 (Loại nhiều lỗ) MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-AL-550 LOẠI MÁI: Gợn sóng KÍCH THƯỚC: 550mm x 243mm x 4mm (tùy chọn kích thước lỗ 300mm-400mm-500mm) | | *MGA | Đinh vít | 1.365g |
| MẶT ĐẾ SURFACELINK - 295 MÃ SẢN PHẨM: ADV-PLATE-SS-295SQ LOẠI MÁI: Mỏng KÍCH THƯỚC: 295mm x 295mm (hình vuông) | | 316SS | Đinh vít | 0.90 |

HỆ THỐNG SKYRAIL

SKYRAIL là hệ thống bảo vệ chống rơi/ té ngã phương ngang, cho phép người lao động làm việc an toàn trên cao. Hệ thống có thể được sử dụng trên bề mặt mái nhà phẳng, mái che sân vận động, nhà máy, kho bãi, turbine điện gió hoặc cầu cảng. Được lắp đặt trên sàn nhà, tường hoặc trần nhà. Những công việc bảo dưỡng và những công việc khác có thể được triển khai một cách an toàn với hệ thống SKYRAIL. Có thể sử dụng cùng lúc lên đến với 3 người lao động và dễ dàng kết nối với thiết bị chống rơi thông qua con trượt SKYRAIL RUN, qua đó dễ dàng di chuyển trên hệ thống đường ray mà không cần phải dừng lại. Hệ thống được thiết kế đẹp mắt, chất lượng cao phù hợp với hầu hết yêu cầu của người sử dụng. Bên cạnh đó, người sử dụng có thể lựa chọn màu sắc SKYRAIL phù hợp với màu sắc kết cấu xây dựng hiện có.



SKYRAIL được kiểm định theo DIN EN 795/D:2012 và CEN/TS 16415 và được chứng nhận bảo vệ lên đến 3 người cùng làm việc. Hệ thống được làm bằng hợp kim nhôm chất lượng cao, có khả năng chống chịu nước biển, phù hợp sử dụng như hệ thống bắt rơi và bảo vệ té ngã. Trong trường hợp xảy ra sự cố rơi, hệ thống sẽ biến dạng nhằm hấp lực.

Các thành phần khác như cấu kiện tạo góc cong được liên kết hoàn hảo trên hệ thống. Với tính linh hoạt cao, SKYRAIL phù hợp sử dụng và cung cấp khả năng an toàn tối đa trên những cấu trúc xây dựng phức tạp. Hệ thống được thiết kế và kiểm định nhằm sử dụng với con trượt SKYRAIL RUNNER. Con trượt được chứng nhận theo EN 795/D:2012, có thể lắp đặt và tháo rời dễ dàng mọi nơi trên hệ thống.



Ưu Điểm:

- Chất liệu có khả năng đàn hồi trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, như ngâm liên tục trong nước biển hoặc trong khu vực vắng bản nước biển, trong môi trường không khí chứa Chlorine, bể bơi trong nhà hoặc môi trường không khí bị ô nhiễm hóa học nghiêm trọng
- Hệ thống chỉ cần một vài thành phần cấu kiện nhỏ
- Lắp đặt dễ dàng có thể được thực hiện bởi những nhân sự được huấn luyện từ nhà sản xuất



Thành phần thanh ray SKYRAIL



Có sẵn những chiều dài khác nhau

Có sẵn những kích thước đường kính khác nhau
Đường kính tiêu chuẩn 220mm

Thành phần thanh ray SKYRAIL



Có sẵn những kích thước đường kính khác nhau
Đường kính tiêu chuẩn 240mm

Có sẵn những kích thước đường kính khác nhau
Đường kính tiêu chuẩn 280mm

Thành phần cấu kiện đơn SKYRAIL



Phù hợp lắp đặt trên những bề mặt khác nhau
Bao gồm 2 ốc M8 x 16 đầu TORX

Bao gồm đinh vít M6 x 25.
Phần khuôn đế có lỗ khoan sẵn

Đĩa tiếp hợp SKYRAIL



Bao gồm 04 đinh vít M8 x 20 đầu TORX.
Dễ dàng lắp đặt, khi đầu kết nối
thanh ray triển khai

Sử dụng lắp đặt SKYRAIL
trên trục hệ thống

Lỗ khoan 2 x 13mm sử dụng
lắp đặt trên bề mặt bê tông

Phần ren bên trong sử dụng
gắn với hệ thống



DỤNG CỤ



DỤNG CỤ RIVET

GESIPA POWERBIRD BT

Mã sản phẩm: GESIPA001.01

- Bao gồm pin dự phòng và hộp bảo quản
- Sử dụng chung với đinh tán kiểu đèn lồng, (Lỗ khoan 7.8-8.2mm, chiều dài 27.7mm, phạm vi kẹp 1.0-9.5mm)
- Tái cố định vị trí má kiềm sau khi hoàn thành 01 quy trình nhằm tiết kiệm pin và cải thiện tính liên tục trong quá trình vận hành
- Bộ điều khiển điện tử, không sử dụng cơ chế chuyển đổi cơ học
- Chế độ theo dõi quá tải và nhiệt độ bằng điện tử
- Hiệu quả cao thông qua cơ chế chuyển động vít me bi với sự phân tán năng lượng thấp
- Má kiềm 03 phần siêu bền
- Phần mũi: - 3/16", 5mm, 6mm, 1/4", phần mũi rộng có thể tùy chọn
- Phần vỏ bằng nhựa chống giảm chấn, nhỏ gọn
- Phần lõi được loại bỏ thông qua tác động trọng lực, hoặc chuyển thẳng qua phần mũi hoặc chuyển ngược vào bộ phận lưu trữ phần lõi.



DỤNG CỤ GESIPA HN 2-BT

Mã sản phẩm: GESIPA001.02

- Dụng cụ bản định tán cầm tay Gesipa (HN 2-BT)
 - Được sử dụng chung với đinh tán
 - Đường kính lỗ khoan: 7.8-8.2mm
 - Chiều dài 27.7mm
 - Phạm vi kẹp: 1.0-9.5mm
- Thông số kỹ thuật:
- Trọng lượng: 1.85kg
 - Pit-tông: 10mm
 - Chiều dài: 577mm



ĐINH TÁN - 8mm

- Đinh tán loại đèn lồng bằng nhôm.
- Đường kính lỗ khoan: 7.8-8.2mm



| Mã sản phẩm | Mô tả | Phạm vi kẹp |
|------------------|----------------------------|-------------|
| RIVET_8mm (27.7) | Đinh tán loại đèn lồng 8mm | 1.1-9.5 mm |
| RIVET_8mm (34) | Đinh tán loại đèn lồng 8mm | 6.4-15.9 mm |
| RIVET_8mm (39) | Đinh tán loại đèn lồng 8mm | 9.5-19.1 mm |

KIỀM BẮN ĐINH TÁN CẦM TAY

Mã sản phẩm: HANDTOOL001

- Được thiết kế sử dụng lắp đặt điểm cố định trên bề mặt an toàn
- Vận hành đơn giản, có tính tin cậy cao, chi phí bảo dưỡng thấp
- Phần hàm kẹp được làm bằng thép CR Mo cùng cấp độ bền cao
- Được thiết kế sử dụng với đinh tán Bulbtite/Tri-fold 8mm
- Kích thước đinh tán tối đa: 8mm
- Chiều dài: 320mm



Mã sản phẩm: GESIPA001.10

- Phần mũi: Đầu tiếp hợp và mũi 9/32BT
- Tránh tình trạng mặt kim loại lưu lại trong dụng cụ
- Hạn chế hư hỏng có thể xảy ra với bộ mũi/hàm kẹp và tiết kiệm thời gian vệ sinh



DỤNG CỤ BẮM CHẾT

Mã sản phẩm: STAT.CRIMP009

- Dụng cụ bấm chết sử dụng pin
- Có thể quay phù hợp với nhiều vị trí làm việc khác nhau
- Đèn (LED) hiển thị tình trạng pin
- Được cung cấp với hộp bảo quản, sạc pin và 02 pin sạc
- Sinh lực: 12 tấn
- Động cơ: 14.4 VDC
- KHUÔN ÉP RIÊNG ĐƯỢC YÊU CẦU KHI SỬ DỤNG VỚI CÁP 8MM - Mã sản phẩm: STAT.CRIMP001 (sử dụng với STAT.TENSR003, STAT.TENSR005 & STAT.TERMN003).



PHỤ KIỆN CHO DỤNG CỤ BẮM CHẾT

Mã sản phẩm: STAT.CRIMP001

- Khuôn ép sử dụng với dụng cụ bấm chết chạy pin STAT.CRIMP009.
- Được yêu cầu sử dụng với cáp 8mm, sử dụng với STAT.TENSR003, STAT.TENSR005 và STAT.TERMN003.
- Kích thước: A/F10.83..



Mã sản phẩm: STAT.CRIMP001

- Pin sạc sử dụng với dụng cụ bấm chết.



MÁY KIỂM TRA SỨC KÉO HYDRAJAWS



- Tuân thủ theo những tiêu chuẩn công nghiệp hiện hành, mỗi ống đệm lắp đặt trên bề mặt bê tông phải được kiểm định sau khi hoàn thành việc thi công và thực hiện kiểm định lại mỗi năm
- Đảm bảo tuân thủ thời gian chờ kết dính được khuyến cáo theo quy định của hướng dẫn
- Kiểm tra sức kéo có thể được thực hiện bằng cách sử dụng đinh ốc có móc neo 16mm. Kiểm tra bao gồm tải trọng được kéo lên đến 50% mục đích thiết kế của điểm cố định.



Thiết bị kiểm tra lực kéo bán chuyên nghiệp Model 2000 - Cho phép kỹ sư chuyên trách có thể xác nhận tải trọng của điểm cố định trong hầu hết chất liệu xây dựng.

Bộ định vít móc neo Model 2000 bao gồm tất cả những phụ kiện cần thiết cho phép kiểm tra lực kéo của đinh ốc móc neo và đinh ốc có vòng thông thường sau khi được lắp đặt.

Thành phần bao gồm:

1. Thiết bị kiểm tra lực kéo bán chuyên nghiệp Model 2000
2. Phần thân pít-tông 50mm
3. Đồng hồ áp lực 15KN
4. Cầu chịu tải 150 và thước thủy
5. Chân Hex 75mm và có thể điều chỉnh mở rộng 25mm
6. Bộ chân thiết kế theo cơ chế khớp khuyên
7. Bộ chuyển đổi khóa M12
8. Móc chuyển đổi đinh ốc có vòng M12
9. Đai ốc vận hành
10. Tua vít đầu tròn
11. Khóa lục giác
12. Ốc vít dự phòng
13. Hộp bảo quản
14. Sách hướng dẫn sử dụng
15. Chứng chỉ hiệu chuẩn

Phiên bản xuất khẩu:

Tất cả thiết bị xuất khẩu đều được trang bị khớp nối phần thân máy kiểm tra thủy lực, khớp nối đồng hồ và 01 chai dầu với khớp nối.



THIẾT BỊ KIỂM TRA LỰC KÉO HYDRAJAWS - MODEL 2000 DELUXE PLUS



• Model 2000 Deluxe "PLUS" là thiết bị đa năng và có thể tùy chọn loại đồng hồ đo và hàng loạt những phụ kiện nhằm đáp ứng khả năng kiểm tra lực kéo trong nhiều trường hợp khác nhau

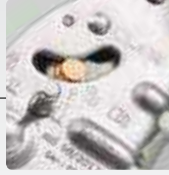
• Điểm cố định từ M4 đến M20 có thể được kiểm tra như tiêu chuẩn, trong khi đó trang bị nhiều loại đầu chuyển đổi cho phép có thể kiểm tra nhiều loại và kích thước khác nhau bao gồm - Tất cả các đầu kết nối trong hệ thống giàn giáo bao gồm đinh ốc có móc vòng và điểm cố định. - tất cả các loại đinh ốc móc neo và đinh ốc có vòng trong nhiều ứng dụng công việc khác nhau

• Phụ kiện khác bao gồm phần chân đầu Hex 50mm và 75mm, sử dụng trong những trường hợp yêu cầu gia tăng khoảng cách giữa má kiểm của máy và vị trí lắp đặt.

Điều quan trọng:

• Một vấn đề quan trọng liên quan đến việc chỉ định rõ đồng hồ 30KN, Hydrajaws yêu cầu mua kèm phần chân mở rộng đầu Hex 75mm với thiết bị loại "Deluxe" và được lắp đặt trên cầu chịu tải khi tải trọng vượt quá 25KN nhằm gia cố cho phần chân tiêu chuẩn. Phiên bản thế hệ mới "Deluxe PLUS" và "Deluxe Master PLUS" được trang bị phần chân này như một phần tiêu chuẩn.

CLAW



Hệ thống khóa bên trong

Hệ thống khóa cơ học bên trong: Đảm bảo việc kết nối chính xác với dây cáp.



Hệ thống khóa bên ngoài

Hệ thống khóa cơ học bên ngoài: Ngăn chặn những trường hợp mở vô ý không mong muốn.



Ký hiệu

Kí hiệu được trạm khác: đảm bảo xử lý chính xác trong mọi thời điểm

CLAW đã tái định nghĩa thiết bị bảo vệ cá nhân được lắp đặt trên hệ thống bảo vệ chống rơi phương độc cố định

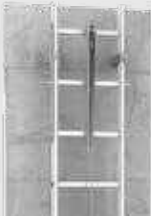
Con trượt được thiết kế an toàn gấp 3 lần: Hệ thống khóa cơ học bên trong ngăn chặn thiết bị chống rơi được gắn vào dây cáp không chính xác, hệ thống khóa cơ học bên ngoài cho phép chỉ bằng thao tác kéo đơn giản thay vì sử dụng thao tác ấn mở, và kí hiệu cảnh báo được trạm khắc đảm bảo xử lý chính xác trong mọi tình huống. Tất nhiên, CLAW được chứng nhận theo EN 353-1:2014

- Thiết bị chống rơi với thiết kế an toàn gấp 03 lần
- Bộ phận giảm chấn được trang bị độc lập với phần còn lại của hệ thống
- Bộ phanh trượt mượt mà đảm bảo thoải mái tối đa trong quá trình làm việc
- Nếu có sự cố rơi hoặc trượt, trục của khóa carabiner sẽ gấp xuống ngay lập tức và hạn chế khoảng cách rơi
- CLAW dễ dàng trượt qua khóa kẹp trung gian
- Trong những trường hợp nhất định, CLWA cũng có thể được sử dụng trên hệ thống đã được lắp đặt (Vui lòng kiểm tra khả năng tương thích).

Warning Sign



Các cấu hình của hệ thống làm việc phương độc



Hệ Thống 1

Lắp đặt trên thang hiện có

Điểm cố định AP bên trên trong hệ thống CLAW LINE có thể lắp đặt nhanh chóng trong những khu vực hệ thống bắt rơi có thể gắn trực tiếp vào thang nhôm có sẵn.



Hệ Thống 2

Lắp đặt sử dụng các điểm neo kết cấu

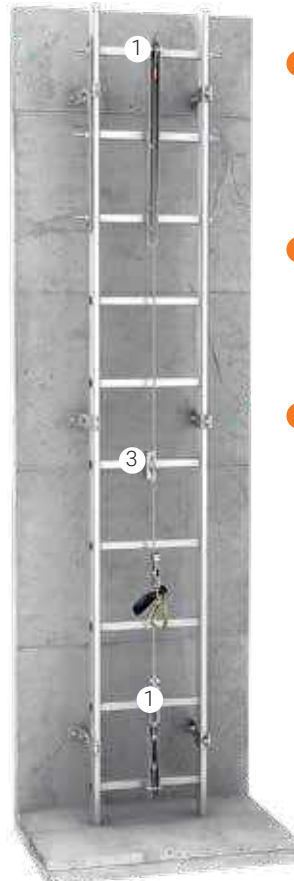
Điểm cố định AP trong hệ thống CLAW LINE có thể được sử dụng lắp đặt trên kết cấu có sẵn như một điểm cố định gắn phía trên hoặc điểm cố định phía bên dưới của hệ thống bắt rơi CLAW LINE.



Hệ Thống 3

Lắp đặt trên các điểm neo D-BOLT

Điểm cố định D-BOLT, chất liệu thép không gỉ có thể được sử dụng như điểm cố định hoặc một thành phần của hệ thống bắt rơi CLAW LINE.



1 Bộ căng dây CLAW LINE

Thiết bị căng dây CLAW LINE được làm bằng thép không gỉ, sử dụng lắp đặt cố định vào hệ thống bắt rơi phương độc CLAW LINE. Là thiết bị căng dây duy nhất trong tất cả hệ thống bắt rơi CLAW LINE.



2 Dây cáp 8mm hệ thống CLAW

Dây cáp thép không gỉ chống ăn mòn, có độ bền cao phù hợp sử dụng lắp đặt cố định trong hệ thống bắt rơi CLAW LINE. Dây cáp CLAW LINE được làm bằng cáp thép không gỉ 8mm (V4A) trong cấu trúc 7x7.



3 Điểm cố định trung gian CLAW

Điểm cố định trung gian được làm bằng thép không gỉ (V2A) sử dụng lắp đặt cố định trong hệ thống bắt rơi phương độc CLAW LINE. Điểm cố định trung gian hỗ trợ định hướng dây cái thép và được yêu cầu sử dụng nếu hệ thống chịu tác động bởi điều kiện gió lớn.



Bảng thông tin CLAW LINE

- Tiêu chuẩn: EN 353-1:2014+A1:2017
- Kích thước: 210x145x3mm
- Trọng lượng: 0,05 kg
- Chất liệu: Hợp kim nhôm



Hệ thống chống rơi SKYTAC là 01 thiết bị bắt chơi chạy trên 01 đường ray được lắp đặt cố định theo EN353-1. Hệ thống cho phép người sử dụng leo lên hoặc xuống an toàn trong bất kỳ độ cao hoặc sâu trên thang được lắp đặt. Đường ray dẫn hướng hình chữ C được làm từ thép mạ kẽm dày 3mm và các bước thang được phủ 1 lớp kẽm nhằm tăng khả năng bảo vệ chống ăn mòn tốt hơn.



SPEED

SPEED, con trượt thế hệ mới được cấp bằng sáng chế sử dụng trong hệ thống bắt rơi trên cao. Nhằm cải tiến tính năng an toàn theo tiêu chuẩn EN 353-1, SPEED được nghiên cứu và thiết kế theo cơ chế đơn giản nhưng hiệu quả cao: bu lông an toàn được giấu trong phần vỏ con trượt và được bảo vệ khi có những tiếp xúc không mong muốn. Thông qua khóa đòn bẩy, SPEED hoạt động trong suốt quá trình leo thang giống như con trượt bị kéo ngược. Con trượt luôn di chuyển sát với người sử dụng, vì vậy khoảng cách rơi ngắn luôn được đảm bảo. Chính điều này tạo sự thoải mái trong suốt quá trình leo thang và giảm tối đa tai nạn liên quan đến té ngã. Trong trường hợp tính năng kéo ngược có vấn đề, cho dù do lỗi hoặc điều kiện vận hành không thuận lợi, con trượt chỉ có thể di chuyển tới tốc độ tối đa đã được cài đặt trước đó. Nếu con trượt vượt qua tốc độ cài đặt tối đa, tính năng an toàn độc lập cấp hai sẽ được kích hoạt: Phan sử dụng lực ly tâm xoay ra và con chạy bị khóa ngay lập tức

TAC-0002

| | |
|-------------|---------------|
| Tiêu chuẩn | EN 353-1:2014 |
| Trọng lượng | 1.05 kg |
| Chất liệu | Nhôm, Thép |

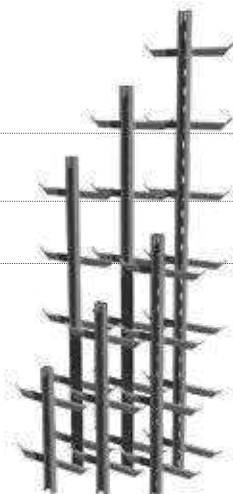


THANG AN TOÀN

- Thang an toàn với các bước thang có bề mặt chống trượt
- Thanh ray dẫn hướng trang bị khớp nối, không bao gồm thành phần cấu kiện sử dụng cố định thang: 50 x 30mm
 - Khoảng cách lắp đặt khuyến cáo: 1.400mm - tối đa 1.680mm
 - Khoảng cách bước thang: 280mm
 - Bề rộng Ø2 bên bước thang: 150mm
 - Độ nghiêng tối đa: 8° (với con trượt bắt rơi SPEED)
 - Số lượng các thành phần cấu tạo của hệ thống được cung cấp tương ứng bao gồm cả khớp nối
 - Chiều dài có sẵn: 560mm đến 5600mm

TAC-0010-560

| | |
|-------------|-------------|
| Chất liệu | Thép |
| Trọng lượng | 3.31 kg / m |



SPEED ATTACH

SPEED ATTACH là một trong những con trượt thuộc thế hệ tiên tiến nhất, có thể tháo lắp tại bất kỳ vị trí nào trên thanh ray định hướng chữ C, Nhưng vẫn trang bị hệ thống an toàn 02 cấp như tất cả các con trượt khác. Kết cấu và cơ chế khóa Ø2 cấp cũng giúp ngăn chặn sự cố lắp ngược hoặc bị tháo rời khỏi hệ thống dưới tác động của tải trọng. Dấu hiệu màu xanh lá cây cho biết khóa chắc chắn tại mọi thời điểm. Vì vậy, lỗi do vận hành gần như không thể xảy ra. Con trượt phù hợp sử dụng bằng cách kéo ngược. Phần vỏ bảo vệ bằng hợp kim nhôm cứng, trục bằng thép không gỉ, bánh xe dẫn hướng bằng kim loại giúp hạn chế tối đa tình trạng bào mòn. Ngay cả sau khi có sự cố rơi té ngã, con trượt vẫn có thể tiếp tục sử dụng.

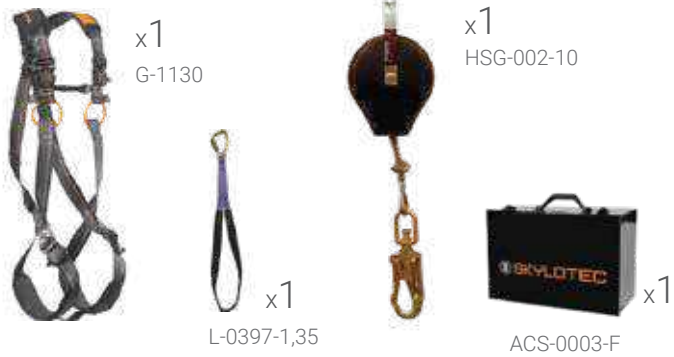
TAC-0004-EU

| | |
|-------------|---------------------------|
| Tiêu chuẩn | EN 353-1:2014 |
| Trọng lượng | 1.27 kg |
| Chất liệu | Nhôm, Thép không gỉ, Thép |



Xây dựng/ Làm mái/ Thợ mộc

BỘ SECURION



BỘ 2



BỘ PERFORMION

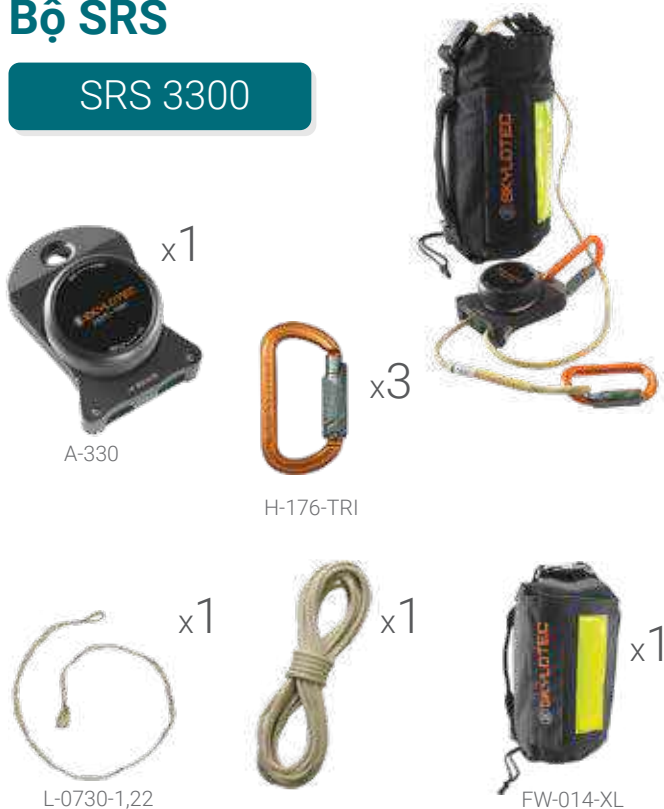


BỘ OMNION



BỘ SRS

SRS 3300



SRS 3700



Năng lượng gió / Hàng hải

BỘ SUPERION



BỘ CỨU HỘ



Năng lượng/ Truyền thông/ Viễn thông

BỘ CƠ SỞ MAST CLIMBING 120



Leo cao

BỘ CỨU HỘ 1

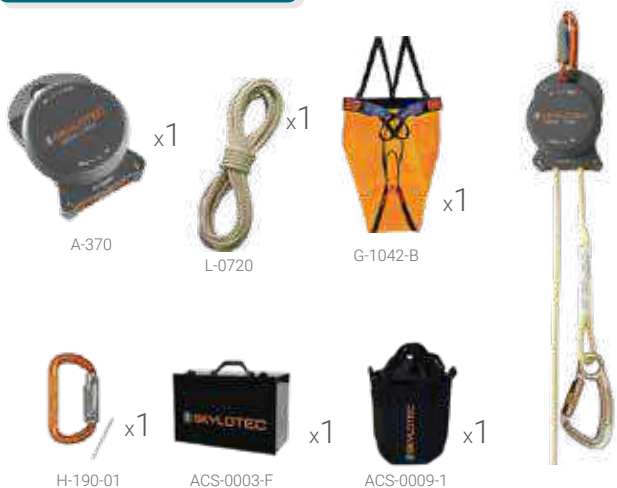


Bộ Thiết Bị Làm Việc Trên Cao Thường Gặp

www.panindochina.com.vn

Đội cứu hỏa / Cứu hộ / Lực lượng đặc biệt

BỘ DEUS



BỘ GORDON



BỘ EVAKUIERUNGSKIT



BỘ SAFETY ROLL 3:1



BỘ GIRATESATZ ABSTURZSICHERUNG



Tùy chọn 1



Tùy chọn 2



Tùy chọn 3



Tùy chọn 4



PA-LĂNG XÍCH

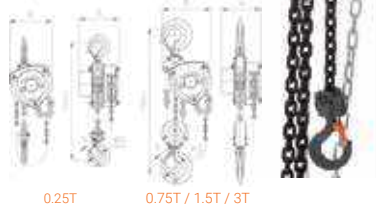
Pa-lăng xích vận hành thủ công, sử dụng hệ thống bánh răng hỗ trợ lực trong quá trình nâng và hạ những tải trọng nhất định

Chi tiết sản phẩm:

- Tải trọng: 0.25 tấn - 3 tấn (tham khảo thông tin trong bảng bên dưới)
- Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 1.5 mét - 3 mét

AS1418.2
ISO 9001
ISO 14001

AS2321
ISO 9001
ISO 14001



0.25T 0.75T / 1.5T / 3T

| Mã số | | CBC0025 | CBC005 | CBC01 | CBC02 | CBC03 |
|--|------|---------|--------|--------|--------|--------|
| Tải trọng | Tấn | 0.25 | 0.5 | 1 | 2 | 3 |
| Dây xích chịu tải GALV Grade 80 ISO3077 20Mn ² dia x pitch | mm | 4 x 12 | 6 x 18 | 6 x 18 | 8 x 24 | 8 x 24 |
| Dây xích tay: Chất liệu thép trắng | mm | 5 x 25 | | | | |
| Dây xích chịu tải | Đơn | Đơn | Đơn | Đơn | Đơn | Đơn |
| Chiều cao nâng tiêu chuẩn | zzm | 1.5 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Số truyền động: Tải trọng chuyển dịch trên khoảng cách nâng thẳng đứng 1 mét | m | TBA | 33.3 | 41.5 | 72.6 | 111.2 |
| Lực yêu cầu để nâng tải trọng xác định | kg | 23.9 | 20.4 | 32.6 | 37.2 | 39.26 |
| Thứ tải trước khi xuất xưởng (150% tải trọng làm việc) | Tấn | 0.3125 | 0.75 | 1.5 | 3 | 4.5 |
| Kích thước (mm) | A | 114 | 137.5 | 146.5 | 170 | 170 |
| | B | 121 | 137 | 162 | 194 | 220 |
| | Hmin | 280 | 270 | 340 | 414 | 512 |
| | D | 31 | 35 | 35.5 | 42.5 | 50 |
| | K | 19 | 28 | 26 | 32 | 37 |
| Trọng lượng công thêm trên mỗi mét nâng | kg | n/a | 1.6 | 1.6 | 2.2 | 3.6 |
| Trọng lượng với độ nâng tiêu chuẩn | kg | 6 | 9.5 | 11.6 | 18 | 24.3 |

PA-LĂNG XÍCH

Pa-lăng xích được vận hành thủ công, sử dụng trong quá trình nâng, hạ hoặc kéo tải trọng, cũng có thể được sử dụng trong những công việc cần kéo căng.

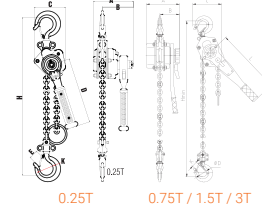
Pa-lăng xích, giống như 1 ròng rọc xích được vận hành bằng 01 tổ hợp bánh răng cung cấp lợi thế cơ học trong quá trình nâng hạ và giảm tải đáng kể.

Đặc tính

- Tải trọng: 0.25 tấn 0 3 tấn (tham khảo bảng thông số bên dưới)
- Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 1.5 mét

AS1418.2
ISO 9001
ISO 14001

AS2321
ISO 9001
ISO 14001



0.25T 0.75T / 1.5T / 3T

| Mã số | | LH0025 | LH005 | LH015 | LH03 |
|--|------|--------|--------|--------|---------|
| Tải trọng | Tấn | 0.25 | 0.75 | 1.5 | 3 |
| Dây xích chịu tải GALV Grade 80 ISO3077 20Mn ² dia x pitch | mm | 4 x 12 | 6 x 18 | 8 x 24 | 10 x 30 |
| Dây xích chịu tải | Đơn | Đơn | Đơn | Đơn | Đơn |
| Chiều cao nâng tiêu chuẩn | zzm | 1.5 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |
| Số truyền động: Tải trọng chuyển dịch trên khoảng cách nâng thẳng đứng 1 mét | m | n/a | 19.8 | 21.3 | 16.8 |
| Lực yêu cầu để nâng tải trọng xác định | kg | 26 | 20.4 | 24.4 | 35.6 |
| Thứ tải trước khi xuất xưởng (150% tải trọng làm việc) | Tấn | 0.377 | 1.125 | 2.25 | 4.5 |
| Kích thước (mm) | A | 91 | 148 | 176 | 195 |
| | B | 70 | 88 | 102 | 109 |
| | C | 71 | 135 | 162 | 211 |
| | D | 157 | 40 | 45 | 55 |
| | Hmin | 21 | 320 | 380 | 480 |
| | L | 233 | 290 | 420 | 420 |
| | K | 28 | 26 | 30 | 38 |
| Trọng lượng công thêm trên mỗi mét nâng | kg | 0.36 | 0.8 | 1.4 | 2.2 |
| Trọng lượng với độ nâng tiêu chuẩn | kg | 1.9 | 6.3 | 11 | 18.1 |

DÂY CHỐNG RƠI DỤNG CỤ

LONG LEASH FLEX

tải trọng làm việc 4.5 kg



PHONE CABLE SHORT

tải trọng làm việc 2.3 kg



PHONE CABLE LONG

tải trọng làm việc 2.3 kg



PHONE CABLE CLIP

tải trọng làm việc 0.9 kg



STROPP

tải trọng làm việc 15 kg



NEOPRENE WRISTBAND

tải trọng làm việc 2.3 kg



FIXING STRIPE LONG

tải trọng làm việc 5 kg



TOOLADAPTER

tải trọng làm việc 10 kg



TOOLADAPTER

điều chỉnh chiều dài từ 0.9 đến 1.2m





Tại sao phải kiểm tra thiết bị bảo vệ chống rơi cá nhân (PPFE)?

Việc kiểm tra thiết bị PPFE cần phải được thực hiện bởi chuyên gia (theo DGUV 112-198) tối thiểu mỗi một năm và sau khi bị tác động bởi các yếu tố tác động từ bên ngoài hoặc xuất hiện những dấu hiệu nghi ngờ trong quá trình sử dụng. Chuyên gia sẽ quyết định thiết bị có đang hoạt động tốt hay không và có thể tiếp tục được sử dụng hay không. Kiểm tra chất liệu được dựa trên các quy định được ban hành bởi các tổ chức quốc gia/ quốc tế và hướng dẫn của NSX. Thông tin trên nhãn sản phẩm cũng phải rõ ràng. Kiểm tra phải được thực hiện theo thông số kỹ thuật công bố của NSX và phải được ghi chép đầy đủ.

Tuổi thọ sản phẩm

Tuổi thọ sản phẩm của thiết bị bảo vệ chống rơi/té ngã cá nhân (PPFE) phụ thuộc vào phần lớn dựa trên điều kiện sử dụng. Dây đai an toàn toàn thân và dây thừng được làm bằng sợi tổng hợp có thể bị lão hóa nhất định ngay cả khi không bị tiếp xúc với những tác nhân như tia cực tím, khí hậu hoặc những ảnh hưởng từ yếu tố môi trường. Bên cạnh đó, những hoạt tính làm mềm vải được sử dụng trên PPFE có thể mất đi theo thời gian, điều này có thể làm thiết bị trở nên giòn dù không được sử dụng.

Những vấn đề này có thể gây hư hỏng vật liệu, có thể không thể quan sát bằng mắt thường, và mất đi khả năng bảo vệ. DGUV 112-98 khuyến cáo dây thừng và dây cáp nên được thay thế mỗi 4-6 năm và dây đai an toàn toàn thân được thay thế mỗi 6-8 năm, bên cạnh đó người sử dụng cũng cần phải tuân thủ hướng dẫn của NSX. Hầu hết thiết bị được sử dụng với tần suất cao sẽ có thời gian tuổi thọ ngắn hơn.

Tuổi thọ của sản phẩm

Sản phẩm của Skylotec được làm bằng chất liệu có chất lượng cao cấp nhất, dưới điều kiện sử dụng bình thường, tuổi thọ tối đa có thể vượt qua tuổi thọ khuyến cáo của DGUV 112-198. Nếu thiết bị được lưu trữ tốt trong 2 năm, dây đai an toàn toàn thân phải được thay thế sau tối đa 8 năm kể từ ngày sử dụng đầu tiên và dây thừng & dây cáp sau tối đa 6 năm. Tổng thời gian tuổi thọ sản phẩm có thể lên đến 10 năm, trong trường hợp thiết bị chỉ cấp phát cho đúng 1 người sử dụng, không sử dụng vượt quá tải trọng, luôn luôn bảo quản cẩn thận và ghi chép toàn bộ lịch sử sử dụng.



Kiểm định bởi Panindochina

Panindochina được ủy quyền kiểm tra hầu hết thiết bị bảo vệ chống rơi từ nhà sản xuất Skylotec và được phép chứng nhận những thiết bị này có thể được sử dụng tiếp tục bằng cách ghi chép/ lưu trữ vào sổ thực hiện dịch vụ. Panindochina cũng có thể thực hiện việc kiểm tra tất cả thiết bị đu dây và cứu hộ cứu nạn, cũng như thực hiện thương mại thiết bị trên thị trường được chỉ định.

Kiểm tra tại trung tâm dịch vụ kỹ thuật Panindochina:

- Dây đai an toàn toàn thân, cuộn chống rơi tự động, dây thừng và dây cáp
- Khóa karabiner, dây tạo điểm cố định
- Hệ thống an toàn
- Thiết bị cứu hộ cứu nạn & đu dây tiếp cận
- Giá 03 chân (Tripod)
- Thiết bị bắt rơi
- Con trượt bảo vệ leo thang
- Thiết bị nâng hạ (theo UVV)



Kiểm tra cảm quan bên ngoài:

PPFE (thực hiện tại nhà máy/công trường doanh nghiệp)

Bên cạnh đó chúng tôi cũng phối hợp với nhà sản xuất thực hiện các công việc như sau:

- Kiểm định thiết bị
- Lắp đặt hệ thống bắt rơi
- Dịch vụ làm việc trên cao với các chuyên gia hàng đầu có nhiều năm kinh nghiệm và với thiết bị hiện đại.

Trong những khu vực khó tiếp cận và công việc của người lao động phải thực hiện tại vị trí trên cao hoặc những khu vực có khả năng xảy ra những tai nạn té ngã tiềm ẩn, đội ngũ chuyên gia của chúng tôi với thiết bị hiện đại có thể hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện công việc như:

- Kiểm tra và bảo dưỡng
- Lắp đặt và tháo dỡ hệ thống cố định
- Chụp hình, quay phim và làm phóng sự
- Thực hiện đánh giá rủi ro và đưa phương án cứu hộ cứu nạn

Triển Khai Lắp Đặt

Việc triển khai lắp đặt được thực hiện trực tiếp bởi những chuyên viên được chứng nhận bởi nhà sản xuất. Trong trường hợp doanh nghiệp mong muốn lắp đặt hệ thống bảo vệ chống rơi/ té ngã cố định của Skylotec như Skyline hoặc Skyrail, Panindochina sẽ lên kế hoạch khảo sát và phương án lắp đặt cũng như kiểm định hệ thống theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Cũng như hệ thống cố định, Panindochina cũng cung cấp và lắp đặt hệ thống bảo vệ chống rơi khi leo thang, điểm cố định đơn và có thể nhiều điểm cố định hơn phụ thuộc vào vị trí có khả năng tiềm ẩn những nguy cơ rơi/ té ngã. Có 3 lý do, doanh nghiệp có thể cân nhắc sử dụng sản phẩm được cung cấp bởi Panindochina:

- Đội ngũ thi công chuyên nghiệp thực hiện việc lắp đặt, tháo dỡ thiết bị tại khu vực yêu cầu
- Thực hiện kiểm định kiểm định sau khi hoàn thành công việc lắp đặt
- Cung cấp dịch vụ cải tạo, vệ sinh và bảo dưỡng trong quá trình sử dụng





Máy Phát Hiện Khí Cầm Tay



Máy Phát Hiện Đơn Khí

www.panindochina.com.vn



GasBadge® Pro

Được phát triển trên những tiêu chuẩn chất lượng và độ tin cậy cao nhất, GasBadge Pro cung cấp sự bảo vệ toàn vẹn đối với các nguy hiểm về khí với nhiều tính năng vượt trội so với các máy phát hiện đơn khí khác trên thị trường.

- Máy phát hiện đơn khí với đầy đủ các tính năng ưu việt.
- Có thể thay đổi cảm biến phù hợp.
- Tương thích với bộ hiệu chuẩn DSX™ và iNet®.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Vỏ Máy:

- Vỏ máy bằng polycarbonate chắc chắn chống nước và chịu va đập.
- Chống nhiễu (RFI).

Kích Thước:

- 94 mm x 50.8 mm x 27.9 mm.

Màn Hình Hiển Thị:

- Màn hình tinh thể lỏng tùy chỉnh với biểu tượng hình ảnh dễ dàng sử dụng.
- Hiển thị phân đoạn cho chỉ số khí trực tiếp.
- Đèn nền hỗ trợ sử dụng trong điều kiện thiếu ánh sáng.
- Chế độ hiển thị "Đạt/ Không đạt".
- Hiển thị chỉ số đọc cao nhất.

Cảnh Báo:

- Người sử dụng có thể chọn cảnh báo/ điều chỉnh.
- Cảnh báo đèn LED siêu sáng, âm thanh lớn (95 dB) và cảnh báo rung.

Trọng Lượng:

- 85 g.

Pin/Thời Gian Sử Dụng:

- Sử dụng pin 3V, CR2 có thể thay thế.
- Thời gian sử dụng lên đến 2,600 giờ.

Lưu Trữ Dữ Liệu:

- 1 năm – ghi nhận mỗi phút

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -40°C đến 60°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 0-99% RH (Không ngưng tụ).

Ghi Nhận Biến Cố:

- Liên tục cập nhật 15 cảnh báo gần nhất, đánh dấu cảnh báo đã được xảy ra trong thời gian bao lâu, thời gian xảy ra cảnh báo, và chỉ số đọc cao nhất trong suốt cảnh báo.
- Thông tin cảnh báo có thể được xem trên máy tính hoặc in trực tiếp từ thiết bị thông qua máy in hồng ngoại.

Phụ Kiện



Trích xuất dữ liệu GasBadge



GasBadge Pro với Bộ hiệu chuẩn DSX

Ứng Dụng



GasBadge Pro trong một nhà máy lọc dầu



Tango® TX2

Hạn chế dừng hoạt động công việc không mong muốn phát sinh từ những cảnh báo lỗi bằng cách cải thiện độ chính xác của cảnh báo với 2 cảm biến riêng biệt.

Pin có thể thay thế giúp loại bỏ yêu cầu sạc pin

Thông số hiển thị có thể tùy chỉnh cho phép xem các chỉ số khí người sử dụng quan tâm nhất

Thiết kế gọn nhẹ và đơn giản qua đó giúp nâng cao khả năng tuân thủ và sẵn sàng sử dụng của người lao động

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- Bảo hành 1 năm đối với tất cả các loại cảm biến.

Màn Hình:

- Màn hình hiển thị tinh thể lỏng LCD.

Phím Bấm:

- Hai nút bấm.

Chất Liệu Vỏ Máy:

- Mặt trên: Polycarbonate với lớp phủ cao su chịu va đập.
- Mặt dưới: Được làm bằng poly-carbonate.

Cảnh Báo:

- 3 đèn LED cảnh báo nhấp nháy (2 đỏ, 1 xanh dương). Cảnh báo rung.
- Cảnh báo âm thanh 100 dB tại khoảng cách 10 cm.

Kích Thước:

- 99 x 51 x 35 mm.

Trọng Lượng:

- 126 g.

Nhiệt Độ Làm Việc:

- 40°C đến + 50°C

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15%-95% không ngưng tụ (liên tục)..

Cảm Biến:

- CO, CO/H₂ thấp, H₂S, NO₂, SO₂ - Công nghệ cảm biến điện hóa.

Pin:

- 3.6 V Primary Lithium-Thionyl Chloride (Li-SOCl₂), 1.5AH, 2/3AA, có thể thay thế, sử dụng 1 lần, luôn ở chế độ hoạt động, thời gian sử dụng lên đến 2 năm phụ thuộc vào điều kiện hoạt động.

Lưu Trữ Dữ Liệu:

- Thời gian 3 tháng với 10 giây/1 lần.

Lưu Trữ Biến Cố:

- 60 biến cố được cảnh báo.

Chỉ Số Bảo Vệ:

- IP66, IP67.

Phụ Kiện



So sánh kích thước của Tango TX1



Tango TX1 với Bộ hiệu chuẩn DSX

Ứng Dụng



Ứng dụng của Tango TX1



Chứng Nhận

ANZEx: Ex ia I/IIC T4

ATEX: Ex ia I/Ex ia IIC T4; Equipment Group/Category I M1/II 1G

CMA: Ex ia I

CSA: Cl I, Gr A-D, T4; Ex ia IIC T4

IECEX: Ex ia I/IIC T4

INMETRO: Ex ia IIC T4

KC: Ex ia I/IIC T4

UL: Cl I, Div 1, Gr A-D, T4; Cl II, Gr E-G

Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Gia số | |
|------------------------|------------------------|-------------|----------|
| Carbon Monoxide | CO | 0-1,500 | 1 ppm |
| Hydrogen Sulfide | H ₂ S | 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Oxygen | O ₂ | 0-30% vol | 0.1% |
| Nitrogen Dioxide | NO ₂ | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Sulfur Dioxide | SO ₂ | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Ammonia | NH ₃ | 0-500 ppm | 1 ppm |
| Chlorine | Cl ₂ | 0-100 ppm | 0.1 ppm |
| Chlorine Dioxide | ClO ₂ | 0-1 ppm | 0.01 ppm |
| Phosphine | PH ₃ | 0-10 ppm | 0.01 ppm |
| Hydrogen Cyanide | HCN | 0-30 ppm | 0.1 ppm |
| Hydrogen | H ₂ | 0-2,000 ppm | 1 ppm |
| CO/H ₂ thấp | CO/H ₂ thấp | 0-1,000 ppm | 1 ppm |

Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Gia số | |
|------------------|------------------------|-------------|---------|
| Carbon Monoxide | CO | 1-1,000 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide | CO/H ₂ thấp | 0-1,000 ppm | 1 ppm |
| Hydrogen Sulfide | H ₂ S | 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Nitrogen Dioxide | NO ₂ | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Sulfur Dioxide | SO ₂ | 0-150 ppm | 0.1 ppm |

Chứng Nhận

Tiêu chuẩn chống nước IP66; IP67

-40°C đến +50°C (-40°F đến +122°F)

ATEX: Ex ia I Ma; Ex ia IIC T4 Ga; Equipment Group/Category: I M1/II 1G

CSA: Cl I, Gr A-D, T4; Ex ia IIC T4

IECEX: Ex ia I Ma; Ex ia IIC T4 Ga

UL (C-US): Cl I, Gr A-D, T4; Cl II, Gr E-G; Cl I, Zone 0, AEx ia IIC T4

INMETRO: Ex ia I Ma; Ex ia IIC T4 Ga

-20°C đến +50°C (-4°F đến +122°F)

CMA: Ex ia I Ma; H₂S, CO

KC: Ex ia IIC T4

EAC: PO Ex ia I X; 0 Ex ia IIC T4 X

Công Nghệ

Công nghệ DualSense® sử dụng thêm những cảm biến để xác định nồng độ của khí xác định trong không khí và giảm những nguy cơ máy trong tình trạng không hoạt động. 2 cảm biến cùng loại trong một máy phát hiện đơn khí cho người lao động chỉ số đọc khí chính xác nhất.





Ventis® MX4

Máy phát hiện khí Ventis MX4 được phát triển nhằm đáp ứng sự an toàn cho người sử dụng. Ventis MX4 đưa chương trình phát hiện khí của bạn lên một tầm cao mới.

- Phát hiện từ 1 đến 4 khí với nhiều lựa chọn các cảm biến khí.
- Tùy chọn phiên bản khuếch tán khí hoặc có bơm hút khí theo nhu cầu sử dụng, dễ dàng tích hợp bơm lấy mẫu khí trên phiên bản khuếch tán.
- Một trong các phiên bản máy phát hiện đa khí có kích thước nhỏ nhất.
- Có 2 màu: đen và cam an toàn.
- Tương thích với bộ hiệu chuẩn DSX™ và iNet®.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- Bảo hành 1 năm bao gồm cảm biến và pin.

Màn Hình:

- Màn hình hiển thị tinh thể lỏng có đèn nền (LCD).

Chất Liệu Vỏ Máy:

- Polycarbonate phủ lớp chịu va đập.

Cảnh Báo:

- Cảnh báo đèn LED siêu sáng, âm thanh lớn (95 dB tại khoảng cách 30 cm) và cảnh báo rung.

Kích Thước:

- 103 mm x 58 mm x 30 mm - Ventis với pin Lithium-ion.
- 172 mm x 67 mm x 66 mm - Ventis tích hợp bơm hút, pin Lithium-ion.

Trọng Lượng:

- 182 g - Ventis, pin lithium-ion.
- 380 g - Ventis tích hợp bơm hút, pin lithium-ion.

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -20°C đến +50°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15%-95% không ngưng tụ (liên tục).

Cảm Biến:

- Khí cháy/methane (CH₄) – Cảm biến xúc tác.
- O₂, CO/H₂ thấp, CO, H₂S, NO₂, SO₂ – Cảm biến điện hóa.

Pin/ Thời Gian Hoạt Động:

- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao, loại mỏng: (Khoảng 18 giờ @ 20°C) - không bơm hút.
- Pin sạc lithium-ion tiêu chuẩn: (Khoảng 12 giờ @ 20°C) - không bơm hút.
- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao: (Khoảng 20 giờ @ 20°C) - không bơm hút. (Khoảng 12 giờ @ 20°C) - tích hợp bơm hút.
- Pin thay thế Alkaline AAA: (Khoảng 8 giờ @ 20°C) - không bơm hút. (Khoảng 4 giờ @ 20°C) - tích hợp bơm hút.

Bộ thiết bị không gian hạn chế của Ventis MX4 với bơm trượt bao gồm:

Bộ dụng cụ không gian hạn chế của Ventis MX4 có bơm trượt bao gồm: Ventis có cảm biến LEL, CO, H₂S, và O₂, Bơm trượt của Ventis, bộ sạc máy tính để bàn 110 VAC cho mỗi dụng cụ sạc được đặt hàng (tối đa là 2), cốc hiệu chuẩn và ống chữ T, đầu lọc cán bụi/ nước, ống mẫu 10 feet, bình khí hiệu chuẩn 34 lít, bộ điều chỉnh bằng tay, hộp đựng bằng nhựa cứng.



Bộ thiết bị không gian hạn chế của Ventis MX4 tích hợp bơm hút bao gồm:

Máy phát hiện khí có bơm hút, bộ sạc, túi bảo quản, sách hướng dẫn sử dụng, ống hiệu chuẩn, đầu lọc cán bụi/ nước, ống lấy mẫu khí, chai khí hiệu chuẩn (hỗn hợp khí tương ứng) van hiệu chuẩn, hộp đựng bảo quản cứng.



Ứng Dụng



Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Giá số |
|--|-------------|---------|
| Khí cháy | 0-100% LEL | 1% |
| Methane (CH ₄): | 0-5% vol | 0.01% |
| Oxygen (O ₂) | 0-30% vol | 0.1% |
| Carbon monoxide (CO/H ₂ thấp) | 0-1,000 ppm | 1 ppm |
| Carbon monoxide (CO) | 0-1,000 ppm | 1 ppm |
| Hydrogen sulfide (H ₂ S) | 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Nitrogen dioxide (NO ₂) | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Sulfur dioxide (SO ₂) | 0-150 ppm | 0.1 ppm |

Chứng Nhận

| | |
|----------------------------------|---|
| Tiêu chuẩn chống nước IP66; IP67 | |
| ANZEx: | Ex ia s Zone 0 I/IIC T4 |
| ATEX: | Ex ia IIC T4 Ga and Ex ia I Ma; Equipment Group and Category II 1G/I M1 |
| CMA: | Approved for Underground Mines with CO, H ₂ S, O ₂ and CH ₄ (Note: Diffusion 17144453 pack only) |
| CSA: | CI I, Div 1, G A-D, T4; Ex d ia IIC T4 |
| EAC: | PBExdial X/1ExdialICT4 X |
| IECEX: | Ex ia IIC T4 Ga |
| INMETRO: | Ex ia IIC T4 Ga |
| KC: | Ex d ia IIC T4 |
| KIMM: | Ex d ia IIC T4 |
| MED: | Portable Multi-Gas Detector; Category 2 (MED 96/98/EC; MED 2012/32/EU Marine Directive) Li-ion |
| MSHA: | 30 CFR Part 22; Permissible for underground mines; Li-ion |
| PA-DEP: | BFE 46-12 Permissible for PA Bituminous Underground Mines; Charger/docking station accessories; Category 1 |
| SANS: | SANS 1515-1; Type A; Ex ia I/IIC T4; Li-ion |
| TIIS: | Ex ia IIC T4 X |
| UL: | CI I, Div 1, Groups A-D, T4; Zone 0, AEx ia IIC T4; CI II, Gr F-G (Carbonaceous and Grain dust) |

Phụ Kiện



Ventis MX4 với Bộ hiệu chuẩn DSX



Túi bảo quản



Hiệu chuẩn Ventis MX4 không bơm hút



Bộ sạc đơn/Trích xuất dữ liệu



Hiệu chuẩn Ventis MX4 có bơm hút



Bơm trượt Ventis®



Ventis® Pro5

Máy phát hiện khí Ventis Pro5 phù hợp sử dụng trong những môi trường cần theo dõi 4 hoặc 5 khí cùng lúc, tất cả được tích hợp trong máy phát hiện khí tốt nhất thị trường.

- Cấu hình cảm biến linh hoạt phát hiện lên đến 5 khí.
- Thông điệp khởi động tùy chỉnh, thông điệp kích hoạt cảnh báo và báo động khí phát hiện.
- Cảnh báo Man-down và chức năng yêu cầu hỗ trợ.
- Quản lý người sử dụng và khu vực làm việc với công nghệ iAssign™.
- IP68 chống bụi và nước.
- Có sẵn loại tích hợp bơm và không bơm.
- Nhắc nhở bảo dưỡng và quá hạn hiệu chuẩn.
- Tương thích với hệ thống DSX™ và iNet®.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- Bảo hành 1 năm đối với tất cả các loại cảm biến, bơm lấy mẫu khí và pin.

Màn Hình Hiển Thị:

- Màn hình hiển thị tinh thể lỏng (LCD) có đèn nền.

Phím Bấm:

- 2 nút vận hành, nút chức năng yêu cầu hỗ trợ.

Chất Liệu Vỏ Máy:

- Polycarbonate với lớp bao phủ bằng cao su chịu va đập.

Cảnh Báo:

- 4 đèn LED cảnh báo (2 đỏ, 2 xanh dương), cảnh báo âm thanh 95 dB tại khoảng cách 10 cm.
- Cảnh báo rung.

Kích Thước:

- 104 x 58 x 36 mm không bơm hút
- 172 x 67 x 65 mm tích hợp bơm hút
- 104 x 58 x 61 mm với pin Wi-fi hoặc Cellular

Trọng Lượng:

- Khoảng 200 g, không bơm hút
- Khoảng 390 g, tích hợp bơm hút
- Khoảng 243 g, với pin Wi-fi Lithium-ion
- Khoảng 244 g, với pin Cellular Lithium-ion

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -40°C đến 50°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15%-95% không ngưng tụ.

Lưu Trữ Dữ Liệu:

- Tối thiểu 3 tháng, ghi dữ liệu mỗi 10 giây.

Lưu Trữ Biên Cố:

- 60 cảnh báo.

Bảo Vệ Chống Nước:

- IP68 (ngâm trong nước với độ sâu 1.5 mét trong 1 giờ).

Phụ Kiện Theo Máy:

- Nắp hiệu chuẩn (Ventis), ống lấy mẫu khí (Ventis với bơm hút), sách hướng dẫn sử dụng.

Ngôn Ngữ:

- Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức.

Pin/ Thời Gian Sử Dụng:

- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao, loại mỏng: (không tùy chọn bơm hút) (Khoảng 18 giờ @ 20°C) với LEL (Khoảng 54 giờ @ 20°C) với IR
- Pin sạc lithium-ion tiêu chuẩn: (không tùy chọn bơm hút) (Khoảng 12 giờ @ 20°C) với LEL (Khoảng 36 giờ @ 20°C) với IR
- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao với LEL (Khoảng 23 giờ @ 20 °C) không bơm hút (Khoảng 18 giờ @ 20 °C) tích hợp bơm hút
- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao với IR (Khoảng 72 giờ @ 20 °C) không bơm hút (Khoảng 32 giờ @ 20 °C) tích hợp bơm hút
- Pin sạc Wi-fi Lithium-ion (không tùy chọn bơm hút) (Khoảng 16 giờ @ 20 °C) với LEL
- Pin sạc Cellular Lithium-ion (không tùy chọn bơm hút) (Khoảng 16 giờ @ 20 °C) với LEL

Cảm Biến:

- Khí cháy/Methane (CH₄) – Cảm biến xúc tác.
- O₂, CO, CO/H₂ thấp, H₂S, HCN, NH₃, NO₂, PH₃, SO₂, Cl₂- Cảm biến điện hóa.
- CO₂, CH₄, CO₂/LEL, CO₂/CH₄, HC – Cảm biến hồng ngoại (IR).

Cổng Giao Tiếp:

Kết nối không dây Lens™ Wireless

- Tần số: Băng tần không dây ISM (2.405 - 2.480 GHz)
- Kết nối tối đa: 25 thiết bị trên một mạng lưới
- Phạm vi: Khoảng cách kết nối giữa 2 thiết bị lên đến 300m
- Mã hóa: AES-128
- Chứng nhận: Chứng nhận: FCC Part 15, IC, CE/RED, hoặc tương đương**
- Di động
- LTE CAT M1
- US: AT&T, Verizon
- Canada: TBD
- WI-FI: 802.11 b/g/n 2.4GHz wi-fi với hệ bảo mật WPA2

Chứng Nhận Không Dây:

- Thiết bị Ventis Pro5 FCC, ISCED – Canada, Quy định về thiết bị vô tuyến của EU (R.E.D.) và nhiều quốc gia khác
- Ventis Pro5 với wi-fi: FCC, ISCED – Canada, Quy định về thiết bị vô tuyến của EU (R.E.D.)
- Ventis Pro5 với LTE Cat M1 Cellular: FCC, ISCED-Canada, PTCRB, AT&T và Verizon

Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Giá số |
|---|------------------------------|----------|
| Cảm biến xúc tác | | |
| Khí cháy: | 0-100% LEL | 1% |
| Methane (CH ₄): | 0-5% vol | 0.01% |
| Cảm biến điện hóa | | |
| Ammonia (NH ₃): | 0-500 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide (CO): | 0-2,000 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide (CO/H ₂ thấp): | 0-1,000 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide/Hydrogen Sulfide (CO/H ₂ S): | CO: 0-1,500 ppm | 1 ppm |
| | H ₂ S: 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Chlorine (Cl ₂): | 0-50 ppm | 0.1 ppm |
| Hydrogen Sulfide (H ₂ S): | 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Hydrogen Cyanide(HCN): | 0-30 ppm | 0.1 ppm |
| Nitrogen Dioxide (NO ₂): | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Oxygen (O ₂) (Tiêu chuẩn/ Tuổi thọ lâu): | 0-30% vol | 0.1 % |
| Phosphine (PH ₃): | 0-10 ppm | 0.01 ppm |
| Sulfur Dioxide (SO ₂): | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Cảm biến hồng ngoại | | |
| Carbon Dioxide (CO ₂): | 0-5% vol | 0.01 % |
| Methane (CH ₄) | 0-5% vol | 0.01 % |
| | 5-100% vol | 0.1 % |
| Carbon Dioxide/Combustible: | CO ₂ : 0-5% vol | 0.01 % |
| | LEL: 0-100% LEL | 1 % |
| Carbon Dioxide/Methane: | CO ₂ : 0-5% vol | 0.01 % |
| | CH ₄ : 0-5% vol | 0.01 % |
| | CH ₄ : 5-100% vol | 0.1 % |
| Hydrocarbons: | 0-100% LEL | 1 % |

Chứng Nhận

| | |
|----------------------------|--|
| Tiêu chuẩn chống nước IP68 | |
| ANZEx: | Ex ia I Ma/Ex ia IIC T4 Ga, -40 °C ≤ Ta ≤ 50 °C Ex d ia I Mb/Ex d ia IIC T4 Gb IR sensor, -20 °C ≤ Ta ≤ 50 °C IR sensor |
| ATEX: | Equipment Group and Category II 1G, Ex ia IIC, Ga, T4 Equipment Group and Category II 2G, Ex d ia IIC, Gb, T4, IR sensor |
| CSA: | CI I, Div 1, Gr A-D, T4; CI I, Zone 1, Ex d ia IIC, T4 C22.2 No. 152 for % LEL reading only |
| IECEx: | CI I, Zone 0, Ex ia IIC, Ga, T4; CI I, Zone 1, Ex d ia IIC, Gb, T4, IR sensor |
| INMETRO: | Ex ia IIC T4 Ga, -40 °C ≤ Ta ≤ 50 °C Ex d ia IIC T4 Gb IR sensor, -20 °C ≤ Ta ≤ 50 °C IR sensor |
| KC: | Ex d ia IIC T4 |
| MSHA: | 30 CFR Part 22; Permissible for underground mines |
| PA-DEP: | BFE 46-12 Permissible for PA Bituminous underground mines |
| UL: | CI I, Div 1, Gr A-D, T4; CI II, Div 1, Gr E-G, T4 CI I, Zone 0, AEx ia IIC, T4; CI I, Zone 1, AEx d ia IIC, T4, IR sensor |

Phụ Kiện



iAssign

Thẻ iAssign

Bơm trượt Ventis®

Bộ sạc đơn/Trích xuất dữ liệu

Ventis Pro với DSX



MX6 iBrid®

Nâng cấp độ phát hiện khí của bạn lên những tầm cao mới với MX6 iBrid®. Với khả năng phát hiện lên đến 6 khí cùng thời điểm, 24 cảm biến có thể tùy chọn, và danh mục cài đặt cấu hình đa dạng, iBrid easily dễ dàng đáp ứng như cầu an toàn của bạn

- 24 cảm biến có thể thay thế bao gồm cảm biến ID và cảm biến hồng ngoại
- Phát hiện lên đến 6 khí cùng lúc
- Đơn giản, dễ sử dụng, có thể tùy chỉnh, thanh công cụ chi tiết
- Nút bấm điều chỉnh 5 chiều
- Vỏ máy chắc chắn, chịu va đập tốt
- Tùy chọn tích hợp bơm lấy mẫu khí với khả năng lấy mẫu lên đến 30,5 mét (100 feet)
- Màn hình màu LCD có khả năng hiển thị cao trong những điều kiện ánh sáng khác nhau
- Cảnh báo âm thanh to lên đến 95 dB

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- Thiết bị được bảo hành như chính sách nhà sản xuất Industrial Scientific.

Chất Liệu Vỏ Máy:

- Thép không gỉ/ABS/Lexan với lớp bao phủ bằng cao su chịu va đập.

Kích Thước:

- 135 mm x 77 mm x 43 mm – không bơm hút.
- 167 mm x 77 mm x 56 mm – tích hợp bơm hút.

Trọng Lượng:

- Khoảng 409 g – không bơm hút.
- Khoảng 511 g – tích hợp bơm hút.

Màn Hình Hiển Thị:

- Màn hình màu tinh thể lỏng.

Pin/ Thời Gian Sử Dụng:

- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao (36 giờ) – không bơm hút.
- Pin sạc lithium-ion dung lượng cao (24 giờ) – tích hợp bơm hút.
- Pin thay thế Alkaline AA (10.5 giờ) – không bơm hút.

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -20°C đến 55°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15% đến 95% không ngưng tụ (liên tục).

Chứng Nhận

| Tiêu chuẩn chống nước IP64 | |
|----------------------------|---|
| ANZEx: | Ex ia s Zone 0 I; Ex ia s Zone 0 IIC T4 |
| ATEX: | Ex ia IIC T4 Ga; II 1G (or Ex d ia IIC T4 Gb IR sensor); Ex ia I; Equipment Group and Category: I M1/II 1G |
| CMA: | Approval for Mining Products; CH ₄ , O ₂ , CO, CO ₂ |
| CSA: | CI I, Gr A-D T4; Ex d ia IIC T4 |
| EAC: | PBExiadI X; 1ExiadIIC T4 X |
| IECEX: | Ex ia I (Ex ia d I IR sensor); Ex ia IIC T4 Ga; Ex d ia IIC T4 Gb |
| INMETRO: | Ex ia IIC T4 Ga |
| KC: | Ex d ia IIC T4 |
| KIMM: | Ex d ia IIC T4 |
| MDR: | Registration of Plant Design; CH ₄ , O ₂ , CO, H ₂ S, NO ₂ |
| MSHA: | 30 CRF, Part 22, Intrinsically safe for methane/air mixtures |
| PA-DEP: | BFE 114-08 Permissible for PA Bituminous Underground Mines |
| UL: | CI I, Div 1, Gr A-D, T4; CI II, Groups F G; CI I, Zone LEL 0, AEx ia d IIC T4 (or AEx ia d IIC T4 IR sensor) |

Ứng dụng



Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Giá số |
|---|-----------------------------|--------|
| Cảm biến xúc tác | | |
| Khí cháy | 0-100% LEL | 1% |
| Methane (CH ₄) | 0-5% vol | 0.01% |
| Cảm biến điện hóa | | |
| Ammonia (NH ₃) | 0-500 ppm | 1 |
| Carbon Monoxide (CO) | 0-1,500 ppm | 1 |
| Carbon Monoxide (CO) (dây đo rộng) | 0-9,999 ppm | 1 |
| Carbon Monoxide/Hydrogen thấp (CO/H ₂ thấp): | 0-1,000 ppm | 1 |
| Chlorine (Cl ₂) | 0-50 ppm | 0.1 |
| Chlorine Dioxide (ClO ₂) | 0-1 ppm | 0.01 |
| Carbon Monoxide/ | CO: 0-1,500 ppm | 1 |
| Hydrogen Sulfide (COSH) | H ₂ S: 0-500 ppm | 0.1 |
| Hydrogen (H ₂) | 0-2,000 ppm | 1 |
| Hydrogen Chloride (HCl) | 0-30 ppm | 0.1 |
| Hydrogen Cyanide (HCN) | 0-30 ppm | 0.1 |
| Hydrogen Sulfide (H ₂ S) | 0-500 ppm | 0.1 |
| Nitric Oxide (NO) | 0-1,000 ppm | 1 |
| Nitrogen Dioxide (NO ₂) | 0-150 ppm | 0.1 |
| Oxygen (O ₂) | 0-30% vol | 0.1% |
| Phosphine (PH ₃) | 0-5 ppm | 0.01 |
| Phosphine (PH ₃) (dây đo rộng) | 0-1,000 ppm | 1 |
| Sulfur Dioxide (SO ₂) | 0-150 ppm | 0.1 |
| Cảm biến hồng ngoại | | |
| Hydrocarbons | 0-100% LEL | 1% |
| Methane (CH ₄) (% vol) | 0-100% vol | 1% |
| Methane (CH ₄) (% LEL) | 0-100% LEL | 1% |
| Carbon Dioxide (CO ₂) | 0-5% vol | 0.01% |
| Cảm biến PID | | |
| VOC | 0-2,000 ppm | 0.1 |

Phụ Kiện



Bộ MX6 sử dụng trong không gian hạn chế

Dễ dàng thay thế Cảm biến

Bộ sạc MX6

Bộ bơm hút mẫu khí SP6

MX6 với DSX



Radius® BZ1

Hãy lựa chọn ngay Radius BZ1 cho việc theo dõi khí khu vực. Với Radius BZ1 bạn đã có một máy phát hiện khí khu vực tốt nhất trên thị trường, thời gian sử dụng lâu nhất, không cần cài đặt nhiều, giảm thời gian huấn luyện sử dụng.

- Phát hiện lên đến 7 khí với 15 loại cảm biến có thể chọn lựa bao gồm cảm biến PID.
- Máy phát hiện khí khu vực có thời gian hoạt động lâu nhất lên đến 7 ngày (168 giờ).
- Âm thanh cảnh báo khoảng 108 dB tại khoảng cách 1 m thích hợp ngay cả với những môi trường có tiếng ồn cao.
- Hệ thống kết nối LENS™ Wireless chia sẻ cảnh báo và dữ liệu mà không cần cài đặt hoặc thiết lập.
- Màn hình hiển thị lớn nhất trên thị trường.
- Thông điệp cảnh báo có thể tùy chỉnh như "Sơ tán" hoặc "Thông khí".
- Công nghệ DualSense® tăng sự an toàn cho người sử dụng bằng cách sử dụng 2 cảm biến để phát hiện cùng 1 khí.
- Tương thích với bộ hiệu chuẩn DSX™ và iNet®.

Phạm Vi Đo

| Cảm biến | Phạm vi đo | Giá số |
|---|-----------------------------|---------|
| Cảm biến xúc tác | | |
| Khí cháy: | 0-100% LEL | 1% |
| Cảm biến điện hóa | | |
| Ammonia (NH ₃): | 0-500 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide (CO): | 0-1,500 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide (CO dây đo rộng): | 0-9,999 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide (CO/H ₂ thấp): | 0-1,000 ppm | 1 ppm |
| Carbon Monoxide/Hydrogen Sulfide: | CO: 0-1,500 ppm | 1 ppm |
| | H ₂ S: 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Chlorine (Cl ₂): | 0-50 ppm | 0.1 ppm |
| Hydrogen (H ₂): | 0-2,000 ppm | 1 ppm |
| Hydrogen Sulfide (H ₂ S): | 0-500 ppm | 0.1 ppm |
| Hydrogen Cyanide (HCN): | 0-30 ppm | 0.1 ppm |
| Nitrogen Dioxide (NO ₂): | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Oxygen (O ₂): | 0-30% vol | 0.1 % |
| Sulfur Dioxide (SO ₂): | 0-150 ppm | 0.1 ppm |
| Phosphine (PH ₃): | 0-5 ppm | 0.1 ppm |
| Nitric Oxide (NO): | 0-1000 ppm | 1 ppm |
| Cảm biến PID | | |
| Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (10.6 eV): | 0-2,000 ppm | 0.1 ppm |

Chứng Nhận

| | |
|-------------------------|---|
| Ingress Protection IP66 | |
| ATEX: | Ex da ia IIC T4 Ga, Equipment Group and Category II 1G |
| CSA: | Cl I, Div 1, G A-D, T4 |
| | C22.2 No. 152 applies only to %LEL thermo-catalytic reading |
| IECEX: | Ex da ia IIC T4 Ga |
| INMETRO: | Ex da ia IIC T4 Ga; Ex db ia IIC T4 Gb IR sensor |
| KC: | Ex d ia IIC T4 |
| UL: | Cl I, Div 1, Gr A-D, T4; Cl 1 Zone 0 AEx da ia IIC T4 Ga1 |

Phụ Kiện



Sử Dụng Máy Phát Hiện Khí Khu Vực Radius BZ1 Như Thế Nào?

Máy phát hiện khí khu vực là giải pháp có tính linh động cao vì có thể được trang bị với những cấu hình mạng tính chất tạm thời hoặc dài hạn dựa vào những tính chất đặc biệt của mỗi nguy hại. Với công nghệ không dây LENS™ Wireless, người sử dụng có thể thiết lập mạng lưới phát hiện khí siêu việt và cung cấp khả năng hiển thị các mối nguy hại xảy ra ở bất kỳ vị trí nào.

- ① Giám sát không gian hạn chế - Nắm bắt những yếu tố đang xảy ra trong không gian hạn chế bằng cách sử dụng SafeCore tích hợp bơm hút và ống lấy mẫu khí.
- ② Giám sát khí khu vực – Lắp đặt máy phát hiện khí xung quanh tầng bồn, khu vực làm việc có nhiệt độ cao, hoặc những khu vực làm việc tồn tại những mối nguy hiểm đã được nhận biết khác, nhằm theo dõi liên tục rò rỉ khí.
- ③ Tạo hàng rào giám sát – Tạo một hàng rào giữa khu vực an toàn và khu vực làm việc nguy hại. Sử dụng khả năng kết nối chuyển tiếp của công nghệ không dây LENS™ Wireless nhằm nhận biết tình hình diễn biến tại những khu vực cách xa lên đến 1.5 km.

Điểm nổi bật của công nghệ kết nối không dây LENS™ Wireless:

- Không yêu cầu thiết kế hạ tầng.
- Vận hành siêu việt.
- Không yêu cầu cài đặt công nghệ thông tin (IT).

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- Bảo hành 1 năm, bao gồm cảm biến và pin.

Màn Hình Hiển Thị:

- Màn hình hiển thị tinh thể lỏng đơn sắc 11.2 cm.

Bàn Phím:

- 3 nút bấm.

Vật Liệu Vỏ Máy:

- Polycarbonate chống va đập.

Cảnh Báo:

- Cảnh báo âm thanh lớn 108 dB tại 1 m.
- Cảnh báo hiển thị đèn LEDs (đỏ và xanh dương).

Kích Thước:

- 29 x 29 x 55 cm.

Trọng Lượng:

- 7.5 kg.

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -20°C đến 55°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15%-95% không ngưng tụ (liên tục).

Lưu Trữ Dữ Liệu:

- Tối thiểu 3 tháng với 10 giây 1 lần.

Lưu Trữ Biến Cố:

- 60 cảnh báo.

Ngôn Ngữ:

- Tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức.

Cấp Độ Bảo Vệ:

- IP66.

Pin/ Thời Gian Sử Dụng:

- Pin sạc NiMH.
- Khoảng 7 ngày (168 giờ) tại 20°C, không bơm hút, sử dụng mạng không dây (wireless).
- Khoảng 3.5 ngày (84 giờ) tại 20°C, với bơm hút, sử dụng mạng không dây (wireless).
- Khoảng 30 ngày (720 giờ) tại 20°C, chỉ sử dụng cảm biến điện hóa, với bơm hút, sử dụng mạng không dây (wireless).
- Thời gian sạc khoảng 8 giờ.

Cảm Biến:

- Lên đến 6 cảm biến (xúc tác, PID và điện hóa).
- Phát hiện 7 khí cùng lúc.
- Bơm hút tích hợp có thể chọn lựa, lấy mẫu khí lên đến 30.48 m.

Cung Cấp Theo Máy:

- Nắp hiệu chuẩn (với phiên bản không bơm hút, ống lấy mẫu khí và đầu cân nước (với phiên bản bơm hút), hướng dẫn sử dụng, dụng cụ mở máy, sạc pin.

Kết Nối Không Dây:

- Kết nối không dây LENS™ Wireless có thể chọn lựa, mạng lưới kết nối đặc biệt.
- Tần số: Băng tần ISM (2.4 GHz).
- Kết nối tối đa:
 - + 25 thiết bị trên một mạng lưới.
 - + 10 nhóm mạng độc lập, cấu hình được thiết lập độc lập.
 - + Phạm vi: Khoảng cách kết nối giữa 2 thiết bị lên đến 300m
- Mã hóa: AES-128.
- Chứng nhận: FCC Part 15, IC, CE/RED, hoặc tương đương**



- Tự kết nối và hình thành mạng lưới.
- Phạm vi giao tiếp rộng lên đến 300 m.
- Hiển thị cảnh báo và dữ liệu đến những máy trong nhóm kết nối.

DSX™

Với Bộ Hiệu Chuẩn DSX™, máy phát hiện khí được bảo trì bảo dưỡng dễ dàng, đảm bảo người sử dụng luôn an toàn trong những môi trường nguy hiểm.

- Đảm bảo máy phát hiện khí luôn trong chế độ sẵn sàng sử dụng mỗi ngày, mỗi ca làm việc, mà không cần trải qua những công đoạn bảo dưỡng phức tạp.
- Với chế độ theo dõi lưu lượng chai khí hiệu chuẩn, đảm bảo chai khí ở điều kiện hoạt động tốt. Qua đó hạn chế những tình huống hết khí hiệu chuẩn ngoài mong muốn.
- Quản lý hiệu quả đội nhóm, dữ liệu và phần mềm được cập nhật từ thiết bị có kết nối mạng.



Đặc Tính Kỹ Thuật

Đặc Tính Cơ Học

Bảo Hành:

- Bảo hành 1 năm:
- + DSX: Kết nối mạng độc lập (Standalone)
- + DSX-L: Hệ thống nội bộ (Local Server)
- Bảo hành phần mềm trọn đời-DSXi: Kết nối điện toàn đám mây (Cloud-connected).

Thiết Bị Được Tương Thích:

- GasBadge Pro, MX6 iBrid, Tango TX1, Ventis MX4, Ventis Pro Series, SafeCore.

Kích Thước:

- GasBadge Pro, Tango TX1: 22.7 x 16.9 x 27.3 cm .
- Ventis MX4, Ventis Pro Series: 24.9 x 16.9 x 27.3 cm.
- MX6 iBrid: 25.3 x 16.9 x 27.3 cm .
- SafeCore: 27.3 x 16.9 x 29.2 cm .

Màn Hình Hiển Thị:

- 128 x 64 đa điểm.

Cổng Lấy Khí:

- Phiên bản 3 cổng: 1 cổng sử dụng không khí sạch, 2 cổng sử dụng khí hiệu chuẩn.
- Phiên bản 6 cổng: 1 cổng sử dụng không khí sạch, 5 cổng sử dụng khí hiệu chuẩn.

Tốc Độ Bơm Khí:

- 1.2 SCFH (550 mL/phút).

Cổng Giao Tiếp:

- Hỗ trợ 10 / 100 Ethernet, Kết nối RJ-45 Category .5.

Chế Độ Đa Ngôn Ngữ:

- Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và Bồ Đào Nha.

Đặc Tính Vận Hành

Nhiệt Độ Làm Việc:

- 0 °C đến 50 °C

Độ Ẩm Làm Việc:

- Độ ẩm (RH) từ 0% đến 80% tại điều kiện nhiệt độ lên đến 30 °C, giảm dần đến 50% RH tại điều kiện nhiệt độ lên đến 50 °C

Nguồn Điện Sử Dụng:

- Nguồn điện: 100-240 VAC / 12 VDC.
- Tần số: 50-60 Hz.
- Cường độ dòng điện: 5A.



Bơm Trượt Ventis

Bơm trượt Ventis phù hợp đối với người sử dụng được trang bị máy phát hiện khí sử dụng trong mục đích bảo vệ cá nhân nhưng thỉnh thoảng yêu cầu bơm hút lấy mẫu khí cho những tình huống sử dụng đi vào không gian hạn chế. Bơm trượt Ventis có 2 màu: đen hoặc cam an toàn, phù hợp sử dụng với máy phát hiện khí Ventis MX4 và thế hệ Ventis Pro.

- Lấy mẫu tiện dụng - Khoảng cách lấy mẫu khí lên đến 50 feet đáp ứng nhu cầu lấy mẫu khí tiện dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau.
- Dễ lắp đặt - Tháo lắp dễ dàng khi sử dụng với máy phát hiện khí mà không cần sử dụng bất kỳ dụng cụ nào khác.
- Sử dụng pin và sạc cùng với máy phát hiện khí Ventis - Máy phát hiện khí và bơm sử dụng cùng loại pin và có thể dễ dàng thay đổi giữa những thiết bị.
- Lựa chọn pin linh hoạt - Có 3 lựa chọn pin vì vậy phù hợp sử dụng linh hoạt trong nhiều tình huống khác nhau.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Bảo Hành:

- 1 năm, không bao gồm những vật dụng tiêu hao, (ví dụ: đầu lọc).

Vật Liệu Vỏ Máy:

- Polycarbonate với lớp cao su bảo vệ.

Khả Năng Lấy Mẫu Khí:

- Lên đến 15.2 m.

Nhiệt Độ Làm Việc:

- -20°C đến 50°C.

Độ Ẩm Làm Việc:

- 15%-95% không ngưng tụ (liên tục).

Pin:

- Pin sạc Lithium-ion - 18 giờ @ 20°C.
- Pin sạc Lithium-ion mở rộng - 36 giờ @ 20°C.
- Pin Alkaline có thể thay thế - 10 giờ @ 20°C.

Cảnh Báo Bơm Lỗi:

- Đèn LEDs siêu sáng.
- Cảnh báo âm thanh lớn (90 dB tại 30 cm).

Chỉ Số Bảo Vệ:

- IP67.

Trọng Lượng:

- 270 g với phiên bản pin Lithium-ion.
- 316 g với phiên bản pin Lithium-ion mở rộng.
- 284 g với phiên bản sử dụng pin Alkaline.

Kích Thước:

- 143 mm x 81 mm x 73 mm với phiên bản pin Alkaline.
- 143 mm x 81 mm x 68 mm với phiên bản pin Lithium-ion.
- 143 mm x 81 mm x 85 mm với phiên bản pin Lithium-ion mở rộng.

Chứng Nhận:

| | |
|------------|--|
| UL: | Class I, Division 1, Groups A B C D, T4 Class I, Zone 0, AEx ia IIC T4 Ga Class II, Group F G (Carbonaceous và Grain Dust) |
| CSA: | Class I, Division 1, Group A B C D, T4 Ex ia IIC T4 |
| ATEX: | Ex ia I Ma and Ex ia IIC T4 Ga; Equipment Group and Category: I M1 và II 1G |
| IECEX: | Ex ia IIC T4 Ga |
| INMETRO: | Ex ia IIC T4 Ga; IP66; IP67 |
| GOST- EAC: | 0 Ex ia IIC X T4 PO Ex ia I X |



Nền tảng iNet®

Theo dõi trực tuyến với tính năng quản lý phát hiện khí, cảnh báo theo thời gian thực, báo cáo lịch sử sự kiện, hoặc thay thế thiết bị một cách tự động, nền tảng iNet® giúp người lao động an toàn hơn và làm việc hiệu quả hơn.

iNet® Control là giải pháp giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro bằng cách cung cấp những thông tin quan trọng, đồng thời kiểm soát toàn bộ thiết bị, dữ liệu cũng như hành vi của người lao động.

- Rút ngắn thời gian cập nhật thông tin thiết bị phát hiện khí bằng cách quản lý mọi thứ một cách dễ dàng từ cấu hình, cập nhật phần mềm, hiệu chuẩn máy đo khí trên một bảng điều khiển.
- Truy cập tất cả dữ liệu lịch sử cảnh báo và phát hành báo cáo hoặc chứng nhận hiệu chuẩn mọi lúc mọi nơi.
- Quản lý an toàn của người lao động cũng như khu vực làm việc bằng cách theo dõi dữ liệu thiết bị.
- Giảm thiểu rủi ro cho người lao động và khu vực làm việc bằng cách nhận biết và can thiệp khi quy trình làm việc không được tuân thủ.
- Đối với bộ hiệu chuẩn DSXi, iNet Control đã được bao gồm.

RGX®

GATEWAY

RGX® Gateway cho phép truyền dữ liệu vị trí, chỉ số khí và cảnh báo theo thời gian thực từ mọi nơi, bao gồm những khu vực độc hại, do đó nhân sự quản lý có thể phản ứng nhanh hơn và cải thiện sự hiệu quả trong công việc. RGX Gateway phù hợp sử dụng cho các công việc kéo dài hàng giờ, những sự cố kéo dài nhiều ngày và những dự án kéo dài hàng tuần.

- Tiếp nhận dữ liệu cảnh báo và vị trí theo thời gian thực từ máy phát hiện khí cá nhân và máy theo dõi khí khu vực.
- Giám sát khu vực độc hại và thu thập dữ liệu trong không gian hạn chế theo thời gian thực.
- Mở máy và hoạt động chỉ trong vài phút không cần đầu tư chi phí vào cơ sở hạ tầng IT.
- Tương thích với kết nối không dây LENS - cho phép kết nối với máy phát hiện khí Ventis Pro5 và máy theo dõi khí khu vực Radius BZ1.
- Thời gian hoạt động liên tục lên đến 168 giờ.
- Tùy chọn kết nối di động, WIFI, cáp.
- Cập nhật phần mềm và cấu hình tự động không cần phải lấy thiết bị ra khỏi khu vực làm việc.

iASSIGN®

BEACON AND TAGS

Assign® Beacons và Tags cho phép thu thập dữ liệu cơ bản từ máy phát hiện khí, qua đó nắm bắt nhân sự sử dụng thiết bị và khu vực nhân sự đó làm việc.

Sử dụng Assign® Tags đã được lập trình sẵn, người sử dụng có thể cài đặt thông tin họ tên vào thiết bị bằng cách chạm thiết bị vào Assign® Tags.

Ngay sau đó, tất cả dữ liệu được lưu trữ trong thiết bị sẽ được gắn tên với tên người sử dụng. Điều này cho phép người lao động sử dụng những máy phát hiện khí khác mỗi ngày trong khi vẫn có thể ghi nhận người sử dụng thiết bị một cách rõ ràng khi thiết bị có cảnh báo. Khi người lao động (và thiết bị được gắn tên) đi vào khu vực được lắp đặt iAssign® Beacon, lập tức thiết bị sẽ được cập nhật thông tin vị trí.

iAssign® Beacon cũng có thể thiết lập chế độ cấp phép, cho phép gửi cảnh báo tự động đến người lao động khi đi vào những khu vực không được phép.

- Xác định vị trí khu vực làm việc có vấn đề.
- Cảnh báo người lao động không đi vào khu vực không cho phép.
- Quản lý thông tin người lao động mà không cần những thiết bị riêng biệt, biển báo phụ hoặc những biện pháp rào cản vật lý.
- iAssign Beacon có thể được sử dụng trong nhà cũng như ngoài trời, và có thể bao phủ khu vực từ 1 đến 30 mét.

Thông Số Kỹ Thuật Assign® Tags

Công Nghệ
Near Field Communication (NFC)

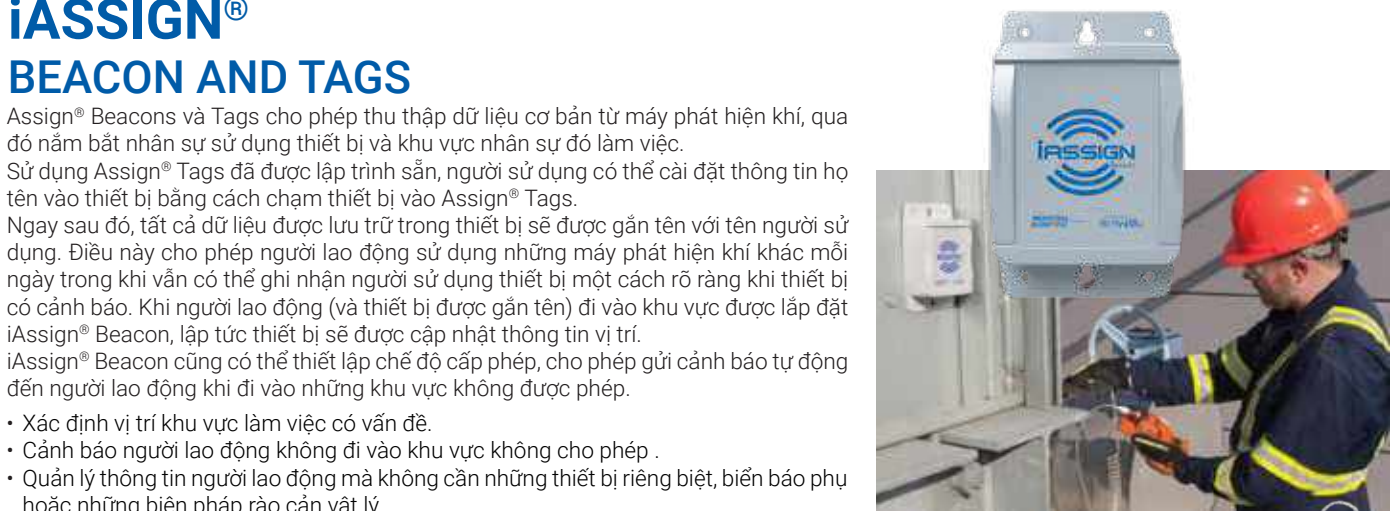
Phương thức lập trình
Ứng dụng iAssign có sẵn trong cửa hàng Google Play

Ứng Dụng
Thẻ iAssign dùng để theo dõi người sử dụng và vị trí làm việc



Phần mềm theo dõi trực tuyến **iNet® Now** cung cấp thông tin về sự an toàn của người lao động và khu vực làm việc theo thời gian thực, qua đó nhân sự quản lý có thể chủ động giải quyết những mối nguy tiềm ẩn và phản ứng nhanh chóng trong trường hợp khẩn cấp.

- Phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trong trường hợp khẩn cấp với báo động theo thời gian thực, qua đó cho biết nhân sự nào đang bị nguy hiểm, khu vực làm việc ở đâu và những nguy hiểm đối mặt là gì.
- Cập nhật thông tin theo thời gian thực những gì xảy ra trong khu vực làm việc trong qua việc giám sát từ xa.
- Cải thiện sự an toàn và hiệu quả trong khu vực làm việc bằng cách đưa ra những quyết định dựa trên những thông tin chi tiết, mà không mang tính bản năng.



Thông Số Kỹ Thuật Assign® Tags



| Mã Số (Gói 10 cái) | 18109417 | 18109418 | 18109419 | 18109420 |
|--------------------|----------|----------|----------|----------|
| Độ Dày | 0.7 mm | 1.5 mm | 3 mm | 4 mm |
| Mặt Dán | Có | Có | Không | Không |



**LENS[®]
WIRELESS**

LENS™ Wireless là giải pháp phát hiện khí đầu tiên cho phép máy phát hiện khí cá nhân và máy phát hiện khí khu vực chia sẻ chỉ số đọc khí và cảnh báo đến một máy khác. Khi hiện diện khí nguy hiểm, man-down, hoặc những tình huống hoảng loạn, máy sẽ cảnh báo, tất cả các máy trong nhóm kết nối sẽ ngay lập tức được thông báo về mỗi nguy hiểm và người lao động đang bị đặt trong tình huống nguy hiểm. Khi đó, người lao động có thể dựa vào sự giúp đỡ từ những đồng nghiệp xung quanh, thay vì chờ sự giúp đỡ từ trung tâm điều khiển.

- Chia sẻ chỉ số đọc và cảnh báo giữa máy phát hiện khí thể hệ Ventis Pro và Radius BZ1.
- Vận hành tuyệt vời mà không cần khảo sát khu vực làm việc, cài đặt IT, chứng chỉ, hoặc yêu cầu về cơ sở hạ tầng.
- Nhận diện các loại cảnh báo trong thời gian thật, cho phép thực hiện những phản ứng nhanh hơn, chính xác hơn.
- Quan sát chỉ số đọc khí từ những máy khác trong nhóm máy mà không cần bộ điều khiển trung tâm.
- Nhận chỉ số đọc cách xa lên đến 1.5 km (# 1 dặm) với kết nối chuyển tiếp không dây giữa các máy.
- Kích hoạt cảnh báo hoảng loạn trên máy cá nhân nhằm thông báo cho tất cả các máy trong nhóm đối với những trường hợp khẩn cấp.
- Phụ thuộc vào cách sắp xếp hệ thống mạng lưới để luôn luôn ở trong tình trạng kết nối, ngay cả khi nếu có một thiết bị ngắt kết nối.



Thời gian trung bình thực hiện triển khai 25 thiết bị kết nối không dây LENS (Kết nối 25 thiết bị vào 1 nhóm)

2 phút

Thời gian trung bình thực hiện triển khai những giải pháp kết nối không dây khác (Thiết bị, IT, và thiết lập hệ thống điều khiển trung tâm)

2 tiếng – 2 ngày

Máy Phát Hiện Khí với Kết Nối An Toàn

Với máy phát hiện khí cá nhân Ventis Pro5 và máy theo dõi khí khu vực Radius BZ1, người sử dụng có thể linh hoạt chọn lựa giải pháp kết nối đội nhóm theo mong muốn. Cho dù muốn chia sẻ cảnh báo từ thiết bị phát hiện khí cá nhân đến thiết bị theo dõi khí khu vực, hoặc theo dõi trực tuyến từ xa, thiết bị của chúng tôi sẽ hỗ trợ đơn vị thực hiện nhu cầu kết nối mong muốn

Phát Hiện Khí Cá Nhân và Phát Hiện Khí Khu Vực

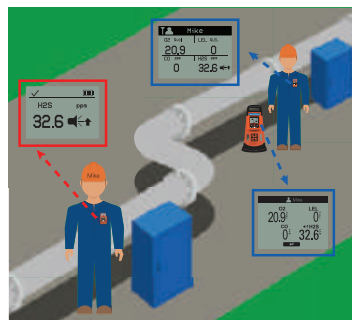
Máy phát hiện khí Ventis Pro5 và Radius BZ1 và chia khóa bảo vệ người lao động từ trước mỗi nguy không thể nhìn thấy.



Cho phép kết nối máy phát hiện khí cá nhân với máy phát hiện khí khu vực trong khu vực làm việc.

Sự An Toàn Của Lực Lượng Lao Động và Khu Vực Làm Việc

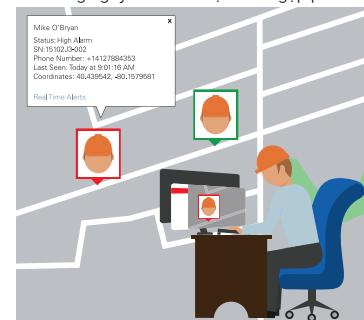
Cung cấp cho người lao động những thông tin xung quanh bằng cách chia sẻ cảnh báo và thông báo giữa các máy phát hiện khí.



Khi máy phát hiện khí của Mike xuất hiện cảnh báo, ngay lập tức thông tin sẽ được chuyển đến tất cả máy trong nhóm kết nối.

Quản Lý An Toàn và Hiệu quả

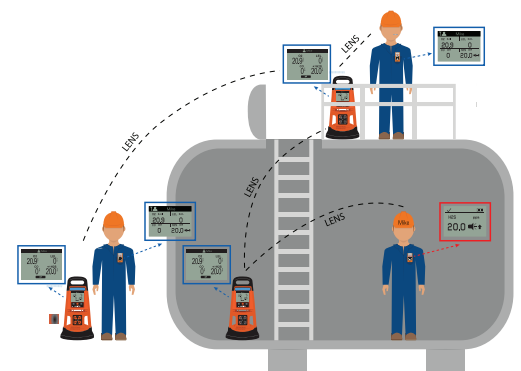
Thu thập dữ liệu trong mọi tình huống và cải thiện khả năng quản lý an toàn thông qua việc nắm bắt khu vực người lao động đang làm việc và những nguy hiểm mà họ có thể gặp phải.



Với iNet[®] Now, nhân sự quản lý an toàn hoàn toàn có thể nắm được thông tin Mike đang có sự cố theo thời gian thực.

THIẾT BỊ GIAO TIẾP VỚI NHAU THÔNG QUA KẾT NỐI KHÔNG DÂY

Kết nối không dây LENS, được phát triển độc quyền, giúp chia sẻ thông tin khí độc hại tiếp xúc, những sự cố và trường hợp người lao động bị bất tỉnh, thông qua mạng lưới chia sẻ thông tin giữa các thiết bị. Không cần thiết lập trung tâm điều khiển hoặc thực hiện những cài đặt phức tạp. Chỉ cần mở máy và kết nối



Tiger XT

Phát hiện nhanh và chính xác hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) trong những môi trường khắc nghiệt nhất. Công nghệ phát hiện quang hóa ion (PID) của Tiger XT đã được thẩm định độc lập có hiệu suất tốt nhất trên thị trường về những khía cạnh như tốc độ, độ chính xác, khả năng kháng ẩm và ô nhiễm, nhờ vào công nghệ Fence Electrode được cấp bằng sáng chế. Công nghệ Fence Electrode và thiết kế chống nhiễm bẩn đảm bảo hiệu suất tối ưu trong môi trường không khí ẩm ướt và có nồng độ ô nhiễm cao, qua đó gia tăng thời gian sử dụng.

Tiger XT là máy phát hiện khí VOC cầm tay tiên tiến nhất thị trường với phạm vi đo siêu rộng, khả năng phát hiện khí chính xác từ 1 phần tỷ (ppb) lên đến 20.000 phần triệu (ppm). Tiger có thời gian phản ứng nhanh nhất thị trường với chỉ 2 giây. Máy phát hiện khí VOC cầm tay Tiger XT có thể phát hiện hơn 750 hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) và những hợp chất độc hại!



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|-------------------------------|--|
| Độ Nhạy Tối Thiểu | 10.6 eV: 1 ppb hoặc 0.001 mg/m ³ 11.7 eV: 0.6 ppm (600 ppb) |
| Chỉ Số Đọc Tối Đa (Phạm Vi) | 10.6 eV: 1 ppb lên đến 20,000 ppm 11.7eV: 9,000 ppm |
| Thời Gian Phản Ứng T90 (Giây) | 10.6 eV: T90 < 2 giây 11.7eV: <6 giây |
| Độ Chính Xác | 10.6 eV: ±5% hoặc ± 1 kí tự 11.7 eV: ±12% chỉ số hiển thị |
| Tuổi Thọ Pin | Li-ion: Thời gian hoạt động lên đến 24 giờ Thời gian sạc pin: Khoảng 8 giờ Alkaline: 3 x AA, thời gian sử dụng khoảng 8.5 giờ |
| Hiệu Chuẩn | Hiệu chuẩn 2 và 3 điểm (thông qua bộ hiệu chuẩn) |
| Cảnh Báo | Nhấp nháy đèn LED màu vàng cam (cảnh báo thấp), màu đỏ (cảnh báo cao) Cảnh báo âm thanh 95 dBA tại khoảng cách 300 mm (12") Rung khi có cảnh báo Cảnh báo TWA và STEL đã được cài đặt sẵn* |
| Lưu Trữ Dữ Liệu | 120,000 dữ liệu bảo gồm thông tin ngày giờ |
| Bóng Đèn | Bóng đèn 10.6 eV Krypton PID (tiêu chuẩn.) Tùy chọn bóng đèn 10.0 eV và 11.7 eV |
| Cổng Giao Tiếp | Cổng kết nối trực tiếp USB 1.1 |
| Công Suất Bơm Hút | ≥ 220 ml/phút (Trang bị tính năng cảnh báo tắc nghẽn khí) |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | 10.6 eV: -20°C đến +60°C, 11.7 eV: 0°C đến +60°C Độ ẩm: 0-99% RH (không ngưng tụ) |
| Kích Thước & Trọng lượng | Chiều rộng: 91 x Chiều cao: 370 x Chiều sâu: 60 mm 870g |
| Chỉ Số Bảo Vệ | Được thiết kế theo IP65 EMC thử nghiệm theo EN61326-1:2013 & EN50270:2015 & CFR 47:2008 Class A |
| Chứng Nhận | II 1G Ex ia IIC T4 Ga Tamb = - 15°C ≤ Ta ≤ +45 °C (Khi sử dụng với pin lithium ion) Tamb = - 15 °C ≤ Ta ≤ +40 °C (Khi sử dụng với pin alkaline) ITS-I22ATEX35111X IECEx ITS 22.0025X ITS22UKEX0635X 3193491 conforms to UL Std. 913, 61010-1 Certified to CAN/CSA Std. C22.2 No. 61010-1 Class 1 Division 1. Approval for Groups A, B, C & D, T4 |

Tiger XTL

Máy phát hiện hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) giá thành thấp với độ chính xác có tính tin cậy nhất thị trường. Tiger XTL là máy phát hiện khí VOC cơ bản, chi phí thấp, nhưng được trang bị đầy đủ tất cả những chức năng cần thiết sử dụng phát hiện hợp chất khí hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Sản phẩm có chi phí vận hành thấp nhất thị trường với đầu lọc, bóng đèn, phụ kiện sử dụng 1 lần giá thành thấp. Đây là biến thể của máy phát hiện khí VOC Tiger XT rất phổ biến trên thị trường, với giá thành thấp nhưng hiệu suất cao. Công nghệ cảm biến PID được cấp bằng sáng chế với thiết kế kháng và chống nhiễm bẩn cho độ chính xác và thời gian sử dụng hàng đầu thị trường. Thời lượng sử dụng pin lên đến 24 giờ, những tính năng này giúp tối ưu hóa thời gian sử dụng bằng cách giảm thiểu chỉ số đọc sai trong môi trường có độ ẩm cao và điều kiện khắc nghiệt.

Máy phát hiện khí VOC cầm tay Tiger XTL được chứng nhận bởi ETL (Phòng thí nghiệm thử nghiệm điện), KGS (An toàn khí Hàn Quốc), IECEx (Hệ thống chứng nhận tiêu chuẩn liên quan đến những thiết bị sử dụng trong môi trường cháy nổ). Bên cạnh đó, sản phẩm được chứng nhận ATEX, điều này có nghĩa sản phẩm rất an toàn.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|--|
| Giá Số Tối Thiểu | 0.1 ppm |
| Chỉ Số Đọc Tối Đa | 5,000 ppm |
| Thời Gian Phản Ứng | T90 < 2 giây |
| Độ Chính Xác | ± 5% Chỉ số đọc hiện thị hoặc ± 1 kí tự số |
| Sai Số Tuyến Tính | 5% chỉ số đọc hiện thị hoặc ± 1 kí tự số |
| Lưu Trữ Dữ Liệu | Nhấn để lưu, 128 khu vực, 80,000 điểm dữ liệu |
| Hiệu Chuẩn | Hiệu chuẩn tiêu chuẩn với khí isobutylene 100 ppm isobutylene Khả năng hiệu chuẩn tùy chỉnh |
| Cảnh Báo | Nhấp nháy đèn LED và âm thanh 95 dBA tại khoảng cách 300mm (12") Cảnh báo rung có thể chọn |
| Công Suất Bơm Hút | ≥ 220 ml/phút (Trang bị tính năng cảnh báo tắc nghẽn khí) |
| Tuổi Thọ Pin | Li-ion: Thời gian sử dụng liên tục lên đến 24 giờ |
| Bóng Đèn | Bóng đèn 10.6 eV Krypton PID (tiêu chuẩn) |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến 60°C Độ ẩm: 0-99% RH (không ngưng tụ) |
| Trọng Lượng & Kích Thước | Chiều rộng: 91 x Chiều cao: 370 x Chiều sâu: 60 mm 870g |
| Chỉ Số Bảo Vệ | Được thiết kế theo IP65 CE 1180 EMC thử nghiệm theo EN61326-1:2013 & EN50270:2015 & CFR 47:2008 Class A |
| Chứng Nhận | II 1G Ex ia IIC T4 Ga Tamb = - 15 0C ≤ Ta ≤ +45 0C (khi sử dụng với pin lithium ion) Tamb = - 15 0C ≤ Ta ≤ +40 0C (khi sử dụng với pin alkaline) ITS-I22ATEX35111X IECEx ITS 22.0025X ITS22UKEX0635X 3193491 conforms to UL Std. 913, 61010-1 Chứng nhận CAN/CSA Std. C22.2 No. 61010-1 |

Tiger XT Select

Phát hiện nhanh chóng Benzene và hợp chất thơm (TACs), cung cấp dữ liệu có tính tin cậy và chính xác nhất Bằng cách sử dụng bóng đèn 10.0 eV công suất cao, máy phát hiện khí benzene cầm tay Tiger XT Select (XTS) có khả năng phát hiện hợp chất thơm (TACs) bao gồm Benzene, Toluene và Acetone. Thiết bị được cung cấp kèm với 1 hộp ống lọc benzene để sử dụng phát hiện duy nhất khí benzene. Ống lọc có thể được lắp đặt một cách dễ dàng, qua đó đảm bảo phát hiện nhanh chóng và đo lường khí benzene. Trong suốt quá trình đo lường, máy phát hiện benzene Tiger XT Select liên tục hiển thị dữ liệu theo thời gian thực. Tiger XT Select cũng có thể cung cấp chỉ số STELs và TWAs đối với hợp chất thơm (TACs)

Máy phát hiện khí benzene cầm tay Tiger XT Select có thể được sử dụng với chế độ vận hành tiêu chuẩn mà không cần sử dụng ống lọc benzene nhằm sử dụng phát hiện hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|-----------------------------------|--|
| Độ Nhạy Tối Thiểu (Phiên Bản PPM) | Chế độ tiêu chuẩn: 0.1 ppm Chế độ TAC: 0.01 ppm Chế độ sử dụng ống lọc 0.01 ppm (giá số 0.001 ppm) |
| Độ Nhạy Tối Thiểu (Phiên Bản PPB) | Chế độ tiêu chuẩn: 0.001 ppm Chế độ TAC: 0.001 ppm Chế độ sử dụng ống lọc: 0.01 ppm (giá số 0.001 ppm) |
| Chỉ Số Đọc Tối Đa | Chế độ tiêu chuẩn lên đến 20,000 ppm hoặc 20,000 mg/m ³ Chế độ sử dụng ống lọc 200 ppm hoặc 639 mg/m ³ benzene |
| Thời Gian Phản Ứng | 130 giây tại 20 °C (có thể tùy biến) Chỉ số đọc benzene được hiển thị theo thời gian thực |
| Độ Chính Xác | ± 10% Chỉ số hiển thị ± 1 kí tự số |
| Độ Tuyến Tính | ± 5% chỉ số hiển thị ± 1 đơn vị benzene |
| Tuổi Thọ Pin | Li-ion: Thời gian sử dụng lên đến 24 giờ, thời gian sạc 8 giờ Alkaline: 3 x AA, thời gian sử dụng khoảng 8.5 giờ |
| Cảnh Báo | Nhấp nháy đèn LEDs màu vàng cam (cảnh báo thấp) màu đỏ (cảnh báo cao) Cảnh báo âm thanh 95 dBA tại khoảng cách 300 mm (12") Rung khi cảnh báo Chỉ số TWA và STEL được cài đặt sẵn* |
| Lưu Trữ Dữ Liệu | 120,000 điểm dữ liệu bao gồm thông tin ngày giờ |
| Bóng Đèn | Bóng đèn 10.0 eV Krypton PID |
| Cổng Giao Tiếp | Kết nối trực tiếp với cổng USB 1.1 |
| Công Suất Bơm Hút | 220 ml/phí (trang bị cảnh báo tắc nghẽn khí) |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến 60°C Độ ẩm: 0-99% RH (không ngưng tụ) |
| Kích thước & Trọng lượng | Chiều rộng: 91 x Chiều cao: 370 x Chiều sâu: 60 mm 870g |
| Hiệu Chuẩn | Hiệu chuẩn 2 và 3 điểm (Thông qua bộ hiệu chuẩn) |
| Chỉ Số Bảo Vệ | Thiết kế theo IP65 (mưa nặng hạt); CE1180 EMC thử nghiệm theo EN61326-1:2013 & EN50270:2015 & CFR 47:2008 Class A |
| Tiêu Chuẩn An toàn | II 1G Ex ia IIC T4 Ga Tamb = - 15 oC ≤ Ta ≤ +45 oC (khi sử dụng với pin lithium ion) Tamb = - 15 oC ≤ Ta ≤ +40 oC (khi sử dụng với pin alkaline) ITS-I22ATEX35111X IECEX ITS 22.0025X ITS22UKEX0635X 3193491 conforms to UL Std. 913, 61010-1 Chứng nhận theo CAN/CSA std. C22.2 No. 61010-1 Class 1 Division 1. Approval for Groups A, B, C & D, T4 |

MVI

Máy phát hiện hơi thủy ngân MVI sử dụng công nghệ hấp thụ tia UV kép, điều đó đồng nghĩa với việc máy phát hiện hơi thủy ngân cầm tay không xảy ra tình trạng bão hòa hoặc cần thời gian tái tạo giữa những lần đọc - giống như phương pháp phát hiện màng vàng truyền thống - hạn chế thời gian máy ngừng hoạt động. Nhanh chóng và chính xác, máy phát hiện hơi thủy ngân cầm tay cung cấp thông tin theo giờ gian thực và luôn sẵn sàng để sử dụng. MVI cung cấp chỉ số đọc liên tục và cung cấp 2 phạm vi dãy đo: 0.1 đến 199 và 1 đến 1999 microgram/m³.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|--|
| Cảm Biến | Mô-đun hấp thụ tia cực tím kép |
| Độ Chính Xác | ± 5 micrograms hoặc ± 10% chỉ số đọc |
| Hoạt Động | Sau khi khởi động MVI cung cấp nồng độ hơi thủy ngân theo thời gian thực |
| Phạm Vi Đo | 0.1 đến 199 và 1 đến 1999 microgram/m ³ |
| Nguồn Điện | NiMH |
| Pin | NiMH – Sử dụng lên đến 5.5 giờ khi sạc đầy |
| Cảnh Báo | Cảnh báo âm thanh được cài đặt sẵn 20 microgram/m ³ |
| Nhiệt Độ Làm Việc | 10°C đến 50°C |
| Trọng Lượng & Kích Thước | 3 kg, 145 x 295 x 80 mm |
| Khả Năng Lặp Lại | ±35 % FSD @ 1 µg/m ³ |
| Thời Gian Phản Ứng | 3 giây |

Cub VOC

Cub VOC là máy phát hiện khí VOC sử dụng công nghệ PID cho việc phát hiện nhanh chóng, chính xác hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, đảm bảo người lao động luôn an toàn trong môi trường làm việc.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|---|
| Độ Nhạy | 0.001 ppm hoặc 0.1 ppm (phụ thuộc vào từng loại phiên bản) |
| Phạm Vi Đo | 0 ppm – 5,000 ppm |
| Thời Gian Phản Ứng | < 13 giây (T90) |
| Độ Chính Xác | ± 5% chỉ số đọc ± 01 đơn vị |
| Màn Hình LCD | Đơn sắc |
| Pin | Thời gian sử dụng lên đến 16 giờ Thời gian sạc pin lên đến 4 giờ. |
| Hiệu Chuẩn | 2 điểm hiệu chuẩn thông qua bộ Docking Station |
| Cảnh Báo | Đèn LED, âm thanh và rung Âm thanh 86 dB trong khoảng 300 m Cài đặt sẵn TWA, STEL Mức độ cảnh báo trên tất cả các phiên bản |
| Lưu Trữ Dữ Liệu | 30,000 dữ liệu |
| Bóng Đèn | 10.6 eV |
| Cổng Giao Tiếp | USB 2.0 |
| Tốc Độ Lấy Khí | Không có bơm lấy mẫu khí |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến 55°C Xử lý độ ẩm: Công nghệ Fence Electrode |
| Trọng lượng & Kích thước | 111 g 61 x 66 x 59 mm |
| Nâng Cấp | Có thể nâng cấp từ ppm qua ppb |
| Chỉ Số Bảo Vệ | Thiết kế theo IP65 (mưa nặng hạt) |
| Tùy Chọn Docking Station | Chỉ sạc Sạc và cổng giao tiếp USB Sạc, cổng giao tiếp USB và chức năng hiệu chuẩn |
| Tiêu Chuẩn An toàn | Châu Âu: ATEX: CE, Ex II 1G Ex ia IIC T4; -20°C ≤ Ta ≤ 55°C IECEX: Ex ia IIC T4 -20°C ≤ Ta ≤ 55°C Mỹ và Canada: Class I, II and III, Division I, Hazardous |

Cub^{TAC}

Máy phát hiện khí VOC Cub^{TAC} sử dụng trong những ứng dụng phát hiện những hợp chất thơm (TACs), bao gồm Benzene, đảm bảo người lao động luôn an toàn trong môi trường làm việc.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|---|
| Độ Nhạy | 0.01 ppm (tương đương với isobutylene) 0.002 mg/m ³ (tương đương với isobutylene) |
| Gia Số | 0.01 ppm |
| Phạm Vi Đo | 0 – 5,000 ppm |
| Thời Gian Phản Ứng | <13 giây (T90) |
| Độ Chính Xác | ± 5% chỉ số đọc ± 1 đơn vị |
| Màn Hình LCD | Đơn sắc |
| Pin | Thời gian sử dụng lên đến 16 giờ Thời gian sạc 4 giờ |
| Hiệu Chuẩn | 2 điểm hiệu chuẩn thông qua bộ Docking Station |
| Cảnh Báo | Đèn LED, âm thanh và rung Cảnh báo âm thanh 86 dB trong khoảng 300 m Cài đặt sẵn TWA, STEL Mức độ cảnh báo trên tất cả các phiên bản |
| Lưu Trữ Dữ Liệu | 30,000 dữ liệu |
| Bóng Đèn | 10.0 eV |
| Cổng Giao Tiếp | USB 2.0 |
| Tốc Độ Lấy Khí | Không xác định (không có bơm lấy mẫu khí) |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến 50°C Xử lý độ ẩm: Công nghệ Fence Electrode |
| Trọng lượng & Kích thước | 111g 61 x 66 x 59 mm |
| Nâng Cấp | Có thể nâng cấp từ ppm qua ppb |
| Chỉ Số Bảo Vệ | Thiết kế theo IP65 (mưa nặng hạt) |
| Tùy Chọn Docking Station | Chỉ sạc Sạc và cổng giao tiếp USB Sạc, cổng giao tiếp USB và chức năng hiệu chuẩn |
| Tiêu Chuẩn An toàn | Châu Âu: ATEX: CE, Ex II 1G, Ex ia IIC T4; -20°C ≤ Ta ≤ 55°C IECEX: Ex ia IIC T4 -20°C ≤ Ta ≤ 55°C Trung Quốc: Ex ia IIC T4 -20°C ≤ Ta ≤ 55°C Mỹ và Canada: Class I, II and III, Division I, Hazardous |

Gascheck G

Máy phát rò rỉ khí helium cầm tay GasCheck đại diện cho công nghệ phát hiện khí tiên tiến nhất. Hệ thống dẫn nhiệt siêu nhỏ vô cùng tiên tiến cho phép cải thiện độ nhạy đáng kể nhằm phát hiện hiệu quả và nhanh chóng rò rỉ khí tới mức cc/giây, mg/m3 hoặc ppm

Được thiết kế với mục đích tìm kiếm và xác định vị trí rò rỉ khí, máy phát hiện rò rỉ khí helium cầm tay GasCheck cung cấp cho người sử dụng khả năng phát hiện khí hiệu quả với hầu hết các loại khí hoặc hỗn hợp khí. Chắc chắn và vô cùng tin cậy, máy phát hiện rò rỉ khí cầm tay cung cấp chỉ số đọc ổn định, không thay đổi đối với khí được phát hiện.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|---|
| Cảm Biến | Công nghệ cảm biến siêu dẫn nhiệt (MTCD) Cảm biến trang bị tính năng kháng ngộ độc với khả năng bảo vệ vượt ngưỡng đo |
| Độ Nhạy (cc/giây) | He 1x10 ⁻⁵ , CH ₄ 5x10 ⁻⁵ , R12 5x10 ⁻⁵ , Ar 1x10 ⁻⁴ |
| Độ Chính Xác | ± 5% chỉ số đọc ± 01 đơn vị |
| Thời Gian Phản Ứng | T90 = tăng trong 1 giây và xóa nhanh |
| Cảnh Báo | Đèn LED nhấp nháy và âm thanh 90 dBA (at 10 cm) |
| Ghi Chép Dữ Liệu | 10 điểm dữ liệu (chỉ có sẵn trên G3) |
| Pin | Loại pin: 2 x Alkaline AA hoặc pin sạc NiMH Thời gian hoạt động khoảng 40 giờ |
| Tốc Độ Lấy Khí | 2 cc/phút |
| Hiệu Chuẩn | Thực hiện bởi NSX tuân thủ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 |
| Kích Thước & Trọng Lượng | Máy và ống lấy mẫu: 390 x 60 x 49 mm Hộp bảo quản: 420 x 320 x 97 mm 0.45 kg, đóng gói 1.6 kg |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến +60°C Lưu trữ: -20°C đến +70°C Độ ẩm: 0 đến 99% RH (không ngưng tụ) |

| | G1 | G2 | G3 |
|--|----|----|----|
| Phát hiện rò rỉ nhanh chóng | • | • | • |
| Đo lường rò rỉ khí (khí đơn) | | • | |
| Đo lường rò rỉ khí (lên đến 20 khí) | | | • |
| Cảnh báo âm thanh | • | • | • |
| Màn hình nền nhấp nháy | • | • | • |
| Giữ chỉ số đọc cao nhất | | • | • |
| Hiệu chuẩn nhà máy hoặc tùy chỉnh | | • | • |
| Lưu trữ dữ liệu (chứa lên đến 10 chỉ số đọc) | | | • |
| Chỉ số đọc hiển thị dưới dạng cc/sec, g/yr, ppm hoặc mg/m ³ | | | • |
| Loại pin chọn lựa | | | • |
| Có thể nâng cấp | • | • | |

* EMC kiểm định EN50081-1 & EN50082-1 vào tháng 7/1998

Gascheck Tesla

Máy phát hiện rò rỉ khí helium cầm tay GasCheck Tesla là máy phát hiện rò rỉ khí He có độ nhạy cao được thiết kế sử dụng hiệu quả trong môi trường từ trường cao được tìm thấy xung quanh máy chụp hình cộng hưởng (MRI). Máy chụp MRI hoạt động dựa trên Helium lỏng, vì vậy việc sử dụng máy phát hiện khí để tìm kiếm rò rỉ khí helium là rất quan trọng.

Máy phát hiện rò rỉ khí cầm tay GasCheck Tesla có thể được sử dụng ngay cả khi máy MRI đang hoạt động, điều này đồng nghĩa với việc tránh làm gián đoạn quá trình sử dụng máy. Rò rỉ Helium được phát hiện nhanh chóng giúp cắt giảm chi phí, tránh lãng phí khí và hạn chế thời gian máy ngừng hoạt động.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|---|
| Cảm Biến | Công nghệ cảm biến siêu dẫn nhiệt (MTCD) Cảm biến trang bị tính năng kháng ngộ độc với khả năng bảo vệ vượt ngưỡng đo |
| Độ Nhạy (cc/giây) | He 1x10 ⁻⁵ |
| Độ Chính Xác | ± 5% chỉ số đọc ± 01 đơn vị |
| Thời Gian Phản Ứng | T90 = tăng trong 1 giây và xóa nhanh |
| Cảnh Báo | Đèn LED nhấp nháy và âm thanh 90 dBA (trong khoảng cách 10 cm) |
| Pin | Loại pin: 4 x alkaline AA size hoặc NiMH (pin sạc) Tương đương 40 giờ sử dụng |
| Tốc Độ Lấy Khí | 2 cc/phút |
| Hiệu Chuẩn | Thực hiện bởi NSX tuân thủ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 |
| Kích Thước & Trọng Lượng | Máy và ống lấy mẫu: 390 x 60 x 49 mm Hộp bảo quản: 420 x 320 x 97 mm Máy: 0.45 kg. Đóng gói 1.6 kg |
| Nhiệt Độ & Độ Ẩm | Hoạt động: -20°C đến +60°C Lưu trữ: -20°C đến +70°C Độ ẩm: 0 đến 99% RH (không ngưng tụ) |

SF6 Leakmate

Máy phát hiện rò rỉ khí SF6 cầm tay SF6 Leakmate là thiết bị hoàn hảo sử dụng phát hiện rò rỉ SF6 cơ động. Trong thực tế sử dụng, máy có ngưỡng phát hiện SF6 $1 \times 10E-6$ mbar l/s, điều này giúp máy phù hợp tuyệt vời với sử dụng phát hiện rò rỉ khí SF6 đơn giản trên thiết bị chuyển mạch SF6. Máy phát hiện rò rỉ SF6 cầm tay sử dụng bộ vi xử lý đơn giản và dễ sử dụng, tính năng cảnh báo âm thanh và hiển thị biểu đồ thanh đèn LED, cho phép ước tính nếu phát hiện được rò rỉ SF6 nhỏ, vừa và lớn.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|----------------------------|--|
| Cảm Biến | Ion hóa điện áp cao |
| Độ Nhạy | $1 \times 10E-6$ mbar 1,s for SF6 |
| Màn Hình | 8 vị trí đèn LED |
| Thời Gian Phản Ứng | Khoảng 1 giây |
| Âm Thanh | Cường độ âm thanh tương ứng với mức độ rò rỉ |
| Đầu Dò | Ống mềm dài 355 mm |
| Phạm vi nhiệt độ hoạt động | -20°C to +50°C |
| Trọng lượng & Kích thước | 2.1 kg bao gồm phụ kiện 330 x 280 x 125 mm bao gồm đóng gói vận chuyển |
| Chỉ số EMC | Tuân thủ phù hợp với CE |

SF6 LeakCheck P1:p

The SF6 LeakCheck P1:p là máy phát hiện rò rỉ khí SF6 từng đoạt giải thưởng, máy sử dụng công nghệ Negative Ion Capture (NIC) được thiết kế xác định vị trí, kiểm tra rò rỉ và phát hiện rò rỉ khí SF6 trong bộ chuyển mạch điện cao thế

Máy phát hiện rò rỉ khí SF6 có thể phát hiện nhanh chóng rò rỉ khí SF6 tại mức độ rò rỉ vô cùng nhỏ lên đến $1 \times 10-8$ ml/sec với tốc độ xóa nhanh dưới 1 giây. Máy phát hiện rò rỉ khí SF6 không bị ảnh hưởng khi tiếp xúc với những rò rỉ SF6 lớn và sẽ tiếp tục không bị nhiễm độc ngay cả khi tiếp xúc lên đến 100% khí SF6.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|--|
| Quy tắc đo lường | Negative Ion Capture (NIC): Không phóng xạ, không hạn chế di chuyển và không yêu cầu cấp phép |
| Độ nhạy | SF6 GasCheck p1 tiêu chuẩn và LeakCheck P1:p: $1 \times 10-7$ ml/sec, 1 ppm, 0.01 gm/yr SF6 Tùy chọn Highsense: $1 \times 10-8$ ml/sec, 0.1 ppm, 0.001 gm/yr SF6 |
| Phản ứng | T90 = Hiển thị nhanh trong dưới 1 giây và xóa nhanh |
| Hoạt động | Pin a-xít chì, bên trong và được bảo vệ hoàn toàn Sạc pin trong phạm vi 85-265 AC V, 50/60 Hz |
| Cảnh báo | Âm thanh và đèn với tùy chọn cảnh báo tay cầm |
| Đơn vị đo lường | Đơn vị đo lường l/sec, gm/yr and ppm Phạm vi: Mỗi đơn vị 1 – 500 Độ chính xác: $\pm 5\%$ tỉ lệ rò rỉ hiển thị hoặc ± 2 digits Khả năng lặp lại: ± 1 digit |
| Hiệu chuẩn | Thông qua bộ hiệu chuẩn CalCheck |
| Sao chép dữ liệu | Hơn 500 điểm dữ liệu với ngày giờ cụ thể Tải dữ liệu thông qua RS232 đến máy tính |
| Nhiệt độ | Lưu trữ: - 10 to 60 °C (14 to 140 °F) Hoạt động; 0 – 50 °C (32 to 122 °F) |
| Trọng lượng & Kích thước | 500 x 400 x 190 mm (19.7 x 15.7 x 7.5") |
| Tùy chọn Bộ hiệu chuẩn | Đóng gói: 520 x 430 x 10 mm (20.5 x 6.9 x 8.3") Vận Chuyển: 15 kg (33lbs) |

SF6 AreaCheck P2

Máy phát hiện khí SF6 cố định sử dụng cổng ra rơ-le cho phép nhận biết ngay lập tức những rò rỉ được phát hiện và không có phản ứng chéo với bất kỳ khí nào khác hoặc độ ẩm trong không khí. Máy phát hiện khí SF6 được trang bị cảnh báo lưu lượng thấp và chức năng tự kiểm tra tự chuẩn đoán.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| Quy tắc phát hiện | SF6: NIC |
| Phạm vi đo | 0 – 2000 ppm SF6 |
| Gia số | 500 ppm SF6 / 10 ppm |
| Nguồn điện | 100 – 240 VAC, 50/60 Hz |
| Tiêu thụ điện | 18 VA |
| Nhiệt độ hoạt động | - 5 to 45 °C |
| Nhiệt độ lưu trữ | - 20 to 60 °C |
| Phạm vi độ ẩm hoạt động | 10 – 90 % non condensing |
| Cầu chì | T 1A (thời chậm) |
| Khả năng chịu tải tối đa | 2.5 A / 230 VAC |
| Kích thước | H 280 x B 165 x T 125 mm |
| Chỉ số chống thấm nước | IP52 |
| Cảnh báo âm thanh | > 75 dbA, 1m |
| Trọng lượng | 1.5 kg |

Falco

Falco là máy phát hiện khí ion quang hóa (PIDs) cố định thế hệ mới nhất, sử dụng phát hiện liên tục nhiều loại hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs).

Với công nghệ Typhoon đặc biệt tiên tiến bảo vệ cảm biến khỏi hơi ẩm ngưng tụ cho độ tin cậy tuyệt vời trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Ngoài ra Falco được tích hợp công nghệ Fence Electrode được cấp bằng sáng chế, loại bỏ những ảnh hưởng độ ẩm không khí.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|------------------------------|--|
| Cảm Biến | PID với bóng đèn 10.6 eV |
| Phạm Vi Phát Hiện Và Độ Nhạy | 10.0 ppm - 0.001 ppm 50.0 ppm - 0.01 ppm 1,000 ppm - 0.1 ppm 3,000 ppm - 1 ppm |
| Thời Gian Phát Hiện | T90 <30 giây (khuếch tán) |
| Giao Diện Sử Dụng | Màn hình: OLED độ tương phản cao màu trắng trên màu đen Màn hình 128 x 64 pixels, kích thước 35 mm x 17.5 mm |
| Phím Bấm | 5 nút bấm từ tính với sự xác nhận đèn LED (lên, xuống, trái, phải, xác nhận) |
| Chỉ Thị Trạng Thái | Hiển thị ánh sáng: đỏ, cam, xanh |
| Nguồn Điện Đầu Vào | Nguồn điện làm việc: 12 đến 40 VDC, công suất tối đa: 7 watts |
| Nguồn Điện Đầu Ra | 4 đến 20 mA (chủ động và thụ động) RS485 hỗ trợ Modbus® Protocol Rò rỉ x 2 SPST (60 VDC 2A) – có thể cấu hình |
| Điểm Gắn Tường | 2 x M8. |
| Đặc Điểm Môi Trường | Không bơm hút lấy mẫu khí: -40°C đến 60°C Có bơm hút lấy mẫu khí: -20°C đến 60°C 0-100% RH và độ ẩm ngưng tụ |
| Giao Diện Cơ Học | 2 x điểm cắm dây cáp với dây 3/4" NPT (trái và phải) 2 x 3/4" NPT đến M20 thép không gỉ (cung cấp theo máy) |
| Cổng Giao Tiếp | Không bơm: Cao: 200 x Rộng: 190 x Dài: 125 mm Có bơm: Cao: 290 x Rộng: 190 x Dài: 125 mm |
| Tiêu Chuẩn | II 2G Ex d ib IIC T4 Gb ISO9001:2008 |

TVOC 2

Máy phát hiện khí VOC cố định có thể lựa chọn phạm vi đo 0 – 10 ppm, 0 – 100 ppm or 0 – 1000 ppm và phù hợp sử dụng trong công nghiệp sản xuất và chế biến, những nơi thường xuyên có sự hiện diện của khí VOCs. Với đầu ra tương ứng 4-20 mA, máy phát hiện khí VOC cố định có thể dễ dàng tích hợp vào hệ thống điều khiển phân tán (DCS) qua đó đưa ra những cảnh báo và cho phép kiểm soát mức độ VOC cao trong môi trường làm việc.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|---------------------------|---|
| Nguồn điện | 5 – 28 VDC Max 130 mA |
| Cổng giao tiếp | 4-20 mA yêu cầu nguồn điện 8-35 VDC Đối với IS yêu cầu nguồn điện 8-30 VDC |
| Lấy mẫu | Khuếch tán (có thể lắp đặt bơm hút lấy mẫu khí với phụ kiện kết nối) |
| Màn hình | 7 phân đoạn, màn LCD 4 số, đèn LEDs 4 màu |
| Phản ứng | Cảm biến – T90 < 5 giây |
| Độ chính xác | 0 đến 100 ppm: ± 5 % điểm hiệu chuẩn 100 đến 1000 ppm: ± 10 % điểm hiệu chuẩn |
| Hiệu chuẩn | Accessed via magnetic switch 100 ppm isobutylene via calibration kit accessory |
| Nhiệt độ | Hoạt động: – 20 đến 50 °C (- 4 đến 122 °F) Độ ẩm: 0-95% RH (Không ngưng tụ) |
| Trọng lượng & kích thước | Trọng lượng: 1.4 kg (3.1 lb) Packed: 1.6 kg (3.5 lb) Kích thước: 188 x 126 x 78 mm (7.4 x 4.9 x 3") |
| Cấp độ cảnh báo 4 – 20 mA | Có thể chọn 2 mA & 3.5 mA |
| Bảo vệ chống thấm nước | Thiết kế đáp ứng IP65 Cảm biến IP54 |
| Chứng nhận | II 2G Ex ia IIC T4 Gb (-20 °C ≤ Ta ≤ +50 °C) II 3G Ex nA IIC T4 (-40 °C ≤ Ta ≤ +50 °C) Baseefa05ATEX0277X IECEX BAS 06.0057X |

Titan

Máy phát hiện khí benzene cố định gắn tường với dây đo đa dạng hoặc 0 – 20 ppm với độ nhạy 0.1 ppm với benzene. Máy phát hiện khí benzene cố định lấy mẫu khí từ môi trường mỗi phút một lần và với trong vòng chỉ 60 giây cho kết quả đo lường chỉ số benzene chính xác. Máy phát hiện khí benzene cố định Titan cung cấp hệ thống cảnh báo ngay lập tức với 2 cấp độ cấu hình vận hành, đảm bảo người lao động được bảo vệ và an toàn theo tiêu chuẩn cần thiết trong môi trường làm việc.



Đặc Tính Kỹ Thuật

| | |
|-----------------------------|--|
| Loại cảm biến | PID, bóng đèn 10.6 eV với đầu lọc phù hợp |
| Khả năng chọn lọc | Benzene trong lĩnh vực hóa dầu |
| Phạm vi đo | 0 – 20 ppm |
| Tần suất đo | Mỗi một phút |
| Ngưỡng phát hiện | 0.1 ppm |
| Độ chính xác | ± 0.1 ppm hoặc ± 10 %, tùy vào giá trị nào lớn hơn |
| Nhiệt độ ổn định | Cơ chế sưởi bên trong |
| Màn hình hiển thị | Graphical BW LCD 64 x 128 pixels trang bị đèn nền Đèn LEDs tương ứng với cảnh báo, lỗi và hoạt động bình thường 2 công tắc từ để vận hành thanh điều khiển |
| Tốc Độ Lấy Khí: | ≥ 160 ml/phút |
| Chỉ số chống thấm nước | Thiết kế đáp ứng IP65 (Phụ thuộc vào cáp kết nối) |
| Độ ẩm | 0 – 100 % RH |
| Thời gian bảo dưỡng định kỳ | 6 tháng đối với đầu lọc 01 năm đối với bóng đèn |
| Dây cáp kết nối | 2 dây 3/4 NPT . |
| Nguồn điện | Vin (tối đa) 32 V DC @ 2.4 A. Vin (thông thường) 24 V DC @ 3.2 A (được khuyến cáo) Vin (tối thiểu) 19 V DC @ 4.0 A. |
| Cổng giao tiếp | Đầu ra chuyên biệt 4-20 mA RS 485 Modbus. USB khi tháo nắp đậy và phần mềm máy tính |
| Lưu Trữ Dữ Liệu: | Trên mạch MMC, tối thiểu 6 tháng. |
| Công Suất Rò Le: | 2 đầu ra tách biệt, không điện thế, 24 V DC @ 1.25 A tối đa. |
| Trọng lượng & kích thước | 15 kg (33 lb) 219 x 219 x 17 mm (xấp xỉ 8.6 x 8.6 x 6.8 ") |
| Ổng Lấy Mẫu Khí | Chiều dài tối đa 10 m, PTFE, 6 mm OD, 4 mm ID. |
| Chứng nhận | II 2G Ex d II B+H2 T4 Gb Tamb. = -20 oC to +55 oC IECEX FTZU 140030X ATEX, EMC Conforms to UL 61010-1, UL 60079-0, UL 60079-1 Certified to CAN/CSA-C22.2 |

GasTec

Ống phát hiện khí Gastec hiển thị nồng độ trực tiếp bằng cách dựa trên thước đo chuẩn được in trên ống. Dụng cụ phát hiện khí chất lượng cao nhằm sử dụng phân tích khí/hơi trong không khí, cũng như nồng độ ô nhiễm trong đất và nước thông qua những phát triển và nghiên cứu hiện đại nhất.



1
Bề 2 phần đầu ống phát hiện khí. Bơm cầm tay phải được đảm bảo đã được đẩy hết vào bên trong. Sau đó lắp ống phát hiện khí vào phần đầu cao su được đánh dấu G ► của bơm lấy mẫu khí.



2
Căn chỉnh các vị trí đánh dấu hướng dẫn trên trục bơm màu đỏ (▲) 100 hoặc 50 ml, và kéo tay cầm đến khi bị khóa. Đợi đến khi thời gian lấy mẫu trôi qua và dễ dàng quan sát chỉ thị kết thúc lưu lượng khí (phần trắng xuất hiện khi lưu lượng quy định đã được rút ra hoàn toàn), người sử dụng chắc chắn việc lấy mẫu khí đã hoàn tất.



3
Màu sắc trên ống lấy mẫu khí thay đổi trong khi khí được hút vào. Đợi thời gian lấy mẫu khí hoàn thành và đọc chỉ số đo lường tại điểm cuối của lớp đổi màu (vui lòng ghi chú nồng độ hoặc đánh dấu điểm đổi màu trên ống thủy tinh bằng bút/viết ngay lập tức).

Bộ bơm lấy mẫu khí GASTEC

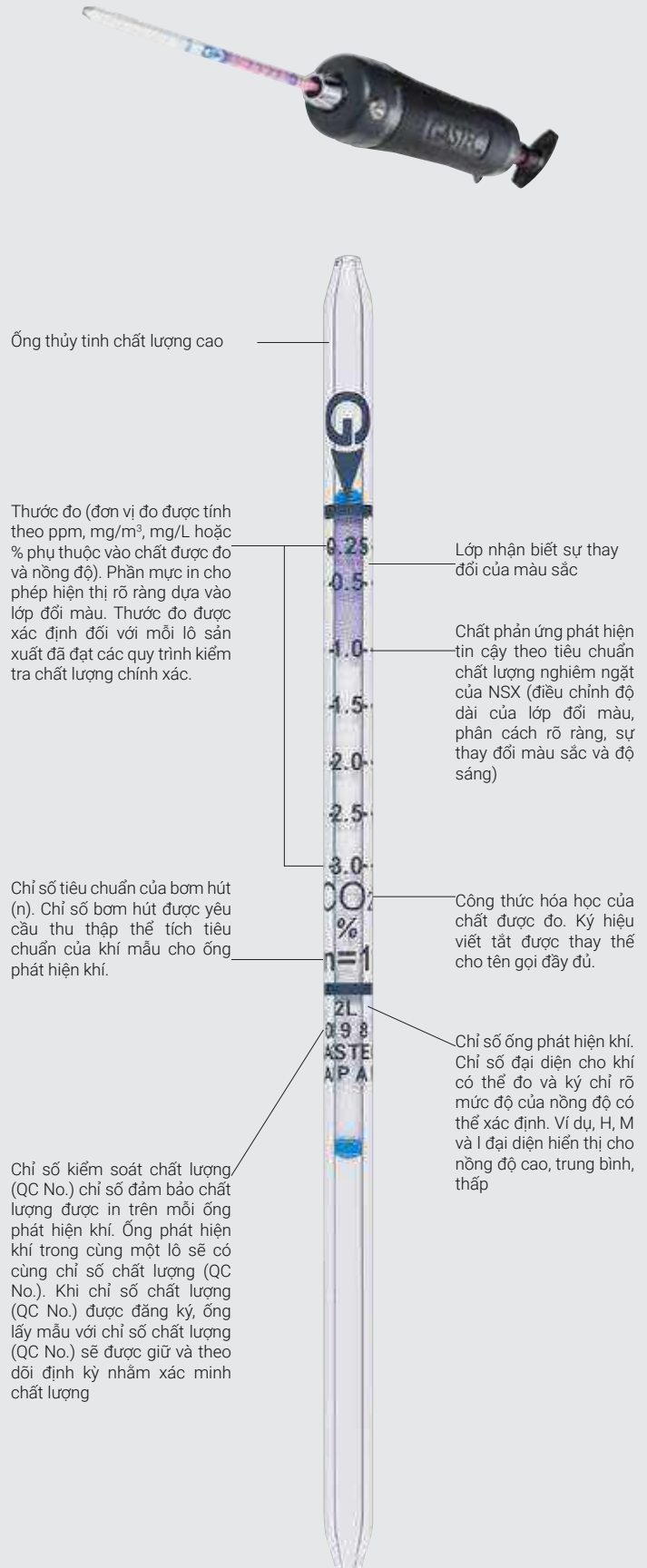


GV-100S



GV-110S

| Ống Lấy Mẫu Khí Thông Dụng | |
|----------------------------|-----------------------|
| Loại | Mô Tả |
| 121L | Ống Benzene |
| 2L | Ống Carbon Dioxide |
| 8LL | Ống Chlorine |
| 163TP | Ống Ethylene Oxide |
| 91LL | Ống Formaldehyde |
| 101 | Ống Gasoline (Petrol) |
| 14L | Ống Hydrogen Chloride |
| 7LA | Ống Phosphine |
| 27 | Ống Polytec |
| 122L | Ống Toluene |
| 6LLP | Ống Water Vapour |



Ống thủy tinh chất lượng cao

Thước đo (đơn vị đo được tính theo ppm, mg/m³, mg/L hoặc % phụ thuộc vào chất được đo và nồng độ). Phần mực in cho phép hiển thị rõ ràng dựa vào lớp đổi màu. Thước đo được xác định đối với mỗi lô sản xuất đã đạt các quy trình kiểm tra chất lượng chính xác.

Lớp nhận biết sự thay đổi của màu sắc

Chất phản ứng phát hiện tin cậy theo tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt của NSX (điều chỉnh độ dài của lớp đổi màu, sự thay đổi màu sắc và độ sáng)

Chỉ số tiêu chuẩn của bơm hút (n). Chỉ số bơm hút được yêu cầu thu thập thể tích tiêu chuẩn của khí mẫu cho ống phát hiện khí.

Công thức hóa học của chất được đo. Ký hiệu viết tắt được thay thế cho tên gọi đầy đủ.

Chỉ số ống phát hiện khí. Chỉ số đại diện cho khí có thể đo và ký chỉ rõ mức độ của nồng độ có thể xác định. Ví dụ, H, M và L đại diện hiển thị cho nồng độ cao, trung bình, thấp

Chỉ số kiểm soát chất lượng (QC No.) chỉ số đảm bảo chất lượng được in trên mỗi ống phát hiện khí. Ống phát hiện khí trong cùng một lô sẽ có cùng chỉ số chất lượng (QC No.). Khi chỉ số chất lượng (QC No.) được đăng ký, ống lấy mẫu với chỉ số chất lượng (QC No.) sẽ được giữ và theo dõi định kỳ nhằm xác minh chất lượng

EyeCGas® 2.0

Phát hiện rò rỉ khí nhanh chóng và hiệu quả là vấn đề thật sự cần thiết nhằm bảo vệ người lao động, môi trường làm việc và tài sản của doanh nghiệp. EyeCGas 2.0 hỗ trợ phát hiện nhanh chóng rò rỉ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) và Methane (CH₄) giúp việc khắc phục và sửa chữa được thực hiện một cách hiệu quả và nhanh chóng, đảm bảo duy trì sự an toàn nhưng vẫn tiết kiệm thời gian và chi phí.

Được thiết kế dựa trên nhu cầu của khách hàng và thị trường:

Công Nghệ Không Dây

Tích hợp tính năng WIFI cho phép truyền phát trực tuyến Video và tải Video cung cấp khả năng kết nối tốt hơn.

Chứng Nhận An Toàn

Được chứng nhận có thể sử dụng trong những khu vực có nguy cơ cháy nổ cao cung cấp khả năng an toàn tốt hơn CSA C22.2 No. 213-M1987, Non-Incentive Electrical Equipment for Use in Class I, Division 2 ANSI/ISA-12.12.01 - Class I and II, Division 2, and Class III ATEX intrinsically safe for Zone 2 ratings as: Ex II 3 GD; Ex ic nA nC IIC T6 Gc; Ex ic tc IIIC T85°C Dc

Độ Nhạy Cao

Đảm bảo có thể phát hiện những sự cố rò rỉ nhỏ, được chứng nhận bởi đơn vị thứ 3 theo EPA 0000.

Hình Ảnh Nhiệt

Tính năng đo nhiệt độ và hiển thị màu sắc theo nhiệt độ cung cấp khả năng linh hoạt tốt hơn.

Ldar Ready

Công nghệ LDAR cung cấp khả năng vận hành tốt hơn

1. Tích hợp phần mềm LDAR hàng đầu thế giới trong suốt quá trình vận hành
2. Trang bị chức năng định vị vị trí
3. Cơ chế bảo vệ được cấp bằng sáng chế với PID/FID Phân tích theo phương pháp 21 cho phép sử dụng LDAR thông minh

Khả Năng Tương Thích Ngược EyeCGas

Đễ dàng nâng cấp máy ghi hình EyeCGas thế hệ cũ lên EyeCGas 2.0 .

Ghi Chép Và Lưu Trữ Dữ Liệu

Bộ nhớ trong 64 Gb, chức năng chụp hình, máy ghi hình màu HD đáp ứng nhu cầu sử dụng tốt hơn.



EyeCGas® CO

EyeCGas® CO là máy ghi hình OGI cầm tay sử dụng phát hiện rò rỉ khí CO. Với máy ghi hình, người sử dụng có thể phát hiện và xác định CO cũng như những loại khí thải độc hại khác từ xa một cách an toàn . Cho dù những khí độc này là một phần của quá trình sản xuất, hoặc là phụ phẩm của một dây chuyền sản xuất, EyeCGas® CO giúp cải thiện mức độ an toàn và bảo vệ môi trường.

Sự Khác Biệt

EyeCGas® CO là máy ghi hình hồng ngoại được thiết kế đặc biệt phát hiện khí CO phù hợp sử dụng trong lĩnh vực sản xuất điện, hóa chất, thép.

Hiệu Suất Làm Việc

EyeCGas® CO cho phép kiểm tra định kỳ và theo yêu cầu trong lĩnh vực sản xuất thép và những ngành công nghiệp khác, khu vực khí thải CO cần được theo dõi chặt chẽ. EyeCGas® CO hỗ trợ phát hiện và sửa chữa vị trí rò rỉ khí độc bên trong nhà máy, trong khi vẫn đảm bảo được yêu cầu an toàn.

Hiệu Quả Nhưng Đơn Giản

The EyeCGas® CO cho phép kiểm tra nhanh trên khu vực rộng với giao diện trực quan và đơn giản.

Không Cần Phỏng Đoán

The EyeCGas® CO bao gồm màn hình hiển thị LCD lớn và máy ghi hình kỹ thuật số CCD nhằm nhận biết nhanh các thành phần được kiểm tra hoặc rò rỉ.

Safety

- UL1604 - Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I & II, Division 2, & Class III
- CSA C22.2 No. 213-M1987 - Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I, Division 2 ANSI/ISA-12.12.01 - Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I & II, Division 2 & Class III.
- ATEX II 3G Ex nL IIC T6.



EyeCGas® CO2

Với máy ghi hình OGI EyeCGas® CO₂, người sử dụng có thể an toàn và dễ dàng xác định rò rỉ khí CO₂ với nồng độ rất nhỏ, cho dù là khí sử dụng phát hiện rò rỉ trong nhà máy và kiểm tra máy tăng cường thu hồi dầu (EOR), hoặc xác nhận tình trạng hoàn tất việc sửa chữa . Tiết kiệm thời gian, phát hiện chính xác và nhanh chóng, và giảm thiểu tối đa thời gian dừng vận hành trong khi đó tránh thất thoát chi phí và những khoản phạt phát sinh.

Sự Khác Biệt

EyeCGas® CO₂ là máy ghi hình hồng ngoại được thiết kế đặc biệt phát hiện khí CO₂ phù hợp sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp như dầu khí, dẫn dụng, năng lượng hạt nhân, sản xuất thép.

Hiệu Suất Làm Việc

Được chứng nhận sử dụng trong môi trường có điều kiện khắc nghiệt và nguy hiểm, EyeCGas® CO₂ giúp tăng cơ hội sử dụng trong những hạn chế hạ tầng trong khi vẫn duy trì tính an toàn, mà không cần cấp phép "làm việc trong không gian nóng".

Hiệu Quả Nhưng Đơn Giản

The EyeCGas® cho phép kiểm tra nhanh trên khu vực rộng với giao diện trực quan và đơn giản.

Không Cần Phỏng Đoán

The EyeCGas® CO₂ bao gồm màn hình hiển thị LCD lớn và máy ghi hình kỹ thuật số CCD nhằm nhận biết nhanh các thành phần được kiểm tra hoặc rò rỉ.

Tính An Toàn

- UL1604 - Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I & II, Division 2, & Class III.
- CSA C22.2 No. 213-M1987 - Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I, Division 2.
- Thiết bị điện sử dụng trong môi trường có nguy cơ cháy nổ cao Class I & II, Division 2 & Class III.
- ATEX II 3G Ex nL IIC T6.



EyeCGas® FX

Thiết bị phát hiện rò rỉ khí luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo người lao động, sản phẩm và môi trường được an toàn. EyeCGas® FX phát hiện rò rỉ từ khoảng cách an toàn và tự động cảnh báo đến lực lượng lao động làm việc bên trong nhà máy.

Được thiết kế dựa trên những thành công của máy ghi hình EyeCGas® cầm tay, EyeCGas® FX thuộc dòng máy ghi hình tự động thế hệ mới sử dụng lắp đặt trong nhà máy, cũng như trên giàn khoan.

Hệ thống có độ tin cậy cao đáp ứng nhu cầu cần theo dõi và kiểm soát 24/7. EyeCGas® FX được thiết kế đặc biệt sử dụng trong những ngành công nghiệp lọc hóa dầu, khai thác khí tự nhiên.

Phát Hiện Khí Tự Động

EyeCGas® FX bao gồm máy ghi hình hồng ngoại (IR) có độ nhạy cao và máy ghi hình màu HD hỗ trợ nhận dạng nhanh những khu vực cần kiểm tra. Máy ghi hình cho phép theo dõi liên tục và an toàn tất cả các khu vực của nhà máy, bao gồm những khu vực khó tiếp cận và ở khoảng cách xa. Những đoạn phim có thể được lưu trực tiếp trên máy hoặc được gửi đến phòng kiểm soát.



EyeCGas Mini

EyeCGas® Mini là camera phát hiện rò rỉ khí cầm tay, gọn nhẹ và dễ sử dụng. EyeCGas® Mini trang bị nhiều chế độ, có thể sử dụng với nhiều đầu lọc, vì vậy có thể phát hiện khí Methane, SF6, Ammonia, khí làm lạnh HFC Refrigerants và nhiều khí khác.

Đây đủ tính năng và dễ sử dụng - EyeCGas® Mini trang bị tính năng giao tiếp không dây, truyền dữ liệu, tổng hợp hình ảnh, đo nhiệt, ghi âm thanh & video, và nhiều hơn nữa. Nhỏ gọn và chắc chắn, EyeCGas Mini tạo nên một cuộc cách mạng về cách tổ chức trong việc kiểm tra.

Công nghệ nhiệt không làm lạnh

Tính năng đo nhiệt độ và bảng phân màu rõ ràng tăng khả năng nhận biết tốt hơn

Tùy chọn sử dụng phát hiện khí methane, SF6, Amonia hoặc khí làm lạnh HFC

Vận hành đơn giản giảm thiểu tối đa yêu cầu huấn luyện sử dụng

Trang bị Wi-Fi, Bluetooth và kết nối USB C

Phát hiện khí

13 bảng màu khác nhau và nhiều chế độ xem nhằm cải thiện khả năng phát hiện trong nhiều tình huống khác nhau



EyeCGas 24/7

EyeCGas 24/7 hỗ trợ giám sát và phát hiện rò rỉ khí methane (CH4) và hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) một cách chính xác và nhanh chóng - Phù hợp sử dụng giám sát liên tục rò rỉ khí ngoài trời trong lĩnh vực công nghiệp

Giám sát & cảnh báo liên tục

Phần mềm đi kèm cho phép giám sát 24/7 với nhiều chức năng được thiết kế phù hợp như cầu của khách hàng.

An toàn hơn

Được thiết kế có thể sử dụng trong những môi trường công nghiệp khắc nghiệt, máy ghi hình (camera) với kết cấu cực kỳ chắc chắn, bền và khả năng chống nước cao phù hợp sử dụng trong các điều kiện ngoài trời khắc nghiệt

Khả năng định lượng

Sử dụng công nghệ tiên tiến nhất cho phép người sử dụng đo lường chính xác tỉ lệ rò rỉ với một khoảng cách an toàn

Lắp đặt dễ dàng hơn

Bộ đồ Pan & Tilt cho phép tùy chọn giám sát nhiều khu vực với 1 máy ghi hình (camera)

Khả năng truyền dữ liệu hiệu quả

Mã hỗ trợ cấu hình Modbus và OPC.



EyeCGas 24/7 Pro

EyeCGas 24/7 Pro hỗ trợ giám sát và phát hiện rò rỉ khí methane (CH4) và hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) một cách chính xác và nhanh chóng - Phù hợp sử dụng giám sát liên tục rò rỉ khí ngoài trời trong lĩnh vực công nghiệp

Giám sát & cảnh báo liên tục

Phần mềm đi kèm cho phép giám sát 24/7 với nhiều chức năng riêng biệt được thiết kế phù hợp như cầu của khách hàng.

An toàn hơn

Được thiết kế có thể sử dụng trong những môi trường công nghiệp khắc nghiệt, máy ghi hình (camera) với kết cấu cực kỳ chắc chắn, bền và khả năng chống nước cao phù hợp sử dụng trong các điều kiện ngoài trời khắc nghiệt

Khả năng định lượng

Sử dụng công nghệ cắt cạnh (Cutting-edge technology) cho phép người sử dụng đo lường chính xác tỉ lệ rò rỉ với một khoảng cách an toàn

Lắp đặt dễ dàng hơn

Bộ đồ Pan & Tilt cho phép tùy chọn giám sát nhiều khu vực với 1 máy ghi hình (camera)

Khả năng truyền dữ liệu hiệu quả

Hỗ trợ cấu hình Modbus và OPC.



EyeCSite

EyeCSite® là phần mềm định lượng hàng đầu trong lĩnh vực công nghiệp, cung cấp một loạt chức năng giúp phát hiện, cảnh báo và định lượng rò rỉ khí trên giao diện đơn giản và thân thiện với người dùng, mà không cần sử dụng máy phân tích tiếp xúc gần. Ngoài ra, phần mềm cho phép người sử dụng tạo báo cáo đầy đủ với tất cả thông tin cảnh báo sau khi kết thúc thao tác kiểm tra.

Định lượng

Định lượng rò rỉ khí từ khoảng cách an toàn. Tỉ lệ rò rỉ được ước lượng theo khối lượng hoặc thể tích.

An toàn & chắc chắn

Được cài đặt sẵn trong máy tính bảng hoặc máy tính xách tay với khả năng cơ động cao và được chứng nhận đầy đủ các tiêu chuẩn

Thân thiện với người dùng

Cấu hình tự động trên giao diện để sử dụng và thân thiện với người dùng

Phân tích theo thời gian thực và sau đó

Định lượng rò rỉ theo thời gian thực và sau đó bằng cách tải dữ liệu video từ EyeCGas 2.0

Lưu dữ liệu & báo cáo

Dễ dàng lấy báo cáo kiểm tra và xem lại lịch sử sự kiện trực tiếp từ phần mềm

Kết nối không dây

Kết nối không dây dễ dàng với máy ghi hình (camera) EyeCGas OGI



EyeCSite Pro

EyeCSite Pro là nền tảng quản lý video công nghiệp phù hợp sử dụng trong lĩnh vực dầu khí. Kết hợp tính năng giám sát và cảnh báo theo thời gian thực trong một giải pháp và có tính trực quan nhất.

Phát hiện rò rỉ khí: Phát hiện khí rò rỉ trong vùng quan tâm đã được cấu hình sẵn

Laser khí: Định lượng bằng thiết bị phân tích khí bằng laser

Định lượng khí: Định lượng tỉ lệ rò rỉ khí vào trong không khí

Cảnh báo Man-down: Phát hiện người bị bất tỉnh hoặc không di chuyển trong 1 thời gian nhất định

Giám sát: Phát hiện tình trạng xâm nhập vào vùng quan tâm

Phát hiện dị thường: Phát hiện những trạng thái không bình thường liên quan đến hoạt động di chuyển hoặc dung dịch

Phát hiện hỏa hoạn: Phát hiện sự cố hỏa hoạn trong vùng quan tâm được cấu hình sẵn

Giám sát ngọn lửa: Kiểm soát kích cỡ ngọn lửa như là một dấu hiệu đầu tiên đối với hiệu suất đốt cháy

Tính năng đo nhiệt độ thông minh: Kiểm soát kích cỡ ngọn lửa như là một dấu hiệu đầu tiên đối với hiệu suất đốt cháy

Panindochina® là trung tâm dịch vụ ủy quyền của nhà sản xuất Industrial Scientific tại Việt Nam. Việc hợp tác và làm việc chặt chẽ với nhà cung cấp, **Panindochina®** đảm bảo cung cấp và mang lại những dịch vụ tốt nhất đến với khách hàng theo quy chuẩn của nhà sản xuất.

Đội ngũ kỹ thuật được huấn luyện và cấp chứng chỉ định kỳ trực tiếp bởi những chuyên gia hàng đầu về phát hiện khí của nhà sản xuất. Cùng với cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện đại, chúng tôi tự tin có thể đáp ứng hầu hết những nhu cầu của khách hàng.

Panindochina® luôn tự tin là cầu nối quan trọng giữa nhà sản xuất và khách hàng tại Việt Nam.

Dịch Vụ Máy Phát Hiện Khí:

- Kiểm tra máy.
- Hiệu chuẩn và chứng nhận.
- Sửa chữa và thay thế phụ kiện.
- Huấn luyện kỹ thuật.
- Dịch vụ cho thuê.



Các lưu ý và khuyến cáo của nhà sản xuất khi sử dụng máy phát hiện khí:

- Thực hiện zeroing trước mỗi lần sử dụng. Phải thực hiện zeroing trong môi trường không khí sạch.
- Thực hiện kiểm tra chức năng máy (bump test) trước mỗi ngày sử dụng.
- Thực hiện hiệu chuẩn mỗi tháng.

Thông Tin Cảm Biến Tham Khảo

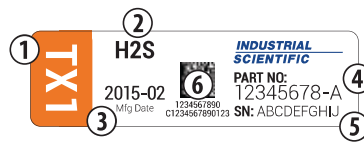
Cảm biến: HCN, HCl, ClO₂, PH₃, và Cl₂:

Được sản xuất từ ngày 1/1/2014. SN xxxxxxxx-**MMY**, MM=Tháng và Y=Năm. (Ví dụ: SN 12345678014, cho biết thời gian sản xuất vào tháng 01/2014).

Được sản xuất trước 1/1/2014. SN xxxxxxxx-**YWW**, Y=Năm và WW=Tuần. (Ví dụ: SN 12345678014, cho biết thời gian sản xuất vào tuần thứ 14 năm 2010).

Cảm biến PID. SN **YYMM** xxxx-xxxx, YY=Năm, MM=Tháng. (Ví dụ SN 1209375681, cho biết thời gian sản xuất vào 09/2012).

Cảm biến hồng ngoại (IR). SN **YYMM** xxxxxxxx, YY=Năm và MM=Tháng. (Ví dụ S/N 1305277678, cho biết thời gian sản xuất vào 05/2013).



1. Màu sắc – Được mã hóa tên máy
2. Loại cảm biến khí
3. Ngày sản xuất (YYYY-MM)

4. Mã số/ Số đặt hàng
5. Số thứ tự (serial number)
6. Chỉ sử dụng cho Industrial Scientific

Tuổi Thọ Cảm Biến

| | | |
|--------------------------|------------|---|
| Cảm biến khí cháy | Tất cả máy | 2-3 năm trong điều kiện sử dụng bình thường |
| Cảm biến khí độc | Tất cả máy | 1-3 năm trong điều kiện sử dụng bình thường (có thể thay đổi với từng loại) |
| Cảm biến Oxi | Tất cả máy | 2 năm |
| Cảm biến hồng ngoại (IR) | MX6 iBrid | 5 năm |
| Cảm biến PID | MX6 iBrid | Khoảng 6,000 giờ |

4 Bước Vận Hành Thành Công Chương Trình Phát Hiện Khí

Vận hành thủ công

1. Khởi động máy, kiểm tra mức độ pin và loại cảm biến đã được lắp đặt.
2. Zeroing máy.
3. Bump Test (Kiểm tra chức năng) máy.
4. Xóa chỉ số đọc cao nhất

Bộ hiệu chuẩn (Docking Station)

1. Đặt máy lên bộ hiệu chuẩn.
2. Khởi động máy, kiểm tra mức độ pin và loại cảm biến được lắp đặt.
3. Zeroing máy.
4. Xóa chỉ số đọc cao nhất.



Ống Lấy Mẫu

Industrial Scientific cung cấp nhiều loại ống lấy mẫu khí với nhiều kích thước và chủng loại khác nhau nhằm đáp ứng hầu hết nhu cầu lấy mẫu khí. Ống lấy mẫu được sử dụng kết hợp với bơm lấy mẫu khí hoặc các máy phát hiện khí được tích hợp bơm hút của Industrial Scientific.

| Mã hàng | Mô tả |
|--------------|--|
| 18102111 (f) | Ống lấy mẫu khí với các đoạn gấp và các mối nối, chiều dài 4.5 ft |
| 18101428 (g) | Ống lấy mẫu khí Polycarbonate và các mối nối, chiều dài 4.5 ft |
| 18101386 (m) | Ống lấy mẫu khí thép không gỉ có thể kéo dài hoặc thu ngắn, chiều dài 6 ft |
| 18102306 (i) | Ống lấy mẫu khí bằng thép không gỉ với bộ lọc, chiều dài 3' |
| 18102309 (h) | Ống lấy mẫu khí Polycarbonate với bộ lọc, chiều dài 1.5 ft |
| 18102276 (j) | Ống lấy mẫu khí thải bằng thép không gỉ với bộ lọc (tới 1,500°F), chiều dài 1.5 ft |
| 18102246 (k) | Ống lấy mẫu khí dài với các mối nối Teflon, chiều dài 3 ft |
| 18103309 | Ống lấy mẫu khí cuộn bằng nhôm (800-900°F) (không biến dạng) |
| 18104299 (l) | Ống lấy mẫu khí Polycarbonate với bộ lọc cao, chiều dài 3 ft |
| 18105239 | ATX 90° Bộ lấy mẫu khí ngắt kết nối nhanh (không biến dạng) |

Bộ Ống Lấy Mẫu Khí Mẫu

Bộ ống mẫu Urethane thông dụng được sử dụng cho tất cả các loại khí trừ: Cl_2 , ClO_2 , HCl, và hợp chất Volatile hữu cơ (VOCs, sử dụng đo lường bởi cảm biến MX6 PID). Bộ ống mẫu này sẽ được giới thiệu với các chiều dài 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100 feet. Dưới đây là các mã hàng và miêu tả cho 10 phiên bản của bộ ống mẫu Urethane thông dụng:



Bộ Ống Mẫu Urethane Thông Dụng

| Mã hàng | Mô tả |
|--------------|--|
| 18109207-10 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 10 ft/3 m |
| 18109207-20 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 20 ft/6.1 m |
| 18109207-30 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 30 ft/9. m |
| 18109207-40 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 40 ft/12.2 m |
| 18109207-50 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 50 ft/15.2 m |
| 18109207-60 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 60 ft/18.3 m |
| 18109207-70 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 70 ft/21.3 m |
| 18109207-80 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 80 ft/24.4 m |
| 18109207-90 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 90 ft/27.4 m |
| 18109207-100 | Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 100 ft/30.5 m |

Bộ Ống Lấy Mẫu Khí Teflon Thông Dụng

Bộ ống lấy mẫu khí thông dụng Teflon chủ yếu sử dụng cho các loại khí lạ dễ dàng hấp thụ bởi một số loại ống. Những loại khí lạ bao gồm: Cl_2 , ClO_2 , HCl và hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs, sử dụng đo lường bởi cảm biến PID của máy phát hiện khí MX6). Ngoài sử dụng phát hiện các loại khí này, ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng còn được sử dụng để lấy bất kỳ loại khí khác.

Nếu bạn không chắc chắn về ống lấy mẫu khí mình đang sử dụng, người sử dụng nên sử dụng loại ống này. Ống lấy mẫu khí Teflon là thiết bị mang đến cho bạn câu trả lời hoàn hảo và ngăn ngừa hấp thụ khí, nhưng có thể gây khó khăn để gắn phần đầu vào bơm hoặc gắn vào bộ lọc nếu các phụ kiện không phù hợp. Chính vì lý do đó, Industrial Scientific không khuyến cáo sử dụng nhiều với ống lấy mẫu Teflon. Tốt hơn, bộ ống lấy mẫu Teflon nên kết hợp với một đoạn ngắn ống Urethane sẽ dễ dàng gắn vào đầu bơm và bộ lọc cản bụi/nước. Bộ sản phẩm có nhiều chiều dài khác nhau như 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100 feet.

| Mã hàng | Mô tả |
|--------------|---|
| 18109206-10 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 10 ft/3 m |
| 18109206-20 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 20 ft/6.1 m |
| 18109206-30 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 30 ft/9.1 m |
| 18109206-40 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 40 ft/12.2 m |
| 18109206-50 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 50 ft/15.2 m |
| 18109206-60 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 60 ft/18.3 m |
| 18109206-70 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 70 ft/21.3 m |
| 18109206-80 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 80 ft/24.4 m |
| 18109206-90 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 90 ft/27.4 m |
| 18109206-100 | Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước, chiều dài, 100 ft/30.52 m |

Van Hiệu Chuẩn

Bộ van hiệu chuẩn cung cấp lưu lượng khí phù hợp để hiệu chuẩn cho các máy phát hiện khí của Industrial Scientific. Luôn đảm bảo sử dụng van hiệu chuẩn phù hợp cho từng ứng dụng theo khuyến cáo trong sách hướng dẫn.



- a. 18100933 - Van hiệu chuẩn bằng tay 34 L (lưu lượng 1/2 L/phút).
- b. 18102509 - Van hiệu chuẩn tự động 58/103 L.
- c. 18103564 - Van hiệu chuẩn tự động 34 L.
- d. 18102260 - Van hiệu chuẩn bằng tay 552 L (lưu lượng 1/2 L/phút).
- e. 18100883 - Van hiệu chuẩn bằng tay 58/103 L (lưu lượng 1/2 L/phút).
- f. 18102155 - Van hiệu chuẩn bằng tay với khí Amoniac 58/103 L.
- g. 18103580 - Van kiểm tra chức năng 58/103 L.



- h. 18105841 - Van hiệu chuẩn tự động 58/103/34L với công tắc áp suất khí
- i. 18105833 - Van hiệu chuẩn tự động 552L, công tắc áp suất khí 590 CGA
- j. 18105858 - Van hiệu chuẩn tự động 650L, công tắc áp suất khí 330 CGA
- k. 18106740 - Van hiệu chuẩn tự động, công tắc áp suất khí 660 CGA



Bộ hiệu chuẩn MX6 iBrid
Bộ chia khí hiệu chuẩn 5 cổng cắm (18105924) với Van hiệu chuẩn tự động (18105841) và kết nối với bình khí qua công tắc áp suất iGas (18105684).



(l) 18105924 - Bộ chia khí hiệu chuẩn 5 cổng cắm

Van hiệu chuẩn tự động

| Mã hàng | Mô tả |
|----------|---|
| 18105841 | (h) Van hiệu chuẩn tự động 58/103/34L với công tắc áp suất khí 150 PSI |
| 18109244 | (h) Van hiệu chuẩn tự động 58/103/34L với công tắc áp suất khí 250 PSI |
| 18105866 | Van hiệu chuẩn tự động 34L, với công tắc áp suất khí 660 CGA 150 PSI |
| 18109243 | Van hiệu chuẩn tự động 34L, với công tắc áp suất khí 660 CGA 250 PSI |
| 18105833 | (i) Van hiệu chuẩn tự động 552L, với công tắc áp suất khí 590 CGA 200 PSI |
| 18109241 | (i) Van hiệu chuẩn tự động 552L, với công tắc áp suất khí 590 CGA 500 PSI |
| 18105858 | (j) Van hiệu chuẩn tự động 650L, với công tắc áp suất khí 330 CGA 200 PSI |
| 18109242 | (j) Van hiệu chuẩn tự động 650L, với công tắc áp suất khí 330 CGA 500 PSI |
| 18106740 | (k) Van hiệu chuẩn tự động, với công tắc áp suất khí 660 CGA 200 PSI |
| 18109246 | (k) Van hiệu chuẩn tự động, với công tắc áp suất khí 660 CGA 500 PSI |
| 18106757 | Van hiệu chuẩn tự động, công tắc áp suất khí 705 CGA |
| 18101766 | Van hiệu chuẩn bằng tay 58/103L (lưu lượng khí 1 L/dòng) |

Van hiệu chuẩn

| Mã hàng | Mô tả |
|----------|--|
| 18100933 | (a) Van hiệu chuẩn bằng tay 34L (lưu lượng khí 1/2 L/phút) |
| 18102509 | (b) Van hiệu chuẩn tự động 58/103L (và bình nhôm 34L) |
| 18103564 | (c) Van hiệu chuẩn tự động 34L, CGA 600 |
| 18103549 | Van hiệu chuẩn tự động 552L, CGA 590 |
| 18103556 | Van hiệu chuẩn tự động 650L, CGA 330 |
| 18104158 | Van hiệu chuẩn tự động, CGA 660 |
| 18106708 | Van hiệu chuẩn tự động, CGA 705 |
| 18102260 | (d) Van hiệu chuẩn bằng tay 552L (lưu lượng khí 1/2 L/phút), CGA 590 |
| 18100883 | (e) Van hiệu chuẩn bằng tay 58/103L (và bình nhôm 34L), (lưu lượng khí 1/2 L/phút) |
| 18102155 | (f) Van hiệu chuẩn bằng tay với khí Amoniac 58/103 L |
| 18103580 | (g) Van kiểm tra chức năng 58/103L với nút vận hành |
| 18103374 | Van HCBT 650L (lưu lượng khí 1/2 L/phút), CGA 330 |
| 18104695 | Van HCBT với nút vận hành kiểm tra chức năng, CGA 330 |
| 18104356 | Van HCBT với nút vận hành kiểm tra chức năng, CGA 590 |
| 18105924 | Bộ chia khí hiệu chuẩn 5 cổng cắm |

Lấy mẫu từ xa cho phép người sử dụng đánh giá các mẫu khí từ một khu vực có khí không xác định và có khả năng độc hại hoặc dễ cháy bằng cách sử dụng máy phát hiện khí được hút khí trước khi người sử dụng vào khu vực.

Lưu lượng khí rất quan trọng cho việc thu mẫu khí. Tất cả các bộ lọc nên được thay thế khi bụi bẩn hoặc thấm nước gây ức chế luồng không khí. Cho phép dễ dàng ngắt kết nối, không quá khó khăn để gắn ống lấy mẫu và bơm hút khí với nhau một cách chắc chắn.



- Các thiết bị lấy mẫu khí:
- a. Bộ cân nước dung tích lớn
 - b. Bộ lọc cân bụi/ nước cho Bộ hiệu chuẩn DSX
 - c. Bộ lọc cân bụi cho iSP/ SP402/SP202/SP100 Pumps
 - d. Ống xúc tác
 - e. Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu cái
 - f. Bộ lọc thay thế (Gói số 5)
 - g. Bộ lọc cân bụi/ nước cho Hệ thống MX6/ATX
 - h. Đầu ngắt kết nối nhanh, đầu đực, có đường ren
 - i. Khớp nối Luer, đầu đực, 3/16" Barb
 - j. Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu đực, 1/8" Barb
 - k. Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu đực, 3/16" Barb



- l. 17037961 – Hộp đựng cho 2 chai khí (58 L)
- m. 17124348 – Giá đỡ treo tường/bàn để sử dụng với chai khí 34, 58, 116, và 552 lít (chưa bao gồm chai khí)

Thiết Bị Lấy Mẫu Khí

| Mã hàng | Mô tả |
|----------|--|
| 18102277 | (a) Bộ cân nước dung tích lớn |
| 17057803 | Bộ lọc thay thế Gortex dành cho 18102277 |
| 17027152 | (b) Bộ lọc đĩa trắng |
| 18109558 | (b) Bộ lọc đĩa trắng (Gói 10) |
| 17050908 | (c) Bộ lọc bụi 10 micron, cho MX6 iBrid, Ventis, VentisPro bơm hút |
| 17041740 | (d) Ống xúc tác (sử dụng cho Bơm lấy mẫu) |
| 17050688 | (e) Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu cái |
| 17024597 | (f) Bộ lọc thay thế cho đầu dò 6" |
| 18109559 | (f) Bộ lọc thay thế cho đầu dò 6" (Gói 5) |
| 17058157 | (g) Bộ lọc cân bụi/ nước cho MX6 iBrid |
| 17051611 | (h) Đầu ngắt kết nối nhanh, đầu đực, có đường ren |
| 17048273 | (i) Khớp nối Luer, đầu đực, 3.175 mm (1/8") Barb |
| 17050698 | (i) Khớp nối Luer, đầu đực, 4.7625 mm (3/16") Barb |
| 17050689 | (j) Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu đực, 1/8" Barb |
| 17050775 | (k) Khớp nối ngắt kết nối nhanh, đầu đực, 4.7625 mm (3/16 in) Barb |
| 17051319 | Bộ lọc cân bụi/ nước cho Bộ hiệu chuẩn DSX |
| 17051701 | Ống dò thay thế cho 18101386 |
| 17136540 | Đầu lọc SP6 (sử dụng với 18105155) |
| 17152395 | Bộ lọc cân bụi/ nước cho bơm trượt Ventis Slide-on |
| 17068099 | Bộ giảm tốc 3/16" đến 1/8" |
| 17129909 | Nắp lọc cho MX6 iBrid/Ventis |

PGD

Bộ ống lấy mẫu khí Urethane thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước

| Mã hàng | Chiều dài | Mã hàng | Chiều dài |
|-------------|--------------|--------------|---------------|
| 18109207-10 | 3 m/10 ft | 18109207-60 | 18.3 m/60 ft |
| 18109207-20 | 6.1 m/20 ft | 18109207-70 | 21.3 m/70 ft |
| 18109207-30 | 9.1 m/30 ft | 18109207-80 | 24.4 m/80 ft |
| 18109207-40 | 12.2 m/40 ft | 18109207-90 | 27.4 m/90 ft |
| 18109207-50 | 15.2 m/50 ft | 18109207-100 | 30.5 m/100 ft |

Chú ý: Không sử dụng với cảm biến Cl₂, ClO₂, HCl, hoặc PID

Bộ ống lấy mẫu khí Teflon thông dụng với bộ lọc chống bụi/nước

| Mã hàng | Chiều dài | Mã hàng | Chiều dài |
|-------------|----------------|--------------|-----------------|
| 18109206-10 | 3 m / 10 ft | 18109206-60 | 18.3 m / 60 ft |
| 18109206-20 | 6.1 m / 20 ft | 18109206-70 | 21.3 m / 70 ft |
| 18109206-30 | 9.1 m / 30 ft | 18109206-80 | 24.4 m / 80 ft |
| 18109206-40 | 12.2 m / 40 ft | 18109206-90 | 27.4 m / 90 ft |
| 18109206-50 | 15.2 m / 50 ft | 18109206-100 | 30.5 m / 100 ft |

Chú ý: Sử dụng với tất cả các loại cảm biến

Bộ ống lấy mẫu - sử dụng cho đầu dò 18101386

| | |
|----------|--|
| 18108043 | Bộ ống lấy mẫu sử dụng cho MX6 iBrid/Ventis – Urethane (Không sử dụng với cảm biến Cl ₂ , ClO ₂ , HCl, hoặc PID) |
| 18108093 | Bộ ống lấy mẫu sử dụng MX6 iBrid/Ventis – Teflon (Sử dụng cho tất cả các loại cảm biến) |



Thực Hiện Kiểm Tra Chức Năng Tại Nơi Làm Việc

Kiểm tra chức năng máy phát hiện khí trước mỗi ngày sử dụng là phương pháp duy nhất để đảm bảo các chức năng đang hoạt động hiệu quả. Nhưng nếu người sử dụng đang trên công trường, và có thể không có bộ hiệu chuẩn hoặc khí hiệu chuẩn để kiểm tra thiết bị. Khi người sử dụng đi vào những khu vực nguy hiểm, họ có thể không thể nhận ra thiết bị đang có vấn đề, đến khi mọi việc đã quá trễ. Vì vậy người sử dụng cần một giải pháp để có thể kiểm tra máy phát hiện khí ở bất cứ nơi đâu.

Giới Thiệu Chai Khí Hiệu Chuẩn Cầm Tay Bump-N-Go™

- Kiểm tra chức năng máy trong mọi thời điểm với chai khí hiệu chuẩn nhỏ gọn
- Có thể thực hiện kiểm tra lên đến 250 lần/chai khí, với chi phí thấp hơn nhờ sử dụng van hiệu chuẩn tích hợp nút bấm, nhằm tránh lãng phí khí hiệu chuẩn
- Chi phí vận chuyển thấp vì không bị liệt kê vào danh mục hàng hóa nguy hiểm khi vận chuyển đường bộ
- Tiết kiệm thời gian và chi phí



Chai Khí Đơn Lẻ

| Mã Hàng | Mô tả |
|----------|---|
| 18109566 | Chai khí Bump-N-Go, 100 ppm CO |
| 18109567 | Chai khí Bump-N-Go, 40 ppm H ₂ S |
| 18109568 | Chai khí Bump-N-Go, 100 ppm CO, 75 ppm H ₂ S, 15% O ₂ , 25% LEL (Methane) |

Bộ 6 Chai Khí

| | |
|----------|---|
| 18109579 | Chai khí Bump-N-Go, 6 chai, 100 ppm CO |
| 18109578 | Chai khí Bump-N-Go, 6 chai, 40 ppm H ₂ S |
| 18109577 | Chai khí Bump-N-Go, 6 chai, 100 ppm CO, 75 ppm H ₂ S, 15% O ₂ , 25% LEL (Methane) |

Van Hiệu Chuẩn

| | |
|----------|--|
| 18109565 | Van hiệu chuẩn tích hợp nút bấm sử dụng với chai khí Bump-N-Go |
|----------|--|

Khí hiệu chuẩn giúp đảm bảo máy phát hiện khí vận hành đúng và phản ứng với khí tiếp xúc như mong đợi. Thiết bị phát hiện khí nên được hiệu chuẩn mỗi tháng nhằm đảm bảo cảm biến đang hoạt động hiệu quả và chính xác. Tất cả chai khí hiệu của được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao nhất và bao gồm kỹ thuật pha trộn có thể theo dõi NIST, kiểm định rò rỉ đối với mỗi chai khí, nồng độ thành phần được chứng nhận, số lô và ngày hết hạn được đánh dấu rõ ràng. Chai khí thay thế có sẵn với nhiều kích thước và nồng độ khác nhau.



DEMAND FLOW REGULATORS

| Mã Hàng | Mô Tả | Thể Tích | Van Hiệu Chuẩn 0.5LPM | Lưu Lượng Yêu Cầu | Công Tắc Áp Suất Với iGas |
|----------|--|----------|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| 18105825 | CYL, 200 ppm CO, 75 ppm H2S, 15% O2, 25% LEL Methane (For bump testing only) | 11L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109173 | CYL, 18% O2, 25% LEL Pentane | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109174 | CYL, 100 ppm CO, 18% O2, 2.5% Methane | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109187 | CYL, 100 ppm CO, 18% O2, 2.5% Methane | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18109199 | CYL, 100 ppm CO, 18% O2, 2.5% Methane | 4,000L | n/a | 18103556 | 18105858 |
| 18109165 | CYL, 100 ppm CO, 18% O2, 25% LEL Pentane | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109161 | CYL, 100 ppm CO, 18% O2, 25% LEL Pentane | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18109156 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 2.5% Methane | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109158 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 2.5% Methane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109160 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 2.5% Methane | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18109198 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 50% LEL Methane | 4,000L | n/a | 18103556 | 18105858 |
| 18109155 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109157 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109159 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18109194 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane | 4,000L | n/a | 18103556 | 18105858 |
| 18109176 | CYL, 100 ppm CO, 2.5% CO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109186 | CYL, 100 ppm CO, 2.5% CO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18109269 | CYL, 250 ppm CO, 2.5% CO2, 18% O2, 50% LEL Methane | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109251 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 2.5% CO2, 18% O2, 2.0% (40% LEL) Methane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109363 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 2.5% CO2, 18% O2, 2.0% (40% LEL) Methane | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18109250 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 2.5% CO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109362 | CYL, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 2.5% CO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18109236 | CYL, 100 ppm CO, 5 ppm NO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109235 | CYL, 100 ppm CO, 5 ppm NO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18109184 | CYL, 100 ppm CO, 5 ppm NO2, 18% O2, 2.5% Methane | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109324 | CYL, 5 ppm SO2, 18% O2, 2.5% Methane | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |



Chương trình thay khí hiệu chuẩn tự động

Bằng cách tham gia chương trình thay khí tự động, người lao động luôn được đảm bảo không phải lo lắng về tình trạng thiếu khí hiệu chuẩn và vì vậy không bao giờ xảy ra trường hợp thiếu thiết bị đã được hiệu chuẩn. Đối với những doanh nghiệp đăng ký chương trình này, chai khí hiệu chuẩn mới sẽ tự động được giao khi hệ thống iNet phát hiện chai khí hiệu chuẩn sắp hết khí.

Chú ý: Thời hạn sử dụng mỗi chai khí hiệu chuẩn khác nhau phụ thuộc vào từng loại khí. Vui lòng liên hệ với **Panindochina** để biết thêm thông tin chi tiết

| Mã Hàng | Mô Tả | Thể Tích | Van Hiệu Chuẩn 0.5LPM | Lưu Lượng Yêu Cầu | Công Tác Áp Suất Với iGas |
|----------|-------------------------------------|----------|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| 18102151 | CYL, 25 ppm Ammonia (NH3) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109081 | CYL, 25ppm Ammonia (NH3) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18106658 | CYL, 25 ppm Ammonia (NH3) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 78103868 | CYL, 50 ppm Ammonia (NH3) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109106 | CYL, 50 ppm Ammonia (NH3) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109392 | CYL, 50 ppm Ammonia (NH3) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18102913 | CYL, 2.5% Carbon Dioxide (CO2) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18104208 | CYL, 5.0% Carbon Dioxide (CO2) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18102163 | CYL, 100 ppm Carbon Monoxide (CO) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18103101 | CYL, 100 ppm Carbon Monoxide (CO) | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18101758 | CYL, 10 ppm Chlorine (Cl2) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109082 | CYL, 10 ppm Chlorine (Cl2) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18106955 | CYL, 10 ppm Chlorine (Cl2) | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18102996 | CYL, 500 ppm Hydrogen (H2) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18102154 | CYL, 10 ppm Hydrogen Chloride (HCl) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109088 | CYL, 10 ppm Hydrogen Chloride (HCl) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18106963 | CYL, 10 ppm Hydrogen Chloride (HCl) | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18100859 | CYL, 25 ppm Hydrogen Sulfide (H2S) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109078 | CYL, 25 ppm Hydrogen Sulfide (H2S) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18106633 | CYL, 25 ppm Hydrogen Sulfide (H2S) | 650L | 18103374 | 18103556 | 18105858 |
| 18109132 | CYL, 25 ppm Hydrogen Sulfide (H2S) | 4,000L | n/a | 18103556 | 18105858 |
| 18102152 | CYL, 10 ppm Hydrogen Cyanide (HCN) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109085 | CYL, 10 ppm Hydrogen Cyanide (HCN) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18107839 | CYL, 10 ppm Hydrogen Cyanide (HCN) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18102939 | CYL, 100 ppm Isobutylene | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18107375 | CYL, 100 ppm Isobutylene | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18101378 | CYL, 2.5% Methane (CH4) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18104778 | CYL, 99% Methane (CH4) | 34L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18102153 | CYL, 25 ppm Nitric Oxide (NO) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109091 | CYL, 25 ppm Nitric Oxide (NO) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18107722 | CYL, 25 ppm Nitric Oxide (NO) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18102219 | CYL, 5 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109087 | CYL, 5 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18105882 | CYL, 5 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18101477 | CYL, 25 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109084 | CYL, 25 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18107730 | CYL, 25 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18104059 | CYL, 1.0 ppm Phosphine (PH3) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18102222 | CYL, 5 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109086 | CYL, 5 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18108126 | CYL, 5 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18101220 | CYL, 10 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 58L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18109079 | CYL, 10 ppm Sulfur Dioxide (SO2)) | 116L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18105817 | CYL, 10 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 650L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18109414 | CYL, 10 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 4,000L | n/a | n/a | 18106740 |
| 18101584 | CYL, Zero Grade Air (20.9% Oxygen) | 103L | 18100883 | 18102509 | 18105841 |
| 18102320 | CYL, Zero Grade Air (20.9% Oxygen) | 552L | 18102260 | 18103549 | 18105833 |
| 18109247 | CYL, Zero Grade Air (20.9% Oxygen) | 4,000L | n/a | 18103549 | 18105833 |

Bộ hiệu chuẩn được trang bị đầy đủ các dụng cụ cần thiết để đảm bảo thiết bị phát hiện khí vận hành chính xác và có độ tin cậy cao. Bộ dụng cụ bao gồm khí hiệu chuẩn được chứng nhận theo NIST (Viện tiêu chuẩn và công nghệ quốc gia) nhằm hiệu chuẩn thiết bị an toàn, tin cậy. Bộ dụng cụ hiệu chuẩn hoàn chỉnh bao gồm:

- Hộp bảo quản
- Chai khí hiệu chuẩn
- Van hiệu chuẩn



| Mã Hàng | Mô Tả | Thể Tích |
|----------|---|----------|
| 18102269 | KIT, 100 ppm CO, 18% O2, 25% LEL Pentane | 103L |
| 18102270 | KIT, 100 ppm CO, 19% O2, 2.5% Methane | 103L |
| 18109137 | KIT, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane | 116L |
| 18109139 | KIT, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 25% LEL Pentane with Demand Flow Regulator | 116L |
| 18109138 | KIT, 100 ppm CO, 25 ppm H2S, 18% O2, 2.5% Methane | 116L |
| 18103317 | KIT, 100 ppm CO, 2.5% CO2, 18% O2, 25% LEL Pentane | 103L |
| 18102147 | KIT, 25 ppm Ammonia (NH3) | 58L |
| 18103275 | KIT, 5.0% Carbon Dioxide (CO2) | 34L |
| 18102162 | KIT, 100 ppm Carbon Monoxide (CO) | 103L |
| 18101741 | KIT, 10 ppm Chlorine (Cl2) | 58L |
| 18102148 | KIT, 10 ppm Hydrogen Chloride (HCl) | 58L |
| 18102149 | KIT, 10 ppm Hydrogen Cyanide (HCN) | 58L |
| 18109135 | KIT, 25 ppm Hydrogen Sulfide (H2S) | 116L |
| 18101303 | KIT, 2.5% Methane | 34L |
| 18102491 | KIT, 99% Methane | 34L |
| 18102150 | KIT, 25 ppm Nitric Oxide (NO) | 58L |
| 18102238 | KIT, 5 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 58L |
| 18101469 | KIT, 25 ppm Nitrogen Dioxide (NO2) | 58L |
| 18101261 | KIT, 25% LEL Pentane | 34L |
| 18102239 | KIT, 5 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 58L |
| 18101212 | KIT, 10 ppm Sulfur Dioxide (SO2) | 58L |

Thuật Ngữ Chuyên Dụng Về An Toàn Lao Động

dB: Decibel – Một đơn vị dùng để đo cường độ âm thanh, cứ 3 dB tăng trong cường độ âm thanh phát ra đại diện cho gấp đôi mức độ nhận biết.

eV: Electron Volt – Một thước đo năng lượng cho biết năng lượng cần thiết để di chuyển 1 electron qua 1 volt điện.

IDLH: Immediately Dangerous to Life and Health - Nồng độ khí tối đa (trong PPM) mà một người công nhân có thể thoát ra trong 30 phút mà không bị suy yếu hoặc bị tác động tổn hại đến sức khỏe.

LEL/LFL: Lower Explosive Limit/Lower Flammable Limit - Nồng độ tối thiểu mà một loại khí phát nổ. Đơn vị đo lường thông thường tính bằng phần trăm của LEL.

mA: Milliamp - Một đơn vị tính của dòng điện thể hiện bằng ampe.

PEL: Permissible Exposure Limit - Mức độ khí (trong PPM) mà một công nhân có thể tiếp xúc trong 8 giờ một ngày/ 40 giờ 1 tuần mà sức khỏe của họ không bị ảnh hưởng.

PID: Photoionization Detector – Một thiết bị sử dụng năng lượng ánh sáng tia cực tím để ion hóa và phát hiện sự hiện diện của khí hoặc hơi lạ.

PPM: Part Per Million - Một đơn vị đo lường các loại khí độc. Thuật ngữ này thường chỉ ra một phần trong một triệu thành phần hiện có.

TLV-STEL: Short Term Exposure Limit - Lưu lượng khí trung bình (trong PPM) mà một công nhân có thể tiếp xúc trong thời lượng 15 phút mà không ảnh hưởng đến sức khỏe về sau. Điều này có thể xảy ra 4 lần một ca với 1 giờ nghỉ ngơi giữa 15 phút tiếp xúc.

TLV-TWA: Time Weighted Average - Lưu lượng khí trung bình (trong PPM) mà một công nhân có thể tiếp xúc trong một khoảng thời gian nhất định. Thời lượng này có thể được xác định là 8 giờ cho một ngày làm việc bình thường.

TLV: Threshold Limit Value – Một thuật ngữ được sử dụng để biểu hiện giới hạn nồng độ khí. TLV được sử dụng như một tiền tố của TWA và STEL.

UEL/UFL: Upper Explosive Limit/Upper Flammable Limit – Nồng độ tối đa mà một loại khí sẽ phát nổ.

VAC: Volts Alternating Current – Dòng điện xoay chiều.

VDC: Volts Direct Current – Dòng điện 1 chiều.

VOC: Volatile Organic Compound – Bất kỳ hợp chất nào có chứa cacbon, ngoại trừ metan, mà có thể bay hơi dễ dàng.

Giới Hạn Nở Thấp Của Khí Cháy

Dưới đây là giới hạn nở thấp của một số loại khí được chọn lọc có thể hữu ích:

| | | | |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| Aceton | 2.5% của lưu lượng | Hydrogen | 4.0% của lưu lượng |
| Aceylene | 2.5% của lưu lượng | Isopropyl Alcohol (Isopropanol) | 2.0% của lưu lượng |
| Benzene | 1.2% của lưu lượng | Methane | 5.0% của lưu lượng |
| Butane | 1.9% của lưu lượng | Methyl Alcohol (Methanol) | 6.0% của lưu lượng |
| Butyl Alcohol (Butanol) | 1.4% của lưu lượng | n-Pentane | 1.4% của lưu lượng |
| Diethyl Ether | 1.9% của lưu lượng | Propane | 2.1% của lưu lượng |
| Ethane | 3% của lưu lượng | Propylene | 2.0% của lưu lượng |
| Ethyl Alcohol (Ethanol) | 3.3% của lưu lượng | Styrene | 0.9% của lưu lượng |
| Ethylene | 2.7% của lưu lượng | Toluene | 1.1% của lưu lượng |
| Ethylene Oxide | 2.7% của lưu lượng | Xylene | 1.1% của lưu lượng |
| Hexane | 1.1% của lưu lượng | | |

| Khí | Thấp | Cao | TWA | STEL | Khí | Thấp | Cao | TWA | STEL |
|------------------|-----------|-----------|--------|---------|-----------------|----------|---------|----------|---------|
| O ₂ | 19.5% vol | 23.5% vol | N/A | N/A | H ₂ | 50 ppm | 100 ppm | N/A | N/A |
| CO | 35 ppm | 70 ppm | 35 ppm | 200 ppm | NH ₃ | 25 ppm | 50 ppm | 25 ppm | 35 ppm |
| H ₂ S | 10 ppm | 20 ppm | 10 ppm | 15 ppm | SO ₂ | 2 ppm | 4 ppm | 2 ppm | 5 ppm |
| CH ₄ | 1% vol | 1.5% vol | N/A | N/A | PID | 100 ppm | 200 ppm | N/A | N/A |
| LEL | 10% LEL | 20% LEL | N/A | N/A | CO ₂ | 0.5% vol | 1% vol | 0.5% vol | 3% vol |
| NO ₂ | 3 ppm | 6 ppm | 3 ppm | 5 ppm | PH ₃ | 0.3 ppm | 0.6 ppm | 0.3 ppm | 0.1 ppm |

Bảng Phản Ứng Chéo Của Cảm Biến

Cảm Biến

| Khí | Cảm Biến | | | | | | | | | | | | |
|------------------|----------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|-----|-----|-----------------|-----|----------------|-----------------|--|
| | CO | H ₂ S | SO ₂ | NO ₂ | Cl ₂ | ClO ₂ | HCN | HCl | PH ₃ | NO | H ₂ | NH ₃ | |
| CO | 100 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | |
| H ₂ S | 5 | 100 | 1 | -40 | -3 | -25 | 10 | 300 | 25 | 10 | 20 | 25 | |
| SO ₂ | 0 | 5 | 100 | 0 | 0 | 0 | - | 40 | - | 0 | 0 | -40 | |
| NO ₂ | -5 | -25 | -165 | 100 | 45 | - | -70 | - | - | 30 | 0 | -10 | |
| Cl ₂ | -10 | -20 | -25 | 10 | 100 | 60 | -20 | 6 | -20 | 0 | 0 | -50 | |
| ClO ₂ | - | - | - | - | 20 | 100 | - | - | - | - | - | - | |
| HCN | 15 | 10 | 50 | 1 | 0 | 0 | 100 | 35 | 1 | 0 | 30 | 5 | |
| HCl | 3 | 0 | 5 | 0 | 2 | 0 | 0 | 100 | 0 | 15 | 0 | 0 | |
| PH ₃ | - | - | - | - | - | -100 | 425 | 300 | 100 | - | - | - | |
| NO | 25 | 1 | 1 | 5 | 5 | - | -5 | - | - | 100 | 30 | 0 | |
| H ₂ | 22 | 0.03 | 0.5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 0 | |
| NH ₃ | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | |
| Acetylene | 150 | <1 | 15 | <1 | - | - | - | - | - | <1 | - | - | |

Khí Độc Hại Trong Môi Trường Công Nghiệp

(Tất cả các thông số này đã được liệt kê bởi các HSE)

Ammonia: NH₃

Khí độc không màu, có mùi hôi thối.

PEL/TWA: 25.0 ppm

IDLH: 300.0 ppm

• Nhà máy phân bón.

• Nước thải và nhà máy xử lý nước thải.

• Thiết bị làm lạnh và kho lạnh.

• Ngành công nghiệp bán dẫn.

STEL: 35.0 ppm

LEL: 15.0 % vol

Hydrogen Cyanide: HCN

Khí độc không màu có mùi cay đắng, giống hạnh nhân.

OSHA PEL/TWA: 10.0 ppm

STEL: 35.0 ppm

LEL: 5.6% vol

• Ngành mạ vàng.

• Khai thác và tái chế kim loại quý.

• Sản xuất nylon.

ACGIH PEL/TWA: 4.7 ppm

IDLH: 50.0 ppm

Carbon Dioxide: CO₂

Khí không màu, không mùi.

PEL/TWA: 5,000.0 ppm

IDLH: 40,000.0 ppm

• Nhà máy bia và nhà máy rượu vang.

• Nhà máy sản xuất nước giải khát đóng chai có ga.

• Nhà máy chế biến thực phẩm.

• Các bãi chôn lấp.

STEL: 30,000.0 ppm

Hydrogen Sulfide: H₂S

Khí độc không màu có mùi hôi của trứng thối.

PEL/TWA: 10.0 ppm

IDLH: 100.0 ppm

Giá trị của TWA theo ACGIH: 1 ppm

Giá trị của STEL theo ACGIH: 5 ppm

• Mỏ dầu và nhà máy lọc dầu.

• Khai thác mỏ và công nghiệp kim loại.

• Nhà máy giấy và các xưởng thuộc da.

• Xử lý nước và cống rãnh.

STEL: 15.0 ppm

LEL: 4.0% vol

Carbon Monoxide: CO

Khí độc không màu, không mùi - khí độc hại nhất.

OSHA PEL/TWA: 50.0 ppm

STEL: 200.0 ppm

LEL: 12.5% vol

• Phòng cháy chữa cháy.

• Nhà máy thép.

• Khai thác mỏ và khoáng sản.

• Bãi đậu xe.

NIOSH PEL/TWA: 35.0 ppm

IDLH: 1,200.0 ppm

Nitric Oxide: NO

Khí độc không màu.

PEL/TWA: 25.0 ppm

IDLH: 20.0 ppm

• Khí thải động cơ diesel.

• Khai thác hầm lò.

• Xới đất nông nghiệp.

• Nhà máy bán dẫn.

STEL: 5.0 ppm

Nitrogen Dioxide: NO₂

Khí độc có màu nâu đỏ, có mùi hăng.

PEL/TWA: 3.0 ppm

IDLH: 20.0 ppm

• Nồi hơi và lò nung.

• Khí thải động cơ diesel.

• Khai thác hầm lò.

• Nhà máy bán dẫn.

STEL: 5.0 ppm

Chlorine: Cl₂

Khí độc có màu vàng xanh có mùi cay nồng và khó chịu.

PEL/TWA: 0.5 ppm

IDLH: 30.0 ppm

• Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy.

• Nhà máy xử lý nước thải.

• Hồ bơi và nhà máy sản xuất clo.

• Lò phản ứng hạt nhân.

STEL: 1.0 ppm

Ozone: O₃

Khí không màu hoặc xanh có mùi rất hăng.

PEL/TWA: 0.1 ppm

IDLH: 5.0 ppm

• Nhà máy xử lý nước thải.

• Ngành điện năng

• Ngành hàn.

STEL: 0.3 ppm

Chlorine Dioxide: ClO₂

Khí có màu vàng đỏ hoặc xanh cam, có mùi khó chịu.

PEL/TWA: 0.1 ppm

IDLH: 5.0 ppm

• Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy.

• Nhà máy xử lý nước thải.

STEL: 0.3 ppm

Phosphine: PH₃

Khí không màu, có mùi tỏi.

PEL/TWA: 0.3 ppm

IDLH: 5.0 ppm

• Thuốc trừ sâu.

• Chất gây nghiện.

STEL: 1.0 ppm

LEL: 1.79% vol

Hydrogen: H₂

Khí không màu, không mùi.

PEL/TWA: không giới hạn bởi OSHA

IDLH: không giới hạn bởi NIOSH

STEL: N/A

LEL: 4% vol

Sulfur Dioxide : SO₂

Khí độc không màu có mùi hăng.

PEL/TWA: 2.0 ppm

IDLH: 100.0 ppm

Giá trị của STEL theo ACGIH: 0.25 ppm

• Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy.

• Các trạm sản xuất than đốt.

• Xử lý nước thải.

• Sản xuất bo mạch điện tử.

STEL: 5.0 ppm

Hydrogen Chloride: HCl

Khí ăn mòn không màu hoặc vàng nhạt với mùi hôi và khó chịu.

OSHA PEL/TWA: 5.0 ppm

LEL: 12.5 % vol

• Sản xuất Vinyl.

• Sản xuất bông vải.

• Giếng dầu và khí đốt.

• Sản xuất thép.

STEL: N/A

IDLH: 50.0 ppm

Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi Được Phát Hiện Bởi PID < 10.6 eV

Đèn 10.6 eV

Acetaldehyde
(Acetic acid)
Acetic Anhydride
Acetone
Acrolein
Acrylamide
Allyl Alcohol
Allyl Chloride
Allyl Glycidyl Ether
Allyl Propyl Disulfide
Amino Pyridine
Amyl Acetate
Aniline
Benzene
Benzyl Chloride
Bromoform
Butadiene
Butoxyethanol
Butyl Acetate
Butyl Alcohol
Butyl Mercaptan
Butylamine
Butyl Glycidyl Ether
Butyl Toluene
Camphor Vapor
Carbon Disulfide
Chloroacetaldehyde
Chloroacetophenone
Chlorobenzene
Chloromethyl Methyl Ether
Chloronitropropane
Chloroprene
Chrysene
Cresol
Crotonaldehyde
Cumene
Cyclohexane
Cyclohexanol
Cyclohexanone
Cyclohexene
Cyclopentadiene
Di-ethylhexyl Phthalate
Diacetone Alcohol
Diazomethane
Dibutylphthalate
Dichlorobenzene
Dichloro Ethyl Ether
Dichloroethylene
Dichlorvos
Diesel
Diethylamino Ethanol
Diethylamine
Diglycidyl Ether
Diisobutyl Ketone
Diisopropylamine

Dimethylamine
Dimethylaniline
Dimethylformamide
Dimethylhydrazine
Dimethyloacetamide
Dimethylphthalate
Dinitrotoluene
Dinitro Cresol
Dinitro Analine
Dinitro Benzene
Dioxane
Diphenyl
Dipropylene Glycol Methyl Ether
(Epichlorohydrin)
(Ethanol)
Ethanolamine
Ethoxyethyl Acetate
Ethyl Acetate
Ethyl Acrylate
Ethyl Amyl Ketone
Ethyl Benzene
Ethyl Bromide
Ethyl Butyl Ketone
Ethyl Ether
Ethyl Mercaptan
Ethyl Silicate
Ethylamine
Ethylene Dibromide
Ethylenediamine
Ethyleneimine
Furfural
Furfuryl Alcohol
Gasoline
Glycidol
Heptane
Hexane
Hexanone
Hexone
Hexylacetate
Hydroquinone
Isoamyl Acetate
Isobutyl Acetate
Isobutyl Alcohol
Isophorone
Isopropyl Acetate
Isopropyl Alcohol
Isopropyl Ether
Isopropylamine
Isopropyl Glycidyl Ether
JP 4, 6, 8
Ketene
Mesityl Oxide
Methyl Acetate
Methyl Acetylene
Methyl Acrylate
Methyl Amyl Ketone

Methyl Bromide
Methyl Cellosolve Acetate
Methyl Ethyl Ketone
Methyl Hydrazine
Methyl Iodide
Methyl Mercaptan
Methyl Methacrylate
Methyl Methacrylate
Methyl Styrene
Methylamine
Methylcyclohexane
Methylcyclohexane
Methylcyclohexanol
Monomethylaniline
Morpholine
Naphthalene
Naphthylamine
Nitroaniline
Nitrobenzene
Nitromethane
Nitrosodimethylamine
Nitrotoluene
Octane
Pentaborane
Pentane
Pentanone
Perchloroethylene
Phenol
Phenyl Ether
Phenylene Diamine
Phenylhydrazine
Propyl Acetate
Propyl Alcohol
Propylene Dichloride
Propylene Imine
Propylene Oxide
Pyridine
Quinone
Stibine
Stoddard Solvent Vapor
Styrene
Terphenyls
Tetrachloroethylene
Tetrachloronaphthelene
Tetrahydrofuran
Tetramethyl Lead
Toluene
Toluidine
Toner Fluid Vapor
Trichloroethylene
Triethylamine
Turpentine Vapor
Vinyl Chloride
Vinyl Toluene
White Spirit
Xylene

Không Được Phát Hiện Bởi PID

Acetonitrile
Carbon Dioxide
Carbon Monoxide
Ethane
Freons
Hydrogen
Hydrogen Bromide
Hydrogen Chloride
Hydrogen Cyanide
Hydrogen Fluoride
Methane
Nitric Acid
Nitrogen
Oxygen
Ozone
Sulfur Dioxide
Water



Trang Thiết Bị PCCC & CNCH



Thiết Bị Thở Cá Nhân (SCBA)

www.panindochina.com.vn

SIGMA 2 TYPE 2



Thiết bị thở cá nhân Sigma 2 Type 2 là thiết bị thở vận hành đơn giản, giá thành thấp và mức độ bảo vệ cao nhất đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong công tác chữa cháy công nghiệp và hàng hải. Sigma 2 Type 2 với độ bền và tính tin cậy cao đã được người sử dụng kiểm chứng qua thời gian.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Thiết bị được thiết kế chuyên dụng.
- Cấu trúc khung đeo chắc chắn.
- Hệ thống khí và áp suất, van giảm áp đặc trưng của phiên bản Propak, có độ tin cậy cao. Đồng thời có thể tháo lắp đơn giản.
- Dịch vụ và bảo trì đơn giản.
- Dễ dàng điều chỉnh thay đổi dây đeo vai.
- Dây đai được bọc sợi Kevlar. Có đệm vai tạo êm và thoải mái cho người sử dụng.
- Đường chỉ may phản quang.
- Dây đai bình khí thở với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác với gắng tay. Và thuận lợi trong việc tháo lắp.
- Khóa cài nhanh giúp thao tác tháo/ lắp bình khí nhanh.
- Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại.

Chứng nhận theo EN137:2006 Type 2; MED; AS1716.

PROPAK



Propak là thiết bị thở nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ, cung cấp mức độ bảo vệ cao nhất. Thiết bị thở Propak được xây dựng dựa trên những thành công đã được kiểm chứng của thế hệ thiết bị thở Contour.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Van nhu cầu phổi với hiệu suất làm việc đã được kiểm chứng.
- Hệ thống khí có độ tin cậy cao.
- Dây đai được làm bằng 100% bằng sợi Kevlar.
- Khóa kiểu nhảy dù dễ dàng điều chỉnh.
- Đai bình khí được thiết kế có thể điều chỉnh nhanh.
- Dễ dàng nâng cấp.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN137:2006 Class II.

PROPAK-SIGMA (V2)



Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại. Propak-Sigma được thiết kế đặc biệt sử dụng trong môi trường phòng cháy chữa cháy, công nghiệp và hàng hải. Được kiểm định chống cháy nghiệm ngặt, đáp ứng các yêu cầu được điều chỉnh lần thứ 9 của tiêu chuẩn MED, có nghĩa là đã đáp ứng được chứng nhận mới nhất của thị trường hàng hải.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Thiết bị được thiết kế đơn giản, giá thành thấp.
- Cấu trúc khung đeo chắc chắn.
- Hệ thống khí và áp suất, van giảm áp đặc trưng của phiên bản Propak, có độ tin cậy cao. Đồng thời có thể tháo lắp đơn giản.
- Dịch vụ và bảo trì đơn giản.
- Dễ dàng điều chỉnh thay đổi dây đeo vai.
- Dây đai bọc sợi Kevlar
- Dây đai bình khí thở với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác với gắng tay. Và thuận lợi trong việc tháo lắp.
- Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN137:2006 Type 2; MED; AS1716.

PROPAK EZ FLO



Propak-EZ-Flo được thiết kế đặc biệt trong công tác chữa cháy chuyên nghiệp, cung cấp sự thoải mái và hiệu suất làm việc tốt nhất. Propak-EZ-Flo dễ sử dụng và dễ dàng nâng cấp bao gồm hệ thống giao tiếp và nhận diện tình huống.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Propak-EZ-Flo có 2 phiên bản F và FX.
- Dây đeo vai được trang bị đệm êm (Chỉ áp dụng với phiên bản Propak-f và Propak-fx).
- Được trang bị chỉ phản quang nhằm cải thiện khả năng nhận biết (Chỉ áp dụng với phiên bản Propak-f và Propak-fx).
- Dây đai pha sợi Kevlar.
- Dây đai lưng có thể điều chỉnh với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác.
- Đai bình khí kết nối nhanh cho phép điều chỉnh và thay đổi bình khí nhanh chóng.
- Khung đeo được thiết kế tiện dụng sử dụng công nghệ phun đúc, gọn nhẹ và chắc chắn.
- Phần thắt lưng được trang bị cơ chế trục trượt (chỉ áp dụng với Propak-fx).
- Khung đeo có thể điều chỉnh cho phép nhiều người sử dụng cùng 1 thiết bị (chỉ áp dụng với Propak-fx).

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN137:2006 Type 2, AS1716.

PROPAK-i (V2)



Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại. Propak-i được thiết kế sử dụng trong công nghiệp, phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp và lĩnh vực dầu khí. Kiểm định chống cháy nghiệm ngặt, đáp ứng các yêu cầu trong điều chỉnh lần thứ 9 của tiêu chuẩn MED, có nghĩa là phù hợp với những tiêu chuẩn mới nhất của thị trường hàng hải.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Thiết bị được thiết kế chuyên dụng.
- Cấu trúc khung đeo chắc chắn.
- Hệ thống khí và áp suất, van giảm áp đặc trưng của phiên bản Propak, có độ tin cậy cao. Đồng thời có thể tháo lắp đơn giản.
- Dịch vụ và bảo trì đơn giản.
- Dễ dàng điều chỉnh thay đổi dây đeo vai.
- Dây đai được bọc sợi Kevlar.
- Dây đeo vai được thiết kế đệm êm, mang lại sự thoải mái cho người sử dụng.
- Dây đai bình khí thở với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác với gắng tay. Và thuận lợi trong việc tháo lắp.
- Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại.

Chứng nhận theo EN137:2006 Type 2; MED; AS1716.

PROPAK-f (V2)



PROPAK-f-AC

Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại. Propak-f được thiết kế phù hợp sử dụng trong công nghiệp, phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp và lĩnh vực dầu khí. Kiểm định chống cháy nghiêm ngặt, đáp ứng các yêu cầu trong điều chỉnh lần thứ 9 của tiêu chuẩn MED, có nghĩa là phù hợp với những tiêu chuẩn mới nhất của thị trường hàng hải.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Thiết bị được thiết kế chuyên dụng.
- Cấu trúc khung đeo chắc chắn.
- Hệ thống khí và áp suất, van giảm áp đặc trưng của phiên bản Propak, có độ tin cậy cao. Đồng thời có thể tháo lắp đơn giản.
- Dịch vụ và bảo trì đơn giản.
- Dễ dàng điều chỉnh thay đổi dây đeo vai.
- Dây đai được bọc sợi Kevlar.
- Dây đeo vai được thiết kế đệm êm, mang lại sự thoải mái cho người sử dụng.
- Đường chỉ may phản quang.
- Dây đai bình khí thở với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác với gắng tay. Và thuận lợi trong việc tháo lắp. Khóa cài nhanh giúp thao tác tháo/ lắp bình khí nhanh.
- Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại.

Chứng nhận theo EN137:2006 Type 2; MED; AS1716.

PROPAK-fx (V2)



PROPAK-fx-SDC

Propak-fx được thiết kế đặc biệt trong công tác phòng cháy chữa cháy cung cấp khả năng vận hành tốt nhất và thoải mái nhất thông qua khung đeo có thể điều chỉnh. Kiểm định chống cháy nghiêm ngặt, đáp ứng các yêu cầu trong điều chỉnh lần thứ 9 của tiêu chuẩn MED, có nghĩa là đáp ứng tiêu chuẩn mới nhất của công nghiệp hàng hải.

Đặc Tính & Tiện Ích:

- Thiết bị được thiết kế chuyên dụng.
- Cấu trúc khung đeo chắc chắn;
- Hệ thống khí và áp suất, van giảm áp đặc trưng của phiên bản Propak, có độ tin cậy cao. Đồng thời có thể tháo lắp đơn giản.
- Dịch vụ và bảo trì đơn giản
- Dễ dàng điều chỉnh thay đổi dây đeo vai.
- Dây đai được bọc sợi Kevlar.
- Dây đeo vai được thiết kế đệm êm, mang lại sự thoải mái cho người sử dụng.
- Khung đeo có thể điều chỉnh phù hợp kích cỡ người sử dụng.
- Phần khung lưng và đệm lưng có thể xoay chuyển giúp thoải mái trong quá trình thao tác.
- Dây đai bình khí thở với khóa lớn nhằm dễ dàng thao tác với gắng tay. Và thuận lợi trong việc tháo lắp. Khóa cài nhanh giúp thao tác tháo/ lắp bình khí nhanh.
- Vận hành tốt, tính tin cậy cao, công nghệ hiện đại.

Chứng nhận theo EN137:2006 Type 2; MED; AS1716.



ELSA



ELSA SPRINT



ELSA MUSTER

ELSA là thiết bị thở thoát hiểm cung cấp lưu lượng khí liên tục hỗ trợ thoát hiểm nhanh chóng trong môi trường hàng hải và công nghiệp nguy hiểm. ELSA được vận hành đơn giản và nhanh chóng, có độ tin cậy cao, đảm bảo sự bảo vệ tối đa trong những tình huống thoát hiểm.

ELSA có sẵn 2 phiên bản tương ứng với thời gian thở 10 và 15 phút, được thiết kế từ chất liệu PVC màu cam sáng hoặc polyurethane chống tĩnh điện màu đen. Thiết bị bao gồm chai khí được trang bị van chai khí và bộ giảm áp, ống cấp khí cung cấp lưu lượng khí liên tục lên mũ trùm đầu và túi bảo quản. ELSA được kích hoạt bằng cách mở túi bảo quản.

- Phiên bản 10 hoặc 15 phút.
- Túi bảo quản tiêu chuẩn với màu cam sáng cao hoặc túi chống tĩnh điện màu đen.
- Tự động kích hoạt nhanh chóng.
- Thiết kế mũ trùm đầu hình khối đặc biệt.
- Các thành phần được mạ Nickel có khả năng chống ăn mòn.
- Bộ chuyển đổi nạp khí thở tiêu chuẩn.
- Bảo dưỡng tổng thể 10 năm/lần.

Chứng nhận tiêu chuẩn EN1146 và MED

ELSA SPRINT là thiết bị thở thoát hiểm áp suất dương cung cấp khí theo nhu cầu trong những tình huống có thể yêu cầu nhiều yếu tố mang tính thể chất hoặc những khu vực yêu cầu mức độ bảo vệ tối đa.

ELSA SPRINT có sẵn 2 phiên bản tương ứng với thời gian thở 10 hoặc 15 phút, được thiết kế từ chất liệu PVC màu cam sáng hoặc polyurethane chống tĩnh điện màu đen. ELSA SPRINT bao gồm chai khí được tích hợp van chai khí và bộ giảm áp, ống cấp khí cung cấp lưu lượng khí liên tục lên mũ trùm đầu hoặc mặt nạ thở áp suất dương và túi bảo quản. ELSA SPRINT được kích hoạt bằng cách mở túi bảo quản.

- Chắc chắn và dễ sử dụng.
- Có sẵn chai khí có sức chứa 400 và 600 lít khí thở.
- Có sẵn phiên bản 10 và 15 phút.
- Mũ trùm đầu hình khối chống cháy cho tầm nhìn rộng.
- Mặt nạ thở áp suất dương Panaseal trọng lượng nhẹ.
- Túi bảo quản màu cam sáng cao có thể đeo trên cổ hoặc mang kiểu đeo súng.

Chứng nhận tiêu chuẩn EN402

ELSA MUSTER là thiết bị thở thoát hiểm áp suất dương cung cấp khí theo nhu cầu trong những tình huống có thể yêu cầu nhiều yếu tố mang tính thể chất hoặc những khu vực yêu cầu mức độ bảo vệ tối đa. ELSA MUSTER được trang bị đầu kết nối phụ sử dụng với trạm nạp khí MUSTER.

ELSA MUSTER là thiết bị thở áp suất dương, tuần hoàn mở bao gồm: Túi bảo quản chống tĩnh điện, van giảm áp suất cao, van nhu cầu phổi và khớp nối sử dụng với ống dẫn khí airline.

ELSA MUSTER được cung cấp kèm với mặt nạ thở áp suất dương hoặc mũ trùm đầu áp suất dương.

- Mức độ bảo vệ hộ hấp tối đa.
- Đầu kết nối phụ giúp tăng tính an toàn.
- Có sẵn phiên bản mặt nạ thở hoặc mũ trùm đầu.
- Van giảm áp hiệu suất cao.
- Dễ bảo dưỡng, giá thành thấp.
- Hạn chế yêu cầu huấn luyện.
- Có thể lựa chọn phiên bản với thời gian thở 10 và 15 phút.
- Nhiều loại khớp nối phù hợp với nhiều hệ thống airline.

Chứng nhận tiêu chuẩn EN1146 và MED

SuperPASS® 2

SuperPASS® 2 là thiết bị cảnh báo khi người lao động rơi vào tình trạng bất tỉnh, phù hợp sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp. SuperPASS® 2 cho phép người lao động tự tin làm việc một mình. Cảnh báo âm thanh lớn và tín hiệu đèn nhấp nháy, qua đó bảo động đến những đồng nghiệp xung quanh, vì vậy họ có thể tham gia hỗ trợ sơ tán đồng nghiệp.

Thiết bị bao gồm pin 9V có thể sử dụng lên đến 100 giờ và khoảng 4-6 giờ cảnh báo liên tục

- Thiết bị cảnh báo âm thanh lớn nhất, nhẹ nhất và nhỏ nhất
- Âm thanh cảnh báo 98 dBA
- An toàn tuyệt đối
- Tùy chọn tích hợp cảm biến nhiệt độ



TPASS® Micro

TPASS® Micro là bộ chuyển tiếp tín hiệu tần số vô tuyến hỗ trợ hệ thống điều khiển từ xa Grace bằng cách tiếp nhận và chuyển tiếp tín hiệu RF PASS. Việc chuyển tiếp tín hiệu RF PASS cải thiện hiệu suất làm việc của hệ thống trong những tòa nhà có quy mô lớn và những môi trường khó khăn. được truyền tải từ người lính chữa cháy mang TPASS 3 hoặc những thiết bị phát tín hiệu khẩn cấp khác.

- Chuyển tiếp tất cả tín hiệu vô tuyến
- Cơ động, nhẹ, dễ dàng triển khai và pin sạc Li-Ion
- Chứng nhận an toàn nghiêm ngặt đối với khu vực nguy hiểm
- Chỉ thị hoạt động bằng âm thanh và đèn LED trực quan
- Đáp ứng FCC phần 15 và yêu cầu công nghiệp của Canada
- Không yêu cầu chứng nhận FCC





VISION 3

Mặt nạ thở nguyên mặt áp suất dương Vision 3 được trang bị mặt kính Torodial độc đáo cho tầm nhìn tuyệt vời.

Vision 3 với mặt kính cong được làm bằng chất liệu polycarbonate có khả năng chống chịu va đập và trầy xước cho tầm nhìn toàn cảnh. Mặt nạ được thiết kế khe kết nối kiểu lưới lệ bên phía tay trái sử dụng với van nhu cầu phổi và có thể chọn lựa kết nối nhanh bên phía phải sử dụng với thiết bị giao tiếp nếu được yêu cầu.

- Kết nối van nhu cầu phổi bên phía tay trái.
- Có thể lựa chọn dây đai đầu dạng lưới hoặc cao su.
- Mặt nạ bên ngoài bằng cao su silicon không gây kích ứng.
- Mặt nạ nhỏ bằng TPE.
- Mặt kính được phủ lớp chống trầy xước.
- Thiết bị giao tiếp vô tuyến và khuếch đại âm thanh có thể chọn lựa.
- Nhiều kích cỡ chọn lựa đảm bảo phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng.
- Có thể chọn lựa mặt kính bảo vệ chịu nhiệt độ cao phù hợp trong công tác phòng cháy chữa cháy.

Chứng nhận theo AS/NZS 1976:2012, EN:136:Class III



PROMASK PP

Mặt nạ thở Promask PP (áp suất dương) LQF (Left Quick Fit) được sản xuất bằng chất liệu halo-butyl (không gây kích ứng da). Promask với mặt kính lớn cho tầm nhìn rộng. Phía trước được trang bị màng giao tiếp nhằm thuận lợi trong quá trình trao đổi thông tin với đồng đội.

Promask PP phù hợp sử dụng với thiết bị SCBA và airline của Scott Safety.

- Mặt nạ thở áp suất dương Halo-Butyl.
- Không gây kích ứng.
- Mặt kính được phủ lớp chống trầy xước.
- Thiết bị giao tiếp vô tuyến và khuếch đại âm thanh có thể được trang bị.
- Khe kết nối van nhu cầu phổi tiêu chuẩn LQF (Kết nối nhanh bên trái).
- Có nhiều kích cỡ chọn lựa đảm bảo vừa vặn với nhiều đối tượng sử dụng.
- Có thể chọn lựa mặt kính bảo vệ chịu nhiệt độ cao phù hợp trong công tác phòng cháy chữa cháy.

Chứng nhận theo AS/NZS 1716:2012, EN:136:Class III



AV-3000 HT

AV-3000 HT đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn NFPA 1981:2013 với công nghệ chất liệu tiên tiến giúp gia tăng độ bền và hiệu suất trong quá trình giao tiếp nhằm tăng tính an toàn. Được chứng nhận theo tiêu chuẩn NFPA 1981 tái bản 2002 đối với Air-Pak Fifty và NxG2, tái bản 2007 đối với Air-Pak 75 và NxG7, và tái bản 2013 đối với Air-Pak X3 và Air-Pak 75. AV-3000 HT sử dụng công nghệ SureSeal đã được kiểm chứng cung cấp sự vừa vặn và thoải mái tối đa.

- Chứng nhận phiên bản 2013: Thiết bị thở cá nhân Air-Pak X3 và Air-Pak 75.
- Chứng nhận NFPA phiên bản 1981, 2002 và 2007: Thiết bị thở cá nhân Air-Pak.
- Thiết kế và chất liệu tiên tiến nhằm cải thiện hiệu suất làm việc.
- Vành làm kín SureSeal được kiểm chứng đảm bảo sự vừa vặn và thoải mái tuyệt vời.
- Chỉ số tương tác ANSI Z87.1-2010.
- Tương thích với hệ thống giao tiếp EPIC và EPIC 3.
- Có thể tùy chọn lắp đặt giao tiếp trái và phải.
- Thiết kế đa chức năng (đang chứng nhận CBRN APR).
- Tương thích với camera nhiệt Scott.
- Có thể chọn lựa đai đeo đầu 4 hoặc 5 dây.

Chứng nhận theo NFPA 1981:1:2013.

EPIC 3

EPIC 3 - Thiết bị khuếch đại âm thanh an toàn, chắc chắn và thông minh nhất thị trường.

Vận hành dễ dàng thông qua đèn báo và âm thanh, EPIC 3 là một trong những thiết bị an toàn nhất trên thị trường, với điểm STI trên .65 và cung cấp khả năng giao tiếp hiệu quả hơn, rõ ràng hơn so với thiết bị khuếch đại âm thanh khác.

Pin có thời lượng sử dụng tốt, hơn 50 giờ, và hiệu suất gấp đôi so với các phiên bản cùng loại trên thị trường.

Hệ thống giao tiếp EPIC 3 RI – Bộ khuếch đại âm thanh, microphone kết hợp tai nghe, phụ kiện đặc biệt và thiết bị lắp trình.

Thiết Bị Khuếch Đại Âm Thanh EPIC 3 Voice Amplifier

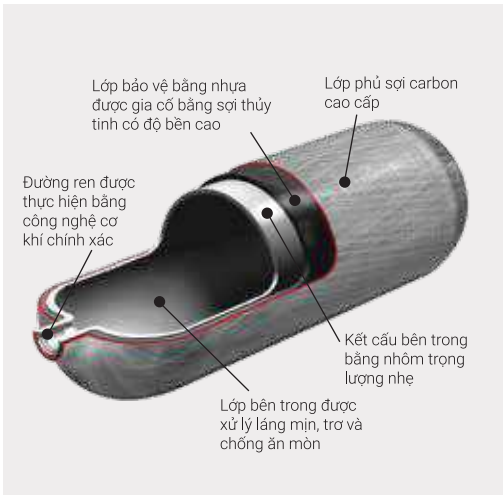
- Thiết bị khuếch đại âm thanh EPIC 3 đáp ứng tiêu chuẩn NFPA 1981:2002, 2007 và 2013 đối với thiết bị giao tiếp sử dụng với SCBA. Chứng nhận ATEX/IECEX bao gồm Ex ia IIB T3 Ga IP66/67 và tuân thủ tiêu chuẩn IEC 60079-0: 2007-10 tái bản lần 5. Và IEC 60079-11: 2011 tái bản 6.0.
- Bộ khuếch đại âm thanh trang bị chức năng tự động tắt giúp giảm chi phí thay thế pin và cải thiện khả năng chủ động.
- An toàn tuyệt đối khi sử dụng với pin AAA kiềm và NIMH bán trên thị trường.
- Thiết kế bền, chắc chắn đảm bảo phù hợp với những công việc hàng ngày, ngay cả trong những công việc đòi hỏi yêu cầu khắc khe.
- Bề mặt được thiết kế vân nổi, dễ vận hành ngay cả khi sử dụng gắng tay.
- Nút bật/tắt với bề mặt tiếp xúc tốt dễ dàng nhận biết chế độ vận hành khi sử dụng với gắng tay hoặc trong môi trường tiếng ồn cao.
- Phần loa được thiết kế hướng âm thanh căn khuếch đại theo hướng đối diện với người sử dụng.
- Đáp ứng tiêu chuẩn NFPA 1981:2002, 2007 và 2013 cho thiết bị giao tiếp sử dụng với SCBA.
- Chỉ số bảo vệ IP 66 và IP 67.
- Phù hợp sử dụng với mặt nạ áp suất dương Promask, Vision 3 và AV3000.
- Chứng nhận ATEX/IECEX: Ex ia IIB T3 Ga IP66/67 tuân thủ tiêu chuẩn IEC 60079-0: 2007-10 tái bản 5; và IEC 60079-11: 2011 tái bản 6.0.

Hệ thống giao tiếp EPIC 3 Radio Interface (RI)

- Cung cấp khả năng giao tiếp hiệu quả và rõ ràng, dễ dàng chuyển đổi chế độ từ giao tiếp bình thường sang giao tiếp chiến thuật với hệ thống giao tiếp EPIC 3 Radio Interface (RI).
- Hệ thống EPIC 3 RI phù hợp với nhu cầu giao tiếp luôn thay đổi của lực lượng cứu hỏa và xử lý sự cố. Giao tiếp thiếu rõ ràng là một trong những nguyên nhân hàng đầu trong khả năng nhận diện tình huống và sự an toàn.
- Cải thiện khả năng giao tiếp khi sử dụng thiết bị thở (SCBA).
- An toàn vượt trội thông qua tính năng giao tiếp không dây với bộ đàm cầm tay.
- Dễ dàng chuyển đổi chế độ giao tiếp bình thường sang giao tiếp chiến thuật.
- Đảm bảo khả năng tương thích với thiết bị cá nhân (PPE) và thiết bị thở (SCBA).
- Tích hợp nhiều tính năng trong cùng một thiết bị giúp giảm chi phí công nghệ.
- Cải thiện khả năng giao tiếp từ hiện trường đến trung tâm chỉ huy từ xa.



| Đặc Tính | Lợi ích |
|--|--|
| Giao tiếp rõ ràng | Cải thiện khả năng giao tiếp khi sử dụng mặt nạ thở |
| Dễ sử dụng | Âm tần được cấu hình sẵn và vận hành chỉ với 01 nút đảm bảo phù hợp sử dụng với nhiều mặt nạ khác nhau |
| Tính tin cậy & chắc chắn | Thiết kế chắc chắn có khả năng chống chịu nhiệt độ cao cung cấp hiệu suất và khả năng vận hành tốt và đáng tin cậy |
| Phù hợp sử dụng với nhiều loại mặt nạ | Được thiết kế sử dụng với mặt nạ thở Vision 3, Promask, Vision AMS và AV3000HT |
| Có thể sử dụng với mặt nạ đa năng | Phù hợp sử dụng với nhiều loại thiết bị hỗ trợ hô hấp như SCBA, hệ thống cấp khí nén, APR và PAPR |
| Hệ thống quản lý năng lượng tiêu thụ tiên tiến | Gia tăng thời gian hoạt động lên đến 50 giờ trong khi giảm thiểu tối đa chi phí thay thế pin |
| Dễ dàng cấu hình thiết bị | Cho phép thiết bị có thể điều chỉnh dễ dàng phù hợp với nhu cầu của từng trường hợp riêng biệt |



THÔNG TIN NHẬN BIẾT

- Chỉ số khớp nối ren chai khí
- Tiêu chuẩn thiết kế (VD: EN 12245)
- Xuất xứ (quốc gia)
- Nhà sản xuất
- Số seri chai khí
- Số UN (Để tham khảo thành phần khí)
- Trong lượng chai rỗng khí
- Thể tích nước tối thiểu (DVT: Lit)
- Áp suất nạp (Bar)
- Áp suất kiểm tra (Bar)
- Thành phần khí
- Áp suất nạp tối đa
- Ngày tháng và năm của lần kiểm tra thủy lực đầu tiên
- Lớp bên trong bằng hợp kim nhôm
- Phạm vi nhiệt độ hoạt động
- Tuổi thọ chai khí
- Tuần thủ và tham chiếu theo nội dung yêu cầu theo quy định về thiết bị áp lực (97/23/EC)
- Mã số theo Luxfer

* Lưu ý: van bình khí vẫn được duy trì bên phía tay phải của thiết bị SCBA. Trong trường hợp bình khí được trang bị van góc phải, chai khí phải được thêm dấu tô-RA

CHAI KHÍ SỢI CARBON*

Chai khí sợi carbon cung cấp giải pháp trọng lượng nhẹ đối với thiết bị thở cá nhân (SCBA). Có sẵn nhiều kích thước chai khí với áp suất 200 bar và 300 bar đáp ứng hầu hết nhu cầu sử dụng.

Đặc tính:

- Có sẵn áp suất 200 bar hoặc 300 bar
- Có thể lựa chọn thời gian thở 32, 41, 45 hoặc 61 phút.
- Kiểm tra thủy lực mỗi 3 năm.
- Thân bình không phủ sơn với phần cổ chai được sơn màu đen và trắng xen kẽ.
- Van chai khí được trang bị khóa vận tay. Chứng nhận theo tiêu chuẩn Châu Âu (CE)

* Chai khí sử dụng với các thiết bị thở thể hệ ACS, Propak (V2) sử dụng cổ van góc phải (RA)



CHAI KHÍ BẰNG THÉP*

Chai khí bằng thép đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi chi phí hiệu quả khi sử dụng thiết bị thở cá nhân (SCBA). Có sẵn nhiều kích cỡ với các áp suất làm việc 200 bar và 300 bar.

Đặc tính:

- Có thể lựa chọn thời gian thở 15, 20, 30, 41, 45 phút.
- Có sẵn áp suất 200 bar hoặc 300 bar
- Van chai khí được trang bị khóa vận tay.
- Kiểm tra thủy lực mỗi 5 năm.
- Thân bình được sơn màu xám với phần cổ chai được sơn màu trắng và đen xen kẽ. Chứng nhận theo tiêu chuẩn Châu Âu (CE)

* Chai khí sử dụng với các thiết bị thở thể hệ ACS, Propak (V2) sử dụng cổ van góc phải (RA)



CHAI KHÍ SỢI CARBON

- Chai khí sợi carbon được thiết kế theo quy định của Bộ giao thông vận tải Hoa Kỳ (DOT) và Bộ giao thông vận tải Canada (TC).
- Áp suất làm việc 2216, 3000, 4500 hoặc 5500 psig thể hệ mới.
- Chai khí sợi tổng hợp, trọng lượng nhẹ bao gồm lớp vỏ bên trong bằng lõi nhôm, bên ngoài được phủ hoàn toàn bằng sợi carbon, sợi thủy tinh và nhựa epoxy.
- Thời gian làm việc danh định lần lượt là 30, 45, 60 và 75 phút (chỉ áp dụng với thể hệ 5.5) dựa trên tỉ lệ thở theo tiêu chuẩn **TiOSH**
- Dải phân quang cung cấp khả năng hiển thị tốt hơn.
- Chai khí 75 phút phù hợp làm việc trong thời gian dài và RIT.
- Kiểm tra thủy lực mỗi 5 năm.



CHAI KHÍ ST7 TOUGH

- Chai khí ST7 TOUGH được thiết kế theo quy định của Bộ giao thông vận tải Hoa Kỳ (DOT) và Bộ giao thông vận tải Canada (TC).
- Được thiết kế siêu bền và chắc chắn.
- Cải thiện khả năng bảo vệ chống bào mòn.
- Áp suất làm việc 4500 psig.
- Thời gian làm việc danh định 30, 45, 60 phút dựa trên tỉ lệ thở theo tiêu chuẩn **TiOSH**
- Dải phân quang cung cấp khả năng hiển thị tốt hơn.
- Kiểm tra thủy lực mỗi 5 năm.
- Tuổi thọ 15 năm.



Bảo dưỡng/Vệ sinh

- Nhà sản xuất khuyến cáo quy trình bảo dưỡng cơ bản đối với chai khí vật liệu công-pô-zít được thực hiện theo các bước sau:
- Dầu bôi trơn nếu được sử dụng, phải đảm bảo các thành phần phù hợp với chai khí và hỗn hợp khí.
 - Đảm bảo phần bên trong của chai khí không có hơi ẩm, dầu, bụi hoặc những thành phần ô nhiễm khác.
 - Không xả hết khí trong chai chứa khí.
 - Không gia nhiệt trên bề mặt chai khí.
 - Không gỡ bỏ, che kín hoặc thay đổi nhãn hiệu hoặc những ký hiệu trên chai khí.
 - Không sử dụng chất tẩy, chất ăn mòn, dung môi hoặc axit để lau chùi sơn.
 - Không sơn lên chai khí thở.
 - Không nạp khí đối với những chai đã bị hư hỏng.

Lưu trữ

Chai khí phải được bảo quản trong khu vực sạch sẽ, khô ráo trong điều kiện nhiệt độ, phòng tránh tiếp xúc với axit, dầu, chất tẩy, hoặc những vật liệu dễ cháy. Lưu trữ chai khí phải tránh tiếp xúc trực tiếp dưới ánh sáng mặt trời và hơi nóng, nhiệt độ lưu trữ không nên vượt quá phạm vi -10°C đến +40°C. Không lưu trữ bình khí trong những khu vực triển khai công việc hàn cắt.

Kiểm tra và thử nghiệm định kỳ

Chai khí phải được kiểm tra và thử nghiệm định kỳ bởi những trung tâm dịch vụ được chứng nhận theo tiêu chuẩn AS 2030.1-2009.

Tiêu hủy/Loại bỏ

Chai khí rỗng nên được xử lý như một loại chất thải đặc biệt và được tiêu hủy/loại bỏ theo quy định của quốc gia.

| Mô tả | | Thời gian thở | Thể tích khí thở | Thể tích nước | Kích thước | | Trọng lượng |
|----------------------------|---------------|-------------------|------------------|---------------|-----------------|----------------|------------------|
| Mã hàng | Áp suất (bar) | Phút (tại 40 lpm) | Lít | Lít | Đường kính (mm) | Chiều dài (mm) | Nạp đầy khí (kg) |
| Chai khí sợi carbon | | | | | | | |
| CYL-FWC-1300 | 300 | 32 | 1300 | 4.7 | 136 | 576 | 5.2 |
| CYL-FWC-1800 | 207 | 45 | 1800 | 9 | 172 | 630 | 6.8 |
| CYL-FWC-1860 | 300 | 46 | 1860 | 6.8 | 160 | 600 | 6.8 |
| CYL-FWC-2460 | 300 | 61 | 2460 | 9 | 178 | 640 | 8.8 |
| Chai khí bằng thép | | | | | | | |
| CYL-1200 | 300 | 32 | 1300 | 4.7 | 136 | 576 | 5.2 |
| CYL-1640 | 207 | 45 | 1800 | 9 | 172 | 630 | 6.8 |
| CYL-1800 | 300 | 46 | 1860 | 6.8 | 160 | 600 | 6.8 |



Vui lòng liên hệ nhà cung cấp nếu có yêu cầu về các chai khí có thể tích và áp suất khác.

Hệ Thống Cấp Khí Thở Di Động

www.panindochina.com.vn



XE ĐẨY KHÍ MODULAIR

Modulair là hệ thống cấp khí nén di động phù hợp sử dụng kết hợp với thiết bị thở.

Modulair có thể tùy chọn phiên bản 2 và 4 chai khí thở, phiên bản 2 và 4 người sử dụng và với những tùy chọn cộng thêm như bộ lọc khí và cảnh báo áp suất thấp điện tử.

Phù hợp khi làm việc trong những không gian hạn chế.

- Hệ thống giảm áp sử dụng công nghệ có độ tin cậy cao và chắc chắn như thiết bị thở cá nhân của Scott.
- Khung được làm bằng kết cấu các ống thép không rỉ được hàn với nhau đảm bảo độ bền tốt và chống chịu ăn mòn.
- Tiện dụng và cơ động.
- Hệ thống khí hiệu suất cao.
- Lồng quay có thể chứa 90 mét ống PVC hoặc 60 mét ống chống tĩnh điện.
- Ống dẫn khí, chai khí, mặt nạ thở và bộ thiết bị thở được mua riêng.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn AS/NZS 1716:2012



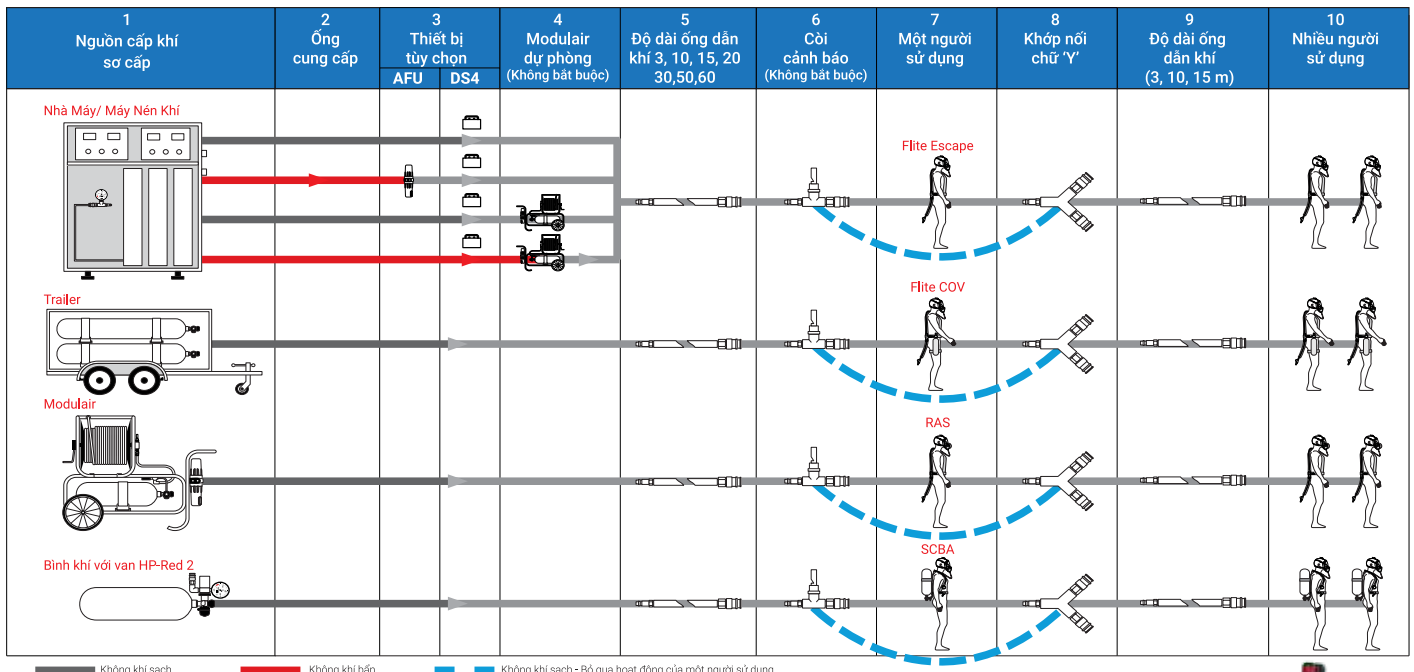
FLITE COV

Flite COV là thiết bị thở sử dụng nguồn cấp khí nén áp suất dương, đồng thời cung cấp khả năng bảo vệ hô hấp trong những trường hợp khẩn cấp và thoát hiểm, cho phép người sử dụng đi vào những khu vực độc hại bao gồm cả những khu vực có thể gây nguy hiểm đến sức khỏe ngay lập tức (IDLH). Trong trường hợp cần thiết, chai khí thở khẩn cấp sẽ được kích hoạt bằng van tự động nhằm đơn giản hóa phản ứng trong những tình huống có sự cố.



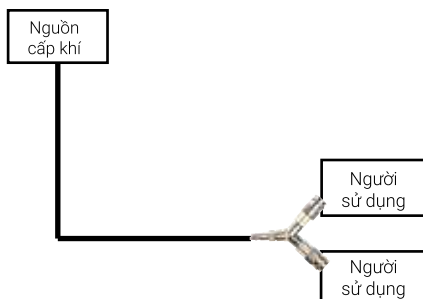
- Trong những sự cố gián đoạn lưu lượng khí từ nguồn cấp khí chính, chai khí khẩn cấp sẽ tự động kích hoạt ngay lập tức bằng cơ chế van chuyển đổi tự động nhằm thuận tiện trong quá trình thoát hiểm an toàn. Còi cảnh báo giúp người sử dụng nhận biết chai khí khẩn cấp đã được kích hoạt.
- Chai khí được tích hợp van giảm áp được trang bị khóa vận tay nhằm đảm bảo chai khí luôn ở vị trí mở tránh những sự cố khóa ngoài mong muốn và đồng hồ áp suất.
- Có thể lựa chọn chai khí bằng thép cung cấp thời gian sử dụng lên đến 10 và 15 phút. Bên cạnh đó, có sẵn chai khí sợi carbon siêu nhẹ cho thời gian sử dụng lên đến 10 phút. Khớp nối loại CEN tiêu chuẩn; những loại khớp nối khác có thể tùy chọn.
- Van nhu cầu phối với chức năng kháng trở thấp, được kích hoạt tự động bằng hơi thở đầu tiên.
- Thiết bị được vận hành và bảo trì đơn giản.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn hiện hành EN 14593-1:2005 và EN 402:2003 (AS/NZS1716:2013)



Khớp Nối Chữ Y

Được làm bằng đồng mạ nickel, với 2 đầu khớp nối cái loại CEN và 1 đầu khớp nối đực, khớp nối chữ Y cho phép chia nhánh ống dẫn khí dễ dàng. Khớp nối chữ Y luôn được sử dụng tại đầu cuối của ống dẫn khí dài và sau đó được kết nối với những ống dẫn khí có chiều dài 3 mét hoặc 15 mét.



Ống Dẫn Khí

Ống dẫn khí được chứng nhận theo EN139 và được chứng nhận phù hợp sử dụng với thiết bị thở airline. Có sẵn các kích thước 3, 10, 15, 20, 30, 50, 60 và 90 mét. Mỗi ống dẫn khí được trang bị 1 khớp nối đầu đực (thép không gỉ) và đầu cái (với phần thân được làm bằng đồng và vòng bi bằng thép không gỉ). Ống cấp khí có thể được kết nối lại với nhau nhằm tăng khoảng cách cấp khí.

Tùy chọn ống dẫn khí:

Ống Dẫn Khí Chống Tĩnh Điện

- Được làm từ cao su Neoprene (CR), ống dẫn khí phù hợp sử dụng trong môi trường công nghiệp nơi chung cũng như những công việc đặc biệt như vệ sinh bồn chứa, dầu khí, ...
- Chất liệu NBR chống tĩnh điện.
- Áp suất làm việc 1.8 Mpa.
- Áp suất nổ 5.0 Mpa.

Ống Dẫn Khí PVC

- Làm từ PVC, ống dẫn khí phù hợp sử dụng trong những ứng dụng công nghiệp.
- Áp suất làm việc 1.5 Mpa.
- Áp suất nổ 4.5 Mpa.

Chai Khí COV

Tùy chọn chai khí thở:

- Chai khí lõi thép áp suất 200 bar, thể tích khí 400 lít, thời gian thở 10 phút, trọng lượng rỗng 3.5 kg.
- Chai khí lõi thép áp suất 200 bar, thể tích khí 600 lít, thời gian thở 15 phút, trọng lượng rỗng 5.6 kg.
- Chai khí sợi carbon áp suất 300 bar, thể tích khí 540 lít, thời gian thở 10 phút, trọng lượng rỗng 2.3 kg.

| Mã hàng | Mô tả |
|--------------------|--|
| 2031535 2031536 | Chai khí thở bằng thép 200 bar, cho thời gian thở lên đến 10 phút. Phụ kiện theo kèm gồm túi bảo quản và ống/van giảm áp |
| 2031537 2031538 | Chai khí thở bằng thép 200 bar, cho thời gian thở lên đến 15 phút. Phụ kiện theo kèm gồm túi bảo quản và ống/van giảm áp |
| 2031539 2031540 | Chai khí thở bằng sợi carbon 300 bar, cho thời gian thở lên đến 10 phút. Phụ kiện theo kèm gồm túi bảo quản và ống kết nối |

Lực lượng cứu hỏa ngày nay luôn phải thực hiện nhiệm vụ trong những môi trường khắc nghiệt, bao gồm những khu vực có khả năng thay đổi nhiệt độ một cách đột ngột và những khu vực, tầm nhìn có thể thay đổi một cách nhanh chóng.

Điều kiện làm việc trong những môi trường này có thể đặt sự an toàn của lực lượng cứu hỏa vào tình huống nguy hiểm và họ phải thực sự nắm rõ tình hình môi trường đang và sẽ đối mặt. V206 được trang bị cảm biến 206x156, và pin có thời gian sử dụng tốt hơn, nhằm hỗ trợ lực lượng cứu hỏa có thể cải thiện khả năng nhận biết tình huống, cho phép lực lượng cứu hỏa có thể ra những quyết định tốt hơn trong những môi trường thực sự khắc nghiệt.



• Cảm biến với độ phân giải 206x156

Cung cấp hình ảnh rõ nét cho phép lực lượng cứu hỏa dễ dàng xác định hướng di chuyển trong điều kiện môi trường có tầm nhìn hạn chế.

• Pin có thời gian sử dụng tốt hơn

Thời gian sử dụng lên đến 8 giờ với 01 lần sạc đầy pin.

• Cơ chế 01 nút

Thao tác tắt/mở chỉ bằng 01 nút đảm bảo dễ dàng sử dụng. Không yêu cầu thao tác cài đặt khác.

• Màn hình 3,5" có độ tương phản cao

Đảm bảo hình ảnh trên màn hình có thể được nhìn thấy trong nhiều điều kiện ánh sáng khác nhau.

• Khởi động nhanh

Khởi động nhanh chỉ trong vòng 5 giây kể từ khi bấm nút nguồn - Không cần sử dụng chế độ chờ.

• Thiết kế bền, gọn nhẹ

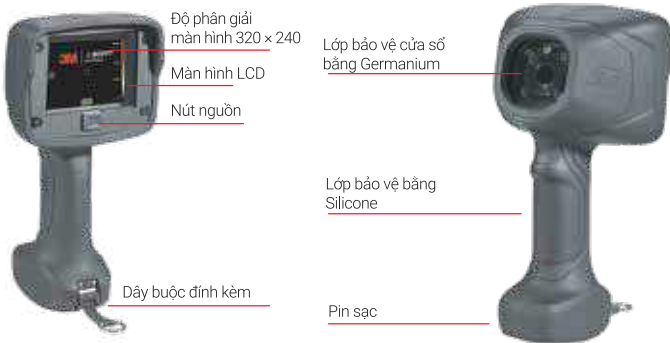
Được thiết kế có khả năng chống chịu điều kiện khắc nghiệt.

• Tiện dụng

Được thiết kế tiện dụng và cân bằng cung cấp sự thoải mái tối đa ngay cả khi mang nặng tay.



Camera nhiệt tác chiến



Giao diện sử dụng LCD



SCOTT SIGHT

Scott Sight kết hợp camera với màn hình hiển thị trong mặt nạ thở mà không cần nâng hạ camera. Qua đó hỗ trợ lực lượng chữa cháy dễ dàng hơn trong việc giao tiếp hiệu quả, tìm kiếm nạn nhân và mang vác dụng cụ.

- **MỚI!** Tắt nguồn cùng lúc
- Tắt nguồn màn hình trong mặt nạ (IMD) và TIC bằng cách nhấn 1 nút trên IMD.
- **MỚI!** Mở IMD ngay lập tức
- Mở IMD trong 1 giây với nút bấm trên IMD.
- **MỚI!** Chế độ chờ
- Kích hoạt chế độ chờ bằng cách bấm nút nguồn TIC.
- Nâng cao khả năng nhận biết tình huống
- Cải thiện khả năng nhận biết khu vực có nhiệt độ cao.
- Nhỏ gọn và chắc chắn
- Chỉ 8 1/2 ounces.
- Phù hợp với mặt nạ AV-3000 HT
- Mua theo bộ hoặc nâng cấp mặt nạ AV-3000 HT có sẵn.
- Màn hình hiển thị trong mặt nạ
- Cho hình ảnh rõ ràng hơn, không bị cản trở bởi các điều kiện môi trường.
- Màn hình có thể điều chỉnh
- Có thể điều chỉnh theo tầm nhìn của người sử dụng.
- Thời lượng sử dụng tối thiểu 4 giờ
- Vận hành đơn giản với pin AAA.

Chứng nhận NIOSH, NFPA 1981, tái bản 2013, NIOSH 42CFR Part 84, UL 913 6th ed, ATEX, IECEx và IP 66/67.

Cung cấp thông tin cơ bản



Tích hợp với mặt nạ thở AV-3000 HT



Cung cấp trọng tâm và tầm nhìn không bị cản trở



LW 100 E1

LW 100 E thuộc dòng máy nén khí nhỏ gọn và có tính tin cậy cao. Được thiết kế sử dụng trong những công việc đòi hỏi tính cơ động và chuyên biệt với tính năng linh hoạt kết hợp chi phí và yêu cầu bảo dưỡng thấp. Có khả năng chống chịu nước biển, phần khung bằng thép không gỉ và động cơ phủ sơn. Chính điều này, LW 100 E phù hợp cho những nhu cầu cấp khí trong những môi trường tiếp xúc nước biển. Vòng đệm pit tông bằng thép ở những giai đoạn nén đảm bảo sự hiệu quả và ổn định trong suốt quá trình nạp khí.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 230 V/ 1 pha/ 50 Hz)
- Dây nguồn và đầu cắm
- Công tắc tắt/ mở
- Khung bằng thép không gỉ
- Van xả nước được vận hành bằng tay
- Van 1 chiều và duy trì áp suất
- 1 x ống nạp khí bao gồm đầu nạp khí và đồng hồ áp suất
- Bộ phận làm mát trung gian
- Bộ phận lọc nước/dầu sau giai đoạn thứ 2 và 3.
- Van an toàn được tích hợp sau mỗi giai đoạn
- Tất cả các pit tông đều được trang bị vòng đệm
- Có thể chọn lựa áp suất nạp (200 hoặc 300 Bar)
- Có thể chọn lựa đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 100 B

LW 100 B thuộc dòng máy nén chạy xăng đặc biệt gọn nhẹ và có tính tin cậy cao. Chi phí bảo dưỡng thấp và phù hợp cho những công việc đòi hỏi tính cơ động. Thiết kế khung máy bằng thép không gỉ, động cơ được phủ sơn, khả năng chống chịu nước biển tốt. Vòng đệm pit tông bằng thép ở những giai đoạn nén đảm bảo sự hiệu quả và ổn định trong suốt quá trình nạp khí.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ xăng và tự động tắt khi ở đầu ở mức thấp.
- Khung bằng thép không gỉ
- Van xả nước được vận hành bằng tay
- Van 1 chiều và duy trì áp suất
- 1 x ống nạp khí bao gồm đầu nạp khí và đồng hồ áp suất
- Bộ phận làm mát trung gian
- Bộ phận lọc nước/dầu sau giai đoạn thứ 2 và 3.
- Van an toàn được tích hợp sau mỗi giai đoạn
- Tất cả các pit tông đều được trang bị vòng đệm
- Có thể chọn lựa áp suất nạp (200 hoặc 300 Bar)
- Có thể chọn lựa đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 160 E / E1

LW 160 E/ E1 thuộc dòng máy nén khí chạy điện thân thiện với người sử dụng phù hợp có những công việc đòi hỏi tính cơ động hoặc tần suất nạp khí thấp. Được cung cấp theo máy bao gồm dây nguồn, đầu cắm.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400 V/ 3 pha/ 50 Hz với LW 160 E và Động cơ điện/ 230 V/ 1 pha/ 50 Hz với LW 160 E1)
- Dây nguồn và đầu cắm
- Công tắc tắt/ mở
- Khung bằng thép không gỉ
- Van xả nước được vận hành bằng tay
- Van 1 chiều và duy trì áp suất
- 1 x ống nạp khí bao gồm đầu nạp khí và đồng hồ áp suất
- Bộ phận làm mát trung gian
- Bộ phận lọc nước/dầu sau giai đoạn thứ 2 và 3.
- Van an toàn được tích hợp sau mỗi giai đoạn
- Có thể chọn lựa áp suất nạp (200 hoặc 300 Bar)
- Có thể chọn lựa đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 225 E

Máy nén khí LW 225 E được thiết kế cơ động, gọn nhẹ và dễ di chuyển. Máy nén khí được trang bị dây cáp điện, đầu cắm điện và công tắc điều chỉnh chọn lựa pha (điện) nhằm đảm bảo kiểm soát hướng quay một cách đơn giản.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Trang bị đầy đủ dây cáp điện, đầu cắm điện và bộ chọn pha (điện)
- 1 ống nạp khí với van nạp khí và đồng hồ áp suất
- Khung máy bằng thép thiết kế tay cầm
- Tấm chắn bảo vệ dây đai quạt GRP
- 2 bộ tách dầu/nước, van an toàn tại mỗi giai đoạn nén
- Hệ thống ống làm mát và bộ làm mát trung gian bằng thép không gỉ
- Van giữ áp giúp gia tăng thời gian sử dụng phin lọc

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 245 B

Máy nén khí sử dụng động cơ 4 thì với thiết kế gọn nhẹ và thân thiện với người dùng. LW 245 B phù hợp sử dụng trong những công việc đòi hỏi tính cơ động hoặc những nhu cầu nạp khí không thường xuyên.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ 4 thì với cơ chế khởi động bằng thao tác giật kéo và chế độ tự tắt khi dầu ở mức thấp
- Khung bằng thép thiết kế tay nắm
- Cơ chế xả nước ngưng tự thủ công
- Van duy trì áp suất và không hồi lưu
- 1 x ống nạp khí trang bị van nạp khí và đồng hồ áp suất
- Bộ làm mát trung gian
- Hệ thống đường ống bằng thép không gỉ
- Bộ tách dầu/nước sau giai đoạn nén thứ 2 và 3
- Trang bị van an toàn sau mỗi giai đoạn nén
- Tùy chọn áp suất nạp (200 hoặc 300 bar)
- Tùy chọn đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 120211



LW 280 ES

LW 280 ES phù hợp sử dụng trong các hệ thống nạp khí thở kích thước trung bình. Máy nén khí 3 giai đoạn, cách âm và hoạt động với tốc độ thấp. Bên cạnh đó, phù hợp cho những công việc đòi hỏi vận hành liên tục. Thời gian làm việc lâu, chi phí bảo dưỡng bảo trì thấp.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400 V/ 3 pha/ 50 Hz)
- Khung bằng thép được xử lý sơn (RAL 6026)
- Công tắc tắt/ mở và ngừng khẩn cấp
- Khung cách âm
- Van xả nước tự động
- Tự động tắt khi đạt áp suất yêu cầu
- Đồng hồ đếm giờ
- Bảng điều khiển với nút tắt/mở và kiểm tra ngưng tụ, cũng như nút dừng khẩn cấp
- 2 x ống và van nạp khí
- Công tắc an toàn
- Van 1 chiều và duy trì áp suất
- Tất cả các pit tổng được trang bị vòng đệm thép
- Phin lọc và bơm dầu áp suất thấp
- Bộ tách dầu/nước bằng thép không gỉ
- Van an toàn được tích hợp sau mỗi giai đoạn
- 3 x van áp suất
- Có thể chọn lựa áp suất nạp (200 hoặc 300 Bar)
- Có thể chọn lựa đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 120211



LW 300 ES III

Máy nén khí LW 300 ES III được thiết kế chắc chắn, cơ động và mạnh mẽ. Khả năng cách âm tốt phù hợp sử dụng trong những ứng dụng công việc yêu cầu cung cấp áp suất cao và khí thở, đồng thời thời gian bảo dưỡng nhanh chóng, chi phí bảo dưỡng thấp.

Hệ thống bôi trơn thể hệ mới, đã được kiểm chứng và các thành phần cấu kiện được gia cố chắc chắn, qua đó giúp gia tăng tuổi thọ của máy nén khí.

Thông Số Kỹ Thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400V/ 3 pha/ 50 Hz)
- Vỏ máy bằng thép được sơn phủ (RAL 6026)
- Vỏ máy được thiết kế cách âm
- MỚI - Thành phần cấu kiện máy nén cao cấp
- Tự động xả nước ngưng tụ
- Tự động ngắt khi đạt áp suất yêu cầu
- Đồng hồ đếm giờ
- Bảng điều khiển với nút khởi động/tắt và nút kiểm tra chức năng ngưng tụ, cũng như nút dừng khẩn cấp
- Cơ chế kiểm soát pha (điện) tự động tắt khi quay sai hướng
- Chế độ bảo vệ động cơ
- Công tắc an toàn
- Van duy trì áp suất và không hồi lưu
- Tất cả các pit-tông được trang bị vòng đệm bằng sắt
- 3 x van áp suất đồng tâm
- MỚI - hệ thống bôi trơn tiên tiến trang bị phin lọc dầu
- Phin lọc và bơm dầu áp suất thấp
- Bộ tách dầu/nước bằng thép không gỉ
- Van an toàn sau mỗi giai đoạn nén
- Phin lọc sơ cấp 0.8 lít
- Van ngừng xả nước ngưng tụ
- Bình chứa nước ngưng tụ 10 lít trang bị bộ giảm thanh
- Cửa bảo dưỡng ở 2 bên máy
- Đầu ra áp suất cao với ống dẫn khí 1500mm
- Tùy chọn áp suất nạp (200 hoặc 300 bar)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 320 ES III

Máy nén khí LW 320 ES phù hợp sử dụng trong những câu lạc bộ lặn, trường dạy lặn, cửa hàng cung cấp thiết bị lặn và cũng như những cơ sở nạp khí quy mô vừa.

Máy nén khí 3 giai đoạn được thiết kế cách âm và hoạt động với tốc độ thấp. Phù hợp sử dụng vận hành liên tục. Chi phí bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật thấp và tính tin cậy cao.

Thông số kỹ thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400V/ 3 pha/ 50 Hz)
- Vỏ máy bằng thép được sơn phủ (RAL 6026)
- Vỏ máy được thiết kế cách âm
- Tự động xả nước ngưng tụ
- Tự động ngắt khi đạt áp suất yêu cầu
- Đồng hồ đếm giờ
- Bảng điều khiển với nút khởi động/tắt và nút kiểm tra chức năng ngưng tụ, cũng như nút dừng khẩn cấp
- Cơ chế kiểm soát pha (điện) tự động tắt khi quay sai hướng
- 2 x ống nạp khí trang bị van nạp khí
- Chế độ bảo vệ động cơ
- Van duy trì áp suất và không hồi lưu
- Tất cả các pit-tông được trang bị vòng đệm bằng sắt
- Phin lọc và bơm dầu áp suất thấp
- Bộ tách dầu/nước bằng thép không gỉ
- Van an toàn sau mỗi giai đoạn nén
- 3 x van áp suất đồng tâm
- Tùy chọn áp suất nạp (200 hoặc 300 bar)
- Tùy chọn đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021



LW 570 ES

Máy nén khí cách âm LW 570 ES thuộc dòng máy nén khí tốc độ chậm với chi phí bảo dưỡng và bảo trì thấp. Phù hợp sử dụng trong những ứng dụng đòi hỏi vận hành liên tục. Bộ nén khí 4 giai đoạn tin cậy và được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau. Áp suất tối đa 420 bar (có thể chọn lựa)

Thông số kỹ thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400 V/ 3 pha/ 50 Hz)
- Khung bằng thép được xử lý sơn (RAL 6026)
- Công tắc tắt/ mở và ngừng khẩn cấp
- Khung cách âm
- Van xả nước tự động
- Tự động tắt khi đạt áp suất yêu cầu
- Đồng hồ đếm giờ
- Bảng điều khiển với nút tắt/mở và kiểm tra ngưng tụ, cũng như nút dừng khẩn cấp
- 2 x ống và van nạp khí
- Công tắc an toàn
- Van 1 chiều và duy trì áp suất
- Tất cả các pit-tông được trang bị vòng đệm thép
- Phin lọc và bơm dầu áp suất thấp
- Bộ tách dầu/nước bằng thép không gỉ
- Van an toàn được tích hợp sau mỗi giai đoạn
- 3 x van áp suất
- Có thể chọn lựa áp suất nạp (200 hoặc 300 Bar)
- Có thể chọn lựa đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Lọc không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 120211



LW 450 E III

Máy nén khí thể hệ mới 450 E III với chi phí bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật thấp. Phù hợp vận hành liên tục và được sử dụng trong những công việc 3 ca với những ứng dụng công việc yêu cầu cung cấp áp suất cao và khí thở.

Hệ thống bôi trơn thể hệ mới, đã được kiểm chứng và các thành phần cấu kiện được gia cố chắc chắn, qua đó tạo nên máy nén khí LW450 tiên tiến và gia tăng tuổi thọ của máy nén khí.



Thông số kỹ thuật:

- Động cơ điện (Động cơ điện/ 400V/ 3 pha/ 50 Hz)
- Vỏ máy bằng thép được sơn phủ (RAL 6026)
- MỐI - Thành phần cấu kiện máy nén cao cấp
- Tự động xả nước ngưng tụ
- Tự động ngắt khi đạt áp suất yêu cầu
- Đồng hồ đếm giờ
- Bảng điều khiển với nút khởi động/tắt và nút kiểm tra chức năng ngưng tụ, cũng như nút dừng khẩn cấp
- Cơ chế kiểm soát pha (điện) tự động tắt khi quay sai hướng
- 4 x ống nạp khí trang bị van nạp khí
- Chế độ bảo vệ động cơ
- Van an toàn
- Van duy trì áp suất và không hồi lưu

- Tất cả các pit-tông được trang bị vòng đệm bằng sắt
- MỐI - hệ thống bôi trơn cải tiến trang bị phin lọc dầu
- Phin lọc và bơm dầu áp suất thấp
- Bộ tách dầu/nước bằng thép không gỉ
- Van an toàn sau mỗi giai đoạn nén
- MỐI - Phin lọc sơ cấp
- MỐI - Van ngừng xả nước ngưng tụ
- MỐI - Bình chứa nước ngưng tụ 10 lít
- 3 x van áp suất đồng tâm
- Tùy chọn áp suất nạp (200 hoặc 300 bar)
- Tùy chọn đầu kết nối (DIN 200 bar hoặc 300 bar, CGA 200 bar hoặc 300 bar và INT)

Loại không khí phù hợp với tiêu chuẩn EN 12021

Chai Chứa Khí

Chai chứa khí thường được sử dụng tăng công suất nạp khí trong những giai đoạn cao điểm (tùy chọn bảng điều khiển nạp khí theo tầng). Tốt nhất, áp suất lưu trữ nên cao hơn áp suất nạp. Nên sử dụng hệ thống kiểm soát hoàn toàn tự động khi kết hợp với máy nén khí (VD: ECC). Khách hàng có thể tùy chọn hệ thống lưu trữ khác nhau được thiết kế theo mô-đun, với thể tích lưu trữ từ 10m³.

Vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn và thiết kế hệ thống phù hợp với nhu cầu của đơn vị.

Thông số kỹ thuật:

- Chai khí bằng thép, kiểm định thủy lực mỗi 10 năm, sơn phủ bột theo tiêu chuẩn EN 1089/3
- Có thể sơn dựa trên yêu cầu
- Kích thước chai khí: 50 lít
- Áp suất làm việc: lên đến 350 bar
- Áp suất làm việc: 420 và 500 bar dựa trên yêu cầu
- Vỏ chai thép phủ sơn (RAL 6026)
- Được thực hiện dựa trên yêu cầu của khách hàng
- Thiết kế mô-đun cho phép dễ dàng mở rộng trong tương lai



Bộ Giảm Áp

Phù hợp sử dụng giảm áp suất lưu trữ xuống áp suất nạp yêu cầu một cách an toàn. Bộ giảm áp có thể tùy chọn áp suất đầu ra và áp suất đầu vào, cũng như lưu lượng khí.



Bộ giảm áp trang bị van an toàn



Bộ giảm áp trang bị van an toàn TUV/ CE

Bộ Giảm Áp



Đầu vào: 100 - 420 bar | 2 x 1/4" NPT
Đầu ra: 27 - 300 bar | 2 x 1/4" NPT
Khí: Không khí, khí trơ



Đầu vào: 100 - 300 bar | G5/8" DIN 477
Đầu ra: 0 - 50 bar | G1/4"
Khí: Không khí



Đầu vào: 100 - 420 bar | 1 x 1/4" NPT
Đầu ra: 27 - 300 bar | 1 x 1/4" NPT
Khí: Không khí, khí trơ



Đầu vào: 0 - 6 bar | 1 x 1/2"
Đầu ra: 150 mbar - 6 bar | 1 x 1/2"
Khí: Không khí, khí trơ

Đầu vào: 0 - 200 bar | W 24,3 x 1 /14 LH
Đầu ra: 0 - 20 bar | G1/4"
Khí: Nitrogen

Đầu vào: 0 - 200 bar | W 21,8 x 1/14 LH
Đầu ra: 0 - 20 bar | G1/4"
Khí: Hydrogen, Helium

Trang Phục Phòng Cháy Chữa Cháy

www.panindochina.com.vn

DENVER



Áo chữa cháy – 50708

Áo chữa cháy Denver 7N theo tiêu chuẩn EN-169:2005, bao gồm 4 lớp:

- Lớp ngoài: Nomex Delta T/A, trọng lượng 195gr/m².
- Lớp chống thấm nước: Polyurethane FR thông thoáng
- Lớp đệm và lớp lót: Lớp lót FR 130gr./m² được nhồi sợi Nomex/Kevlar-Felt, với tổng trọng lượng 280gr/m².
- Dải phản quang/ huỳnh quang FR 2 màu được may trên áo, trong từng vị trí.
- Tất cả đường chỉ được làm bằng sợi Nomex có độ bền cao.



Quần chữa cháy – 49769

Chất liệu"

- Lớp ngoài: Nomex Delta-T/A 195 gr/m².
- Lớp chống ẩm: màng polyurethane thông thoáng.
- Lớp cách nhiệt và lớp lót: Lớp lót chống cháy 130gr./m² được độn với lớp nỉ cách nhiệt.
- Vải phản quang: Dải phản quang/huỳnh quang rộng 7.5cm màu vàng/bạc chống cháy.
- Vải phản quang: Dải phản quang/huỳnh quang rộng 5 cm màu vàng/bạc chống cháy.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN469:2005

INNOe 4000



Quần áo chữa cháy được chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 469 đảm bảo hiệu suất làm việc cao. Được trang bị công nghệ tiên tiến nhất nhằm cải thiện sự thoải mái và cơ động.

Đặc tính:

- Vạt áo chữ L ngược tích hợp khóa dán cổ. Giúp thao tác nhanh chóng, tránh tạo nếp gấp phần cổ.
- Cổ áo 3".
- Ngực trái trang bị túi đựng bộ đàm và phần giữ microphone.
- Có thể lựa chọn túi kiểu miếng đắp hoặc nửa bên dưới, với nhiều kích thước chọn lựa. Có thể thiết kế theo nhu cầu sử dụng.

- Băng tay bằng sợi Nomex, màu đen với nhiều kiểu chọn lựa.
- Áo/ quần tiêu chuẩn kiểu 84 cm.
- Quần được trang bị khóa kéo Vislon.
- Áo được trang bị khóa kéo Vision.
- Có thể lựa chọn túi kiểu nửa bên dưới hoặc toàn bộ bên dưới, với nhiều kích thước khác nhau. Có thể thiết kế theo nhu cầu sử dụng
- Phần chân được thiết kế nhiều phần. Cải thiện khả năng cử động và sự vừa vặn tốt hơn.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN 469

INNOTEX® RDG10



Được thiết kế dựa trên phiên bản INNO5172 với lớp bên ngoài bằng Brigade.

Kết cấu:

- Lớp bên ngoài: Chất liệu Brigade, màu vàng.
- Lớp thấm hút mồ hôi: Chất liệu Stedair 3000.
- Lớp cách nhiệt: Q-8.

Đặc tính tiêu chuẩn:

- Cấu hình cơ bản:
 - Quần tiêu chuẩn/ áo khoác kiểu 32".
 - Dải phản quang 3 phần 3" 3M Scotchlite kiểu NFPA.
 - Bên trong được trang bị nút bấm.
- Cổ áo BR-1 3"
 - Cổ áo BR-1 được cấp bằng sáng chế.
 - Kích thước 3".
 - Hệ INNO5000.
 - 4 lớp.

- Áo được trang bị khóa kéo bằng đồng.
- Quần được trang bị khóa móc và khóa chữ D.
- Ngực trái được trang bị túi đựng bộ đàm, 8" X 4" X 2", với điểm móc microphone.
- Phần áo dưới được trang bị túi, 8" X 10".
- Phần quần dưới được trang bị túi 10" X 10".
- Đầu gối tiêu chuẩn
 - Được gia cố bằng sợi aramide phủ polymer xám.
 - Phần đệm đầu gối bằng sợi Nomex 14 oz.
- Phần điều chỉnh eo và dây đeo vai
 - 2 dây có điều chỉnh với khóa cài thermoplastic.
 - Dây đeo vai kiểu chữ H trang bị đệm neoprene.
- Băng cổ tay bằng sợi Nomex trắng với lỗ xoắn ngón cái.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn UL & NFPA 1971:2013

INNOTEX® RDG20



Được thiết kế dựa trên phiên bản 5222, với sự kết hợp chất liệu vải thế hệ mới.

Kết cấu:

- Lớp bên ngoài: Khaki Pioneer.
- Lớp thấm hút mồ hôi: Stedair 3000.
- Lớp cách nhiệt: Defender M NP Brass.

Đặc tính tiêu chuẩn:

- Cấu hình cơ bản
 - Quần eo tiêu chuẩn/ áo kiểu 32".
 - Dải phản quang 3M Scotchlite 3 phần, 3", kiểu NFPA.
 - Bên trong được trang bị nút bấm.
- Cổ áo BR-1 3"
 - Cổ áo BR-1 được cấp bằng sáng chế.
 - Kích thước: 3".
 - Hệ INNO5000.
 - 4 lớp.

- Áo được trang bị khóa kéo bằng đồng.
- Quần được trang bị khóa móc và vòng chữ D.
- Ngực trái trang bị phần giữ đèn pin.
- Ngực trái trang bị túi đựng bộ đàm 8" X 4" X 2" với phần giữ microphone.
- Phần áo dưới trang bị túi 8" X 10".
- Phần quần dưới trang bị túi 10" X 10".
- Phần đầu gối tiêu chuẩn
 - Đầu gối được gia cố bằng sợi aramide phủ polyester màu xám.
 - Phần đệm đầu gối bằng sợi Nomex 14 oz.
- Phần điều chỉnh eo & dây đeo vai
 - 2 dây điều chỉnh với khóa cài thermoplastic.
 - Dây đeo vai kiểu chữ H trang bị đệm neoprene.
- Băng cổ tay bằng sợi Nomex màu trắng với lỗ xoắn ngón cái

Chứng nhận theo tiêu chuẩn UL & NFPA 1971:2013

G-XCEL®

Được biết đến với những ưu điểm đặc trưng như nhẹ và linh động. Với thiết kế phần phía sau lưng dài hơn phía trước được tính toán khoa học và hợp thời, giúp tạo ra một sản phẩm có thể đáp ứng tất cả nhu cầu của lực lượng chữa cháy.



Chứng nhận theo NFPA 1971 (Structural Fire Fighting).

Sản xuất tại Hoa Kỳ

Áo Chữa Cháy G-XCEL™

Ống Tay được thiết kế cong tự nhiên tạo cảm giác thoải mái.

Cổ Áo được thiết kế ngăn giúp dễ dàng kết hợp sử dụng với nón bảo hộ.

Túi Áo Bên Trong được may trên lớp thấm hút mồ hôi.

Đường Chỉ May Kép với 8-10 mũi kim/ inch cho tuổi thọ sản phẩm tốt hơn.

Quần Chữa Cháy G-XCEL™

Túi Quần Rộng được thiết kế dễ sử dụng, bên trong được gia cố bằng chất liệu sợi Kevlar®.

Lưng Quần Co Giãn đảm bảo khả năng vận động tuyệt đối với người sử dụng và cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt đối.

Đệm Đáy Quần được thiết kế phân bố lực căng trên lớp áo bên ngoài và lớp lót bên trong nhằm hỗ trợ tăng độ bền.

Ống Quần được thiết kế phù hợp sử dụng cùng với ủng chữa cháy với phần phía sau được thiết kế ngăn hơn nhằm hạn chế tình trạng hư hỏng gấu quần.

Chỉ May Trimtrax® đảm bảo độ bền đường may tốt hơn so với những loại chỉ thông thường.

CLASSIX® METRO™

Một trong những cấu hình yêu thích cho lực lượng cứu hộ bao gồm thiết kế phần lưng rộng, thêu chữ bên dưới vị trí mang thiết bị thở (SCBA), túi chứa đồ lớn, cổ tay có khả năng thu gọn - Lớp áo bên ngoài và lớp lót bên trong được kết hợp với nhau bằng khóa bấm. CLASSIX® METRO™ được trang bị tất cả các đặc tính ưu việt của CLASSIX®.



Chứng nhận theo NFPA 1971 (Structural Fire Fighting).

Sản xuất tại Hoa Kỳ

Áo Chữa Cháy CLASSIX® METRO™

Phần Lưng Rộng 6" với vạt áo thấp.

Túi Chứa Đồ Lớn 2" x 10" x 6" với lớp bên trong được gia cố bằng sợi Kevlar®

Khóa Móc Phía Trước và khóa dán Velcro® bên trong.

Gia Cố Cổ Tay được làm bằng chất liệu giống với chất liệu lớp bảo vệ bên ngoài.

Cổ Tay có thể thu gọn với 02 ống tay bằng sợi Nomex màu xám, 01 trên lớp áo bảo vệ bên ngoài và 01 trên lớp lót được kết nối với nhau bằng khóa bấm.

Quần Chữa Cháy CLASSIX® METRO™

Túi Chứa Đồ Lớn 2" x 10" x 10" với lớp bên trong được gia cố bằng sợi Kevlar

Dây Đeo Vai được làm bằng chất liệu giống với lớp bảo vệ bên ngoài và được trang bị khóa trượt

Đầu Gối & Cổ Chân được gia cố Dragonhide®

Đầu Gối được trang bị đệm Silizone® trên phần lớp lót

CLASSIX® SE

CLASSIX® là sản phẩm có giá thành cạnh tranh nhất trên thị trường những vẫn đảm bảo chất lượng tuyệt đối. Áo chữa cháy được thiết kế vai áo thấp và được trang bị nhiều tính năng nổi bật vượt xa so với những áo chữa cháy thông thường.



Chứng nhận theo NFPA 1971 (Structural Fire Fighting).

Sản xuất tại Hoa Kỳ

Áo Chữa Cháy CLASSIX® SE

Thiết Kế Vai Áo Thấp đường may vòng qua vai nhằm cải thiện tầm với.

Cổ Áo Được Thiết Kế Ngăn giúp dễ dàng kết hợp sử dụng với nón bảo hộ.

Ống Tay Kép với cổ tay NOMEX® hỗ trợ đảm bảo nước không xâm nhập vào bên trong và phù hợp sử dụng với tất cả kiểu dáng găng tay.

Phần Lưng Rộng có thể tùy chọn cho phép người sử dụng có thể mở rộng phần lưng 3" hoặc 6" tăng khả năng bảo phủ và thêu chữ phía dưới vị trí mang thiết bị thở.

Lớp Lót Bên Trong Hở cho phép dễ dàng thực hiện việc kiểm tra giữa các lớp lót.

Đường Chỉ May Kép với 8-10 mũi kim/ inch cho tuổi thọ sản phẩm tốt hơn.

Quần Chữa Cháy CLASSIX® SE

Lưng Quần Co Giãn đảm bảo khả năng vận động tuyệt đối với người sử dụng và cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt đối.

Ống Quần được thiết kế phù hợp sử dụng cùng với ủng chữa cháy với phần phía sau được thiết kế ngăn hơn nhằm hạn chế tình trạng hư hỏng gấu quần.

Lớp Lót Bên Trong Hở cho phép dễ dàng thực hiện việc kiểm tra giữa các lớp lót.

Chỉ May Trimtrax® đảm bảo độ bền đường may tốt hơn so với những loại chỉ thông thường nổi bật.

Đường Chỉ May Kép với 8-10 mũi kim/ inch cho tuổi thọ sản phẩm tốt hơn.

Trang Phục Phòng Cháy Chữa Cháy

www.panindochina.com.vn

REV 301

Quần áo chữa cháy siêu nhẹ Super Armor Rev 301 được thiết kế với khả năng cân bằng tuyệt vời giữa khả năng bảo vệ và trọng lượng. Ngoài việc tuân thủ theo tiêu chuẩn EN469 Level 2, Rev 301 cũng được kiểm chứng khả năng bảo vệ chống mầm bệnh lây qua đường máu. Những chất liệu vải sau khi qua 20,000 vòng quay trong phương pháp kiểm tra độ bền bào mòn có thể được coi là lớp ngoài đạt chất lượng của quần áo chữa cháy. Khả năng chống bào mòn của Rev 201 cao hơn 30,000 vòng so với hầu hết các thương hiệu trên thị trường. Hơn nữa, tổng trọng lượng của bộ quần áo chữa cháy chưa đến 3kg cung cấp sự thoải mái và thoáng khí tuyệt vời.

Tính Năng:

- Thiết kế nhẹ và thoải mái, giúp lực lượng chữa cháy có thể di chuyển một cách thoải mái.
- Chống thấm nước tốt, thoáng khí, lớp lót chịu nhiệt và lớp lót bên trong.
- Lớp lót bên ngoài có khả năng bảo vệ chống tia lửa (Flashover) và cháy lan, không cháy, nóng chảy hay co rút..
- Lớp bên ngoài có khả năng bảo vệ chống bào mòn và tĩnh điện tuyệt vời. Được chứng nhận EN ISO 12947-3 và EN 1149.3.
- Khả năng tuần hoàn khí tốt ngay cả với cấu trúc 4 lớp, khả năng bảo vệ chống hơi nước thấp hơn 30% so với EN469 (khả năng bảo vệ chống hơi nước thấp đồng nghĩa với khả năng tuần hoàn khí tốt hơn).
- Lớp thấm hút có khả năng bảo vệ chống mầm bệnh và máu, được chứng nhận theo ASTM F1671.

Tùy chọn màu sắc:



REV 502

Super Armor Elite 502 được thiết kế dựa trên cả 2 khía cạnh tính năng và chi phí. Mặc dù với thiết kế không bắt mắt như dòng sản phẩm cao cấp, nhưng có tính năng tương đương. Chất liệu vải chống cháy 3 lớp chính được sản xuất bởi Kanox và Mazic. Những phần phụ trợ như băng phản quang 3M, khóa dán Velcro, chỉ khâu, đáp ứng yêu cầu chậm cháy theo tiêu chuẩn EN469.

Tính Năng:

- Chống thấm nước tốt, thoáng khí, lớp lót chịu nhiệt và lớp lót bên trong
- Lớp lót bên ngoài có khả năng bảo vệ chống tia lửa (Flashover) và cháy lan, không cháy, nóng chảy hay co rút..
- Lớp bên ngoài có độ bền cao cung cấp khả năng bảo vệ chống xé rách cao hơn tiêu chuẩn EN469, bảo vệ lực lượng chữa cháy khi tiếp xúc với những vật sắc nhọn.
- Khả năng tuần hoàn khí tốt ngay cả với cấu trúc 4 lớp, khả năng bảo vệ chống hơi nước thấp hơn 30% so với EN469 (khả năng bảo vệ chống hơi nước thấp đồng nghĩa với khả năng tuần hoàn khí tốt hơn).
- Lớp thấm hút có khả năng bảo vệ chống mầm bệnh và máu, được chứng nhận theo ASTM F1671.
- Lớp bên ngoài chống tĩnh điện được chứng nhận theo EN1149.3.

Tùy chọn màu sắc:



REV 702

Super Armor Premium 702 là quần áo chữa cháy cao cấp. Sự chắc chắn và độ bền, đó là những tính năng được tính đến. Chất liệu vải chống cháy 3 lớp chính được sản xuất bởi Kanox và Mazic. Những phần phụ trợ như băng phản quang 3M, khóa dán Velcro, chỉ khâu, đáp ứng yêu cầu chậm cháy theo tiêu chuẩn EN469. Tóm lại, Super Armor Premium 702 với thiết kế tiện dụng cung cấp sự thoải mái và tính cơ động cho người sử dụng.

Tính Năng:

- Được gia cố thêm phần đệm FR tại những khu vực dễ bị tổn thương do cháy như vai, khuỷu tay, đầu gối, đáy quần.
- Phần đệm bảo vệ thêm được làm bằng chất liệu chống bào mòn siêu bền, tạo nên một trong những trang phục chữa cháy tốt nhất trên thị trường.
- Lớp thấm hút có khả năng bảo vệ chống mầm bệnh và máu, được chứng nhận theo ASTM F1671.
- Lớp bên ngoài chống tĩnh điện được chứng nhận theo EN1149.3.

Tùy chọn màu sắc:



10150N

Quần áo phủ nhôm liền khối, bên trong được lót lớp vải len, thiết kế túi chứa nhằm bảo vệ thiết bị thở.

Phía trước được khóa bằng khóa kéo kim loại được bảo vệ vật che và được cố định bằng chốt kim loại.

Ứng được cố định với quần áo bảo hộ, trang bị dây đai có thể điều chỉnh và hệ thống điều chỉnh phía sau bằng nút bấm kim loại.

Phần đế được làm bằng vật liệu có khả năng chịu nhiệt tốt bao phủ phần bên trong bằng len, mặt đế thiết kế chống trơn trượt.

Găng tay 5 ngón lót bên trong bằng len có khả năng cách điện, chiều dài 500mm.

Mũ bảo hộ được thiết kế phần bên trong có thể điều chỉnh - EN397

Mũ trùm đầu có thể sử dụng chung với mặt nạ phòng độc và thiết bị thở.

Bộ quần áo được chứng nhận EC trên cơ sở của tiêu chuẩn EN-469

EN-1486 TYPE 2 đối với Phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp

Tùy chọn size S-M-L.



10173N

Quần áo phủ nhôm được cấu tạo bởi 5 khối, bên trong được lót lớp vải len. Thiết kế túi chứa sử dụng bảo vệ thiết bị thở

Kiểu dáng rộng, phần mở phía trước được khóa bằng nút bấm được che phủ bởi vật bảo vệ

Phần cánh tay dưới và chân co giãn

Quần thiết kế nếp điều chỉnh và phần hông co giãn

Đế ứng được làm bằng vật liệu có khả năng chịu nhiệt cao

Găng tay 5 ngón với phần cổ tay dài, lòng bàn tay được gia cố bằng chất liệu da

Mũ trùm đầu rộng cho phép sử dụng kết hợp với mặt nạ thở

Quần áo thuộc thiết bị an toàn Category III, chứng nhận EC theo tiêu chuẩn EN 1486 Type 2 đối với phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp

Tùy chọn size S-M-L.

10900

Quần áo chữa cháy bao gồm 2 khối, lớp bên ngoài phủ nhôm FIRETEX và 6 lớp cách nhiệt.

Áo chữa cháy thiết kế túi chứa bình khí, tay áo rắc-lăng (kiểu tay áo bà ba), phía trước sử dụng khóa cài được che phủ bằng vật áo, cổ áo cao kiểu Hàn Quốc.

Quần chữa cháy được trang bị dây đeo co giãn, đáy quần thiết kế dây đai có thể điều chỉnh.

Ứng được trang bị dây đai có thể điều chỉnh, chất liệu da thật dày 5mm, đế lót bên ngoài bằng sợi Kevlar và bên trong bằng vải len, đế giày được cố định với thân giày bằng đinh kim loại.

Mũ trùm đầu rộng cho phép sử dụng kết hợp với mặt nạ thở nguyên mặt

Tùy chọn size S-M-L.



E2050-10*

Quần áo chữa cháy tuân thủ tiêu chuẩn EN 1486 bao gồm áo, quần, ủng, mũ trùm đầu và găng tay, phù hợp sử dụng tiếp cận các khu vực lân cận của đám cháy. Tùy chọn có hoặc không có túi chứa sau lưng nhằm bảo phủ và bảo vệ chai khí thở. Tùy chọn ủng tiêu chuẩn hoặc ủng cơ bản.

• Áo khoác phủ nhôm trang bị khóa dán velcro dưới vạt áo, khóa bấm, lớp lót bằng chất liệu cotton, lớp lót bông phủ nhôm, chặm cháy.

• Quần phủ nhôm thiết kế đai đeo, lớp lót bằng chất liệu cotton, lớp lót bông phủ nhôm, chặm cháy, đường rạch 20cm tại chân ống quần trang bị khóa dán Velcro hỗ trợ kết hợp với ủng một cách nhanh chóng.

• Mũ trùm đầu phủ nhôm với mặt kính bảo vệ bằng polycarbonate màu trong 3mm và kính bảo vệ bằng polycarbonate màu vàng 1mm.

• Mũ bảo hộ bằng sợi thủy tinh được tích hợp bên trong mũ trùm đầu và mặt trước mũ trùm đầu được thiết kế phù hợp sử dụng với mặt nạ thở với van nhu cầu phổi.

• Ứng phủ nhôm với thân ủng phù hợp, lớp lót làm bằng 100% cotton chặm cháy, phần đế nhiều lớp phù hợp sử dụng trên mặt sàn có nhiệt độ lên đến 400°C.

• Ứng được mở từ phía sau, dưới vạt che bảo vệ.

• Thiết kế dây đai cổ chân trên mỗi ủng.

• Ứng tiêu chuẩn sử dụng cho với bộ E2050-10*.



Trang Phục Phòng Cháy Chữa Cháy

www.panindochina.com.vn



FIRE HT 05

Mũ chữa cháy, được chứng nhận class III PPE theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 443 – Type B3b và EN 14458.

- Khả năng chịu nhiệt cao (lên tới 1,000°C trong thời gian 10 giây).
- Khả năng chịu nhiệt bức xạ (Nhiệt bức xạ 14kW/m²).
- Khả năng chịu va đập cơ học tốt.
- Phân lớp nhiệt độ thấp –30°C.
- Sợi tổng hợp khả năng chịu nhiệt tốt và chậm cháy (Thermoplastic được gia cố sợi thủy tinh).
- Tính hợp kính chắn bảo vệ mắt chống trầy xước, chống đọng sương (EN 14458)
- Tích hợp kính bảo hộ chống trầy xước, chống đọng sương (EN 14458).

Chứng nhận theo EN 443:2008, EN 14458:2018, EN 16471:2014, EN 16473:2014, MED



R5SL

R5SL có thiết kế phần vỏ mũ dài hơn so với R5S, qua đó mũ có thể sử dụng vừa vận và thoải mái với nhiều kích thước đầu khác nhau.

- Vỏ mũ bằng chất liệu nhựa tổng hợp được gia cố bằng sợi thủy tinh và DuPont™ Kevlar®.
- Hệ thống lồng mũ trang bị khóa vận điều chỉnh.
- Dây quai mũ 3 điểm bằng chất liệu Polyester.
- Khóa cài nhanh Pacific.
- Lồng mũ 4 điểm.
- Vòng đầu có thể điều chỉnh từ 52-65cm.

Mũ cứu hộ được chứng nhận: NFPA 1951:2020, NFPA 1977:2016, AS/NZS 1801:1997, EN 397:2012, ANSI Z89.1:2014 Công nghiệp

Kính chắn bảo vệ mặt được chứng nhận: AS/NZS 1337.1:2010, EN 14458:2004, NFPA 1971:2018



Cairns® 360S

Thiết kế gọn nhẹ của mũ làm cho Mũ chữa cháy 360S trở thành mũ sử dụng cho tìm kiếm và cứu hộ hoàn hảo cho không gian hạn chế và hoạt động chữa cháy.

- Vỏ mũ chống va đập cung cấp khả năng bảo vệ va đập và bảo vệ nhiệt tuyệt vời.
- Mặt kính bảo vệ mắt/ mặt được làm bằng sợi thủy tinh có khả năng chịu nhiệt cao, chống ăn mòn.
- Nẹp vành nón chắc chắn, chịu nhiệt tốt, không bị nóng chảy khi tiếp xúc nhiệt.
- Dây quai nón bằng sợi Nomex đen được trang bị khóa cài nhanh và khóa trượt giúp thao tác tháo ráp và điều chỉnh nhanh chóng.
- Tấm vật che tai bằng sợi Nomex(R) hoặc PBI/Kevlar(R) có thể tháo rời.
- Dải băng đầu phía trước có thể điều chỉnh phù hợp sử dụng với tất cả mặt nạ thở.
- Lớp lót đệm êm bằng da hoặc chất liệu flamen có thể tháo rời.

Chứng nhận NFPA 1971-2018



INNO333

Mũ trùm đầu chữa cháy cao cấp cung cấp khả năng bảo vệ tốt nhất cho lính chữa cháy, bao phủ vùng cổ mà mặt.

Cấu trúc:

- 8 oz Nomex® (100%).
- Phần cằm được thiết kế đặc biệt với 3 khối được làm bằng vải không dệt cho sự thoải mái tuyệt vời.
- Đường may TRU-FLAT - Đường may mỏng hơn so với hầu hết đối thủ cạnh tranh. Hạn chế những điểm áp lực dưới nón bảo hộ nhằm gia tăng sự thoải mái.
- Thun co giãn 1/2" cao cấp tăng độ kín quanh mặt nạ thở SCBA.
- Sử dụng chỉ may Nomex.

Chứng nhận theo NFPA 1971



PACIFIC F6

- Vỏ mũ sợi tổng hợp trọng lượng nhẹ.
- Đường viền vành mũ được phủ polyurethane chịu va đập.
- Băng đầu với tấm hút mồ hôi Merino, da hoặc Vinyl.
- Giám chắn Ribbon 6 điểm với lồng mũ bằng lưới.
- Dây quai mũ Nomex 2 điểm, khóa cài nhanh Pacific. Khóa cài dạng trượt nhanh kiểu Postman.
- Mặt kính bảo vệ bên ngoài 3mm. Mặt kính bảo vệ mắt One Touch bằng polycarbonate bên trong có thể thu vào.
- Trọng lượng 1.2kg.
- Trọng tâm thấp giảm rung lắc và chắc chắn. Có móc treo phía sau. Tấm bảo vệ cổ 2 lớp chống cháy.

Chứng nhận theo AS/NZS 4067; NFPA 1971:2013



F18

Pacific F18 là sản phẩm mới nhất trong thế hệ mũ chữa cháy Pacific, với kiểu dáng mũ chữa cháy truyền thống và kết cấu hiện đại. Pacific F18 được trang bị lớp lót thể thao 2 của Pacific giúp tối ưu hóa sự thoải mái trong quá trình sử dụng. Mũ được trang bị dây quai mũ 2 điểm với khóa cài Postman cho phép điều chỉnh nhanh chóng, và có cả tấm chắn bảo vệ và giá đỡ bằng da phía trước.

- Vỏ mũ bằng sợi tổng hợp được gia cố sợi thủy tinh.
 - Lớp lót Cranium Polyurethane đặc biệt.
 - Lồng mũ trang bị khóa vận. Dây quai mũ 2 điểm bằng sợi Nomex.
 - Lồng mũ Ribbon 6 điểm. Kính chắn bảo vệ mắt bên trong.
 - Tấm chắn bảo vệ cổ chống cháy. Trang bị móc treo phía sau mũ.
 - Dải phản quang.
- Chứng nhận: NFPA 1971:2018 đối với trang phục chữa cháy, NFPA 1951:2013 đối với cứu hộ cứu nạn; ANSI Z87.1, NFPA 1971:2018**



Gallet F1 XF

Được thiết kế sử dụng cho lực lượng chữa cháy trên toàn thế giới, Gallet F1 XF đặt nền tảng tiêu chuẩn mới cho mũ chữa cháy. Với tuy duy chiều hướng bảo vệ mới, khả năng tích hợp các chức năng, sự thoải mái trong quá trình sử dụng và tính cơ động cao. Thiết kế có thể cấu hình dựa trên nhu cầu sử dụng, giúp Gallet F1 XF trở thành mũ chữa cháy hoàn hảo phù hợp sử dụng trong nhiều điều kiện tình huống khác nhau như chữa cháy, hoạt động cứu hộ cứu nạn và xử lý tai nạn giao thông.

- Thiết kế cân bằng tốt, tính hữu dụng cao.
- Có 02 kích cỡ, phù hợp sử dụng với ngay cả những người có kích cỡ đầu lớn và nhỏ
- Kính bảo vệ mắt được thiết kế đặc biệt có thể điều chỉnh.
- Bảo vệ mặt hiệu quả, thoải mái với khả năng bao phủ toàn diện.
- Hệ thống đèn chiếu sáng tích hợp được thiết kế gọn nhẹ.

Chứng nhận EN 443:2008, EN16471 & EN16473, type B, EN 14458:2004 đối với bảo vệ mặt, bao gồm những yêu cầu bổ sung



INNO373

Mũ trùm đầu chữa cháy cao cấp cung cấp khả năng bảo vệ tốt nhất cho lính chữa cháy, bao phủ vùng vai, ngực và lưng.

Cấu trúc:

- 8 oz Nomex® (100%).
- Phần cằm được thiết kế đặc biệt với 3 phần được làm bằng vải không dệt cho sự thoải mái tuyệt vời.
- Đường may TRU-FLAT - Đường may mỏng hơn so với hầu hết đối thủ cạnh tranh. Hạn chế những điểm áp lực dưới nón bảo hộ nhằm gia tăng sự thoải mái.
- Thun co giãn 1/2" cao cấp tăng độ kín quanh mặt nạ thở SCBA.
- Sử dụng chỉ may Nomex.

Chứng nhận theo NFPA 1971

INNOTEX815™ & INNOTEX810™

Khả năng cơ động tuyệt vời và giảm thiểu cảm giác khó chịu khi sử dụng. Tự hào là sản phẩm được sản xuất tại Hoa Kỳ. Khả năng bảo vệ và bảo mòn đã được kiểm chứng.

Lớp bên ngoài

Lông bàn tay và mặt lưng bàn tay bằng chất liệu da bò Eversoft màu đen cung cấp khả năng bảo vệ và chống bào mòn tuyệt vời.

Lớp thấm hút

Trang bị phần găng tay PRO-TECT tăng khả năng bảo vệ chống nhiệt.

Lớp lót bên trong

Lớp lót bảo vệ chống nhiệt.

Kiểu cổ tay

Cũng như INNOTEX810 sử dụng sợi Nomex màu đen, 2 lớp tăng khả năng bảo vệ.



Mặt trước
INNOTEX815™



Mặt sau
INNOTEX815™

Đặc tính

- Kiểu găng tay 2D.
- PIVOT-THUMB tăng khả năng cơ động khi thao tác và giúp bám dính tốt hơn.
- Thiết kế giữ lớp lót bên trong đặc biệt giúp tránh dịch chuyển và bị kéo ra ngoài.
- Viên ngón cái sử dụng công nghệ hàn tăng khả năng bảo mòn.
- Chỉ Kevlar với đường may chết phía bên ngoài tạo sự chắc chắn và khả năng chống chịu nhiệt tuyệt vời.
- Chỉ Nomex với đường may chết trên lớp lót
- Chỉ cơ giãn chất lượng cao 1/2" được may xung quanh toàn bộ cổ tay giúp ngăn chặn găng tay rơi ra khỏi cổ tay.

Tuân thủ tiêu chuẩn NFPA 1971:2018

INNOTEX855™ & INNOTEX850™

Thiết kế gọn nhẹ nhưng siêu bền. Tự hào là sản phẩm của Hoa Kỳ. Hạn chế thấm hút nước tối đa.

Lớp bên ngoài

Lớp bên ngoài bằng da Kangaroo trong lượng nhẹ nhưng có độ bền cao cải thiện khả năng linh hoạt và khả năng chống cắt tuyệt vời. Bên cạnh đó, khả năng bám dính cao ngay cả trong điều kiện khô hoặc ướt với thiết kế hạn chế thấm hút nước tối đa.

Lớp lót bên trong

Lớp lót bên trong được làm bằng sợi Nomex/Kevlar cung cấp khả năng bảo vệ vững bền và nhiệt tuyệt vời.

Lớp thấm hút

Trang bị phần găng tay CROSSTECH cung cấp khả năng bảo vệ tốt hơn đối với nước nóng, máu, dịch cơ thể và những hóa chất thông thường bằng cách hạn chế bị phá hủy do quá trình uốn cong, bảo mòn và tiếp xúc nhiệt.

Kiểu cổ tay

Cũng như INNOTEX850 sử dụng sợi Nomex màu đen, 2 lớp tăng khả năng bảo vệ.



Mặt trước
INNOTEX855™



Mặt sau
INNOTEX855™

Đặc tính

- Kiểu găng tay 2D.
- PIVOT-THUMB tăng khả năng cơ động khi thao tác và giúp bám dính tốt hơn.
- Phần bảo vệ khớp ngón tay vừa vặn cung cấp khả năng cơ động và bám dính tốt hơn, giảm thiểu sự khó chịu trong quá trình sử dụng.
- Thiết kế giữ lớp lót bên trong đặc biệt giúp tránh dịch chuyển và bị kéo ra ngoài.
- Viên ngón cái sử dụng công nghệ hàn tăng khả năng bảo mòn.
- Chỉ Kevlar với đường may chết phía bên ngoài tạo sự chắc chắn và khả năng chống chịu nhiệt tuyệt vời.
- Chỉ Nomex với đường may chết trên lớp lót.
- Chỉ cơ giãn chất lượng cao 1/2" được may xung quanh toàn bộ cổ tay giúp ngăn chặn găng tay rơi ra khỏi cổ tay.

Tuân thủ tiêu chuẩn NFPA 1971:2018

"RANGER" 14755

Găng tay chữa cháy loại 5 ngón được thiết kế theo các tiêu chuẩn sau:

EN-659 Tiêu chuẩn găng tay chữa cháy

EN-407 Tiêu chuẩn găng tay có khả năng chịu nhiệt

EN-388 Tiêu chuẩn găng tay có khả năng bảo vệ đối với tác nhân cơ học

Lớp bên ngoài

Lớp bên ngoài được sản xuất bằng da nguyên tấm
Cổ tay được sản xuất hoàn toàn bằng da lộn, màu đen

Lớp lót bên trong

Lông bàn tay và mu bàn tay được làm bằng chất liệu sợi Nomex/Kevlar/Viscose FR
Lớp lót cổ tay được làm bằng chất liệu cotton chậm cháy



Mặt trước
"RANGER"



Mặt sau
"RANGER"

Đặc tính

- Găng tay Ranger thiết kế đàn hồi tại mặt sau cổ tay, nhằm đảm bảo vị trí cổ tay luôn được thoải mái
- Dải phản quang chậm cháy, màu vàng, được đặt trên toàn bộ chu vi cổ tay
- Tất cả đường may được sử dụng chỉ Kevlar 100% nhằm đảm bảo tính toàn vẹn của găng tay trong trường hợp tiếp xúc nhiệt hoặc lửa
- Kích cỡ: 06-07-08-09-10-11- 11L
- The outfit is EC marked proving the approval to sale according to Law Decree 475 dated 04.12.92 about Council Directive 89/686/EEC. This PPE belongs to 3rd category in conformity to EN 659 - EN407 PROTECTION CLASSES 4231XX - EN 388 PROTECTION CLASSES 2244

95398N

- Thân giày: Chất liệu da nguyên tấm chống thấm nước, xử lý chrome, lớp phủ bảo vệ aniline, màu đen, mềm và thoát khí tốt, độ dày 2,0-2,2mm.
- Lớp lót: Màng 4 lớp, thoát khí tốt và chống thấm nước
- Phần gót chân: Chất liệu Thermoplastic, đảm bảo phù hợp với gót chân người sử dụng
- Đế giày: Chất liệu cao su Nitrile, chống tĩnh điện, chống dầu mỡ, chống trơn trượt

Chứng nhận theo tiêu chuẩn EN15090



SUPREME™

Ủng chữa cháy SUPREME™ là phiên bản bán chạy nhất trên thị trường với thiết kế khoa học bao gồm phần đế được thiết kế cong tự nhiên và trang bị đệm êm, thiết kế kiểu dáng thể thao cung cấp khả năng linh hoạt tối đa, thiết kế bên trong ôm sát chân cho người sử dụng cảm giác giống như đang mang 01 đôi giày thể thao. Đế giày được thiết kế và cấu tạo đặc biệt cung cấp khả năng chống trượt tuyệt vời ngay cả trong điều kiện môi trường ẩm ướt và di chuyển trên băng tuyết.
Chứng nhận theo tiêu chuẩn NFPA 1971 (Structural Fire Fighting); NFPA 1992 (Liquid Splash); Tùy chọn chứng nhận CSA.



807-6003

- Lớp ngoài: Cao su chịu nhiệt/ Lửa.
- Kết cấu: Cao su lưu hóa.
- Đường chỉ: Nỉ dệt polyester 3.5mm, gia cố gót chân.
- Đế trong: Tấm lót đệm polyurethane được phủ lớp Superknit có thể tháo rời.
- Tấm lót ở giữa đế: Thép không gỉ.
- Đế ngoài: Chịu nhiệt/ Lửa.
- Móc treo được gia cố kép.

Chứng nhận theo tiêu chuẩn NFPA 1971:2013. UL Blood Borne Pathogen ASTM F2413-11 MI/75/C/75 EH Rated



SHADOW™

Ủng chữa cháy SHADOW™ trang bị đế giày được thiết kế cong tự nhiên, mềm và trang bị đệm êm. Với thiết kế khoa học tạo ra một sản phẩm vượt qua mọi giá trị thời gian. Với thiết kế đến hoàn toàn, SHADOW™ cũng được trang bị cổ ủng thấp, dây kéo bằng sợi NOMEX® được thiết kế 02 bên hông nhằm dễ dàng kết hợp sử dụng với quần chữa cháy ống nhỏ.
Chứng nhận theo tiêu chuẩn NFPA 1971 (Structural Fire Fighting); NFPA 1992 (Liquid Splash)



Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy

www.panindochina.com.vn

XE BỌT CHỮA CHÁY THẾ HỆ MFS

Xe bọt chữa cháy di động là thiết bị chữa cháy có tính cơ động cao được thiết kế có thể vận hành đơn giản với 1 người sử dụng. Có thể kết nối với nguồn nước phù hợp như bơm chữa cháy hoặc van áp lực nước chữa cháy, bằng cách dùng vòi chữa cháy kết nối với đầu vào của thiết bị tạo foam, trong khi đó đầu khác được kết nối với vòi phun foam giãn nở thấp.

- Xe đẩy: Bằng thép phủ lớp bột EPE
- Bồn chứa: Sợi thủy tinh hoặc thép không gỉ
- Thiết bị tạo foam: 0% đến 6% tại 225 lít/phút
- Ống phun foam: Bằng lõi nhôm, khớp nối đực kiểu kết nối nhanh
- Ống chữa cháy: Kích thước 38mm x 15 mét



VÒI PHUN NƯỚC/BỘT CHỮA CHÁY CẦM TAY M-COMMANDO

- Sơn tĩnh điện, chắc chắn, trọng lượng nhẹ
- Ứng dụng kép nhằm sử dụng như vòi phun cầm tay hoặc được gắn vào vị trí cố định
- Van bơm an toàn được làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng
- Cơ chế thoát nước tự động
- Khóa an toàn 30 độ trên phương ngang
- Trọng lượng: 41,8 lbs
- Lưu lượng vòi phun lên đến 100 PSI GPM: 1250
- Kích thước: 20 X 8,5 X 8,5



VÒI PHUN NƯỚC/BỘT M-LRHV

- Loại gắn 1 chỗ
- Độ quay 360 độ trên phương ngang và + 90 độ & -45 độ theo phương đứng
- Bánh quay tay sử dụng quay khớp nối
- Trục quay kim loại được trang bị ổ bi (ổ đĩa)
- Được phủ lớp chống ăn mòn
- Sử dụng bọt chữa cháy loại 3% hoặc 6%
- Sử dụng bọt AFFF, ARFFF và Fluoroprotein
- Vòi phun bọt nước với ống tạo hình bằng thép không gỉ/ PVC
- Vành đầu vào 4"-6" hoặc 8"



ỐNG CHỮA CHÁY - PREMIER EXTRA

- Tuân thủ theo BS 6391 Type 2, UL 19, prEN 1924, IS 636 Type A. Xác nhận ISI
- Lớp vỏ được làm 100% bằng polyester nhằm gia tăng sự chắc chắn
- Lớp cao su EPDM chất lượng đặc biệt như lớp lót bên trong chống chịu nhiệt và nước ô nhiễm
- Lớp phủ bên ngoài được làm bằng sợi tổng hợp co giãn cho sự bảo vệ chống ẩm và nấm mốc
- Chống bào mòn và chịu nhiệt



THIẾT BỊ VÀ LĂNG TẠO BỌT - GIÃN NỖ THẤP

Lăng tạo bọt giãn nở thấp phù hợp sử dụng trong những đám cháy hydrocarbon được trang bị van có thể điều chỉnh khác nhau từ 0% đến 6%. Có 2 loại; 1 được tích hợp với thiết bị tạo foam, ống dẫn và đầu khoan; và loại khác không có ống dẫn sử dụng trộn foam. Sản phẩm này phù hợp với dung môi phân cực, AF và protein foam.

Thông số kỹ thuật
Chất liệu: Lõi nhôm

Tỉ lệ giãn nở: 15X

Đầu vào: Đầu đực, kiểu khớp nối nhanh 1 1/2" theo BS336



Lăng tạo foam 450 Lt với ống dẫn và đầu khoan bằng thép không gỉ
FB 450 SI



Lăng tạo foam 225 Lt với áp suất 7 bar
FB 225

Lăng tạo foam 225 Lt với ống dẫn và đầu khoan bằng thép không gỉ
FB 225 SI

Lăng tạo foam 225 Lt với ống dẫn, đầu khoan bằng thép không gỉ và van có thể điều chỉnh thay đổi
FB 225 XP

Thiết bị tạo foam có thể thay đổi 225/450 Lt với ống dẫn và đầu khoan bằng thép không gỉ
VI 225/450



LĂNG PHUN CHỮA CHÁY AQUAJET

- Cơ chế tạo sương mù và tia nước áp lực cao liên tục hoặc độc lập
- Được thiết kế đặc biệt với áp lực trả ngược thấp
- Thiết kế bền nhẹ, chắc chắn, được phủ sơn tĩnh điện
- Tia nước thẳng tạo sương mù dày đặc và trực tiếp mà không cần tắt
- Van bi sử dụng kiểm soát lưu lượng nước.
- Tay cầm được làm bằng cao su đúc chống trơn trượt.
- Đầu vào khớp nối cái với khớp nối đực kiểu kết nối nhanh.



LĂNG PHUN CHỮA CHÁY SUPERFIRE

- Được thiết kế đặc biệt với áp lực trả ngược thấp
- Súng chữa cháy có thể điều chỉnh lưu lượng nước phù hợp với nhiều chế độ khác nhau. Lưu lượng nước được giữ ổn định trong tất cả trạng thái.
- Thiết kế bền nhẹ, chắc chắn, được phủ sơn tĩnh điện
- Tia nước thẳng tạo sương mù dày đặc và trực tiếp mà không cần tắt
- Van bi giúp kiểm soát lưu lượng nước
- Tay cầm được đúc bằng cao su chống trơn trượt
- Đầu vào khớp nối cái với khớp nối đực kiểu cài nhanh



BỘT CHỮA CHÁY

FOAMGARD 3% AFFF



| | | |
|------------------|-------|------------------------|
| Foamgard AF3-20 | Xô | 20 lít (5.28 ga-lông) |
| Foamgard AF3-30 | Xô | 30 lít (7.92 ga-lông) |
| Foamgard AF3-200 | Thùng | 200 lít (52.8 ga-lông) |

Các Tính Chất Hóa Học và Vật Lý Điển Hình Tại 27°C

| | |
|-----------------------|---------------------|
| Bên ngoài | Vàng nhạt |
| Trọng lượng riêng | 1.02 +/- 0.01 |
| Độ pH | 7.5 +/- 0.5 |
| Độ dính (tối đa) | thấp hơn 0.3 |
| Hệ số trải rộng | cao hơn 4.5 |
| Hàm lượng bùn (% v/v) | thấp hơn 0.1% |
| Sức căng bề mặt | thấp hơn 17 dyne/cm |
| Chứng nhận | U.L.Listed |

Tùy chọn:

FOAMGARD 3% FLOUROPROTEIN AFFF



FOAMGARD 6% AFFF



| | | |
|------------------|-------|------------------------|
| Foamgard AF6-20 | Xô | 20 lít (5.28 ga-lông) |
| Foamgard AF6-30 | Xô | 30 lít (7.92 ga-lông) |
| Foamgard AF6-200 | Thùng | 200 lít (52.8 ga-lông) |

Các Tính Chất Hóa Học và Vật Lý Điển Hình Tại 27°C

| | |
|-----------------------|---------------------|
| Bên ngoài | Vàng nhạt |
| Trọng lượng riêng | 1.00 đến 1.15 |
| Độ pH | 6.5 đến 8.5 |
| Độ dính (tối đa) | 3.0 đến 10cps |
| Hệ số trải rộng | cao hơn 3.0 |
| Hàm lượng bùn (% v/v) | thấp hơn 0.1% |
| Sức căng bề mặt | thấp hơn 17 dyne/cm |
| Chứng nhận | U.L.Listed |

FOAMGARD 6% FLOUROPROTEIN AFFF



Trung Tâm Dịch Vụ Kỹ Thuật

AUTHORISED
SERVICE CENTRE



Dịch vụ nạp khí thở

Thực hiện việc nạp khí thở từ các máy nén khí thở cho các bình khí thở có áp suất 200 bar, 300 bar. Quy trình nạp khí theo tiêu chuẩn Châu Âu với sự giám sát của đội ngũ kỹ thuật viên, thực hiện trên các máy nén khí thở tiên tiến, đảm bảo chất lượng khí thở theo tiêu chuẩn EN 12021:2014.



Dịch vụ kiểm tra chức năng của Bộ thiết bị thở

Được thực hiện theo ủy quyền của Nhà sản xuất Scott Safety, kiểm tra chức năng của các bộ thiết bị thở và hệ thống cấp khí, thiết bị thoát hiểm trên máy kiểm tra Sabretest III.

Dịch vụ được thực hiện theo định kỳ hàng năm, hoặc khi kiểm tra chức năng của thiết bị và sau khi hoàn tất các dịch vụ kỹ thuật, đảm bảo thiết bị sẵn sàng trong tình trạng sử dụng.



Dịch vụ sửa chữa và thay thế phụ tùng của Bộ thiết bị thở

Quy trình kỹ thuật được thực hiện theo đúng quy định của Nhà sản xuất (NSX) Scott Safety, các phụ tùng chính hãng, các dụng cụ chuyên dụng do NSX cấp.

Thiết bị thở được dịch vụ bởi các nhân viên kỹ thuật do NSX huấn luyện và chứng nhận, đảm bảo chất lượng và an toàn thiết bị sau khi sửa chữa.



Dịch vụ cho thuê thiết bị

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngắn hạn của người sử dụng, chúng tôi cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị thở.

Vui lòng liên hệ Phòng Dịch vụ kỹ thuật hoặc Nhân viên kinh doanh trực tiếp để biết thêm chi tiết.

Huấn luyện sử dụng và bảo quản thiết bị

Nhằm đảm bảo tính an toàn và hiệu quả sử dụng thiết bị, chúng tôi cung cấp đến khách hàng các khóa huấn luyện và đào tạo sử dụng thiết bị thở cũng như các Trang thiết bị an toàn khác do chúng tôi cung cấp.

Vui lòng liên hệ Phòng Dịch vụ kỹ thuật hoặc Nhân viên kinh doanh trực tiếp để biết thêm chi tiết.

Lịch Bảo Dưỡng Thiết Bị Thở

| STT | Thành phần | Năm thứ 1 & 2 | Năm thứ 3 | Năm thứ 4 & 5 | Năm thứ 6 | Năm thứ 12 |
|-----|--------------------------------|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Ống dẫn khí | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI |
| 2 | Mặt nạ thở | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 3 | Van nhu cầu phổi | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 4 | Manifold | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | THAY MỚI |
| 5 | Van giảm áp | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 6 | Khớp nối chai khí | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 7 | Đồng hồ áp suất, còi cảnh báo | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 8 | Bộ phận kết nối airline | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI | THAY MỚI |
| 9 | Khung đeo và dây đai | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng | Kiểm tra bảo dưỡng |
| 10 | Thay thế Sinter Filter | Mỗi năm | | | | |
| 11 | Chai khí và van | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | Kiểm tra rò rỉ | THAY MỚI | THAY MỚI |
| | Chai khí bằng thép | Kiểm tra thủy lực mỗi 5 năm | | | | |
| | Chai khí bằng nhôm/ sợi carbon | Kiểm tra thủy lực mỗi 5 năm, thay thế mới khi hết hạn sử dụng | | | | |

Liên Hệ:

Công Ty TNHH TM & DV Xuyên Đông Dương
 131, Đường Tân Cảng, Quận 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Tel: (+84) 28.3512.7509 - Fax: (+84) 28.3512.7510
 Email: info@panindochina.com.vn
 Website: www.panindochina.com.vn



Thiết Bị Hỗ Trợ Kiểm Soát Môi Trường Lao Động



Đặc Tính & Tiện Ích:

Đặc Tính Mới

• Đóng gói chắc chắn

Đóng gói được sử dụng hoàn toàn bằng bìa cứng đặc biệt và được lắp đặt trên pallet gỗ, đảm bảo sản phẩm được bảo vệ tốt hơn trong quá trình lưu trữ và vận chuyển.

• Sơn phủ bột

Bên ngoài và bên trong tủ được sơn phủ bột tăng khả năng chống chịu hóa chất.

• Tay nắm âm

Tay nắm âm thế mới hạn chế những hư hỏng tiềm ẩn trong những trường hợp va chạm mạnh

• Chìa khóa

Mỗi tủ được trang bị 2 chìa khóa (chỉ áp dụng với tủ có tay nắm khóa)

• Cơ chế tự đóng cửa

Cơ chế cửa tự đóng được vận hành với 3 lò xo nhằm hạn chế tối đa những thao tác không đúng trong quá trình đóng cửa.

• Khớp trượt

Tất cả tủ 1 cửa đều được trang bị khớp kiểm soát trượt nhằm tránh tình trạng cửa bị mở quá mức cho phép



Kệ

• Kệ Thép Mạ Kẽm Dày

Kệ thép mạ kẽm dày 1.6mm với bề mặt đục lỗ tăng thêm sự chắc chắn và luân chuyển không khí dễ dàng bên trong tủ (tất cả các kệ được lắp sẵn trong tủ và có thể yêu cầu trong những trường hợp cần bổ sung kệ).

• Kệ Hoàn Toàn Có Thể Điều Chỉnh Được

Biên độ thay đổi kệ với kích thước 90mm đối với tủ lớn và 45mm đối với tủ nhỏ và trung bình

Cơ Cấu Chung

• Núm Thông Hơi 50mm

Được trang bị trên các mặt tủ sử dụng thông hơi trong những khu vực được yêu cầu. Cùng với van chống cháy ngược có tính tin cậy cao được trang bị trên mỗi lỗ thông hơi với vành làm kín tại những điểm hở giữa các vách ngăn. Mỗi lỗ thông hơi được trang bị một nắp đậy bằng kim loại.

• Vách Thép Đôi

Được cấu tạo bằng vách thép đôi có độ dày 1,2mm với phần giữa 2 vách là khoảng không 40mm nhằm cải thiện khả năng cách nhiệt.

• Khay Lưu Trữ Dung Dịch Chiều Sâu 150mm

Khay chứa nhỏ sử dụng ngăn chặn những sự cố tràn hoặc rò rỉ

• Kết Nối Tiếp Đất

Mỗi tủ được trang bị một dây tiếp đất giúp hạn chế phát sinh tĩnh điện

• Nhãn Phân Loại

Tất cả các nhãn phân loại, công suất, nhận dạng và hướng dẫn sử dụng phù hợp được trang bị trên mỗi tủ.

Cửa Tủ

• Cửa Tủ Tự Đóng

Cả 2 cửa tủ được trang bị cơ chế tự đóng đặc biệt và thứ tự, dễ dàng và đảm bảo cửa đóng theo đúng trình tự

• Khóa Cửa Thủy Lực

Dễ dàng điều chỉnh kiểm soát tốc độ đảm bảo thao tác đóng cửa nhẹ nhàng.

• Bàn Lề Piano

Bàn lề piano đảm bảo sự chắc chắn và tin cậy cao

• Góc Bo Tròn

Tất cả các cửa có các góc được bo tròn nhằm tăng thêm tính an toàn



Tủ Bảo Quản Dung Dịch Dễ Cháy Tuân Thủ Theo Tiêu Chuẩn Úc AS 1940 "Bảo quản và xử lý dung dịch dễ cháy và dễ bắt lửa".

Tủ bảo quản dung dịch dễ cháy tuân thủ theo tiêu chuẩn Úc AS 1940 "Bảo quản và xử lý dung dịch dễ cháy và dễ bắt lửa".

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản dung dịch dễ cháy được phân loại theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc và bộ luật ADG đối với hàng hóa nguy hiểm.

Dung dịch dễ cháy bao gồm như sơn, dung môi, xăng, chất pha loãng, Kerosene, nhựa thông, rượu trắng, cồn và ethanol.

Cũng như dung dịch dễ bắt lửa như dầu Diesel, dầu hạt lanh, dầu thông.



5516AS



5530AS

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|--------|-----------|-----|--------------|---------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5516AS | 30 L | 1 | 1 | 5517-29 | 770 | 515 | 465 | 525 | 420 | 370 |
| 5517AS | 60 L | 1 | 2 | 5517-29 | 1065 | 515 | 465 | 820 | 420 | 370 |
| 5530AS | 160 L | 2 | 2 | 5545-29 | 1295 | 1115 | 500 | 1015 | 1020 | 415 |
| 5555VS | 205 L | 1 | Kiểu bánh xe | - | 1825 | 865 | 865 | 1580 | 770 | 775 |



Tủ Bảo Quản Chất Ăn Mòn-Kim Loại

Tủ bảo quản chất ăn mòn sử dụng trong nhà tuân thủ theo tiêu chuẩn AS 3780 "Bảo quản và xử lý chất ăn mòn"

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản chất ăn mòn dạng dung dịch hoặc dạng rắn được phân loại bởi tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc và bộ luật ADG đối với hàng nguy hiểm. Những chất này bao gồm hóa chất như a xít, ba zơ, chất ăn da, dung dịch natri hydroxit và dung dịch hypochlorit.

Đặc tính đặc biệt:

- Cửa tủ được trang bị bản lề kiểu piano bằng thép không gỉ tăng thêm khả năng bảo vệ, khóa mở cửa phía trong.
- Mỗi kệ được trang bị khay chống tràn bằng nhựa có thể chứa lượng nhỏ rò rỉ hoặc tràn.
- Lớp sơn phủ bột trên kệ và giá đỡ tăng thêm khả năng bảo vệ



5535ASPH



5545ASPH

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|----------|--------------|-----|----|-----------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5517ASPH | 60kg hoặc L | 1 | 2 | 5517PH-29 | 1065 | 515 | 465 | 820 | 420 | 370 |
| 5535ASPH | 100kg hoặc L | 2 | 1 | 5535PH-29 | 770 | 935 | 620 | 495 | 840 | 530 |
| 5545ASPH | 250kg hoặc L | 2 | 3 | 5545PH-29 | 1825 | 1115 | 500 | 1545 | 1020 | 415 |
| 5590ASPH | 425kg hoặc L | 2 | 3 | 5590PH-29 | 1825 | 1115 | 865 | 1545 | 1015 | 775 |



Tủ Bảo Quản Chất Độc Hại

Tủ bảo quản chất độc hại sử dụng trong nhà tuân thủ theo tiêu chuẩn Úc & New Zealand AS/NZS 4452 "Bảo quản và xử lý chất độc hại"

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản chất độc hại dạng dung dịch hoặc dạng rắn được phân loại theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc và bộ luật ADG đối với hàng hóa nguy hiểm. Bao gồm những loại hóa chất như Alkaloids, Arsenic, Aniline, Cyanides, thủy ngân, Phenol – Solid và Trichloroethylene.



5530AST



5535AST

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|---------|-----------|-----|----|---------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5516AST | 30 L | 1 | 1 | 5517-29 | 770 | 515 | 465 | 525 | 420 | 370 |
| 5535AST | 100 L | 2 | 1 | 5535-29 | 770 | 935 | 620 | 495 | 840 | 530 |
| 5530AST | 160 L | 2 | 2 | 5545-29 | 1295 | 1115 | 500 | 1015 | 1020 | 415 |
| 5545AST | 250 L | 2 | 3 | 5545-29 | 1825 | 1115 | 500 | 1545 | 1020 | 415 |



Tủ Bảo Quản Chất Oxi-Hóa

Tủ bảo quản chất oxi hóa tuân thủ theo tiêu chuẩn Úc AS 4326 "Bảo quản và xử lý chất oxi hóa"

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản chất oxi hóa dạng dung dịch hoặc dạng rắn được phân loại theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc hoặc bộ luật ADG đối với hàng hóa nguy hiểm. Bao gồm các hóa chất như chất vô cơ Hypochlorite, Hydrogen Peroxide, chất vô cơ Perchlorites và Potassium Nitrate.

Đặc tính đặc biệt:

- Tủ được trang bị cửa không khóa
- Tay nắm âm không trang bị khóa
- Khóa từ sẽ tự mở trong những tình huống tủ bị tăng áp từ phía bên trong (như yêu cầu theo tiêu chuẩn)



5530AOA



5545AOA

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|---------|--------------|-----|----|---------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5516AOA | 30kg hoặc L | 1 | 1 | 5517-29 | 770 | 515 | 465 | 525 | 420 | 370 |
| 5535AOA | 100kg hoặc L | 2 | 1 | 5535-29 | 770 | 935 | 620 | 495 | 840 | 530 |
| 5530AOA | 160kg hoặc L | 2 | 2 | 5545-29 | 1295 | 1115 | 500 | 1015 | 1020 | 415 |
| 5545AOA | 250kg hoặc L | 2 | 3 | 5545-29 | 1825 | 1115 | 500 | 1545 | 1020 | 415 |



Tủ Bảo Quản Pê-Rô-Xít Hữu Cơ

Tủ bảo quản peroxide hữu cơ sử dụng trong nhà tuân thủ theo tiêu chuẩn Úc AS 2714 "Bảo quản và xử lý peroxides hữu cơ"

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản peroxide hữu cơ dạng dung dịch hoặc rắn được phân chia theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc và bộ luật ADG đối với hàng hóa nguy hiểm. Bao gồm những loại hóa chất như Acetyl Acetone Peroxide, Methyl Ethyl Ketone Peroxide và Dibenzoyl Peroxide

Đặc tính đặc biệt:

- Tủ được trang bị cửa không khóa
- Tay nắm âm không trang bị khóa
- Khóa từ sẽ tự mở trong những tình huống tủ bị tăng áp từ phía bên trong (như yêu cầu theo tiêu chuẩn)



5530APO



5545APO

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|---------|--------------|-----|----|---------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5516APO | 30kg hoặc L | 1 | 1 | 5517-29 | 770 | 515 | 465 | 525 | 420 | 370 |
| 5535APO | 100kg hoặc L | 2 | 1 | 5535-29 | 770 | 935 | 620 | 495 | 840 | 530 |
| 5530APO | 100kg hoặc L | 2 | 2 | 5545-29 | 1295 | 1115 | 500 | 1015 | 1020 | 415 |
| 5545APO | 100kg hoặc L | 2 | 3 | 5545-29 | 1825 | 1115 | 500 | 1545 | 1020 | 415 |



Tủ Bảo Quản Hàng Hóa Nguy Hiểm Class 4

Tủ bảo quản hàng hóa nguy hiểm loại 4 sử dụng trong nhà tuân thủ theo tiêu chuẩn Úc/ New Zealand AS/NZS 5026 "Bảo quản và xử lý hàng nguy hiểm loại 4"

Tủ được thiết kế phù hợp sử dụng bảo quản các loại hóa chất loại 4 dạng dung dịch hoặc rắn được phân chia theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc và bộ luật ADG đối với hàng hóa nguy hiểm. Vui lòng tham khảo Tiêu chuẩn.

Chúng bao gồm các đơn vị sau đây:

- Vật liệu dễ cháy
- Khí đốt
- Chất nguy hiểm khi ướt



5530AC4



5545AC4

| Mã số | Dung tích | Cửa | Kệ | Kệ Thêm | Bên Ngoài (mm) | | | Bên Trong (mm) | | |
|---------|--------------|-----|----|---------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
| | | | | | Cao | Rộng | Sâu | Cao | Rộng | Sâu |
| 5516AC4 | 60kg hoặc L | 1 | 2 | 5517-29 | 770 | 515 | 465 | 525 | 420 | 370 |
| 5535AC4 | 100kg hoặc L | 2 | 1 | 5535-29 | 770 | 935 | 620 | 495 | 840 | 530 |
| 5530AC4 | 160kg hoặc L | 2 | 2 | 5545-29 | 1295 | 1115 | 500 | 1015 | 1020 | 415 |
| 5545AC4 | 250kg hoặc L | 2 | 3 | 5545-29 | 1825 | 1115 | 500 | 1545 | 1020 | 415 |

Hệ Thống Vòi Tắm & Bồn Rửa Mắt/Mặt

www.panindochina.com.vn



Đặc Tính:

- Kiểu dáng đa dạng
Phù hợp với nhiều lĩnh vực khác nhau
- Thành phần cấu kiện được làm bằng thép không gỉ 304
Đảm bảo sự chắc chắn và bền bỉ
- Van vận hành bằng thép không gỉ 316
Đảm bảo hiệu suất làm việc và tính tin cậy cao
- Vòi tắm được làm bằng nhựa ABS hoặc có thể chọn lựa thép không gỉ 316
Với nước tạo hình nón độc đáo nhẹ nhàng cung cấp lưu lượng nước lớn đảm bảo quá trình tẩy rửa trọn vẹn
- Van kiểm soát lưu lượng nước vòi tắm
Giới hạn lưu lượng nước vòi tắm lên đến 90 lít/phút
- Vòi chuyển đổi
Sử dụng chuyển đổi từ vòi rửa mắt sang vòi rửa mặt - mắt



• Hệ thống tắm và rửa mắt được làm bằng thép không gỉ và nhựa chất lượng cao đảm bảo sản phẩm có tuổi thọ và tính tin cậy cao.

• Chúng loại đa dạng bao gồm hệ thống vòi tắm kết hợp bồn rửa mắt, vòi tắm an toàn, vòi rửa mắt/ mặt, Chúng tôi tự tin cung cấp cho bạn thiết bị có tính tin cậy cao đáp ứng tất cả yêu cầu tại khu vực làm việc.

• Trong quá trình sản xuất, xử lý hoặc bảo quản hóa chất,... với nhiều nguy cơ vắng bản tiềm ẩn có thể xảy ra, việc trang bị thiết bị an toàn khẩn cấp phù hợp là vấn đề cần thiết. Hệ thống vòi tắm & rửa mắt được khuyến dùng bởi các bác sỹ y khoa, quy định tiêu chuẩn và khu vực làm việc.

• Tất cả hệ thống rửa mắt và vòi tắm khẩn cấp được thiết kế và sản xuất tuân thủ hoặc vượt qua những yêu cầu tiêu chuẩn Úc AS4775. Bên cạnh đó sản phẩm cũng tuân thủ nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn Mỹ ANSI Z358.1.

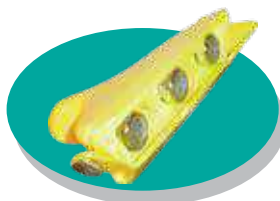
Công Nghệ Aerostream

Vòi rửa mắt và vòi rửa mặt-mắt cung cấp lưu lượng bọt nước nhẹ liên tục sử dụng rửa các chất độc hại mà không gây tổn thương đến mắt và tế bào da.

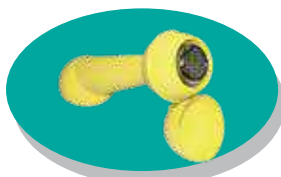
• Vòi rửa mắt/mặt (phía trên bên trái) bao gồm 3 vòi tạo bọt nước với nắp ngăn bụi đóng. Đóng vai trò như một bộ làm lệch tạo ra 1 màn chắn bọt nước bao phủ toàn bộ mặt và mắt. Mỗi bên được trang bị một vòi rửa cung cấp khả năng bao phủ toàn mặt.

• Vòi rửa mắt (phía dưới bên trái) bao gồm 1 vòi tạo bọt nước với nắp ngăn bụi. Cung cấp lưu lượng bọt nước hướng trực tiếp vào mắt đảm bảo khả năng tẩy rửa tối đa. Mỗi bên được trang bị một vòi rửa cung cấp khả năng bao phủ lên cả 2 mắt.

• Vòi rửa có thể được thay đổi theo nhu cầu ứng dụng.



Vòi rửa mắt/mặt Aerostream (bọt nước)



Vòi rửa mắt Aerostream (bọt nước)



Vòi tắm bằng nhựa



Vòi tắm bằng thép không gỉ



Vòi rửa 3 nhánh Aerostream (dạng bọt nước)



Vòi rửa đơn Aerostream (dạng bọt nước)



▲ SE 505



▲ SE 480



▲ SE 545



▲ SE 546

Vòi Rửa Mắt

Vòi rửa mắt cung cấp dòng nước mềm mịn, dạng bọt nước.

Vòi rửa mắt có sẵn những phiên bản gắn tường hoặc bệ đỡ, có bồn rửa hoặc không, và có trang bị cơ chế vận hành bằng chân hoặc không. Mỗi vòi rửa đều được trang bị nắp bảo vệ chống bụi.

Cấu trúc bằng thép không gỉ cung cấp tuổi thọ và tính tin cậy cao.



SE592A

SE591A

SE590A



▲ SE 5050

Hệ Thống Rửa Mắt Di Động

Luôn đảm an toàn cho người lao động trong bất kể khu vực làm việc.

Hệ thống rửa mắt di động cung cấp phương án sơ cứu khẩn cấp ngay lập tức và phù hợp sử dụng trong những khu vực làm việc không có khả năng trang bị hệ thống ống cấp nước, cũng như sử dụng trong lực lượng phản ứng nhanh và chữa cháy, phương tiện chuyên chở vật liệu nguy hiểm và làm việc trong những khu vực xa như hầm mỏ, nông nghiệp và xây dựng.



▲ SE 5000

Hệ Thống Vòi Tắm Và Rửa Mắt Di Động

Hệ thống vòi tắm và rửa mắt di động là giải pháp hữu dụng sử dụng trong xử lý sơ cứu khẩn cấp đối với những tai nạn hóa chất và bỏng, đảm bảo người lao động luôn được làm việc trong khu vực an toàn.

Vòi rửa mắt di động phù hợp sử dụng trong lực lượng phản ứng nhanh và chữa cháy, tài xế chuyên chở vật liệu nguy hiểm, và những khu vực làm việc hẻo lánh như khai thác mỏ, trồng trọt và xây dựng nơi nguồn nước không có sẵn.

Giải pháp hệ thống áp lực di động giúp giảm thiểu tối đa những tổn thương bằng cách cung cấp lưu lượng nước phù hợp trực tiếp vào mắt, mặt và cơ thể.

Hệ Thống Vòi Tắm Và Rửa Mắt

Phù hợp sử dụng trong những khu vực yêu cầu tích hợp hệ thống vòi tắm và rửa mắt hoặc rửa mắt/mặt.

Hệ thống vòi tắm kết hợp rửa mắt hoặc rửa mắt/mặt bao gồm tất cả những tính năng và tiện ích của hệ thống vòi tắm và rửa mắt độc lập. Chỉ yêu cầu kết nối với duy nhất 1 nguồn cấp nước đầu vào. Có 9 model phổ biến nhất đảm bảo phù hợp trong những ứng dụng khác nhau bao gồm chức năng rửa mắt hoặc rửa mắt/mặt, có hoặc không có bồn rửa, và cơ chế vận hành bằng chân hoặc không.

Van Kiểm Soát Lưu Lượng Nước

Hệ thống vòi tắm đa năng được trang bị van kiểm soát lưu lượng nước nhằm hạn chế lưu lượng nước đầu ra lên đến 90 lít/phút. Qua đó đảm bảo vòi tắm luôn vượt qua lưu lượng nước được yêu cầu tối thiểu và cho phép điều chỉnh lưu lượng nước được vận hành liên tục như đúng yêu cầu trong tiêu chuẩn.

Lưu Lượng Nước Rửa Mắt Có Thể Điều Chỉnh

Hệ thống vòi tắm đa năng, vòi rửa mắt-mặt, vòi rửa mắt, tất cả đều được trang bị van kiểm soát lưu lượng nước có thể điều chỉnh. Hầu hết tất cả các vòi tắm đều được lắp đặt ốc vặn điều chỉnh lưu lượng nước riêng biệt, cho phép điều chỉnh lưu lượng nước đầu ra phù hợp với nhu cầu trong từng ứng dụng.



▲ SE 607T316



▲ SE 607



▲ SE 612



▲ SE612T316

EXP-SD-18G/85G EXP-SD-18GS/85G

Vòi tắm khẩn cấp ngoài trời

Vòi tắm khẩn cấp ngoài trời được trang bị cơ chế thoát nước tự động với bồn rửa mắt/ mặt bằng thép không gỉ 316L, phù hợp sử dụng trong khí hậu nóng. Thiết kế cho phép phần nước ứ đọng được xả ra ngoài từ ống dẫn nước thẳng đứng nhằm đảm bảo nguồn nước cung cấp đủ ấm.

Van được đặt ngay vị trí cấp nước đầu vào, ống thoát nước được đặt phía trên vì vậy phần nước ứ đọng có thể thoát xuống sàn nhằm ngăn chặn tình trạng nước ứ đọng quá nóng do ảnh hưởng từ bức xạ mặt trời và loại bỏ những nguy cơ bị tổn thương thêm khi sử dụng. Có sẵn hệ thống đường ống bằng thép mạ kẽm hoặc thép không gỉ 316L.



EXP-AH-5G/45G EXP-AH-5GS/45G

Vòi tắm khẩn cấp ngoài trời

Vòi tắm khẩn cấp gắn sàn được trang bị bồn rửa mắt/mặt. Thiết kế vòi rửa mắt/mặt có thể điều chỉnh phù hợp với những yêu cầu của từng khách hàng khác nhau.

Tuân thủ tiêu chuẩn ANSI phù hợp sử dụng trong những ứng dụng trong nhà không quá lạnh hoặc quá nóng. Có sẵn hệ thống ống bằng thép mạ kẽm hoặc thép không gỉ.



Pa-Lết Chống Tràn Hóa Chất

www.panindochina.com.vn

THIẾT KẾ CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TẢI TỐT VÀ DỄ SỬ DỤNG

- Khả năng chịu tải cao
- Cấu tạo bằng 100% polyethylene
- Phù hợp sử dụng lưu trữ với nhiều loại hóa chất bao gồm axit, chất ăn mòn, nhiên liệu và dầu
- Thiết kế cho phép xếp lồng vào nhau, qua đó việc vận chuyển được thực hiện dễ dàng hơn
- Phần lưới có thể tháo rời cho phép dễ dàng vệ sinh và làm sạch bồn chứa
- Phù hợp sử dụng với xe nâng

1011

Pa-lết Chống Tràn - 2 Thùng

Sức chứa rò rỉ/tối đa: 249 lít
Tải trọng tối đa: 1,364 kg
Chiều cao: 419 mm
Chiều rộng: 1,346 mm
Chiều dài: 737 mm
Trọng lượng: 29 kg
Khả năng lưu trữ: 2 thùng



1235

Pa-lết Chống Tràn - 4 Thùng

Sức chứa rò rỉ/tối đa: 249 lít
Tải trọng tối đa: 2,727 kg
Chiều cao: 254 mm
Chiều rộng: 1,295 mm
Chiều dài: 1,295 mm
Trọng lượng: 36 kg
Khả năng lưu trữ: 4 thùng



SỬ DỤNG LƯU TRỮ THÙNG CHỨA IBCs

- Phù hợp sử dụng thùng chứa IBCs, thùng phi hoặc những thùng chứa dung tích lớn.
- Cấu tạo bằng 100% polyethylene
- Phù hợp sử dụng với xe nâng
- Phần lưới có thể tháo rời cho phép dễ dàng vệ sinh và làm sạch bồn chứa
- Thiết kế có khả năng chịu tải tốt và thuận tiện trong quá trình sử dụng
- Khả năng chịu tải cao

1158

Pa-lết Chống Tràn - 1 Thùng Chứa IBC

Sức chứa rò rỉ/tối đa: 1,362 lít
Tải trọng tối đa: 3,864 kg
Chiều cao: 660 mm
Chiều rộng: 1,570 mm
Chiều dài: 1,570 mm
Trọng lượng: 115 kg
Khả năng lưu trữ: 1 thùng



1144

Pa-lết Chống Tràn - 2 Thùng Chứa IBC

Sức chứa rò rỉ/tối đa: 2,022 lít
Tải trọng tối đa: 3,636 kg
Chiều cao: 559 mm
Chiều rộng: 1,565 mm
Chiều dài: 3,162 mm
Trọng lượng: 206 kg
Khả năng lưu trữ: 2 thùng



PHÙ HỢP SỬ DỤNG LƯU TRỮ VỚI HÓA CHẤT BAO GỒM AXIT, NHIÊN LIỆU VÀ DẦU

- Cấu tạo bằng 100% polyethylene
- Phù hợp sử dụng với xe nâng
- Phần lưới có thể tháo rời cho phép dễ dàng vệ sinh và làm sạch bồn chứa
- Thiết kế cho phép xếp lồng vào nhau, qua đó việc vận chuyển được thực hiện dễ dàng hơn

1321

Pa-lết Chống Tràn - 1 Thùng

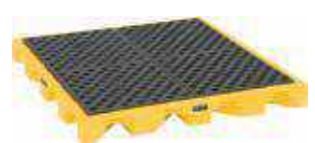
Sức chứa rò rỉ/tối đa: 42 lít
Tải trọng tối đa: 700 kg
Chiều cao: 150 mm
Chiều rộng: 680 mm
Chiều dài: 680 mm
Trọng lượng: 5.5 kg
Khả năng lưu trữ: 1 thùng



1072

Pa-lết Chống Tràn - 4 Thùng

Sức chứa rò rỉ/tối đa: 16 lít
Tải trọng tối đa: 2,722 kg
Chiều cao: 146 mm
Chiều rộng: 1,321 mm
Chiều dài: 1,321 mm
Trọng lượng: 32 kg
Khả năng lưu trữ: 4 thùng



2AA PROPOLYMER® HAZ-LO

Đèn pin cầm tay nhỏ gọn với thiết kế có độ bền cao, chống thấm nước và an toàn tuyệt đối. Sử dụng pin thay thế alkaline dễ tìm kiếm với chi phí hiệu quả.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn: SGS, Division 1, MSHA, Intrinsically Safe.
- C-SGS-US Class I, II, Division 1, Groups A, B, C, D, E, F, G; Class III; CL I, ZN 0, IIC; T-Class: T4 (được chứng nhận sử dụng với pin Energizer E91, Duracell MN1500 và Rayovac NO.815).
- MSHA, chứng nhận số 20-A140002-0. Được kiểm định tuyệt đối an toàn trong môi trường Metan. (được chứng nhận sử dụng với pin Energizer E91, Duracell MN1500 và Rayovac NO.815).
- Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (EC).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Quang thông cao | 65 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 24 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | 96 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 2,300 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA |
| Số lượng pin | 2 |
| Chiều dài | 16.26 cm |
| Trọng lượng | 102.06 g |
| Màu sắc | Vàng, Đen |

DUALIE® 3AA

Dualie 3AA có thể sử dụng chiếu sáng cùng lúc vị trí trước mặt và dưới chân người sử dụng. Qua đó giúp người sử dụng tránh trơn trượt và vấp ngã trong quá trình lao động.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn IPX7.
- Class I, II, Division 1, Groups A, B, C, D, E, F, G; Class III; CL I, ZN 0, IIC; Exia; T-Code: T4.
- Đèn cầm tay được kiểm định an toàn tuyệt đối trong môi trường hỗn hợp khí m-tan - Chứng nhận số 20-A160001-0.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-------------------------|
| Quang thông cao | 245 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 9 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 18 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 171 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 7,300 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA, Lithium AA |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 17,78 cm |
| Trọng lượng | 192,78 g |
| Màu sắc | Vàng, Đen |

PROTAC® HL-X

ProTac HL-X có sẵn 2 loại: ProTac HL-X USB được trang bị hệ thống sạc pin bao gồm pin sạc USB thế hệ mới 18650 và cổng sạc USB. ProTac HL-X bao gồm 2 pin lithium CR123A. Cả 2 đều được trang bị công nghệ Multi-Fuel cho phép sử dụng pin sạc USB 18650 hoặc pin thay thế lithium CR123A, đảm bảo luôn đáp ứng nhu cầu chiếu sáng của người sử dụng khi cần thiết.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IPX7.
- Hầu hết các phiên bản đều đáp ứng các tiêu chuẩn Châu Âu hiện hành.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| Quang thông cao | 1,000 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 1.5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 23 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 330 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 27,100 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | CR123A Lithium, 18650 Lithium Ion |
| Số lượng pin | 1-2 |
| Chiều dài | 13.79 cm |
| Trọng lượng | 161.59 g - 175.77 g |
| Màu sắc | Đen |

3C PROPOLYMER® HAZ-LO

Đèn pin cầm tay được thiết kế đáp ứng những yêu cầu nghiêm ngặt của ANSI/UL 913 CAN/CSA C22.2 Số 157-92 sử dụng trong những khu vực nguy hiểm.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn: ATEX, IECEx, Canada UL Listed, UL Listed, Division 1, MSHA, InMetro, Intrinsically Safe.
- C-UL-US Classified Class I, Division 1, Groups A,B,C,D; Class II, Division 1, Groups E,F,G; Class III; Exia; Temperature Code T4. Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (EC).
- Đèn pin theo tiêu chuẩn MSHA. Chứng nhận số. 20-A130003-0. Được kiểm định an toàn tuyệt đối trong môi trường khí Metan.
- ATEX: FTZU 11 ATEX 0183X; II 1G Ex ia IIC T4 Ga; II 1D Ex ia IIIC T99C Da.
- IECEx: IECEx FTZU 14.0011X; Ex ia IIC T4 Ga; Ex ia IIIC T99°C Da.
- InMetro UL-BR 12.0516X; Ex ia IIC T4 Ga; Ex ia IIIC T99°C.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-----------------|
| Quang thông cao | 150 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 18 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | 167 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 7,000 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm loại C |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 23.62 cm |
| Trọng lượng | 192.78 g |
| Màu sắc | Cam |

4AA PROPOLYMER® LUX DIVISION 1

Cung cấp chùm sáng dài và sáng hơn gấp 10 lần đèn LED cường độ cao. Thiết kế kiểu dáng tiện dụng đảm bảo sự thoải mái tối đa khi sử dụng.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IP67.
- Hầu hết các phiên bản đều đáp ứng các tiêu chuẩn Châu Âu hiện hành.
- Division 1:
 - UL Listed Class I, Division 1, Groups C & D; Class I, Division 2, Groups A,B,C,D; Class II, Division 1, Groups F & G; Class III; Exia; Temperature Code T4. Đèn pin đạt tiêu chuẩn MSHA; Giấy chứng nhận số.20-A060002-0: kiểm tra trong hỗn hợp metan-không khí.
- Division 2:
 - UL Listed Class I, Division 2, Groups A, B, C & D; Class II, Division 2, Groups F & G; Class III; Temperature Code T3C.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Quang thông cao | 100 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 6 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 4,200 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA |
| Số lượng pin | 4 |
| Chiều dài | 17.78 cm |
| Trọng lượng | 213.19 g |
| Màu sắc | Vàng, Đen |

STINGER DS® LED

Công nghệ chuyển đổi kép - Sử dụng ba chế độ chiếu sáng và nhấp nháy qua nắp ở phần đầu đèn hoặc công tắc. Các công tắc hoạt động độc lập với nhau (EC)

Đèn pin cầm tay đa năng được thiết kế phù hợp với nhiều nhu cầu chiếu sáng khác nhau.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IPX4.
- Hầu hết các phiên bản đều đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| Quang thông cao | 350 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 3 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 10 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 322 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 26,000 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc |
| Loại pin | Nickel-Cadmium, Nickel-metal Hydride |
| Số lượng pin | 1 |
| Chiều dài | 22.48 cm |
| Trọng lượng | 362.87 g |
| Màu sắc | Đen |

Đèn Pin Chống Cháy Nổ

www.panindochina.com.vn

PROTAC® 2AA

Sử dụng 2 pin alkaline, ProTac 2AA là đèn pin cầm tay nhỏ gọn cung cấp chùm sáng có cường độ lên đến 250 lumens.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IPX7.
- Đáp ứng các tiêu chuẩn của Cộng đồng châu Âu.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Quang thông cao | 250 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 2 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 43 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 130 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 4,250 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA |
| Số lượng pin | 2 |
| Chiều dài | 15.60 cm |
| Trọng lượng | 96.19 g |
| Màu sắc | Đen |

SURVIVOR® ATEX

Chỉ số an toàn Zone 0. Thiết kế với phần gờ lắp mặt kính nhỏ đảm bảo không gây cản trở khi sử dụng với trang phục và thiết bị làm việc. Bên cạnh đó, với thiết kế khóa cài và móc chữ D cho người sử dụng nhiều phương án sử dụng.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn: ATEX, IECEx, InMetro.
- Tiêu chuẩn ATEX/IECEX FTZU 15 ATEX 0046X; IEC Ex FTZU 15.0029X II 1G Ex ia IIB T3/T4 Ga; II 2G Ex ia IIC T3/T4 Gb.
- Tiêu chuẩn InMetro DNV 16.0014X Ex ia IIB T3/T4 Ga; Ex ia T3/T4 Gb (T-Class T4: Pin Streamlight 90316, Pin Energizer L91 Lithium loại AA, Rayovac 815 hoặc Duracell MN1500. T-Class T3: Pin kiềm Energizer E91 loại AA, Panasonic LR6XP hoặc Panasonic LR6XWA).
- Bộ sạc pin đáp ứng tiêu chuẩn NFPA 1901-14.1.10.2 (2016).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|--|
| Quang thông cao | 175 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 3.5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 10 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 405 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 41,000 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc hoặc pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA, AA Lithium, Lithium Ion Cell Pack |
| Số lượng pin | |
| Chiều dài | 17.93 cm |
| Trọng lượng | 388.39 g |
| Màu sắc | Cam |

VULCAN® LED-ATEX

Được chứng nhận tiêu chuẩn ATEX Zone 2 đối với khu vực có khí và Zone 22 đối với những khu vực bụi. Đèn pin xách tay nhỏ gọn, trọng lượng chỉ 875g. Khả năng chiếu sáng tuyệt vời phù hợp sử dụng trong lĩnh vực chữa cháy và cứu hộ cứu nạn.

Chứng nhận:

- ATEX: II 3G Ex ic nA IIC T5 Gc II 3D Ex tc IIIC T54°C Dc FTZU 08 ATEX 0139X.
- IECEx: Ex ic nA IIC T5 Gc Ex tc IIIC T54°C Dc IECEX FTZU 15.0038X.
- InMetro Ex n A ic IIC T5 Gc Ex tc IIIC T54°C Dc IP66 DNV 16.0076X.
- Giá gác đèn đáp ứng tiêu chuẩn NFPA 1901-14.1.11.2 (2003).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-----------------|
| Quang thông cao | 180 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 3,5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 7,5 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 632 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 100,000 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc |
| Loại pin | Lithium Ion |
| Số lượng pin | 2 |
| Chiều dài | 19.76 cm |
| Trọng lượng | 875.43 g |
| Màu sắc | Cam |

VANTAGE® 180

Cung cấp khả năng cơ động tuyệt vời phù hợp sử dụng cho lực lượng chữa cháy. Vantage 180 có thể sử dụng cài nón bảo hộ, cầm tay hay đặt đứng vuông góc. Người sử dụng có thể mang theo nhiều cách khác nhau phù hợp với từng nhu cầu thực tế.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IPX7.
- Đáp ứng các yêu cầu của NFPA 1971-8.6 (2013).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|----------------|
| Quang thông cao | 250 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 15 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 170 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 7,200 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | CR123A Lithium |
| Số lượng pin | 2 |
| Chiều dài | 13.21 cm |
| Trọng lượng | 167.26 g |
| Màu sắc | Đen, Cam |

FIRE VULCAN® LED

Đèn pin xách tay trọng lượng nhẹ, sử dụng công nghệ bóng LED, và có thể nổi trên mặt nước, phù hợp trang bị cho lực lượng chữa cháy. Khoảng cách chiếu xa và cường độ ánh sáng tốt, phía sau được trang bị 2 đèn LED màu xanh dương nhằm đảm bảo có thể được nhận diện từ đồng nghiệp trong môi trường khói dày đặc.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn: SGS, IPX7.
- USTC Class I, Div. 2, Grps. A,B,C,D; Class II, Div. 2, Grps. F,G; Class III T-Code: T4.
- Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (CE).
- Giá gác đèn đáp ứng tiêu chuẩn NFPA 1901-14.1.10.2 (2016).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-----------------|
| Quang thông cao | 180 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 10 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 566 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 100,000 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc |
| Loại pin | Lithium Ion |
| Số lượng pin | 2 |
| Chiều dài | 19.05 cm |
| Trọng lượng | 839.15 g |
| Màu sắc | Cam |

VULCAN® 180 LED

Vulcan 180 được thiết kế với khả năng chiếu sáng và thời gian sử dụng tuyệt vời giúp người sử dụng dễ dàng kiểm soát phạm vi công việc. Đèn pin chống thấm nước sử dụng pin sạc, phần đầu có thể lật 180 độ cho phép hướng ánh sáng đến những khu vực mong muốn. 3 bóng LED đảm bảo ánh sáng tuyệt vời, bên cạnh đó phía sau được trang bị 2 đèn LED xanh dương tăng khả năng nhận diện từ phía sau.

Chứng nhận:

- Class I, Division 2 Groups A, B, C, D; Class II Division 2 Groups F, G; Class III; Temperature Class T4.
- Giá treo đèn đáp ứng những yêu cầu tiêu chuẩn NFPA 1901-14.1.10.2 (2016) được gắn tại bất kỳ vị trí.
- Đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|----------------|
| Quang thông cao | 1,200 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 5.75 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 16 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | 548 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 75,000 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc |
| Loại pin | Lithium ion |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 18.87 cm |
| Trọng lượng | 1120.37 g |
| Màu sắc | Vàng, Cam |

SIEGE® AA

Được thiết kế nhỏ gọn, thời gian sử dụng lâu, hiệu suất làm việc cao đáp ứng những yêu cầu nghiêm ngặt đối với những khu vực nguy hiểm trong khi vẫn duy trì công suất ánh sáng tuyệt vời.

Chứng nhận:

- UL, C-UL Classified Class 1, Division 1, Groups A,B,C,D, Class II, Division 1, Groups E,F,G Class III, Temperature Code: T4.
- Chỉ số an toàn: Canada UL Listed, UL Listed, Division 1, MSHA, Intrinsically Safe. MSHA: Chứng nhận số 20-A070001-0. Kiểm định sử dụng trong môi trường khí Metan.
- Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (EC).
- Có thể lựa chọn theo tiêu chuẩn ATEX



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Quang thông cao | 200 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 7 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | 37 giờ |
| Khoảng cách chiếu xa | |
| Cường độ ánh sáng tối đa | |
| Kiểu pin | Pin sạc |
| Loại pin | Pin kiềm AA |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 13.82 cm |
| Trọng lượng | 249.48 g |
| Màu sắc | Đỏ |

PROTAC HL® USB

Đèn pin đội đầu ProTac HL USB phù hợp với những công việc đòi hỏi phải sử dụng cả 2 tay và cần khả năng chiếu sáng trong diện rộng. Được thiết kế linh hoạt có thể sạc với hầu hết các nguồn USB, phù hợp với nhiều nguồn pin khác nhau như một phương án dự phòng, đảm bảo người sử dụng luôn có thể sử dụng khi cần thiết.

Chứng nhận:

- Chỉ số bảo vệ IPX4.
- Hầu hết các phiên bản đều đáp ứng các tiêu chuẩn Châu Âu hiện hành.



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|--|
| Quang thông cao | 1,000 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 20 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | 232 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 13,500 candela |
| Kiểu pin | Pin sạc hoặc pin thay thế |
| Loại pin | Lithium Ion Cell Pack, 18650 Lithium Ion |
| Số lượng pin | 1 |
| Chiều dài | 23.37 cm |
| Trọng lượng | 654.87 |
| Màu sắc | Vàng |

3AA HAZ-LO®

Bộ đèn pin phổ thông phù hợp sử dụng với cả nón chữa cháy kiểu dáng truyền thống và hiện đại. Với thiết kế nhỏ gọn, kính tế có thể sử dụng với hầu hết nón chữa cháy.

Chứng nhận:

- Chỉ số an toàn: ATEX, IECEx, Canada UL Listed, UL Listed, Division 1, MSHA, InMetro, Intrinsically Safe.
- C-UL-US Classified Class I, Division 1, Groups A,B,C,D; Class II, Division 1, Groups E,F,G; Class III; Exia; Temperature Code T4.
- Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (EC).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|--------------|
| Quang thông cao | 120 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 11 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | 165 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AAA |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 7.82 cm |
| Trọng lượng | 201.28 g |
| Màu sắc | Cam |

3AA PROPOLYMER® HAZ-LO

Bộ đèn pin phổ thông phù hợp sử dụng với cả nón chữa cháy kiểu dáng truyền thống và hiện đại. Với thiết kế nhỏ gọn, kính tế có thể sử dụng với hầu hết nón chữa cháy.

Chứng nhận:

- Chứng chỉ an toàn: ATEX, IECEx, Canada UL Listed, UL Listed, Division 1, MSHA, InMetro, Intrinsically Safe
- C-UL-US Classified Class I, Division 1, Groups A,B,C,D; Class II, Division 1, Groups E,F,G; Class III; Exia; Temperature Code T4.
- Hầu hết các phiên bản đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu (EN).



Thông số kỹ thuật

| | |
|---------------------------------|----------------|
| Quang thông cao | 120 lumen |
| Thời gian sử dụng ở chế độ cao | 6,5 giờ |
| Thời gian sử dụng ở chế độ thấp | |
| Khoảng cách chiếu xa | 237 m |
| Cường độ ánh sáng tối đa | 14,000 candela |
| Kiểu pin | Pin thay thế |
| Loại pin | Pin kiềm AA |
| Số lượng pin | 3 |
| Chiều dài | 17.78 cm |
| Trọng lượng | 212.62 g |
| Màu sắc | Vàng |

Đèn Sạc Di Động Công Suất Cao Scene Light II

- Cung cấp luồng ánh sáng có cường độ mạnh.
- 5 mức độ chiếu sáng tương ứng với thời gian vận hành.
- 100%: 10,000 lumens; vận hành 2 giờ
- 80%: 8,300 lumens; vận hành 2.75 giờ
- 60%: 6,300 lumens; vận hành 3.75 giờ
- 40%: 4,500 lumens; vận hành 5.75 giờ
- 20%: 2,300 lumens; vận hành 11 giờ
- Khả năng chiếu sáng với nhiều chế độ sử dụng chiếu sáng toàn cảnh, phần đầu đèn có thể quay 360° hướng nguồn sáng đến khu vực cần chiếu sáng.
- Có thể xếp gọn.
- Pin Lithium ion sạc trong 6 giờ
- Đèn có thể sạc trong quá trình sử dụng khi được kết nối với nguồn điện, vận hành bằng dây nguồn AC hoặc DV.
- Chỉ số bảo vệ chống bụi và nước IP67.
- Phần vỏ đèn được làm bằng thermoplastic, chịu va đập cao được gắn trên khung hợp kim thép chắc chắn.
- Chân móc cho phép treo trên cửa, hàng rào bảo vệ, hàng rào...
- Kích thước nhỏ gọn 40.6x28.9x30.5 cm, 6.1 kg.



Đèn Chiếu Sáng Di Động Scene Light EXT

- Cung cấp luồng sáng đồng nhất, bộ khuếch tán ánh sáng có thể lựa chọn phù hợp sử dụng với 2 chiều rộng luồng ánh sáng, 3 chế độ có thể chọn lựa:
- Cao sử dụng luồng ánh sáng siêu sáng: 5.300 lumens, khoảng cách chiếu xa 410m, thời gian vận hành 4 giờ.
- Trung bình sử dụng luồng ánh sáng cường độ cao và thời gian vận hành lâu hơn: 2.500 lumens, khoảng cách chiếu xa 292m, thời gian vận hành 9 giờ.
- Thấp sử dụng luồng ánh sáng cường độ thấp và thời gian vận hành lâu hơn: 1.300 lumens, khoảng cách chiếu xa 215m, thời gian vận hành 18 giờ.
- Tối ưu hóa khả năng chiếu sáng ngoại vi phù hợp sử dụng chiếu sáng toàn cảnh, phần đầu đèn có thể quay 90 độ hướng nguồn sáng đến khu vực cần chiếu sáng.
- Pin sạc axit chì, có thể sạc lên đến 500 lần.
- Đèn có thể sạc trong quá trình hoạt động từ nguồn điện chuyên dụng sử dụng dây nguồn AC hoặc DC.
- Thiết kế cân bằng và dễ triển khai, thời gian lắp đặt không quá 30 giây, cây đèn có thể nâng cao đến 213.36cm.
- Chỉ số bảo vệ IP67, chống thấm nước & bụi.
- Được thiết kế có khả năng chống chịu sức gió 40mph từ tất cả các hướng khi được nâng cao tối đa.
- Trọng lượng 11.6kg cung cấp tính ổn định cao, nhưng dễ dàng vận chuyển.
- Đóng gói nhỏ gọn 64.8cm giúp bảo quản dễ dàng.



COPPUS

CADET® Vaneaxial

Quạt thông gió được thiết kế nhỏ gọn, tiện dụng, chắc chắn, có tính cơ động và kinh tế cao cung cấp lưu lượng khí đáng kinh ngạc. Vỏ quạt sử dụng công nghệ phun đúc chống ăn mòn gần như không thể phá hủy. Phù hợp sử dụng thông gió trong không gian hạn chế dưới lòng đất và công nghiệp nhẹ, và có sẵn nhiều phiên bản khác nhau.

Tính năng / Ưu điểm:

- Phần vỏ sử dụng công nghệ phun đúc chống cháy.
- Cánh quạt được làm bằng nhựa polyester pha sợi thủy tinh với khả năng chống tia lửa điện.
- Phù hợp với ống dẫn khí dẻo 8 in (203mm).
- Động cơ AC 60Hz / 50Hz.
- Động cơ dùng trong khu vực nguy hiểm NEC Class / Div1.



Model VAC



Model VEP

| Phiên bản Vaneaxial | | | | Hiệu suất làm việc qua các góc 90°(S) | | | | | | | | | |
|---------------------|----------------|---------|-----|---------------------------------------|----|---------------|-------|---------|-------|---------|-------|---------|-------|
| Phiên bản | Động cơ (Điện) | Động cơ | HP | Trọng lượng | | Lưu lượng khí | | 1-90 độ | | 2-90 độ | | 3-90 độ | |
| | | | | lbs | kg | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr |
| VAC1 | 115V/60Hz | TE | 1/2 | 35 | 16 | 867 | 1,465 | 776 | 1,318 | 766 | 1,301 | 756 | 1,284 |
| VAC2 | 110V/50Hz | TE | 1/2 | 35 | 16 | 804 | 1,358 | 730 | 1,240 | 720 | 1,223 | 710 | 1,206 |
| VAC3 | 230V/60Hz | TE | 1/2 | 35 | 16 | 867 | 1,465 | 776 | 1,318 | 766 | 1,301 | 756 | 1,465 |
| VAC4 | 220V/50Hz | TE | 1/2 | 35 | 16 | 804 | 1,358 | 730 | 1,240 | 720 | 1,223 | 710 | 1,206 |
| VEP1 | 115V/60Hz | PE | 1/2 | 40 | 19 | 867 | 1,465 | 776 | 1,318 | 776 | 1,301 | 756 | 1,284 |
| VEP2 | 110V/50Hz | PE | 1/2 | 40 | 19 | 804 | 1,358 | 730 | 1,240 | 720 | 1,223 | 710 | 1,206 |
| VEP3 | 230V/60Hz | PE | 1/2 | 40 | 19 | 867 | 1,465 | 776 | 1,318 | 766 | 1,301 | 756 | 1,284 |
| VEP4 | 220V/50Hz | PE | 1/2 | 40 | 19 | 804 | 1,358 | 730 | 1,240 | 720 | 1,223 | 710 | 1,206 |

COPPUS

AIR MAX 12

Quạt thông gió với kích thước 12 in (305 mm), gọn nhẹ, chắc chắn cung cấp lưu lượng khí lên đến 2,200 cfm (3,740 m³/giờ) giúp thông gió trong không gian kín và cung cấp không khí.

Tính năng / Ưu điểm:

- Tốc độ lưu thông khí: 2,200 cfm (3,740 m³/giờ).
- Trọng lượng: 44 lbs (18.14 kg).
- Thiết kế bằng thép chắc chắn.
- Công tắc: bật / tắt động cơ.
- Cánh dẫn hướng cố định giúp nâng cao hiệu suất thông khí.
- Cánh quạt được làm bằng polypropylene, gia cố bằng sợi thủy tinh, không phát sinh tia lửa điện.
- Dây nguồn dài 20 ft (6.1 m).
- Miếng đệm chân chống rung.
- Sử dụng động cơ TE, không dùng cho các khu vực nguy hiểm.



| Độ ồn | |
|------------|-----|
| Phiên bản | dBa |
| Air Max 12 | 74 |

| Lưu Lượng Khí Qua Ống Dẫn Khí | | | | | | | | |
|-------------------------------|---------------|-------|---------------|-------|---------------|-------|---------------|-------|
| Phiên bản | Lưu lượng khí | | 10 foot (3 m) | | 20 foot (6 m) | | 30 foot (9 m) | |
| | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr |
| Air Max 12 | | | | | | | | |
| 50 Hz | 1,827 | 3,105 | 1,247 | 2,770 | 1,191 | 2,650 | 1,112 | 2,470 |
| 60 Hz | 2,200 | 3,740 | 2,120 | 3,602 | 2,025 | 3,440 | 1,890 | 3,211 |

COPPUS

TA16

Thiết kế cánh quạt độc đáo không chỉ cho phép luân chuyển lưu lượng không khí tuyệt vời mà còn tối đa hóa áp suất tĩnh, cho hiệu năng tốt hơn thông qua việc tăng độ dài của ống dẫn khí. Sử dụng lý tưởng cho các khu vực bao gồm bồn bể, đường hầm, tháp và hầm tàu, hoặc dùng cho quá trình làm mát.

Tính năng / Ưu điểm:

- Động cơ TE hoặc EP.
- Cơ chế bảo vệ quá tải nhiệt.
- Phần vỏ bằng thép chất lượng cao, được phủ lớp sơn bột.
- Cánh quạt được làm bằng nhôm đúc hoặc sợi thủy tinh cung cấp khả năng chống tia lửa điện.
- Chân đế ổn định (có thể lắp bánh xe).
- Ống dẫn khí có thể được kết nối tại vị trí đầu vào và đầu ra.
- Bánh xe tùy chọn có sẵn.



| Độ ồn | |
|-----------|-----|
| Phiên bản | dBa |
| TA16 | 96 |

| Lưu Lượng Khí Qua Ống Dẫn Khí | | | | | | | | | |
|-------------------------------|----------|-------|---------------|-------|----------------|-------|----------------|-------|-------|
| Phiên bản | Free Air | | 10 foot (3 m) | | 20 foot (15 m) | | 30 foot (30 m) | | |
| | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | |
| TA16-5500-2HP | 50 Hz | 4,583 | 7,788 | 4,029 | 6,846 | 3,617 | 6,149 | 3,229 | 5,488 |
| TA16-5500-2HP | 60 Hz | 5,500 | 9,345 | 4,835 | 8,215 | 4,340 | 7,379 | 3,875 | 6,585 |

COPPUS

VANO® 175CV & 250CV

Coppus đã cách mạng hóa quạt thông khí đã tồn tại hơn 60 năm với sự giới thiệu và cho ra đời dòng sản phẩm VANO. VANO sử dụng cánh quạt dẫn hướng cố định giúp luân chuyển lượng lớn không khí trong khi luôn đảm bảo áp suất tĩnh đối với khí thải và cung cấp không khí sạch. Với thiết kế chắc chắn, bền và hiệu năng cao, VANO phù hợp sử dụng thông khí trong các bồn chứa, hố ga và các không gian hạn chế khác.

Tính năng / Ưu điểm:

- Cánh quạt dẫn hướng cố định dạng thẳng giúp tăng hiệu quả áp suất tĩnh.
- Có thể gắn ống dẫn ở đầu ra hoặc đầu vào.
- Có thể lưu thông khói ở đáy bồn.
- Có sẵn động cơ TE hoặc chống cháy nổ EP với công tắc tương thích, tất cả các mẫu được sử dụng với dây nguồn 15 ft (4.572 m).
- Cấu tạo bằng nhôm đúc và thép dày, sơn phủ bột.
- Cánh quạt chống tia lửa điện.
- Cơ chế bảo vệ quá tải nhiệt được trang bị trên các phiên bản VANO 175CV và 250CV.
- Có thể sử dụng với giá 3 chân hoặc xe đẩy.



Có sẵn phiên bản VANO sử dụng trong khu vực nguy hiểm (EP*) động cơ đáp ứng yêu cầu của NEC Class I, Division I, Group D và Class II, Division I, Groups E, F, G.

| Độ ồn | |
|------------|-----|
| Phiên bản | dBA |
| VANO 175CV | 90 |
| VANO 250CV | 92 |

Lưu Lượng Khí Qua Ống Dẫn Khí

| Phiên bản | Lưu lượng khí | | 10 foot (3 m) | | 20 foot (3 m) | | 30 foot (15 m) | | 50 foot (30 m) | | |
|-----------|---------------|-------|---------------|-------|---------------|-------|----------------|-------|----------------|-------|-------|
| | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | cfm | m³/hr | |
| 175CV | 60 Hz | 1,500 | 2,549 | 1,400 | 2,379 | 1,300 | 2,209 | 1,200 | 2,039 | 1,080 | 1,835 |
| 250CV | | 3,000 | 5,098 | 2,940 | 4,995 | 2,620 | 4,452 | 2,480 | 4,214 | 2,300 | 3,908 |
| 175CV | 50 Hz | 1,250 | 2,124 | 1,167 | 1,983 | 1,083 | 1,841 | 1,000 | 1,699 | 900 | 1,529 |
| 250CV | | 2,500 | 4,248 | 2,450 | 4,163 | 2,183 | 3,710 | 2,067 | 3,512 | 1,917 | 3,257 |

COPPUS

DOUBLE-DUTY HEAT KILLER

Với lưu lượng không khí lên đến 17,000 cfm (28,890 m³/giờ) Double-Duty™ Heat Killer (DDHK) là một trong những thiết bị thông khí mạnh mẽ và tiện lợi nhất trên thị trường hiện nay. Thiết kế cánh quạt điều hướng có thể điều chỉnh, được cấp bằng sáng chế cho phép kiểm soát lưu lượng không khí - từ thổi gió nhẹ để làm mát cho lực lượng lao động, đến luồng không khí mạnh tập trung để làm mát sản phẩm và quá trình sản xuất.

Tính năng / Ưu điểm:

- Cánh quạt điều hướng có thể điều chỉnh cho phép tạo sức gió đa dạng từ nhẹ đến mạnh.
- Có các phiên bản 24 in (610 mm) và 30 in (762 mm).
- Có loại để sàn hoặc gắn tường.
- Vỏ và khung bằng thép chất lượng cao, chắc chắn.
- Đạt tiêu chuẩn an toàn OSHA.
- Tùy chọn động cơ TE và EP.
- Động cơ có thể sử dụng trong khu vực nguy hiểm đáp ứng các yêu cầu của NEC I, Division I, Group D và Class II, Division I, Group F and G.
- Động cơ được trang bị cơ chế bảo vệ quá tải nhiệt.

* Lưu ý: Phích cắm EP được bán riêng để phù hợp với từng chỉ số địa phương.



| Độ ồn | |
|-----------|-----|
| Phiên bản | dBA |
| 24K07D | 79 |
| 24K10D | 85 |
| 30K30D | 92 |

Lưu Lượng Khí Qua Ống Dẫn Khí

| Phiên bản | Lưu lượng khí | | 10 foot (3 m) | | 30 foot (9 m) | | 50 foot (15 m) | | 70 foot (21 m) | | 90 foot (27 m) | | |
|-----------|---------------|--------|---------------|-------|---------------|-------|----------------|-------|----------------|-------|----------------|-------|-----|
| | cfm | m³/hr | fpm | m/min | fpm | m/min | fpm | m/min | fpm | m/min | fpm | m/min | |
| 24K10D JB | 7,997 | 13,595 | 1,410 | 428 | 707 | 215 | 471 | 143 | 295 | 89 | 156 | 47 | |
| 24K10D DF | 7,997 | 13,595 | 564 | 171 | 316 | 96 | 236 | 72 | 194 | 59 | - | - | |
| 30K30D JB | 50 Hz | 15,988 | 27,180 | 2,116 | 645 | 940 | 286 | 846 | 258 | 658 | 200 | 447 | 136 |
| 30K30D DF | | 15,988 | 27,180 | 1,204 | 367 | 489 | 150 | 320 | 98 | 292 | 89 | - | - |

COPPUS

JECTAIR HP STANDARD

Hiệu suất tuyệt vời của Coppus Jectair HP đã được kiểm chứng qua nhiều lĩnh vực công nghiệp. Khi được so sánh với quạt thổi khí thế hệ cũ, buồng trộn không khí được cấp bằng sáng chế của Jectair HP có thể tạo ra chuyển đổi không khí với tỉ lệ lên đến 40:1 và tiết kiệm lượng tiêu thụ khí nén lên đến 26%.

Đặc tính/Ưu điểm:

- Có 5 kích cỡ: 3S-HP, 3-HP, 6-HP, 8-HP, hoặc 9-HP.
- Các phiên bản hiệu năng cao (HP) và Hornet có 3 kích cỡ: 3S-HP, 3-HP và 6-HP.
- Khả năng cung cấp lưu lượng khí từ 1,370 đến 8,900 cfm (2,328 đến 15,121 m³/giờ).
- Tỷ lệ chuyển đổi lên đến 40:1.
- Áp suất tĩnh cao.
- Chất liệu bộ phận khuếch tán có thể chọn lựa bằng thép, nhôm hoặc nhựa chống va đập (Hornet HP).
- Không có bộ phận chuyển động (không cần bảo dưỡng).
- Dây cáp tiếp đất (tiêu chuẩn trên tất cả các phiên bản) với kẹp lò xo và đầu tiếp xúc có thể thay thế.



COPPUS

JECTAIR HORNET

Jectair Hornet HP được trang bị bộ khuếch tán bằng polymer, chống va đập, nhẹ và khó bị phá hủy.

Đặc tính/Ưu điểm:

- Có ba kích cỡ: 3S-HP, 3-HP và 6-HP.
- Lớp vỏ chống tĩnh điện.
- Bộ khuếch tán được làm bằng polyetylen, đạt tiêu chuẩn UL 94 với nhiệt độ hoạt động tối đa là 160° Fahrenheit (93°C).



Hiệu Suất Hoạt Động

| Áp suất vào | Phiên bản | Lưu lượng khí cfm (m³/hour) | Lưu lượng khí tiêu hao (cfm) | Hiệu suất lưu lượng |
|-----------------------|-----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|
| 60 psig 4.2 kg/cm² | 3S-HP | 1,370 (2,328) | 47 (80) | 29.1 |
| | 3-HP | 1,520 (2,595) | 47 (80) | 32.3 |
| | 6-HP | 3,980 (6,762) | 98 (167) | 40.6 |
| | 8 | 5,600 (9,515) | 178 (302) | 31.5 |
| | 9 | 6,880 (11,096) | 265 (450) | 25.8 |

Hiệu Suất Hoạt Động

| Áp suất vào | Phiên bản | Lưu lượng khí cfm (m³/hour) | Lưu lượng khí tiêu hao (cfm) | Hiệu suất lưu lượng |
|----------------------|-----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|
| 100 psig 7 kg/cm² | 3S-HP | 1,660 (2,820) | 72 (122) | 23.0 |
| | 3-HP | 1,860 (3,160) | 72 (122) | 25.8 |
| | 6-HP | 4,870 (8,274) | 153 (260) | 31.8 |
| | 8 | 6,750 (11,469) | 282 (479) | 23.9 |
| | 9 | 8,900 (15,121) | 410 (697) | 21.7 |

Hiệu Suất Hoạt Động

| Áp suất vào | Phiên bản | Lưu lượng khí cfm (m³/hour) | Lưu lượng khí tiêu hao (cfm) | Hiệu suất lưu lượng |
|-----------------------|-----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|
| 80 psig 5.6 kg/cm² | 3S-HP | 1,530 (2,600) | 61 (104) | 25.1 |
| | 3-HP | 1,700 (2,888) | 61 (104) | 27.8 |
| | 6-HP | 4,500 (7,645) | 126 (214) | 35.7 |
| | 8 | 6,250 (10,620) | 233 (396) | 26.8 |
| | 9 | 8,000 (13,592) | 366 (571) | 23.8 |

COPPUS

CP 20

Quạt thông khí được thiết kế sử dụng khử khí độc triệt để và nhanh chóng, thông khí hoặc làm lạnh bồn chế biến lớn như ống, tháp, lò phản ứng, lò nung hoặc bể chứa.

Đặc tính/Uu điểm:

- Cung cấp lưu lượng không khí lên đến 11,200 cfm (19,029 m³/giờ).
- Có thể được sử dụng như máy thổi hoặc quạt hút.
- Phù hợp với miệng bồn API có đường kính 20 in (508 mm).
- Lớp vỏ và cánh quạt bằng nhôm đúc.
- Pit tổng tu-bin được làm bằng thép không gỉ.
- Vòi dẫn khí được làm bằng thép không gỉ sử dụng vận hành với áp suất cao hoặc thấp.
- Trục quạt thông gió quay trên vòng bi được làm kín vĩnh viễn.



| Động Cơ Khí Nén | | |
|-----------------|------|-----|
| Mã số | PSIG | dBA |
| CP 20 | 80 | 108 |
| CP 20 | 60 | 107 |
| CP 20 | 40 | 105 |

COPPUS

REACTION FAN

Cánh quạt và phần vỏ bọc được làm bằng nhôm đúc, chắc chắn vì vậy thiết bị có thể sử dụng trong những khu vực độc hại và những dự án yêu cầu thông khí. Thiết kế RF sử dụng nguyên lý tương tác phân lực, khí nén được xả qua các lỗ được đặt tại phần chóp của cánh quạt, tạo nên thiết bị thông khí hiệu suất cao, lưu lượng khí luân chuyển lớn, chi phí bảo dưỡng thấp.

RF-12, RF-16

Đặc tính/Uu điểm:

- Lưu lượng khí 2,100 đến 5,100 cfm (3,566 đến 8,665 m³/giờ) tại áp suất 80 psig.
- Sử dụng cung cấp không khí sạch hoặc thổi khói độc hại.
- Lượng tiêu hao khí nén thấp.
- Vỏ và cánh quạt bằng nhôm chống tia lửa điện.
- Không cần bảo dưỡng.
- Vòng bi tra dầu vĩnh viễn.
- Tay nắm và phần chân đúc.
- Phù hợp sử dụng với ống thông khí 12 in (305 mm) và 16 in (406 mm).
- Các lỗ khoan cho phép gắn các tấm tiếp hợp tùy chọn.



RF-20, RF-24

Đặc tính/Uu điểm:

- Lưu lượng khí 11,000 đến 16,900 cfm (18,689 đến 28,713 m³/ giờ) tại áp suất 80 psig.
- Sử dụng để cung cấp không khí sạch hoặc thổi khói độc hại.
- Có thể mang hoặc lăn vào khu vực làm việc.
- Vỏ bọc và cánh quạt bằng nhôm chống tia lửa điện.
- Vòng bi bôi trơn vĩnh viễn.
- Phù hợp với bồn API có đường kính miệng 20 in (508mm) và 24 in (610mm).

| Lưu Lượng Khí Đi Qua Trực Tiếp Đường Ống Tại 80 psig: cfm (m ³ /hr) | | Dữ Liệu Vận Hành Của Lưu Lượng Khí | | | | | | | | | | | |
|--|----------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Phiên bản | Kích thước ống (inch)/(mm) | Chiều dài của ống dẫn khí | | | | | Áp suất vào | | Lưu lượng tiêu hao | | Tổng lưu lượng khí | | Hiệu suất lưu lượng |
| | | 20 ft(6m) | 30 ft(9m) | 40 ft(12m) | 50 ft(15m) | 100 ft(31m) | (psig) | (kg/cm ²) | (scfm) | (m ³ /hr) | (scfm) | (m ³ /hr) | |
| RF-12 | 12/305 | 2,020 (3,433) | 1,960 (3,331) | 1,910 (3,246) | 1,870 (3,178) | 1,680 (2,855) | 80 | 5.6 | 61 | 104 | 2,140 | 3,636 | 35 |
| RF-16 | 16/406 | 4,850 (8,241) | 4,750 (8,071) | 4,600 (7,816) | 4,550 (7,731) | 4,150 (7,052) | 80 | 5.6 | 144 | 246 | 5,100 | 8,665 | 35 |
| RF-20 | 20/508 | - | | | | | 60 | 4.2 | 160 | 271 | 7,000 | 11,893 | 59 |
| | | | | | | | 80 | 5.6 | 210 | 375 | 11,000 | 18,689 | 53 |
| RF-24 | 24/610 | - | | | | | 60 | 4.2 | 324 | 550 | 14,600 | 24,804 | 45 |
| | | | | | | | 80 | 5.6 | 400 | 680 | 16,900 | 28,713 | 42 |

Bộ Khung Sử Dụng Với RF-20/24 và CP-20

Cho phép lực lượng lao động và thiết bị được đưa vào và đưa ra khỏi bồn, bể chứa nhanh hơn, dễ dàng hơn và an toàn hơn với bộ khung sử dụng với RF-20/24 và CP-20, được gắn vào miệng bồn API tiêu chuẩn có đường kính 20 in (508mm) hoặc 24 in (610mm). Cửa mở (được làm bằng nhôm đúc) được giữ chắc chắn với khóa cài nhanh có thể mở và đóng dễ dàng bằng thao tác đẩy và kéo.



Phụ Kiện



Hộp Bảo Quản Ống Dẫn Khí

Gia tăng tuổi thọ ống dẫn khí với hộp bảo quản chất lượng cao được làm bằng polyethylene trọng lượng nhẹ, nhằm đảm bảo dễ dàng và an toàn hơn trong quá trình vận chuyển và bảo quản.

- Hộp bảo quản có sẵn các kích thước:
- 8 in x 25 ft (203 mm x 7,500 mm).
- 12 in x 20 ft (305 mm x 6,000 mm).
- 16 in x 30 ft (406 mm x 9,000 mm).



Ống Dẫn Khí

Với nhiều sự lựa chọn ống dẫn khí phù hợp với nhiều ứng dụng thông khí khác nhau. Ống dẫn khí chất lượng cao phổ biến nhất hiện nay được làm bằng chất liệu pha polyester thiết kế sử dụng trong những môi trường công nghiệp, hoặc những môi trường khắc nghiệt. Bên cạnh đó có thể chọn những loại ống khác phù hợp với từng môi trường làm việc khác nhau như ống chống tĩnh điện,...

Giá 3 Chân JECTAIR

Nhằm sử dụng cố định thiết bị trong thời gian dài, thiết kế có thể quay 360° nhằm định hướng chính xác luồng khí, phù hợp sử dụng với 3-HP và 6-HP Jectair. Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng với 2 khóa cài nhanh. Chân đứng lớn cung cấp sự ổn định trong suốt quá trình hoạt động, bên cạnh đó chân được trang bị lò xo chịu tải nhằm dễ dàng vận chuyển và bảo quản.



Xe Đẩy

Xe đẩy thiết kế chắc chắn cho phép vận chuyển quạt thông khí VANO 175CV và 250CV dễ dàng hơn (có thể được đặt trên xe trong suốt quá trình hoạt động); bao gồm móc nâng.



Giá 3 Chân VANO

Sử dụng với VANO 175CV hoặc 250CV, nhằm cố định vị trí thiết bị và định hướng luồng khí dễ dàng hơn với khả năng xoay 360° trên bề mặt 45°, chân đứng được trang bị lò xo chịu tải có thể gấp nhằm dễ dàng trong quá trình vận chuyển và bảo quản. Trọng lượng: 19 lbs (9kg).



ÁO PHAO WV-10

Áo phao 3 mảnh được làm bằng foam phủ vinyl, Type V. Foam nổi tể bào kín không xảy ra tình trạng hút nước trong trường hợp bị cắt hoặc đâm xuyên. Lớp phủ chắc chắn có khả năng chống chịu khi tiếp xúc với a-xít, chất ăn da, tia UV, hydrocarbon, nấm mốc, phai màu, xé rách và bào mòn. Dễ vệ sinh với xà phòng và nước, hệ thống dây đai được thiết kế có khả năng chịu lực và chịu tải. Dây đai ngực đảm bảo luôn cố định áo phao với người sử dụng khi rơi xuống nước và ngăn chặn tình trạng tuột áo phao



PHAO RB30S

Phao cứu sinh tròn, màu cam, chứng nhận theo tiêu chuẩn SOLAS, Type IV, được trang bị dải phản quang, và có thể sử dụng để ném. Được thiết kế bằng 100% chất liệu xốp polyurethane. lớp bên ngoài được làm bằng chất liệu polyethylene mỏng.
 • RB 30: 30" (76 cm) - Chứng nhận USCG
 • RB 30S: 30" - Chứng nhận USCG số 160,050/9/0 và SOLAS 74/83



ÁO PHAO DECKVEST 5D

Áo cứu sinh sử dụng cho thủy thủ, 5D được thiết kế tiện dụng cung cấp sự thoải mái tuyệt vời khi sử dụng, thiết kế phần cổ và eo đặc biệt đảm bảo hoàn toàn thoải mái trong quá trình di chuyển. Bao gồm tất cả mọi thứ cần thiết được yêu cầu đối với thủy thủ đi ra khơi như mũ trùm đầu, dây nâng màu đỏ, đèn áo cứu sinh, đèn chiếu sáng.



ÁO PHAO DECKVEST 6D

- Sức nổi 170N
- 1 kích cỡ phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng
- Hệ thống kích hoạt UML Pro Sensor Elite
- Hệ thống vai cải tiến đảm bảo sự vừa vặn và thoải mái tuyệt vời trong suốt thời gian sử dụng
- Mặt lưng cải tiến với thiết kế gọn gàng
- Chất liệu được phủ chống mài mòn tại những vị trí quan trọng
- Mũ trùm đầu thể hệ mới trang bị tấm chắn bảo vệ trong, kích thước lớn - Được cất giữ tại vị trí cổ



ÁO PHAO DURO SOLAS

Áo phao DURO SOLAS - Áo phao 2 ngăn 275N thường được sử dụng trong các trang trại điện gió, siêu du thuyền và giàn khoan... những khu vực yêu cầu áo phao được chứng nhận theo SOLAS
 Được thiết kế sử dụng cùng với dây đai bảo vệ bắt rơi, áo phao DURO SOLAS cung cấp sự thoải mái trong suốt quá trình sử dụng, thiết kế đặc biệt cho phép tự do di chuyển và giảm thiểu sự cồng kềnh.



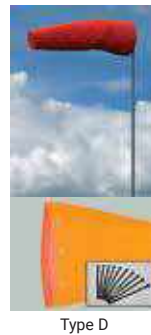
MÁY ĐO TIẾNG ÒN NM102

- Màn hình lớn, rõ ràng được trang bị đèn nền.
- Phạm vi đo từ 30 đến 130 dB(A).
- Chỉ số mức độ âm thanh tối thiểu và tối đa.
- Giữ nút bấm nhằm cho biết mức độ hiển thị hiện tại.
- Cung cấp theo máy gồm tấm chắn gió, hộp bảo quản và pin. Màn hình: LCD 4 ký tự được trang bị đèn nền, thời gian cập nhật 0,5s
- Trọng âm tần số: C và A. Trọng âm thời gian: Nhanh (125 ms) và chậm (1 s). Dải tần nhạy âm: 50 dB.
- Microphone: 1/2" electret condenser.
- Nhiệt độ & độ ẩm sử dụng: 5°C đến 40°C, dưới 80% RH.
- Kích thước: 200 x 55 x 38, 170g (bao gồm pin).

Hoa Gió



Type C



Type D

Ứng Dụng Hoa Gió

Lĩnh vực hàng không: Sân bay, đường cất và hạ cánh, bãi đáp máy bay trực thăng, khu vực cứu thương trên không, trường học nhảy dù, cầu lạc bộ điều lượn.

Lĩnh vực an toàn: Công nghiệp hóa dầu, đầu khí và thiết bị xử lý sự cố, trạm điện, công trình xử lý nước và nước thải, cầu cảng, bến du thuyền và đường cao tốc, trạm quan sát thời tiết.

Lĩnh vực khác: Hoa gió có thể được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau như quảng cáo hoặc trang trí với hình ảnh thiết kế và logo bên trên..

Kích thước

Do yêu cầu của khác nhau của mỗi khách hàng, hoa gió sẽ được cung cấp với chỉ số và kích thước khác nhau dựa vào nhu cầu người sử dụng.

Hoa Gió Type C

Khung treo

Một bộ Type C hoàn chỉnh được cung cấp kèm với hệ thống dây đai và móc kết nối, bao gồm 01 vòng tròn bằng chất liệu thép không gỉ được gắn vào phần miệng của hoa gió. 04 vòng nhỏ bằng đồng được sử dụng để gắn vào hệ thống dây đai 4 chiều bằng dây thép không gỉ.

Đầu cuối của hệ thống dây đai được kết nối bằng móc treo bằng thép không gỉ trang bị cơ chế trượt khuyên. Móc treo trượt khuyên là giải pháp an toàn nhất để gắn hoa gió vào hệ thống tay quay được gắn trên đỉnh của cột hoa gió/ Hoa gió Type C phù hợp sử dụng trong những ứng dụng trên đất liền, bờ biển và ngoài khơi, những khu vực thiết bị thường xuyên tiếp xúc với điều kiện môi trường khắc nghiệt.

Chất liệu

Hoa gió được làm bằng chất liệu polyester siêu bền với lớp phủ polyurethane, có tổng trọng lượng 200 gsm được kiểm định theo ISO 105 (4), EN 471 và EN 343.

Màu sắc

Hoa gió tiêu chuẩn có màu cam huỳnh quang. Có thể lựa chọn những màu phù hợp theo yêu cầu riêng biệt của từng khách hàng.

Thông số kỹ thuật

Mã số, chiều dài, đường kính phần miệng, đường kính phần đuôi (tham khảo bảng bên dưới).
 Chất liệu: Polyester phủ lớp polyurethane, 200gsm. Màu sắc: Cam huỳnh quang, cam sáng.
 Khung treo bằng thép không gỉ bao gồm: móc kết nối, hệ thống dây đai và vòng miệng.

Tuân thủ theo:

1. ICAO phụ lục 14 Vol 2; 2. ICAO phụ lục 14 Vol II đối với bãi đáp trực thăng; 3. ICAO phụ lục 14 Vol đối với bãi đáp trực thăng; 4. CAP 1264; 5. EASA CS-ADR-DSN.
 6. Có quan an ninh an toàn MADS; 7. CAP 168.
- Tuân thủ theo NB từ Types 1 đến 6 như bên trên được khuyến cáo như kích thước tối thiểu.

Hoa Gió Type D

Khung treo

Một bộ Type D hoàn chỉnh được trang bị hệ thống dây cáp với móc bằng đồng. Bao gồm phần miệng chắc chắn với 01 hàng vòng kết nối bằng đồng. Hệ thống dây cáp chất lượng cao có khả năng bảo vệ chống chịu tia UV, có thể kết nối hoa gió với khung hoa gió một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Hoa gió Type D phù hợp sử dụng trong hầu hết các ứng dụng, những khu vực hoa gió được gắn trực tiếp vào khung hoa gió.

Chất liệu

Hoa gió được làm bằng chất liệu polyester siêu bền phủ polyurethane, tổng trọng lượng 200 gsm được kiểm định theo ISO 105 (4), EN 471 và EN 343.

Màu sắc

Màu cam huỳnh quang, cam sáng tiêu chuẩn. Có thể cung cấp màu sắc khác nhau theo từng yêu cầu riêng biệt của mỗi khách hàng.

Thông số kỹ thuật

Mã số, chiều dài, đường kính phần miệng, đường kính phần đuôi (tham khảo bảng bên dưới).
 Chất liệu: Polyester phủ lớp polyurethane, 200 gsm. Màu sắc: Cam huỳnh quang, cam sáng. Được cố định bằng phần miệng chắc chắn được trang bị 01 hàng móc treo bằng đồng và hệ thống dây cáp có khả năng bảo vệ chống tia UV

| Mã Hàng | Type | Chiều dài (L) | Đường kính miệng (MD) | Đường kính đuôi (TD) |
|-------------------------|------|---------------|-----------------------|----------------------|
| WIDA-048-018-009-AAP-AA | D | 4 feet | 15 inch | 8 inch |
| WICA-060-015-008-AAP-AA | C | 5 feet | 15 inch | 8 inch |
| WIDA-072-024-012-ACS-AA | D | 6 feet | 24 inch | 12 inch |

MD



Thiết Bị Khóa Công Tắc Điện

Phù hợp sử dụng khóa tất cả các loại công tắc điện. Bao gồm công tắc điện thông thường và công tắc điện đặc thù.

- Sử dụng khóa hầu hết các công tắc điện tự động loại nhỏ (MCB)
- Sử dụng khóa công tắc điện 1-4 cực

| Mã hàng | Mô tả |
|----------|---|
| UCL-1 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 8 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 8 mm |
| UCL-2 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 8 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 13 mm |
| UCL-3 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 7 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 8 mm |
| UCL-4 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 7 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 8 mm |
| UCL-5 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 7 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 12-19 mm |
| UCL-2-EL | Đường kính lỗ móc ổ khóa 8 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 11 mm |
| UCL-7 | Đường kính lỗ móc ổ khóa 7 mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 8 mm |



UCL-7



UCL-1



UCL-2



UCL-3



UCL-4



UCL-5



UCL-2-EL

CBL-1 - Thiết Bị Khóa Công Tắc Điện Loại Lớn

Phù hợp sử dụng với hầu hết công tắc tự động loại lớn (loại phổ thông)
Được làm bằng nhựa ABS cứng
Bao gồm đĩa đệm 5mm - chiều dài tay khóa 126mm
Phù hợp sử dụng với ổ khóa có cụm khóa với đường kính lên đến 6.5mm

CBL-3 - Thiết Bị Khóa Công Tắc Điện

Phù hợp sử dụng với MCCB của Schneider và Merlin Gerin
Loại cạnh lớn sử dụng cho NS80, NSX100-250, NSE75-100, NSF150-250
Loại cạnh nhỏ sử dụng cho NS/NSX400-630, NSJ 400-600
Được làm từ thép nhẹ, sơn tĩnh điện
3 lỗ móc ổ khóa phù hợp sử dụng với ổ khóa có cụm khóa với đường kính lên đến 6.5mm



SPLD-LCB



CBL-1



CBL-3

SPLD - Thiết Bị Khóa Công Tắc Điện

Phù hợp sử dụng trong những trường hợp yêu cầu khóa công tắc riêng lẻ
Được đúc bằng chất liệu Nylon
Được gắn vào phần vỏ bảo vệ công tắc điện

| Mã hàng | Mô tả |
|----------|--------------------------------|
| CBL-1 | Khóa công tắc tự động loại lớn |
| CBL-3 | Khóa công tắc có thanh gạt |
| SPLD-LCB | Sử dụng khóa công tắc điện |

Thiết Bị Khóa Cầu Chì

UFL-2 Khóa Giá Kẹp Cầu Chì Thông Thường

Sử dụng khóa hầu hết loại giá kẹp cầu chì - 01 kích thước sử dụng cho tất cả các loại
Sử dụng khóa giá kẹp cầu chì 20 Amp đến 400 Amp
Được làm bằng chất liệu nhựa nylon có độ cứng cao
Đường kính: 60x35x15mm
Đường kính lỗ móc ổ khóa 8mm - đường kính ngàm kẹp tối đa 5mm



UFL-2



UFL-NZ

UFL-NZ Khóa Sử Dụng Với Giá Đỡ Cầu Trì

Được làm bằng nhựa PVC cứng
Đường kính 60 x 25mm
Lỗ móc ổ khóa 7mm
Ngăn chặn việc lắp đặt cầu trì NZ01 và NZ02

Ngàm Móc Khóa

Ngàm Móc Khóa cho phép tối đa 6 người sử dụng khóa cùng một điểm của thiết bị.

| Mã hàng | Đường Kính Cùm Khóa | Móc Ổ Khóa | Ngàm móc |
|---------|---------------------|------------|----------|
| SLH-30 | 8 mm | 6 | 30 mm |
| SLH-31 | 9 mm | 6 | 30 mm |
| SLH-42 | 9 mm | 6 | 25 mm |
| SLH-44 | 9 mm | 6 | 38 mm |
| SLH-52 | 9 mm | 6 | 28 mm |
| SLH-40 | 9 mm | 6 | 25 mm |
| SLH-41 | 9 mm | 6 | 38 mm |
| SLH-12 | 9 mm | 12 | 25 mm |
| SLH-24 | 9 mm | 24 | 28 mm |
| SLH-70 | 8.5 mm | 6 | - |

Thép Không Gỉ



Mạ Thép



Thiết Bị Khóa Dây

Xâu cáp vào và xung quanh thiết bị cần khóa, tiếp tục kéo cáp cho đến khi chặt, đóng tay cầm khóa màu đỏ và đặt tối đa 4 khóa móc và thẻ an toàn nếu cần.



MFL-2P - Khóa Dây Cáp Thép

Phần vỏ bằng nhựa, cáp thép 5mm bọc lớp vệ PVC
Dây cáp phụ kiện có sẵn - 2, 6 và 15 mét
Phiên bản tiêu chuẩn trang bị dây cáp thép 1 mét

MFL-2P - Khóa Dây Cáp Nhựa 5mm

Sử dụng tại những vị trí không cho phép sử dụng các sản phẩm kim loại. Ví dụ: Bên trong tủ điện
* Được làm bằng chất liệu nhựa chất lượng cao với dây cáp 5mm

MFL-3 - Khóa Dây Cáp Thép 3mm

Dây cáp nhỏ phù hợp sử dụng khóa những thiết bị có lỗ móc nhỏ
Dây cáp thép phủ PVC 3mm - 1 mét hoặc 2 mét
Được làm bằng chất liệu nhựa chất lượng cao với dây cáp 3mm

| Mã hàng | Mô tả | Móc Ổ Khóa |
|---------|---|------------|
| MFL-2 | Dây cáp phụ kiện có sẵn - 2, 6 và 15 mét | 4 |
| MFL-2P | Khóa dây với dây cáp nhựa có chiều dài 1 m hoặc 2 m | 4 |
| MFL-3 | Khóa dây với dây cáp thép có chiều dài 1 m hoặc 2 m | 4 |



MFL-2



MFL-3

MFL-2P



Thiết Bị Khóa Đầu Cắm Điện

Đặt phích cắm điện hoặc ống kết thúc vào hộp, đóng và khóa bằng ổ khóa

PLD-1 - Túi Khóa Đầu Cắm Điện Và Ống

Túi Vinyl chất lượng cao với dây cáp thép.
Sử dụng đơn giản, đặt đầu dây hoặc ống dẫn khí vào bên trong túi, siết chặt dây khóa và cố định bằng ổ khóa

PLD-12 - Cỡ lớn

Được làm bằng nhựa ABS có khả năng chống va đập cao
Phù hợp sử dụng với đầu cắm điện 3 pha và ống dẫn khí với nhiều kích thước khác nhau
CHÚ Ý: Không phù hợp sử dụng với đầu cắm điện Clipsal 33A, sử dụng PLD-2

PLD-13 - Khóa Đầu Cắm Điện Và Dây (240 Volts)

Được làm bằng nhựa ABS có khả năng chống va đập cao
Phù hợp sử dụng với đầu cắm điện 240v và ống dẫn khí với nhiều kích thước khác nhau



PLD-1



PLD-12



PLD-13

| Mã hàng | Đường Kính Cùm Khóa | Móc Ổ Khóa |
|---------|---------------------|------------|
| PLD-1 | 8 mm | 4 |
| PLD-12 | 7 mm | 4 |
| PLD-13 | 7 mm | 4 |

Thiết Bị Khóa Van

Đặt ôm tay cầm van và khóa lại với ổ khóa

GVL-1a - Khóa Van - Có Thể Điều Chỉnh

Có thể sử dụng khóa van chặn (Gate Valve) có kích thước lên đến 165mm
04 lỗ móc ổ khóa với đường kính cùm khóa lên đến 8.5mm
Được làm bằng chất liệu polypropylene cao cấp
Che phủ và xoay tự do xung quanh tay nắm van

GVL-2-10 - Khóa Van Bi - Nhiều Kích Thước

Có 05 kích cỡ khác nhau
Kháng chịu hóa chất tốt - được làm từ chất liệu polypropylene cao cấp
Xoay tự do quanh cần van chặn
Phù hợp sử dụng với các cần van có đường kính 500mm đến 350mm



GVL-SET



GVL-2



GVL-1a

Khóa Van Bi

Khóa van bằng ổ khóa được gắn vào Khóa van bi.

BVL-1 - Khóa Van Bi

Có thể sử dụng khóa hầu hết loại khóa bi có kích thước từ 10-32mm
 Cũng có thể sử dụng cố định vị trí mở van bi
 Kháng chịu hóa chất tốt - được làm từ chất liệu Polypropylene cao cấp
 Phù hợp sử dụng với những ổ khóa có đường kính cùm khóa lên đến 6.5mm
 Thiết kế "nguyên khối" - dễ sử dụng
 Màu sắc hiển thị cao - Vàng hoặc Đỏ
 CHÚ Ý: BVL-1 chỉ sử dụng khóa van với phần tay cầm mở theo hướng ngược chiều kim đồng hồ
 Phù hợp sử dụng với tay cầm có chiều rộng tối đa 25mm



BVL-1



BVL-2



BVL-3

BVL-2 - Khóa Van Bi

Có thể sử dụng khóa hầu hết loại khóa bi có kích thước từ 10-32mm
 Kháng chịu hóa chất tốt - được làm từ chất liệu Polypropylene cao cấp
 Phù hợp sử dụng với những ổ khóa có đường kính cùm khóa lên đến 7mm
 Có thể sử dụng cố định vị trí đóng và mở van

BVL-3 - Khóa Van Bi

Có thể sử dụng khóa hầu hết loại khóa bi có kích thước từ 32-75mm
 Kháng chịu hóa chất tốt - được làm từ chất liệu Polypropylene cao cấp
 Phù hợp sử dụng với những ổ khóa có đường kính cùm khóa lên đến 7mm

| Mã hàng | Kích Thước Van Bi |
|---------|-----------------------------|
| BVL-1 | 10 - 32mm (3/8" - 1 1/4") |
| BVL-2 | 10mm -32mm (3/8" to 1 1/4") |
| BVL-3 | 10mm -32mm (3/8" to 1 1/4") |

Khóa An Toàn

Ổ khóa được đánh chìa riêng như tiêu chuẩn. Khóa giống nhau (Keyed Alike) và khóa chính cũng có thể tùy chọn (ngoại trừ thể hệ SLP-150).



Ổ Khóa Thân Đồng Thau,
Cùm 50mm



Ổ Khóa Thân Nylon, Cùm 38mm
Thép Không Gỉ)



Ổ Khóa Thân Nylon,
Cùm 50mm (Thép Không Gỉ)



Ổ Khóa Thân Nylon,
Cùm 38mm (Không Dẫn Điện)



| Mã hàng | Mô tả |
|--------------------|---|
| SLP-150-XXX | Khóa an toàn - Chìa khóa khác nhau - 1 gói |
| SLP-150-XXX- 2 KEY | Khóa an toàn - Chìa khóa khác nhau - 1 gói/2 chìa |
| SLP-438-XXX | Khóa an toàn - Chìa khóa khác nhau - 01 gói |
| SLP-438-XXX-KA | Khóa an toàn - Chìa khóa giống nhau - 01 gói |
| SLP-438-XXX-MK | Khóa an toàn - Chìa khóa chính - 01 gói |
| SLP-450-XXX | Khóa an toàn - Chìa khóa khác nhau - 01 gói |
| SLP-450-XXX-KA | Khóa an toàn - Chìa khóa giống nhau - 01 gói |
| SLP-450-XXX-KA | Khóa an toàn - Chìa khóa chính - 01 gói |
| SLP-538-XXX | Khóa an toàn - Chìa khóa khác nhau - 01 gói |
| SLP-538-XXX-KA | Khóa an toàn - Chìa khóa giống nhau - 01 gói |
| SLP-538-XXX-MK | Khóa an toàn - Chìa khóa chính - 01 gói |

Hộp Khóa Nhóm

Đảm bảo khóa các nguồn năng lượng trong các dự án quy mô lớn cho đến khi tất cả công nhân đã tháo khóa.

Hộp Khóa Nhóm - 16 Khóa

Có thể được lắp đặt cố định trên tường - hoặc di chuyển cơ động (bao gồm tay nắm)
 Được làm bằng chất liệu nhựa đúc chắc chắn
 Trọng lượng nhẹ chỉ 600g
 Mặt trước trong suốt - có thể dễ dàng quan sát chìa khóa bên trong
 Bên trong thiết kế 06 móc treo cho phép treo số lượng lớn chìa khóa



GLB-6-RED



GLB-8-YLW

Hộp Khóa Nhóm - 29 Khóa

Được làm bằng chất liệu nhựa ABS cao cấp
 Nắp bảo vệ trượt trong suốt, có thể quan sát chìa phía bên trong
 Lắp đặt cố định trên tường
 Màu sắc tiêu chuẩn: Vàng

KLEVER XCHANGE

Dao An Toàn



KCJ-XC-20R
Lưỡi dao ngắn (20) phù hợp sử dụng trong những công việc thông thường và bao gồm 2 đầu dao giúp tăng gấp đôi hiệu quả



KCJ-XC-30B
Lưỡi dao dài (30) phù hợp sử dụng với những bề mặt dày hơn bao gồm bề mặt gấp nếp 2 lớp



KCJ-XC-35G
Lưỡi dao đa năng (35) trang bị đầu rọc băng dính trên đầu lưỡi dao cũng như phần tay cầm



KCJ-XC-35Y
Lưỡi dao đa năng (35) trang bị đầu nhọn không lưỡi, qua đó gia tăng sự cơ động và hữu dụng của dao an toàn XChange



KCJ-XC-40X
Lưỡi dao cọng (40) là sự lựa chọn phù hợp sử dụng với những bề mặt đặc thù và có khả năng bảo mòn



An Toàn Và Tiện Lợi

- Lưỡi cắt được thiết kế thật sâu vào bên trong nhằm hạn chế tối đa những tai nạn đứt tay hoặc làm hư hỏng hàng hóa
- Phù hợp sử dụng cắt hộp, film, băng dính và hàng ngàn ứng dụng khác
- Đầu rạch băng dính bằng kim loại được cải tiến
- Tay cầm được làm bằng nhựa polymers chất lượng cao - bám dính
- Cấp độ an toàn cao nhất
- Lưỡi dao có thể thay thế

Có sẵn màu Vàng, Cam, Đỏ, Xanh Dương

| Mã Số | Mô Tả |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| KCJ-XC-20B (Lưỡi dao ngắn) | Có sẵn màu Vàng, Cam, Đỏ, Xanh Dương |
| KCJ-XC-30B (Lưỡi dao dài) | Có sẵn màu Vàng, Cam, Đỏ, Xanh Dương |
| KCJ-XC-35B (Lưỡi dao đa năng) | Có sẵn màu Vàng, Cam, Đỏ, Xanh Dương |
| KCJ-XH-20 | Đầu lưỡi dao thay thế |
| KCJ-XH-30 | Đầu lưỡi dao thay thế |



ĐẦU DAO THAY THẾ KLEVER XCHANGE

Đầu dao có thể thay thế và lắp đặt đơn giản phù hợp sử dụng với tất cả dao an toàn XChange™



KLEVER HOLSTER™

Túi bảo quản dao an toàn Klever XChange™ và đầu dao thay thế

Khách Hàng Tiêu Biểu





HYUNDAI



Mercedes-Benz



VINFAST



HOA PHÁT



HOA SEN GROUP



VEDAN



VINAMILK

SUNTORY



PEPSICO

Suntory PepsiCo Vietnam Beverage



Nestlé



GOLDWIND

SIEMENS

Gamesa

RENEWABLE ENERGY

Vestas



ENERCON ENERGY FOR THE WORLD



DAM CÀ MAU HẠT NGỌC MÙA VÀNG

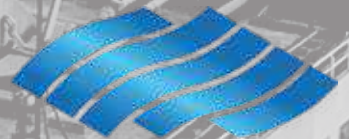


SCG



Uni-President

Cargill



BLUESCOPE

CÔNG TY TNHH TM & DV XUYÊN ĐÔNG DƯƠNG

| | | | | |
|-------------------------------|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Trụ Sở Chính | 131 Tan Cang Street, Ward 25, Binh Thanh District, | Tel: (+84) 28 3512 7509 | Fax: (+84) 28 3512 7510 | Email: info@panindochina.com.vn |
| Chi Nhánh Miền Bắc | Phòng 2A, Số 33 Nguyễn Sơn, Tổ 09, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên | Tel: (+84) 24 3228 2130 | Fax: (+84) 24 3228 2137 | Email: info@panindochina.com.vn |
| Văn Phòng Đại Diện | Tầng 9 Tòa Nhà PV Bank, Số 2 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu | Tel: (+84) 28 3512 7509 | Fax: (+84) 28 3512 7510 | Email: info@panindochina.com.vn |